

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM

Sally P. Marsh, T. Gordon MacAulay và Phạm Văn Hùng biên tập



**Đại học Nông
nghiệp I - Hà Nội**



The University of Sydney

Đại học Sydney

Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-lia (ACIAR) được thành lập vào tháng 6 năm 1982 theo Đạo luật của Hạ Viện Ôx-trây-lia. Nhiệm vụ cơ bản của Trung tâm là giúp xác định những vấn đề trong ngành nông nghiệp ở các nước đang phát triển và giúp hợp tác nghiên cứu giữa những nhà nghiên cứu Ôx-trây-lia và ở các nước đang phát triển trong lĩnh vực mà Ôx-trây-lia có khả năng.

Nếu tên thương mại được sử dụng, điều đó không có nghĩa là xác nhận hay phân biệt với bất kỳ sản phẩm nào của Trung tâm.

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ACIAR

Những công trình này là những kết quả của nghiên cứu ban đầu được tài trợ bởi ACIAR hoặc những tài liệu được coi có liên quan đến nghiên cứu của ACIAR và các mục tiêu phát triển. Những công trình này được phân phối quốc tế và có ưu tiên cho các nước đang phát triển.

@ Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-lia
GPO Box 1571, Canberra, Ôx-trây-lia 2601, www.aciar.gov.au,
email : aciarc@aciarc.gov.au

Marsh S.P., T.G. MauAulay và Phạm Văn Hùng, 2007
Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam
ACIAR Monograph No. 123a, 272p.

1 86320 520 9 (print)
1 86320 521 7 (online)

Phạm Văn Hùng dịch thuật
Thiết kế Clarus Design Pty Limited
Ảnh Sally Marsh và Rob Boulden

LỜI NÓI ĐẦU

Đến khoảng năm 1980, lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam vẫn còn làm ăn tập thể. Hầu hết đất đai được sử dụng trong hợp tác xã nông nghiệp, chỉ có 5% đất được dành cho các nông hộ tự sử dụng. Chính phủ chịu trách nhiệm đưa ra những quyết định về sản xuất nông nghiệp, đưa ra diện tích và mục tiêu cần đạt cho từng cây trồng của các hợp tác xã nông nghiệp trong đó có các hộ nông dân.

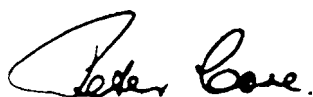
Hệ thống này là nguyên nhân làm sản lượng lúa giảm và không đáp ứng được nhu cầu của người dân dẫn đến lương thực bị thiếu hụt.

Những chính sách mới từ năm 1981 trong lĩnh vực nông nghiệp đã có những kết quả rất to lớn. Việt Nam không những đã sản xuất đủ lúa gạo mà còn là nước xuất khẩu đứng thứ hai trên thế giới. Tuy nhiên, ảnh hưởng của những chính sách này đối với những yếu tố như thu nhập của hộ, sử dụng đất đai, tín dụng và thuế ở nông hộ vẫn là những vấn đề quan trọng cần được xem xét và nghiên cứu.

Những nhà kinh tế nông nghiệp Ôx-trây-li-a có rất nhiều kinh nghiệm trong giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Những kinh nghiệm của họ đã được sử dụng trong Dự án này để đánh giá ảnh hưởng của những chính sách đổi mới đối với sử dụng đất trong lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn quá độ chuyển sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam. Dự án cũng đã cung cấp những cơ hội cho những nhà nghiên cứu Việt Nam phát triển các kỹ năng của mình trong lĩnh vực nghiên cứu, nhất là trong xây dựng và phân tích chính sách nông nghiệp.

Mục tiêu chính của Dự án là đánh giá ảnh hưởng của những chính sách đổi mới của chính phủ đến lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng những mô hình kinh tế thích hợp với việc phân tích chính sách. Cuốn sách này sẽ trình bày những mục tiêu của Dự án và những kết quả nghiên cứu chính của Dự án.

Cuốn sách mang đến cho người đọc những sản phẩm khác nhau của Dự án. Trong chương cuối, bao gồm các 'tóm tắt chính sách' (policy briefs) cũng sẽ được xuất bản riêng bằng tiếng Việt. Công trình này sẽ rất hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam và cộng đồng nghiên cứu quốc tế. Sách được tải miễn phí từ địa chỉ trang Web của ACIAR, www.aciar.gov.au.



Peter Core

Giám đốc

Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp
Quốc tế của Ôx-trây-liá

MỤC LỤC

| | | |
|-----------------|--|----|
| | Lời nói đầu | 3 |
| | Lời tựa | 7 |
| | Lời cảm ơn | 9 |
| | Các tác giả | 11 |
| Chương 1 | Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tổng quan và tiếp cận về lý thuyết | |
| | T. Gordon MacAulay, Sally P. Marsh và Phạm Văn Hùng | 13 |
| Chương 2 | Sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp ở Việt Nam | |
| | Tô Dũng Tiến, Nguyễn Phương Lê và Sally P. Marsh | 41 |
| Chương 3 | Phân tích kinh tế hiện tượng manh mún đất đai ở miền Bắc Việt Nam | |
| | Phạm Văn Hùng, T. Gordon MacAulay và Sally P. Marsh | 69 |
| Chương 4 | Thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp và sự thay đổi qui mô hộ ở Việt Nam từ sau 1993 | |
| | Sally P. Marsh, Phạm Văn Hùng, Nguyễn Trọng Đắc và T. Gordon MacAulay | 85 |

| | | |
|------------------|---|-----|
| Chương 5 | Chính sách thuế và sử dụng đất nông nghiệp Lê Hữu Ảnh | 109 |
| Chương 6 | Sử dụng tín dụng trong các hộ nông dân ở Việt Nam: Những gợi ý chính sách tài chính nông thôn Sally P. Marsh, Lê Hữu Ảnh và T. Gordon MacAulay | 121 |
| Chương 7 | Chính sách giá đầu vào, đầu ra và ảnh hưởng của nó đến sản xuất nông nghiệp Nguyễn Huy Cường | 145 |
| Chương 8 | Tài nguyên đất nông thôn và đói nghèo ở Việt Nam Đỗ Kim Chung | 165 |
| Chương 9 | Thu nhập từ nông nghiệp và đa dạng hoá thu nhập của các hộ nông dân tại Việt Nam Sally P. Marsh, Phạm Văn Hùng, Nguyễn Quốc Chính và T. Gordon MacAulay | 179 |
| Chương 10 | Mô hình hoá kinh tế hộ ở Việt Nam: Mô hình kinh tế về giao dịch đất trong bối cảnh làng xã Phạm Văn Hùng, T. Gordon MacAulay và Sally P. Marsh | 201 |
| Chương 11 | Quản lý đất nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới: Những đánh giá của các nhà hoạch định chính sách Thaveeporn Vasavakul | 221 |
| Chương 12 | Tóm tắt chính sách | 233 |
| | Tài liệu tham khảo | 259 |
| Phụ lục I | Điều tra hộ nông dân năm 2001 và 2002 ở 4 tỉnh: Thiết kế và phương pháp điều tra | 267 |

LỜI TỰA

Cũng giống như nhiều nơi trên thế giới, đất đai và sử dụng đất đai luôn là vấn đề cơ bản trong lịch sử cũng như trong sự phát triển của Việt Nam. Cung cách sở hữu đất đai, sự thừa kế đất đai qua các thế hệ luôn có những ảnh hưởng sâu sắc đến kinh tế, xã hội và chính trị của mỗi quốc gia. Điều này cũng đúng với cả Việt Nam nơi có những thay đổi lớn trong chính sách đất đai trước đây và thời gian qua.

Những thách thức mà nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt có liên quan đến sử dụng đất đai là:

- Nhu cầu tăng cường và phát triển kinh tế trang trại thông qua tích tụ và tập trung đất đai;
- Với chi phí cơ hội của lao động tăng lên, như vậy cơ hội cho những người thiếu việc làm ở nông thôn và nông nghiệp có thể dễ dàng có việc hơn và khi lao động rút bớt ra khỏi ngành nông nghiệp thì quá trình tích tụ và tập trung đất đai sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế tổng thể của vùng nông thôn;

- Sự duy trì môi trường sinh kế tự cung tự cấp với qui mô đất đai của hộ nhỏ, giá cả nông sản biến động trên thị trường thế giới và giá đầu vào sản xuất liên tục tăng;
- Sự cần thiết phải cho phép sử dụng đất đai linh hoạt (hiện nay vẫn còn ràng buộc bởi chính sách) sẽ giúp nông dân phản ứng tích cực hơn với các dấu hiệu của thị trường và như vậy sẽ cực đại thu nhập của họ.

Trên đây là những thách thức lớn và khó khăn. Do đó, sự hiểu biết về chính sách và làm thế nào để xây dựng chính sách giúp đạt được các mục tiêu như sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, nâng cao thu nhập cho nông dân và phân phối thu nhập công bằng hơn luôn là những vấn đề rất quan trọng.

Sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam trong thời gian dài phụ thuộc vào sự sử dụng có hiệu quả hay không nguồn lực đất đai. Điều này có liên quan đến những chính sách về đất đai, thị trường đất đai, những đầu vào và nguồn

lực liên quan. Với khoảng 75% dân số vẫn còn sống ở vùng nông thôn thì những vấn đề như tập trung đất đai, sử dụng đất đai linh hoạt, vai trò của thay đổi kỹ thuật, công nghệ, hay như ảnh hưởng của chính sách thuế và tín dụng luôn luôn là những vấn đề thời sự và quan trọng. Để phát triển tương xứng với các ngành kinh tế khác, những sự thay đổi lớn trong cấu trúc hay sở hữu (quyền sử dụng) đất đai dường như sẽ là một đòi hỏi bức thiết trong tương lai.

Một trong những hoạt động thuộc phạm vi của Dự án là điều tra thu thập số liệu. Số liệu đã được thu thập từ 4 tỉnh: 2 tỉnh ở miền Bắc và 2 tỉnh ở miền Nam. Mỗi tỉnh được lựa chọn dựa trên các đặc tính sử dụng đất đai khác nhau. Từ phân tích số liệu điều tra, bản chất và cấu trúc các nông hộ, thị trường quyền sử dụng đất, trao đổi đất đai ở các dạng khác nhau đã được mô tả. Hầu hết những trao đổi đất đai này còn hạn chế trừ những hoạt động liên quan đến thuê mướn. Số liệu cũng cho thấy bình quân 1 hộ nhất là ở miền Bắc có rất nhiều thửa ruộng. Từ kết quả phân tích cho thấy rằng hộ nông dân có nhiều thửa ruộng cũng mang đến cho họ cả những bất lợi (chi phí) và lợi ích. Nếu như cấu về lao động tăng lên trong nền kinh tế và như vậy chi phí cơ hội của lao động nông nghiệp tăng lên thì nông dân sẽ có động cơ giảm bớt số thửa ruộng mà mình có. Như vậy, phát triển một ngành nào đó trong nền kinh tế cũng sẽ dẫn đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp tăng. Còn nữa, nếu như chi phí giao dịch trong thị trường quyền sử dụng đất và cả trong nông thôn nói chung (như những giao dịch về tín dụng) giảm thì đây dường như là những giải pháp mạnh để làm cho ngành nông nghiệp chuyển đổi.

Những cơ quan tham gia hoạt động của Dự án bao gồm Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, nhóm Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên tại Đại học Sydney. Ngoài ra còn có sự đóng góp của Viện Nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI). Các chương trong quyển sách này là tập hợp từ các bài viết trong các giai đoạn khác nhau của Dự án ACIAR ADP 1/1997/092 'Ảnh hưởng của một số phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam' được ACIAR tài trợ. Các kết luận của quyển sách này nằm trong chương 12 gồm các tóm tắt chính sách. Đây là tóm tắt các kết quả nghiên cứu được trình bày dưới dạng chính sách.

Một trong những sản phẩm quan trọng của Dự án đó là xây dựng được tinh thần làm việc hiệu quả cao cho nhóm cán bộ tham gia Dự án. Tình bạn, sự hợp tác và trao đổi trong công việc của Dự án cũng như trong sự phát triển giữa hai bên có ý nghĩa rất lớn lao. Điều này sẽ có ảnh hưởng đến thế hệ tương lai các nhà kinh tế nông nghiệp của cả hai nước Việt Nam và Ô-x-trây-li-a và nó cũng sẽ có ảnh hưởng đến chính sách sử dụng đất đai, nhất là cho Việt Nam.

Gordon MacAulay

Sally Marsh

Phạm Văn Hùng

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả xin chân thành cảm ơn ACIAR đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu này. Những kết quả nghiên cứu được trình bày trong cuốn sách này có sự giúp đỡ và hỗ trợ của rất nhiều cá nhân và tổ chức. Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn những đóng góp của họ trên nhiều lĩnh vực khác nhau như thu thập số liệu, viết báo cáo nghiên cứu, tổ chức tập huấn và báo cáo hội thảo. Ngoài ra, nhóm tác giả xin cảm ơn những trao đổi rất giá trị về những vấn đề khác nhau và phức tạp có liên quan đến chính sách nông nghiệp và đất đai ở Việt Nam. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới những người đã giúp đỡ cho Dự án.

Nhóm cán bộ tham gia Dự án bao gồm:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I (HAU)

- GS TS Tô Dũng Tiến, Trưởng Dự án, Trường Đại học Nông nghiệp I
- PGS TS Đỗ Kim Chung (thời gian của Dự án chuyển sang làm việc tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- PGS TS Lê Hữu Ảnh
- TS Phạm Văn Hùng
- ThS Nguyễn Trọng Đắc
- ThS Nguyễn Huy Cường
- TS Chu Thị Kim Loan (chuyển đi làm Nghiên cứu sinh tại Nhật Bản từ 10/2002)
- TS Nguyễn Quốc Chính (tham gia từ 10/2002)
- ThS Nguyễn Phương Lê
- TS Nguyễn Thị Minh Hiền (chuyển đi làm Nghiên cứu sinh tại Nhật Bản từ 10/2000)
- Cô Galina Barrett (tình nguyện viên trẻ người Ô-x-trây-li-a vì sự phát triển) sang làm việc tại HAU từ 4/2001 – 3/2002.

Ngoài ra còn một số cán bộ và giảng viên của Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh.

ĐẠI HỌC SYDNEY

- GS TS Thomas Gordon MacAulay, Trưởng Dự án, Đại học Sydney
- PGS TS Bob Batterham (nghỉ hưu từ 2001)
- TS Quang Hua Wan, Giảng viên chính (không tham gia từ 2002)
- Bà Sally Marsh, Nghiên cứu viên, sang làm việc tại HAU từ 2001-2004
- Ông Michael Makaroff (hỗ trợ nghiên cứu bán thời gian) – 8/2000 – 3/2002
- Cô Helena Clayton (hỗ trợ nghiên cứu bán thời gian) – 4/2002 – 11/2002
- Cô Magella Clarke (hỗ trợ nghiên cứu bán thời gian) – 11/2002 – 2/2003
- Ông Charles Bett (hỗ trợ nghiên cứu theo công việc)
- Cô Galina Barrett (hỗ trợ công việc văn phòng bán thời gian) – 10/2002 – 11/2002
- Cô Annette Vervoort (hỗ trợ công việc văn phòng bán thời gian) – từ 2/2003
- TS Abdul Sarker, 6 tuần hỗ trợ nghiên cứu trong Chương trình SKILLMAX của Chính phủ Liên bang, 2-3/2002.

CHUYÊN GIA TƯ VẤN

- TS Greg Herzler, Khoa Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Tây Ôx-trây-liá, Perth
- GS TS Ben Kerkvliet, Bộ môn Kinh tế chính trị- xã hội, Viện nghiên cứu Châu Á - Thái bình dương, Đại học Quốc gia Ôx-trây-liá, Canberra
- TS Thaveeporn Vasavakul, Trung tâm Nghiên cứu về Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG CỐ VẤN

- GS Tô Dũng Tiến, Trưởng Dự án (phía Việt Nam), Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội
- TS Đỗ Kim Chung, Viện Nghiên cứu Kinh tế nông nghiệp nay là Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- TS Cao Đức Phát, Thứ trưởng (trước đây), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội
- Ông Nguyễn Phương Vỹ, Vụ trưởng Vụ Chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- TS Vũ Hy Chương, Vụ phó Vụ Quản lý nghiên cứu Khoa học, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
- GS Chu Hữu Quý, Nguyên Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế nông nghiệp, Hà Nội
- TS Ray Trewin, Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-liá (ACIAR), Canberra
- GS Gordon MacAulay, Trưởng Dự án (phía Ôx-trây-liá), Đại học Sydney
- TS Sushin Pandey, Nhà kinh tế cao cấp, IRRI, Los Banos, Phi-lip-pin

QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH CỦA ACIAR

TS Ray Trewin, TS Donna Brennan và TS Padma Lal, ACIAR, Canberra.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- Ông **T. Gordon MacAulay** là giáo sư trong nhóm môn học kinh tế nông nghiệp và tài nguyên tại Đại học Sydney và là Trưởng dự án ACIAR ADP 1/1997/092. GS MacAulay đã tham gia hợp tác và giảng dạy với Trường Đại học Nông nghiệp I từ năm 1996.
 - Email: g.macaulay@usyd.edu.au
- Ông **Phạm Văn Hùng** là giảng viên chính Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên nghiên cứu của Dự án. Từ năm 2001 đến 2005, Ông Hùng làm nghiên cứu sinh ngành kinh tế nông nghiệp tại Đại học Sydney dưới sự tài trợ của học bổng John Allright của ACIAR.
 - Email: pvhung@hau1.edu.vn và pvhung.hau@vnn.vn
- Bà **Sally P. Marsh** là nghiên cứu viên hợp đồng của nhóm môn học kinh tế nông nghiệp và tài nguyên tại Đại học Sydney trong thời gian thực hiện của Dự án ACIAR ADP 1/1997/092. Từ tháng 3/2001 đến 5/2004, bà Sally sang Trường Đại học Nông nghiệp I làm việc. Bà Sally hiện nay là nghiên cứu viên chính của Khoa Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên tại Đại học Tây Ô-x-trây-li-a.
 - Email: spmarsh@cyllene.uwa.edu.au
- Ông **Tô Dũng Tiến** là giáo sư Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là Trưởng dự án phía Việt Nam của Dự án ACIAR ADP 1/1997/092. Khi dự án mới bắt đầu, GS Tiến là Trưởng Khoa, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I.

- Ông **Đỗ Kim Chung** là phó giáo sư Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên của Dự án. TS Chung có bằng PhD tại Viện Công nghệ châu Á (AIT), Thái Lan và có rất nhiều nghiên cứu về những vấn đề chính sách đất đai ở Việt Nam. TS Chung là người đặt nền móng ban đầu cho việc xây dựng Dự án và trong giai đoạn 2001-2004, TS Chung là Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - Email: dokimchung@fpt.vn
- Ông **Lê Hữu Ảnh** là phó giáo sư Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên của Dự án. TS Ảnh lấy bằng tiến sỹ tại Trường Đại học Nông nghiệp I. TS Ảnh hiện là Phó trưởng Khoa Sau đại học, Trường Đại học Nông nghiệp I.
 - Email: lehuuanh97@yahoo.com
- Cô **Nguyễn Phương Lê** là giảng viên Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên của Dự án. Cô Lê có bằng thạc sỹ tại Trường Đại học Nông nghiệp I và hiện nay đang làm nghiên cứu sinh tại Chiang Mai, Thái Lan.
 - Email: dungle@fpt.vn
- Ông **Nguyễn Trọng Đắc** là Trưởng Bộ môn Phát triển nông thôn, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên của Dự án.
- Ông **Nguyễn Huy Cường** là giảng viên chính, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là Phó trưởng Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Nông nghiệp I và đồng thời cũng là thành viên của Dự án. Trong năm 2002, Ông Cường là thực tập sinh khoảng 3 tháng tại nhóm môn học kinh tế nông nghiệp và tài nguyên, Đại học Sydney.
 - Email: nh_cuong@yahoo.com
- Ông **Nguyễn Quốc Chính** là giảng viên chính, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I và là thành viên của Dự án. TS Chính có bằng PhD chuyên ngành kinh tế nông nghiệp tại Đại học Los Banos, Phi-lip-pin.
 - Email: nqchinh@yahoo.com
- Bà **Thaveeporn Vasavakul** là nghiên cứu viên ngắn hạn của Viện Nghiên cứu an toàn và quốc tế, Đại học Chulalongkorn, Thái Lan. TS Vasavakul cũng hợp tác làm việc với Trung tâm Nghiên cứu tiếng Việt trực thuộc Đại học Quốc gia, Hà Nội. TS Vasavakul nói rất thạo tiếng Việt và đã tham gia công việc tư vấn cho Dự án ACIAR ADP 1/1997/092 trong đó tiến sỹ đã phỏng vấn một số nhà hoạch định chính sách của Việt Nam về các vấn đề liên quan đến chính sách đất đai.
 - Email: thaveeporn@netnam.vn

CHƯƠNG 1

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM: TỔNG QUAN VÀ TIẾP CẬN VỀ LÝ THUYẾT

T. GORDON MACAULAY, SALLY P. MARSH VÀ PHẠM VĂN HÙNG

Đất đai là một nguồn lực quan trọng nhất của Việt Nam. Sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam trong thời gian dài phụ thuộc vào sự sử dụng có hiệu quả hay không nguồn lực đất đai và những chính sách có liên quan đến đất đai, thị trường đất đai, các đầu vào và nguồn lực tương ứng. Với khoảng 75% dân số vẫn còn sinh sống ở khu vực nông thôn thì các vấn đề liên quan đến tập trung đất đai, tính linh hoạt trong sử dụng đất đai, vai trò của thay đổi kỹ thuật, công nghệ hay như ảnh hưởng của các chính sách thuế và tín dụng luôn là những vấn đề thời sự và quan trọng. Để phát triển tương xứng với các ngành kinh tế khác, những sự thay đổi lớn trong cấu trúc hay sở hữu (quyền sử dụng) đất đai dường như sẽ là một đòi hỏi bức thiết trong tương lai. Trong chương này, những kết quả từ Dự án về chính sách sử dụng đất ở Việt Nam được tài trợ bởi Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ô-x-trây-li-a (ACIAR) được phân tích dưới góc độ lý thuyết. Các nội dung chủ yếu được đề cập là quy mô đất đai của hộ; thu nhập của hộ; ảnh hưởng của diện tích từng thửa và số mảnh; sự trao đổi, mua bán các quyền sử dụng đất; các chi phí giao dịch cho việc chuyển nhượng đất đai; vấn đề sử dụng tín dụng; định giá đầu vào và sản phẩm đầu ra và tính linh hoạt trong việc sử dụng đất đai. Các đề xuất được đưa ra liên quan đến định hướng của chính sách.

GIỚI THIỆU

Tháng 12 năm 1986 tại Đại hội Đảng lần thứ VI đã đưa ra một loạt những cải cách được biết đến như là một công cuộc đổi mới và đã thừa nhận một số sai lầm trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Đại hội cũng đã đưa ra định hướng để từng bước xoá bỏ những sai lầm và hướng tới sự tự do hoá nền kinh tế. Việt Nam đã trải qua gần 20 năm kể từ khi chính sách đổi mới được ban hành. Mặc dù có một số bước thụt lùi và tăng trưởng chậm vào cuối những năm 1990 nhưng hiện nay nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng rất nhanh, đứng thứ hai chỉ sau Trung Quốc trong khu vực các nước Đông Nam Á (Ngân hàng thế giới 2001a) và được xem là một quốc gia thành công trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường (Bộ phận phân tích Đông Á 1997; Liên hợp quốc 1999; Ngân hàng thế giới 2003). Việc thực hiện một loạt các cải cách căn bản năm 2000 bao gồm Luật Doanh nghiệp mới; Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi và việc ký kết Hiệp định thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vào năm 2000 (thực hiện năm 2001) là những bằng chứng cho thấy môi trường đầu tư đã được cải thiện. Điều này cho phép Việt Nam có được tăng trưởng kinh tế nhanh trong những năm gần đây. Thêm vào đó, một loạt các chỉ số xã hội đã minh hoạ cho những cải thiện đáng kể trong đời sống con người Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Á Châu và cộng sự 2004).

Phát triển nông nghiệp, thông qua việc cải cách đất đai, thay đổi công nghệ và phát triển thị trường, được nhìn nhận đó là một yêu cầu rất quan trọng đối với các nước đang phát triển và cũng được nhìn nhận như những mất

xích quan trọng với các chính sách kinh tế vĩ mô và tăng khả năng của môi trường thể chế. Kể từ sau chính sách đổi mới được ban hành, nông nghiệp Việt Nam cũng đã thích ứng với môi trường cải cách đó. Thành công dễ nhận biết nhất và cũng được đăng tải nhiều nhất là sự tăng trưởng nhanh chóng trong sản xuất lúa gạo, Việt Nam đã trở thành quốc gia đứng thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới, sau Thái Lan. Bên cạnh đó Việt Nam cũng trở thành nước xuất khẩu lớn trên thị trường thế giới về cà phê, hạt tiêu, điều và hải sản. Kim ngạch xuất khẩu từ nông nghiệp và thủy sản đã liên tục tăng từ năm 1990 cho đến nay. Nông nghiệp Việt Nam hiện nay đa dạng hơn; các tiểu ngành như cây công nghiệp, rau các loại và chăn nuôi đã phát triển rất nhanh và đã đáp ứng được nhu cầu trong nước. Trong quá trình cải cách, nội lực của hộ nông dân đã được cải thiện và công nghệ mới đã được áp dụng rộng rãi hơn.

Những thành tựu trong nông nghiệp đã được nhìn nhận và là kết quả của quá trình cải cách của chính sách đất đai bắt đầu từ năm 1981. Chính sách đất đai là một yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế ở tất cả các nước và đặc biệt ở các nước đang phát triển và các nền kinh tế quá độ (Deininger 2003; Lermanet và cộng sự 2002). Việt Nam với hơn 75% dân số sống ở khu vực nông thôn, chính vì vậy đất đai và các chính sách liên quan đến đất đai có tác động trực tiếp đến đời sống của người dân thông qua những ảnh hưởng đến việc sở hữu đất đai; quy mô và sự manh mún ruộng đất; sử dụng đất; thị trường tín dụng và thị trường đất đai; thị trường các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra và phát triển công nghệ.

Nội dung của chương này là những kết quả nghiên cứu từ Dự án về phân tích những thay đổi trong chính sách đất đai ở Việt Nam và

được tài trợ bởi Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ô-x-trây-li-a (ACIAR). Những kết quả này được phân tích dưới góc độ lý thuyết. Mục đích chính của Dự án đó là đóng góp vào sự hiểu biết những chính sách cần thiết để nâng cao thu nhập, năng lực kinh tế cho người dân ở nông thôn Việt Nam. Điều này được thực hiện thông qua một loạt các phương pháp phân tích và mô hình kinh tế khác nhau với một số yếu tố chính trong sử dụng đất đai. Những thông tin và số liệu cần thiết cho phân tích được thu thập thông qua các cuộc điều tra hộ ở 4 tỉnh. Các số liệu đã thu thập liên quan đến quy mô đất đai của hộ; thu nhập của hộ; ảnh hưởng của diện tích từng thửa và số mảnh; sự trao đổi, mua bán và sự áp dụng các quyền sử dụng đất; các chi phí giao dịch cho việc chuyển nhượng đất đai; vấn đề sử dụng tín dụng; định giá đầu vào và sản phẩm đầu ra và tính linh hoạt trong việc sử dụng đất.

Việt Nam là một nước đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang nền kinh tế thị trường. Chuyển đổi không chỉ đơn thuần là sự chấp nhận hay sửa đổi một vài chính sách hay một vài chương trình mà là quá trình chuyển đổi phương thức tổ chức kinh tế sang một kiểu mới hoàn thiện hơn (Ngân hàng thế giới 1996). Trong quá trình này sự xem xét trên các khía cạnh lịch sử, địa lý và văn hoá trở nên quan trọng vì chúng tác động không chỉ đến những cái có thể được thực hiện mà còn tác động đến việc làm thế nào để những thay đổi diễn ra nhanh chóng hơn. Sự phát triển lâu dài của nền nông nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào hiệu quả và hiệu lực của việc sử dụng diện tích đất đai hạn hẹp; trong khi quyền sở hữu và quyền sử dụng đất nằm trong một bối cảnh lịch sử, chính trị và xã hội phức tạp.

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM: BỐI CẢNH LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI GẦN ĐÂY

SỞ HỮU ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM: 1945-1981

Lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc và lịch sử phát triển kinh tế của Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với các vấn đề về sử dụng đất đai. Những mâu thuẫn trong chính sách đất đai (vấn đề tiếp cận đất đai, sở hữu và sử dụng đất đai) đã diễn ra trong suốt thời kỳ thuộc địa của thực dân Pháp; trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ và các chính sách của Chính phủ từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975.

Trước ngày khai sinh nước Việt Nam độc lập (năm 1945), đất nông nghiệp được phân chia thành 2 loại chính: Đất sở hữu cộng đồng và đất tư hữu. Khu vực nông thôn được phân chia làm 2 tầng lớp dựa trên tính chất sở hữu của đất đai: Địa chủ và tá điền. Tầng lớp địa chủ chiếm khoảng 2% tổng dân số nhưng chiếm hữu trên 50% tổng diện tích đất, trong khi đó 59% hộ nông dân là tá điền không đất và đi làm thuê cho tầng lớp địa chủ (Cúc 1995).

Sau năm 1945, Chính phủ mới đề xuất những thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế, bao gồm cả chính sách nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu, tính đến khoảng năm 1952, Chính phủ đã thực hiện phân chia lại ruộng đất và giảm bớt thuế cho nông dân nghèo và tá điền. Sau khi kết thúc chiến tranh với thực dân Pháp (năm 1954), miền Bắc thực hiện Chương trình cải cách ruộng đất cơ bản. Mục đích là để công hữu hoá ruộng đất của địa chủ người Việt và người Pháp và tiến hành phân chia lại cho hộ nông dân ít đất hoặc không có đất với khẩu hiệu “người cày có ruộng”. Và kết quả là

khoảng ¼ diện tích ruộng đất được phân chia lại cho người nông dân với mục tiêu công bằng dù ít dù nhiều, đem lại lợi ích cho khoảng 73% người dân ở nông thôn (Cúc 1995; Kerkvliet 2000; Pingali & Xuân 1992).

Giai đoạn tiếp theo của chính sách cải cách ruộng đất đó là miền Bắc bước sang giai đoạn sở hữu tập thể đất nông nghiệp dưới hình thức hợp tác xã từng khâu (bậc thấp) và hợp tác xã toàn phần (bậc cao). Đến năm 1960, khoảng 86% hộ nông dân và 68% tổng diện tích đất nông nghiệp đã vào hợp tác xã bậc thấp. Trong hợp tác xã này người nông dân vẫn sở hữu đất đai và tư liệu sản xuất. Ở hình thức hợp tác xã bậc cao, nông dân góp chung đất đai và các tư liệu sản xuất khác (trâu, bò, gia súc và các công cụ khác) vào hợp tác xã dưới sự quản lý chung. Từ năm 1961 đến năm 1975 có khoảng 20.000 hợp tác xã bậc cao ra đời với sự tham gia của khoảng 80% hộ nông dân (Cúc 1995; Pingali và Xuân 1992; Nakachi 2001).

Ở miền Nam, Chính phủ của chính quyền Sài Gòn cũ thực hiện Chương trình cải cách điền địa dưới một hình thức khác, thông qua việc quản lý thuê đất; quy định về mức hạn điền (năm 1956) và Chương trình phân chia lại đất đai (năm 1970). Kết quả là khoảng 1,3 triệu hecta đất nông nghiệp được phân chia lại cho hơn 1 triệu hộ nông dân vào năm 1970, và quá trình này được biết đến với khẩu hiệu “ruộng đất về tay người cày” và hoàn thành vào cuối năm 1974 (Pingali và Xuân 1992).

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, Chính phủ Việt Nam tiếp tục phát triển xa hơn nữa theo hướng tập thể hoá. Ở miền Bắc các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp mở rộng quy mô từ HTX toàn thôn đến HTX toàn xã. Ở miền Nam, nông dân vẫn được phép hoạt động dưới hình thức thị trường tự do đến tận năm 1977-78 sau

đó cũng từng bước đi theo hướng tập thể hoá. Kết quả thực hiện mô hình kinh tế tập thể khác nhau ở các vùng, cụ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có không đến 6% số hộ nông dân tham gia HTX nông nghiệp (Pingali và Xuân 1992). Khác với miền Bắc, ở miền Nam hộ nông dân vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản mặc dù họ tham gia HTX nông nghiệp. Họ sử dụng chung lao động và các nguồn lực sản xuất nhưng họ tự quyết định trong vấn đề sử dụng các đầu vào sản xuất và áp dụng công nghệ.

Sau năm 1975, nền kinh tế Việt Nam nói chung và nông nghiệp nói riêng phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh để lại và những hậu quả từ những chính sách trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung và thời kỳ kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Trong thời kỳ sở hữu tập thể trong nông nghiệp, sản xuất giảm do người nông dân thiếu động cơ làm việc, sản lượng nông nghiệp tăng hàng năm ở mức rất thấp 2% (Bảng 1). Cùng thời điểm này dân số tăng rất nhanh (2,2-2,35%/ năm) đã dẫn đến việc phải nhập khẩu bình quân hơn một triệu tấn lương thực mỗi năm trong suốt thời kỳ sau chiến tranh. Điều đó đã dẫn đến một bộ phận lớn dân số sống trong tình trạng nghèo và đói.

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 1981-1988

Cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp bắt đầu bằng Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng hay còn gọi là Khoán 100. Dưới chính sách Khoán 100, các HTX giao đất nông nghiệp đến nhóm và người lao động. Những người này có trách nhiệm trong ba khâu của quá trình sản xuất. Sản xuất vẫn dưới sự quản lý của HTX, cuối vụ hộ nông dân được trả thu nhập bằng thóc dựa trên sản lượng sản xuất ra và ngày công đóng góp trong 3 khâu của

quá trình sản xuất. Đất đai vẫn thuộc sở hữu của Nhà nước và dưới sự quản lý của HTX. Mặc dù còn đơn giản nhưng Khoản 100 đã trở thành bước đột phá trong quá trình hướng tới nền kinh tế thị trường. Sự ra đời của Khoản 100 đã có những ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với sản xuất lúa gạo, tăng 6,3%/năm trong suốt giai đoạn 1981-1985. Tuy nhiên, sau năm 1985, tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp bắt đầu giảm, cụ thể tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng nông nghiệp trong giai đoạn 1986-88 chỉ là 2,2%/năm. Đầu năm 1988, sản xuất lương thực không đáp ứng được cầu dẫn đến sự thiếu ăn ở 21 tỉnh, thành trên miền Bắc. Ở miền Nam một loạt các mâu thuẫn cũng gia tăng trong khu vực nông thôn, đặc biệt là mối quan hệ đất đai bởi sự “cào bằng” về phân chia và điều chỉnh đất đai (Cúc 1995; Hùng và Murata 2001; Pingali và Xuân 1992). Điều này hiển nhiên đặt ra yêu cầu một cuộc cải cách mới trong chính sách đất đai.

Để giải quyết các vấn đề trên, chính sách đổi mới trong nông nghiệp đã được thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị vào tháng 4 năm 1988. Với sự ra đời của Nghị quyết 10 thường được biết đến với tên Khoản 10, người nông dân được giao đất nông nghiệp sử dụng từ 10-15 năm và lần đầu tiên hộ nông dân được thừa nhận như một đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp. Bắt đầu từ thời kỳ này, các tư liệu sản xuất (máy móc, trâu, bò, gia súc và công cụ khác) được sở hữu dưới hình thức cá thể. Một khía cạnh khác của chính sách này đó là người nông dân ở miền Nam được giao lại đất họ đã sở hữu trước năm 1975 (Bộ Nông nghiệp và PTNT 2000; Pingali & Xuân 1992).

Tuy nhiên, cùng với Khoản 10 chưa có luật tương ứng dẫn đến một số quyền sử dụng đất như cho hoặc thừa kế chưa được luật pháp hóa và thừa nhận (Nakachi 2001). Một loạt các vấn đề khác nảy sinh liên quan đến sản xuất chẳng hạn như trạm điện, hệ thống giao thông nông

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp và sản lượng một số cây trồng chủ yếu (%)

| Thời kỳ | Tổng sản lượng nông nghiệp ^a | Lúa | Mía | Đậu tương | Chè | Cà phê | Cao su |
|----------------|---|------|------|-----------|------|--------|--------|
| 1976–80 | 2,0 | -0,4 | 9,9 | 11,6 | 5,1 | 8,8 | 0,6 |
| 1981–85 | 5,5 | 6,3 | 8,8 | 9,5 | 7,4 | 23,4 | 2,4 |
| 1986–88 | 2,2 | 3,1 | 7,1 | 0,4 | -0,4 | 29,0 | -0,3 |
| 1989–93 | 4,8 | 4,7 | 3,3 | 6,6 | 5,7 | 35,1 | 17,6 |
| 1994–99 | 6,7 | 5,9 | 18,2 | 3,0 | 9,0 | 22,0 | 14,1 |
| 2000–03 | 4,6 | 2,4 | 1,8 | 11,8 | 11,7 | 8,7 | 6,2 |
| 1981–88 (TB) | 4,5 | 4,6 | 5,3 | 6,5 | 5,0 | 28,9 | 1,9 |
| 1989–2003 (TB) | 5,4 | 4,4 | 8,4 | 7,5 | 7,9 | 23,3 | 14,6 |

a Với giá cố định năm 1994.

Nguồn: Niên giám thống kê 1999, 2000, 2001, và 2004.

thôn, thị trường... mà trước đây thuộc trách nhiệm quản lý của các HTX nông nghiệp (Cúc 1995). Để giải quyết các vấn đề này Luật Đất đai đã ra đời năm 1993.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT SAU ĐỔI MỚI

Trong suốt thời kỳ đổi mới, một loạt các chính sách và văn bản luật trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt liên quan đến sử dụng đất đai đã ra đời. Những chính sách quan trọng nhất là Luật Đất đai năm 1993, sau đó là Luật Đất đai sửa, đổi bổ sung năm 1998 và 2001; Luật Đất đai mới năm 2003; Nghị định 64/CP năm 1993 và Nghị định 02/CP năm 1994 về quy định trong phân bố đất rừng và đất nông nghiệp. Bên cạnh đó cũng có một loạt các chính sách liên quan trực tiếp hoặc hỗ trợ gián tiếp đến vấn đề về đất đai.

Theo Luật Đất đai 1993, hộ nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài với 5 quyền - quyền chuyển nhượng, quyền chuyển đổi, quyền cho thuê, quyền thừa kế và quyền thế chấp. Người có nhu cầu sử dụng được giao đất trong thời hạn 20 năm đối với cây hàng năm và ngư nghiệp, 50 năm đối với cây lâu năm. Việc giao đất sẽ được tiến hành lại tại thời điểm cuối chu kỳ giao đất nếu như người sử dụng đất vẫn có nhu cầu sử dụng. Luật Đất đai cũng quy định mức hạn điền đối với hộ nông dân, cụ thể đối với cây hàng năm là 2 hecta ở miền Bắc và các tỉnh miền Trung; 3 hecta đối với các tỉnh phía Nam; đối với cây lâu năm quy định tối đa là 10 hecta đối với các xã vùng đồng bằng và 30 hecta đối với vùng trung du và miền núi (Bộ Nông nghiệp & PTNT 2000).

Cùng với việc giao đất cho các hộ nông dân thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được các cơ quan chức năng xem xét và cấp cho các nông hộ. Đến năm 1998, giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất (LUCs) đã được cấp cho 71% hộ nông dân, cuối năm 2000 con số này là trên 90% (Do & Iyer 2003). Đối với đất rừng ở khu vực trung du và miền núi nơi có rất nhiều phong tục tập quán thì việc giao đất phức tạp hơn, quá trình cấp giấy chứng nhận diễn ra chậm hơn (Bộ Nông nghiệp & PTNT 2002a; Vỹ 2002) và quá trình này vẫn đang được tiếp tục.

Vào năm 1998, người nông dân được giao thêm 2 quyền sử dụng nữa đó là quyền cho thuê lại và quyền được góp vốn đầu tư kinh doanh bằng đất đai. Năm 2001, những sửa đổi bổ sung Luật Đất đai năm 1993 cho phép người sử dụng được tặng đất đai cho họ hàng, bạn bè của họ và được đền bù nếu bị thu hồi. Sự bổ sung này cũng đưa ra một loạt các thay đổi liên quan đến đất đai và thay đổi trong thủ tục đăng ký đất đai. Luật Đất đai mới ra đời thay thế cho Luật Đất đai năm 1993 và các sửa đổi bổ sung của Luật đất đai được ban hành vào tháng 12 năm 2003 và có hiệu lực từ tháng 7 năm 2004. Đối với đất nông nghiệp không có sự thay đổi về thời hạn sử dụng và diện tích hạn điền so với Luật Đất đai năm 1993. Tuy nhiên, lần đầu tiên đất đai được chính thức xem như là “hàng hoá đặc biệt” có giá trị và chính vì thế có thể chuyển nhượng (thương mại). Luật Đất đai mới vẫn khẳng định “đất đai là tài sản của Nhà nước” và cũng cho rằng cần có sự khuyến khích đối với thị trường bất động sản bao gồm thị trường các quyền sử dụng đất đối với khu vực thành thị. Cá nhân (người nông dân) và các tổ chức kinh tế được quyền tham gia vào thị trường này.

Những thay đổi trong chính sách đất đai của Việt Nam từ năm 1981 đến nay đã góp phần đáng kể trong việc tăng nhanh sản lượng nông nghiệp và phát triển khu vực nông thôn. Tổng sản lượng nông nghiệp tăng 6,7%/năm trong suốt giai đoạn 1994-99 và khoảng 4,6% trong giai đoạn 2000-2003. An toàn lương thực quốc

gia không còn là vấn đề nghiêm trọng nữa và nghèo đói đang từng bước được đẩy lùi. Tuy nhiên, rất nhiều thách thức đặt ra đối với nông nghiệp Việt Nam như giá cả sản phẩm nông nghiệp giảm, cạnh tranh tăng cao khi Việt Nam hội nhập kinh tế toàn cầu thông qua Hiệp định tự do thương mại các nước ASEAN (AFTA) và gia nhập WTO, và tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp đang có xu hướng chậm dần. Hơn nữa, nông dân Việt Nam vẫn còn tương đối nghèo và một tỷ lệ cao dân số vẫn sống dựa vào nông nghiệp là chủ yếu và họ đang sống ở khu vực nông thôn. Điều này sẽ gây ra sức ép lớn đối với khu vực nông thôn và nhu cầu về tiếp tục cải cách các chính sách là tất yếu.

Liên quan đến đất đai, Nhà nước đang nỗ lực hoàn thành việc giao đất (rừng) và hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến đền bù đất đai và xu hướng quyền sử dụng đất được giao sở hữu ổn định và lâu dài đang là áp lực cần phải xem xét. Nhà nước giao quyền sử dụng đất lâu dài cho người nông dân để họ yên tâm trong sản xuất và Nhà nước cũng khuyến khích nông dân coi đất đai như tài sản sở hữu riêng của mình. Tuy nhiên, đất đai vẫn thuộc sở hữu Nhà nước.

QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM TỪ LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 1993 ĐẾN 2003

Các chính sách đất đai liên quan đến việc giao đất và các quyền cho người sử dụng đất (một vài quyền như sở hữu tư nhân) cho phép sự phát triển của thị trường đất đai. Điều đó đã mang lại hiệu quả trong việc phân bổ nguồn lực trong điều kiện hiện nay. Bởi các quyền sử dụng đất được xác định rõ ràng và các quyền này có thể thực hiện được là một trong những điều kiện cần thiết. Hiệu quả phân bổ các nguồn lực phụ thuộc vào môi trường tự nhiên của các quyền sở hữu hiện nay (Perman và các cộng sự 1999).

Theo luật pháp của Nhà nước Việt Nam, đất đai là tài sản của toàn dân và Nhà nước thống nhất quản lý với tư cách người đại diện. Luật Đất đai mới năm 2003 thừa nhận rằng Chính phủ là “đại diện cho sở hữu toàn dân”. Chính vì đất đai thuộc sở hữu toàn dân nên không thể chuyển quyền sở hữu cho từng cá nhân (hay tổ chức) mặc dù cá nhân hay tổ chức đó (có thể là người nước ngoài – Việt Kiều) có thể sở hữu hoặc chuyển nhượng tài sản trên đất, ví dụ như nhà cửa được xây dựng trên thửa đất đó. Các cá nhân (trừ người nước ngoài), hộ nông dân và các tổ chức có thể sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Những chính sách cải cách đất đai vào năm 1993 với mục đích giúp người nông dân có được sự đảm bảo trong việc sử dụng đất thông qua việc giao đất nông nghiệp sử dụng ổn định, lâu dài và và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời hạn giao đất vẫn còn ngắn và vẫn chưa được thay đổi trong Luật Đất đai mới năm 2003. Điều này có thể khiến người dân chưa yên tâm trong việc đầu tư dài hạn trong nông nghiệp. Thêm vào đó, tính linh hoạt trong sử dụng đất vẫn bị ràng buộc, cá biệt là sự chuyển đổi sang các loại cây trồng khác trên diện tích đất lúa truyến thống.

Bằng việc tăng tính đảm bảo chắc chắn cho người sử dụng đất; tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận với các nguồn tín dụng thông qua việc cho phép họ có quyền thế chấp quyền sử dụng đất và các quyền sử dụng đất được xem xét như những mặt hàng có thể đem ra kinh doanh. Luật Đất đai năm 1993 đã tạo cơ sở cho thị trường đất đai của Việt Nam (Do & Iyer 2003). Tuy nhiên, như một vài nơi trên thế giới, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Việt Nam không nằm ngoài những ràng buộc và yêu cầu của luật pháp. Khả năng chuyển nhượng, cho thuê, chuyển đổi, thế chấp hay

thừa kế quyền sử dụng đất thay đổi tùy theo từng loại đất, người sử dụng đất và loại quyền sử dụng đất (Bộ phận phân tích Đông Á 1997). Trong chuyển nhượng quyền sử dụng đất, người chuyển nhượng phải trả thuế và người được chuyển nhượng trả lệ phí đăng ký. Tương tự như vậy, các điều kiện này cũng được áp dụng đối với hình thức cho thuê quyền sử dụng đất. Hộ nông dân có thể đem cho thuê quyền sử dụng đất trong trường hợp gia đình nghèo đói hoặc họ có nghề nghiệp khác hay họ thiếu khả năng đầu tư trên đất đai. Những hạn chế liên quan đến giao dịch đất đai được đề cập kỹ hơn trong bài viết của Marsh và MacAulay (2002). Một hạn chế nữa đối với thị trường đất đai đó là giá tiền thuê đất và giá trị chuyển nhượng không phản ánh giá trị thực của đất đai trên thị trường, nó được xác định trong khung định giá của Chính phủ mặc dù hiện nay Luật Đất đai mới 2003 đã nêu khung giá đất nên gắn sát với mức giá thị trường.

Việt Nam là một nước đông dân và quỹ đất có hạn, chính vì vậy giá trị của đất đai là rất lớn và các quyền sử dụng đất giữ vai trò rất quan trọng. Những quyền này có ý nghĩa trong việc cải thiện sự phát triển của khu vực tư nhân nhưng nảy sinh một số vấn đề về mặt ý thức hệ (AusAID 2001; Bộ phận phân tích Đông Á 1997; Fforde 1995). Bên cạnh đó cũng có những tranh luận liên quan đến việc nên có hay không một thị trường đất đai không còn ràng buộc trong một chừng mực nào đó. Cũng giống như vậy, các quyền sử dụng đất cũng nên được áp dụng trong một thời gian dài hơn và có thể thực hiện với ít hơn các luật lệ và ràng buộc. Khi đó chúng sẽ gần giống với khái niệm đất đai thuộc sở hữu tư nhân như ở một số nước phương tây. Việc giao đất với thời hạn dài hơn chắc chắn sẽ đem lại một số lợi ích, đặc biệt là sử dụng và đầu tư hiệu quả hơn.

NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM LIÊN QUAN TỚI CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI

LAO ĐỘNG

Việt Nam với diện tích đất nhỏ hẹp và dân số đông và tăng trưởng nhanh ở khu vực nông thôn đã gây ra sức ép lớn về dân số trong mối quan hệ với đất đai. Kết quả của những chính sách cải cách kinh tế, tỷ lệ phần trăm GDP từ nông nghiệp đang giảm đều qua các năm (Tổng cục Thống kê 2002, 2004). Tuy nhiên, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, chỉ giảm từ 71% năm 1993 xuống còn 66% năm 1998 (Ngân hàng thế giới 2000). Những năm gần đây thành phần lao động trong lĩnh vực nông nghiệp đã có nhiều thay đổi. Từ năm 1998, tỷ lệ số người làm việc chủ yếu trong nông nghiệp của hộ hay trang trại của họ đã giảm từ 2/3 xuống còn dưới 1/2, rất nhiều người đã có việc làm trả lương, ví dụ khoảng 30% năm 2002 so với 19% năm 1998 (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004).

Mặc dù tỷ lệ tham gia thị trường lao động của Việt Nam là một trong những nước cao nhất so với các nước trên thế giới (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004), ở khu vực nông thôn vẫn còn nhiều thời điểm dư thừa lao động cả thất nghiệp và bán thất nghiệp. Quy mô nông hộ nhỏ cộng với việc số người làm trong lĩnh vực nông nghiệp cao dẫn đến năng suất lao động trong nông nghiệp thấp. Cơ hội cho việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp chỉ xuất hiện khi lao động chuyển bớt ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay đang có rất nhiều hạn chế đối với lao động

di cư hay di chuyển từ nông thôn ra thành thị. Nhưng sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã thu hút một bộ phận lớn dân cư di chuyển ra khu vực thành phố bất chấp các rào cản về quản lý Nhà nước và những rào cản này có thể không đủ mạnh để ngăn cản được luồng di dân này (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004).

Mặc dù tỷ lệ đăng ký học bậc tiểu học và trung học cơ sở cao nhưng những kỹ năng và trình độ giáo dục ở nông thôn vẫn còn rất hạn chế. Số liệu điều tra nông hộ trong Dự án ACIAR cho thấy rằng rất nhiều chủ hộ chưa hoàn thành hết bậc tiểu học và rất nhiều người không có cơ hội để tham gia các khoá đào tạo từ các dịch vụ khuyến nông của Nhà nước. Những dịch vụ này với nguồn lực hạn hẹp và không thể tiếp cận được đến hết tất cả các người dân ở từng làng, xã (Trần Thanh Bé 2004). Tỷ lệ đến trường cao nên trình độ học vấn của bộ phận dân số trẻ cao hơn, từ những năm 1990 có thể thấy được xu hướng ngày càng tăng những người lao động quay trở lại với trường học (Ngân hàng thế giới 2003). Tuy nhiên, tỷ lệ đăng ký theo học bậc trung học vẫn còn thấp trong bộ phận người nghèo vì các chi phí trực tiếp và gián tiếp (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004). Bộ phận người nghèo tập trung trong dân số nông thôn nên trình độ học vấn ở khu vực này vẫn còn rất thấp.

NGHÈO ĐÓI

Nghèo đói ở Việt Nam được công nhận là giảm một cách đáng kể và Việt Nam được đánh giá là 'một nước thành công nhất về xoá đói giảm nghèo trong lịch sử phát triển kinh tế' (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004, trang xi). Sử dụng cách tiếp cận tiêu dùng và đường nghèo đói chuẩn quốc tế,

nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ dân số sống trong tình trạng nghèo đói đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 37% năm 1998 và 29% năm 2002. Cùng với việc giảm tỷ lệ nghèo đói, các chỉ số xã hội cũng được cải thiện đáng kể, như các chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đến trường, tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết.

Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác biệt trong xoá đói giảm nghèo. Mặc dù, thu nhập từ nông nghiệp có cải thiện nhưng nghèo đói vẫn đã và đang tập trung nhiều ở khu vực nông thôn (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004); Liên hợp quốc 1999; Ngân hàng thế giới 2000). Một loạt các vấn đề khác chẳng hạn như tiêu dùng bình quân hộ ở khu vực thành thị cao hơn bình quân hộ ở khu vực nông thôn tới 78% (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004). Thêm vào đó rất nhiều hộ ở nông thôn có mức thu nhập cao hơn đường nghèo đói không nhiều và rất dễ bị "sốc thu nhập" khi có các vấn đề xảy ra chẳng hạn như ốm đau hoặc tai nạn; mất mùa; thất bại trong đầu tư (gia súc chết...); sự giảm giá của một số mặt hàng nông sản chủ yếu; cơ hội về việc làm phi nông nghiệp thấp và không ổn định. Tất cả những điều này có thể đẩy người nông dân xuống dưới đường nghèo đói bất cứ lúc nào.

Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng tỷ lệ nông dân không đất đang tăng ở Việt Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004). Báo cáo của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam (năm 2000) cho rằng sự mất cân bằng trong mối quan hệ đất đai ngày càng tăng, tạo ra khoảng cách hữu hình giữa bộ phận nông dân không đất và những người nhiều đất, với những hộ nông dân không thể kiếm sống trên chính thửa đất của họ và họ đang phải tìm kiếm cơ hội việc làm bằng những công việc khác ngoài nông nghiệp.

Công nghiệp nông thôn là ngành có thể tạo ra việc làm phi nông nghiệp cho người dân thì đang trong tình trạng kém phát triển (Luong & Unger 1999). Một cách khái quát hơn do trình độ học vấn thấp của người dân ở khu vực nông thôn đã làm tăng thêm những hạn chế. Trong vấn đề việc làm và tăng thu nhập trong nông nghiệp, các dịch vụ và các doanh nghiệp phi nông nghiệp có vai trò then chốt trong công cuộc xoá đói giảm nghèo trong thời gian tới.

Chính phủ Việt Nam đề cao và duy trì công cuộc xoá đói giảm nghèo trong chiến lược cải cách kinh tế, bao gồm sự tập trung đầu tư vào khu vực nông thôn (Ngân hàng thế giới 2003). Ngân hàng phát triển Á Châu cho rằng xoá đói giảm nghèo cần được duy trì liên tục trong hệ thống các giải pháp cải cách kinh tế của Chính phủ (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004).

QUI MÔ ĐẤT ĐAI NHỎ LẺ VÀ MANH MÚN

Có khoảng 80% trong tổng số hơn 80 triệu dân sinh sống tại khu vực nông thôn và Việt Nam hiện có trên 11 triệu hộ nông dân. Chính sách giao đất nông nghiệp đã dẫn đến kết quả là ruộng đất nhỏ lẻ và manh mún, đặc biệt là ở miền Bắc. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của quan điểm cần phải phân chia đất đai công bằng. Mặc dù chính sách giao đất đã góp phần đem lại những kết quả đáng khích lệ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trong những năm gần đây nhưng đất đai manh mún và diện tích nhỏ lẻ là những vấn đề rất lớn hiện nay làm giảm tính hiệu quả và làm tăng những mâu thuẫn liên quan đến đất đai.

Ước tính có khoảng từ 75 đến 100 triệu mảnh ruộng ở Việt Nam (Hùng và cộng sự 2004; Ngân hàng thế giới 2003), tính trung bình một hộ có từ 7 đến 8 mảnh. Khoảng 10% của tổng số mảnh này có diện tích rất nhỏ, khoảng 100

m² / mảnh hoặc nhỏ hơn. (Phien 2001). Sự nhỏ lẻ và rải rác của ruộng đất cản trở việc cơ giới hoá, ứng dụng công nghệ và đòi hỏi phải đầu tư nhiều thời gian và lao động hơn cho các hoạt động bởi khoảng cách quá xa giữa các mảnh ruộng (Blarel và cộng sự 1992; Hùng và cộng sự 2004; Lan 2001). Ở khu vực các tỉnh phía Nam, sự manh mún của ruộng đất ít có hoặc không quá nghiêm trọng, tính trung bình một hộ ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ có từ 1 đến 2 mảnh. Đó là do việc phân chia ruộng đất không quá chú trọng đến tính công bằng, hơn nữa việc giao đất cho các hộ nông dân dường như được thực hiện dựa trên tình trạng đất đai mà hộ có trước ngày thống nhất đất nước năm 1975 (Do và Iyer 2003; Luong và Unger 1999; Marsh và MacAulay 2002; Ravallion và van de Walle 2001, 2003).

Mặc dù quy mô đất đai của nông hộ thay đổi giữa các vùng, miễn trên phạm vi cả nước nhưng nhìn chung vẫn với đặc tính là nhỏ, bình quân đầu người chỉ dao động khoảng 0,2 hecta (Ngân hàng thế giới 2001a). Quy mô nhỏ đã ảnh hưởng tới thu nhập tiềm năng của sản xuất nông nghiệp. Trong khuôn khổ Dự án ACIAR, khoảng 50% số hộ nông dân được điều tra có thu nhập ròng dưới 10 triệu đồng (khoảng 645 USD) năm 2000.

Mặc dù Luật Đất đai đã quy định mức hạn điền nhưng nó hầu như không có ảnh hưởng gì đến các tỉnh khu vực đồng bằng vì hầu hết đất đai được giao thấp hơn nhiều so với mức hạn điền là 2 hoặc 3 hecta. Ở những khu vực có đất chưa sử dụng thì mức hạn điền không có tính bắt buộc. Diện tích đất đai vượt quá mức hạn điền có thể được Nhà nước cho thuê và thường xuyên không phải trả tiền thuê, đặc biệt đối với các loại đất được xem là không đem lại hiệu quả cao (chẳng hạn như đất đồi trọc ở các vùng trung du).

Qui mô diện tích đất đai của hộ nhỏ và manh mún đang là một rào cản đối với sự phát triển của nông nghiệp ở Việt Nam. Chính phủ đang khuyến khích việc chuyển đổi ruộng đất, đặc biệt là ở miền Bắc (Hùng và cộng sự 2004), và cho phép các hộ có số lượng đất đai với diện tích lớn hơn thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại. Các nghiên cứu dựa trên số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993 cho thấy quá trình giao đất diễn ra dưới hình thức Khoán 10 năm 1988 và Luật Đất đai năm 1993 không bị chi phối bởi người giàu hay người nghèo được nhiều đất hơn. Quá trình giao đất đã cho kết quả là phân chia đất được thực hiện theo chủ nghĩa bình quân nhiều hơn (Ravallion & van de Walle 2001). Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu gần đây dựa trên số liệu điều tra mức sống dân cư giai đoạn 1997-1998 chỉ ra rằng sự tích tụ đất đai của những hộ nông dân khá giả và những hộ nông dân có trình độ văn hoá cao đang

xuất hiện, đặc biệt với những hộ đã có quá trình gắn bó lâu dài với một khu vực cụ thể (Ravallion & van de Walle 2003).

THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mặc dù thị trường quyền sử dụng đất đang được phát triển và mở rộng ở Việt Nam để phù hợp với những cải cách đất đai nhưng nó vẫn bị giới hạn. Những hạn chế đang tồn tại trong việc giao dịch các quyền sử dụng đất với những văn bản pháp quy chính thức quy định cụ thể về trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng (Marsh & MacAulay 2002). Tuy nhiên, theo Luật Đất đai năm 1993 rất nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc chuyển nhượng đất đai đang diễn ra (Chung 1994; Deininger & Jin 2003; Do & Iyer 2003; Fforde 1995; Ravallion & van de Walle 2003), và rất nhiều trong số đó đang diễn ra bất hợp pháp (Do & Iyer 2003; Humphries 1999; Kerkvliet



Trâu là công cụ chủ yếu cho công việc làm đất trên những vùng đất manh mún ở miền Bắc. Sự quá manh mún của ruộng đất là rào cản cho việc áp dụng máy móc.

200; Ngân hàng thế giới 2003). Lý do dẫn tới sự xuất hiện của quá trình chuyển nhượng đất đai bất hợp pháp là do các chi phí liên quan đến việc đăng ký chuyển nhượng, thời gian tiến hành, các thủ tục rườm rà và các quy định không rõ ràng cộng với những chi phí cơ hội quá cao của việc cho thuê đất ở các vùng ven đô và ở dọc các con đường quốc lộ liên tỉnh. Humphries (1999) cũng chú ý rằng tất cả các hộ nông dân chỉ được cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các mảnh ruộng của họ và kết quả là nếu hộ nông dân muốn cho hay chuyển nhượng bất cứ mảnh ruộng nào họ phải làm mới lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xét về mặt lý thuyết). Công việc này đòi hỏi các chi phí giao dịch và các chi phí giao dịch này thường không xuất hiện trong các văn bản chính thức.

Hạn chế thứ hai nảy sinh là do giá trị thuê đất và chuyển nhượng đất không phản ánh hết giá trị thực tế thị trường mà giá thuê và chuyển nhượng được xác định bởi khung giá của Nhà nước, với giá cả thực được ấn định bởi cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh. Luật Đất đai mới có hiệu lực từ tháng 7/2004 đã đưa ra khung giá cho thị trường quyền sử dụng đất gắn sát với giá thị trường hơn. Hạn chế thứ ba liên quan đến việc các hộ nông dân bắt buộc phải bán quyền sử dụng đất của họ, trừ phi họ có bất cứ cơ hội nào tốt hơn với rủi ro thấp hơn.

Một số báo cáo có các kết quả trái ngược nhau trong việc mở rộng thị trường quyền sử dụng đất. Dựa vào việc phân tích số liệu trong cuộc điều tra mức sống dân cư (VLSS) 1997-98, Ravallion và van de Walle (2003, trang 11) đã chỉ ra rằng “Vẫn chưa có sự hình thành rõ rệt một thị trường thuê mướn đất đai kể từ khi có chính sách đổi mới”. Tuy nhiên, một nghiên cứu khác của Ngân hàng thế giới cũng dựa trên số liệu điều tra VLSS 1997-98 lại đưa ra

một kết luận trái ngược là “Có bằng chứng cho thấy có sự hoạt động của thị trường đất đai đang diễn ra với tốc độ nhanh với các hoạt động giao dịch về đất đai. Tuy nhiên, những giao dịch đất diễn ra khác nhau ở các vùng khác nhau” (Deininger và Jin 2003, trang 12). Trong nghiên cứu thuộc Dự án ACIAR cũng cho thấy rằng thị trường đất đai đang diễn ra sôi động nhưng mức độ có sự khác nhau giữa các vùng. Cụ thể hoạt động thuê mướn đất đai diễn ra mạnh mẽ hơn so với các hoạt động mua bán đất đai, đặc biệt là ở miền Bắc.

TÍN DỤNG

Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các chính sách đổi mới hệ thống ngân hàng và đã từng bước tự do hoá thị trường tín dụng (Ngân hàng thế giới 2003). Tuy nhiên, các hộ nông dân nghèo nói riêng và khu vực nông thôn nói chung được nhìn nhận là đang phải đối mặt với các khó khăn trong việc tiếp cận với các nguồn tín dụng (Dương và Izumida 2002; Ngân hàng thế giới 1998). Lịch sử phát triển thị trường tín dụng của Việt Nam đã có những lúc bị bóp méo bởi các can thiệp của Chính phủ với tín dụng ưu tiên cho các doanh nghiệp Nhà nước và các chương trình sản xuất các ngành hàng khác nhau (Ngân hàng thế giới 1998). Thêm vào đó, các chính sách tín dụng nông nghiệp ở Việt Nam thường được sử dụng như những công cụ của chính sách xã hội với mục tiêu tài trợ cho các hộ và các vùng nghèo thông qua các hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội (trước đây là Ngân hàng người nghèo).

Các hoạt động tín dụng thương mại cho hộ nông dân bắt đầu từ năm 1993. Nghị định 14/CP giúp các hộ nông dân có thể tiếp cận được với các nguồn tín dụng, trong khi trước Nghị định này các hộ nông dân chỉ có thể vay ngân hàng thông qua các tổ chức xã hội. Cũng

theo Nghị định này, tín dụng có thể được cung cấp trực tiếp cho các hộ nông dân thông qua ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính. Luật Đất đai 1993 giao quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân và các quyền này được sử dụng để thế chấp trong các hoạt động vay ngân hàng.

Tuy nhiên, lượng vay ngân hàng bị giới hạn khi sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp. Ngân hàng coi quyền sử dụng đất như là sự cam kết cho các khoản vay đã được sự ủng hộ của chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội ở khu vực nông thôn. Giá trị quyền sử dụng đất trong mỗi Sổ đỏ là giống nhau và không phụ thuộc vào diện tích đất đai hay giá trị của đất đai hoặc các tài sản trên mảnh đất đó (ví dụ như cây công nghiệp). Sử dụng quyền sử dụng đất như là một khoản tín chấp giúp hộ nông dân có thể vay một lượng nhất

định. Dựa trên các quy định hiện hành, lượng vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (VBARD) không vượt quá 10 triệu đồng đối với các hộ nông dân và không vượt quá 20 triệu đồng đối với các hộ nông dân sản xuất hàng hoá hay trang trại. Lợi ích của việc dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp để vay ngân hàng đã giúp cho các hộ nông dân dễ tiếp cận hơn với các nguồn tín dụng, đặc biệt là các hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ và thiếu vốn. Mặc dù quyền sử dụng đất đã được sử dụng như một khoản thế chấp nhưng nếu có xảy ra việc tịch thu quyền sử dụng đất để thế nợ thì ngân hàng khó có thể cho thuê hay bán mảnh đất đó. Các khó khăn trong việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp đã được công bố rất nhiều trong các nghiên cứu (Dương và Izumida 2002; Humphries 1999; Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001).



Tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam đã được giảm đáng kể trong thập kỷ vừa qua. Những học sinh dân tộc Hơ-Mông ở Hà Giang - một tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc thường xuất thân từ các gia đình nghèo nhưng gương mặt của các em đã ánh lên một tương lai tươi sáng.

Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp như là khoản thế chấp thường chỉ được vay các khoản vay nhỏ và ngắn hạn, đặc biệt là cho sản xuất. Nghiên cứu của Dự án ACIAR đã chỉ ra rằng nhìn chung các khoản vay thường dao động từ 5-10 triệu đồng. Lượng vay ít với thời hạn vay ngắn đã hạn chế phát triển kinh tế của các hộ nông dân.

Các nguồn tín dụng chính thống, bán chính thống và phi chính thống cùng hoạt động trong thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam. Khu vực ngân hàng chính thống đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Việt Nam (VBARD) có trách nhiệm với các khoản vay rất lớn cho khu vực nông thôn (Dương và Izumida 2002; Marsh và các cộng sự 2004).

THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH

Hộ nông dân đã và đang thích nghi với sự thay đổi liên tục của môi trường chính sách từ những chính sách cải cách đất đai những năm gần đây mà bắt đầu từ Khoản 100 năm 1981. Những chính sách cải cách ruộng đất đã mang lại nhiều kết quả đáng khích lệ chẳng hạn như giảm sự manh mún của ruộng đất, tăng mức hạn điền, thời hạn sử dụng đất dài hơn, tăng tính linh hoạt trong sử dụng đất đai và tăng tính tự do trong chuyển đổi ruộng đất. Những chính sách này được mong đợi để mang lại một môi trường trong đó người nông dân tự tin hơn trong sản xuất và có hướng đầu tư trên mảnh đất của họ. Tuy nhiên, có quá nhiều những thay đổi trong khoảng thời gian ngắn đã tạo ra tâm lý không yên tâm về những thay đổi trong tương lai. Thêm vào đó, đã và đang xuất hiện những vấn đề liên quan đến việc quản lý đất đai và thực hiện các quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các sửa đổi bổ sung năm 1998 và năm 2001. Luật Đất đai mới năm 2003 đang hướng tới để giải quyết các vấn đề này.

Người nông dân Việt Nam đang phải đối mặt với môi trường chính sách thay đổi. Đây như là kết quả của những áp lực trong việc cần thiết phải có những thay đổi về chính sách để phù hợp với các tiêu chuẩn gia nhập AFTA và WTO. Những thay đổi này sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến giá cả đầu vào và sản phẩm đầu ra của nông nghiệp thông qua những yêu cầu giảm các rào cản thương mại, giảm hay cắt các khoản trợ cấp.

Với những cơ sở nêu trên cần thiết phải có những thảo luận về bản chất của những thay đổi đã và đang diễn ra, những thay đổi chính sách trong thời gian tới và làm thế nào để người nông dân thích nghi được với điều kiện mới.

NHỮNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Để hiểu được quy luật của đất đai trong phát triển kinh tế, trong phần này chúng ta sẽ xem xét một số mô hình dưới tiêu đề các mô hình kinh tế vĩ mô và vi mô.

CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VI MÔ

Điểm xuất phát quan trọng của phần này là mô hình phát triển kinh tế của Harrod-Domar (Domar 1946; Harrod 1939; Ray 1998), trong đó chú ý đến quy luật đầu tư (Đô thị 1).

Trong mô hình đơn giản này các hãng/doanh nghiệp sản xuất và các hộ nông dân tiêu dùng. Các hộ tiêu dùng không hết khoản thu nhập mà họ kiếm được từ các doanh nghiệp và họ có thể tiết kiệm; các doanh nghiệp sẽ đầu tư bằng những khoản tiết kiệm đó. Để đơn giản chúng ta giả sử nền kinh tế đóng, ở đó nhà đầu tư tạo ra nhu cầu cho đầu tư hàng hoá và sự đầu tư cũng có thể bao gồm sự đầu tư nguồn lực con người.

Trong bất cứ nền kinh tế nào, sự tiêu dùng thường nhỏ hơn tổng thu nhập của hộ, khoản còn lại giành cho tiết kiệm. Khoản tiết kiệm sẽ cung cấp cho việc đầu tư và cân bằng kinh tế vĩ mô được thực hiện khi tiết kiệm bằng đầu tư. Tăng trưởng kinh tế sẽ dương khi đầu tư lớn hơn lượng cần thiết để thay thế khấu hao của vốn.

Mô hình được thể hiện như sau:

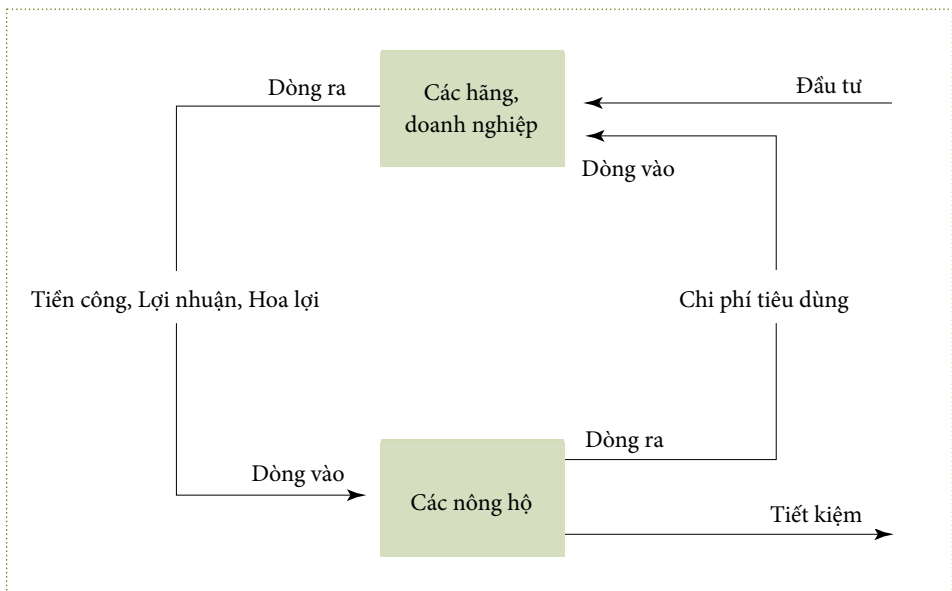
- (1) $Y_t = C_t + S_t$
- (2) $Y_t = C_t + I_t$
- (3) $S_t = I_t$
- (4) $K_{t+1} = (1-\delta) K_t + I_t$

Trong đó: Y: tổng thu nhập; C: tiêu dùng; S: tiết kiệm; I: đầu tư; K: vốn trong nền kinh tế với tỷ lệ giảm phát là δ . Nếu tỷ lệ tiết kiệm là s, tỷ lệ vốn/thu nhập là θ , tốc độ tăng trưởng thu

nhập là g. Biến đổi lại phương trình trong điều kiện cân bằng ta có phương trình Harrod-Domar như sau:

$$(5) \quad s/\theta = g + \delta.$$

Mặc dù là mô hình đơn giản, nhưng nó cũng cho biết vai trò của đầu tư và 2 biến quan trọng là tiết kiệm và tỷ lệ vốn/thu nhập. Tuy nhiên, Meier (1995, trang 91) đã chỉ ra rằng: ‘Một thiếu sót cơ bản trong lý thuyết tăng trưởng là giả thiết về mối quan hệ chặt chẽ giữa một bên là tăng trưởng vốn và một bên là tăng trưởng của thu nhập tiềm năng’. Kết luận ngầm hiểu ở đây là nếu cấu là thích hợp thì sự ngăn cản tăng trưởng chính là sự thiếu hụt của vốn hiện vật. Ông Meier cũng chỉ ra rằng sự sử dụng rộng rãi mô hình phản ánh phát triển kinh tế đã tăng lên bởi giả thiết là các nước đang phát triển đang dư thừa lao động và năng



Hình 1. Mối quan hệ giữa sản xuất, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư.
 Nguồn: Ray (1998, trang 52).

suất cận biên còn rất thấp. Như vậy, đầu tư vốn được xem như là công cụ tạo thêm công ăn việc làm cho những lao động thất nghiệp.

Ray (1988) đã mở rộng nghiên cứu mô hình của Harrod-Domar, ở đó ông đã đưa tốc độ tăng trưởng dân số vào trong mô hình. Điều kiện ước lượng cân bằng sẽ như sau:

$$(6) \quad s/\theta \cong g^* + n + \delta$$

Trong đó: n : tốc độ tăng trưởng dân số; g^* : tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người. Hầu hết trong các nền kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế (g hoặc g^*), khả năng tiết kiệm và đầu tư (s), khả năng chuyển hoá vốn thành đầu ra (θ), tỷ lệ giảm phát của vốn và tốc độ tăng trưởng dân số (n). Ở cả các nước phát triển và đang phát triển, nông nghiệp đang phải đối mặt với những mối liên hệ cơ bản này, đó là những yếu tố chủ yếu trong việc xác định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế vĩ mô. Trong mô hình của Harrod-Domar, rõ ràng đầu tư được xem xét là rất quan trọng. Đất đai là một trong những tài sản quan trọng nhất của người nông dân và khả năng sử dụng đất đai như một tài sản thay thế vốn đi vay. Chính vì thế đất đai cũng rất quan trọng. Ở các nước nông nghiệp chiếm vị trí quan trọng như Việt Nam thì đầu tư trong nông nghiệp và sự huy động các nguồn đầu tư từ nông nghiệp là việc làm cần thiết.¹

Một cách khác dễ hiểu hơn về quy luật của phát triển kinh tế nông nghiệp là xem xét mô hình với hai lĩnh vực: nông nghiệp (được coi

là lĩnh vực truyền thống) và lĩnh vực mới hay còn gọi là ngành công nghiệp với công nghệ mới (Ray 1998, trang 353). Điều đó phản ánh tính 2 mặt của nền kinh tế. Sự trao đổi chính giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn là sự di chuyển của lượng lao động dư thừa trong lĩnh vực nông nghiệp và dòng vận chuyển lương thực. Dòng vận chuyển ngược lại từ khu vực thành thị sang khu vực nông thôn bao gồm công cụ và các máy móc (ví dụ các loại máy kéo), phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và nguồn nhân lực thông qua hệ thống giáo dục. Bởi vì dân số tập trung trong ngành nông nghiệp rất lớn nên tạo ra một lượng cầu về các loại hàng hoá được sản xuất từ các ngành công nghiệp.

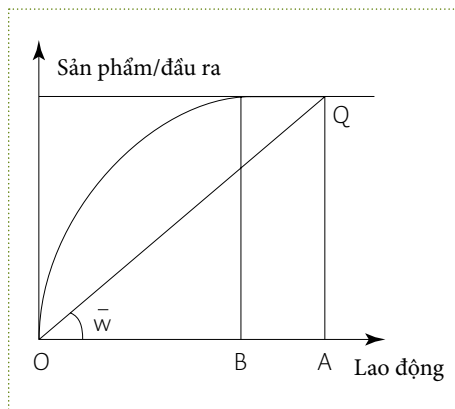
Dựa theo mô hình Lewis (Lewis 1954; Ray 1998), nông nghiệp là khu vực dư thừa lao động; gia đình là đơn vị cơ sở với đặc điểm có thể sử dụng lao động trên tuổi (người già) và là khu vực cần nhiều lao động trong khi đó các ngành công nghiệp được xem là những ngành cần nhiều vốn và lợi nhuận là mục tiêu cơ bản. Khu vực nông nghiệp là nơi cung cấp lao động cho các ngành công nghiệp. Sự tăng trưởng của những ngành công nghiệp phụ thuộc vào sự sẵn có của đồng vốn (nghĩa là tiết kiệm và đầu tư bị giới hạn). Mô hình này được đưa ra với giả thuyết rằng việc di chuyển lao động ra khỏi ngành nông nghiệp với chi phí cơ hội thấp.

Quan niệm về sự dư thừa lao động được thể hiện ở Sơ đồ 2. Trên quan điểm đất đai bị giới hạn, chính vì thế có quy luật sản phẩm cận biên giảm dần đối với lao động và có thể đối với các đầu vào khác. Thêm vào đó, lượng vốn yêu cầu không quá nhiều cho phép các nông hộ ít đất có thể sản xuất vì họ có thể sử dụng các công nghệ truyền thống. Sơ đồ 2 chỉ ra rằng sản phẩm biên của lao động bằng không khi vượt quá điểm B.

¹ Máy trả tiền tự động (ATM) vừa được đưa vào Việt Nam và điều này rất có ý nghĩa. Khả năng sử dụng rộng rãi của phương tiện này sẽ giúp cho việc huy động tiết kiệm, đặc biệt là vùng nông thôn.

Một yếu tố khác về sử dụng lao động ở khu vực nông nghiệp truyền thống được hiểu rằng sản xuất hay thu nhập của nông hộ được tính bình quân hay chia đều giữa các thành viên của nông hộ, và mức lương cũng là trung bình. Chính vì thế, sản lượng trung bình vẫn có ý nghĩa khi mà mức sản lượng vẫn lớn hơn không, do đó lao động vẫn được tiếp tục sử dụng nhiều hơn so với trường hợp tối đa hoá lợi nhuận của các doanh nghiệp. Cũng như vậy, việc giảm lao động đầu vào có rất ít hoặc không ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra của các ngành nông nghiệp. Kết quả là sản lượng trung bình thường cao hơn và trong khu vực các ngành nông nghiệp đã che khuất lượng lao động thất nghiệp và mức lương ở các ngành này thấp hơn so với khu vực các ngành công nghiệp.

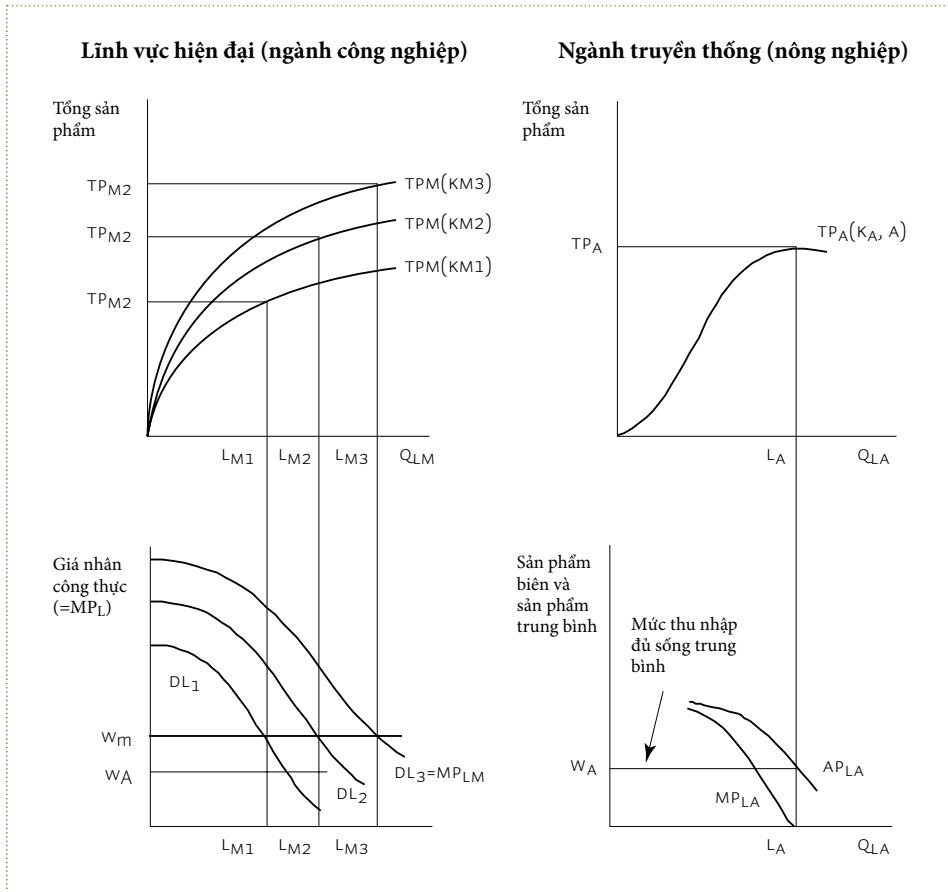
Trong các ngành công nghiệp, lượng vốn tăng lên thông qua việc đầu tư mới từ lợi nhuận thu được trong quá trình hoạt động. Chính vì vậy, đường tổng sản phẩm TP của các ngành



Hình 2. Mô tả sự dư thừa lao động trong hộ.
 Nguồn: Ray (1998, trang 355).

công nghiệp tăng dẫn đến sự dịch chuyển của đường sản phẩm biên lao động. Trong thị trường cạnh tranh, đây chính là đường cầu về lao động (Đồ thị 3). Cũng tại thời điểm đó có một lượng lớn lao động bán thất nghiệp, do đó cung lao động rất co giãn và tỷ lệ lương ít biến động trong khi đó lượng lao động này bị thu hút vào các ngành công nghiệp. Mức thu nhập trung bình trong nông nghiệp thấp hơn so với các ngành công nghiệp nên có sự thu hút việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp. Mặc dù lao động từ bỏ nông nghiệp sang công nghiệp nhưng sản lượng trong nông nghiệp không giảm hoặc giảm không đáng kể. Fei và Ranis (1961) mở rộng mô hình này và đặt nó trong môi trường động, phản ánh những biến động liên tục theo thời gian. Trước hết lao động dư thừa ở khu vực nông thôn sẽ di chuyển sang các ngành mới, do vậy lượng thất nghiệp sẽ giảm dần và cuối cùng ảnh hưởng của việc tăng lương trong các ngành công nghiệp đối với khu vực nông nghiệp cũng sẽ giảm đi với sự di chuyển của hầu hết lao động thất nghiệp. Quá trình này làm tăng tính thương mại hoá của khu vực các ngành nông nghiệp. Mô tả đầy đủ hơn và chi tiết của những mô hình này có thể xem trong sách của Ray (1998 chương 4 và 10) và Todaro và Smith (2003, chương 4).

Những mô hình này đem đến một cái nhìn tổng quát tầm vĩ mô về sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam giai đoạn hiện tại cùng với những gợi ý về hướng đi trong tương lai. Tất nhiên thực tế Việt Nam có rất nhiều điểm khác biệt (đã thảo luận ở phần trên) mà chúng sẽ ảnh hưởng đến hướng phát triển của Việt Nam. Một vài xu hướng kinh tế tổng quát và cơ bản sẽ được mô tả trong mô hình của Harrod-Domar và Lewis.



Đồ thị 3. Mô hình phát triển kinh tế của Lewis.
 Nguồn: Todaro và Smith (2003, trang 118).

CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ VI MÔ

THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI, LAO ĐỘNG VÀ SỰ KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG ĐẦU VÀO – CÁC THỊ TRƯỜNG KHÔNG HOÀN HẢO

Có 3 đặc tính cơ bản có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng đất đai ở Việt Nam. Thứ nhất, sự phân chia ruộng đất giữa các hộ là một tập hợp các mối quan hệ về lịch sử của đất nước. Thứ hai, người nông dân không được sở hữu đất nông nghiệp nhưng được sở hữu quyền sử dụng đất và được cụ thể hoá trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thứ ba, rõ ràng đất đai là nguồn lực khan hiếm tương đối so với lao động và lao động trong nông nghiệp thì đang sử dụng không hết (bán thất nghiệp).² Những quan sát này phù hợp với mô hình của Lewis cũng như là những bổ sung trong mô hình của Ranis và Fei đã thảo luận phần trên.

² Ước lượng từ hàm sản xuất cho 2 tỉnh ở phía Bắc và 2 tỉnh ở phía Nam của Việt Nam sử dụng số liệu của dự án ACIAR ADP 1/97/0092 “Ảnh hưởng của các phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” cho thấy độ co giãn của sản xuất đối với đầu vào là lao động gia đình và lao động thuê rất nhỏ (Hùng & MacAulay 2005).

Ở phía Bắc độ co giãn đối với lao động gia đình ước lượng là 0,04 tại mức đầu vào trung bình và sản phẩm biên của lao động là 0,98 kg lúa tương đương với một ngày công lao động. Theo số liệu điều tra, tính trung bình, một đơn vị lao động tương đương với khối lượng công việc khoảng 195 ngày/năm, tương đương với 70% điều kiện chuẩn về lao động 270 ngày/năm. Giá thóc ở Việt Nam khoảng từ 1.500 đồng đến 1.800 đồng/kg và mức lương điển hình ở khu vực nông thôn là khoảng 15.000 đồng/ngày (năm 2000). Chính vì thế giá trị sản phẩm biên của lao động là 1.470 đồng đến 1.760 đồng/ngày và giá nhân công thuê trung bình xấp xỉ khoảng 10 lần giá trị này.

Những quan sát này đặt ra câu hỏi ảnh hưởng của thất nghiệp và bán thất nghiệp đến việc sử dụng đất đai như thế nào. Dựa trên ý tưởng về lý thuyết lao động sẽ tiếp tục được sử dụng đến khi mà chi phí cơ hội của lao động bằng với giá trị sản phẩm biên, việc xem xét ảnh hưởng của thất nghiệp lên chi phí cơ hội sẽ mang lại cái nhìn về việc đất đai sẽ được sử dụng như thế nào khi phải đối mặt với thị trường lao động không hoàn hảo. Một trong những phương pháp nghiên cứu thất nghiệp và bán thất nghiệp, đó là giả thiết xác suất tỷ lệ có việc làm là p , sẽ mang lại lợi nhuận (Đồ thị 4). Nó cũng có thể bao gồm cả xác suất làm việc trong nông nghiệp. Do đó, mức lương kỳ vọng sẽ là mức lương hiện tại nhân với xác suất tỷ lệ p . Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 sẽ làm thay đổi độ dốc của đường chi phí lương của lao động gia đình và khi đó mức độ sử dụng lao động tối ưu là L^* thay vì L^{**} như trong trường hợp lao động thuê. Sử dụng lao động gia đình sẽ nhiều hơn trong trường hợp thị trường lao động không hoàn hảo so với trường hợp thị trường lao động hoàn hảo. Do vậy, đất đai sẽ được sử dụng tương đối nhiều hơn so với lao động. Điều này có thể là “tốt” và có thể là “không tốt” phụ thuộc vào chi phí biên thực tế của lao động và phụ thuộc vào liệu tỷ

Ở khu vực phía Nam, độ co giãn đối với lao động gia đình là 0,14 tại mức đầu vào trung bình, sản phẩm biên của lao động tương đương với 10 kg lúa/ngày và sản phẩm trung bình tương đương với 71 kg/ngày. Số ngày lao động trung bình là 110 ngày/năm hay đạt 41% điều kiện chuẩn về lao động 270 ngày/năm. Giá thóc khoảng 1.200 đồng đến 1.500 đồng/kg và mức lương trung bình là 30.000 - 35.000 đồng/ngày (năm 2000). Giá trị sản phẩm biên của lao động khoảng 12.000 - 15.000 đồng/ngày với giá nhân công thuê khoảng 2,5-3 lần giá trị này.

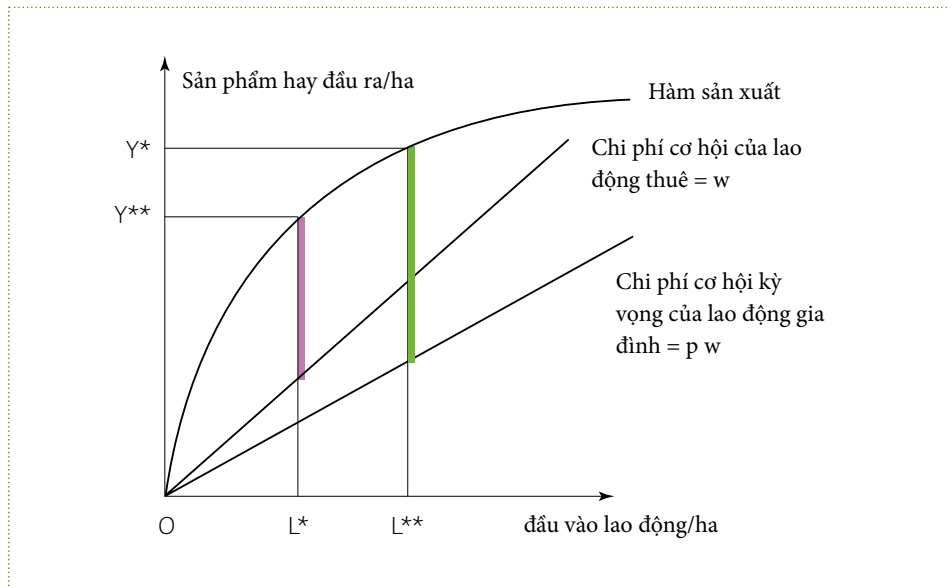
lệ thất nghiệp trong nông nghiệp có dẫn đến mức lương ở lĩnh vực phi nông nghiệp quá cao hay không.

Ảnh hưởng ngược lại có thể xảy ra khi có những thất bại của thị trường trong khu vực tín dụng và các đầu vào khác nơi mà thị trường không hiệu quả có thể làm tăng chi phí cơ hội. Trong trường hợp này tín dụng và các đầu vào khác được sử dụng rất ít trong nông nghiệp. Những hạn chế và các khó khăn khác trong việc vay mượn cũng có thể làm tăng chi phí cơ hội (ví dụ không có khả năng sử dụng tài sản chẳng hạn như đất đai để thế chấp; cơ sở hạ tầng nghèo nàn cho việc phân phối và công việc marketing các đầu vào khác).

SỰ TÍCH TỤ VÀ TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI

Quy mô đất đai bình quân/hộ ở Việt Nam là rất nhỏ, một câu hỏi quan trọng đối với chính sách là liệu có hay không tính hiệu quả nếu như nông hộ sản xuất trên diện tích đất đai lớn hơn. Và vùng đất nào thì thích hợp với việc đề nghị tăng quy mô để cải thiện hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực?

Các nông hộ dường như đang đối mặt với tỷ lệ giữa thu nhập với quy mô dưới góc độ sản xuất và marketing. Ở khía cạnh marketing, khối lượng mua và bán lớn có thể đem đến nhiều thuận lợi và điều này dường như là vấn đề về tổ chức của các nông hộ hay thương gia hơn là quy mô nông hộ. Ở khía cạnh sản xuất, cơ giới hoá là một cơ sở cho việc tăng tính hiệu quả. Tuy nhiên, quy mô lớn đòi hỏi vốn lớn trong việc đầu tư máy móc chẳng hạn như máy làm đất.



Hình 4. Chi phí cơ hội của lao động thuê và lao động gia đình.

Nguồn: Phòng theo Ray (1998, trang 451).

Thật dễ dàng để hiểu rằng quy mô đất đai càng lớn (với những giới hạn về tính sẵn có của đất đai), tổng thu nhập của người nông dân sẽ càng nhiều. Tuy nhiên, một cách tổng quát muốn tăng diện tích đất đai của hộ này buộc phải giảm diện tích đất đai của một hoặc nhiều hộ khác. Nếu như mức lương thực tế kỳ vọng của lao động trong nông nghiệp thấp (và phải xem xét mức giới hạn trên của mức tích tụ đất đai), sự không hoàn hảo của thị trường lao động và thị trường đất đai có thể có những ảnh hưởng quan trọng cho việc sử dụng đất không kể tới quy mô hiệu quả. Cũng như vậy, cơ cấu sở hữu ảnh hưởng đến năng suất như Ray đã chỉ ra (trang 454, 1998) trong một nghiên cứu của West Bengal "...năng suất của đất đai sở hữu tư nhân lớn hơn mức năng suất của đất đai có phân chia lợi nhuận là 50%". Ông cũng chỉ ra rằng một số nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch rất rõ ràng giữa quy mô diện tích của nông hộ và mức năng suất. Cụ thể các nông hộ nhỏ hiệu quả hơn nhưng họ sẽ bị bất lợi hơn trong môi trường đầy rủi ro. Kết quả từ số liệu điều tra của Dự án ACIAR cũng cho thấy có sự khác biệt rất nhỏ về năng suất giữa các quy mô hộ khác nhau trong vùng nghiên cứu (Hùng & MacAulay 2005). Ở miền Bắc, sự khác biệt có vẻ rõ ràng hơn so với khu vực phía Nam.³

³ Qua số liệu thu thập từ Dự án ACIAR ADP 1/97/092, hiệu quả kỹ thuật ước lượng từ hàm sản xuất cực biên của 2 tỉnh Hà Tây và Yên Bái đạt 85%. Trong khi đó ở Bình Dương, hiệu quả kỹ thuật chỉ đạt 58% và Cần Thơ là 72%. Thu nhập ở các tỉnh là 28,3 triệu đồng đối với Hà Tây, 8,1 triệu đồng đối với Yên Bái, 33,8 triệu đồng đối với Bình Dương và 13 triệu đồng ở Cần Thơ. Chi tiết về hàm hồi quy cực biên này xem bài của Hùng & MacAulay (2005).

Một khả năng có thể xảy ra cho thị trường đất đai phát triển để quy mô nông hộ đạt tới mức hiệu quả là sử dụng sức mạnh của thị trường. Điều này dường như bị chậm lại vì một số lý do như thị trường đất đai và thị trường quyền sử dụng đất rất nhỏ vì những khó khăn trong việc sử dụng đất đai cho việc thế chấp. Giá trị của đất có thể lớn hơn giá trị bằng tiền của dòng thu nhập vì giá trị của nó tương đương như là khoản thế chấp (Bardhan & Udry 1999). Do vậy, những nông hộ ít đất mong muốn được tăng quỹ đất phải có khả năng chi trả cho khoản tiền lãi để bù đắp giá trị thế chấp và nó khó có thể sử dụng để tăng giá trị thế chấp. Nếu thị trường tín dụng không hoàn hảo, các hộ nông dân nhỏ nhưng hiệu quả sẽ có khó khăn trong việc tham gia vào thị trường đất đai. Như vậy, sở hữu đất đai hay quyền sử dụng đất đai không chắc sẽ chuyển từ các nông hộ lớn cho các nông hộ nhỏ. Trường hợp của Việt Nam nó giống như việc chuyển từ hộ nông dân nhỏ này sang hộ nông dân nhỏ khác bởi vì nhìn chung hầu hết các hộ nông dân đều đang giữ một diện tích đất rất nhỏ. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển cho thấy đất đai thường được bán vì những khủng hoảng hay khó khăn trong gia đình và nó có thể sẽ chuyển từ các nông hộ nhỏ sang các nông hộ lớn.

Chính vì thế có rất nhiều động cơ không khuyến khích tập trung đất đai. Rõ ràng xuất hiện lợi ích trong việc đảm bảo rằng trách nhiệm của các cá nhân trong sản xuất tạo ra sự khác biệt lớn. Lợi ích kinh tế của quy mô đất đai mang lại không nhiều nhưng đã tạo được ra môi trường mà ở đó sự giao dịch đất đai có thể diễn ra một cách dễ dàng (ví dụ chi phí giao dịch thấp hơn và sự hỗ trợ đầu vào phù hợp chẳng hạn như tín dụng) và cho phép thu lợi cụ thể là công nghệ và chi phí cơ hội của lao động trong nông nghiệp sẽ thay đổi.

NHỮNG YẾU TỐ CHÍNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI NHƯ MỘT NGUỒN LỰC Ở VIỆT NAM

Trong phần cuối của chương này sẽ trình bày kết quả nghiên cứu từ 4 tỉnh Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc; Cần Thơ và Bình Dương ở miền Nam trong khuôn khổ Dự án ACIAR (xem phụ lục 1). Những kết quả này được trình bày và thảo luận dưới tiêu đề những yếu tố chính trong sử dụng đất ở Việt Nam.

LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ MANH MÚN CỦA ĐẤT ĐAI

Lợi ích và chi phí liên quan đến sự manh mún của đất đai khá phức tạp và nó liên quan cả đến lợi ích và chi phí riêng và xã hội. Ảnh hưởng nghịch của sự manh mún ruộng đất bao gồm giảm động cơ cho việc cơ giới hoá, tăng chi phí, giảm diện tích sử dụng do ảnh hưởng của các bờ ruộng (bờ vùng, bờ thửa), tăng các tác động xấu ngoại vi, và hạn chế trong việc áp dụng các công nghệ mới. Tuy nhiên, sự manh mún ruộng đất có thể đem lại lợi ích cho người nông dân thông qua sự giảm rủi ro về sản lượng và sử dụng lao động mùa vụ, ngoài ra còn cho phép đa dạng hoá cây trồng.

Phân tích từ kết quả điều tra ở khu vực phía Bắc với 188 hộ và 508 mảnh/thửa ruộng cho thấy số mảnh bình quân một hộ có tương quan với năng suất cây trồng qui đổi. Độ co dãn riêng của số thửa ruộng nhỏ hơn không, điều đó có nghĩa là số thửa có ảnh hưởng ngược chiều đến năng suất qui đổi của nông hộ. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu về sản xuất mùa vụ ở Trung Quốc của Wan và Cheng (2001). Phân tích cũng chỉ ra rằng sự manh mún không phải là yếu tố quyết định

đến việc phân tán độ rủi ro mà nó lại là yếu tố căn bản ảnh hưởng đến đa dạng hoá cây trồng. Ở tỉnh trung du miền núi (Yên Bái) sự manh mún ruộng đất có quan hệ tỷ lệ thuận với tổng giá trị sản xuất của nông hộ, còn ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng (Hà Tây và Cần Thơ) mối quan hệ này mang dấu âm. Vấn đề này được Hùng và các cộng sự thảo luận chi tiết trong chương 3.

Số liệu sản xuất trên các thửa ruộng thu thập từ việc điều tra nông hộ cũng được sử dụng để ước lượng tính kinh tế của quy mô nông hộ ở miền Bắc và miền Nam. Để đạt được các kết quả trên các tác giả sử dụng cách tiếp cận hàm sản xuất ước lượng bằng phương pháp hồi quy cực biên (Hùng & MacAulay 2005). Kết quả cho thấy có sự rất khác nhau ở 2 vùng. Ở khu vực phía Nam tính kinh tế của quy mô nông hộ (qui mô theo diện tích) không thấy xuất hiện nhưng độ co dãn riêng của các đầu vào được sử dụng (phân bón và lao động) cao hơn ở khu vực phía Bắc. Điều này cho thấy rằng tăng đầu vào không chỉ làm tăng năng suất cây trồng mà còn tăng sản lượng của nông hộ và hiệu quả kỹ thuật. Các kết quả nghiên cứu ở miền Bắc đã chỉ ra có sự tồn tại của tính kinh tế của quy mô nông hộ. Như vậy, tích tụ và tập trung đất đai có thể làm tăng năng suất cây trồng.

Chính phủ Việt Nam đã và đang khuyến khích việc chuyển đổi đất đai để giảm bớt sự manh mún ruộng đất. Phân tích về mặt lý thuyết chỉ ra rằng việc tập trung đất đai sẽ xảy ra nhanh hơn nếu mức giá nhân công tăng lên và các chi phí giao dịch của chuyển nhượng đất đai và tiếp cận các nguồn tín dụng giảm đi (Hùng và các cộng sự 2004). Điều này được củng cố trong phân tích của Hùng và các cộng sự được trình bày trong chương 10. Việt Nam với sự dư thừa lao động nông nghiệp, ít nhất trong

nhiều khoảng thời gian của năm sản xuất, lợi ích thực đối với các nông hộ từ việc tập trung đất đai có thể không rõ ràng cho đến khi chi phí cơ hội của lao động bắt đầu tăng lên. Chi phí cơ hội này rõ ràng bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố như là tính sẵn có của cơ hội có việc làm cho các thành viên trong gia đình, trình độ học vấn, tuổi của lực lượng lao động nông thôn, và thời điểm trong năm và thời điểm trong mùa. Những chi phí giao dịch trong việc tìm kiếm việc làm cũng sẽ là một yếu tố và nó cũng phản ánh sự sẵn có của việc làm. Chính vì thế, việc tạo ra những công việc mới ngoài nông nghiệp và việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác sẽ là những điểm mấu chốt cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới.

QUY MÔ NÔNG HỘ, THU NHẬP NÔNG HỘ VÀ VẤN ĐỀ NGHÈO ĐÓI

Số liệu điều tra nông hộ chỉ ra rằng quy mô nông hộ có sự biến động lớn giữa các xã và vùng. Sự thay đổi có xu hướng tăng lên ở các khu vực mà quy mô nông hộ tương đối lớn và sự thay đổi cũng liên quan đến loại đất. Một số hộ được phỏng vấn cho rằng hiện nay diện tích mà họ đang canh tác vượt quá mức hạn điền. Từ số liệu điều tra cho thấy, 80% nông hộ chỉ canh tác khoảng 50% (ở Hà Tây) và 34% (ở Yên Bái) diện tích đất. Phân tích hồi quy chỉ ra rằng quy mô đất đai của nông hộ là một biến có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp.

Giá trị sản xuất ròng (NVP) từ nông nghiệp của các nông hộ cũng có sự khác biệt lớn. Một số hộ ở tất cả các tỉnh điều tra, đặc biệt là ở Bình Dương và Hà Tây, đạt mức tổng giá trị sản xuất ròng rất lớn trong khi đó một nửa số hộ điều tra có mức giá trị sản xuất ròng nhỏ hơn 10 triệu đồng. Giá trị trung vị (median)

của chỉ tiêu này (NVP) thấp và các tỉnh tương tự như nhau. Tuy nhiên, ở Bình Dương và Hà Tây có một số hộ với giá trị sản xuất rất lớn đã làm ảnh hưởng đến mức trung bình của NVP. Điều này chỉ ra rằng, thứ nhất, tồn tại sự bất bình đẳng giữa các hộ trong khu vực nông thôn ở 4 tỉnh điều tra (chỉ tính đến sản xuất nông nghiệp). Thứ hai, vấn đề nghèo đói cần được quan tâm ở tất cả các tỉnh này.

Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp góp một phần đáng kể vào giá trị trung bình và trung vị của giá trị sản xuất ròng cho tất cả các hộ ở tất cả các tỉnh. Giá trị sản xuất ròng (NVP) trung bình tăng từ 12% đến 56%. Còn giá trị trung vị (median) của sản xuất ròng tăng cao hơn, từ 32% đến 106%. Điều này cho thấy việc làm phi nông nghiệp rất quan trọng trong việc tăng thu nhập cho hộ nghèo. Số hộ có cơ hội nhận được việc làm phi nông nghiệp hiện nay lớn hơn rất nhiều so với 5 năm trước, đặc biệt là ở Bình Dương và Hà Tây bởi vì 2 tỉnh này nằm liền kề với thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội.

Quy mô hộ nhỏ và giá trị tài sản thấp thường được phân loại vào nhóm hộ nghèo. Hộ nghèo ở Hà Tây có xấp xỉ 1/2 diện tích đất so với hộ giàu trong khi ở Yên Bái con số này chỉ khoảng 1/5.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của việc làm phi nông nghiệp; sự liên quan giữa quy mô nông hộ nhỏ và thu nhập thấp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của các tác giả khác (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004; Ngân hàng thế giới 2003). Quy mô đất đai của nông hộ, thu nhập của nông hộ và vấn đề nghèo đói được thảo luận kỹ hơn trong khuôn khổ cuốn sách này tại chương 8 (Chung) và chương 9 (Marsh và cộng sự).

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Dựa trên phân tích từ số liệu điều tra của Dự án, thị trường quyền sử dụng đất đã xuất hiện và hoạt động sôi động. Tuy nhiên, mức độ hoạt động thay đổi đáng kể giữa các tỉnh. Các hoạt động thuê mướn đất đai diễn ra thường xuyên hơn ở khu vực các tỉnh phía Bắc và hoạt động mua bán diễn ra mạnh hơn ở các tỉnh phía Nam. Một số nông hộ có tỷ lệ lớn diện tích từ việc tích tụ đất, có thể lên tới 100%, thông qua hoạt động mua bán hoặc thuê mướn, và được phân biệt giữa đất được chia và đất do thừa kế. Ở Hà Tây đã và đang diễn ra sự tăng dần đều các hoạt động giao dịch đất đai và giá cả đất đai tăng đều qua các năm. Giá phải trả cho quyền sử dụng đất tương đương với tỷ lệ tư bản hoá giá cả thuê.

Một bộ phận các hộ ở Hà Tây từ tất cả các nhóm hộ bị thu hút vào thị trường thuê mướn quyền sử dụng đất. Nhóm hộ giàu giành được phần lớn diện tích đất được giao dịch xét cả về mặt số lượng trên một lần giao dịch và tổng diện tích đất từ các hoạt động thuê và đầu thầu. Phần lớn các hộ giàu giành được việc mua quyền sử dụng đất và các hộ nghèo đem bán quyền sử dụng đất. Những kết quả này cũng tương thích với các nghiên cứu lớn trên thế giới. Chẳng hạn như Binswanger & Elgin (1998) chỉ ra rằng các nông hộ nhỏ không thể tăng hoặc hoàn trả lượng vốn cần thiết cho việc mua đất để mở rộng quỹ đất của họ.

Trong số các hộ điều tra, có một nhóm hộ thường có sự giao dịch quyền sử dụng đất theo thời gian. Điều đó chứng tỏ đang diễn ra sự tích tụ đất đai ở một số hộ. Deininger và Jin (2003) gợi ý rằng hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất nên để sự chuyển nhượng đất đai đến với các hộ quy mô nhỏ

nhưng hiệu quả cũng như là đến với các hộ có nhiều đất đai. Số liệu từ nghiên cứu này cho thấy điều này trên thực tế đang diễn ra nhưng ảnh hưởng của nó hãy còn rất nhỏ, và các hộ giàu đang giành được hầu hết đất đai từ thị trường thuê mướn quyền sử dụng đất. Đây là kết quả mong muốn và có thể xảy ra dưới góc độ hiệu quả phân bổ và sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hoá. Tuy nhiên, nó làm tăng nghèo đói và vấn đề công bằng khi mà các cơ hội về việc làm phi nông nghiệp không có nhiều ở khu vực nông thôn. Ở Hà Tây, khu vực mà xu hướng này đang diễn ra, các cơ hội về việc làm phi nông nghiệp được kỳ vọng là cao hơn rất nhiều so với các tỉnh nằm xa các thành phố lớn.

Rõ ràng câu về thuê mướn đất đai đã xuất hiện ở các tỉnh điều tra và nhất là ở khu vực phía Bắc. Tuy nhiên, không quá ngạc nhiên, người nông dân đã nhìn nhận được thiếu đất là một trong những khó khăn chủ yếu. Để vượt qua khó khăn này phụ thuộc nhiều vào các cơ hội về việc làm phi nông nghiệp và sự tự do của người dân nông thôn trong việc di chuyển không kèm theo rủi ro từ vùng này sang vùng khác và từ ngành này sang ngành khác. Tài chính cũng được nhìn nhận là một trong những khó khăn lớn, đặc biệt ở miền Nam. Những quan tâm đến sự sẵn có của các nguồn tín dụng cho các hộ nông dân cũng đang được tăng lên. Mặt khác người nông dân không cho rằng các thủ tục thị trường và mức hạn điền có thể là những khó khăn. Trong thực tế, ít nhất đối với thị trường thuê mướn, họ nhìn nhận những điều này như những vấn đề thứ yếu so với vấn đề về tính sẵn có của đất đai và tài chính. Điều này không có nghĩa rằng chi phí giao dịch thấp nhưng có thể họ tránh được thông qua các giao dịch trong thị trường không chính thống.

Marsh và các cộng sự đã có nghiên cứu về thị trường đất đai và được trình bày trong chương 4. Dù như một thị trường quyền sử dụng đất sôi động đã xuất hiện ở Hà Tây và có xu hướng đất đai sẽ được tích tụ bởi những nông dân giàu có. Trong khi việc tích tụ đất đai sẽ hỗ trợ cho chủ trương hướng tới nền nông nghiệp hàng hoá của Việt Nam thì chắc chắn nó cũng sẽ làm tăng lên những mối quan tâm về vấn đề nghèo đói và công bằng xã hội trong khi mà cơ hội việc làm phi nông nghiệp trong khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn ở mức thấp. Ngân hàng thế giới (2003, trang 440) cũng nhấn mạnh rằng những chính sách cải cách ruộng đất trong thời gian tới sẽ không tạo ra những thay đổi kỳ vọng mà có thể nó sẽ làm lệch đi những lợi ích của người dân nghèo, nhưng đất đai có thể từng bước sẽ tập trung trong tay những nông hộ giàu có.

TÍNH LINH HOẠT TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Những cải thiện trong điều kiện sống của người dân nông thôn giai đoạn 1993-98 được xem là sự đóng góp chủ yếu của việc đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp (Ngân hàng thế giới 2000). Trong đó, tầm quan trọng của tính linh hoạt trong việc sử dụng đất là vô cùng quan trọng. Mặc dù có những bằng chứng cho thấy có sự linh hoạt trong sử dụng đất đai, nhưng lúa vẫn chiếm trên 60% và cây lương thực chiếm trên 70% tổng diện tích canh tác. Đã có những chính sách chính thức khuyến khích đa dạng hoá cây trồng nhưng hiện nay vẫn còn những quy định không thống nhất giữa Nhà nước và yêu cầu của các địa phương phải sản xuất lúa và cây lương thực (Hùng và Murata 2001). Những bản khoản về việc sử dụng đất liên quan đến chính

sách về lúa gạo và an toàn lương thực. Khoảng 4 triệu ha đất ở Việt nam hiện nay vẫn “bắt buộc” phải trồng lúa mặc dù như vậy diện tích giành cho trồng lúa đã giảm 0,2 triệu ha so với trước đây.

Một tỷ lệ lớn các hộ nông dân được điều tra trong phạm vi Dự án ACIAR cho rằng có sự thay đổi trong sử dụng đất trong vòng 5 năm qua và chỉ có một số ít nhận thấy được những hạn chế trong sử dụng đất. Số liệu điều tra chỉ ra rằng ở khu vực phía Bắc các hoạt động sản xuất đa dạng hơn so với các tỉnh phía Nam, và sự đa dạng hoá hoạt động sản xuất có quan hệ thuận với số mảnh. Trong số các tỉnh điều tra, Hà Tây là tỉnh mạnh nhất về cả các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất và những thay đổi trong việc sử dụng đất. Tỉnh này nằm sát Hà Nội và có rất nhiều cơ hội trong việc cung cấp các sản phẩm như cá, thịt, rau, hoa và trái cây cho dân số Hà Nội ngày một tăng nhanh. Có sự tăng lên đáng kể về các giao dịch quyền sử dụng đất ở Hà Tây từ sau năm 1997. Sự tăng giá đất thuê cho thấy rằng những cây trồng hiệu quả hơn lúa đang được trồng trên các khu đất thuê (Marsh và các cộng sự năm 2005). Nó cho thấy thay đổi sử dụng đất hiệu quả sẽ định hướng cho các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất. Đảm bảo cho đất đai hay quyền sử dụng đất đai có thể đem ra trao đổi, mua bán được là điều kiện cần nhưng chưa đủ để tạo điều kiện cho thị trường đất đai phát triển mà cần thiết phải có các cơ hội sản xuất có hiệu quả. Các vấn đề liên quan đến sử dụng đất và tính linh hoạt trong sử dụng đất được GS Tiến và các cộng sự trình bày rõ hơn ở chương 2.

CUNG CẤP TÍN DỤNG CHO ĐẦU TƯ NÔNG THÔN

Cung cấp tín dụng cho đầu tư sản xuất là vấn đề quyết định cho phát triển nông thôn. Các nông hộ cần được tiếp cận với các nguồn tín dụng thích hợp đủ để họ có khả năng nắm bắt được các cơ hội thị trường và mở rộng sản xuất. Nghiên cứu của Dương và Izumida (2002) đã cho thấy rằng buộc về tín dụng đã làm cho các hộ nông dân Việt Nam không thể tối ưu hoá được sản xuất của họ. Dựa trên phân tích số liệu điều tra, những kết luận dưới đây có thể minh hoạ cho việc sử dụng tín dụng nông thôn ở 4 tỉnh này. Những vấn đề này được Marsh trình bày kỹ hơn trong chương 6. Rất nhiều kết quả tương tự với kết quả nghiên cứu của Dương và Izumida (2002) ở 3 tỉnh thuộc 3 vùng khác nhau ở Việt Nam: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Nông dân có nhận thức tốt đối với các nguồn tín dụng thay thế. Hầu hết tín dụng nông thôn từ các tổ chức chính thống, cụ thể là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT. Các nguồn tín dụng bán chính thống và Ngân hàng Chính sách xã hội là các nhà cung cấp tín dụng đáng kể khu vực phía Bắc chứ không phải phía Nam. Điều này đồng nghĩa với việc người nghèo ở khu vực các tỉnh phía Bắc được tiếp cận nhiều hơn với các nguồn trợ cấp tín dụng so với khu vực phía Nam. Các hộ nông dân cũng sử dụng các nguồn tín dụng phi chính thống nhưng với khối lượng vay năm 2001 ít hơn năm 2000. Điều này cho thấy việc giảm bớt các rào cản tín dụng trong khu vực tín dụng chính thống là kết quả của các thay đổi chính sách mặc dù rất nhiều hộ nêu ra sự khác nhau giữa lượng tín dụng được vay và lượng mà họ xin vay từ các tổ chức tín dụng chính

thống. Người dân cũng phản ánh các khó khăn về tín dụng có ảnh hưởng đến khả năng mua và thuê mướn đất, đặc biệt là ở khu vực phía Nam.

Tín dụng được áp dụng rộng rãi đến tất cả các nhóm hộ. Trên thực tế, các hộ khá và giàu tiếp cận ít hơn với các nguồn tín dụng so với hộ nghèo, điều này có thể cho biết tín dụng rất hạn chế trong khu vực sản xuất hàng hoá hay thiếu các cơ hội sản xuất cho các hộ khá và giàu. Thực tế đã cho thấy nông dân không sẵn lòng vay vì lãi trong nông nghiệp thấp. Nhà nước cũng đã có các chính sách ưu tiên cho các hộ nông dân nghèo được tiếp cận với các nguồn tín dụng. Đây là một trong những thành công của chính sách tín dụng, nhưng ngược lại nó cũng có những hạn chế, nhất là trong việc phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Nhìn chung, lượng vay từ khu vực chính thống thấp, dưới 10 triệu đồng và thời hạn vay chỉ là ngắn hoặc trung hạn. Lượng tiền vay cũng không liên quan đến quy mô đất đai của nông hộ. Sự không chắc chắn của giá trị và tính hiệu lực của quyền sử dụng đất nông nghiệp khi thế chấp có thể đưa đến những hạn chế cả về lượng tín dụng được vay và các khoản vay dài hạn cho phát triển các dự án sản xuất của hộ. Với môi trường phức tạp về sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai ở Việt Nam hiện nay, vấn đề này không dễ dàng giải quyết một sớm một chiều.

Nhờ có Luật Đất đai mới năm 2003 mà một số vấn đề của người cung cấp tín dụng có liên quan đến việc sử dụng quyền sử dụng đất như một tài khoản thế chấp có thể được giải quyết (Thời báo Kinh tế Việt Nam 2003).

CHI PHÍ GIAO DỊCH Ở THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG VÀ THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI

Việt Nam sẽ tiếp tục các cải cách về mặt hành chính (Ngân hàng phát triển Á Châu và cộng sự 2004). Điều này sẽ dẫn đến các chi phí giao dịch liên quan đến thị trường tín dụng, thị trường quyền sử dụng đất và quá trình tập trung đất đai thông qua việc dồn điền, đổi thửa sẽ giảm đi. Những 'phân tích so sánh tĩnh' (Comparative Statics) (trong điều kiện cân bằng) và các phân tích thực nghiệm cho thấy rằng nếu các chi phí giao dịch giảm sẽ dẫn đến quá trình tập trung đất đai tăng nhanh và thị trường quyền sử dụng đất hoạt động sẽ sôi động hơn (Hùng và các cộng sự, chương 10). Rất nhiều các giao dịch đất đai diễn ra một cách không chính thống cho thấy rằng các chi phí trực tiếp và gián tiếp của việc chuyển nhượng đất đai có thể tương đối lớn. Rất nhiều hộ nông dân phản ánh các chi phí giao dịch còn quá cao (ví dụ các thủ tục rườm rà, phức tạp, mọi giao dịch cần tiền để "bôi trơn") đến khi họ nhận được các khoản tín dụng (chương 6).

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO VÀ KHUYẾN NÔNG

Rất nhiều nghiên cứu cho rằng cần tăng cường các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông. Nhiều hộ nông dân trả lời rằng họ "không biết sẽ làm cái gì" hay "thiếu kiến thức để thay đổi" khi được hỏi rằng tại sao họ không thay đổi các hoạt động sản xuất (Marsh và MacAulay 2003). 'Phân tích so sánh tĩnh' cho kết quả là manh mún đất đai sẽ giảm đi nếu khả năng sản xuất nông nghiệp của hộ tăng lên (Hùng và các cộng sự 2004). Trong một phân tích kinh tế lượng sử dụng số liệu sản xuất ở Hà Tây cho thấy trình độ học vấn có ý nghĩa thống kê và có quan hệ thuận với giá trị sản

xuất của nông hộ (chương 9). Hơn nữa, phân tích hàm sản xuất cực biên cho thấy hiệu quả kỹ thuật ở các tỉnh phía Bắc cao, điều đó cho thấy sự cần thiết phải thay đổi công nghệ để làm dịch chuyển đường sản xuất tiềm năng, ngược lại ở các tỉnh khu vực phía Nam hiệu quả kỹ thuật thấp hơn, điều này cho thấy cần thiết phải tổ chức các hoạt động đào tạo và khuyến nông để nâng cao mức năng suất (Hùng và MacAulay 2005).

TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

Một vài vấn đề chính có liên quan về chính sách có thể kết luận như sau:

- Cần có sự chú ý hơn trong việc áp dụng các chính sách có liên quan đến việc tập trung đất đai vì có sự tác động qua lại của một số yếu tố. Trong một số trường hợp, manh mún đất đai có thể tạo ra lợi ích và trong một số trường hợp khác lợi ích thu được lại thiếu rõ ràng.
- Khả năng sử dụng đất như một tài sản thế chấp và như một phương tiện để tăng đầu tư trong nông nghiệp dường như rất hạn chế trong thời điểm hiện nay ở Việt Nam, với sự hạn chế trong việc đi vay và năng lực hạn chế của người sử dụng trong việc trao đổi, mua bán các quyền sử dụng đất. Hơn nữa, quyền sử dụng đất có quan hệ sở hữu tương đối ngắn. Việc sử dụng đất đai như tài sản thế chấp trong bối cảnh khi có những thất bại của thị trường tín dụng và thị trường lao động sẽ bị hạn chế hơn.
- Người cho vay cần được có khả năng thanh lý đất đai, nếu đất đai được sử dụng như một tài khoản thế chấp.

- Nhìn chung, các chi phí giao dịch cho việc chuyển đổi, chuyển nhượng đất đai quá cao và khó khăn cho việc thực hiện (ví dụ, tất cả các thửa đều nằm chung trong một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ)). Các chi phí giao dịch thấp và sự dễ dàng trong giao dịch là cần thiết cho cả thị trường đất đai và thị trường tín dụng để cho các thị trường này phát triển.
- Cần thiết phải phát triển hệ thống tín dụng hiệu quả và linh hoạt hơn, đặc biệt cho các khoản vay dài hạn liên quan đến đất đai.
- Đầu tư nguồn nhân lực thông qua giáo dục và các dịch vụ khuyến nông là vấn đề sống còn để cải thiện mức thu nhập trong nông nghiệp qua đó nâng cao tính linh hoạt, nhạy bén và các cơ hội việc làm cho lao động nông nghiệp.

Chính sách đất đai Việt Nam là vấn đề có tính nhạy cảm chính trị và rất phức tạp. Tất cả các khía cạnh xã hội, lịch sử và văn hoá đều có tác động đến chính sách đất đai (Kerkvliet 2000). Trong phạm vi các chính sách cũng có những quan điểm không thống nhất trong việc khuyến khích thị trường đất đai thông qua việc tích tụ ruộng đất (xem chương 11). Tuy nhiên, áp lực đến từ cả bên trong và bên ngoài đất nước cho phép sự tích tụ đất đai diễn ra và có sự thay đổi trong việc sử dụng đất đai. Những rào cản trong thị trường quyền sử dụng đất đai làm hạn chế đến khả năng đầu tư và chấm dứt đầu tư, và cũng giảm khả năng của nông nghiệp Việt Nam trong việc nắm bắt sự thay đổi về kinh tế và công nghệ đang diễn ra. Tuy nhiên, cần có sự cân nhắc và xem xét để đảm bảo chắc chắn rằng sự tự do hoá của chính sách đất đai không làm tăng nghèo đói ở khu vực nông thôn.

CHƯƠNG 2

SỬ DỤNG LINH HOẠT ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TÔ DŨNG TIẾN, NGUYỄN PHƯỢNG LÊ VÀ SALLY P. MARSH

Vấn đề sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường là rất quan trọng, nó thể hiện phản ứng của người nông dân trước các thông tin thị trường. Chính sách đổi mới trong nông nghiệp ở Việt Nam được thực hiện từ năm 1988, theo chính sách này người nông dân đã có thể tự quyết định sản xuất của họ dựa trên các nguồn tài nguyên sẵn có. Từ đó, những công thức luân canh cây trồng ở các hộ nông dân đã có sự thay đổi đáng kể. Trên thực tế, sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố bao gồm: sự nhận thức của người nông dân về tiềm năng và những cơ hội sử dụng đất, các quy định và qui tắc chi phối việc sử dụng đất và khả năng của người nông dân phản ứng lại với những cơ hội của thị trường. Trong chương này, những chính sách có ảnh hưởng đến việc sử dụng linh hoạt đất đai ở Việt Nam sẽ được trình bày và thảo luận. Số liệu điều tra nông hộ từ 4 tỉnh được sử dụng để phản ánh những kiểu sử dụng chung nhất. Ngoài ra, thu nhập từ những kiểu sử dụng đất này cũng được tính toán và phân tích. Sản xuất hoa ở tỉnh Hà Tây được sử dụng để minh họa cho trường hợp thay đổi kiểu sử dụng đất có hiệu quả. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy ngành trồng hoa đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn thu nhập bằng tiền của nông hộ mặc dù diện tích trồng hoa của các nông hộ chỉ chiếm 9% tổng số diện tích trồng trọt. Sản xuất hoa cũng tạo thêm công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp vì cây này yêu cầu sử dụng lao động nhiều hơn các cây trồng khác. Các kết quả được thảo luận nhằm khuyến khích các kiểu sử dụng đất mang lại lợi nhuận cao hơn.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt trong nền kinh tế thị trường là rất quan trọng, nó cho phép người nông dân phản ứng lại các thông tin thị trường như giá cả của các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra. Giá cả của các yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ đầu tư và chi phí sản xuất còn giá cả các yếu tố đầu ra thì ảnh hưởng tới kết quả sản xuất và thu nhập từ đầu tư. Trong cơ chế thị trường thì giá cả luôn biến động bất thường nên việc sử dụng đất một cách linh hoạt là phản ứng cần thiết để lợi dụng ưu thế của thị trường và giảm thiểu những bất lợi khi giá cả thay đổi. Ngoài ra, việc sản xuất nông nghiệp thường diễn ra dưới điều kiện khí hậu thay đổi, điều này sẽ làm tăng rủi ro trong sản xuất. Để đạt mục tiêu đã xác định, sản xuất một cách cứng nhắc và không linh hoạt sẽ không thích nghi kịp thời với những thay đổi bất lợi. Chính vì vậy, lợi ích của người nông dân từ việc sử dụng đất đai một cách linh hoạt là cho phép họ giảm bớt được những rủi ro liên quan đến quá trình sản xuất, do vậy tiết kiệm được chi phí, giảm thiểu nguy cơ thua lỗ và tăng thu nhập.

Bởi vậy, sử dụng linh hoạt đất đai sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cả thu nhập của người nông dân và sự phát triển nông nghiệp nói chung. Từ năm 1986, khi chính sách đổi mới được khởi xướng, Việt Nam đã chuyển đổi kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (sản xuất nông nghiệp dưới sự quản lý của Nhà nước) sang nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, trong đó các nông hộ được trao quyền quyết định đối với hoạt động của họ. Đánh giá được tác động của việc sử dụng đất đai một cách linh hoạt là cần

thiết, điều này sẽ giúp đề xuất các chính sách phát triển phù hợp nhằm tăng cường tính linh hoạt trong sử dụng đất đai và sản xuất, góp phần nâng cao đời sống người nông dân.

Tính linh hoạt trong sử dụng đất nông nghiệp đòi hỏi việc thay đổi cách bố trí sử dụng đất sao cho phù hợp trước sự thay đổi của điều kiện sản xuất cũng như thời cơ sản xuất. Nó bao gồm:

- Thay đổi cách bố trí cây trồng, con nuôi trên đất đai;
- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật một cách thích ứng;
- Thay đổi mức đầu tư cho sản xuất.

Sự đầu tư chuyên sâu thường đi kèm với việc áp dụng các kỹ thuật hiện đại như áp dụng các giống cây, con mới, phân bón, phương pháp bảo vệ thực vật.

Trong chương này, sự thay đổi trong sử dụng đất từ khi có chính sách đổi mới được trình bày một cách tóm tắt, tiếp theo là thảo luận về các chính sách ảnh hưởng đến việc sử dụng đất một cách linh hoạt. Các kiểu bố trí sử dụng đất đặc trưng ở Việt Nam sẽ được mô tả thông qua dữ liệu từ các cuộc điều tra nhằm phản ánh sự đa dạng trong việc sử dụng đất và thu nhập từ các kiểu sử dụng đất. Sản xuất hoa ở một xã của tỉnh Hà Tây được coi như là một minh chứng cho việc thâm canh, sử dụng đất có hiệu quả cao. Dựa trên số liệu của các cuộc điều tra, sự nhận thức của người nông dân về sử dụng đất linh hoạt cũng như những thay đổi về sử dụng đất trên thực tế sẽ được đề cập. Vai trò của các dịch vụ khuyến nông nhằm khuyến khích sử dụng đất cũng sẽ được phân tích. Ngoài ra, một số kết luận và khuyến nghị chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu cũng sẽ được trình bày trong chương này.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG SỬ DỤNG ĐẤT TỪ KHI CÓ CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI

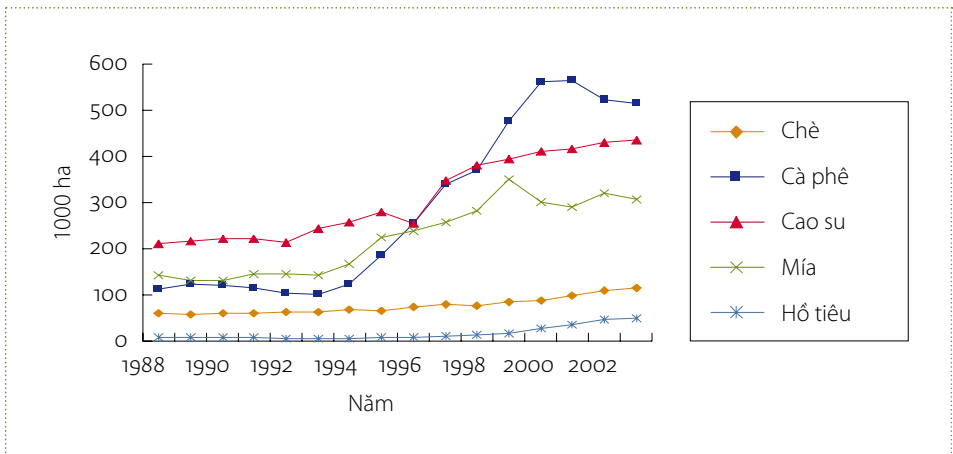
Sau khi có chính sách đổi mới, rõ ràng sử dụng đất đai đã có những thay đổi rõ rệt. Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê cho thấy diện tích đất gieo trồng các cây công nghiệp như: chè, cà phê, cao su, mía đường và hạt tiêu đã tăng rất nhanh (hình 1). Ví dụ: diện tích trồng cây cà phê đã tăng từ 111.900 ha năm 1988 lên tới 565.300 ha năm 2001.

Diện tích trồng cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm (ngô, đậu tương, sắn, khoai lang và lạc) cũng có thay đổi lớn (xem hình 2). Trong đó diện tích trồng khoai lang đã giảm đều từ năm 1992 trong khi diện tích trồng ngô lại tăng lên gấp đôi, từ 431.800 ha năm 1990 lên đến 909.800 ha năm 2003. Còn diện tích trồng đậu tương và sắn cũng có xu hướng tăng từ năm 2000, trong khi đó diện tích lạc khá ổn định khoảng 240.000 ha. Mặc dù không được

trình bày ở hình 2 nhưng tổng diện tích lúa đã tăng lên từ 5.740.800 ha năm 1988 lên đến 7.449.300 ha năm 2003 (Niên giám thống kê các năm 1999, 2000, 2001, 2004 của Tổng cục Thống kê).

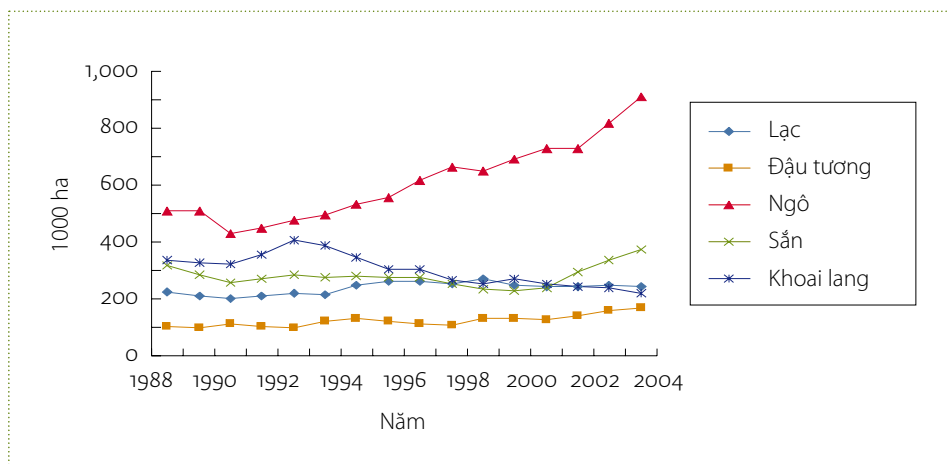
Tỷ lệ phần trăm diện tích gieo trồng các cây lương thực chủ yếu và một số cây công nghiệp hàng năm được trình bày ở bảng 1. Lúa chiếm diện tích lớn nhất với khoảng trên 60% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm. Tỷ lệ diện tích đất trồng ngô, sắn và đậu tương đã tăng lên đáng kể từ năm 2000, trong khi diện tích trồng khoai lang đã giảm xuống.

Cũng có nhiều nhà nghiên cứu trình bày về những thay đổi trong sử dụng đất. Theo Fforde (1995, trang 91), “nhóm cây có giá trị lợi nhuận thấp bị bỏ hoang sẽ được thay thế bởi nhóm cây có giá trị kinh tế cao hơn”, ví dụ như việc trồng gạo thơm có giá trị cao ở đồng bằng sông Hồng. Khiêm và cộng sự (1999) báo cáo rằng chính sách cải cách đất đai (và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường) đã ảnh hưởng tới mô hình sử dụng đất ở miền núi phía Bắc



Hình 1. Diện tích trồng chè, cà phê, cao su, mía và hồ tiêu 1988–2003.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, nhiều năm.



Hình 2. Diện tích gieo trồng lạc, đậu tương, ngô, sắn và khoai lang, 1988-2003.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, nhiều năm.



Các cây trồng có giá trị cao (xà lách, hoa hồng, hoa cúc) được trồng ở Hà Tây cho thị trường Hà Nội.

với diện tích trồng cây ăn quả và cây trồng trong vườn “tăng lên rất nhanh”. Ở các huyện gần thị trấn và thành phố thì những cây cảnh và hoa có giá trị cao đang có xu hướng tăng lên, trong đó một số xã chuyên trồng một số cây trồng có giá trị kinh tế cao. Vùng duyên hải thuộc đồng bằng sông Cửu long nông dân đã mở rộng diện tích của mô hình lúa – tôm có hiệu quả hơn (Ben 2000). Tuy nhiên, những thay đổi trong sử dụng đất là rõ rệt nhưng diện tích lúa vẫn chiếm trên 60% và diện tích cây lương thực vẫn chiếm trên 70% trên tổng diện tích gieo trồng. Mặc dù Chính phủ đã có chính

sách khuyến khích đa dạng hoá cây trồng nhưng trên thực tế vẫn có sự không thống nhất trong các văn kiện của Chính phủ và áp lực của các địa phương về sản xuất lương thực, đặc biệt là lúa gạo (Hùng & Murata 2001).

Có nhiều quan điểm còn không thống nhất về sử dụng đất như thế nào, sử dụng đất nên được kiểm soát bởi Chính phủ hay giao cho các cá nhân. Tuy nhiên, sự tập trung hoá trong quản lý đất đai trong các văn kiện và chính sách của Chính phủ vẫn là phổ biến (AusAID 2001). Cụ thể như những quan tâm được đặt ra trong sử dụng đất có liên quan mật thiết với

Bảng 1. Một số cây trồng hàng năm chính ở Việt Nam: Tỷ lệ phần trăm so với tổng diện tích cây hàng năm, 1995-2003

| Năm | Tỷ lệ phần trăm diện tích của từng cây trồng | | | | | | |
|-------------------|--|-----|------------|-----|--------------------------|-----|-----------|
| | Cây lương thực | | | | Cây công nghiệp hàng năm | | |
| | Lúa | Ngô | Khoai lang | Sắn | Mía | Lạc | Đậu tương |
| 1994 | 73,3 | 5,9 | 3,8 | 3,1 | 1,9 | 2,8 | 1,5 |
| 1995 | 83,1 | 6,0 | 3,3 | 3,0 | 2,4 | 2,8 | 1,3 |
| 1996 | 73,8 | 6,5 | 3,2 | 2,9 | 2,5 | 2,8 | 1,2 |
| 1997 | 73,3 | 6,8 | 2,8 | 2,6 | 2,7 | 2,6 | 1,1 |
| 1998 | 73,5 | 6,5 | 2,5 | 2,4 | 2,8 | 2,7 | 1,3 |
| 1999 | 73,1 | 6,6 | 2,6 | 2,2 | 3,4 | 2,4 | 1,2 |
| 2000 | 72,7 | 6,9 | 2,4 | 2,3 | 2,9 | 2,3 | 1,2 |
| 2001 | 72,4 | 7,0 | 2,4 | 2,8 | 2,8 | 2,4 | 1,4 |
| 2002 | 70,8 | 7,7 | 2,2 | 3,2 | 3,0 | 2,3 | 1,5 |
| 2003 ^a | 69,7 | 8,5 | 2,1 | 3,5 | 2,9 | 2,3 | 1,6 |

a Số liệu năm 2003 là số liệu sơ bộ.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, nhiều năm.

chính sách về lúa gạo và an ninh lương thực. Kiểm soát sản xuất vẫn được Chính phủ áp dụng, đặc biệt là với sản xuất lúa gạo (Ngân hàng thế giới tại Việt Nam 1998). Các mục tiêu sản xuất đặt ra cụ thể bởi các địa phương dựa trên những hướng dẫn của Chính phủ. Kết quả là các hộ nông dân cũng thường gieo trồng các loại cây theo hướng dẫn. Hiện nay ở Việt Nam, khoảng 4 triệu ha đất vẫn được “quy hoạch” để trồng lúa, mặc dù diện tích này đã giảm 0,2 triệu ha so với trước đây.

CHÍNH SÁCH VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI LINH HOẠT

Muốn sử dụng đất đai linh hoạt phải có 3 điều kiện:

1. Bản thân người nông dân phải nhận thức được sự cần thiết cũng như cách thức sử dụng đất linh hoạt một cách có hiệu quả, do đó họ có thể thay đổi được hoạt động sản xuất của họ. Tính chủ động của người nông dân có vai trò quyết định trong việc sử dụng đất linh hoạt. Để đất đai được sử dụng linh hoạt thì người nông dân cần phải nhạy bén trước sự thay đổi của các yếu tố có ảnh hưởng tới quá trình sản xuất cũng như kết quả sản xuất của họ. Họ cũng cần có trình độ chuyên môn nhất định để ứng dụng được các phương pháp quản lý và biện pháp kỹ thuật liên quan đến các kiểu sử dụng đất mới. Thêm vào đó, sự giúp đỡ của cộng đồng và Chính phủ về việc cung cấp những thông tin thị trường một cách chính xác và tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý kinh doanh cho kinh tế hộ nông dân là rất cần thiết.

2. Người nông dân có quyền thay đổi sử dụng đất một cách linh hoạt trên cơ sở kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất của Chính phủ. Theo Luật Đất đai năm 1993, người nông dân có cả quyền và trách nhiệm trong sử dụng đất theo những chính sách đã được nêu ra liên quan đến các quyền sử dụng đất đai. Chẳng hạn như việc bố trí các hoạt động sản xuất phụ thuộc vào sự phân loại đất, quy mô đất đai, thời hạn giao đất, phạm vi được phép thay đổi trong sử dụng đất (điều này đã được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Những thay đổi liên quan đến đất đai như thay đổi mục đích sử dụng đất hay hình dạng của thửa đất phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Việc đăng ký hoặc cấp phép thay đổi chỉ được thực hiện sau khi đã được phép của UBND cấp có thẩm quyền và được tiến hành phù hợp với các qui định hiện hành (Chính phủ Việt Nam, 1998, trang 87).
3. Người nông dân phải có những điều kiện cần thiết để nhận thức và có thể thay đổi kiểu sử dụng đất. Điều này chịu tác động bởi chính sách của Chính phủ và cả nguồn tài chính, trình độ kỹ thuật, khả năng nhận thức của các nông hộ.

Một số chính sách sử dụng đất đã có tác dụng đáng kể đến việc sử dụng đất đai linh hoạt. Trong số đó có các chính sách có liên quan như:

- *Thời hạn sử dụng đất nông nghiệp.* Từ năm 1993, quyền sử dụng đất đã được giao cho các nông hộ, trong đó đất trồng cây hàng năm là 20 năm và 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm. Sự phân loại đất trồng cây lâu năm hay cây hàng năm được xác định bởi Chính phủ và nó được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Số lượng đất mà nông hộ có thể được giao.* Luật Đất đai đã qui định mức hạn điền cho các nông hộ; đối với đất trồng cây hằng năm là 2 ha cho các tỉnh miền Trung và miền Bắc còn 3 ha cho các tỉnh miền Nam; đối với đất trồng cây lâu năm thì mức hạn điền là 10 ha. Mức hạn điền không bị cứng nhắc ở mọi vùng, đặc biệt đối với những nơi còn nhiều đất chưa sử dụng, tuy nhiên mức hạn điền được khống chế chặt hơn ở những vùng đông dân. Mặc dù trên lý thuyết quyền sử dụng đất vượt quá mức hạn điền không được chuyển nhượng cho hộ nông dân, nhưng trên thực tế có nhiều hộ được giao trên mức hạn điền. Diện tích đất trên mức hạn điền phải được chuyển sang đất thuê (và thuê từ Nhà nước), tuy nhiên nông dân không phải mọi nơi đều phải trả tiền thuê đất này, nhất là những vùng có đất bạc màu (đối trọc ở vùng núi).
- *Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp.* Đất đai thuộc sở hữu toàn dân cho nên mọi người đều có trách nhiệm liên quan đến việc sử dụng đất. Nguyên tắc sử dụng đất cần phải đạt là ‘đầy đủ’ (nghĩa là toàn bộ đất đai phải được sử dụng) và ‘hợp lý’ (nghĩa là đất phải được canh tác một cách hiệu quả với các cây trồng và công thức luân canh thích hợp, duy trì độ màu mỡ của đất). Trên thực tế, để thực hiện nguyên tắc trên thì một số qui định và hạn chế đã được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- *Thuế sử dụng đất nông nghiệp.* Những thay đổi liên quan đến đất phải đăng ký chính thức với cấp có thẩm quyền và phải trả một khoản phí. Thuế đất nông nghiệp được miễn giảm từ 2003 cho đến năm 2010.



Hệ thống canh tác giá trị cao ở Sóc Trăng, đồng bằng sông Cửu Long: cánh đồng lúa – tôm với dừa ở trên bờ.

- *Giá đất nông nghiệp.* Giá trị chuyển nhượng và thuê mướn đất đai thường không phản ánh đúng giá thị trường. Chính phủ quyết định khung giá đất còn giá đất thực tế được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh hoặc tương đương.

Các chính sách khác của Chính phủ có ảnh hưởng đến sử dụng đất bao gồm: cung cấp tín dụng cho các hộ nông dân và các ngành nghề ở nông thôn, đầu tư vào các vùng nông thôn và cơ sở hạ tầng nông thôn, chính sách về thị trường - giá cả, lưu thông hàng hóa và thương mại, giáo dục và đào tạo, và các chính sách về khoa học và công nghệ. Bên cạnh những chính sách này các nhân tố khác cũng ảnh hưởng đến sử dụng đất linh hoạt như:

- Hệ thống kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất của trung ương và hệ thống này được thi hành bởi các cấp chính quyền địa phương từ tỉnh đến huyện.
- Quy hoạch sử dụng đất ở cấp xã như là hệ thống tưới tiêu, mạng lưới giao thông và giao đất nông nghiệp.
- Hệ thống cung cấp dịch vụ ở cấp xã như cung cấp đầu vào, làm đất, bảo vệ thực vật và mức độ chấp nhận kỹ thuật mới của nông dân.

SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

CÁC KIỂU (LOẠI HÌNH) SỬ DỤNG ĐẤT Điển hình ở Việt Nam

Theo số liệu năm 2000, diện tích đất tự nhiên ở Việt Nam là 32,9 triệu hecta, trong đó đất nông nghiệp 9,3 triệu hecta chiếm 28%, đất lâm nghiệp có rừng 11,6 triệu hecta chiếm 35%. Loại hình sử dụng đất ở Việt Nam có thể được sắp xếp theo cây trồng và vật nuôi trên mỗi loại đất và sự luân canh cây trồng trên mỗi thửa đất. Các kiểu sử dụng đất chính (trên các loại đất phù hợp) có thể được tóm tắt như sau:

- *Chuyên lúa* – kiểu trồng cơ bản trong 1 năm gồm: lúa 3 vụ, lúa 2 vụ, lúa 1 vụ.
- *Lúa + Cây trồng ngắn ngày (STC)* – kiểu trồng bao gồm: lúa 2 vụ + 1 vụ STC, lúa 1 vụ + 2 vụ STC, lúa 1 vụ + 1 vụ STC, cây trồng ngắn ngày có thể bao gồm: rau, đậu tương, lạc,...
- *Chuyên trồng màu* – kiểu trồng có thể gồm: 3 đến 4 vụ/năm hoặc 1 đến 2 vụ/năm và bao gồm rau, hoa và các loại cây được liệu ngắn ngày.
- *Cây lâu năm* – gồm các cây công nghiệp dài ngày như: cao su, cà phê, cây ăn quả và cây thuốc.
- *Đồng cỏ* - bao gồm đồng cỏ trồng và đồng cỏ chăn thả tự nhiên.
- *Rừng.*
- *Nuôi trồng thủy sản.*

CÁC KIỂU (LOẠI HÌNH) SỬ DỤNG ĐẤT TRONG VÙNG NGHIÊN CỨU

Để khảo sát việc sử dụng đất nông nghiệp, một cuộc điều tra đã được tiến hành trong vòng 2 năm (2001 và 2002) ở 4 tỉnh là: Hà Tây, Yên Bái, Bình Dương và Cần Thơ. Bởi vì 4 tỉnh này có sự khác nhau về loại đất và chất lượng đất, các kiểu sử dụng đất ở đây có thể được dự đoán là có sự khác nhau cơ bản. Tỉnh Hà Tây nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng (miền Bắc) và có đặc trưng là ít đất và thâm canh nông nghiệp ở mức độ cao, trong khi Yên Bái là một tỉnh miền núi tương đối có nhiều đất hơn và mức độ thâm canh thấp hơn. Ở miền Nam, Bình Dương nằm sát Thành phố Hồ Chí Minh và được đặc trưng bởi sự đa dạng hóa trong sản xuất, ngược lại Cần Thơ lại nằm ở trung tâm vùng trồng lúa thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Hai huyện được lựa chọn trong mỗi tỉnh và hai xã được lựa chọn trong mỗi huyện, với khoảng 20-25 hộ nông dân được điều tra trong mỗi xã. Cụ thể về thiết kế điều tra và phương pháp điều tra được trình bày trong phụ lục I.

Qui mô đất đai trung bình 1 hộ khác nhau giữa các xã, qui mô này biến động từ 3.268 m² ở xã Đại Đồng (Thạch Thất, Hà Tây) đến 35.266 m² ở xã Lai Uyên (Bến Cát, Bình Dương) và 46.931 m² ở xã Đại Đồng (Yên Bình, Yên Bái) (xem bảng 2). Số thửa đất bình quân hộ giữa các xã cũng khác nhau, nhìn chung các tỉnh phía Bắc có số mảnh bình quân hộ cao hơn nhiều so với các tỉnh miền Nam. Tương tự, loại đất của các hộ cũng khác nhau như đất trồng cây lâu năm có nhiều ở các tỉnh phía Nam là Bình Dương và Cần Thơ, còn đất rừng chiếm chủ yếu ở Yên Bái (tới hơn 60%).

Các kiểu sử dụng đất hay công thức luân canh ở 8 xã điều tra trên miền Bắc được trình bày trong bảng 3. Qua số liệu của bảng cho thấy có rất nhiều kiểu sử dụng đất khác nhau, với tổng số khoảng 63 kiểu sử dụng đất cho một mẫu nhỏ điều tra khoảng 200 hộ. Điều đó cho thấy nền nông nghiệp rất đa dạng, trong đó nông nghiệp của Hà Tây đa dạng hơn tỉnh Yên Bái.

KẾT QUẢ KINH TẾ TỪ CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC NHAU

Như đã kết luận, các kiểu sử dụng đất giữa các nông hộ rất đa dạng. Kết quả sản xuất và thu nhập biến động theo từng loại đất bởi vì mỗi kiểu sử dụng đất khác nhau thì hoạt động sản xuất trên đó có thể cũng khác nhau. Thậm chí trên cùng một loại đất, thu nhập cũng khác nhau do sử dụng các công thức luân canh khác nhau, sự áp dụng kỹ thuật công nghệ, sử dụng đầu vào và marketing cũng khác nhau.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU Ở PHÍA BẮC: TỈNH HÀ TÂY VÀ TỈNH YÊN BÁI

Kết quả và chi phí của những công thức luân canh cơ bản của các hộ điều tra được trình bày trong bảng 4. Bảng 5 là số liệu về kết quả và chi phí theo cây trồng. Chi phí bao gồm những chi phí bằng tiền và không bao gồm chi phí cho lao động gia đình và khấu hao. Những số liệu này được tính toán dựa trên giá cả mà các hộ phải trả hay nhận được và được tính trung bình cho giai đoạn 2000-2001.

Bảng 2. Qui mô đất đai của hộ, số thửa và tỷ lệ đất cây lâu năm ở các hộ điều tra năm 2000

| Tỉnh Hà Tây | | | | |
|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Huyện | Thạch Thất | | Đan Phượng | |
| Xã | Đại Đồng (n = 25) | Thạch Hòa (n = 20) | Song Phượng (n = 26) | Thọ Xuân (n = 26) |
| Qui mô đất đai của hộ (m ²) | 3.268 | 9.412 | 5.310 | 3.910 |
| Số mảnh ruộng | 8 | 7 | 5 | 5 |
| % đất cây lâu năm | 0 | 26 | 42 | 0 |
| Tỉnh Yên Bái | | | | |
| Huyện | Yên Bình | | Văn Yên | |
| Xã | Đại Đồng (n = 20) | Bảo Ái (n = 22) | Mậu Đông (n = 24) | Đông Cuông (n = 25) |
| Qui mô đất đai của hộ (m ²) | 46.931 | 11.661 | 22.921 | 18.760 |
| Số mảnh ruộng | 9 | 7 | 8 | 7 |
| % đất cây lâu năm | 1 | 10 | 8 | 11 |
| Tỉnh Bình Dương | | | | |
| Huyện | Thuận An | | Bến Cát | |
| Xã | Vinh Phú (n = 24) | An Sơn (n = 21) | Lai Uyên (n = 21) | An Tây (n = 22) |
| Qui mô đất đai của hộ (m ²) | 4.267 | 10.538 | 35.266 | 12.729 |
| Số mảnh ruộng | 2,3 | 2,7 | 2,5 | 2,3 |
| % đất cây lâu năm | 35 | 68 | 93 | 58 |
| Tỉnh Cần Thơ | | | | |
| Huyện | Ô Môn | | Châu Thành | |
| Xã | Trường Thành (n = 24) | Đông Hiệp (n = 22) | Đông Thành (n = 22) | Đông Phước (n = 22) |
| Qui mô đất đai của hộ (m ²) | 15.943 | 16.725 | 9.082 | 12.605 |
| Số mảnh ruộng | 2,2 | 2,0 | 2,4 | 2,0 |
| % đất cây lâu năm | 34 | 3 | 85 | 43 |

Các kết quả từ việc điều tra các nông hộ trong những tỉnh này cho thấy rằng:

- Nói chung, tổng thu và thu ròng từ sử dụng đất ở tỉnh Hà Tây cao hơn hẳn so với Yên Bái. Nguyên nhân có thể do:
 - Đất ở Hà Tây màu mỡ hơn;
 - Mức độ thâm canh nông nghiệp ở Hà Tây cao hơn (mức đầu tư và tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật);
 - Trình độ lao động của Hà Tây khá hơn (theo chỉ số phát triển con người (HDI) thì Hà Tây xếp thứ 25 trong khi Yên Bái xếp thứ 43 trong số 51 tỉnh nông nghiệp).
 - Hà Tây có vị trí gần với các thị trường tiêu thụ lớn ở Hà Nội.
- Trên đất trồng cây hàng năm thì có sự luân canh kết hợp giữa lúa và các giống cây trồng khác đem lại lợi nhuận cao hơn so với chỉ chuyên trồng lúa;
- Trên đất trồng cây hàng năm thì thu nhập thu được cao hơn từ đất trồng 2 hoặc 3 vụ. Như vậy, cải thiện hệ thống tưới tiêu và tăng cường thâm canh để tăng vụ sẽ cho phép trồng 2 hoặc 3 vụ và thu nhập sẽ cao hơn;
- Trên loại đất khác, các kiểu gieo trồng bao gồm hoa, rau, ngô bao tử, đu đủ hay với những loại cây trồng ngắn ngày khác sẽ thu được thu nhập cao. Ví dụ, thu nhập từ ngô bao tử là 29,1 triệu đồng/ha, đu đủ với đậu là 33,5 triệu đồng/ha và rau là 49,6 triệu đồng/ha.

Bảng 3. Số kiểu sử dụng đất ở các hộ điều tra trên miền Bắc

| Loại đất | Xã | | | | | | | | |
|-------------------------------|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------------|-----------|
| | Đại Đồng | Thạch Hoà | Song Phượng | Thọ Xuân | Đại Đồng | Bảo Ái | Mậu Đông | Đông Cuông | |
| Đất cây hàng năm ^a | 7 | 7 | 16 | 17 | 8 | 7 | 10 | 8 | |
| Đất lúa | 2 | 2 | 1 | – | 1 | 1 | 2 | 3 | |
| Lúa + cây khác | 5 | 5 | 9 | 9 | 5 | 5 | 3 | 4 | |
| Cây khác | – | – | 6 | 8 | 2 | 1 | 5 | 1 | |
| Đất cây lâu năm | 4 | 3 | 6 | – | 6 | – | 3 | – | |
| Vườn tạp | 4 | 5 | – | 3 | – | – | – | – | |
| Ao, hồ | 4 | – | 1 | 2 | – | – | – | – | |
| Tổng số | 19 | 15 | 23 | 22 | 14 | 7 | 13 | 8 | 63 |

^a Các công thức luân canh trên đất canh tác được chia thành 3 loại chính như trên.

Bảng 4. Tổng thu, chi phí và thu nhập ròng từ các công thức luân canh chính ở Hà Tây và Yên Bái (tính trung bình 1 ha trong 2 năm 2000-2001)

| | Hà Tây | | | | Yên Bái | | | |
|-----------------------------------|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------------|
| | Đại Đồng | Thạch Hoà | Song Phượng | Thọ Xuân | Đại Đồng | Bảo Ái | Mậu Đông | Đông Cuông |
| Doanh thu/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa-Lúa-Ngô | 28,76 | 28,33 | 28,48 | 29,42 | 18,76 | 23,83 | 25,92 | 22,52 |
| Lúa-Lúa-Đậu tương | 25,83 | 25,23 | 33,03 | 34,83 | 21,08 | - | - | 22,08 |
| Lúa-Lúa-Khoai lang | 23,01 | 21,01 | 37,22 | 22,14 | - | 23,67 | 25,67 | 25,77 |
| Lúa-Lúa-Khoai tây | 37,21 | - | 64,37 | - | - | - | 33,84 | 31,94 |
| Lúa-Lúa | 17,43 | 17,54 | 19,47 | - | 14,62 | 17,36 | 16,48 | 18,44 |
| Ngô-Ngô | 12,62 | - | 11,64 | 12,35 | 9,82 | 11,17 | 13,14 | 12,03 |
| Tổng chi phí/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa-Lúa-Ngô | 11,00 | 7,12 | 9,03 | 12,24 | 8,35 | 8,61 | 7,28 | 11,55 |
| Lúa-Lúa-Đậu tương | 10,07 | 6,67 | 8,65 | 14,24 | 8,25 | - | - | 8,66 |
| Lúa-Lúa-Khoai lang | 6,48 | 5,95 | 7,28 | 6,33 | - | 6,33 | 6,17 | 7,74 |
| Lúa-Lúa-Khoai tây | 15,18 | - | 17,24 | - | - | - | 14,78 | 13,68 |
| Lúa-Lúa | 6,39 | 5,90 | 7,80 | - | 6,46 | 5,50 | 7,42 | 8,42 |
| Ngô-Ngô | 8,11 | - | 7,80 | 7,92 | 3,45 | 4,15 | 4,43 | 4,51 |
| Thu nhập/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa-Lúa-Ngô | 17,75 | 21,21 | 19,18 | 17,18 | 10,40 | 15,21 | 18,64 | 10,95 |
| Lúa-Lúa-Đậu tương | 15,75 | 18,56 | 24,38 | 20,58 | 12,82 | - | - | 13,41 |
| Lúa-Lúa-Khoai lang | 16,52 | 15,04 | 29,93 | 15,81 | - | 17,34 | 19,50 | 18,02 |
| Lúa-Lúa-Khoai tây | 22,03 | - | 47,49 | - | - | - | 19,05 | 18,24 |
| Lúa-Lúa | 11,03 | 11,64 | 10,80 | - | 8,16 | 11,86 | 9,06 | 10,01 |
| Ngô-Ngô | 4,51 | - | 3,8 | 4,43 | 6,37 | 7,02 | 8,71 | 7,51 |

Bảng 5. Tổng thu, chi phí và thu nhập ròng từ các cây trồng chính ở Hà Tây và Yên Bái (tính trung bình 1 ha trong 2 năm 2000-2001)

| | Hà Tây | | | | Yên Bái | | | |
|-----------------------------------|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------------|
| | Đại Đông | Thạch Hoà | Song Phượng | Thọ Xuân | Đại Đông | Bảo Ái | Mậu Đông | Đông Cường |
| Doanh thu/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa | 9,6 | 8,6 | 10,5 | 13,7 | 7,3 | 8,7 | 12,7 | 9,0 |
| Đậu tương | 6,2 | 23,0 | 8,9 | 8,3 | 2,6 | - | - | 2,5 |
| Khoai lang | 3,8 | 2,2 | 2,3 | 1,1 | - | 1,0 | 1,2 | 1,0 |
| Khoai tây | 17,4 | - | 46,2 | - | - | - | 18,2 | 19,0 |
| Ngô | 9,6 | 6,1 | 6,0 | 9,2 | 4,9 | 6,3 | 6,9 | 4,9 |
| Tổng chi phí/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa | 3,6 | 2,8 | 3,7 | 6,3 | 3,2 | 2,9 | 3,7 | 4,1 |
| Đậu tương | 3,0 | 6,5 | 2,0 | 2,6 | 1,5 | - | - | 1,5 |
| Khoai lang | 2,1 | 1,1 | 1,5 | 0,9 | - | 0,6 | 1,0 | 0,9 |
| Khoai tây | 6,4 | - | 2,4 | - | - | - | 5,5 | 5,7 |
| Ngô | 3,7 | 1,7 | 2,4 | 3,9 | 1,7 | 2,3 | 2,0 | 2,3 |
| Thu nhập/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Lúa | 6,0 | 5,8 | 6,7 | 7,4 | 4,1 | 5,8 | 9,0 | 4,9 |
| Đậu tương | 3,2 | 16,5 | 6,9 | 5,7 | 1,1 | - | - | 1,0 |
| Khoai lang | 1,6 | 1,0 | 0,8 | 0,2 | - | 0,4 | 0,2 | 0,1 |
| Khoai tây | 11,0 | - | 37,1 | - | - | - | 12,7 | 13,3 |
| Ngô | 5,8 | 4,4 | 3,6 | 5,3 | 3,2 | 4,1 | 4,9 | 2,6 |

- Trên đất trồng lúa, thu nhập cao thu được từ những công thức luân canh có cây thực phẩm như khoai tây, cải bắp, cà chua, bí, dưa chuột, đậu, đậu Hà Lan. Các công thức luân canh chỉ có cây lương thực (lúa, ngô, sắn, khoai lang) thì thu nhập thường thấp, trong khi luân canh giữa lúa và các loại rau khác nhau thường cho thu nhập khoảng 23,3-23,5 triệu đồng/ha.
- Sự độc canh cây lúa đem lại thu nhập rất thấp. Tuy nhiên, sự luân giữa lúa và cây cho chăn nuôi hoặc mô hình lúa - cá cũng cho thu nhập cao hơn.

Kết quả và chi phí cho các cây lâu năm và hoạt động nuôi trồng thủy sản được trình bày trong bảng 6 và bảng 7. Tương tự như cây trồng hàng năm, những số liệu này dựa trên giá cả mà nông dân phải trả hay nhận được, không bao gồm chi phí lao động gia đình và được tính trung bình cho các xã trong giai đoạn 2000-2001. Trong vùng nghiên cứu không thấy xuất hiện đất chuyên chăn thả gia súc hay đất đồng cỏ. Nhìn chung, tổng thu và thu nhập ròng từ nuôi trồng thủy sản cao hơn so với sản xuất trồng trọt. Cây lâu năm cũng đem lại thu nhập cao hơn, đặc biệt là ở xã Song Phượng.

Trên đất trồng cây lâu năm, kết quả thu được từ các kiểu gieo trồng khác nhau biến động giữa các vùng. Ở Song Phượng thu nhập có được cao hơn ở Đại Đồng (cùng huyện Thạch Thất). Một lý do có thể là chu kỳ sản xuất của cây lâu năm dài hơn so với cây hàng năm và mức độ sản xuất dựa trên tuổi của cây. Cây lâu năm ở các vùng khác nhau thì mức độ sản xuất có thể cũng khác nhau. Một lý do khác nữa là yêu cầu kỹ thuật của trồng cây lâu năm cao hơn so với các cây trồng hàng năm, do vậy sự hiểu biết của chủ hộ và khả năng của các thành viên trong hộ trong việc tiếp nhận

kỹ thuật là rất quan trọng. Trong số những cây lâu năm thì xoài và bưởi cho thu nhập cao hơn. Ngoài ra, đất trồng cây lâu năm nói chung đều cho thu nhập cao hơn đất vườn tạp, bởi thường vườn tạp có mức đầu tư thấp và nó đặc trưng cho kiểu sản xuất tự cung tự cấp.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU Ở PHÍA NAM: TỈNH BÌNH DƯƠNG VÀ CẦN THƠ

Kết quả của các công thức luân canh cây trồng và cây lâu năm ở Cần Thơ và Bình Dương được trình bày ở bảng 8 và bảng 9. Nhìn chung, số liệu điều tra cho thấy thu nhập từ cây trồng lâu năm cao hơn so với cây trồng hàng năm. Trong các công thức luân canh cây hàng năm thì công thức luân canh có trồng hoa đem lại thu nhập cao nhất, sau đó đến công thức luân canh 2 lúa. Thu nhập từ công thức trồng 2 hay 3 vụ lúa không khác biệt nhiều. Đối với đất trồng cây lâu năm, thu nhập cao nhất là từ các trồng cây cảnh, sau đó đến cây ăn quả và hồ tiêu. Cây cao su và cây điều có thu nhập không cao.

ĐÁNH GIÁ THU NHẬP TỪ ĐẦU TƯ CHO SẢN XUẤT

Để đánh giá hiệu quả của sử dụng đầu vào (đây cũng là một khía cạnh của việc sử dụng linh hoạt đất), các mức đầu tư cho 3 công thức luân canh trên đất trồng cây hàng năm được phân tích. Kết quả được trình bày ở bảng 10. Các mức đầu tư cao, trung bình, thấp và rất thấp tương ứng với các mức đầu tư tuyệt đối của các hộ (không phải phân tổ theo ¼). Thu nhập bình quân 1 ha từ mức đầu tư cao cho các cây trồng phi lương thực rõ ràng cao gần gấp đôi mức đầu tư trung bình hoặc thấp. Tỷ lệ doanh thu/chi phí giảm từ mức 8,0 đối với

Bảng 6. Doanh thu, chi phí và thu nhập của một số cây lâu năm chính ở Hà Tây và Yên Bái (bình quân 1 ha cho 2 năm 2000 và 2001)

| | Hà Tây ^a | | Yên Bái ^a | | |
|-----------------------------------|---------------------|-------------|----------------------|--------|----------|
| | Thạch Hoà | Song Phượng | Đại Đồng | Bảo Ái | Mậu Đông |
| Doanh thu/ha (tr. đồng) | | | | | |
| Bưởi | - | 89,8 | - | - | - |
| Nhãn | - | 54,0 | - | - | - |
| Vải | 16,9 | 47,5 | - | - | 21,0 |
| Xoài | - | 62,5 | - | - | - |
| Mơ | - | - | - | - | 40,0 |
| Chè | 26,3 | - | 6,1 | 13,3 | 5,9 |
| Cà phê | - | - | - | - | 11,1 |
| Quế | - | - | - | - | 26,3 |
| Tổng chi phí/ha (tr. đồng) | | | | | |
| Bưởi | - | 60,1 | - | - | - |
| Nhãn | - | 35,8 | - | - | - |
| Vải | 6,1 | 27,0 | - | - | 14,7 |
| Xoài | - | 58,8 | - | - | - |
| Mơ | - | - | - | - | 7,8 |
| Chè | 15,4 | - | 3,2 | 4,1 | 1,9 |
| Cà phê | - | - | - | - | 5,6 |
| Quế | - | - | - | - | 7,3 |
| Thu nhập/ha (tr. đồng) | | | | | |
| Bưởi | - | 29,7 | - | - | - |
| Nhãn | - | 18,2 | - | - | - |
| Vải | 10,8 | 20,5 | - | - | 6,3 |
| Xoài | - | 3,7 | - | - | - |
| Mơ | - | - | - | - | 32,2 |
| Chè | 10,9 | - | 2,8 | 9,2 | 4,0 |
| Cà phê | - | - | - | - | 5,5 |
| Quế | - | - | - | - | 19,0 |

^a Không có số liệu về cây lâu năm ở 2 xã Đại Đồng và Thọ Xuân (tỉnh Hà Tây) và xã Đông Cuông (tỉnh Yên Bái).

mức đầu tư đầu vào rất thấp đến 2,1 của nhóm đầu tư cao. Như vậy, nó cũng phù hợp với lý thuyết giá trị sản phẩm biên sẽ nhỏ khi mức đầu tư đầu vào cao.

Thu nhập từ đầu tư của hai công thức luân canh không rõ ràng lắm. Trong trường hợp công thức luân canh 2 lúa và 1 màu, thu nhập trên 1 ha là cao nhất khi đầu tư ở mức trung bình. Chỉ có sự khác biệt rất nhỏ về thu nhập trên 1ha ở tất cả các mức đầu tư. Tỷ lệ giữa tổng doanh thu và chi phí cũng có xu hướng giảm dần, từ 2,9 ở mức đầu tư rất thấp xuống còn 2,0 ở mức đầu tư cao. Trường hợp công thức luân canh chỉ có hai lúa thu nhập cao nhất trên 1 ha lại ở mức đầu tư thấp. Điều này cho thấy mức đầu tư ở vùng nghiên cứu đã quá cao cho các công thức luân canh. Với các công thức luân canh khác thì tỷ lệ giữa doanh thu và chi phí cũng có xu hướng giảm, từ 3,4 ở mức đầu tư thấp xuống còn 1,4 ở mức đầu tư cao.

SẢN XUẤT HOA Ở HÀ TÂY: TRƯỜNG HỢP ĐẦU TƯ CAO VÀ KẾT QUẢ THU ĐƯỢC TRÊN ĐẤT CAO

Thọ Xuân là một xã của huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cách Hà Nội 25 km. Thực hiện chính sách đổi mới trong nông nghiệp cho phép nông dân tự lựa chọn cây trồng nào họ muốn sản xuất, rất nhiều nông dân trong xã đã chuyển từ cấy lúa sang trồng hoa để tận dụng ưu thế là gần thị trường Hà Nội nơi có nhu cầu rất lớn về hoa. Các sản phẩm hoa đã giúp nông dân Thọ Xuân nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của họ một cách đáng kể.

Số liệu thứ cấp về sản xuất trồng trọt ở xã Thọ Xuân được thu thập từ các báo cáo hàng năm của xã. Số liệu sơ cấp về sản xuất và marketing sản phẩm cây hàng năm, đặc biệt là hoa, được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 40 hộ nông dân trồng hoa đại diện cho xã. Những hộ này được phân theo ba nhóm: Nhóm 1 có 13 hộ trồng hoa nhiều hơn 50% diện tích; nhóm 2 có 13 hộ trồng hoa từ 20 – 50% diện tích; nhóm 3 có 14 hộ trồng dưới 20% diện tích. Phân tích so sánh đã được sử dụng để so sánh sản xuất hoa với các cây hàng năm khác. Ngoài ra nghiên cứu còn so sánh giữa ba nhóm hộ và tính toán thu nhập từ trồng hoa.

Bảng 7. Doanh thu, chi phí và thu nhập từ thủy sản (triệu đồng) (bình quân 1 ha mặt nước cho 2 năm 2000 và 2001)

| | Hà Tây | | | | Yên Bái | | | |
|-----------------|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------------|
| | Đại Đồng | Thạch Hoà | Song Phượng | Thọ Xuân | Đại Đồng | Bảo Ái | Mậu Đông | Đông Cuông |
| Doanh thu/ha | 26,9 | 25,7 | 46,3 | 36,8 | 36,1 | 11,8 | 28,7 | 45,8 |
| Tổng chi phí/ha | 13,3 | 9,7 | 10,9 | 7,9 | 9,3 | 3,8 | 8,6 | 21,9 |
| Thu nhập/ha | 13,6 | 15,9 | 35,5 | 28,9 | 26,9 | 8,1 | 20,1 | 23,8 |

Bảng 8. Doanh thu, chi phí và thu nhập của một số công thức luân canh chính ở Bình Dương và Cần Thơ (bình quân 1 ha đất canh tác năm 2001)

| | Bình Dương | | | | Cần Thơ | | | |
|-----------------------------------|------------|--------|----------|--------|--------------|-----------|------------|------------|
| | Vĩnh Phú | An Sơn | Lai Uyên | An Tây | Trường Thành | Đông Hiệp | Đông Thạnh | Đông Phước |
| Doanh thu/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| 2 lúa | 23,6 | 14,0 | - | 6,2 | 14,0 | 14,2 | - | 8,4 |
| 3 lúa | 18,4 | - | - | - | 15,7 | 13,0 | 17,4 | 13,0 |
| 1 màu | - | - | 13,0 | - | - | - | - | - |
| 2 lúa -1 màu | - | - | - | - | - | 22,3 | - | - |
| Hoa | 66,6 | 13,4 | - | - | - | - | - | - |
| Rau | 8,4 | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng chi phí/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| 2 lúa | 9,3 | 3,1 | - | 5,6 | 11,7 | 6,5 | - | 8,6 |
| 3 lúa | 8,8 | - | - | - | 9,1 | 6,1 | 4,3 | 7,5 |
| 1 màu | - | - | 2,5 | - | - | - | - | - |
| 2 lúa -1 màu | - | - | - | - | - | 4,8 | - | - |
| Hoa | 20,2 | 2,7 | - | - | - | - | - | - |
| Rau | 2,0 | - | - | - | - | - | - | - |
| Thu nhập/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| 2 lúa | 14,3 | 10,9 | - | 0,6 | 2,2 | 7,7 | - | -0,2 |
| 3 lúa | 9,6 | - | - | - | 6,6 | 6,9 | 13,0 | 5,5 |
| 1 màu | - | - | 10,5 | - | - | - | - | - |
| 2 lúa -1 màu | - | - | - | - | - | 17,6 | - | - |
| Hoa | 46,4 | 10,7 | - | - | - | - | - | - |
| Rau | 6,4 | - | - | - | - | - | - | - |

TỔNG QUAN VỀ NGÀNH TRỒNG HOA Ở XÃ THỌ XUÂN

Trồng hoa đã được trồng ở Thọ Xuân khoảng 10 năm nay. Ban đầu có khoảng 10 hộ nông dân tham gia trồng hoa nhưng nay con số này đã tăng lên hàng trăm. Hầu hết các hộ là chuyển từ trồng lúa sang trồng hoa. Những năm đầu hoa hồng được trồng phổ biến ở xã

Thọ Xuân nhưng khi loại hoa này được trồng ở những xã bên cạnh với số lượng lớn thì nông dân Thọ Xuân đã chuyển hướng sang trồng hoa huệ và hoa cúc. Bởi những loại hoa này thường trồng ngoài trời, cho nên chất lượng của hoa chịu ảnh hưởng rất nhiều của mưa, bão, lụt lội và sâu bệnh.

Bảng 9. Doanh thu, chi phí và thu nhập của một số cây lâu năm chính ở Bình Dương Và Cần Thơ (bình quân 1 ha đất cây lâu năm, năm 2001)

| | Bình Dương | | | | Cần Thơ | | | |
|-----------------------------------|------------|--------|----------|--------|--------------|-----------|------------|------------|
| | Vinh Phú | An Sơn | Lai Uyên | An Tây | Trường Thành | Đông Hiệp | Đông Thạnh | Đông Phước |
| Doanh thu/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Cây ăn quả | 136,0 | 16,7 | 23,0 | 21,7 | 16,6 | 3,7 | 25,2 | 8,0 |
| Cây cảnh | 50,0 | - | - | - | - | - | - | - |
| Cao su | - | - | 6,5 | 10,4 | - | - | - | - |
| Hồ tiêu | - | - | 36,4 | 35,2 | - | - | - | - |
| Điều | - | - | - | 3,2 | - | - | - | - |
| Tổng chi phí/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Cây ăn quả | 9,0 | 4,2 | 6,3 | 0,9 | 2,6 | 0,5 | 4,9 | 3,0 |
| Cây cảnh | 0,8 | - | - | - | - | - | - | - |
| Cao su | - | - | 1,4 | 2,4 | - | - | - | - |
| Hồ tiêu | - | - | 10,1 | 7,5 | - | - | - | - |
| Điều | - | - | - | 0,7 | - | - | - | - |
| Thu nhập/ha (tr. đồng) | | | | | | | | |
| Cây ăn quả | 127,0 | 12,4 | 16,7 | 20,9 | 14,0 | 3,2 | 20,4 | 5,0 |
| Cây cảnh | 49,3 | - | - | - | - | - | - | - |
| Cao su | - | - | 5,1 | 7,9 | - | - | - | - |
| Hồ tiêu | - | - | 26,3 | 27,7 | - | - | - | - |
| Điều | - | - | - | 2,5 | - | - | - | - |

Các công thức luân canh của xã Thọ Xuân đã thay đổi nhiều trong những năm gần đây (bảng 11). Tỷ lệ diện tích dùng để trồng cây lương thực đã giảm trong khi diện tích trồng hoa tăng rất nhanh với tốc độ tăng hàng năm là 46%. Tuy nhiên diện tích trồng hoa vẫn còn tương đối nhỏ, chỉ chiếm khoảng 0,98% tổng diện tích gieo trồng vào năm 2001.

CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ TỪ TRỒNG HOA VÀ CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

Tổng doanh thu và thu nhập từ các công thức luân canh có hoa rất cao nếu so với các công thức luân canh khác (bảng 12). Tổng thu nhập từ hoa cúc là 3,06 triệu/sào (một sào ở miền Bắc là 360 m²) và của hoa huệ là 3,04 triệu đồng/sào. Với các công thức luân canh khác

như hai lúa, hai lúa + đậu tương, hai lúa + ngô và hai ngô + đậu thì thu nhập lần lượt là: 0,37 ; 0,62; 0,58 và 0,66 triệu đồng/sào. Tỷ lệ giữa tổng thu nhập và tổng chi phí của hoa huệ là cao nhất bằng 6,4 trong khi con số này của hoa cúc chỉ là 1,4. Bởi vì trồng hoa cúc đòi hỏi đầu tư chi phí rất lớn khoảng 4 lần so với hoa huệ và 5 lần so với các công thức không trồng hoa. Trồng hoa cũng mang lại thu nhập tính theo công lao động rất cao, khoảng 40.000 đồng cho 1 ngày làm việc, cao gần gấp đôi thu nhập từ các công thức luân canh khác. Kết quả nghiên cứu này càng khẳng định là hiệu quả kinh tế từ trồng hoa cao hơn nhiều so với các cây trồng khác.

Bảng 10. Kết quả kinh tế theo mức đầu tư năm 2001 (tính cho cả vùng nghiên cứu)

| Công thức luân canh | Mức đầu tư (chi phí) | Chi phí trung bình/ha (tr. đồng) | Doanh thu/ha (tr. đồng) | Thu nhập/ha (tr. đồng) | Tỷ lệ doanh thu/chi phí |
|---------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chuyên màu | Cao | 28,9 | 62,0 | 33,1 | 2,1 |
| | Trung bình | 10,2 | 26,5 | 16,2 | 2,6 |
| | Thấp | 5,5 | 18,9 | 13,4 | 3,4 |
| | Rất thấp | 1,9 | 15,2 | 13,3 | 8,0 |
| 2 lúa – 1 màu | Cao | 18,2 | 36,5 | 18,3 | 2,0 |
| | Trung bình | 13,8 | 33,1 | 19,2 | 2,4 |
| | Thấp | 11,3 | 28,3 | 17,0 | 2,5 |
| | Rất thấp | 8,4 | 24,6 | 16,3 | 2,9 |
| 2 lúa | Cao | 14,3 | 20,6 | 6,3 | 1,4 |
| | Trung bình | 10,1 | 20,1 | 10,0 | 2,0 |
| | Thấp | 6,2 | 19,5 | 13,4 | 3,1 |
| | Rất thấp | 4,9 | 16,6 | 11,7 | 3,4 |

Tuy nhiên, lao động gia đình không được tính vào chi phí sản xuất cho các cây trồng trong bảng 12 và sản xuất hoa đòi hỏi nhiều lao động hơn các cây trồng khác. Thông thường nông dân sử dụng khoảng 20 – 30 ngày công cho 1 sào, 1 năm cho các công thức luân canh không phải là hoa, trong khi công thức luân canh có hoa đòi hỏi 70 – 80 ngày công/sào/năm. Như vậy, sản xuất hoa rất có lợi trong việc tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân nhưng nhu cầu về lao động nhiều cũng đặt ra vấn đề nhiều hộ thiếu hụt lao động vào những thời điểm nhất định. Hơn nữa, giá nhân công ngày càng tăng do đó lợi nhuận/thu nhập từ trồng hoa sẽ có xu hướng giảm dần.

Hộ nông dân ở nhóm 1 có thu cao nhất với 30,1 triệu đồng vào năm 2002 từ bán các sản phẩm trồng trọt. Trong đó thu từ hoa chiếm đến 97% mặc dù diện tích hoa chỉ chiếm 70% (bảng 13). Thu của các hộ thuộc nhóm 2 là 19,3 triệu đồng, trong đó thu từ hoa chiếm 89% trong khi diện tích trồng hoa chiếm 41%. Hộ nông dân ở nhóm 3 có thu thấp nhất chỉ 7,8 triệu đồng, trong đó thu từ hoa đóng góp 49% nhưng diện tích trồng hoa của họ chỉ chiếm 9%. Các cây trồng khác như đậu tương và đay chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn thu. Chỉ có nông dân ở nhóm 3 có nhiều các cây trồng khác ngoài hoa, trong đó lúa chiếm nhiều nhất với khoảng trên 50% tổng thu của hộ.

Bảng 11. Diện tích hoa và các cây hàng năm khác ở xã Thọ Xuân

| Loại cây | 1999 | | 2000 | | 2001 | | Tăng trưởng hàng năm (%) |
|-------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|--------------------------|
| | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | |
| Hoa | 3,0 | 0,5 | 5,5 | 0,8 | 6,4 | 1,0 | 46,1 |
| Cây lương thực | 501,7 | 77,1 | 501,7 | 76,9 | 501,1 | 76,7 | - 0,1 |
| Cây để bán (có giá trị) | 131,5 | 20,2 | 135,3 | 20,7 | 138,8 | 21,2 | 2,7 |
| Trong đó: đậu tương | 81,5 | 62,0 | 87,2 | 64,5 | 93,8 | 67,6 | 7,3 |
| Cây khác | 14,3 | 2,2 | 10,1 | 1,6 | 7,3 | 1,1 | -29,7 |
| Tổng diện tích | 650,5 | 100,0 | 652,6 | 100,0 | 653,4 | 100,0 | 0,2 |

Nguồn: Ban thống kê xã Thọ Xuân 2002.

Mặc dù năng suất hoa giữa ba nhóm hộ chênh lệch không nhiều nhưng sản lượng hoa thì có sự chênh lệch rất lớn bởi vì các nhóm hộ khác nhau có diện tích trồng hoa rất khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy thu bằng tiền từ trồng hoa chiếm một tỷ lệ rất đáng kể, từ 50 – 99% trong tổng thu nhập bằng tiền của các nhóm hộ. Sản xuất hoa cũng đóng vai trò lớn trong việc tạo công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp bởi nó đòi hỏi ngày công lao động nhiều hơn các cây trồng khác. Mặc dù chi phí đầu tư lớn nhưng sản xuất hoa, đặc biệt là hoa huệ đã có thu nhập rất cao nếu so với các cây trồng khác. Sản xuất hoa cũng tạo ra thu nhập trên 1 đơn vị diện tích và thu nhập cho một ngày công lao động cao hơn. Như vậy, sản xuất hoa có hiệu quả kinh tế cao hơn các cây trồng khác.

THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ VẤN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT LINH HOẠT

NHẬN THỨC VỀ MỨC ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT LINH HOẠT

Trong cuộc điều tra, các chủ hộ được hỏi về kinh nghiệm của họ đối với sử dụng đất linh hoạt trên diện tích canh tác của họ, nhận thức của họ về những hạn chế đến sự thay đổi sử dụng đất và những sự thay đổi nào họ đã thực hiện trong 5 năm qua. Rất ít hộ cho rằng những hạn chế chính của các hoạt động trồng trọt là do những ràng buộc trong sử dụng đất (xem bảng 14). Nhìn chung, khoảng 10% số hộ cho rằng họ bị hạn chế một phần diện tích ngoại trừ tình Cần Thơ tỷ lệ này thấp hơn.

Bảng 12. Kết quả và hiệu quả kinh tế của trồng hoa và các công thức luân canh khác (bình quân tất cả các hộ)

| Nhóm | Hoa | | Công thức luân canh khác | | | |
|-----------------------------|---------|---------|--------------------------|-------------------|-------------|-------------|
| | Hoa huệ | Hoa cúc | 2 lúa | 2 lúa - đậu tương | 2 lúa - ngô | 2 ngô - đậu |
| Doanh thu/sào (1000 đ) | 3545,1 | 5161,9 | 800,8 | 1171,0 | 1145,2 | 995,4 |
| Chi phí/sào (1000 đ) | 479,9 | 2116,9 | 421,4 | 544,6 | 560,6 | 335,0 |
| Thu nhập/sào (1000 đ) | 3065,3 | 3045,0 | 379,4 | 626,4 | 584,6 | 660,4 |
| Tỷ lệ thu nhập/chi phí | 6,4 | 1,4 | 0,9 | 1,2 | 1,0 | 2,0 |
| Thu nhập/ngày công (1000 đ) | 38,7 | 43,5 | 19,0 | 21,8 | 19,9 | 19,6 |

Ghi chú:

1. Tổng chi phí bao gồm tổng chi phí sản xuất (nguyên vật liệu, phí dịch vụ và chi khác như thuế, khấu hao) nhưng không bao gồm chi phí lao động gia đình.
2. Tổng thu nhập = tổng doanh thu – tổng chi phí.

Nguồn: Điều tra hộ năm 2002.

Trên 75% số hộ ở 12 xã trong tổng số 16 xã nói rằng họ không có hạn chế nào trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Hộ nông dân cũng được hỏi về nguyên nhân tại sao họ lại có những hạn chế trong sử dụng đất. Các nguyên nhân biến động rất nhiều bởi hạn đất (ví dụ có thể chỉ trồng lúa trên đất trũng), quy hoạch đất (ví dụ không cho phép trồng chè trên đất rừng hoặc không thể trồng các cây trồng khác ngoài lúa), hạn chế được đặt ra bởi xã hoặc hợp tác xã (ví dụ như phải phù hợp với lịch tưới tiêu của hợp tác xã hoặc hợp tác xã không cho phép trồng cây ăn quả trên đất lúa), hoặc bởi hạn chế là do thiếu nguồn tài chính. Rất nhiều hộ nông dân ở Hà Tây trả lời rằng hạn chế là do tổ chức nông nghiệp (ví dụ như lịch tưới tiêu hay kế hoạch của xã), trong khi nhiều hộ nông dân ở Yên Bái và Bình Dương thì cho rằng hạn chế chính là do hạn đất và vùng quy hoạch.

Nói chung những kết quả trên phản ánh một ý tưởng là hầu hết nông dân không cảm thấy bị hạn chế về sự lựa chọn và ra các quyết định về trồng trọt. Kết quả này cũng phù hợp với số liệu thay đổi sử dụng đất của các nông hộ trong 5 năm qua (nội dung này sẽ được thảo luận trong phần sau) và những số liệu phản ánh vai trò của khuyến nông. Theo các hộ nông dân thì “không được phép thay đổi” không phải là nguyên nhân chính hạn chế sự thay đổi sử dụng đất (bảng 18). Thiếu kiến thức và thiếu vốn là hai vấn đề quan trọng được nông dân đề cập nhiều hơn.

THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT

Rất nhiều nông dân trả lời rằng họ có thay đổi các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi trong 5 năm qua. Tình hình này được phản ánh ở bảng 15. Ở tỉnh Hà Tây, 65% nông dân trả lời họ đã thay đổi trong khi con số này ở Yên Bái là 37%. Trên 40% số hộ ở 12 trong 16 xã trả lời họ đã thay đổi trong sản xuất trồng trọt và chăn nuôi trong 5 năm qua.

Những sự thay đổi cụ thể của các hộ nông dân được trình bày trong bảng 16, trong đó rất nhiều hộ trả lời họ có nhiều hơn 1 thay đổi. Giữa các tỉnh cũng có sự khác nhau. Những sự thay đổi đa dạng nhất thuộc về các hộ nông dân ở tỉnh Hà Tây. Như đã thảo luận ở phần trên, điều này cho thấy các hộ nông dân đã tương đối có thể tự do thay đổi sử dụng đất. Điều này là kỳ vọng của một nền nông nghiệp trong đó các hộ nông dân được tự do phản ứng lại các dấu hiệu của thị trường.

Ở tất cả các tỉnh nông dân trả lời rằng diện tích trồng cây lâu năm đã tăng lên, đặc biệt là hai tỉnh phía Nam. Ở Cần Thơ nông dân đã chặt các vườn cam, quýt để chuyển sang trồng các cây ăn quả khác như nhãn, chuối, xoài và sầu riêng. Huyện Bến Cát thuộc Bình Dương nông dân đã chặt các vườn điều để trồng hoặc là hồ tiêu hoặc là cao su. Ở tất cả các tỉnh trừ Yên Bái rất nhiều nông dân trả lời rằng họ đã chuyển từ trồng lúa sang trồng các cây trồng khác (cả ngắn ngày và dài ngày). Ví dụ ở xã Thọ Xuân rất nhiều nông dân đã chuyển từ trồng lúa sang trồng hoa và rau. Ở hai tỉnh trên miền Bắc có rất nhiều hộ nông dân trả lời rằng họ đã tăng sản xuất chăn nuôi trong khi một số khác thì trả lời họ tăng sản xuất ngành thủy sản.

Bảng 13. Thu từ bán sản phẩm của các nhóm hộ

| Sản phẩm | Nhóm 1 | | Nhóm 2 | | Nhóm 3 | | Tổng | |
|-----------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị (tr. đ) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (tr. đ) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (tr. đ) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (tr. đ) | Tỷ lệ (%) |
| Hoa | 29,3 | 97,2 | 17,2 | 89,4 | 3,8 | 48,5 | 16,4 | 87,5 |
| Hoa huệ | 12,7 | 43,2 | 5,5 | 32,0 | 1,8 | 47,4 | 6,5 | 39,7 |
| Hoa cúc | 16,6 | 56,8 | 11,7 | 68,0 | 2,0 | 52,6 | 9,9 | 60,3 |
| Cây khác | 0,8 | 2,8 | 2,0 | 10,6 | 4,0 | 51,5 | 2,3 | 12,5 |
| Lúa | 0,0 | 0,0 | 0,8 | 39,8 | 2,5 | 62,7 | 1,1 | 49,0 |
| Đậu tương | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Ngô | 0,3 | 35,8 | 0,6 | 27,3 | 0,5 | 13,4 | 0,5 | 20,0 |
| Đay | 0,5 | 64,2 | 0,7 | 32,9 | 1,0 | 23,8 | 0,7 | 31,1 |
| Tổng | 30,1 | 100,0 | 19,3 | 100,0 | 7,8 | 100,0 | 18,8 | 100,0 |

Nguồn: Điều tra hộ năm 2002.

Bảng 14. Tỷ lệ các hộ điều tra trả lời những hạn chế trong lựa chọn cây trồng hay gia súc để sản xuất

| Tỉnh | Phần trăm số hộ (%) | | | |
|---------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | Hạn chế toàn bộ diện tích | Hạn chế một số diện tích | Không hạn chế | Không trả lời |
| Hà Tây (n = 99) | 1 | 12 | 83 | 4 |
| Yên Bái (n = 92) | 0 | 11 | 75 | 14 |
| Bình Dương (n = 88) | 3 | 10 | 78 | 8 |
| Cần Thơ (n = 90) | 1 | 3 | 73 | 22 |

Nguồn: Điều tra hộ, Dự án ACIAR ADP 1/97/92.



Thay đổi sử dụng đất ở vùng trung du: cán bộ khuyến nông kiểm tra bạch đàn giống trồng xen với sắn ở Phú Thọ.

Bảng 15. Tỷ lệ các hộ theo tỉnh trả lời có thay đổi các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi trong 5 năm qua

| Tỉnh | Phần trăm số hộ (%) | | | |
|---------------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------|
| | Có thay đổi | Không thay đổi | Không chắc chắn | Không trả lời |
| Hà Tây (n = 99) | 65 | 25 | 7 | 3 |
| Yên Bái (n = 92) | 37 | 50 | 1 | 12 |
| Bình Dương (n = 88) | 48 | 48 | 1 | 3 |
| Cần Thơ (n = 90) | 52 | 39 | 2 | 7 |

Nguồn: Điều tra hộ, Dự án ACIAR ADP 1/97/92.

Bảng 16. Thay đổi các hoạt động trồng trọt của các hộ điều tra

| Các thay đổi | Số hộ ^a | | | |
|---|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| | Hà Tây (n=64) | Yên Bái (n= 34) | Bình Dương (n=42) | Cần Thơ (n=47) |
| Thay đổi giống: | | | | |
| Thay giống lúa | 3 | 1 | 0 | 0 |
| Thay giống cây khác | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Thay đổi DT gieo trồng cây hàng năm: | | | | |
| Trồng cây hàng năm khác | 16 | 0 | 2 | 0 |
| Giảm diện tích lúa | 2 | 0 | 3 | 0 |
| Giảm diện tích cây hàng năm khác | 1 | 2 | 0 | 0 |
| Tăng diện tích lúa | 1 | 1 | 0 | 2 |
| Tăng diện tích cây hàng năm khác | 4 | 5 | 1 | 1 |
| Chuyển từ lúa sang hoa, rau | 8 | 2 | 0 | 0 |
| Chuyển từ cây hàng năm sang lâu năm | | | | |
| Chuyển từ lúa sang lâu năm | 6 | 0 | 0 | 7 |
| Chuyển từ cây hàng năm sang lâu năm | 3 | 1 | 11 | 0 |
| Thay đổi DT gieo trồng cây lâu năm: | | | | |
| Tăng diện tích cây lâu năm | 13 | 7 | 4 | 4 |
| Thay đổi cây lâu năm | 1 | 5 | 14 | 29 |
| Giảm diện tích cây lâu năm | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Giảm DT rừng | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Thay đổi sang chăn nuôi/thủy sản | | | | |
| Giảm chăn nuôi | 1 | 0 | 6 | 1 |
| Tăng chăn nuôi | 11 | 7 | 2 | 0 |
| Thay đổi chăn nuôi (cùng gia súc) | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Thay đổi chăn nuôi (gia súc khác) | 0 | 1 | 2 | 0 |
| Buôn bán (gia súc) | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Tăng thủy sản | 11 | 3 | 1 | 1 |
| Thay đổi khác | 2 | 3 | 2 | 0 |

^a Không phải tất cả các hộ điều tra lời rõ được bản chất của sự thay đổi, rất nhiều hộ trả lời nhiều hơn 1 thay đổi.

Nguồn: Điều tra hộ, Dự án ACIAR ADP 1/97/92.

Sự thay đổi trong các giống cây trồng thường ít được thống kê. Hầu hết các hộ không nhận ra là thay đổi giống cũng chính là thay đổi các hoạt động trồng trọt. Một câu hỏi khác trong cuộc điều tra là những công nghệ và kỹ thuật mới nào mà các hộ đã sử dụng trong vòng 5 năm qua và họ trả lời là họ đã thay đổi giống, đặc biệt là hai tỉnh Hà Tây và Yên Bái. Từ cuộc điều tra thấy xuất hiện một số số liệu chông chéo giữa các chỉ tiêu từ kết quả mà nông dân trả lời. Ví dụ khi tăng diện tích trồng cây lâu năm thì điều này có nghĩa sẽ phải giảm diện tích trồng lúa nhưng thành thạo điều này không được trả lời hoặc họ chỉ trả lời là tăng diện tích cây lâu năm.

VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG

Khi các hoạt động trồng trọt và thị trường thay đổi như tình hình thực tế của Việt Nam hiện nay và khi kinh tế nông thôn mở cửa ra thị trường thế giới thì nhu cầu về kiến thức và thông tin trở lên cần thiết hơn bao giờ hết. Ruttan (1998) viết rằng khi những kỹ thuật nông nghiệp truyền thống được ứng dụng thì giáo dục đối với nông dân sẽ giảm tầm quan trọng bởi vì họ có thể sử dụng các kỹ năng truyền thống. Tuy nhiên, khi các khái niệm và

thực nghiệm thay đổi thì sự thiếu hụt trong giáo dục sẽ ảnh hưởng tới khả năng của con người để ứng dụng những ý tưởng mới và thay đổi những kỹ thuật truyền thống. Nhìn chung, mức độ giáo dục cơ bản của nông dân Việt Nam vẫn còn thấp. Kết hợp với những thay đổi môi trường xung quanh họ đã tạo ra những thách thức cho dịch vụ khuyến nông là cần phải cung cấp những kiến thức và thông tin thích hợp nhằm giúp nông dân thích ứng với điều kiện mới và cơ hội mới.

Trong cuộc điều tra nông dân được hỏi là: Họ có muốn thay đổi các hoạt động trồng trọt không và nếu có thì điều gì ngăn cản họ thay đổi. Tỷ lệ các câu trả lời nông dân muốn thay đổi các hoạt động trồng trọt được trình bày trong bảng 17. Phần lớn các hộ nông dân ở tất cả các tỉnh nói rằng họ không muốn thay đổi các hoạt động trồng trọt của họ. Trên thực tế điều này đã xảy ra cho tất cả các xã ngoại trừ Song Phượng (của Hà Tây) và Mậu Đông (của Yên Bái). Kết quả này cũng dễ hiểu khi các hoạt động thay đổi có tính rủi ro cao, đặc biệt trong trường hợp trình độ còn hạn chế. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự chấp nhận công nghệ và kỹ thuật mới của nông dân phụ

Bảng 17. Tỷ lệ các hộ trả lời họ muốn thay đổi các hoạt động nông nghiệp

| Tỉnh | Phần trăm số hộ (%) | | | |
|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------|
| | Muốn thay đổi | Có thể muốn thay đổi | Không muốn thay đổi | Không trả lời |
| Hà Tây (n = 99) | 31 | 7 | 56 | 6 |
| Yên Bái (n = 92) | 32 | 5 | 52 | 11 |
| Bình Dương (n = 88) | 26 | 11 | 59 | 3 |
| Cần Thơ (n = 90) | 28 | 6 | 61 | 6 |

Nguồn: Điều tra hộ, Dự án ACIAR ADP 1/97/92.

thuộc vào mức độ hiểu biết của họ đối với các công nghệ hay kỹ thuật để giảm thiểu rủi ro do thay đổi (ví dụ: Feder and Slade 1984; Lindner 1987; Marra và cộng sự 2003).

Trên 25% hộ nông dân ở tất cả các tỉnh cho rằng họ rất muốn thay đổi các hoạt động trồng trọt của họ. Những nguyên nhân làm cho nông dân không thể thay đổi được trình bày trong bảng 18. Các nông hộ ở vùng điều tra thường trả lời một nguyên nhân là “không biết làm cái gì”. Ngoài ra một số lượng đáng kể các hộ trả lời rằng họ thiếu hụt các kỹ năng để thay đổi hoặc họ bắt buộc phải làm như vậy. Thiếu hụt tài chính cũng là một nguyên nhân mà nông dân cho rằng đã hạn chế họ thay đổi. Một nguyên nhân khác là không được phép thay đổi thì chỉ có nông dân ở Hà Tây trả lời.

KẾT LUẬN

Để có thể thích ứng với nền kinh tế toàn cầu thì nông nghiệp nói chung và sử dụng đất nông nghiệp nói riêng cần phải linh hoạt. Sự linh hoạt trong sử dụng đất sẽ tạo ra điều kiện để thúc đẩy đa dạng hóa nông nghiệp, sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn và giảm rủi ro cho nông dân. Kết quả phân tích từ số liệu điều tra trong chương này là nông dân Việt Nam có một mức độ tương đối nào đó trong sử dụng đất linh hoạt và đã phản ứng lại những thay đổi của điều kiện trong sử dụng đất. Hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất khác nhau có sự biến động đáng kể và điều này kỳ vọng là sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong sử dụng đất. Để làm được điều đó thì cần phải xem xét đến

Bảng 18. Các hộ điều tra đánh giá nguyên nhân họ không thể thay đổi các hoạt động nông nghiệp mặc dù họ muốn

| Nguyên nhân ^a | Phần trăm số hộ (%) | | | |
|-----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Hà Tay (n=38) | Yên Bái (n=34) | Bình Dương (n=33) | Cần Thơ (n=30) |
| Không được thay đổi | 26 | 0 | 6 | 10 |
| Hộ khác không muốn đổi | 5 | 3 | 0 | 0 |
| Không biết làm gì | 24 | 41 | 64 | 50 |
| Thiếu kỹ năng | 16 | 24 | 9 | 27 |
| Thiếu vốn | 29 | 18 | 36 | 50 |
| Rủi ro cao | 21 | 9 | 12 | 17 |
| Không chắc thị trường đã có | 3 | 3 | 0 | 3 |
| Không đủ lao động | 0 | 3 | 0 | 3 |
| Nguyên nhân khác | 8 | 12 | 15 | 17 |

a Hộ có thể trả lời nhiều hơn một nguyên nhân.

Nguồn: Điều tra hộ, Dự án ACIAR ADP 1/97/92.

khả năng của hộ nông dân có thể thay đổi (có trình độ và đủ vốn) và giảm rủi ro trong thay đổi. Rất nhiều nông dân cho rằng vốn và trình độ đã hạn chế sự thay đổi trong sử dụng đất của họ.

Khả năng cung cấp các dịch vụ và tiếp cận thị trường hiển nhiên có ảnh hưởng đến tính linh hoạt trong sử dụng đất. Ở những vùng mà các hoạt động dịch vụ phát triển hoặc gần thị trường như Hà Tây và một số vùng của tỉnh Bình Dương, nông dân có rất nhiều lựa chọn để sử dụng đất có hiệu quả (ví dụ: trồng cây cảnh, trồng hoa) so với những vùng xa, nơi dịch vụ kém phát triển như tỉnh Yên Bái. Như vậy những thay đổi trong sử dụng đất này là những tiềm năng cho nông dân sản xuất đạt hiệu quả cao hơn ở những vùng đó.

Kế hoạch hóa sử dụng đất gần đây thường không thích hợp ở rất nhiều vùng, đặc biệt là cấp xã. Điều này có thể dẫn đến sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả, làm cản trở kế hoạch xây dựng các công thức luân canh và

ảnh hưởng đến nguồn thu trong sản xuất. Hơn nữa, kế hoạch hóa sử dụng đất cũng không chính xác và thường cứng nhắc ở một số vùng. Điều này làm hạn chế rất nhiều đến tính linh hoạt trong sử dụng đất nông nghiệp.

Vai trò của thông tin và khuyến nông trong việc khuyến khích thay đổi sử dụng đất là rất quan trọng. Rất nhiều nông dân nói rằng họ không muốn thay đổi các hoạt động sản xuất của họ và rất nhiều người khác muốn thay đổi nhưng không chắc chắn cái gì họ có thể sản xuất. Ngoài ra sự thiếu hụt những kỹ năng cần thiết và những rủi ro vấp phải trong sản xuất đã cản trở sự thay đổi trong sử dụng đất của hộ nông dân. Do đó, sự cần thiết phải cải thiện các hoạt động khuyến nông và thông tin thị trường để giúp nông dân có thể quyết định hay lựa chọn các khả năng có thể thay đổi sản xuất của họ. Điều này là rất quan trọng nếu nông dân Việt Nam muốn tận dụng các cơ hội để tránh rủi ro trong sản xuất trong bối cảnh nền kinh tế nông thôn đang thay đổi.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH KINH TẾ TÌNH TRẠNG MANH MÚN ĐẤT ĐAI Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

PHẠM VĂN HÙNG, T. GORDON MACAULAY VÀ SALLY P. MARSH

Manh mún đất đai (land fragmentation) nghĩa là một hộ nông dân canh tác từ 2 thửa đất riêng lẻ trở lên. Đây là một trong những vấn đề của nông nghiệp Việt Nam, đặc biệt ở miền Bắc, và của nhiều nước đang phát triển khác. Hiện nay theo ước tính toàn quốc có khoảng 75 triệu thửa, bình quân mỗi hộ có từ 7 đến 8 thửa. Hiện tượng manh mún đất đai đồng thời có những ảnh hưởng tích cực và cả tiêu cực đến hộ nông dân nói riêng và xã hội nói chung. Kết quả phân tích cho thấy những hộ có qui mô diện tích nhỏ dường như sẽ bị manh mún nhiều hơn. Số mảnh của hộ có ảnh hưởng đến năng suất cây trồng qui đổi và là một trong những yếu tố quan trọng trong đa dạng hoá cây trồng. Những chính sách làm cho chi phí cơ hội của lao động thích hợp ở mức độ nông hộ sẽ làm cho qui mô đất đai của hộ tăng lên và quá trình tập trung đất đai diễn ra tốt hơn. Hệ thống khuyến nông, nghiên cứu ứng dụng, và tăng cường quản lý hành chính tốt hơn cũng sẽ là những biện pháp không những sẽ làm cho quá trình tập trung đất đai diễn ra theo chiều hướng tích cực mà còn giúp nông dân có cuộc sống tốt hơn.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Manh mún đất đai, nghĩa là một hộ nông dân có nhiều thửa ruộng, là một trong những đặc điểm quan trọng của nông nghiệp của nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, manh mún đất đai rất phổ biến, đặc biệt ở miền Bắc. Theo con số ước tính, toàn quốc có khoảng 75 triệu mảnh, trung bình một hộ nông dân có khoảng 7-8 mảnh (Lan 2001; Marsh và MacAulay 2002). Manh mún đất đai được coi là một trong những rào cản của phát triển sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất trồng trọt, cho nên rất nhiều nước đã và đang thực hiện chính sách khuyến khích tập trung đất đai, ví dụ như Kenya, Tanzania, Rwanda (Blarel và cộng sự 1992), Albania, Bulgaria (Lusho và Papa 1998; Sabates-Wheeler 2002). Việt Nam cũng đang thực hiện chính sách này trong mấy năm gần đây. Dưới quan điểm kinh tế nếu manh mún đất đai làm cho lao động và các nguồn lực khác phải chi phí nhiều hơn thì việc giảm mức độ manh mún đất đai sẽ tạo điều kiện để các nguồn lực này được sử dụng ở các ngành khác hiệu quả hơn. Như vậy, trên tổng thể nền kinh tế sẽ đạt được lợi ích khi ta giảm mức độ manh mún đất đai. Tuy nhiên, mức độ manh mún đất đai cũng mang lại một số lợi ích cho nông dân. Do đó ở nhiều nơi nông dân muốn duy trì một mức độ nào đó của tình trạng này.

Mục đích của chương này là tìm hiểu thực trạng hiện tượng manh mún đất đai ở miền Bắc, các ảnh hưởng và mối quan hệ của manh mún đất đai đến năng suất cây trồng. Mô hình thực nghiệm sử dụng số liệu điều tra nông hộ của Dự án ACIAR để xác định mối quan hệ giữa năng suất cây trồng qui đổi và manh mún đất đai cũng như qui mô nông hộ. Vai trò của

manh mún đất đai đối với đa dạng hoá cây trồng cũng được xem xét và phân tích trong nghiên cứu này.

Trong chương này, tổng quan về nông nghiệp Việt Nam, các nguyên nhân, điểm mạnh và điểm yếu của manh mún đất đai sẽ được trình bày và thảo luận. Tiếp theo là những minh chứng phản ánh tình hình manh mún đất đai ở miền Bắc, mối quan hệ của nó với năng suất cây trồng, qui mô đất đai của hộ và các yếu tố khác sẽ được đề cập và phân tích. Mô hình thực nghiệm sẽ được đề xuất và xây dựng cho phép xác định ảnh hưởng của manh mún đất đai đến năng suất và đa dạng hoá cây trồng. Những kết luận và khuyến nghị chính sách sẽ kết thúc chương này.

CƠ SỞ

Việt Nam bắt đầu con đường cải cách kinh tế của mình bằng việc ban hành chính sách đổi mới vào năm 1986. Mục tiêu của chính sách đổi mới là chuyển nền kinh tế Việt Nam từ mô hình kế hoạch hoá, tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị năm 1988 là bước ngoặt cơ bản. Nội dung chính của chính sách này là công nhận hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ, tự do hoá thị trường đầu vào và đầu ra của sản xuất cũng như các tư liệu sản xuất khác (ngoại trừ đất đai) và giao đất sử dụng ổn định, lâu dài cho người dân (Hùng và Murata 2001; Marsh và MacAulay 2002; Pingali và Xuân 1992). Chính sách mới này đã dẫn đến xoá bỏ hợp tác hoá trong nông nghiệp. Cũng theo chính sách này, nông dân được giao đất nông nghiệp trong 15 năm và ký hợp đồng sử dụng các đầu vào, sử dụng

lao động và sản phẩm mà họ sản xuất ra. Các chỉ tiêu trong hợp đồng được ổn định trong 5 năm. Hơn nữa, hầu hết các tư liệu sản xuất (máy móc, trâu bò và các công cụ khác) được coi là sở hữu tư nhân. Từ đó, nông nghiệp Việt Nam bước vào một giai đoạn mới tương đối ổn định. Tuy nhiên, thời gian giao đất còn quá ngắn và một số quyền sử dụng đất khác chưa được luật pháp hoá (Nakachi 2001). Điều này dẫn đến nông dân có thể ít có động cơ đầu tư dài hạn trên đất.

Luật Đất đai năm 1993 ra đời đã giải quyết được những vấn đề nêu trên. Theo luật này nông dân được giao đất ổn định và lâu dài. Họ được giao 5 quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Nguyên tắc quan trọng nhất trong việc giao đất là duy trì sự công bằng. Thông thường ở nhiều nơi trên miền

Bắc, đất đai được chia bình quân theo định suất (hoặc bình quân theo nhân khẩu). Những tiêu chuẩn khác cũng được xem xét khi giao đất là các chính sách xã hội, chất lượng đất, tình hình thủy lợi, khoảng cách đến thửa ruộng và khả năng luân canh cây trồng. Đất cây hàng năm ở Việt Nam được chia thành 6 hạng. Do đó, để duy trì nguyên tắc công bằng mỗi hộ thường được giao nhiều mảnh với nhiều hạng đất khác nhau, ở các cánh đồng khác nhau với chất lượng đất khác nhau. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra tình trạng manh mún đất đai ở Việt Nam.

Nguyên nhân của manh mún đất đai do giao đất nông nghiệp công bằng đã được nhiều cơ quan và các nhà nghiên cứu thảo luận và phân tích những năm gần đây. Manh mún có nhiều mức độ khác nhau, ở một số vùng tình trạng manh mún có thể nghiêm trọng hơn ở



Nông dân gieo trồng lúa ở Hà Tây. Mỗi mảnh ruộng riêng rẽ trên thuộc một hộ nông dân nào đó.

những nơi hoặc vùng khác. Theo số liệu của Tổng cục Địa chính năm 1998, bình quân 1 hộ vùng đồng bằng sông Hồng có khoảng 7 mảnh trong khi ở vùng núi phía Bắc con số này còn cao hơn từ 10 – 20 mảnh (Lan 2001). Số liệu điều tra từ 42.167 nông hộ ở tỉnh Hưng Yên cho thấy sau khi giao đất năm 1993, trung bình một hộ có 7,6 mảnh (UBND tỉnh Hưng Yên 2002).

Vào năm 1998, Chính phủ đã đề ra chính sách khuyến khích nông dân đổi ruộng cho nhau để tạo thành những mảnh có diện tích lớn hơn. Từ đó, các tỉnh trên miền Bắc, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng đã thành lập các hội đồng thực hiện thí điểm công tác dồn điền, đổi thửa. Theo báo cáo trên toàn quốc khoảng 700 xã ở 20 tỉnh đã và đang thực hiện dồn điền, đổi thửa, tuy nhiên tiến trình vẫn còn rất chậm. Trên thực tế ở những vùng này đất đai được chia lại cho các hộ nông dân với mục tiêu là giảm số thửa ruộng. Ví dụ: ở tỉnh Thanh Hoá số mảnh ruộng đã giảm 51% trong 3 năm thực hiện chính sách này (1998 – 2001). Trung bình số mảnh ruộng của một hộ đã giảm từ 7,8 mảnh xuống còn 3,8 mảnh (Bộ NN&PTNT 2002).

Trong các báo cáo gửi Chính phủ và UBND tỉnh, khi rút kinh nghiệm công tác dồn điền, đổi thửa, các địa phương đều đưa ra kết luận công tác dồn điền, đổi thửa nên áp dụng ở những vùng mà manh mún đất đai đang là vấn đề lớn và không có mâu thuẫn về đất đai. Điều đó có nghĩa dồn, điền đổi thửa không nên dẫn đến những mâu thuẫn mới liên quan đến đất đai. Nguyên tắc quan trọng nhất trong dồn điền, đổi thửa là các hộ nông dân tự nguyện đổi đất cho nhau để tạo thành những mảnh lớn hơn (Bộ NN&PTNT 2002). Tuy nhiên, ở rất nhiều tỉnh quá trình giao lại đất đã xảy ra, trong đó các hộ nông dân được tham gia giải

ít vào quá trình này, ngoại trừ việc đánh giá chất lượng đất và xác định hệ số trao đổi giữa các hạng đất. Bởi đất đai ở Việt Nam là sở hữu toàn dân, do đó các hộ nông dân cho rằng họ không có quyền tham gia vào quá trình giao lại đất hoặc thảo luận về kế hoạch hoá sử dụng đất.

NGUYÊN NHÂN CỦA MANH MÚN ĐẤT ĐAI

Trong các tài liệu các nhà nghiên cứu phân chia nguyên nhân của manh mún đất đai thành 2 nhóm: Nhóm cấu và nhóm cung về manh mún đất đai (Bentley 1987; Blarel và cộng sự 1992). Các nguyên nhân về cung là các yếu tố bên ngoài bản thân người nông dân, còn các yếu tố về cầu phản ánh các mức độ manh mún mà do người nông dân lựa chọn (Blarel và cộng sự 1992).

Những giải thích về nguyên nhân cung manh mún đất đai thường xuất hiện do các yếu tố phi tự nguyện. Đó là kết quả từ các vấn đề như lịch sử, địa hình, áp lực dân số hoặc nguyên nhân do thừa kế (Bentley 1987). Những nguyên nhân về lịch sử có thể sẽ rất quan trọng ở những nơi đất đai khan hiếm. Ở hầu hết các nước đang phát triển Châu Á và Châu Phi, lao động rất rẻ, sản xuất trồng trọt thực hiện chủ yếu bằng thủ công hoặc sử dụng trâu bò, ở những nơi đó qui mô hộ nhỏ và sản xuất tự cung, tự cấp là chủ yếu. Manh mún đất đai có thể là kết quả của nền sản xuất nhỏ lẻ này. Manh mún cũng có thể được tạo ra do điều kiện địa hình, những nơi có nhiều đồi núi hoặc ruộng bậc thang. Các nguyên nhân về lịch sử và địa hình rất khó giải quyết và đòi hỏi rất nhiều thời gian mới có thể tập trung được loại đất này. Manh mún cũng có thể được giải

thích bởi áp lực từ tăng trưởng dân số (Bentley 1987; Blarel và cộng sự 1992), nhất là những vùng nông dân có ít cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp. Một nguyên nhân khác của manh mún là sự thừa kế đất đai, ở đó nông dân muốn chia cho con cái họ một lượng đất đai có chất đất tương đương. Những giải thích trên đây về nguyên nhân của manh mún được quan sát thấy ở rất nhiều nước đang phát triển bao gồm Trung Quốc (Nguyễn và cộng sự 1996), Ghana và Ruanda (Blarel và cộng sự 1992).

Ở Việt Nam, manh mún đất đai chủ yếu là do quá trình giao đất (Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp 2004) nhưng cũng có thể là trực tiếp của thị trường đất đai do có những điều chỉnh của Chính phủ đối với các giao dịch đất (Bentley 1987; Blarel và cộng sự 1992). Thị trường trao đổi quyền sử dụng đất ở Việt Nam rất phức tạp và vẫn chưa được phát triển. Nông dân nếu muốn sử dụng đất của họ để thế chấp vay tiền ngân hàng vẫn cần có sự chấp nhận của chính quyền địa phương. Các giao dịch khác như bán hoặc mua quyền sử dụng đất chỉ được hoàn thành khi họ đăng ký với chính quyền địa phương. Thông thường việc này không hoặc rất khó được thực hiện (Kerkvliet 2000).

Các nguyên nhân về cấu trúc manh mún đất đai xuất hiện khi người nông dân cho rằng manh mún có thể có lợi ích nào đó. Trong trường hợp này, có thể lợi ích riêng của manh mún đất đai cao hơn chi phí riêng của nó (Bentley 1987; Blarel và cộng sự 1992). Nông dân có thể lựa chọn mức manh mún nào đó mà họ cho rằng đối với họ có lợi nhất. Nếu gieo trồng trên những mảnh ruộng ở những vùng khác nhau thì biến động của sản lượng có thể nhỏ đi, bởi vì những rủi ro liên quan đến hạn hán, lũ lụt và sâu bệnh sẽ được trải đều cho các mảnh. Một nguyên nhân khác để nông dân

duy trì tình trạng manh mún đó là họ có thể sử dụng hiệu quả lao động thời vụ hơn. Mặc dù lao động nói chung đang dư thừa ở Việt Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng vào những lúc chính vụ (như thời kỳ gieo trồng và thu hoạch) và vụ đông thì nhu cầu về lao động cũng rất cao. Do đó, nông dân có thể giảm thời điểm căng thẳng bằng cách đa dạng hoá cây trồng trên các mảnh khác nhau.

Một lợi ích tiềm năng khác của manh mún là người sử dụng đất có thể thế chấp hoặc bán một phần quyền sử dụng đất của họ. Họ có thể cho con cái của họ đất đai dưới dạng tài sản thừa kế rất dễ dàng khi con cái của họ muốn tách ra ở riêng. Cũng có thể có khả năng là chi phí giao dịch để giảm manh mún đất đai rất cao cho nên nông dân quyết định không thực hiện các giao dịch đất này nhằm làm giảm mức độ của manh mún. Những lợi ích của manh mún đất đai được tóm tắt trong bảng 1.

Manh mún đất đai gây ra rất nhiều ảnh hưởng nghịch chiều bao gồm chi phí cao hơn, tăng các tác động ngoại vi xấu, mất đất do bờ thửa hay tăng khả năng mâu thuẫn giữa các hộ nông dân có ruộng liền kề nhau (Blarel và cộng sự 1992; Lan 2001; Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp 2004). Chi phí sản xuất cũng có thể cao hơn do chi phí lao động cao bởi nông dân phải tốn nhiều thời gian hơn để đi từ mảnh ruộng này đến mảnh ruộng khác hoặc thực hiện tưới tiêu cho nhiều mảnh nhỏ. Chi phí sản xuất cao hơn cũng có thể do chi phí vận chuyển đầu vào và đầu ra cao hơn. Manh mún đất đai cũng có thể là nguyên nhân làm cho những ảnh hưởng ngoại vi xấu cao hơn bởi nó gây ảnh hưởng cho những hộ nông dân khác trồng những cây hoặc giống khác nhau (Bentley 1987). Manh mún đất đai cũng là nguyên nhân làm mất đất do bờ thửa bởi nó

liên quan đến nhiều mảnh. Hơn nữa rất khó có thể áp dụng các công nghệ mới nếu như đất đai nhỏ và manh mún như trong trường hợp của Việt Nam. Những nhược điểm của manh mún cũng được tóm tắt trong bảng 1.

Mặc dù có những nhược điểm nêu trên nhưng nông dân ở rất nhiều tỉnh, đặc biệt ở miền Bắc và Bắc Trung bộ, vẫn duy trì số mảnh ruộng rất nhiều. Điều đó cho thấy nông dân có thể không muốn đổi những mảnh ruộng nhỏ thành mảnh lớn hơn. Như vậy, họ có thể có lợi ích ở mức độ nào đó từ manh mún đất đai như giảm rủi ro từ lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, sử dụng lao động thời vụ hiệu quả hơn hoặc đa dạng hoá cây trồng.

MANH MÚN ĐẤT ĐAI Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM: SỐ LIỆU TỪ CUỘC ĐIỀU TRA

THƯỚC ĐO MANH MÚN ĐẤT ĐAI

Bởi không có một thước đo tiêu chuẩn nào cho manh mún đất đai cho nên rất khó có thể xác định khi nào hộ nông dân thuộc loại “rất manh mún” hoặc “ít manh mún”. Bentley (1987) đã chỉ ra rằng hầu hết các nhà nghiên cứu đã sử dụng hai thước đo đơn giản về manh mún là số mảnh ruộng bình quân một hộ và qui mô đất đai bình quân hộ. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng manh mún nên được đo bằng 6 tham số: Qui mô đất đai của hộ, số mảnh ruộng, diện tích thửa, khoảng



Xe máy, nhưng thường là xe đạp, được nông dân sử dụng để đi đến các thửa xa, nhất là các thửa cách nhà khoảng từ 1-3 km.

cách tối thừa, hình dạng của thửa và phân bố theo không gian của thửa (Bentley 1987; King và Burton 1982). Trong chương này, hai thước đo chính về manh mún được sử dụng, đó là số thửa ruộng bình quân hộ và một thước đo dựa trên chỉ số đa dạng hoá Simpson. Blarel và cộng sự (1992) cũng sử dụng hai thước đo này để xác định manh mún đất đai ở Ghana và Ruanda. Những thước đo khác như qui mô đất đai của hộ và diện tích thửa cũng được đề cập đến. Chỉ số Simpson về manh mún đất đai được xác định như sau:

$$\left(1 - \frac{\sum_j a_j^2}{A^2}\right)$$

trong đó a_i là diện tích của thửa thứ i , A là qui mô đất đai của hộ và $A = \sum a_i$. Chỉ tiêu này có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị 0 có nghĩa là hộ chỉ

có 1 mảnh ruộng hay tập trung đất đai hoàn toàn, còn giá trị gần đến 1 nghĩa là hộ có rất nhiều mảnh hay “quá manh mún”.

TÌNH HÌNH MANH MÚN ĐẤT ĐAI TỪ SỐ LIỆU ĐIỀU TRA

Hai tỉnh Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc được lựa chọn là địa bàn nghiên cứu. Trong mỗi tỉnh lại chọn 2 huyện, một huyện có qui mô đất đai lớn và 1 huyện có qui mô đất đai nhỏ. Tiêu chuẩn này cũng được sử dụng để từ mỗi huyện chọn ra 2 xã. Các xã được chọn là Đại Đồng và Thạch Hoà ở huyện Thạch Thất, xã Thọ Xuân và Song Phượng ở huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Tỉnh Yên Bái, 4 xã được chọn là Đại Đồng và Bảo Ái ở huyện Yên Bình và xã Mậu Đông và Đông Cuông ở huyện Văn Yên. Số liệu được thu thập trong 2 năm 2000

Bảng 1. Chi phí và lợi ích liên quan đến manh mún đất đai

| Lợi ích của việc nhiều mảnh | | Chi phí của nhiều mảnh | |
|--|--|--|---|
| Lợi ích riêng | Lợi ích công cộng | Chi phí riêng | Chi phí công cộng |
| <ul style="list-style-type: none"> ■ Giảm rủi ro <ul style="list-style-type: none"> ■ Ngập lụt ■ Sâu bệnh ■ Đầu ra/sản lượng ■ Dễ thừa kế ■ Đa dạng cây trồng ■ Dễ thế chấp/cho bán ■ Sử dụng lao động mùa vụ tốt hơn | <ul style="list-style-type: none"> ■ Công bằng hơn ■ Bảo hiểm ẩn ■ Tăng đa dạng sinh học ■ Giảm sự phổ biến của bệnh | <ul style="list-style-type: none"> ■ Tăng chi phí ■ Tăng chi phí lao động ■ Mất đất do bờ ■ Khó khăn đi lại hơn ■ Tăng khả năng mâu thuẫn giữa các hộ ■ Công tác thuỷ lợi ■ Cơ giới hoá khó ■ Khó ứng dụng kỹ thuật và công nghệ mới | <ul style="list-style-type: none"> ■ Giải phóng ít lao động ■ Chậm cơ giới hoá ■ Ứng dụng công nghệ mới chậm ■ Khó xây dựng kế hoạch các vùng sản xuất lớn ■ Chi phí giao dịch tăng khi thế chấp ■ Kế hoạch hoá sử dụng đất |

và 2001 từ khoảng 200 hộ nông dân với bộ câu hỏi chuẩn bị sẵn. Cụ thể về cuộc điều tra được trình bày trong Phụ lục 1.

Hà Tây là một tỉnh vùng đồng bằng cho nên quy mô đất đai thấp trong khi Yên Bái ở vùng cao và có qui mô đất đai lớn hơn. Một phần đất của Hà Tây là bán sơn địa cho nên qui mô hộ bình quân có vẻ lớn hơn các tỉnh khác vùng đồng bằng sông Hồng. Theo số liệu điều tra lần thứ nhất, qui mô hộ trung bình bao gồm cả đất nông nghiệp, đất ở, đất rừng và ao hồ ở Hà Tây là 5.232 m² và ở Yên Bái là 24.337 m² vào năm 2000. Hơn 40% số hộ được điều tra ở Hà Tây có qui mô đất đai nhỏ hơn 3.000 m² trong khi con số này ở Yên Bái là 31%. Chỉ có 3% số hộ ở Hà Tây có diện tích lớn hơn 2 ha trong khi ở Yên Bái con số này là 37%, thậm chí một số xã còn cao hơn như ở Đại Đồng là 55%.

Qui mô đất đai của hộ có quan hệ chặt chẽ với qui mô của thửa, bởi vì khi qui mô hộ nhỏ thì diện tích riêng rẽ từng thửa không thể lớn. Ở Hà Tây, qui mô bình quân hộ là 3.182 m² (xã Đại Đồng) còn diện tích bình quân thửa cũng ở xã này là 384 m² trong khi ở xã Thạch Hoà cũng cùng ở huyện Thạch Thất thì diện tích trung bình của hộ và bình quân của một thửa tương ứng là 9.412 và 1.263 m². Tình hình này cũng xuất hiện tương tự ở tỉnh Yên Bái. Cụ thể: diện tích đất đai bình quân hộ và bình quân một thửa ở xã Đại Đồng tương ứng là 46.931 và 5.364 m² trong khi ở xã Bảo Ái con số này tương ứng là 11.661 và 1.644 m².

Số thửa bình quân hộ và qui mô đất đai của hộ dường như không có tương quan với nhau (Hùng và MacAulay 2002). Điều này có nghĩa quá trình tập trung đất đai có thể xuất hiện mà không cần phải có tích tụ đất đai. Ở Hà Tây, 53% tổng số thửa có diện tích nhỏ hơn

400 m² trong con số này ở Yên Bái là 54%, mặc dù diện tích bình quân thửa ở hai tỉnh này rất khác nhau (1.126 m² ở Hà Tây và 3.084 m² ở Yên Bái).

Bình quân một hộ ở hai tỉnh điều tra có 6,8 mảnh ruộng, con số này ở Hà Tây là 6,2 và Yên Bái là 7,6 mảnh (bảng 2). Số mảnh ruộng bình quân cũng dao động giữa các vùng và các xã. Chỉ có 9% các hộ ở Hà Tây có nhiều hơn 11 mảnh trong khi ở Yên Bái con số này là 24%. Nếu manh mún đất đai được đo bằng số thửa ruộng thì các hộ ở Yên Bái có mức độ manh mún cao hơn các hộ ở Hà Tây, còn nếu manh mún đất đai được đo bằng chỉ số Simpson thì kết luận lại ngược lại. Ở Hà Tây trung bình chỉ số Simpson là 0,68 trong khi ở Yên Bái hệ số này là 0,51. Hơn 74% số hộ ở Hà Tây có chỉ số này lớn hơn 0,6 còn ở Yên Bái con số này là khoảng 46%. Điều này có nghĩa là ở Yên Bái có nhiều thửa ruộng có diện tích lớn hơn và/hoặc diện tích nhỏ hơn bởi chỉ số này rất nhạy cảm với diện tích của những thửa lớn nhất và nhỏ nhất.

Manh mún đất đai cũng có thể rất nghiêm trọng nếu các thửa được phân bố trên diện tích rộng. Để có thể đo được yếu tố này thì khoảng cách từ nhà của hộ nông dân đến tất cả các thửa ruộng đã được tính toán. Hơn 27% số hộ ở Hà Tây và 33% số hộ ở Yên Bái phải đi hơn 5 km để đến được tất cả các mảnh ruộng của họ. Từ số liệu ở bảng 2 cho thấy khoảng 37% số mảnh ruộng ở Hà Tây và 22% ở Yên Bái có vị trí xa hơn 1 km.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng manh mún đất đai là một trong những vấn đề nghiêm trọng đối với sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam (Lan 2001; Bộ NN & PTNT 2002; Viện Quy hoạch và thiết kế NN 2004). Để có thể đánh giá vấn đề này, tương

Bảng 2. Tình trạng manh mún đất đai ở tỉnh Hà Tây và Yên Bái

| Tỉnh | Yên Bái | Hà Tây | Tổng |
|--|-------------------|--------|--------|
| Số hộ | 91 | 97 | 188 |
| Qui mô đất đai (m ²) | | | |
| Trung bình | 24.327 | 5.232 | 14.475 |
| Trung vị | 11.890 | 3.702 | 4.176 |
| Diện tích của mảnh (m ²) | | | |
| Diện tích mảnh trung bình | 3.222 | 847 | 2.116 |
| Diện tích trung bình của mảnh nhỏ nhất | 211 | 303 | 258 |
| Diện tích trung bình của mảnh lớn nhất | 17.751 | 2.741 | 10.007 |
| Chỉ số Simpson | Phần trăm số hộ | | |
| 0–0,2 | 19,8 | 4,1 | 11,7 |
| 0,2–0,4 | 17,6 | 3,1 | 10,1 |
| 0,4–0,6 | 16,5 | 18,6 | 17,6 |
| 0,6–0,8 | 30,8 | 42,3 | 36,7 |
| 0,8–1,0 | 15,4 | 32,0 | 23,9 |
| Trung bình ^a | 0,51 | 0,68 | 0,59 |
| Trung vị ^a | 0,58 | 0,72 | 0,68 |
| Số mảnh ruộng | | | |
| <= 2 | 8,8 | 3,1 | 5,9 |
| 3–5 | 25,3 | 48,5 | 37,2 |
| 6–8 | 28,6 | 27,8 | 28,2 |
| 9–11 | 13,2 | 11,3 | 12,2 |
| > 11 | 24,2 | 9,3 | 16,5 |
| Trung bình ^a | 7,55 | 6,18 | 6,84 |
| Trung vị ^a | 7 | 5 | 6 |
| Khoảng cách từ nhà đến thửa (m) | Phần trăm số mảnh | | |
| 0–300 | 23,3 | 18,5 | 21,1 |
| 300–700 | 43,7 | 32,2 | 38,4 |
| 700–1.000 | 11,5 | 11,9 | 11,7 |
| 1.000–3.000 | 18,3 | 34,7 | 25,8 |
| > 3.000 | 3,2 | 2,7 | 3,0 |
| Trung bình ^a | 653,1 | 805,4 | 722,9 |
| Trung vị ^a | 500 | 600 | 500 |

a Biểu diễn ở đơn vị tương ứng, không phải phần trăm.

Nguồn: Điều tra hộ năm 2000. Dự án ACIAR ADP 1/1997/092.

quan giữa manh mún đất đai và chi phí cũng như kết quả sản xuất được tính toán và kiểm định. Sáu cây trồng cơ bản (lúa chiêm, lúa mùa, ngô, đậu tương, rau, hoa và cây ăn quả) được sử dụng cho mục tiêu này. Giả thiết mối tương quan cộng hưởng giữa các yếu tố khác nhỏ thì manh mún đất đai dường như có ảnh hưởng rất nhỏ hoặc thậm chí không có ảnh hưởng đến năng suất của từng cây trồng cụ thể. Tuy nhiên, điều này có thể không đúng nếu như kết hợp các cây trồng trong công thức luân canh bởi vì mối quan hệ giữa manh mún và năng suất tổng cộng của một công thức luân canh sẽ khác so với mối quan hệ giữa manh mún và năng suất riêng rẽ từng cây trồng. Xuất hiện mối tương quan giữa mức độ manh mún và tổng chi phí cho công thức luân canh hai lúa còn đối với các công thức luân canh khác thì lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa manh mún và chi phí lao động của ba nhóm cây trồng (lúa – lúa, hoa và cây ăn quả). Hệ số tương quan giữa manh mún với chi phí lao động gia đình của hoa và cây ăn quả rất cao (0,43). Như vậy manh mún đất đai dường như có ảnh hưởng lớn đến sử dụng lao động và ở mức độ nào đó đến chi phí sản xuất của các cây trồng. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, lao động nông nghiệp hiện vẫn còn dư thừa, tuy nhiên, trong tương lai khi cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp lớn hơn thì manh mún đất đai có thể trở thành vấn đề lớn.

MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ

Mô hình thực nghiệm phản ánh mối quan hệ giữa năng suất và manh mún đất đai cũng như qui mô hộ có thể được biểu diễn dưới dạng hàm sản xuất như sau:

$$(1) \quad y = \alpha F(l_f(N), l_h(N), x(N)). h(A) \\ h(A) = A^{\mu_1} e^{\mu_2 A}$$

trong đó: y là năng suất, l_f và l_h tương ứng là lao động gia đình và lao động thuê, x là véc tơ của các đầu vào biến đổi khác (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, v.v.), N là số mảnh ruộng và α là khả năng sản xuất nông nghiệp của hộ (Deininger and Jin 2003). Giả thiết manh mún đất đai có ảnh hưởng tới mức chi phí đầu vào sản xuất.

Giả thiết hàm năng suất (y) bao gồm 2 hàm F và h . Hàm F là năng suất trên 1 đơn vị diện tích, trong khi hàm h phản ánh ‘tính hiệu quả theo quy mô’ (economies of size) (MacAulay và Hertzler 2000). Nếu không có ‘tính hiệu quả theo quy mô’ thì μ_1 sẽ bằng 1, còn μ_2 sẽ bằng không (0) và khi đó hàm h sẽ bằng diện tích A . Hàm F có thể xây dựng với các biến ở các dạng khác nhau. Để đánh giá mối quan hệ không chỉ giữa manh mún đất đai và năng suất mà còn giữa manh mún và các yếu tố đầu vào, hàm sản xuất Translog được sử dụng cho mục đích này. Tuy nhiên, nếu sử dụng mô hình Translog đầy đủ thì có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. Để giảm bớt ảnh hưởng của vấn đề này các biến bình phương và các biến phản ánh cộng hưởng được loại ra khỏi mô hình thực nghiệm. Lý do là một số biến trong mô hình có quá ít quan sát (ví dụ chỉ có 81 quan sát về lao động thuê trong tổng số 508 quan sát).

Trong mô hình hệ số của manh mún đất đai được phản ánh bởi số thửa ruộng được kỳ vọng là có dấu âm (-) trong khi các biến giả về số vụ gieo trồng trong năm (phản ánh chất lượng đất), các cây trồng có giá trị kinh tế và thay đổi kiểu sử dụng đất sẽ có dấu dương (+). Thay đổi kiểu sử dụng đất nghĩa là hộ nông dân chuyển từ sản xuất các cây trồng truyền thống (lúa, ngô, rau) sang cây ăn quả, nuôi cá hoặc trồng hoa. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

Hàm sản xuất được ước lượng sử dụng phương pháp hồi qui cực biên với số liệu kết hợp (508 quan sát trong thời gian 2 năm của 188 hộ). Phần mềm được sử dụng để ước lượng là LIMDEP phiên bản 7.0 (Greene 1998). Từ kết quả ước lượng cho thấy mô hình lựa chọn là thích hợp (dạng siêu việt cho qui mô đất đai của hộ và dạng translog cho các chi phí biến đổi khác trừ lao động thuê). Giá trị của λ^2 (trong đó $(\lambda^2 = \sigma^2_u/\sigma^2_v)$), σ^2_u là phương sai của sai số một phía U, còn σ^2_v là phương sai của sai số 2 phía V) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy sai số một phía của mô hình phản ánh phần bất hiệu quả.

Với mô hình ước lượng, hệ số của qui mô đất đai và số hạng lũy thừa của nó có ý nghĩa thống kê, điều đó có nghĩa qui mô đất đai của hộ có ảnh hưởng tới năng suất cây trồng qui đổi. Như vậy, nếu qui mô đất đai của hộ tăng lên thì năng suất cây trồng qui đổi cũng tăng lên những với tốc độ giảm dần. Như vậy, dưới góc độ năng suất và qui mô đất đai, 'tính hiệu quả nhờ qui mô' dường như đã xuất hiện ở miền Bắc.

Hệ số của số thửa ruộng trong mô hình cũng có ý nghĩa thống kê và mang giá trị âm, độ co giãn riêng của biến số này cũng có dấu âm.¹ Kết quả này cho thấy có ảnh hưởng nghịch của manh mún đến kết quả sản xuất. Nghiên cứu của Wan và Cheng (2001) cũng cho kết quả là có mối quan hệ ngược chiều giữa số mảnh ruộng và năng suất riêng của các cây trồng ở Trung Quốc. Hệ số phản ánh cộng hưởng giữa số mảnh ruộng và lao động gia đình và các chi phí bằng tiền khác có giá trị dương và khác không cho thấy manh mún đất đai có thể làm tăng chi phí lao động gia đình và các chi phí bằng tiền khác. Như vậy, manh mún đất đai không những có ảnh hưởng đến năng suất cây trồng mà còn có ảnh hưởng đến lao động và các chi phí bằng tiền khác.

Hệ số của lao động gia đình có ý nghĩa thống kê tại mức 1% và mang giá trị âm (-). Nếu như mức đầu tư về giống giữ ở mức không đổi, giảm số thửa ruộng hiện có sẽ làm cho hệ số co giãn của lao động gia đình mang dấu âm (-).² Kết quả này cho thấy số mảnh ruộng cũng làm tăng mức độ sử dụng của lao động gia đình. Do đó, tập trung đất đai hay giảm số mảnh ruộng của hộ có thể giải phóng nhiều lao động hơn cho những lĩnh vực khác của nền kinh tế. Kết quả thực nghiệm này cũng phù hợp với các kết quả lý thuyết từ ứng dụng phương pháp 'so sánh tĩnh' (trong điều kiện cân bằng) đã được trình bày bởi Hùng và cộng sự (2004).

¹ Hệ số co giãn của số mảnh ruộng được tính bằng: $(-1,081 + 0,211 \ln(X_5) + 0,064 \ln(X_7)) = -0,32$, giá trị này được ước lượng từ mức trung bình của X_5 và X_7 (trong đó X_5 là lao động gia đình và X_7 là các chi phí bằng tiền khác).

² Hệ số co giãn của lao động gia đình được tính bằng: $(-0,212 - 0,04 \ln(X_1) + 0,211 \ln(X_8)) = 0,036$, giá trị này được ước lượng từ giá trị bình quân của X_1 và X_8 (trong đó X_1 là chi phí về giống và X_8 là số thửa/mảnh ruộng).

Bảng 3. Kết quả phân tích hàm cực biên cho năng suất cây hàng năm ở Hà Tây và Yên Bái năm 2000

| Các biến ước lượng | Hệ số | Giá trị T | Mức ý nghĩa |
|---|---------|-------------------|-------------|
| Hằng số | 6,751 | 23,65 | *** |
| Giống | 0,106 | 2,14 | ** |
| Đạm | -0,141 | -2,08 | ** |
| Kali | -0,034 | -0,80 | |
| Lân | -0,001 | -0,10 | |
| Lao động gia đình | -0,212 | -3,85 | *** |
| Lao động thuê | 0,021 | 1,70 | * |
| Chi phí bằng tiền khác | -0,111 | -3,13 | *** |
| Sẻ mảnh ruộng | -1,081 | -5,13 | *** |
| Qui mô hộ | 0,074 | 2,25 | ** |
| Qui mô hộ (exp) | -0,001 | -1,65 | * |
| Giống x Đạm | 0,013 | 1,67 | * |
| Giống x Kali | -0,003 | -1,67 | * |
| Giống x Lao động gia đình | -0,040 | -2,85 | *** |
| Giống x Chi phí bằng tiền khác | 0,011 | 1,64 | * |
| Giống x Số mảnh ruộng | -0,016 | -1,12 | |
| Đạm x Kali | 0,021 | 2,59 | *** |
| Đạm x Lân | -0,001 | -0,27 | |
| Đạm x Lao động gia đình | 0,016 | 0,53 | |
| Đạm x Chi phí bằng tiền khác | 0,023 | 1,57 ^b | |
| Đạm x Số mảnh ruộng | 0,062 | 1,19 | |
| Kali x Lân | -0,002 | -1,36 | |
| Kali x Lao động gia đình | 0,003 | 0,26 | |
| Kali x Chi phí bằng tiền khác | -0,008 | -0,94 | |
| Kali x Số mảnh ruộng | 0,019 | 1,20 | |
| Lao động gia đình x Chi phí bằng tiền khác | 0,022 | 1,58 ^b | |
| Lao động gia đình x Số mảnh ruộng | 0,211 | 3,52 | *** |
| Chi phí bằng tiền khác x Số mảnh ruộng | 0,064 | 1,56 ^b | |
| Biến giả về số vụ gieo trồng (chất lượng đất) | 0,195 | 3,81 | *** |
| Biến giả về cây lương thực | -0,126 | -2,62 | *** |
| Biến giả về cây có giá trị kinh tế | 0,407 | 6,66 | *** |
| Biến giả về thay đổi sử dụng đất | 0,452 | 6,58 | *** |
| Số mẫu, n | 508 | | |
| Giá trị hàm Log likelihood | -265,39 | | |
| Giá trị Lamda bình phương ($\lambda^2 = \sigma^2u / \sigma^2v$) | 0,464 | 2,85 | *** |
| Sigma bình phương (σ^2v) | 0,098 | 11,38 | *** |

***, **, và * có ý nghĩa ở mức 1, 5 và 10 %.

a Biến phụ thuộc là năng suất lúa qui đổi của một công thức luân canh (kg/sào/năm).

b Hệ số có ý nghĩa ở mức 12%.

Hệ số co giãn theo qui mô riêng của các biến như phân bón hóa học, chi phí giống, lao động gia đình và lao động thuê, và các chi phí bằng tiền khác ước lượng được rất thấp, chỉ trong khoảng từ -0,07 đến 0,07. Điều này cho thấy nông dân ở 2 tỉnh đã áp dụng các kỹ thuật thâm canh (nhất là cho lúa) và đã đạt được mức xoay quanh điểm cực đại của hàm sản xuất. Từ đó cho ta kết luận là thay đổi công nghệ cho những vùng này là điều cần thiết. Vậy, chính sách về thay đổi công nghệ cần phải được xem xét và đề cập đến để phát triển nông nghiệp trong tương lai.

Trong số các biến giả của mô hình thực nghiệm đã ước lượng thì biến giả phản ánh cây trồng cho giá trị kinh tế cao và thay đổi sử dụng đất có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương (+) trong khi hệ số này cho cây lương thực (lúa, ngô, sắn và khoai lang) mang dấu âm (-). Như vậy, các cây lương thực có năng suất bình quân qui đổi thấp hơn các cây trồng khác và nông dân có thể nâng cao không những giá trị sản lượng mà còn thu nhập bằng cách chuyển sang trồng các cây trồng để bán (cây có giá trị hơn như rau, đậu tương, lạc, hoa và cây ăn quả). Ngoài ra, nông dân cũng có thể tăng sản lượng và thu nhập bằng cách chuyển mục đích sử dụng đất từ sản xuất các cây trồng 'truyền thống' sang các cây trồng khác như hoa, cây ăn quả hay chăn nuôi thủy sản. Điều này cho thấy duy trì chính sách 'hạn mức' đối với diện tích cây lương thực chưa chắc đã giúp nông dân có thể nâng cao sản lượng hay thu nhập của họ. Với chính sách hiện hành thì Chính phủ đang 'duy trì' diện tích trồng lúa khoảng 4 triệu ha.

QUAN HỆ GIỮA MANH MÚN ĐẤT ĐAI VÀ ĐA DẠNG HOÁ CÂY TRỒNG

Nông dân có thể có lợi ích từ việc họ có nhiều mảnh ruộng bởi hệ thống cây trồng của họ có thể đa dạng hơn. Bố trí hệ thống cây trồng cũng có thể dễ dàng linh hoạt hơn đối với các thửa đất phân bố rộng rãi và có chất lượng đất khác nhau. Để có thể kiểm định được mối quan hệ giữa manh mún và đa dạng hóa cây trồng, một mô hình đơn giản dạng 'bán logarith' sẽ được xây dựng và sử dụng để phân tích. Dưới dạng tuyến tính, mô hình có dạng như sau:

$$(2) \quad Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 \ln(X_4) + \beta_5 \ln(X_5) + \beta_6 \ln(X_6) + \delta_1 D_1 + \delta_2 D_2 + \delta_3 D_3 + \delta_4 D_4 + \varepsilon$$

trong đó:

- Y là các số "kiểu sử dụng đất"
- X₁ là chỉ số Simpson của manh mún đất đai của hộ;
- X₂ là khả năng sản xuất nông nghiệp của hộ;
- X₃ là trình độ văn hoá của chủ hộ, (X₃ có giá trị từ 0 đến 5, tương ứng với mù chữ, tiểu học/cấp 1, trung học cơ sở/cấp 2, trung học phổ thông/cấp 3, cao đẳng và đại học);
- X₄ là tuổi của chủ hộ;
- X₅ là số thành viên trong hộ lớn hơn 12 tuổi;
- X₆ là qui mô đất đai của hộ (đơn vị tính là sào = 360 m²);

- D₁ là biến giả về cây trồng để bán là chủ yếu; D₁ = 1, nếu hộ trồng rau, hoa hoặc các cây trồng có giá trị khác, D₁ = 0 cho các trường hợp khác;
- D₂ là biến giả về thay đổi sử dụng đất; D₂ = 1, nếu chuyển sử dụng đất từ cây trồng 'truyền thống' sang cây ăn quả hay nuôi cá, D₂ = 0 cho các trường hợp khác;
- D₃ là biến giả về tập huấn; D₃ = 1, nếu hộ tham gia ít nhất 1 lớp tập huấn, D₃ = 0 cho các trường hợp khác;
- D₄ là biến giả về lao động phi nông nghiệp; D₄ = 1, nếu hộ ít nhất có 1 thành viên làm ngoài nông nghiệp, D₄ = 0 cho các trường hợp khác;
- β_i (i = 0-6) và δ_j (j = 1-4) là các hệ số cần ước lượng và ε là sai số.

Đa dạng hoá cây trồng được xác định trong nghiên cứu này là số các 'kiểu sử dụng đất'. Hệ thống luân canh cây trồng trong vùng nghiên cứu rất phức tạp, cụ thể có rất nhiều cây trồng được trồng trong một công thức luân canh, trong vườn hoặc đối với cây lâu năm. Trong mô hình này, cùng một cây trồng nhưng ở các vụ khác nhau thì được xác định là các kiểu sử dụng đất khác nhau ví dụ như lúa chiêm và lúa mùa được tính là hai kiểu sử dụng đất, vườn tạp và rừng được coi là một kiểu sử dụng đất, nuôi thả cá cũng được xác định là một kiểu sử dụng đất. Biến phụ thuộc trong mô hình là số kiểu sử dụng đất và nó dao động từ 2 - 10. Như vậy phương pháp hồi qui 'nón cụt' sẽ được sử dụng, kết quả được trình bày ở bảng 4.

Trong mô hình ước lượng, hệ số manh mún đất đai được đo bằng chỉ số Simpson có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này có nghĩa manh mún có ảnh hưởng rất lớn đến đa dạng hoá cây trồng. Nếu mức độ

manh mún càng cao thì mức độ đa dạng hoá cây trồng cũng càng cao, Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp còn tự cung tự cấp thì điều này dẫn đến mức độ an toàn không những về lương thực mà còn về thu nhập cho hộ nông dân. Điều đó lý giải tại sao ở một số tỉnh nông dân vẫn muốn duy trì một mức độ manh mún nào đó. Như vậy, sự cân bằng giữa mức độ đa dạng cây trồng và manh mún đất đai cũng như phát triển sản xuất hàng hoá là câu hỏi cần được chú ý và đây cũng là lĩnh vực cần thiết phải nghiên cứu trong tương lai.

Từ kết quả ước lượng cho thấy nếu khả năng sản xuất nông nghiệp của hộ và trình độ văn hoá của chủ hộ tăng lên thì mức độ đa dạng hoá cây trồng cũng tăng lên. Tuy nhiên, hệ số của biến giả về tập huấn không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể là tỷ lệ các hộ tham gia ít nhất một lớp tập huấn thấp (chỉ 19%). Qui mô đất đai của hộ có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng đến các kiểu sử dụng đất. Điều này có nghĩa những hộ có diện tích lớn thì mức độ đa dạng cao hơn. Mặc dù đa dạng hoá cây trồng về lý thuyết đòi hỏi chi phí lao động nhiều hơn nhưng trong mô hình cả lao động sử dụng cho trồng trọt và phi nông nghiệp đều không có tương quan với mức độ đa dạng hoá cây trồng. Điều này xảy ra bởi vì lao động nông nghiệp trong vùng nghiên cứu vẫn còn dư thừa nhiều. Tuổi của chủ hộ (phần ảnh hưởng của hộ nông dân) cũng có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương. Kết quả này cho thấy kinh nghiệm của hộ nông dân là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đa dạng hoá cây trồng. Giải thích về điều này có thể là những nông dân có tuổi thường có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất trồng trọt và họ muốn tránh rủi ro nhiều hơn những nông dân còn trẻ. Ngoài ra những nông dân trẻ tuổi có thể muốn tập trung trồng những cây trồng có giá trị và họ chỉ muốn chuyên canh.

Bảng 4. Hàm phản ánh đa dạng hoá cây trồng ở miền Bắc

| Các ước lượng | Hệ số | Hiệu ứng biên |
|---|---------------------|---------------------|
| β_0 Hằng số | -5,059 (-2,32)** | -4,455 (-2,32)** |
| β_1 Chỉ số manh mún Simpson | 0,032 (5,59)*** | 0,028 (5,59)*** |
| β_2 Khả năng sản xuất nông nghiệp của hộ | 0,015 (1,91)* | 0,013 (1,91)* |
| β_3 Trình độ văn hoá chủ hộ | 0,254 (2,22)** | 0,224 (2,22)** |
| β_4 Tuổi chủ hộ | 1,179 (2,21)** | 1,048 (2,21)** |
| β_5 Thành viên trong hộ lớn hơn 12 tuổi | 0,165 (0,62) | 0,146 (0,62) |
| β_6 Qui mô đất đai của hộ | 0,698 (5,86)*** | 0,615 (5,86)*** |
| δ_1 Biến giả về cây trồng có giá trị kinh tế | 0,493 (1,16) | 0,434 (1,16) |
| δ_2 Biến giả thay đổi sử dụng đất | 0,650 (1,26) | 0,572 (1,26) |
| δ_3 Biến giả về tập huấn | -0,158 (-0,57) | -0,139 (-0,57) |
| δ_4 Biến giả về lao động phi nông nghiệp | 0,169 (0,72) | 0,149 (0,73) |
| Sigma (σ) | 1,525 (19,08)*** | 1,617 (18,38)*** |
| Giá trị likelihood | -520,274 | -535,370 |
| Số quan sát | 346 | 346 |

***, **, và * có ý nghĩa ở mức 1, 5 và 10%.

Số liệu trong ngoặc đơn là giá trị thống kê T.

KẾT LUẬN

Từ phân tích lý thuyết, manh mún đất đai có cả lợi ích và chi phí (như trình bày trong bảng 1). Những giá trị của lợi ích và chi phí này thường khác nhau đối với những hộ khác nhau và nó luôn ảnh hưởng đến tính kinh tế của manh mún đất đai cho từng hộ nông dân và cho cả cộng đồng nói chung. Trong chương này, những kết quả từ phân tích thực nghiệm dựa trên số liệu điều tra nông hộ đã phản ánh tính kinh tế của hiện tượng manh mún đất đai ở miền Bắc.

Sử dụng số liệu về sản xuất trên 508 mảnh ruộng của 188 hộ nông dân ở 2 tỉnh cho thấy rằng nếu tăng số mảnh ruộng bình quân hộ sẽ làm giảm năng suất cây trồng qui đổi và tăng chi phí lao động gia đình cũng như các chi phí bằng tiền khác. Kết quả phân tích cũng cho thấy manh mún đất đai là một yếu tố có ý nghĩa đối với đa dạng hoá cây trồng.

Việt Nam đang dư thừa lao động nông nghiệp, ít nhất vào một vài thời điểm sản xuất trong năm, khi đó lợi ích thực từ sự tập trung đất đai có thể chưa xuất hiện đến khi chi phí cơ hội thực của lao động nông nghiệp tăng lên.

Chi phí cơ hội này hiển nhiên chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố như: Những cơ hội về việc làm cho các thành viên trong gia đình, giá tiền nhân công liên quan đến những cơ hội này, trình độ văn hoá và tuổi của lực lượng lao động nông thôn, và thời gian trong năm hoặc mùa vụ. Chi phí giao dịch trong tìm kiếm việc làm cũng là một vấn đề. Do đó, tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp và sự dịch chuyển của lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế là một trong những chính sách cơ bản để phát triển nông nghiệp và nông thôn trong tương lai.

Những kết quả nghiên cứu này có thể có ứng dụng rộng hơn là chỉ áp dụng cho Việt Nam. Ở nhiều nước đang phát triển, manh mún đất đai đang là vấn đề lớn. Hiển nhiên rất cần phải có sự cân bằng nhưng rõ ràng là nếu chi phí cơ hội của lao động tăng lên thì sẽ tạo ra động cơ để tập trung đất đai. Tương tự như vậy, nếu chi phí liên quan đến giao dịch đất có thể giảm đi thì quá trình tập trung đất đai cũng có thể xảy ra sôi động hơn. Đây là những kết quả cơ bản và cũng là kết quả của quá trình ra quyết định kinh tế của các hộ nông dân.

CHƯƠNG 4

THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ HỘ Ở VIỆT NAM TỪ SAU NĂM 1993

SALLY P. MARSH, PHẠM VĂN HÙNG, NGUYỄN TRỌNG ĐẮC VÀ T. GORDON MACAULAY

Trong khoảng thập kỷ gần đây, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách đổi mới trong lĩnh vực đất đai nhất là đã coi hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ và được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp. Theo Luật Đất đai năm 1993 thì những quyền này bao gồm quyền chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và quyền thế chấp. Luật Đất đai là cơ sở cho việc thành lập và phát triển thị trường quyền sử dụng đất (QSDĐ) ở Việt Nam. Trong năm 2001, khoảng 400 hộ nông dân đã được khảo sát ở 4 tỉnh của Việt Nam. Ngoài số liệu về sự tham gia của hộ vào thị trường QSDĐ, sự tích tụ và tập trung đất đai cũng được thu thập. Phân tích các số liệu này cho thấy thị trường QSDĐ cũng rất sôi động nhưng mức độ giữa các tỉnh và vùng rất khác nhau. Ở tỉnh Hà Tây, các hoạt động giao dịch đất đai và giá đất đã tăng đều qua các năm. Số liệu điều tra ở đây cũng cho thấy mặc dù tỷ lệ các nhóm hộ tham gia vào thị trường QSDĐ tương tự như nhau, nhưng nhóm hộ có kinh tế khá hơn có diện tích đất giao dịch cao hơn nhiều các nhóm khác. Thiếu đất đai, khả năng tiếp cận tín dụng hạn chế và trong một chừng mực nào đó thiếu cả lao động và bán đất được xác định là những hạn chế/rào cản của thị trường QSDĐ hơn là những chi phí giao dịch và mức hạn điền.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nghị lần thứ 6 (12/1986) của Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định thực hiện chính sách đổi mới toàn diện nền kinh tế Việt Nam. Hội nghị cũng khẳng định một số yếu kém của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và từng bước thực hiện đổi mới và giải phóng nền kinh tế. Tiếp sau chính sách này, Luật Đất đai năm 1993 (là bước tiếp tục của Nghị quyết 10 năm 1988) đã một lần nữa khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh tế cơ bản của sản xuất nông nghiệp và được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp. QSDĐ đã cho phép hộ nông dân được quyền tự chủ và tự quyết định trong việc mua và sử dụng các đầu vào sản xuất, tiêu thụ đầu ra và trong chừng mực nào đó thì cả sử dụng đất. Luật Đất đai cũng khẳng định đất giao cho hộ nông dân được pháp luật công nhận với thời hạn QSDĐ đối với đất cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản là 20 năm, đất cây lâu năm là 50 năm. Mức hạn điền cũng được đặt ra cho từng vùng khoảng từ 2-3 ha đối với đất cây hàng năm và 10 ha đối với đất cây lâu năm vùng đồng bằng và 30 ha đối với vùng miền núi.

Theo Luật Đất đai năm 1993 thì QSDĐ bao gồm quyền chuyển nhượng, trao đổi, thừa kế, cho thuê, và quyền thế chấp. Luật sửa đổi năm 1998 đã thêm 2 quyền nữa là người sử dụng đất nông nghiệp có quyền cho thuê lại và góp vốn kinh doanh. Sự tăng cường QSDĐ cho hộ nông dân đã làm cho khả năng tiếp cận tín dụng của hộ tăng lên và làm cho QSDĐ có khả năng trao đổi hơn. Do đó Luật Đất đai năm 1993 được coi là cơ sở cho một thị trường QSDĐ chính thống ở Việt Nam (Do and Iyer 2002).

Trong chương này, các giao dịch đất đai sau những năm ban hành Luật Đất đai ở 4 tỉnh điều tra được xem xét và phân tích nhằm đánh giá khả năng đẩy mạnh thị trường QSDĐ ở các vùng khác nhau và xác định các yếu tố thúc đẩy cũng như hạn chế sự phát triển của thị trường này. Thêm vào đó, số liệu cũng được sử dụng để đánh giá quy mô các nhóm hộ khác nhau tham gia vào thị trường đất đai. Cần phải nhấn mạnh rằng nghiên cứu này chỉ quan tâm đến đất nông nghiệp, không đề cập đến các hoạt động của thị trường đất đai ở khu vực đô thị.

Chương này bắt đầu với thông tin cơ bản về tình trạng manh mún đất đai ở Việt Nam và những hạn chế đối với thị trường QSDĐ dựa trên các nghiên cứu trước đây. Tiếp theo là phân tổng quan các triển vọng mang tính lý thuyết về thị trường đất nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Phương pháp thu thập số liệu về sử dụng đất và các giao dịch đất đai ở 4 tỉnh cũng được trình bày. Những số liệu này được phân tích theo các nội dung: thuê mướn đất và nguồn đất, phạm vi giao dịch quyền sử dụng đất theo thị trường, sự tham gia của các hộ gia đình vào thị trường quyền sử dụng đất, bằng chứng về tích tụ đất đai và mất đất. Các kết luận và hàm ý chính sách được rút ra trong phần cuối của chương.

CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN

Theo Hiến pháp Việt Nam, đất đai là tài sản của toàn dân và Nhà nước thống nhất quản lý. Luật Đất đai mới được Quốc hội thông qua vào tháng 11 năm 2003, chỉ rõ Chính phủ là đại diện cho chủ sở hữu (Vasavakul 2003). Vì đất đai do toàn dân sở hữu nên không thể có sở hữu cá nhân về đất đai. Tuy nhiên, kể từ khi có Luật Đất đai năm 1993, các cá nhân, các hộ gia đình và các tổ chức có thể nắm giữ và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá trình phân bổ đất đai ở Việt Nam bắt đầu năm 1981 và nhất là sau Luật Đất đai năm 1993. Hiện nay, quá trình này vẫn đang tiếp tục mặc dù hầu hết đất nông nghiệp đã được giao nhưng vẫn còn một số đất rừng thì vẫn chưa hoàn thành việc giao đất. Gần 80% dân số của khoảng 80 triệu dân sống ở khu vực nông thôn và có hơn 11 triệu hộ nông dân ở Việt Nam. Quy mô đất nông nghiệp của hộ rất nhỏ bé và cũng khác nhau giữa các vùng, bình quân khoảng 0,2 ha trên đầu người (Ngân hàng thế giới 2001). Ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), quy mô đất đai của hộ khoảng 1,2 ha và cao hơn nhiều vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH).

Quá trình giao đất được thực hiện dựa trên nguyên tắc công bằng là chủ yếu, đất được chia theo số người trong hộ hay định suất có xem xét đến hạng đất, nhưng quá trình này cũng rất khác nhau giữa các vùng. Đó là nguyên nhân dẫn đến mỗi hộ có nhiều mảnh riêng lẻ ở các cánh đồng khác nhau. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (1998, tr 10), “trung bình mỗi hộ vùng ĐBSH có khoảng 8 đến 9 thửa ruộng không liền kề nhau và các thửa này có diện tích không lớn hơn 200 đến 500 m²”. Miền núi do địa hình và hạng đất phức tạp mà

các hộ có thể có số thửa nhiều hơn nhiều vùng đồng bằng trong khi chất lượng đất rất khác nhau. Nói chung, không phải tất cả ruộng đất đều được chia cho các hộ gia đình, một phần được giữ lại (khoảng 5 đến 10 phần trăm) để thanh toán cho các khoản chi tiêu công hay định kỳ điều chỉnh lại sự phân bổ đất đai theo nhân khẩu học, ví dụ như thành viên trong hộ gia đình hết nghĩa vụ quân sự trở về (Chung, 1994, tr.4). Các loại đất khác như ao, hồ, đất vườn thường khó chia và thường được để lại không chia và giao cho các hộ gia đình trên cơ sở đầu trâu.

Ở miền Nam, mức độ manh mún ít hơn nhiều, có rất nhiều hộ vùng ĐBSCL chỉ có từ 1-2 thửa. Giao đất ở vùng này cũng khác nhau như không phải theo nguyên tắc công bằng như miền Bắc mà đất hầu như được quay trở lại tay của “chủ cũ” trước 1975 (Do & Iyer 2003; Luong & Unger 1999; Marsh & MacAulay 2002; Ravallion & van de Walle 2001, 2003).

Đất đai được phân chia manh mún được xem là một rào cản đối với sự phát triển nông nghiệp ở Việt Nam và Chính phủ đang khuyến khích việc dồn thửa ở miền Bắc (Hùng và các cộng sự 2004). Theo ước tính toàn quốc hiện có khoảng 70-100 triệu thửa ruộng (Vỹ 2000, Ngân hàng thế giới 2003). Khoảng 10% số thửa có diện tích khoảng 100 m² hay nhỏ hơn (Phien, 2001). Quy mô đất đai của hộ nhỏ bé và bị chia cắt được xem là rào cản cho việc cơ giới hoá và ứng dụng khoa học kỹ thuật, làm chi phí lao động tăng (Blarel và các cộng sự 1992; Hùng và các cộng sự 2004; Lan 2001).

Việc chuyển nhượng QSDĐ cũng vẫn còn bị hạn chế. Theo chính sách thì chỉ một số trường hợp cũng như hoàn cảnh mới được chuyển giao QSDĐ (xem Marsh and

MacAulay, 2002). Tuy nhiên, sau khi có Luật Đất đai một số nhà nghiên cứu đã báo cáo cho thấy các giao dịch đất có xuất hiện nhiều (Chung 2000; Do & Iyer 2003; Florde 1995; Khiêm và các cộng sự 1999; Ravallion & van de Walle 2003; Deininger & Jin 2003). Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng cả trước và sau khi có Luật, những giao dịch đất ngầm cũng đã xuất hiện (Chung 1994; Do & Iyer 2003; Humphries 1999; Kerkvliet 2000; Tạp chí Việt Nam News 2002; Ngân hàng thế giới 2003). Lý do giải thích các giao dịch ngầm này bao gồm chi phí chuyển giao QSDĐ, thời gian chờ đợi, thủ tục phức tạp và cả các cơ hội tìm được việc làm ở những vùng gần thành phố hay đường giao thông lớn. Một trong những lý do chủ yếu cho các vụ giao dịch ngầm này là các khoản phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất chính thức. Hầu hết các hộ gia đình chỉ được cấp duy nhất một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các mảnh ruộng được giao (Humphries 1999). Tuy nhiên, như tác giả này đã trình bày, kết cục của vấn đề này bây giờ là nếu một hộ gia đình muốn bán hoặc chuyển nhượng bất kỳ một mảnh nào trong số những mảnh đất họ được giao, họ phải (theo lý thuyết) huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại. Những lý do khác của giao dịch ngầm bao gồm các thủ tục cồng kềnh, tốn thời gian, các quy định không rõ ràng, chạy theo lợi ích cơ hội của đất đai ở khu vực ven đô và dọc theo các tuyến quốc lộ mới được xây dựng.

Rất nhiều tác giả cũng cho rằng để tiếp tục chính sách đổi mới đất đai cần phải xoá bỏ một số hạn chế và khuyến khích sự phát triển thị trường đất đai (AusAID 2001; Liên hợp quốc 1999; Ngân hàng thế giới 1998, 2003). Lee-Alaia và các cộng sự (2002, tr. 28) cho rằng can thiệp của Chính phủ vào việc giao đất, chuyển nhượng, sử dụng và đánh giá

đất sẽ là những hạn chế đối với thị trường chuyển nhượng QSDĐ tự do. Dựa trên phân tích số liệu điều tra về mức sống và kinh tế - xã hội 1997/98 (VLSS), Ravallion và van de Walle (2003, trang 11) cho rằng “thị trường thuê mướn đất đai sôi động cũng chưa được tăng lên kể từ khi có cải cách”. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác của Ngân hàng thế giới cũng dựa trên VLSS 97/98 cho kết luận ngược lại “số liệu cho thấy các giao dịch đất tăng nhanh nhưng có sự khác nhau giữa các vùng” (Deininger and Jin, 2003, tr.12).

THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI NÔNG THÔN Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Một phần quan trọng trong chính sách phát triển là việc đưa ra các chính sách có khả năng tạo ra và thúc đẩy các quyền sở hữu một cách hiệu quả. Deininger (2003, tr. xix-xx) cho rằng các quyền về tài sản tác động đến tăng trưởng kinh tế theo một số cách. Thứ nhất, quyền sở hữu tài sản làm tăng động cơ cho các hộ gia đình muốn đầu tư và tạo điều kiện cho họ để họ tiếp cận tốt hơn đến tín dụng. Vì vậy, quyền sử dụng đất được định nghĩa một cách rõ ràng có vai trò rất quan trọng đối với việc sở hữu tài sản của hộ gia đình, phát triển sản xuất và vận hành thị trường các nhân tố sản xuất. Sự đảm bảo quyền sử dụng đất cũng hỗ trợ việc chuyển đổi và bán đất thông qua cho thuê và bán mang lại hiệu quả sử dụng đất cao hơn. Quyền về tài sản dưới dạng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải là quyền sở hữu đất có tác động tương tự. Ví dụ, Besley (1995) chỉ ra rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể trao đổi cho phép thị trường đất đai phát triển; sự đảm bảo quyền sử dụng đất khiến người nông dân sẵn sàng đầu tư

hơn; và nếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể sử dụng để thế chấp, nông dân có thể tiếp cận được tín dụng và chuyển đổi các tài sản khó chuyển thành tiền.

Một thị trường đất đai hay thị trường quyền sử dụng đất một cách lý thuyết phải có khả năng đảm bảo tính hiệu quả trong phân bổ, ở đó những người biết sử dụng đất hiệu quả hơn sẽ có cơ hội giành được đất từ những người không biết sử dụng (Bardhan & Udry 1999; Deininger 2003). Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn của các nước đang phát triển mức độ giao dịch đất đai thường thấp (Bardhan & Udry 1999). Điều này xảy ra vì nhiều lý do xã hội, văn hóa, và chính trị, bao gồm cả việc thiếu những cơ hội đầu tư và thực tế rằng đất đai là một dạng đầu tư tương đối an toàn. Những vấn đề không hoàn hảo của thị trường về vốn, tín dụng, bảo hiểm, lao động và thị trường đất đai cũng có ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường đất đai ở các nước đang phát triển (Bardhan & Udry 1999; Deininger 2003; Ray 1998). Vì vậy, nếu thị trường tín dụng thất bại, các thị trường khác sẽ phải điều chỉnh tương ứng; ví dụ, một người nông dân không có khả năng tiếp cận được đến vốn có thể bị hạn chế cả khả năng cho thuê một phần hoặc toàn bộ đất và sức lao động của anh ta (Ray 1998).

Do thị trường cho thuê đất thường có ít giao dịch và đòi hỏi lượng vốn ít hơn nên thị trường này hoạt động tự do hơn thị trường mua bán đất đai ở các nước đang phát triển. (Bardhan & Udry 1999). Vì vậy, thị trường đất đai nên có khả năng điều chỉnh theo hướng phân bổ hiệu quả thông qua thị trường cho thuê. Các tác giả này lập luận rằng, trong nền nông nghiệp thủ công, có ít những bằng chứng thực tiễn ủng hộ ý kiến cho rằng các hộ có quy mô lớn hiệu quả hơn hộ có quy mô nhỏ,

và vì vậy đất đai nên được chuyển từ các hộ lớn sang các hộ nhỏ hơn, mặc dù điều này ít khi xảy ra. Deininger và Jin (2003) cũng lập luận rằng các giao dịch đất đai nên tạo thuận lợi cho những nhà sản xuất nhỏ với khả năng tốt trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, các quan hệ quyền lực và những bóp méo của chính sách thường ủng hộ các chủ đất lớn và có thể gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của thị trường đất đai (Binswanger và các cộng sự 1993; Deininger 2003). Bên cạnh đó, các hộ có quy mô đất lớn hơn có khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn như là có thể dùng đất để thế chấp vay vốn, có nghĩa rằng các hộ đất này có năng suất tốt hơn. Nhiều nước chuyển đổi gặp phải những hạn chế do tình trạng thị trường không hoàn hảo gây ra đối với sự tự do vận hành của thị trường đất đai, bởi vì sự rủi ro về đất đai tập trung nhiều hơn trong tay của những nông dân có nhiều đất, và quan tâm đến những tác động tiêu cực của năng suất và sự công bằng (Deininger & Jin 2003).

Thị trường đất (cụ thể là thị trường cho thuê đất) được xem là có vai trò lớn trong việc giúp những nông dân có khả năng sản xuất tốt ở các nước đang phát triển hơn là tiếp cận được đất (Deininger 2003). Theo lý thuyết, quy mô một hộ tối ưu dựa trên các yếu tố như quy mô gia đình, khả năng hoàn vốn và công nghệ sẽ ảnh hưởng đến cả diện tích đất được cho thuê, đất đi thuê và quy mô diện tích tối ưu của hộ (Sadoulet và các cộng sự 2001). Trong phần còn lại của chương này, chúng tôi nghiên cứu loại giao dịch và phạm vi giao dịch đất đai ở 4 tỉnh của Việt Nam và đặc điểm của các hộ gia đình tham gia vào các giao dịch này.

PHƯƠNG PHÁP

Trong năm 2001, một cuộc điều tra đã được tiến hành ở 4 tỉnh của Việt Nam: Hà Tây và Yên Bái ở phía Bắc, Bình Dương và Cần Thơ ở phía Nam. Khoảng 400 hộ ở 16 xã (hai huyện ở mỗi tỉnh) đã được phỏng vấn. Cuộc điều tra này tiếp tục được nhắc lại trong năm 2002 nhưng chỉ có số liệu trong cuộc điều tra 2001 được sử dụng trong nghiên cứu này. Một số lượng lớn các số liệu định lượng đã được thu thập có liên quan đến qui mô đất đai của hộ, sử dụng đất của hộ, các loại tài sản, quá trình sản xuất (cho cả hộ và dựa trên số liệu cụ thể từng mảnh ruộng), các nguồn thu nhập, giá cả thanh toán (nhận và trả), sử dụng tín dụng, nhận thức về thành quả và những rủi ro liên quan đến giá cả. Các thông tin về nguồn gốc của đất đai mà các hộ đang canh tác và sự tham gia của các hộ vào thị trường quyền sử dụng đất cũng được khảo sát. Thêm vào đó, một số câu hỏi định tính cũng được hỏi về những thay đổi về sử dụng đất và sự thay đổi mức sống của các hộ gia đình. Thông tin chi tiết hơn về phương pháp điều tra được trình bày trong Phụ lục I.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

QUY MÔ ĐẤT ĐAI

Để có thể nhận xét về sự biến động của quy mô diện tích của hộ và số thửa ruộng, thông tin chung về quy mô đất đai ở 4 xã trong mẫu điều tra được trình bày tại bảng 1. Trong bảng đối với mỗi tỉnh Hà Tây và Cần Thơ, một xã có quy mô diện tích lớn hơn mức trung bình (Thạch Hoà và Trường Thành) ở những huyện

có quy mô diện tích bình quân hộ cũng lớn hơn trung bình được đưa ra để so sánh. Ngược lại, 2 xã có quy mô diện tích bình quân hộ nhỏ hơn mức trung bình (Song Phượng và Đông Thạnh) ở 2 huyện có quy mô diện tích hộ nhỏ hơn mức trung bình trong tỉnh. Quy mô diện tích ở tỉnh phía Nam (Cần Thơ) nói chung là lớn hơn và ít manh mún hơn (chia thành ít thửa ruộng hơn) so với các tỉnh phía Bắc (Hà Tây). Tuy nhiên, mức trung bình này có ẩn chứa sự biến động rất lớn về quy mô đất đai của các hộ trong nội bộ xã và điều này được chứng tỏ qua độ lệch chuẩn mô tả trong bảng 1. Rất ít hộ cho rằng có diện tích vượt mức hạn điền (2 hộ ở Thạch Hoà và 1 hộ ở Trường Thành)

THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG TRAO ĐỔI QSDĐ

Các hộ nông dân được hỏi họ đã có được mảnh đất mà họ đang canh tác như thế nào và đồng thời họ cũng được hỏi về các thửa ruộng mà họ đã canh tác trước đây. Các hộ có được đất nông nghiệp để canh tác theo nhiều cách (xem trong Marsh & MacAulay 2003). Số liệu về nguồn gốc đất đai có thể được nghiên cứu để đưa ra ước lượng về tỷ lệ số hộ nông dân đã từng tham gia vào các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất như mua/bán và cho thuê/đi thuê từ năm 1992 đến thời điểm điều tra. Một điều được công nhận rộng rãi rằng các giao dịch mua bán và thuê được thống kê thấp hơn thực tế diễn ra bởi vì các hộ thường né tránh các thủ tục chính thức (Do và Iyer 2003; Humphries 1999; Kerkvliet 2000), do đó cũng không có cách nào để biết liệu các số liệu điều tra về nguồn gốc đất đai (mua hay thuê) có bị ảnh hưởng tương tự. Tuy nhiên, nhiều hộ nói rằng có đất nhưng không có “Số đỏ”, như

vậy là hợp lý khi cho rằng cuộc điều tra đã thu được nhiều thông tin về các giao dịch đất đai “phi chính thức”.

Số liệu ở 4 tỉnh được trình bày trong bảng 2. Lưu ý rằng các số liệu này không nhất thiết phản ánh tỷ lệ hộ gia đình được thêm hay mất đất, nhưng đơn giản đã phản ánh tỷ lệ hộ đã tham gia vào các hoạt động này trong bất kỳ năm nào kể từ năm 1992. Tương tự, các số liệu này không chỉ ra số các giao dịch đã được tiến hành vì các hộ có thể có giao dịch nhiều lần cho một hoạt động giao dịch cụ thể. Quyền sử dụng đất được mua hay bán thường được ghi lại là “được mua/bán trong x năm”. Trong thực tế đây là một giao dịch thuê đất, nhưng tiền thuê đất lại được trả trước bằng một khoản trả gộp. Nếu hộ nông dân phản ánh rằng họ

đã thuê hoặc cho thuê đất, thì phí thuê có thể được trả theo mùa hay theo năm. Trong phân tích này, đất đai được mua hay bán trong một thời điểm nhất định được xem là một giao dịch mua/bán, bởi vì đây là cách mà những người nông dân nói về các cuộc giao dịch này.

Trong số các tỉnh được điều tra, Hà Tây có tỷ lệ các hộ nông dân tham gia giao dịch quyền sử dụng đất cao hơn (xem Marsh và MacAulay 2003). Ngoài Hà Tây, tỷ lệ số hộ nói rằng họ có tham gia vào thị trường giao dịch quyền sử dụng đất rất thấp. Cho thuê và đấu thầu đất đai thì phổ biến hơn ở các tỉnh miền Bắc trong khi mua và bán lại phổ biến hơn ở phía Nam. Điều này cũng được nêu lên trong các nghiên cứu khác trước đây (như Kerkvliet 2000). Số hộ cho rằng họ đã cho thuê hoặc bán quyền

Bảng 1. Quy mô đất đai của các hộ ở 4 xã ở Hà Tây và Cần thơ

| Tỉnh | Hà Tây | | Cần Thơ | |
|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|
| | Thạch Thất (L) ^a | Đan Phượng (S) | Ô Môn (L) | Châu Thành (S) |
| Huyện | | | | |
| Xã | Thạch Hoà (l) (n = 20) | Song Phượng (s) (n = 26) | Trường Thành (l) (n = 24) | Đông Thạnh (s) (n = 22) |
| Đất canh tác năm 2000 (m ²) | | | | |
| BQ/hộ | 9.412 (9.772) ^b | 5.310 (4.191) | 15.943 (8.718) | 9.082 (4.111) |
| Số thửa TB/hộ | 7 | 5 | 2,2 | 2,4 |
| Diện tích BQ/thửa (xã) | 1.263 (3.683) | 1.096 (2.144) | 7.358 (5.925) | 3.770 (2.972) |
| Diện tích thửa trung vị (xã) | 360 | 480 | 6.500 | 3.000 |
| TB DT thửa nhỏ nhất/hộ | 206 | 324 | 5.192 | 3.223 |
| TB DT thửa lớn nhất/hộ | 5.475 | 3.064 | 10.148 | 5.905 |

a Kí hiệu “S” và “L” cho biết huyện và xã có diện tích bình quân nhỏ hơn hoặc lớn hơn mức trung bình.

b Độ lệch tiêu chuẩn là chữ in nghiêng.

sử dụng đất ít hơn nhiều so với số hộ thuê và mua. Ở Hà Tây, nhiều nông hộ cho rằng bị mất đất do trao đổi (mặc dù rất ít người phản ánh họ có được đất nhờ trao đổi) và trả lại đất cho hợp tác xã. Việc có ít hoạt động về quyền sử dụng đất ở tỉnh Bình Dương là đáng ngạc nhiên khi mà tỉnh này ở rất gần thành phố Hồ Chí Minh so với Hà Tây (ở bên cạnh Hà Nội).

Số liệu về các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất được trình bày trong bảng 2 phản ánh mức độ thấp của các hoạt động theo định hướng thị trường: thuê, cho thuê, đấu thầu quyền sử dụng đất. Số giao dịch quyền sử dụng đất của các hộ nông dân đã khảo sát được trình bày trong bảng 3. Cho đến nay Hà

Tây có nhiều các hoạt động cho thuê và đi thuê nhất với 42 giao dịch được nhắc đến so với chỉ 5 hoặc ít hơn ở các tỉnh khác. Số các giao dịch thuê và cho thuê ở Hà Tây tiếp tục tăng lên từ năm 1997. Cả 3 tỉnh Hà Tây, Bình Dương và Cần Thơ đều ghi nhận các hoạt động mua/bán tương đối nhiều (từ 16 đến 28) nhưng có sự khác biệt giữa Hà Tây và hai tỉnh miền Nam. Trước năm 1997, nhiều hoạt động mua/bán diễn ra ở Cần Thơ và Bình Dương, trong khi đó các hoạt động này lại diễn ra nhiều hơn ở Hà Tây từ năm 1997 đến nay. Hầu hết các giao dịch đấu thầu diễn ra ở Hà Tây (53) và Yên Bái (14), và ở Hà Tây số giao dịch này cũng tăng lên đáng kể từ năm 1997.

Bảng 2. Phần trăm số hộ tham gia vào các hoạt động giao dịch QSDĐ từ 1992: số liệu từ các tỉnh Hà Tây, Yên Bái, Bình Dương và Cần Thơ

| Tỉnh | Hà Tây (n = 97) | Yên Bái (n = 91) | Bình Dương (n = 88) | Cần Thơ (n = 90) |
|--|-----------------|------------------|---------------------|------------------|
| % số hộ tham gia vào: | | | | |
| Mượn đất | 11 | 4 | 3 | 0 |
| Đi thuê đất | 19 | 5 | 3 | 0 |
| Đấu thầu đất | 37 | 12 | 2 | 0 |
| Trao đổi đất | 4 | 0 | 0 | 0 |
| Mua đất ^a | 8 | 0 | 10 | 14 |
| Cho mượn đất | 2 | 1 | 1 | 0 |
| Cho thuê | 5 | 0 | 0 | 1 |
| Bán đất ^a | 2 | 0 | 3 | 4 |
| Mất đất do đổi đất | 18 | 0 | 0 | 0 |
| Trả đất lại HTX ^b | 22 | 0 | 0 | 0 |
| Trả đất lại cho người khác hay họ hàng | 3 | 4 | 0 | 1 |

- a Lưu ý số liệu này có thể thấp hơn thực tế. Mục mua hay bán đất có thể nằm một phần trong mục các nguyên nhân khác, không trình bày ở đây.
 b Hợp tác xã.

CÁC GIAO DỊCH QSDĐ ĐẤT CÓ ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG Ở HÀ TÂY

Với mức độ giao dịch quyền sử dụng đất được ghi nhận bởi các nông hộ được điều tra tại tỉnh Hà Tây, phần này sẽ tìm hiểu các giao dịch này kỹ hơn, nhìn nhận các hoạt động

này theo thời gian và các đặc điểm của các hộ tham gia vào các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất theo thị trường (như cho thuê và đi thuê, mua, bán và đấu thầu).

Bảng 3. Các giao dịch quyền sử dụng đất phân theo loại giao dịch và tỉnh

| | Số giao dịch quyền sử dụng đất | | | |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Hà Tây (n = 97) | Yên Bái (n = 91) | Bình Dương (n = 88) | Cần Thơ (n = 90) |
| Đi thuê | | | | |
| Trước 1997 | 7 | 2 | 1 | 0 |
| 1997 và sau đó | 20 | 2 | 2 | 0 |
| Không rõ năm | 3 | 1 | 0 | 0 |
| Cho thuê | | | | |
| Trước 1997 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 1997 và sau đó | 9 | 0 | 0 | 1 |
| Không rõ năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mua | | | | |
| Trước 1997 | 4 | 0 | 5 | 12 |
| 1997 và sau đó | 13 | 0 | 1 | 2 |
| Không rõ năm | 0 | 0 | 2 | 8 |
| Bán | | | | |
| Trước 1997 | 0 | 0 | 5 | 2 |
| 1997 và sau đó | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Không rõ năm | 0 | 0 | 0 | 2 |
| Đấu thầu | | | | |
| Trước 1997 | 16 | 3 | 0 | 0 |
| 1997 và sau đó | 32 | 5 | 0 | 0 |
| Không rõ năm | 5 | 6 | 2 | 0 |
| Tổng giao dịch | 115 | 19 | 21 | 29 |

Giao dịch quyền sử dụng đất - đi thuê, mua và đấu thầu

Quyền sử dụng đất có được thông qua đi thuê, mua hay đấu thầu từ năm 1992 của các hộ nông dân được điều tra tại tỉnh Hà Tây được trình bày trong bảng 4 và trong hình 1. Tại 4 xã này, các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất chủ yếu là đấu thầu công khai hơn là thuê hay mua. Nhiều hộ nông dân trong các xã này nói họ đã trả lại đất cho hợp tác xã (xem bảng 2). Có những diện tích đất rộng lớn được đưa ra đấu thầu vào 2 năm 1995 và 1997, sau khi đất được giao trả lại cho các hợp tác xã. Một yếu tố khác nữa là ở các xã này (Song Phương) có diện tích đất bãi ven sông Hồng rất lớn để dành cho đấu thầu.

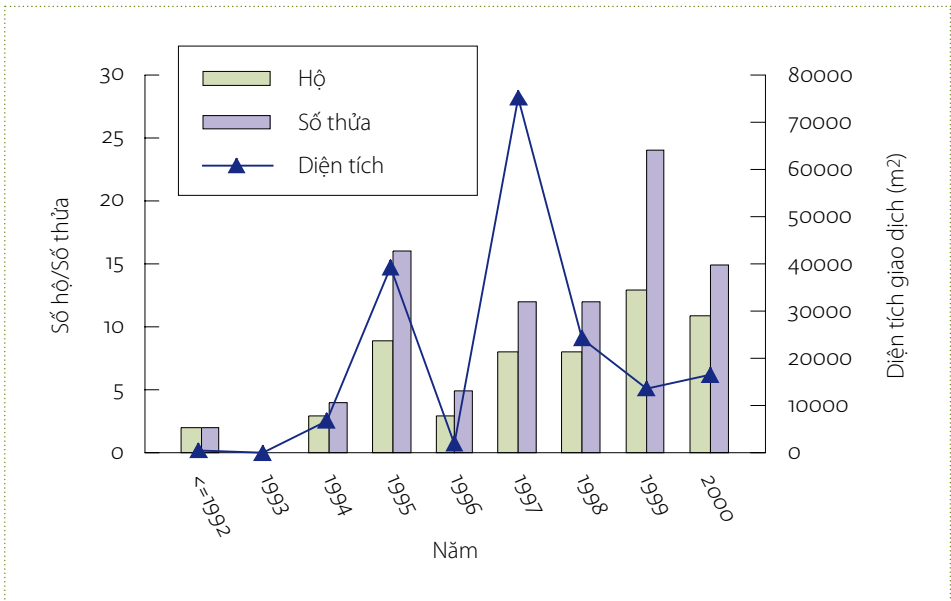
Trong thời gian từ năm 1993 đến năm 2000, 51% các hộ cho rằng không tham gia các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất nào, 39% cho rằng có tham gia 1 giao dịch trong một năm duy nhất (có thể là giao dịch đối với một hoặc nhiều thửa ruộng) và 10% nói rằng có giao dịch 2 lần trong khoảng thời gian hơn một năm. Các giao dịch qua nhiều năm này cho chúng ta thấy về tình hình tích lũy đất đai của các hộ gia đình, bởi vì tất cả các quyền sử dụng đất có được thông qua các giao dịch này vẫn còn giá trị tại thời điểm điều tra, thậm chí ngay cả với những giao dịch đấu thầu được tổ chức từ năm 1994.

Các xu hướng của thị trường quyền sử dụng đất “thực” (quyền sử dụng đất đạt được thông qua thuê hoặc mua) từ năm 1992 được trình bày trong hình 2, lúc đầu diện tích thuê hay mua kể từ năm 1995 đến năm 1998 tăng lên đều đặn, sau đó số lượng quyền sử dụng đất được mua/bán trong năm 1999 và 2000 tăng lên nhanh chóng. Số các hộ nông dân tham gia vào mua và bán cũng tăng lên, với phần lớn trong số các giao dịch này là các giao dịch cho

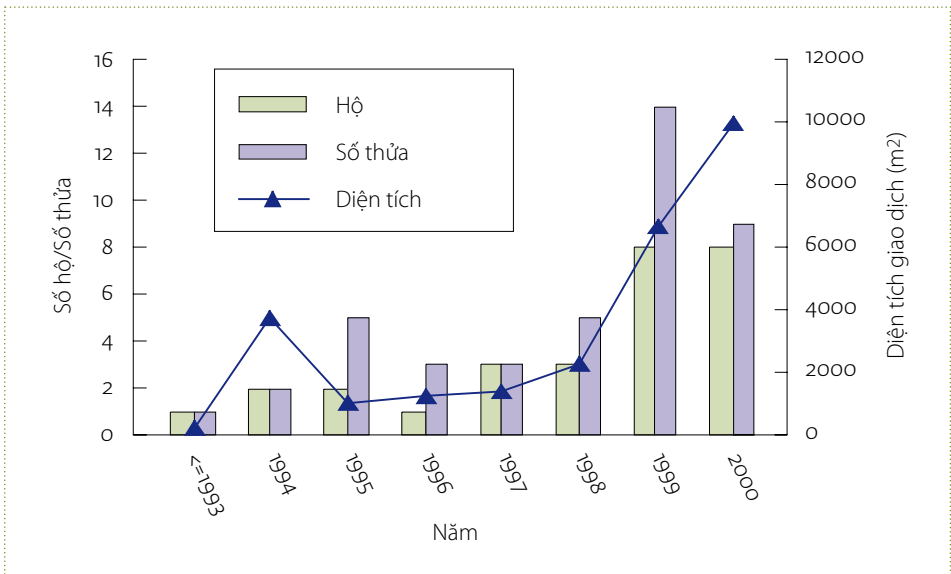
thuê (như đã trình bày trong bảng 4). Trong khi có nhiều nông hộ có được quyền sử dụng đất thông qua cả thuê và đấu thầu, có một số nhỏ có được đất thông qua thuê và/hoặc đấu thầu và mua.

Số liệu trong bảng 5 so sánh giữa các hộ dựa trên sự phân loại hộ của xã như “khá”, “trung bình” và “nghèo”. Sự phân loại các hộ gia đình thực tế được tiến hành bởi các cuộc họp của làng, xã, dưới sự lãnh đạo của các trưởng thôn được bầu và với sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Đây là cách phân loại rất chính xác vì ở cấp xã, người ta biết ai là người nghèo mà không cần phải tính thu nhập và chi phí (Ngân hàng Phát triển Á Châu và cộng sự 2004). Giá trị hiện tại thuần (NVP) trung bình biến động rất lớn, đặc biệt ở các nhóm khá và nhóm nghèo. Trong từng trường hợp, mỗi nhóm có 1 hộ giá trị hiện tại thuần của họ rất lớn và vượt xa những hộ khác. Còn giá trị trung vị của 2 chỉ tiêu này thì phản ánh thực tế hơn tình hình thu nhập và đất đai của 2 nhóm hộ.

Khoảng 50% số hộ trả lời họ có canh tác trên đất thuê hay đấu thầu từ năm 1992. Mặc dù số hộ tham gia vào giao dịch QSDĐ của các nhóm tương tự nhau nhưng nhóm hộ khá có diện tích của 1 lần giao dịch và tổng diện tích giao dịch đều lớn hơn. Đây không phải là điều ngạc nhiên, vì năng lực thanh toán của họ tốt hơn. Nhóm hộ khá chiếm 29% hộ điều tra nhưng giao dịch QSDĐ chiếm 58% (đi thuê và đấu thầu), nhóm trung bình chiếm 54% số hộ và 34% diện tích, còn nhóm hộ nghèo chiếm 18% số hộ và chỉ chiếm có 8% diện tích giao dịch.



Hình 1. Các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97) trả lời có tham gia các giao dịch quyền sử dụng đất: Các hoạt động đi thuê đất, mua hoặc đấu thầu từ 1992



Hình 2. Các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97) trả lời có tham gia các giao dịch quyền sử dụng đất: Các hoạt động mua và đi thuê đất từ 1992

Còn “đất mua” thì tình hình có khác, chỉ có 8 hộ (chú ý rằng con số này ít hơn so với con số được thể hiện trong bảng 4 vì một số hộ mua đất trong quãng thời gian nhiều hơn một năm) trả lời là họ có mua đất từ 1992 và thường là “mua trong khoảng x năm”, với số năm giao động từ 5 đến 11 năm. Các hộ này trả lời là hình thức giao dịch mua nhiều hơn là thuê. Nếu phân tích theo nhóm hộ, 14% các hộ gia đình thuộc nhóm hộ khá phản ánh họ có mua quyền sử dụng đất, so với 6% của nhóm trung

binh và nhóm nghèo. Thừa nhận một thực tế là phải có một số lượng tiền lớn mới mua được quyền sử dụng đất, nên không ngạc nhiên khi mà hầu hết các cuộc giao dịch được tiến hành bởi nhóm hộ giàu. Hầu hết các hộ trả lời ‘đất mua’ có diện tích nhỏ và tập trung vào đất cây hàng năm (17 mảnh), chỉ có 1 mảnh là đất cây lâu năm và 2 mảnh đất ở.

Bảng 4. Các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97) có tham gia các hoạt động đi thuê đất, mua hoặc đấu thầu từ 1992

| Năm | Đi thuê | | | Mua | | | Đấu thầu | | |
|----------|---------|---------|-----------------------------|-------|---------|-----------------------------|----------|---------|-----------------------------|
| | Số hộ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Số hộ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Số hộ | Số thửa | Diện tích (m ²) |
| <=1992 | | | | 1 | 1 | 204 | 1 | 1 | 192 |
| 1993 | | | | | | | | | |
| 1994 | | | | 2 | 2 | 3.720 | 2 | 2 | 3.240 |
| 1995 | 1 | 4 | 696 | 1 | 1 | 360 | 7 | 11 | 38.100 |
| 1996 | 1 | 4 | 1.224 | | | | 2 | 2 | 504 |
| 1997 | 3 | 3 | 14.16 | | | | 6 | 9 | 74.014 |
| 1998 | 2 | 3 | 1.680 | 1 | 2 | 552 | 7 | 7 | 22.200 |
| 1999 | 4 | 6 | 4.260 | 4 | 8 | 2.416 | 7 | 10 | 6.760 |
| 2000 | 6 | 7 | 9.216 | 2 | 2 | 744 | 3 | 6 | 6.480 |
| 2001a | 1 | 1 | 456 | 1 | 1 | 408 | | | |
| Không rõ | 3 | 3 | 4.416 | | | | 5 | 8 | 2.491 |
| Tổng | 21 | 31 | 23.364 | 12 | 17 | 8.404 | 40 | 56 | 153.981 |

a Điều tra được thực hiện tháng 3-4 năm 2001.

Các giao dịch quyền sử dụng đất – cho thuê và bán

Số hộ điều tra có cho thuê và bán QSDĐ ít hơn những hộ trả lời có đi thuê, mua hay đấu thầu. Số liệu được trình bày trong bảng 6. Khoảng 12 thửa (với 4.908 m²) là đất cho thuê kể từ 1992. Mặc dù 9 hộ đã thuê đất hàng năm nhưng chỉ có 5 hộ tham gia vào giao dịch này (có hộ tham gia vào nhiều năm). Diện tích cho thuê không tăng theo thời gian như diện tích đi thuê. Chỉ có 2 hộ trả lời có bán QSDĐ.

Đất 'bán' chủ yếu nằm ở nhóm hộ nghèo. Có 1 hộ trả lời là họ bán hay cho thuê đất trong 3 năm kể từ 1992. 18% hộ ở nhóm nghèo, 2% nhóm trung bình và 4% nhóm khá có cho thuê QSDĐ, nhưng cũng có 1 số hộ trong nhóm này đi thuê hay đấu thầu đất. Ví dụ một số hộ ở nhóm khá cho thuê đất cây hàng năm nhưng đi thuê hay đấu thầu đất cây lâu năm. Và cũng có 2 hộ của nhóm nghèo vừa cho thuê đất đi nhưng cũng đi thuê hoặc đấu thầu đất. Những trường hợp này cho thấy cho thuê đất có thể không phải do khó khăn của hộ mà có thể là

Bảng 5. So sánh một số chỉ tiêu của các nhóm hộ ở Hà Tây theo giá trị sản xuất, diện tích của hộ, các giao dịch về thuê mượn và đấu thầu từ năm 1993 đến 2000

| | Nhóm hộ (theo đánh giá của cán bộ xã) | | | |
|---|---------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|
| | Khá/trên TB (n = 28) | Trung bình (n = 52) | Nghèo (n = 17) | Tổng (n = 97) |
| NVPa năm 2000 (tr.đ)– trung bình (TB) | 110,5 (301,6) | 18,8 (19,6) | 24,9 (60,0) | 46,5 (166,1) |
| NVP năm 2000 (tr.đ)– trung vị | 16.2 | 9.8 | 4.0 | 8.6 |
| Diện tích đất năm 2000 (m ²) - TB | 10.137 (10.333) | 4.980 (2.415) | 3.834 (2.084) | 6.293 (6.298) |
| Diện tích đất năm 2000 (m ²) - trung vị | 6.166 | 4.150 | 3.363 | 4.393 |
| % số hộ thuê mượn hay đấu thầu | 50 | 50 | 47 | 49 |
| Diện tích TB 1 giao dịch (m ²) | 5.457 (9.769) | 1.104 (1.180) | 631 (741) | 2.062 (4.982) |
| Diện tích 1 giao dịch - trung vị (m ²) | 1.800 | 720 | 395 | 538 |
| Tổng diện tích đã giao dịch (m ²) | 103.687 | 59.608 | 14.050 | 177.345 |
| Tỷ lệ trong tổng diện tích (%) | 58 | 34 | 8 | |

a NVP = Giá trị hiện tại thuần của giá trị sản xuất bao gồm bán, phần tiêu dùng trong hộ và các chi phí biến đổi của sản xuất.

b Độ lệch tiêu chuẩn in nghiêng và trong ngoặc.

các hộ đổi đất cho nhau hoặc do điều kiện mà năm này cho thuê bớt đất nhưng năm khác lại đi thuê thêm đất.

Ý KIẾN CỦA CÁC HỘ VỀ THỊ TRƯỜNG THUÊ MƯỐN ĐẤT ĐAI

Các hộ được hỏi liệu họ có muốn thuê thêm đất không và điều gì làm cho họ không thể thuê thêm đất (bảng 7 và 8). Một số hộ trả lời là “có thể”. Mong muốn có thể thuê thêm đất khác biệt giữa các xã ở miền Bắc và các xã ở miền Nam. Chỉ có 20% trong tổng số các hộ được điều tra ở Cần Thơ và 13% ở Bình Dương nói họ muốn thuê thêm đất, so với 42% ở Yên Bái và 57% ở Hà Tây.

“Thiếu đất”, “thiếu tiền” và “không có đủ lao động” là những lý do được đưa ra giải thích cho việc không có khả năng thuê thêm đất, nhưng nói chung “thiếu đất” có vẻ là trở ngại lớn hơn ở miền Bắc so với miền Nam, và “thiếu tiền” lại gây trở ngại lớn hơn ở miền Nam so với ở miền Bắc (bảng 8). Chỉ có 2 hộ trả lời do thủ tục phức tạp và không hộ nào trả lời do mức hạn điền.

Nói chung, trong cuộc điều tra, rất ít hộ trả lời họ muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong số những người có quan tâm đến vấn đề này, lý do chính mà họ đưa ra khi không chuyển nhượng được là “rủi ro cao”. Các lý do khác được đưa ra bao gồm “thủ tục phức tạp”; “không có việc làm khác”; và “không rời khỏi được nông nghiệp”.

Bảng 6. Quyền sử dụng đất trước kia của các hộ điều tra tại Hà Tây (n=97) (những hộ trả lời là có cho thuê hoặc bán đất)

| Năm | Cho thuê QSDĐ | | | Bán QSDĐ | | |
|--------|---------------|---------|-----------------------------|----------|---------|-----------------------------|
| | Số hộ | Số thửa | Diện tích (m ²) | Số hộ | Số thửa | Diện tích (m ²) |
| <=1992 | 1 | 1 | 720 | | | |
| 1993 | 1 | 1 | 156 | | | |
| 1994 | | | | | | |
| 1995 | | | | | | |
| 1996 | 1 | 1 | 216 | | | |
| 1997 | 2 | 4 | 2.340 | 2 | 3 | 532 |
| 1998 | 1 | 1 | 360 | | | |
| 1999 | 2 | 2 | 432 | | | |
| 2000 | 1 | 2 | 684 | | | |
| Tổng | 9 | 12 | 4.908 | 2 | 3 | 532 |

GIÁ CỦA CÁC GIAO DỊCH QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Trong số các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ có các hộ ở Hà Tây trả lời nhiều về giá của các giao dịch. Có rất ít số liệu về giá đấu thầu. Ở các tỉnh miền Nam, giá bán hoặc mua đất đều thanh toán bằng vàng, trong khi ở miền Bắc thanh toán bằng tiền mặt. Đối với đất thuê thì thanh toán bằng thóc theo vụ hay năm. Giá trung bình của các giao dịch được thể hiện trong bảng 9. Các giá này tính theo giá thóc là 1.200 đồng/kg.

Số liệu theo thời gian không đủ, do đó những nhận xét về sự khác biệt về giá thuê đất, đấu thầu đất sẽ không đầy đủ. Tuy nhiên, giá thuê và đấu thầu đất tăng lên đáng kể từ sau 1997. Độ lệch chuẩn rất lớn trong nhiều trường hợp, nó có thể là do chất lượng các loại đất khác nhau. Số liệu cho thấy các loại đất này sử dụng cho rất nhiều loại cây trồng từ cây có giá trị thấp như sắn, lúa đến những loại có giá trị cao như hoa và rau. Giá đi thuê hay đấu thầu tương tự nhau. Các kiểm định thống kê cho

Bảng 7. Tỷ lệ số hộ trả lời họ muốn thuê thêm đất

| Tỉnh | Phần trăm số hộ (%) ^a | | |
|---------------------|----------------------------------|-------|--------|
| | Có | Không | Có thể |
| Hà Tây (n = 99) | 57 | 41 | 1 |
| Yên Bái (n = 92) | 42 | 46 | 10 |
| Bình Dương (n = 88) | 13 | 81 | 5 |
| Cần Thơ (n = 90) | 20 | 68 | 11 |

^a Tổng cộng có thể không bằng 100% vì một số hộ không trả lời.

Bảng 8. Nguyên nhân các hộ cho rằng họ không thể thuê thêm đất

| Tỉnh | Phần trăm số hộ muốn thuê thêm đất ^a (%) | | | | | |
|---------------------|---|---------------|-------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | Không còn đất để thuê | Không có tiền | Không đủ lao động | Thủ tục phức tạp | Đã đến giới hạn đất | Nguyên nhân khác |
| Hà Tây (n = 57) | 91 | 14 | 7 | 2 | 0 | 5 |
| Yên Bái (n = 48) | 75 | 19 | 8 | 0 | 0 | 6 |
| Bình Dương (n = 15) | 67 | 60 | 27 | 7 | 0 | 13 |
| Cần Thơ (n = 28) | 39 | 82 | 11 | 0 | 0 | 11 |

^a Tổng phần trăm có thể không bằng 100% bởi có hộ trả lời có hơn một nguyên nhân.

những khác biệt đã không được tiến hành do sự hạn chế về số liệu và sự khác biệt về loại đất có thể làm hỏng số liệu.

Giá đất cho thuê và đi thuê phù hợp với nhau. Giá đầu thầu ao, hồ không tăng từ 1997 và thấp hơn đất canh tác, mặc dù ao, hồ có khả năng phát triển thủy sản hơn. Giá đất cây lâu

năm cao hơn cho thấy khả năng có thể sản xuất từ loại đất này có thể cao hơn. Quan hệ giữa giá mua và đi thuê sau năm 1997 cho thấy mức tích tụ vốn khoảng 10 năm. Điều này cho thấy thị trường QSDĐ đang hoạt động ở mức hợp lý.

TÍCH TỤ ĐẤT VÀ MẤT ĐẤT

Các hộ được hỏi về diện đất canh tác của hộ có thay đổi trong 5 năm qua hay không, kết quả được trình bày ở bảng 10. Khoảng 70% số

Bảng 9. Giá trung bình của các giao dịch đất ở Hà Tây theo loại đất

| Giao dịch | Đất canh tác | | Đất cây lâu năm | | Ao | |
|-----------------|--------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|-------|----------------------------|
| | Số hộ | Giá (đồng/m ²) | Số hộ | Giá (đồng/m ²) | Số hộ | Giá (đồng/m ²) |
| Đi thuê | | | | | | |
| Trước 1997 | 7 | 219 (24,5) ^a | 1 | 673 | | |
| 1997 và sau đó | 19 | 584 (311) | | | | |
| Cho thuê | | | | | | |
| Trước 1997 | 2 | 500 (236) | | | | |
| 1997 và sau đó | 10 | 509 (118) | | | | |
| Mua | | | | | | |
| Trước 1997 | 1 | 4.167 | | | | |
| 1997 và sau đó | 13 | 5.092 (2.376) | | | | |
| Bán | | | | | | |
| Trước 1997 | - | - | | | | |
| 1997 và sau đó | 3 | 8.222 (10.200) | | | | |
| Đấu thầu | | | | | | |
| Trước 1997 | 2 | 221 (65) | 4 | 606 (128) | 3 | 315 (210) |
| 1997 và sau đó | 4 | 476 (318) | 1 | 667 | 6 | 278 (61) |

^a Trong ngoặc là độ lệch chuẩn.

Ghi chú: Để tính giá trả hay nhận thì giá thóc được tính bình quân ở mức 1.200 đồng/kg.

hộ trả lời rằng đất đai của hộ “vẫn giữ nguyên gần như vậy” trừ các hộ ở Hà Tây. Các hộ ở Hà Tây thì cho rằng đất đai của họ tăng lên. Chỉ có các hộ ở 2 xã ở Cần Thơ là Đông Thạnh và Đông Hiệp trả lời diện tích đất của họ bị giảm nhiều (Marsh & MacAulay 2003).

Các hộ nông dân được hỏi lý do tại sao họ lại thay đổi diện tích đất. Một vài các hộ có diện tích đất tăng lên nói rằng lý do là “thu nhập tăng lên” hoặc “sử dụng lao động sẵn có hiệu quả hơn”, trong khi những ý kiến khác lại cho rằng họ thuê, mượn hay mua lại quyền sử dụng đất, “được giao đất nhiều hơn” hay “được thừa kế đất”. Ở Hà Tây, đa số trong các hộ được điều tra cho rằng họ đang canh tác trên diện tích nhỏ hơn so trước đây vì họ phải trả lại đất cho hợp tác xã hay cơ quan quân đội đóng trên địa bàn, hay do điều chỉnh đất đai của xã hoặc trao đổi đất. Ở Yên Bái, đa số các hộ cho rằng họ đang sử dụng ít đất hơn trước kia vì họ chia lại đất cho các thành viên trong gia đình. Các nông hộ phản ánh đang có ít đất hơn trước đưa ra lý do “sản xuất không sinh lời” và “không có đủ lao động”. Hàng loạt các lý do được đưa ra để giải thích cho việc hiện nay các hộ gia đình có ít đất hơn ở Cần Thơ, bao gồm cả các lý do như: phải bán đi để trả

nợ và phân chia lại cho các thành viên trong gia đình. Một số nhỏ các hộ gia đình ở tất cả các tỉnh phản ánh họ có ít đất hơn trước vì họ cho thuê hoặc bán và đôi khi chỉ rõ bán, cho thuê để chi trả các chi phí khác, chủ yếu như chi phí sản xuất, giáo dục và y tế. Mặc dù trong mẫu điều tra không có hộ không đất, nhưng 12 hộ gia đình trong tổng số có ít hơn 100 m² đất, có thể coi họ là những hộ “không đất”. Trong số đó 8 hộ trả lời họ không bị giảm đất trong 5 năm qua.

Mất đất là một vấn đề đang được quan tâm ở Việt Nam, vì không có đất hoặc gần như không có đất thường đi cùng với nghèo đói (Ngân hàng Phát triển Á Châu và cộng sự 2004; Lan 2001; Ngân hàng thế giới 2000). Số liệu về mất đất có liên quan đến tự đánh giá của hộ và được phản ánh trong bảng 11 và 12. Số liệu của 2 tỉnh Hà Tây và Cần Thơ được đề cập vì có tỷ lệ nhiều hơn số hộ cho rằng họ bị giảm đất đi. Số nông dân ở Hà Tây trả lời mức sống của họ tăng lên khi đất giảm một ít nhiều hơn là mức sống kém đi, trong trường hợp diện tích đất không đổi thì các hộ đều trả lời là cuộc sống của họ tốt lên. Còn ở Cần Thơ thì chia đều cho 2 nhóm cả tốt lên và kém đi.

Bảng 10. Tỷ lệ số hộ trả lời đất đai có thay đổi trong 5 năm gần đây

| Tỉnh | Phần trăm số hộ ^a (%) | | | | |
|---------------------|----------------------------------|---------|-----------|---------|------------|
| | Tăng nhiều | Tăng ít | Không đổi | Giảm ít | Giảm nhiều |
| Hà Tây (n = 99) | 21 | 28 | 32 | 15 | 2 |
| Yên Bái (n = 92) | 7 | 13 | 73 | 8 | 0 |
| Bình Dương (n = 88) | 3 | 13 | 74 | 3 | 6 |
| Cần Thơ (n = 90) | 4 | 8 | 74 | 10 | 3 |

^a Tổng cộng có thể không bằng 100% vì có hộ không trả lời.

CÁC VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

QUY MÔ ĐẤT ĐAI VÀ CÁC NGUỒN ĐẤT ĐAI

Ở cả miền Bắc và miền Nam, quy mô đất đai giữa các hộ có biến động lớn và những nơi có diện tích bình quân lớn thì biến động lại lớn hơn. Miền Bắc, hầu hết đất đai của các hộ là từ đất được giao, trong khi ở miền Nam đất chủ yếu là từ thừa kế hoặc là đất của hộ đã có từ lâu. Kết quả này cũng đã được trình bày trong nhiều bài viết về sự khác nhau trong quá trình giao đất ở miền Bắc và miền Nam (Luong và Unger 1999, Marsh và MacAulay 2002, Rayvallion và van de Walle 2001).

Có bằng chứng khá rõ ràng về diện tích đất được cho thuê từ nguồn đất tư nhân, hoặc của xã hay đất được chuyển nhượng. Tỷ lệ đất được chuyển nhượng là cao nhất (hơn 10%) ở các tỉnh miền Nam, đặc biệt ở 4 xã của tỉnh Cần Thơ. Từ trước đến nay, tỷ lệ đất và các thửa ruộng được cho thuê lớn nhất là ở tỉnh Hà Tây, ở đó có đến 10% tổng diện tích đất được cho thuê từ tư nhân, và có đến 55% số hộ có thêm đất thông qua đấu thầu của xã hoặc cơ quan quân đội đóng trên địa bàn xã. Các con số này đều cao hơn so với số liệu được trích trong Ravallion và van de Walle 2003, khi các số liệu ở đây được dựa trên số liệu điều tra mức sống hộ gia đình 1997 – 1998 với mức 5,1% từ thị trường tự do và 2,2% là do đấu thầu. Tuy nhiên, số liệu của họ chỉ phản ánh đất trồng cây hàng năm, trong khi đó số liệu của cuộc điều tra này phản ánh tất cả các loại đất. Ở các tỉnh khác tỷ lệ có được đất thông qua hình thức thuê nhìn chung thấp và gần như bằng 0 ở các tỉnh miền Nam.



Đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp đã ảnh hưởng nhiều đến thị trường đất đai các tỉnh gần các thành phố lớn như Hà Tây và Bình Dương. Ảnh này cho biết việc xây dựng nhà ở cạnh các cánh đồng lúa ở huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Có một tỷ lệ không nhỏ số hộ có đất đi thuê và mua. Ở Hà Tây, một vài nông hộ đã đi thuê tới 65% tổng diện tích đất họ sử dụng, và cũng có một vài hộ đầu thầu 100% diện tích đất họ đang sử dụng. Những số liệu này cao hơn rất nhiều so với số liệu trong báo cáo của Chung (1994) (Chung đã tiến hành cuộc điều tra năm 1993 ở đồng bằng sông Hồng đã phát hiện ra rằng diện tích đất đi thuê thường nhỏ và chiếm ít hơn 3% so với tổng số đất mà các hộ gia đình sử dụng). Ở Cần Thơ và Bình Dương

một vài hộ gia đình đã mua quyền sử dụng đất cho tất cả diện tích đất mà họ có. Nói chung, trừ một vài trường hợp ngoại lệ, các hộ nông ở tỉnh Yên Bái rất ít thuê đất và đầu thầu đất như ở các tỉnh khác.

Những kết quả này cho thấy thị trường quyền sử dụng đất sôi động chỉ ở một số vùng. Chúng tôi sẽ thảo luận vấn đề này trong mục sau.

Bảng 11. Mối quan hệ giữa thêm đất/mất đất và mức sống thay đổi ở Hà Tây (phần trăm số hộ, n=95)

| Thay đổi mức sống trong 5 năm lại đây | Trả lời thêm/mất đất trong 5 năm gần đây | | | | |
|---------------------------------------|--|---------|-----------|---------|------------|
| | Tăng nhiều | Tăng ít | Không đổi | Giảm ít | Giảm nhiều |
| Kém đi nhiều | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Kém đi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Không đổi/vẫn thế | 1 | 3 | 0 | 1 | 0 |
| Khá lên | 8 | 22 | 20 | 5 | 1 |
| Khá lên nhiều | 13 | 4 | 14 | 5 | 0 |

Bảng 12. Mối quan hệ giữa thêm/mất đất và mức sống thay đổi ở Cần Thơ (phần trăm số hộ, n=89)

| Thay đổi mức sống trong 5 năm lại đây | Trả lời thêm/mất đất trong 5 năm gần đây | | | | |
|---------------------------------------|--|---------|-----------|---------|------------|
| | Tăng nhiều | Tăng ít | Không đổi | Giảm ít | Giảm nhiều |
| Kém đi nhiều | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| Kém đi | 0 | 0 | 25 | 6 | 1 |
| Không đổi/vẫn thế | 2 | 2 | 19 | 0 | 1 |
| Khá lên | 2 | 4 | 26 | 4 | 0 |
| Khá lên nhiều | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |

MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Những số liệu được tổng hợp từ bảng 2 đến bảng 6, hình 1 và 2 đã cung cấp một số thông tin về những giao dịch QSDĐ dựa trên cơ chế thị trường. Nhìn chung, những số liệu này phản ánh một thị trường quyền sử dụng đất khá năng động và tiếp tục khẳng định những phát hiện của các nghiên cứu khác về sự tăng lên của các giao dịch quyền sử dụng đất từ năm 1993 (Chung 2000; Deininger & Jin 2003; Do & Iyer 2003). Ở tỉnh Hà Tây, số các giao dịch quyền sử dụng đất chủ yếu tăng lên từ sau năm 1997. Tuy nhiên, điều này không đúng với các tỉnh miền Nam, lý do có thể là do nền kinh tế thị trường phát triển hơn ở các tỉnh này trước khi có Luật Đất đai năm 1993 (Ravallion & van de Walle 2003).

Tại Hà Tây, tỷ lệ các hộ tham gia thị trường thuê mướn từ 10-32% số hộ điều tra, đấu thầu 20-50% số hộ điều tra. Kết quả này là cao và thị trường thuê QSDĐ không “mỏng” như trong nghiên cứu của Ravallion và van de Walle (2003), nhưng nó lại phù hợp với kết luận của Ngân hàng Phát triển Á Châu và cộng sự (2004). Trong báo cáo này thì có khoảng 15% các hộ ở nông thôn có một phần đất cho thuê hoặc đi thuê trong năm 2002 so với 10% trong năm 1998 và 5% vào năm 1993. Từ số liệu từ cuộc điều tra này, các giao dịch quyền sử dụng đất ở Hà Tây đã tăng mạnh kể từ cuộc điều tra mức sống dân cư các năm 1997 – 1998 như những kết luận mà Ravallion và van de Walle (2003) đã rút ra. Thậm chí ở tỉnh Yên Bái, nơi có các giao dịch QSDĐ thấp, nhưng tỷ lệ các nông hộ tham gia vào thuê và đấu thầu đất đôi khi cũng đạt mức hơn 10% trong tổng số các hộ được phỏng vấn tại mỗi xã.

Ở Bình Dương, mức độ tham gia của các hộ vào thị trường giao dịch quyền sử dụng đất nói chung còn thấp, ngoại trừ 2 xã. Điều này rất khác thường vì với vị trí là một tỉnh bên cạnh thành phố Hồ Chí Minh và các cơ hội việc làm phi nông nghiệp có thể có nhiều hơn. Sự thiếu vắng các hoạt động giao dịch quyền sử dụng đất ở tỉnh Bình Dương có thể được giải thích là do phần lớn diện tích đất là đất trồng cây lâu năm, ví dụ như các vườn cây trái, cây công nghiệp, và vì thế khó cho thuê hay bán.

Có nhiều hộ ở Hà Tây trả lại đất cho hợp tác xã. Điều đó cho thấy có một sự điều chỉnh nào đó về quá trình giao đất ở cấp xã và huyện và nó cũng giải thích vì sao có rất nhiều đất ở đây cho đấu thầu. Có vấn đề quan tâm là đất đấu thầu có thể không được “quản lý” bởi cơ chế thị trường mà do kiểm soát bởi hệ thống quản lý cấp xã. Do đó liệu “tiếp tục để xã kiểm soát đất dưới cơ chế thị trường hay không cho nữa” (Ravallion và van de Walle, 2003, trang 1). Tuy nhiên, số liệu điều tra cho thấy nhiều hộ đã thành công trong đấu thầu đất và giá đất trả cho đấu thầu cũng tương tự như trả cho đất thuê mướn ở thị trường tự do. Điều đó trùng hợp với kết luận của Ravallion và van de Walle (2003) rằng những lực lượng “không có tính thị trường” có ảnh hưởng đến giao dịch QSDĐ có xu hướng hoạt động kết hợp với những lực lượng có tính thị trường.

Qua phân tích cho thấy rằng nhu cầu về thị trường thuê mướn đất đai là có và nhất là ở những xã điều tra miền Bắc. Tuy nhiên, thị trường này vẫn còn có những hạn chế nhưng không phải là hạn chế do thủ tục mà cái chính là quỹ đất đai bị hạn chế. Như vậy, để giải quyết vấn đề này một cách cơ bản thì tạo công ăn việc làm và có cơ chế để người dân nông thôn có thể chuyển tự do sang các ngành khác hay vùng khác mà không gặp rủi ro sẽ là con

đường cơ bản và lâu dài. Tín dụng được xem là một trở ngại quan trọng, đặc biệt ở miền Nam, điều này đặt ra một mối quan tâm về sự sẵn sàng phục vụ của hệ thống tín dụng đối với các hộ làm nông nghiệp. Những cản trở về tín dụng đã gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và vật nuôi của các hộ nông dân (Ray 1998). Báo cáo của Dương và Izumila (2002) đã chỉ ra rằng các nông hộ có hạn chế về tín dụng ở Việt Nam không thể tối ưu hóa năng lực sản xuất của họ. Mặc dù các nhà kinh tế đã viết về những cản trở đối với thị trường đất đai và sự cần thiết phải tiếp tục cải cách (AusAid 2001; Liên hợp quốc 1999; Ngân hàng thế giới 1998), nhưng người nông dân không coi các thủ tục hành chính và mức hạn điền là những cản trở. Trong thực tế thị trường thuê/ và cho thuê đất được coi là những vấn đề đứng sau so với quỹ đất và tín dụng.

Tỉnh Hà Tây có diện tích giao dịch các quyền sử dụng đất là lớn nhất và ở đó mục đích sử dụng đất thay đổi cũng chiếm diện tích lớn nhất (Marsh & MacAulay 2003). Tỉnh này gần với Hà Nội và có cơ hội để cung cấp các sản phẩm như cá, thịt, rau, hoa quả cho dân số Hà Nội. Số lượng các giao dịch QSDĐ tăng nhanh sau năm 1997 và giá cả của các giao dịch đất cũng tăng. Điều đó cho thấy chuyển đổi sử dụng đất đai mà có hiệu quả sẽ dẫn đến tăng cường chuyển nhượng QSDĐ. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng đất đai hay QSDĐ luôn có khả năng trao đổi và là điều cần thiết nhưng nó vẫn chưa là điều kiện đủ để phát triển thị trường này. Chúng ta cần những cơ hội sản xuất có lợi nhuận cao để định hướng cho thị trường đất đai. Ravallion và van de Walle (2003, trang 6) chỉ ra rằng kể cả trong trường hợp quá trình giao đất phức tạp, các thị trường không hoàn hảo như thị trường lao động, tín dụng, thông tin, các thị trường này đều ảnh

hưởng đến sản xuất thì “có thể nghĩ rằng pháp chế cho thị trường đất đai cạnh tranh đơn giản đi có thể làm cho thị trường này xuất hiện”.

SỰ THAM GIA CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN VÀO THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Phân tích số liệu từ tỉnh Hà Tây cho thấy tỷ lệ các nhóm hộ tham gia vào thị trường chuyển nhượng QSDĐ ở đây tương tự như nhau. Tuy nhiên, nhóm hộ khá có diện tích giao dịch lớn hơn cả tính theo tổng diện tích và diện tích của một lần thuê mướn hay đầu thầu. Còn đất “mua” thì chỉ có nhóm hộ khá, trong khi những hộ cho thuê đất hoặc bán đất thì chủ yếu là nhóm hộ nghèo. Tuy nhiên, cho thuê đất đai không nhất thiết là do khó khăn về kinh tế. Ví dụ: có một số hộ cho thuê đất này đi và lại thuê lại đất khác, còn một số khác cho thuê đất để chuyển sang làm các công việc phi nông nghiệp.

Có một số hộ có giao dịch đất qua nhiều năm, điều đó cho thấy những hộ này đang có xu hướng tích tụ ruộng đất. Deininger và Jin (2003) cho rằng thị trường chuyển nhượng QSDĐ sẽ có xu hướng chuyển về những hộ nhỏ nhưng sản xuất hiệu quả và những hộ có vốn lớn. Số liệu điều tra cũng cho thấy rằng xu hướng này đang xuất hiện, nhưng hiệu ứng ảnh hưởng hãy còn nhỏ mà chủ yếu là những hộ có vốn lớn tham gia vào thị trường này nhiều hơn. Kết quả này có thể là do chúng ta mong muốn có được hiệu quả phân bổ cao và nền nông nghiệp hàng hoá phát triển, nhưng sẽ xuất hiện vấn đề nghèo đói và công bằng khi mà cơ hội tìm kiếm việc làm ở nông thôn còn ít. Tuy nhiên, ở Hà Tây, mặc dù vẫn có xu hướng này nhưng người ta kỳ vọng rằng những có hội việc làm phi nông nghiệp sẽ cao hơn các tỉnh ở xa các thành phố lớn. Ngân hàng thế giới (2003, trang 44) cũng cho rằng

tiếp tục đổi mới đất đai không chắc cho kết quả giúp người nghèo như mong đợi mà sở hữu QSDĐ “có thể dẫn đến tập trung vào tay những người hay hộ giàu”.

TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI VÀ MẤT ĐẤT

Số hộ điều tra cho rằng đất đai của họ tăng lên trong 5 năm qua nhiều hơn là số cho rằng đất của họ giảm đi. Điều đó cho thấy mẫu điều tra lệch về phía có nhiều hộ giàu hoặc những hộ làm ăn hiệu quả hơn. Nhiều hộ tăng qui mô đất đai trong 5 năm qua và họ cho rằng họ thuê thêm đất để sử dụng “lao động hiệu quả hơn” hoặc để tăng sản xuất. Còn những hộ mất đất thì chủ yếu trả lời là họ chia đất cho con cái hay tách hộ. Về lâu dài đây cũng sẽ là nguyên nhân làm đất đai manh mún. Cũng có một số hộ bán hay cho thuê đất để họ chuyển khỏi nông nghiệp. Trong cuộc điều tra này, có những hộ nông dân phải bán đất để trang trải tiền viện phí (2 trường hợp ở tỉnh Cần Thơ), 2 trường hợp đất bị ngân hàng tịch thu do họ sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp cho các khoản vay, và sau đó bị bán (cả 2 trường hợp này cũng đều ở Cần Thơ). Một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng có tỷ lệ khá cao các hộ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long bị mất đất (Lan 2001), và một vài trong số các lý do chính ở đây là chi phí khám chữa bệnh và nợ nần.

Phân tích các trường hợp được đất và mất đất liên quan đến mức sống của các hộ (bảng 11 và 12) cho thấy không phải tất cả các nông hộ đều có mức sống thấp hơn sau khi bị mất đất. Lan (2001) cũng có một đánh giá tương tự về một số nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long

sau cuộc điều tra năm 2000. Điều này có thể chỉ ra rằng một số hộ đã chuyển ra khỏi khu vực nông nghiệp một cách thành công. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng những thông tin này có thể chỉ đơn giản phản ánh những lợi ích về tài chính tức thì khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ravallion và van de Walle (2003) phản ánh trong báo cáo của họ bằng việc phân tích so sánh kết quả điều tra mức sống dân cư giai đoạn 1997/1998 và 1992/1993. Họ đưa ra kết luận rằng có một sự tích tụ dần dần quyền sở hữu đất, xu hướng này tập trung vào những hộ có điều kiện thuận lợi hơn như những hộ có nguồn gốc lâu đời ở địa phương hoặc có chủ hộ là đàn ông và có học vấn tốt hơn. Nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Á Châu và cộng sự (2004) cũng cho rằng xu hướng tích tụ đất được phát hiện khá rõ trong số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2002. Nói chung, vào năm 2002 có khoảng 18,9% các hộ ở nông thôn không có đất so với 9,2% năm 1998 và 8,2% năm 2003, và xu hướng như vậy cũng được quan sát thấy ở các vùng. Tỷ lệ các hộ không có đất tăng lên là do một thực tế là mức sống tốt hơn không nhất thiết phải dựa trên thu nhập từ đất: có nhiều người giàu không có đất hơn các người nghèo, ngoại trừ ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng này, với tỷ lệ các hộ không có đất cao thứ nhì (và có sự tăng lên nhanh chóng số những người nghèo không có đất), đó là những người thuộc nhóm 1/5 những người nghèo nhất trong tổng dân số ở nông thôn không có đất.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu và quan sát ở đây khẳng định một thực tế là một thị trường năng động đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp đã và đang tồn tại ở Việt Nam, nhưng một số vùng có thể phát triển hơn những vùng khác. Có những khác biệt rõ ràng giữa các tỉnh miền Bắc và các tỉnh miền Nam được khảo sát, đối với cả thị trường cho thuê tự do và cho thuê từ xã, thị trường ở miền Bắc thường sôi động hơn so với thị trường ở miền Nam. Ở miền Nam, quyền sử dụng đất thường được bán hoặc cầm cố hơn là cho thuê. Một số hộ ở các tỉnh nhận được nhiều đất từ thị trường tự do và từ xã thông qua mua hoặc thuê. Điều này cho thấy rằng việc giao lại đất đang diễn ra tiếp theo lần giao đất đầu tiên và triển khai Luật Đất đai năm 1993 để thúc đẩy sự trao đổi quyền sử dụng đất.

Kết quả nghiên cứu từ những số liệu này gợi ý những hàm ý chính sách sau đây:

- Sự sẵn có của tín dụng có ảnh hưởng đến khả năng thuê và mua đất của các hộ nông dân, đặc biệt là ở miền Nam. Các nông hộ cần được tiếp cận đến tín dụng để có khả năng tận dụng được cơ hội thị trường và mở rộng hoạt động sản xuất.
- Quỹ đất cũng ảnh hưởng đến khả năng thuê và mua đất của các hộ. Các hộ sẽ không cho thuê hoặc bán quyền sử dụng đất của họ trừ khi có các cơ hội để họ chuyển sang một vùng khác, sang làm nghề khác một cách tự do, không có nhiều rủi ro.
- Cần phải tiếp tục nghiên cứu và tăng cường các hoạt động khuyến nông để thúc đẩy thay đổi kiểu sử dụng đất sang các dạng sử dụng có khả năng sinh lời tốt

hơn. Những thay đổi như vậy cùng với các cơ hội việc làm phi nông nghiệp sẽ giúp phát triển thị trường quyền sử dụng đất và mang lại hiệu quả phân bổ nguồn lực cao hơn.

- Kết quả của nghiên cứu này cho thấy một thị trường quyền sử dụng đất sôi động, như đã có ở Hà Tây, sẽ có xu hướng tập trung đất vào tay của những nông dân giàu có hơn. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam nhưng cũng sẽ làm tăng mối quan ngại về đói nghèo và công bằng xã hội khi mà các cơ hội việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn còn ít.

Quá trình cải cách ruộng đất ở Việt Nam vẫn đang tiếp diễn với Luật Đất đai mới được thông qua vào tháng 11 năm 2003. Áp lực đối với Chính phủ đang tăng lên trong việc hoàn thành phân bổ và đăng ký quyền sử dụng đất, các vấn đề liên quan tới đền bù, những khó khăn liên quan đến việc sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay, vấn đề đất đai manh mún, sự mong muốn của người dân có được quyền sử dụng đất ổn định và lâu dài, sự cần thiết phải có khung pháp lý tốt hơn. Vẫn tiếp tục có những lập luận về thời hạn phù hợp cho quyền sử dụng đất, mức hạn điển tối đa, những hạn chế đối với việc chuyển nhượng và sử dụng đất, phạm vi của quyền tài sản đối với đất nên được giao cho các cá nhân. Mặc dù cần phải giải quyết các vấn đề nêu trên nhưng sự phát triển của thị trường đất đai ở Việt Nam hiện nay phụ thuộc nhiều vào sự sẵn sàng của các nguồn tín dụng, các cơ hội việc làm phi nông nghiệp, thông tin thị trường và cơ sở hạ tầng nông thôn hơn là chỉ tập trung vào việc đổi mới chính sách đất đai.

CHƯƠNG 5

CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

LÊ HỮU ANH

Chính sách thuế là một chính sách hỗ trợ quan trọng cho sản xuất nông nghiệp. Các hộ nông dân tham gia vào sản xuất phải đóng thuế và điều này ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của các hộ. Trong chương này, các chính sách thuế thích hợp với sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam được đưa ra thảo luận. Nhìn chung, các loại thuế này có thể phân thành 3 nhóm: (a) thuế doanh thu hay thuế sản lượng, (b) thuế đầu vào và (c) thuế giá trị gia tăng (VAT). Mỗi loại thuế này có tác động khác nhau đến hộ nông dân. Thông qua số liệu điều tra, tác động của thuế sử dụng đất nông nghiệp trước năm 2003 tới hộ nông dân được nghiên cứu kỹ. Số liệu này đã chỉ ra rằng lượng thuế còn thấp so với giá trị sản xuất nhưng nó có thể là phần chi phí tiền mặt quan trọng của các hộ nông dân. Những thay đổi gần đây trong chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp cũng được trình bày trong chương này, cùng với những ưu điểm và nhược điểm của chính sách mới và các vấn đề do những thay đổi này gây ra.

CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ HỘ NÔNG DÂN

Chính sách thuế là một chính sách hỗ trợ quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và chính phủ có thể sử dụng công cụ này để can thiệp nhằm phân phối lại lợi ích ở tầm vĩ mô. Trong sản xuất nông nghiệp, chính sách thuế trực tiếp ảnh hưởng đến lượng thuế mỗi người nông dân phải đóng, mức đầu tư và tiêu dùng của họ và cả khu vực nông nghiệp nói chung. Đối với các hộ nông dân, thuế không chỉ tác động lên giá đầu vào sản xuất mà còn lên cả giá đầu ra.

Các hộ nông dân tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp phải nộp các khoản thuế, và các khoản thuế này tác động tới quá trình ra quyết định của họ. Ba loại thuế cơ bản được phân biệt như sau: (a) thuế doanh thu hay thuế sản lượng, (b) thuế đầu vào và (c) thuế giá trị gia tăng, mỗi loại thuế này có tác động khác nhau đến hộ nông dân. Thuế doanh thu và thuế giá trị gia tăng gây ảnh hưởng đến các quyết định tiêu dùng và quyết định marketing thông qua những thay đổi về giá đầu ra. Các khoản thuế đầu vào như thuế đất hay thuế sử dụng các đầu vào sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đầu vào thông qua những thay đổi về lợi ích mang lại của đất hay giá đầu vào. Ví dụ: một mức tăng thuế đánh trên các yếu tố đầu vào như phân bón sẽ dẫn đến việc người nông dân sẽ dùng ít phân bón hơn. Vì vậy, chính sách thuế có thể tạo ra sức ép khiến các hộ sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực.

CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ Ở VIỆT NAM

CHÍNH SÁCH THUẾ TRONG NÔNG NGHIỆP

Hiện nay, ở Việt Nam các loại thuế áp dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuế đánh vào diện tích đất vượt hạn điền, thuế giá trị gia tăng, và thuế suất nhập khẩu.

THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Thuế này có liên quan đến việc quản lý tài nguyên đất, là một loại thuế hỗn hợp, vừa có tính chất thuế tài sản, vừa có tính chất thuế thu nhập lại vừa có tính chất của VAT. Thuế được tính dựa trên diện tích và loại đất. Loại đất phụ thuộc vào 5 yếu tố cơ bản (độ phì của đất, địa điểm, địa hình, khí hậu và điều kiện thủy lợi). Thuế này được tính bằng lượng thóc trên đơn vị diện tích đối với mỗi hạng đất (xem bảng 1), và được thu bằng tiền mặt theo giá do chính quyền cấp tỉnh quy định dựa trên giá thị trường (Quốc hội 1993). Vì vậy, thuế sử dụng đất theo đơn vị diện tích có thể khác nhau giữa các tỉnh. Năm 2003, Chính phủ Việt Nam đã thông qua quy định miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hầu hết nông dân Việt Nam đến năm 2010. Chính sách này sẽ còn được bàn đến kỹ hơn trong chương này.

THUẾ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Việc trao đổi và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng bị đánh thuế. Thuế này nhằm cải thiện tình hình quản lý đất. Mức thuế được tính dựa trên diện tích, giá đất chịu thuế và thuế suất. Mức giá đất tính thuế do chính

quyển cấp tỉnh quy định dựa trên khung giá do chính phủ đưa ra. Thuế suất thay đổi trong phạm vi từ 0-40% và phụ thuộc vào hạng đất và hình thức chuyển nhượng cụ thể. Ví dụ: việc chuyển nhượng đất nông nghiệp hoặc đất rừng bị tính mức thuế suất 10% (5% cho lần chuyển nhượng thứ 2), đất ở 20%, chuyển nhượng từ đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp chịu thuế 40%, và chuyển nhượng từ đất phi nông nghiệp sang đất nông nghiệp không phải chịu thuế.

THUẾ ĐÁNH VÀO PHẦN ĐẤT VƯỢT MỨC HẠN ĐIỂN

Thuế này nhằm hạn chế việc tích tụ đất vượt quá hạn mức sử dụng được xác định trong Luật Đất đai. Các hạn mức đất phụ thuộc vào loại cây trồng và khu vực đất cụ thể. Mức thuế này bằng 20% cao hơn mức thuế sử dụng đất nông nghiệp (Quốc hội 1994a).

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)

Thuế VAT chủ yếu tác động đến giá nguyên, vật liệu và đầu vào của quá trình sản xuất và chế biến nông sản.

THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Thuế nhập khẩu có ảnh hưởng đến nông nghiệp là thuế đánh vào nguyên liệu nhập khẩu dùng trong quá trình sản xuất nông nghiệp như xăng dầu, phân bón và máy móc. Thuế xuất khẩu có ảnh hưởng đến nông nghiệp là thuế đánh vào các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu. Chính sách hiện nay khuyến khích xuất khẩu nông sản, vì vậy thuế suất này bằng 0%.

MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ

Chính sách thuế hiện nay được thiết kế với những mục đích khác nhau nhưng có các đặc điểm chủ yếu là:

Chính sách này không khuyến khích sự tích tụ đất vượt quá hạn mức

Ở Việt Nam, mức diện tích đất trên đầu người thấp, việc duy trì hạn mức đất nông nghiệp là vấn đề được nhiều nhà kinh tế học và các nhà làm chính sách nói đến. Đối với nông dân, đất là nhân tố sản xuất chủ yếu và là nguồn thu nhập chính, bởi vì thu nhập ngoài nông nghiệp của họ còn khiêm tốn. Hơn nữa, ở các nước nông nghiệp như Việt Nam, đất đối với nông dân còn là vấn đề chính trị. Chính sách thuế này hướng đến hạn chế sự khác biệt về thu nhập và giảm thiểu các vấn đề xã hội ở nông thôn.

Chính sách này khuyến khích thâm canh và bảo vệ đất đai (hạng đất được giữ cố định trong 10 năm)

Mặc dù hạng đất có thể thay đổi trong khoảng thời gian canh tác, hạng đất tính thuế được giữ cố định trong 10 năm. Điều này khuyến khích nông dân tin tưởng đầu tư và bảo vệ tài nguyên đất, tránh tình trạng vắt kiệt đất đai (đất là một loại tài nguyên có thể phục hồi). Mức thuế đối với cây trồng hàng năm và cây lâu năm được trình bày trong bảng 1. Trong quá trình thâm canh, độ phì của đất có thể tăng lên. Bởi vậy hạng đất có thể thay đổi nhưng thuế suất thì vẫn cố định.

Chính sách này khuyến khích tăng sản lượng (với thuế suất cố định)

Ở Việt Nam, thuế sử dụng đất nông nghiệp có thuế suất cố định, điều đó có nghĩa là thuế suất độc lập với cả sản lượng và giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích đất. Đây có thể là một yếu tố quan trọng để khuyến khích nông dân tăng sản lượng trong quá trình sử dụng đất.

Chính sách này giúp cải thiện việc quản lý tài nguyên đất và bảo tồn tài nguyên đất

Đất là “công cụ sản xuất” quan trọng nhất của nông dân. Chính sách thuế này tập trung vào cải thiện tình hình quản lý đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất để tăng sản lượng nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực. Hơn nữa, nó cũng hạn chế quá trình đô thị hóa ồ ạt, khiến cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp.

Chính sách này đảm bảo mục tiêu sử dụng dài hạn nhưng cho phép chuyển đổi

Chính sách thuế này được xây dựng nhằm đảm bảo mục tiêu sử dụng và đầu tư dài hạn vào đất đai theo quy định tại Luật Đất đai, nhưng nó cũng cho phép chuyển đổi tài sản đất. Thuế suất đối với việc chuyển đổi quyền sử dụng đất phụ thuộc vào kiểu thay đổi mục đích sử dụng. Khi mục đích sử dụng đất thay đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, thuế suất ít nhất là 40%, ngược lại, mức thuế suất là 0% (Quốc hội 1994b).

Chính sách thuế hiện nay kết hợp được các khía cạnh kinh tế và xã hội

Chính sách thuế ở Việt Nam kết hợp các chính sách kinh tế và các chính sách hỗ trợ xã hội bởi vì tất cả các chính sách thuế đều ưu tiên nông thôn, những người khó khăn hay những người có hoàn cảnh đặc biệt. Các hộ nông dân nghèo, các khu vực đặc biệt khó khăn, các nhóm dân tộc thiểu số được miễn/giảm thuế.

Bảng 1. Thuế suất sử dụng đất nông nghiệp

| Hạng đất | Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản (kg thóc/ha/năm) | Hạng đất | Đất trồng cây lâu năm (kg thóc/ha/năm) |
|----------|--|----------|--|
| 1 | 550 | 1 | 650 |
| 2 | 460 | 2 | 550 |
| 3 | 370 | 3 | 400 |
| 4 | 280 | 4 | 200 |
| 5 | 180 | 5 | 80 |
| 6 | 50 | | |

Nguồn: Quốc hội (1993)

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ

Thuế sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam được tính cố định và nó không phụ thuộc vào sản lượng. Vì vậy, tỷ lệ thuế trên sản lượng, chi phí trong quá trình thâm canh, năng suất và thu nhập đều khác nhau giữa các vùng. Bằng cách sử dụng các chỉ tiêu như tổng thu, thu nhập (GM) và chi phí bằng tiền, ảnh hưởng của thuế đối với tình hình sản xuất của hộ nông dân có thể được làm sáng tỏ. Tổng thu được tính bằng sản lượng nhân với giá. Thu nhập (GM) được tính bằng giá trị sản xuất của hộ nông dân trừ đi chi phí mua nguyên vật liệu, thuế máy móc và trả phí thuê đất (tương ứng với thu nhập từ sản xuất của hộ nông dân).

Thuế suất tính bằng phần trăm trong tổng chi phí sẽ là cao khi chi phí của hộ nông dân thấp. Tức là, nếu mức thuế suất là cao thì một cách tương đối mức thuế sẽ chiếm một tỷ lệ phần trăm khá cao của chi phí. Thuế suất tính bằng phần trăm của tổng thu sẽ cao khi tổng thu là thấp, và tương tự, thuế suất tính bằng phần trăm của tổng GM sẽ cao hơn khi tổng GM thấp hơn.

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CÁC NÔNG HỘ

Năm 2001, một cuộc điều tra các hộ nông dân được tiến hành ở 4 tỉnh: Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc, Bình Dương và Cần Thơ ở miền Nam (xem Phụ lục 1). Số liệu thu thập được từ gần 400 hộ nông dân trả lời cho các câu hỏi về tình hình sử dụng đất, chi phí và doanh thu đạt được và các hoạt động sản xuất. Cuộc điều tra này tiếp tục được nhắc lại vào năm 2002 với số mẫu nhỏ hơn.

Các số liệu so sánh mức thuế với các khoản chi bằng tiền mặt, doanh thu, tổng GM thu được từ các cuộc điều tra được trình bày trong bảng 2. Tại Hà Tây, đất trồng cây hàng năm chủ yếu là đất trồng lúa. Vì vậy giá trị sản lượng và các khoản chi đều nhỏ. Một vài xã có các cây trồng đa dạng và sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở mức cao (như Song Phượng và Thọ Xuân), ở đó có chi phí, tổng thu, tổng GM đều cao và mức thuế suất ở đây là thấp.

Tại Yên Bái, tỷ lệ thuế so với các khoản chi bằng tiền cao phản ánh các khoản chi bằng tiền thấp và trình độ thâm canh thấp. Tỷ lệ thuế so với doanh thu gộp và mức thu nhập thấp cho thấy rằng lượng thuế thực tế là nhỏ. Điều này có nghĩa là các loại cây trồng giá trị cao có thể được thâm canh ở vùng núi nhưng mức thuế suất ở đó thấp vì đất ở đó kém màu mỡ (hạng đất thấp).

Một bức tranh tương tự cũng được thấy ở miền Nam. Tại Cần Thơ, các khoản chi bằng tiền và tổng thu đều cao (độ thâm canh cao) nhưng tổng GM lại không cao. Ở Bình Dương, người dân thâm canh các loại cây trồng hàng năm khác nhau có các tỷ lệ về thuế khác nhau. Ở xã An Sơn, diện tích lúa được trồng không nhiều, và hầu hết các loại cây trồng ở đây đều có tính thương mại cao, mang lại doanh thu và tổng GM cao. Tại xã An Tây, tổng GM thấp vì người dân có việc làm phi nông nghiệp (An Tây nằm ở gần các khu công nghiệp) và diện tích đất bị bỏ hoang tại xã này ngày càng tăng lên.

Số liệu về thuế suất đánh trên các thửa ruộng trồng lúa được trình bày trong bảng 3. Ở Hà Tây, chi phí đầu tư vào ruộng lúa thấp. Mặc dù sản lượng lúa ổn định, thu nhập từ việc trồng lúa vẫn không cao. Ở hai xã Đại Đồng và Song Phượng, nơi mà trình độ thâm canh khá cao,

Bảng 2. Tỷ lệ phần trăm thuế sử dụng đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm) so với tổng chi bằng tiền, tổng thu và tổng thu nhập

| Xã | Tỷ lệ phần trăm thuế so với | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------|--------------------|
| | Tổng chi bằng tiền | Tổng thu | Tổng thu nhập (GM) |
| Hà Tây | | | |
| Đại Đông (n = 154) | 7,4 | 2,5 | 3,7 |
| Thạch Hòa (n = 58) | 6,4 | 1,7 | 2,3 |
| Song Phượng (n = 105) | 3,3 | 1,1 | 1,7 |
| Thọ Xuân (n = 130) | 2,8 | 0,9 | 1,3 |
| Yên Bái | | | |
| Đại Đông (n = 49) | 9,3 | 1,6 | 2,0 |
| Bảo Ái (n = 61) | 9,9 | 2,1 | 2,4 |
| Mậu Đông (n = 76) | 5,7 | 1,3 | 1,7 |
| Đông Cường (n = 65) | 4,6 | 1,5 | 2,2 |
| Bình Dương | | | |
| Vĩnh Phú (n = 27) | 5,9 | 2,5 | 4,3 |
| An Sơn (n = 13) | 5,8 | 0,5 | 0,5 |
| Lai Uyên (n = 7) | 6,1 | 3,0 | 6,0 |
| An Tây (n = 22) | 3,9 | 3,4 | 25,9 ^a |
| Cần Thơ | | | |
| Đông Thạnh (n = 15) | 3,5 | 1,8 | 3,6 |
| Đông Phước (n = 48) | 6,2 | 3,4 | 7,4 |
| Trường Thành (n = 58) | 3,6 | 1,8 | 3,7 |
| Đông Hiệp (n = 59) | 3,1 | 1,4 | 2,6 |

Ghi chú: n là số thửa ruộng đất trồng cây hàng năm được điều tra.

^a số liệu chỉ bao gồm đất trồng cây hàng năm trong khi đó nguồn thu chủ yếu ở xã An Tây là từ cây lâu năm

mức thuế suất của cả ba loại thuế đều cao hơn ở Thạch Hoà và Thọ Xuân. Điều này có nghĩa rằng trồng lúa có thể không hấp dẫn đối với nông dân tại hai xã này và họ không coi trồng lúa là nguồn thu nhập chính, họ thích trồng các loại cây khác có khả năng sinh lời cao hơn.

Ở các xã miền núi thuộc tỉnh Yên Bái, tỷ lệ thuế so với các khoản chi bằng tiền cho thấy các thửa ruộng có độ phì kém hơn nhận được các khoản chi thấp và mức thuế cũng thấp hơn. Vì vậy, các chi phí bằng tiền được đầu tư vào khu vực này là không nhiều. Mức thuế so với các khoản chi bằng tiền, tổng thu và tổng

thu nhập ở Đại Đồng và Bảo Ái (huyện Yên Bình) cao hơn ở Mậu Đông và Đông Cường (huyện Văn Yên). Điều này có nghĩa các khoản chi bằng tiền, doanh thu và thu nhập ở Yên Bình thấp hơn ở Văn Yên. Bởi vì các hộ nông dân ở Văn Yên có điều kiện trồng lúa tốt hơn, họ có mức doanh thu và tổng GM cao hơn, nhưng họ cũng đầu tư nhiều hơn để có mùa màng tốt hơn.

Ở Cần Thơ, tỷ lệ thuế so với chi phí đầu tư thấp hơn so với ở phía Bắc. Điều này có nghĩa là chi phí cho việc trồng lúa (ví dụ chi phí mua nguyên vật liệu, chi thuê máy móc và lao

Bảng 3. Tỷ lệ phần trăm thuế sử dụng đất trồng lúa so với tổng chi bằng tiền, tổng thu và tổng thu nhập

| Xã | Tỷ lệ phần trăm thuế so với | | |
|-----------------------|-----------------------------|----------|---------|
| | Tổng chi bằng tiền | Tổng thu | Tổng GM |
| Hà Tây | | | |
| Đại Đồng (n = 108) | 9,4 | 3,1 | 4,6 |
| Thạch Hoà (n = 48) | 6,7 | 2,3 | 3,4 |
| Song Phượng (n = 64) | 11,4 | 4,4 | 7,2 |
| Thọ Xuân (n = 42) | 8,1 | 2,5 | 3,6 |
| Yên Bái | | | |
| Đại Đồng (n = 43) | 11,6 | 2,6 | 3,4 |
| Bảo Ái (n = 48) | 11,7 | 2,2 | 2,7 |
| Mậu Đông (n = 55) | 6,1 | 1,4 | 1,8 |
| Đông Cường (n = 55) | 6,6 | 1,9 | 2,6 |
| Cần Thơ | | | |
| Đông Thạnh (n = 9) | 3,2 | 1,6 | 3,2 |
| Đông Phước (n = 30) | 6,2 | 3,4 | 7,4 |
| Trường Thành (n = 36) | 3,6 | 1,9 | 3,8 |
| Đông Hiệp (n = 30) | 3,1 | 1,4 | 2,6 |

Ghi chú: n là số thửa ruộng trồng lúa được điều tra

động) ở Cần Thơ là cao. Mặc dù doanh thu từ việc sản xuất lúa ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc, nhưng tổng GM không cao. Với mức chi phí và sản xuất hiện tại, sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long kém hiệu quả hơn so với ở miền Bắc. Kết luận này cũng phù hợp với kết quả báo cáo của Hùng & MacAulay (2005), rằng nông dân miền Nam có mức hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với nông dân miền Bắc và vì vậy, nếu qui mô hộ được tính theo sản lượng thì ở miền Nam đạt được tính kinh tế theo quy mô.

Số liệu điều tra cho thấy lượng thuế thấp so với giá trị sản xuất nhưng lại là một phần tương đối so với chi phí sản xuất. Điều này có nghĩa rằng nếu mức thuế được bãi bỏ, nông dân có thêm tiền để đầu tư vào sản xuất. Humphries (1999) cũng kết luận rằng "... Có một phần thường trở lại từ việc xóa bỏ thuế sử dụng đất nông nghiệp", mặc dù lý do để nói điều này có liên quan nhiều hơn đến vấn đề địa chính để tính nợ thuế của các hộ nông dân. Bởi vì nông dân là những người nghèo nhất trong xã hội Việt Nam, thu nhập của họ chủ yếu đến từ việc sử dụng đất, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp có thể làm tăng động cơ đầu tư và tiêu dùng cho nông dân.

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ

NHỮNG THAY ĐỔI GẮN ĐẪY TRONG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Thuế sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam được dựa trên Sắc lệnh 031/SL (1951) và được thiết kế như một mức thuế đối với các lợi ích từ việc sử dụng đất. Đây là một thay đổi (giữa thuế đối với tài sản và đối với thu nhập) kể từ khi có Pháp lệnh Thuế Nông nghiệp (1983) và Luật về Thuế sử dụng đất nông nghiệp (1993) được ban hành. Thuế sử dụng đất nông nghiệp được xem là một khoản thuế tổng hợp khá phức tạp áp dụng thuế đối với lợi nhuận, doanh thu, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và tài sản. Đã có nhiều tranh luận trong những năm gần đây về thuế sử dụng đất nông nghiệp và tác động của nó đối với việc sử dụng và tích tụ đất. Các lập luận cho rằng đóng góp của loại thuế này vào nguồn thu của chính phủ là không nhiều (xem bảng 4).

Nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ nông dân, việc miễn và giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp được công bố vào tháng 6 và tháng 11 năm 2003 theo Nghị quyết 15/2003/QH11 (Quốc hội ngày 17 tháng 6 năm 2003) và Nghị định 129/2003/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, ngày 3 tháng 11 năm 2003). Sự thay đổi chính sách này đã tác động đến 12 triệu người chịu thuế ở nông thôn và sẽ mang đến kết quả là hầu hết các hộ nông dân và tổ chức nông nghiệp hoặc được miễn/hoặc được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Các trường hợp được miễn thuế theo chính sách mới này bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp ở dưới mức hạn điển đối với cả hộ nông dân và cá nhân làm nông nghiệp
- Diện tích đất nông-lâm nghiệp dưới mức hạn điển đối với các hộ nông dân tham gia vào các doanh nghiệp nhà nước
- Diện tích đất nông nghiệp, cả dưới và trên mức hạn điển đối với các hộ nghèo và các hộ ở trong vùng được xác định là “đặc biệt khó khăn”. Các hộ nông dân nghèo được xác định theo các tiêu chí do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đưa ra. Các vùng “đặc biệt khó khăn” được dựa theo Chương trình Giảm nghèo 135 của Chính phủ.

Các trường hợp được giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp được áp dụng cho:

- Diện tích đất được sử dụng và quản lý bởi các tổ chức kinh tế, chính trị, chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, các lực lượng vũ trang.
- Phần đất vượt quá mức hạn điển cho các hộ nông dân và các cá nhân sử dụng vào mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp bao gồm cả đất được giao cho các doanh nghiệp nhà nước.

Các trường hợp miễn giảm thuế này sẽ được áp dụng từ năm 2003 đến năm 2010. Tuy nhiên, có khá nhiều tranh luận về vấn đề này, cả những ý kiến ủng hộ và phản đối việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

CÁC Ý KIẾN ỦNG HỘ MIỄN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

- Chính sách này sẽ tác động đến 12 triệu hộ nông dân, là những người sử dụng đất nông nghiệp trong cả nước, và sẽ được xem như là sự hỗ trợ của nhà nước đối với người nông dân để phát triển hoạt động sản xuất. Việc miễn thuế này có thể được xem như một hình thức đầu tư để nông dân thâm canh, tiết kiệm và tiêu dùng.
- Chính sách này sẽ cải thiện sự cân bằng giữa thuế và thu nhập cho tất cả những người sử dụng đất, mà hầu hết trong số họ là nông dân. Nông dân là tầng lớp nghèo nhất trong xã hội và đa số những người dân tộc thiểu số sống tại vùng sâu, vùng xa là nông dân.
- Chính sách này làm giảm khó khăn và bất công bằng trong cách đánh thuế dựa trên sản lượng lúa và tiền nộp thuế được xác định bằng giá lúa gạo. Vào những năm năng suất thấp hoặc khi giá lúa cao, mức thuế sẽ khá cao so với những năm được mùa và giá lúa hạ. Ở một vài vùng nghèo, giá lúa có thể cao hơn, và vì vậy mức thuế có thể cao hơn so với các vùng giàu hơn.
- Nói chung việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp được nông dân ủng hộ.
- Các nhà nghiên cứu tin rằng vì loại thuế này chỉ chiếm một phần nhỏ trong nguồn thu ngân sách (xem bảng 4), nên việc miễn thuế này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình ngân sách. Hơn nữa, các khoản chi phí liên quan đến việc thu loại thuế này cũng rất đáng kể.

Tóm lại, những người ủng hộ chính sách mới này tin rằng miễn thuế sẽ không ảnh hưởng nhiều đến ngân sách quốc gia, và sẽ mang lại tác động tích cực, rộng rãi về mặt chính trị xã hội, sẽ khiến nông dân tin tưởng hơn vào nhà nước.

CÁC Ý KIẾN CHỐNG LẠI VIỆC MIỄN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT

- Thu ngân sách của các chính quyền địa phương (cấp xã, huyện và tỉnh) sẽ bị giảm đi vì tất cả các khoản thuế sử dụng đất nông nghiệp trước đây được thu và sử dụng bởi chính quyền địa phương. Thuế này là nguồn thu nhập để trả lương cho rất nhiều cán bộ nhà nước ở địa phương.
- Một vài ý kiến cho rằng thuế sử dụng đất nông nghiệp có liên quan đến nguyên tắc quản lý tốt tài nguyên đất. Sự tồn tại một loại thuế sử dụng đất nông nghiệp sẽ tăng cường trách nhiệm của những người sử dụng đất để cải thiện tài nguyên đất, chống lại việc bỏ đất hoang và sử dụng sai mục đích.
- Có những vấn đề về công bằng liên quan đến những thay đổi chính sách này. Ở các vùng đất kém màu mỡ, và ở miền ruộng đất có vẻ rộng hơn và nông dân thường phải trả mức thuế suất thấp. Ở vùng đồng bằng, năng suất có vẻ cao và diện tích đất

nói chung ở mức dưới hạn điền, do vậy được miễn thuế. Vì vậy, sẽ tiếp tục có một sự không công bằng tồn tại, những người sử dụng đất kém màu mỡ phải trả thuế trong khi những người sử dụng đất màu mỡ hơn lại không phải chịu thuế.

- Hơn nữa, hiện nay có tồn tại một khoảng ngăn cách lớn về lượng thuế sử dụng đất phải trả giữa những người sử dụng ở khu vực thành thị và nông thôn bởi vì giá trị đất ở thành thị cao hơn rất nhiều so với giá trị đất nông nghiệp.

Tóm lại, những người đưa ra ý kiến chống lại việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp bày tỏ sự lo ngại của họ về chính sách mới, họ tin rằng miễn thuế sẽ dẫn đến sự lỏng lẻo trong quản lý đất và sẽ có tác động tiêu cực đến tình hình sử dụng đất, vì đất là nguồn tài nguyên quý giá và cần phải được bảo vệ bởi chính sách.

NHỮNG VẤN ĐỀ NỔI LÊN DO NHỮNG THAY ĐỔI TRONG THUẾ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Một số vấn đề đòi hỏi các nhà làm chính sách phải cân nhắc về chính sách này khi đưa ra những miễn giảm nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân. Ngân sách cấp bù cho các chính quyền địa phương thuộc vùng nông nghiệp có thể là giải pháp để bù đắp lượng doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp bị

Bảng 4. Tỷ lệ thuế sử dụng đất nông nghiệp trong GDP và ngân sách Nhà nước (Đơn vị: %)

| Năm | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 ^a | 2003 ^a |
|--------------------------|------|------|------|------|------|------|-------------------|-------------------|
| Trong GDP | 0,7 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,3 | - | - |
| Trong ngân sách Nhà nước | 3,0 | 2,6 | 2,7 | 2,5 | 2,0 | 0,8a | 0,5 | 0,05 |

Nguồn: www.vietnamtourism.com/v/pages/business_eco/sltk/nam2002/n_thunstyle.htm;

^a www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=271&ItemID=2606

mất đi; nếu không, để đảm bảo ngân sách, chính quyền địa phương có thể lại yêu cầu nông dân đóng các khoản phí hoặc không sẽ cắt giảm dịch vụ nhà nước. Các cộng đồng có thể sẵn sàng trả cho các dịch vụ cộng đồng có liên quan đến giá trị của đất và không thể được cung cấp mà không mất thuế.

Mặc dù việc miễn thuế sử dụng đất trợ giúp cho nông dân nghèo, phần thu nhập từ sản xuất tiết kiệm được là rất nhỏ. Vì vậy không nên coi chính sách này như một sự thay thế cho các chiến lược xoá đói giảm nghèo dài hạn.

Chính sách mới này có thể tác động đến cả tình hình chuyển nhượng và tích tụ đất. Có 3 lập luận về ảnh hưởng của chính sách miễn thuế này, trong khi đó không có lập luận nào ủng hộ tích tụ đất. Thứ nhất, miễn thuế là một dạng trợ cấp trực tiếp cho nông dân và khuyến khích họ giữ lại ruộng đất mà không chuyển nhượng. Thứ hai, vì sự miễn giảm thuế này chỉ được áp dụng đối với diện tích đất thấp hơn mức hạn điền nên đã không khuyến khích sự tích tụ đất vượt quá ngưỡng. Và cuối cùng, giá đất có vẻ tăng lên khi không có thuế đánh trên đất (Keith 1999).

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO

THUẾ ĐẤT

Hơn 90% dân nghèo Việt Nam sống ở nông thôn và thu nhập chủ yếu của họ có được từ sử dụng đất. Các hộ nông dân nghèo có xu hướng vắt kiệt tài nguyên đất, và có những ý kiến trái chiều về tác động của chính sách thuế đối với xu hướng này. Người ta lập luận rằng miễn thuế sẽ hỗ trợ nông dân nghèo đầu tư vào sản xuất. Bởi vì tỷ lệ thuế so với thu nhập của người nghèo là cao, và so với các khoản

chi là thấp, sự miễn thuế sẽ khiến cho họ có nhiều thu nhập hơn và có thể gia tăng đầu tư vào nông nghiệp. Lập luận khác lại cho rằng miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp có thể khiến người nghèo không quý đất và họ có thể vắt kiệt đất đai hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Keith (1999) cho rằng thuế đánh trên tài sản khiến cho người nghèo tiếp cận đất đai dễ dàng hơn. Về mặt lý thuyết, thuế đánh trên tài sản làm giảm giá trị thị trường của tài sản và khiến nó trở nên rẻ hơn – tuy nhiên, trong thực tế tác động này thường không đáng kể. Nhưng tình trạng ngược lại thì đúng - ở đâu không có thuế sử dụng đất thì đất có xu hướng tập trung nhiều hơn trong tay người giàu.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế giá trị gia tăng làm tăng chi phí đầu vào của quá trình sản xuất nông nghiệp như nguyên liệu, điện, xăng dầu. Mặc dù thuế giá trị gia tăng là một nguồn thu quan trọng đối với ngân sách nhà nước và quốc gia, loại thuế này làm tăng chi phí sản xuất nông nghiệp, và vì vậy làm giảm khả năng của các hộ nghèo đầu tư vào sản xuất.

THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU

Thuế xuất và nhập khẩu cũng có liên quan đến sự phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chính phủ khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, và vì vậy các sản phẩm này được miễn thuế giá trị gia tăng. Điều này mang lại lợi ích nhiều hơn cho những người nông dân sản xuất hàng hóa so với những hộ nông dân sản xuất nhỏ. Thuế nhập khẩu được áp dụng đối với các hàng hoá nhập khẩu nhằm mục đích hỗ trợ và bảo vệ sản xuất trong nước. Thuế nhập khẩu áp dụng cho nhiều đầu vào nhập khẩu cho sản xuất nông nghiệp, như

phân bón. Giống như thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu làm tăng chi phí sản xuất nông nghiệp, và vì thế làm giảm khả năng của các hộ nông dân nghèo đầu tư vào sản xuất.

KẾT LUẬN

Chính sách thuế và tín dụng có tác động lớn đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và đến tình hình sử dụng đất nông nghiệp nói riêng. Việt Nam vẫn là một nước nghèo và đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường với sự điều tiết của nhà nước. Các chính sách thuế là một phần trong quá trình cải cách để nền kinh tế phát triển, khuyến khích việc sử dụng đất phù hợp và hiệu quả. Cải cách thuế là cần thiết để nền kinh tế Việt Nam trở nên có khả năng cạnh tranh hơn nhằm hội nhập với thị trường khu

vực và quốc tế. Mức thuế suất được áp dụng như nhau sẽ khiến người nghèo phải chịu gánh nặng thuế nhiều hơn. Số liệu điều tra cho thấy rằng lượng thuế sử dụng đất nông nghiệp là thấp so với giá trị sản xuất nhưng là một phần có ý nghĩa trong tổng chi phí bằng tiền của nông dân ở một số vùng. Những thay đổi về chính sách năm 2003 đã giúp cho hầu hết nông dân được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, và những lợi thế và bất lợi của sự thay đổi chính sách này vẫn đang được tranh luận sôi nổi ở Việt Nam.

Trong dài hạn sẽ cần có một chính sách mới về đánh thuế đất nông nghiệp vào năm 2010. Việc dùng thóc và thanh toán dựa trên giá thóc là không thoả đáng nhìn từ cả góc độ thu nhập hay giá trị sử dụng đất. Trong các năm từ 2003 đến 2010, chính sách về đánh giá đất dựa theo thị trường nên được chính phủ xem xét ban hành.

CHƯƠNG 6

SỬ DỤNG TÍN DỤNG TRONG HỘ NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM: NHỮNG GỢI Ý CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NÔNG THÔN

SALLY P. MARSH, LÊ HỮU ANH VÀ T. GORDON MACAULAY

Mặc dù có những thay đổi trong chính sách gần đây nhằm cải thiện tình hình tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân (và khu vực nông nghiệp nói chung) ở Việt Nam, nhưng những hạn chế tiếp cận tín dụng vẫn diễn ra khá phổ biến. Một trong những hạn chế cơ bản làm cho các hộ nông dân thiếu khả năng tiếp cận tín dụng cho các khoản chi phí sản xuất là những thất bại của thị trường tín dụng. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày các kết quả thu được từ cuộc khảo sát các hộ nông dân. Cuộc khảo sát được tiến hành ở 4 tỉnh miền Bắc và miền Nam Việt Nam trong năm 2000 và năm 2001. Trong cuộc điều tra này, những thông tin về sử dụng tín dụng của khoảng 400 hộ nông dân đã được thu thập. Những số liệu này được mô tả và phân tích để có thể đưa ra hàm ý chính sách tín dụng cho nông thôn Việt Nam. Nói chung, việc sử dụng tín dụng của các nông hộ là khá phổ biến đối với tất cả các nhóm hộ (cả hộ khá và hộ nghèo, cũng như các nhóm hộ có qui mô đất đai khác nhau), tuy nhiên, các khoản vay đều nhỏ, thường ít hơn 10 triệu đồng (khoảng 1000 đô la Úc). Những khoản được vay thường nhỏ hơn so với mức vốn vay yêu cầu của hộ. Điều này cho thấy rằng sự hạn chế tín dụng là đáng kể, mặc dù số liệu điều tra năm 2001 cho thấy sự hạn chế tín dụng đã có xu hướng giảm dần. Những khác biệt giữa các vùng tương đối lớn khi so sánh tình hình sử dụng tín dụng từ các nguồn chính thống và phi chính thống. Năm 2001, tình hình sử dụng tín dụng phi chính thống ít hơn so với năm 2000, đặc biệt với các tỉnh ở miền Bắc.

GIỚI THIỆU

Theo Sadoulet và de Janvry (1995, trang 150), nguyên nhân thường xảy ra thất bại thị trường là sự hạn chế tiếp cận tín dụng cho vốn lưu động. Những vấn đề các nông hộ thường gặp phải bao gồm tính mùa vụ trong sản xuất mà ở đó chi phí cần phải thực hiện trước so với thời điểm bắt đầu có thu nhập và cần phải có khả năng cân đối nguồn vốn cho kỳ sản xuất theo mùa hay theo năm. Do tín dụng là đầu vào quan trọng nên sự hạn chế tiếp cận tín dụng có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất, trong đó chi phí cần phải được giới hạn theo mức vốn hiện có chứ không phải theo khả năng sản xuất. Trong thực tế, mức giá mà hộ gia đình nhận được hoặc chi trả (cho cả đầu vào và đầu ra của sản xuất) có xu hướng tăng lên do sự hạn chế tín dụng (Sadoulet và de Janvry 1995). Vì thế, giá trị của thu nhập và các khoản chi phí cho phân bón và các đầu vào khác đều tăng lên do tình trạng hạn chế tín dụng. Sự hạn chế này khiến hộ gia đình khó có thể có những phương án sử dụng các nguồn lực hiện có một cách tốt nhất.

Độ trễ của chi phí và thu nhập có nghĩa rằng tín dụng nông nghiệp được sử dụng để đầu tư cho sản xuất và để duy trì mức sống trong thời kỳ trước khi có thu hoạch, đặc biệt ở các nước nghèo (Bardhan và Udry 1999). Thêm vào đó, Krause và các cộng sự (1990, trang 913) cho rằng các hộ nông dân đều đánh giá 'tín dụng như một sự đảm bảo trong thời kỳ khó khăn với những rủi ro của sản xuất'. Suy nghĩ này khiến họ sợ không trả được nợ và sẽ ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận tín dụng trong tương lai. Barhan và Urday (1999, trang 76) đề cập rằng 'các giao dịch tín dụng theo mùa vụ rất phổ biến ở các nền kinh tế nông nghiệp

nghèo' và 'những quan hệ thể chế (nơi mà các giao dịch tín dụng diễn ra) luôn thay đổi và phức tạp'. Hơn nữa, trong đa số các nền kinh tế này mức độ thông tin bất đối xứng giữa người vay và người cho vay khiến cho sự tự do hóa thị trường tín dụng trở nên đặc biệt khó khăn.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi hệ thống ngân hàng và đang tiến hành tự do hóa dần dần thị trường tín dụng (Ngân hàng thế giới 2003). Tuy nhiên, các hộ nông dân quy mô nhỏ và khu vực nông thôn nói chung của Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng hạn chế tín dụng (Dương và Izumida 2002; Wolz 1997; Ngân hàng thế giới 1998). Trong quá khứ, thị trường tín dụng của Việt Nam đã bị trục trặc nghiêm trọng bởi sự can thiệp của Chính phủ như: ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhà nước và một loạt các chương trình sản xuất hàng hóa (Ngân hàng thế giới 1998). Hơn nữa, chính sách tín dụng nông nghiệp ở Việt Nam thường được sử dụng như một công cụ của chính sách phúc lợi xã hội, hướng tín dụng đến các vùng và các hộ nông dân nghèo hơn thông qua các hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội (trước đây là Ngân hàng Người nghèo).

Từ sau năm 1993, các hộ nông dân có thể tiếp cận tín dụng thương mại dễ dàng hơn. Nghị định số 14/CP (1993) đã tạo điều kiện cho các hộ nông dân tiếp cận tín dụng, trong khi trước đây các khoản cho nông dân vay được thực hiện chủ yếu thông qua các cơ quan hay tổ chức. Với sự cải cách này, tín dụng có thể cung cấp trực tiếp cho các hộ nông dân thông qua các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Luật Đất đai năm 1993 xác định quyền sử dụng đất được giao cho các hộ nông dân và cho phép họ sử dụng các quyền này để thế chấp vay vốn tại ngân hàng. Tuy nhiên, có những vấn đề tiếp theo liên quan đến việc

sử dụng Sổ đồ thế chấp cho ngân hàng, vấn đề này sẽ được bàn đến kỹ hơn ở phần sau của chương.

Mục đích của chương này nhằm tóm tắt tình hình sử dụng tín dụng tại cấp nông hộ ở Việt Nam thông qua việc sử dụng số liệu từ các cuộc khảo sát hộ nông dân các năm 2001 và 2002. Đánh giá và liên hệ những thay đổi trong sử dụng tín dụng đang diễn ra với chính sách tín dụng. Số liệu khảo sát được phân tổ theo vùng, nguồn cho vay, nhóm hộ nhằm khảo sát những tác động của chính sách tín dụng hiện nay, xác định những khó khăn và gợi ý chính sách.

Trong chương này, trước tiên, có một phần tổng kết ngắn gọn các nguồn và chính sách tín dụng nông nghiệp ở Việt Nam, sau đó là phần mô tả phương pháp và kết quả khảo sát. Các kết quả được phân tích theo các chủ đề như: Tình hình sử dụng tín dụng; thời hạn cho vay và lãi suất; việc sử dụng thế chấp; tiết kiệm và khả năng tiếp cận của hộ nông dân với tín dụng. Các kết luận và các hàm ý chính sách được rút ra trong phần cuối của chương.

TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Khu vực ngân hàng của Việt Nam là khu vực được tiến hành cải cách sớm nhất. Đã có những thay đổi về cấu trúc, quy định và cách thức hoạt động của ngành ngân hàng so với cuối những năm 80 (Ngân hàng thế giới 2003), như Wolz (1997, trang 5) nhận xét “trong năm 1997 tình hình cải cách thể chế có vẻ không thuận nhất”. Mặc dù đã có những thay đổi, Chính phủ Việt Nam vẫn kiểm soát khả năng tiếp cận tín dụng và lãi suất trong tất cả các khu vực của thị

trường tài chính thông qua các hoạt động và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và thông qua các quy chế kiểm soát đối tượng được vay tín dụng (Dương và Izumida 2002; Wolz 1997; Ngân hàng thế giới 2003).

NHỮNG NHÀ CUNG CẤP TÍN DỤNG CHO NÔNG NGHIỆP

Là điển hình của một nước đang phát triển, ở nông thôn Việt Nam có đầy đủ các loại hình cung cấp tín dụng cho nông nghiệp, bao gồm tín dụng chính thống, bán chính thống và phi chính thống. Tuy vậy, trong khu vực ngân hàng chính thống, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) chịu trách nhiệm cho vay tới các hộ ở nông thôn (Ảnh 2002; Dương và Izumida 2002). Nhưng điều này không phải khi nào cũng đúng, số liệu điều tra mức sống dân cư năm 1993 – 1994 cho thấy 40% các khoản vay ở nông thôn là vay cá nhân, 35% được vay từ những người cho vay tư nhân và 25% vay từ ngân hàng và các nguồn khác (Wolz 1997). Các cơ quan và đơn vị hoạt động trong thị trường tài chính chính thống, bán chính thống và phi chính thống được trình bày dưới đây.

KHU VỰC TÍN DỤNG CHÍNH THỐNG

Các nguồn tài chính thương mại ở Việt Nam bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh các ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng liên doanh và các ngân hàng cổ phần. Hiện nay có 4 ngân hàng thương mại Nhà nước (gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) đóng vai trò quan trọng nhất, trong đó VBARD là nguồn tín dụng thương mại chủ yếu cho các hộ ở nông thôn.

Ngân hàng Chính sách Xã hội (BSP) là một ngân hàng phi lợi nhuận của Chính phủ được thành lập năm 1995 với mục tiêu góp phần xoá đói giảm nghèo (Wolz 1997, trang 9). Đối tượng được hưởng lợi từ các khoản vay ở ngân hàng này được lựa chọn chặt chẽ. Ngân hàng BSP là nguồn tín dụng chủ yếu cho các hộ nông dân nghèo, dân tộc thiểu số, hoặc những người được hưởng chế độ xã hội đặc biệt (những hộ có thành viên là thương binh hoặc liệt sỹ, gia đình có công với nước). Vì nghèo đói thường tập trung ở khu vực nông thôn, do đó Ngân hàng BSP là nguồn tín dụng thương mại sẵn sàng phục vụ đối với nhiều hộ ở nông thôn. Các khoản vay từ Ngân hàng BSP được ưu đãi với lãi suất thấp (khoảng 0,8% một tháng) và nói chung có quy mô nhỏ.

KHU VỰC TÍN DỤNG BÁN CHÍNH THỐNG

Khu vực bán chính thống cung cấp tín dụng thông qua các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội ở nông thôn, mức độ hoạt động của khu vực này ở một vùng phụ thuộc vào các chương trình ưu tiên của Chính phủ, các dịch vụ uỷ thác của các ngân hàng và hoạt động của các đoàn thể. Mức lãi suất từ các ngân hàng này thường thấp hơn so với các ngân hàng thương mại.

Từ năm 1997, Quỹ Tín dụng nhân dân (PCF) đã được thành lập bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đây là các hợp tác xã tiết kiệm và tín dụng cấp xã, được thành lập với mục đích thúc đẩy hoạt động của các nhóm tương trợ lẫn nhau theo Luật Hợp tác xã (Wolz 1997, trang 11). Ban đầu các hợp tác xã này phát triển rất nhanh chóng, theo báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 1998, có hơn 900 hợp tác xã tín dụng hoạt động ở cấp xã trên 51 trong tổng

số 61 tỉnh, thành. Lãi suất của PCF phản ánh lãi suất cho vay thương mại và các khoản vay thường là ngắn hạn.

Tín dụng gắn với một số chương trình của Chính phủ và của nước ngoài được uỷ thác cho các ngân hàng để thực hiện các dự án như Chương trình Quốc gia về Xoá đói Giảm nghèo và Dự án Quốc gia về Lao động và Việc làm. Các chương trình cung cấp tín dụng cho các nhóm nông dân thông qua các đoàn thể chính trị xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân) hay chính quyền địa phương đều được xem là các nguồn tín dụng bán chính thống. Loại tín dụng này có thể có nguồn gốc từ ngân sách quốc gia hoặc từ các khoản hỗ trợ phát triển của nước ngoài và của các tổ chức tài chính quốc tế. Các tổ chức hay các thể chế tài chính trung gian như vậy có khả năng khắc phục được vấn đề bất đối xứng thông tin dưới góc độ đơn xin vay vốn của các cá nhân được kiểm định qua các tổ chức đáng tin cậy (Dương và Izumida 2002).

Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, các tổ chức quần chúng (Hội phụ nữ, Hội Nông dân) được trợ giúp của các tổ chức phi chính phủ (NGO) quốc tế, đã khuyến khích các cơ chế tín dụng nhỏ dựa trên nguyên tắc phi lợi nhuận. Loại tín dụng này nhằm phát triển cộng đồng, bình đẳng giới, xoá đói giảm nghèo, và các hộ gia đình hoặc các cá nhân với hoàn cảnh đặc biệt (người dân tộc, người miền núi và vùng sâu vùng xa, các hộ nghèo và phụ nữ). Mặc dù các cơ chế tín dụng nhỏ có thể quan trọng đối với một vài vùng cụ thể và có thể trở thành đối tượng được nghiên cứu sâu hơn, nhưng đó không phải là trọng tâm của phần được trình bày trong chương này.

CÁC NGUỒN TÍN DỤNG PHI CHÍNH THỐNG

Các nguồn tín dụng phi chính thống là nguồn cung cấp tín dụng truyền thống cho khu vực nông thôn và là kết quả của thị trường tín dụng chính thống kém phát triển. Wolz (1997) nhận diện 4 dạng tín dụng phi chính thống, bao gồm:

- Cho vay lẫn nhau giữa bạn bè và hàng xóm;
- Xoay vòng tiết kiệm và trao đổi tín dụng, hỗ trợ tiết kiệm theo thời gian cụ thể luân phiên trong nhóm (những nhóm người này thường tín tưởng lẫn nhau và từ một làng);
- Người cho vay chuyên nghiệp bao gồm cả những chủ hiệu cầm đồ
- Các nhà buôn hay đại lý buôn bán ứng trước tiền hay hiện vật (có quyền thu mua khi thu hoạch).

Lãi suất gắn với nguồn tài chính phi chính thống có thể biến động từ mức rất cao đến không có lãi suất, đồng thời quy mô vốn vay cũng rất khác nhau. Tín dụng phi chính thống đã đóng vai trò quan trọng đối với việc cung cấp tín dụng cho các hộ ở nông thôn trong thời gian qua và được khẳng định bởi các số liệu thống kê từ cuộc điều tra mức sống dân cư các năm 1993 – 1994.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

Ở Việt Nam đang có một xu hướng tích cực trong việc gắn tự do hoá chính sách tín dụng với các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

LÃI SUẤT VÀ GIỚI HẠN MỨC VAY

Cho đến những năm gần đây, các nguồn tín dụng thương mại vẫn bị kiểm soát bằng chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước và điều này có tác động đến khả năng cạnh tranh của các nguồn tín dụng thương mại ở nông thôn. Hiện nay, lãi suất ngân hàng đang dần dần được tự do hoá. Những thay đổi trong chính sách lãi suất được thực hiện trong tháng 5 năm 2002 với Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (Ngân hàng Nhà nước 2002). Quyết định này cho phép những giao dịch ngân hàng được tự do về lãi suất giữa người vay và ngân hàng đối với các hợp đồng tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam. Khi cho vay, ngân hàng cần xác định mức lãi suất dựa trên tình hình cung và cầu vốn trên thị trường, và có tính đến mức độ tin cậy của bên nhận tiền vay. Điều này có nghĩa là lãi suất không còn bị kiểm soát bằng các biện pháp trực tiếp của Chính phủ nữa và cho phép phát triển nhanh để đáp ứng với thị trường tín dụng tự do hơn.

Chi phí giao dịch của tín dụng trong nông nghiệp cao bởi vì các khoản cho vay nông nghiệp và ở vùng nông thôn thường nhỏ và ngắn hạn. VBARD đã quy định mức lãi suất cao hơn cho các khoản vay ở nông thôn so với khu vực đô thị và mức lãi suất cao hơn đối với các khoản vay nhỏ so với các khoản vay lớn hơn (Ngân hàng này đưa ra nhiều mức lãi suất khác nhau cho các khoản cho vay từ sau tháng 8 năm 2002. Ví dụ: ít hơn 10 triệu: 1%/tháng; ít hơn 50 triệu: 0,9%/tháng; lớn hơn 50 triệu: 0,85%/tháng). Đầu tư vào khu vực nông thôn không hấp dẫn đối với ngân hàng so với đầu tư vào khu vực thành thị và lĩnh vực công nghiệp.

Chính sách lãi suất hiện nay vẫn có những phân biệt nhất định giữa các khoản vay: lớn và nhỏ, trung hạn và dài hạn cũng như giữa các khách hàng khác nhau. Giới hạn mức cho vay đối với nông dân phụ thuộc vào bản thân cá nhân vay tiền, có liên quan đến khối lượng tài sản đảm bảo dùng để thế chấp. Các khoản vay sẽ còn phụ thuộc vào hộ nông dân thuộc nhóm nào (nghèo hay giàu, sản xuất quy mô hộ hay trang trại). Do tài sản có thể thế chấp của các hộ nông dân thường có giá trị thấp, vì vậy các khoản vay nông nghiệp thường khá nhỏ.

THẾ CHẤP VÀ RỦI RO

Các tài sản sẵn có để thế chấp ở vùng nông thôn chủ yếu là nhà, đất và các tài sản sản xuất khác, đặc biệt là vật nuôi. Ở Việt Nam, nông dân không thực sự là người sở hữu đất, nhưng họ có thể thế chấp quyền sử dụng đất của mình. Giá trị thế chấp của Sổ đỏ vào khoảng 50 – 70% giá trị đất, đó là giá trị theo khung giá đất của Chính phủ đối với từng vùng (Ngân hàng thế giới 1998). Trong khi đó, giá trị nhà ở lại được trực tiếp xác định bởi nhân viên ngân hàng. Trước kia, giá đất do Chính phủ xác định thường thấp hơn nhiều so với giá thị trường, khiến cho giá trị thế chấp của đất nông nghiệp trở nên rất thấp. Luật Đất đai năm 2003 đã giúp cho giá trị đất theo khung giá của Chính phủ sát hơn với giá trị thực trên thị trường (Việt Nam New 2003).

Một loại thế chấp quyền sử dụng đất khác là tín chấp có thể được các hộ nông dân - những người được giao đất và có Sổ đỏ sử dụng. Trong trường hợp này, ngân hàng xem quyền sử dụng đất như là sự làm tin, có chỗ dựa vào phía chính quyền địa phương và đoàn thể địa phương cho các khoản vay ở nông thôn. Giá trị quyền sử dụng đất giống nhau theo đầu Sổ đỏ, mà không phụ thuộc vào diện tích đất, giá

trị đất trong Sổ đỏ hay các tài sản sản xuất (cây trồng) trên đất. Sử dụng quyền sử dụng đất để tín chấp với ngân hàng, hộ nông dân có thể được vay một số tiền cố định. Theo quy định hiện nay, mức vốn vay từ VBARD không vượt quá 10 triệu đồng đối với hộ nông dân và 20 triệu đồng đối với trang trại. Ưu điểm của việc dùng tín chấp này là hộ nông dân có thể tiếp cận đến tín dụng dễ dàng hơn và những hộ có quy mô sản xuất nhỏ hơn cần ít vốn hơn cũng được hỗ trợ. Các khoản vay lớn hơn cần phải có thế chấp.

Rủi ro phá sản là một yếu tố quan trọng đối với các tổ chức tín dụng. Người cho vay cần phải chắc chắn được rằng người vay phải thực sự có quyền bán hay chuyển nhượng đất hay quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất (Feder & Feeny 1991, trang 91). Những khó khăn liên quan đến việc dùng quyền sử dụng đất để thế chấp đã được bàn đến nhiều (Dương và Izumida 2002; Humphries 1999; Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001; Wolz 1997). Mặc dù quyền sử dụng đất được chấp nhận dùng để thế chấp, nhưng thủ tục vẫn còn công kênh, vì thực tế nếu phải tịch thu tài sản để thế nợ, ngân hàng không thể dễ dàng cho thuê hay bán mảnh đất đã được dùng để thế chấp. Như Dương và Izumida đã nhận xét (2002, trang 321) “Có rất ít trường hợp đất bị bán đi khi mà người dân không trả được nợ”. Trong trường hợp không trả được nợ, VBARD cố gắng thu hồi nợ với sự giúp đỡ của ủy ban nhân dân và chính quyền địa phương (Wolz 1997).

Việc sử dụng quyền sử dụng đất như một tài sản thế chấp thường vay được các khoản vay nhỏ và ngắn hạn. Điều này hạn chế sự phát triển kinh tế hộ nông dân. Hơn nữa, không có sự phân biệt giữa các hộ nông dân sử dụng vốn hiệu quả và những người sử dụng vốn không hiệu quả. Các ngân hàng không thể tạo

ra sự khích lệ hay khuyến khích nào đối với các khách hàng làm ăn tốt vì nếu các khách hàng có vật thế chấp như nhau, họ đều có quyền được vay một lượng vốn như nhau và thông thường lượng tiền vay là nhỏ.

PHƯƠNG PHÁP

Trong năm 2001, một cuộc khảo sát các hộ nông dân đã được tiến hành ở 4 tỉnh của Việt Nam: Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc, Bình Dương và Cần Thơ ở miền Nam (xem chi tiết ở Phụ lục 1). Gần 400 hộ gia đình được khảo sát tại 16 xã (2 huyện ở mỗi tỉnh). Các hộ nông dân đó được khảo sát lại vào năm 2002, trong đó ở miền Nam chỉ có một nửa số hộ được khảo sát lại. Số liệu từ cả 2 cuộc khảo sát được

trình bày trong chương này. Số liệu được thu thập trên diện rộng (hầu hết là số liệu định lượng) liên quan đến qui mô đất đai, sử dụng đất đai, tài sản, sản xuất chung của hộ và trên từng thửa ruộng, các nguồn thu nhập, mức giá của đầu vào, đầu ra, tình hình sử dụng tín dụng, nhận thức rủi ro năng suất và giá cả. Số liệu phục vụ các nội dung chính của chương này có liên quan đến sử dụng tín dụng, nhưng các số liệu khác liên quan đến việc sử dụng tín dụng như quy mô đất đai của hộ, mức thu nhập và cấu trúc hộ gia đình cũng được thu thập.

Vì cuộc khảo sát được tiến hành trong 2 năm 2000 và 2001, nên số liệu về tín dụng không phản ánh các quyết định gần đây của Chính phủ (như đã đề cập ở trên) trong năm 2003 về tự do hoá lãi suất.



Để có thể xây dựng vườn cây lâu năm như vườn hỗn hợp các cây ăn quả ở Hà Tây, nông dân rất cần tiếp cận đến tín dụng dài hạn, nhưng nông dân rất khó vay được những khoản vay dài hạn.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT

ĐẶC ĐIỂM CÁC KHOẢN CHO VAY TỪ CÁC NGUỒN KHÁC NHAU

Số lượng các khoản cho vay từ các nguồn khác nhau trong năm 2000, quy mô trung bình và lãi suất các khoản vay của các hộ nông dân được trình bày trong bảng 1.

Nói chung, 55% trong số 346 các hộ nông dân được khảo sát có vay vốn trong năm 2000. Các nguồn tín dụng chính thống chiếm phần lớn trong tổng các khoản vay, với 30% trong tổng số các hộ có vay vốn từ VBARD. Các khoản vay từ khu vực chính thống chiếm đến 70% số các khoản vay trong khi các khoản vay từ nguồn bán chính thống và phi chính thống chiếm tương ứng là 9 và 14% (hình 1). Trong số các khoản vay từ các nguồn chính thống, các khoản vay từ VBARD chiếm tới 72%. Lượng vốn cho vay từ khu vực bán chính thức nói chung nhỏ, mức trung bình khoảng 2,5

Bảng 1. Số khoản vay, lượng vay và lãi suất từ các nguồn vay khác nhau năm 2000 của các hộ điều tra ở 4 tỉnh (tổng số hộ 346)

| Nguồn vay | Số khoản vay năm 2000 ^a | Lượng vay trung bình 1 lần (triệu đ) | Lãi suất trung bình (%/tháng) |
|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguồn chính thống | | | |
| VBARD | 109 | 9,3 (9,0) ^b | 1,04 (0,23) |
| Ngân hàng Chính sách Xã hội | 26 | 2,5 (1,4) | 0,79 (0,27) |
| Ngân hàng khác | 14 | 8,2 (5,3) | 1,11 (0,19) |
| Nguồn bán chính thống | | | |
| Hội Nông dân | 6 | 2,6 (0,6) | 0,79 (0,14) |
| Hội Phụ nữ | 13 | 2,7 (1,6) | 0,79 (0,15) |
| Quý Tín dụng nhân dân | 3 | 2,7 (2,1) | 1,18 (0,18) |
| Nguồn phi chính thống | | | |
| Họ hàng | 10 | 11,4 (15,9) | 0,35 (0,75) |
| Bạn bè | 7 | 6,4 (7,1) | 0,13 (0,34) |
| Người cho vay lãi địa phương | 13 | 10,6 (14,0) | 3,47 (3,14) |
| Nguồn không rõ | | | |
| (hộ không trả lời) | 26 | 7,1 (10,9) | 1,00 (0,88) |
| Tổng khoản vay | 227 | | |

a Một số hộ có nhiều hơn 1 khoản vay

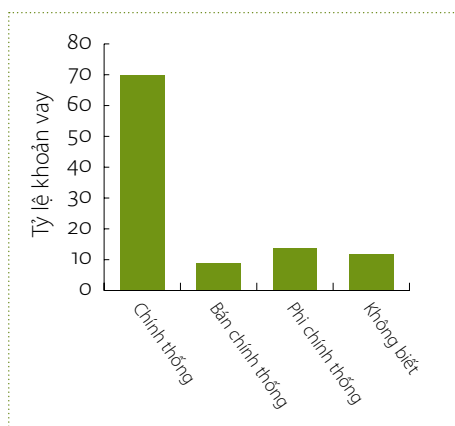
b Trong ngoặc là độ lệch chuẩn

triệu đồng, đó là các khoản cho vay từ VBP và các quỹ tín dụng nhân dân. Tuy nhiên, lãi suất của các khoản cho vay từ nguồn bán chính thống thấp hơn nhiều. Lượng vốn vay từ các nguồn phi chính thống có thể nhiều hoặc ít (như phản ánh bởi độ lệch chuẩn của lượng vốn vay). Lãi suất tính bởi những người cho vay chuyên nghiệp cao hơn nhiều so với mức lãi suất tính bởi những người cho vay khác.

SỬ DỤNG KHOẢN VAY, NGUỒN VAY VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOẢN VAY THEO TỈNH

SỬ DỤNG TÍN DỤNG VÀ QUY MÔ KHOẢN VAY

Bảng 2 tổng kết chi tiết về tình hình tín dụng cho các hộ nông dân được khảo sát ở 4 tỉnh. Hầu hết các hộ đều nhận thức rõ ràng có khá nhiều nguồn tín dụng và trên 50% các hộ nông dân được khảo sát tại tất cả các tỉnh, trừ Yên Bái, đã vay vốn trong vòng 5 năm qua (1995 - 1999). Tỷ lệ các hộ có vay vốn (khoản vay



Hình 1. Phân bố các khoản vay của các hộ điều tra năm 2000 giữa các nguồn chính thống, bán chính thống và phi chính thống (tổng số khoản vay = 217)

mới hoặc cũ) trong năm 2000 cũng khá cao, với 47% số hộ ở Yên Bái và 61% ở Hà Tây. Tỷ lệ các hộ vay vốn trong năm 2001 cũng rất cao, cho dù có một số khoản nợ vay từ trước vẫn tiếp tục được ghi nợ.

Quy mô trung bình của các khoản vay (từ tất cả các nguồn) trong năm 2000 có vẻ tương tự nhau ở các tỉnh, trừ Yên Bái với mức trung bình nhỏ hơn nhiều. Quy mô trung vị các khoản vay thấp hơn quy mô trung bình ở tất cả các tỉnh, đặc biệt ở Hà Tây và Bình Dương. Nói chung, quy mô trung vị của các khoản vay trong năm 2001 cao hơn ở 2 tỉnh miền Nam so với 2 tỉnh miền Bắc. Với các khoản vay năm 2001, cả quy mô trung bình và trung vị đều cao hơn ở các tỉnh phía Nam và thấp hơn ở phía Bắc (hình 2). Có thể giải thích cho sự khác biệt này là một cách tự nhiên quy mô sản xuất lớn hơn ở các tỉnh phía Nam được phản ánh thông qua quy mô vốn vay lớn hơn trong năm 2001. Có thể giải thích cách khác là quy mô vốn vay trung bình phản ánh phần trăm cao hơn của các khoản vay đến từ khu vực chính thống ở các tỉnh miền Nam (xem bảng 3).

Nhìn chung sự khác biệt trung bình về quy mô các khoản vay để nghị và quy mô được chấp nhận cho vay là không lớn, và khá tương đồng giữa các huyện, trừ trường hợp của tỉnh Hà Tây. Ở tỉnh này, một số nông dân đề nghị khoản vay lớn (50 triệu đồng hay nhiều hơn) nhưng không được đáp ứng hoàn toàn. Tỷ lệ các khoản vay để nghị mà không được đáp ứng đầy đủ được trình bày trong hình 3, là một trong những chỉ số cho thấy sự hạn chế về tín dụng mà các hộ nông dân đang gặp phải. Một vài hộ có khả năng tiếp cận đến các nguồn tín dụng khác với các món nợ thứ hai hoặc thứ ba, điều này cho thấy hạn chế tín dụng không phải khi nào cũng có hiệu lực, tuy

nhiên thường các khoản vay thứ 2, thứ 3 có lãi suất cao hơn khoản vay đầu tiên. Nói chung, tình hình hạn chế tín dụng có vẻ căng thẳng nhất ở Hà Tây và Bình Dương, với hơn 20% số hộ nông dân không vay được mức họ yêu cầu. Sự hạn chế tín dụng nếu đánh giá theo sự khác biệt giữa lượng vốn yêu cầu và lượng vốn được đáp ứng, có vẻ ít hơn đối với các khoản vay trong năm 2001 ở tất cả các tỉnh trừ Bình Dương, và lại đặc biệt đúng ở tỉnh Yên Bái.

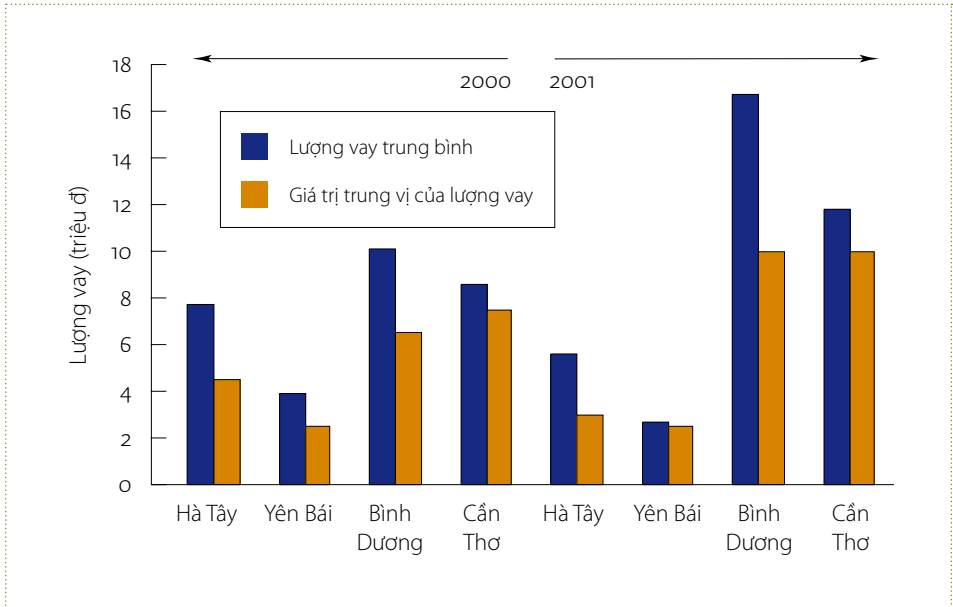
CÁC KHOẢN VAY THEO NGUỒN TÍN DỤNG

Tỷ lệ các khoản vay từ các nguồn khác nhau và quy mô trung bình của các khoản vay trong năm 2000 được trình bày trong bảng 3. Nguồn cho vay chủ yếu tại tất cả các tỉnh là VBARD, đặc biệt ở Cần Thơ có hơn 80% các khoản vay là từ VBARD cung cấp. Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại khác cũng khá phổ biến ở miền Nam nhưng khá vắng bóng ở các tỉnh miền Bắc. Tỷ lệ các khoản cho vay từ VBP cao nhất ở Yên Bái và không có khoản vay nào đến từ nguồn này ở tỉnh Cần Thơ.

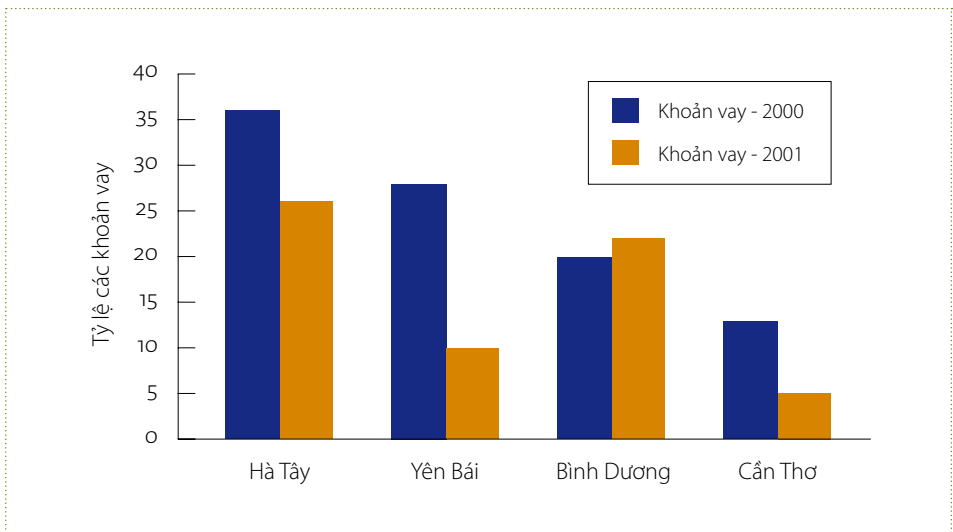
Bảng 2. Tóm tắt một số chỉ tiêu tín dụng ở các hộ trong 4 tỉnh điều tra – các khoản vay từ mọi nguồn

| Tỉnh | Hà Tây (n = 93) | Yên Bái (n = 85) | Bình Dương (n = 86) | Cần Thơ (n = 82) |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
| Tỷ lệ các hộ có vay trong năm năm qua (1995-1999) (%) | 67 | 44 | 56 | 68 |
| Khoản vay còn giữ năm 2000 | | | | |
| Tỷ lệ các hộ có vay (%) | 61 | 47 | 51 | 59 |
| Lượng vay trung bình (triệu đồng) | 7,7 | 3,9 | 10,1 | 8,6 |
| Lượng vay trung vị (triệu đồng) | 4,5 | 2,5 | 6,5 | 7,5 |
| Chênh lệch trung bình giữa lượng muốn vay và được vay (triệu đồng) | 4,1 | 1,0 | 1,7 | 1,5 |
| Khoản vay năm 2001 | | | | |
| | (n = 109) | (n = 102) | (n = 48) | (n = 49) |
| Tỷ lệ các hộ có vay (%) | 38 | 46 ^a | 35 | 39 |
| Lượng vay trung bình (triệu đồng) | 5,6 | 2,7 | 16,7 | 11,8 |
| Lượng vay trung vị (triệu đồng) | 3,0 | 2,5 | 10,0 | 10,0 |
| Chênh lệch trung bình giữa lượng muốn vay và được vay (triệu đồng) | 2,7 | 0,4 | 2,7 | 0,3 |

^a Số liệu về ngày vay không có, cho nên số liệu trên có thể bao gồm các khoản vay trước năm 2001, nhưng vẫn tính cho năm 2001



Hình 2. Giá trị trung bình và trung vị của lượng vay thực hiện năm 2000 và năm 2001 từ tất cả các nguồn của các hộ điều tra ở tỉnh Hà Tây, Yên Bái, Bình Dương và Cần Thơ



Hình 3. Tỷ lệ phần trăm các khoản để nghị vay nhưng không hoàn toàn được đáp ứng năm 2000 và 2001

Các hộ nông dân được khảo sát ở cả Bình Dương và Cần Thơ có hơn 80% các khoản vay trong năm 2000 đến từ khu vực tín dụng chính thống. Điều này đặc biệt khác ở các xã thuộc miền Bắc - nơi mà tỷ lệ các khoản vay từ khu vực bán chính thống và phi chính thống là rất đáng kể. Khu vực bán chính thống hầu như không hoạt động ở các xã thuộc miền Nam, trong khi các hộ nông dân ở miền Bắc lại sử dụng khá rộng rãi tín dụng từ nguồn này và cả từ khu vực phi chính thống, bao gồm cả các quỹ tín dụng và các tổ chức đoàn thể (Hội Nông dân và Hội Phụ nữ). Nông nghiệp ở miền Nam mang tính thương mại cao hơn so với ở miền Bắc, trong khi đó các mối quan hệ gia đình và cộng đồng ở phía Bắc chặt chẽ hơn. Sự thiếu vắng các khoản vay từ các ngân hàng thương mại khác tại Hà Tây là điều gây ngạc nhiên, bởi khoảng cách từ tỉnh này đến các dịch vụ ngân hàng ở Hà Nội rất gần.

Mức trung bình các khoản vay của các hộ nông dân ở Hà Tây và Cần Thơ từ VBARD tương tự nhau (9 triệu đồng), ở Bình Dương cao hơn (12 triệu đồng), và ở Yên Bái thấp hơn (5,6 triệu đồng). Tuy nhiên, mức trung vị của các khoản vay từ VBARD lại thấp hơn ở các tỉnh miền Bắc (5 triệu đồng ở cả Hà Tây và Yên Bái), trong khi ở các tỉnh miền Nam lại cao hơn (9 triệu đồng ở Bình Dương và 8 triệu đồng ở Cần Thơ). Các khoản vay từ VBP, các quỹ tín dụng, và các tổ chức quần chúng có vẻ nhỏ hơn nhiều, khoảng 2,5 triệu đồng, với mức trung vị nhỏ hơn ở các xã miền Bắc (bảng 1). Các khoản vay thứ 2 và thứ 3 của các hộ thường đến từ khu vực phi chính thống và rất khác nhau về quy mô. Những người cho vay tự nhân ở địa phương tính lãi suất cao hơn khá nhiều so với các nguồn khác, ở vùng điều tra, lãi suất này khoảng 2 - 6%.

Tương tự với các số liệu thu được đối với các khoản vay trong năm 2001. Tuy nhiên, một sự khác biệt lớn giữa năm 2000 với năm 2001 là ở Hà Tây có xu hướng ít vay tín dụng từ nguồn phi chính thống hơn (từ 24% xuống còn 2%) và Yên Bái (từ 15% xuống còn 4%). Ở Hà Tây, điều này tương ứng với số khoản vay từ khu vực chính thống tăng lên (từ 56 đến 87%), đặc biệt là từ VBARD, và ở Yên Bái là số khoản vay từ nguồn bán chính thống (từ 19 đến 31%), đặc biệt là từ Hội Phụ nữ. So sánh lượng vốn cho vay từ VBARD trong 2 năm này được minh họa trong hình 4. Lượng vốn trung bình của các khoản vay từ VBARD giảm xuống đôi chút ở các xã miền Bắc trong khi lại tăng nhẹ ở Cần Thơ và tăng đáng kể ở Bình Dương.

THỜI HẠN CHO VAY VÀ MỨC LÃI SUẤT THEO NGUỒN VỐN CHO VAY

Thời hạn cho vay và lãi suất từ các nguồn vốn khác nhau, chia theo tỉnh trong các năm 2000 và 2001 được trình bày trong bảng 4. Nói chung, các khoản vay từ khu vực chính thống thường là vốn trung hạn, đặc biệt là vốn từ VBARD và VBP. Các ngân hàng khác yêu cầu mức lãi suất cao hơn một chút và ngắn hạn hơn. Một số khoản vay từ họ hàng và bạn bè thì không có “kỳ hạn xác định” nhưng số liệu ở đây không bao gồm thông tin này.

Với số liệu về các khoản cho vay trong năm 2001, có sự biến động đáng kể giữa các tỉnh. Vay từ nguồn tín dụng bán chính thống ở Hà Tây có mức lãi suất cao hơn và ngắn hạn hơn so với số liệu năm 2000 và số liệu của tỉnh Yên Bái. Thời hạn vay ở miền Nam có vẻ ngắn hơn ở miền Bắc. Mức lãi suất cao hơn khi nói đến các khoản vay từ những người cho vay tư nhân. Cả hai trường hợp được khảo sát có vay vốn từ nguồn này đều nói rằng vay để sản xuất, một trường hợp vay tư nhân sau khi không tiếp cận được nguồn chính thống.

Bảng 3. Tỷ lệ các khoản vay và lượng vay trung bình trong năm 2000 từ các nguồn tín dụng khác nhau

| Tỉnh | Hà Tây (n = 93) | | Yên Bái (n = 85) | | Bình Dương (n = 86) | | Cần Thơ (n = 82) | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Số khoản vay năm 2000 | 78 | | 47 | | 50 | | 50 | |
| Nguồn vay | % số khoản vay | Lượng (triệu đồng) | % số khoản vay | Lượng (triệu đồng) | % số khoản vay | Lượng (triệu đồng) | % số khoản vay | Lượng (triệu đồng) |
| Chính thống | | | | | | | | |
| VBARD | 40 | 8,9 | 25 | 5,6 | 50 | 12,0 | 82 | 9,1 |
| VBP | 12 | 2,8 | 23 | 2,4 | 12 | 2,2 | 0 | - |
| Ngân hàng khác | 0 | - | 2 | 20,0 | 20 | 10,0 | 12 | 4,6 |
| Tổng nguồn chính thống | 52 | | 50 | | 82 | | 94 | |
| Bán chính thống | | | | | | | | |
| Hội Nông dân | 4 | 2,3 | 4 | 3,0 | 2 | 2,5 | 0 | - |
| Hội Phụ nữ | 6 | 2,8 | 15 | 2,3 | 2 | 5,0 | 0 | - |
| PCFs | 4 | 2,7 | 0 | - | 0 | - | 0 | - |
| Tổng nguồn bán chính thống | 14 | | 19 | | 4 | | 0 | |
| Phi chính thống | | | | | | | | |
| Họ hàng | 9 | 13,2 | 4 | 2,8 | 0 | - | 2 | 16,0 |
| Bạn bè | 6 | 8,3 | 2 | 0,5 | 2 | 3,0 | 0 | - |
| Người cho vay lãi địa phương | 9 | 13,5 | 9 | 2,9 | 2 | 5,0 | 2 | 10,0 |
| Tổng nguồn phi chính thống | 24 | | 15 | | 4 | | 4 | |
| Nguồn không rõ | | | | | | | | |
| hộ không trả lời | 10 | 5,1 | 15 | 2,1 | 10 | 15,1 | 2 | 3,0 |

Ghi chú: VBARD: Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT; VBP: Ngân hàng Chính sách Xã hội; PCFs: Quỹ Tín dụng nhân dân.

SỬ DỤNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỂ CHẤP

Các hộ nông dân được hỏi họ đã dùng vật gì để thế chấp cho khoản vay. Đối với các khoản vay năm 2000, Sổ đỏ được phản ánh là vật thế chấp chủ yếu với 49% ý kiến của các hộ nông dân ở Hà Tây, 45% ý kiến ở Yên Bái, 73% ở Bình Dương và 81% ở Cần Thơ. Rất nhiều khoản vay bằng cách này có quy mô nhỏ hơn 5 triệu đồng, đó là giới hạn mức cho vay tại thời điểm đó với điều kiện tài sản thế chấp là hộ nông dân dùng Sổ đỏ để 'tín chấp'. Đối với các khoản vay năm 2001, nhiều hộ gia đình ở Yên Bái phản ánh rằng họ dùng 'tín chấp' để vay vốn. Điều này có thể có một mối liên hệ với sự hoạt động tương đối tích cực của khu vực tín dụng bán chính thống ở vùng này.

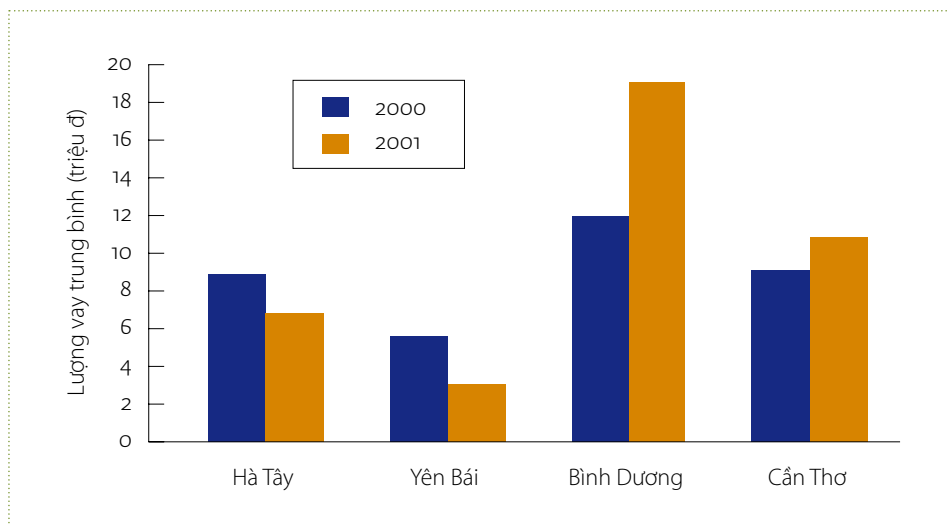
CÁC VẤN ĐỀ TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG TÍN DỤNG

Một số hộ nông dân đã phàn nàn về các vấn đề liên quan đến các khoản vay theo 3 góc độ:

- Thủ tục cho vay;
- Quy mô khoản vay và điều kiện cho các khoản vay;
- Khó khăn khi trả nợ.

Nhìn chung, những hộ phàn nàn về những khoản vay không nhiều. Một số nông dân cho rằng họ không gặp khó khăn gì đối với các khoản vay của họ.

Hầu hết những phàn nàn về các khoản vay của VBARD (16% các khoản vay) liên quan đến thủ tục cho vay bao gồm: các thủ tục phức tạp và tốn nhiều công sức, các khoản vay đều cần nhiều thời gian để được phê duyệt, kiểm tra



Hình 4. Lượng vay trung bình từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2000 và 2001

Bảng 4. Khoản vay của hộ năm 2000 (chưa trả) và vay mới năm 2001 (thời hạn vay và lãi suất theo nguồn)

| Nguồn vay | Hà Tây | | Yên Bái | | Bình Dương | | Cần Thơ | |
|----------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (%/tháng) | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (%/tháng) | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (%/tháng) | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (%/tháng) |
| Số liệu 2000 | (Số hộ = 93) | | (Số hộ = 85) | | (Số hộ = 86) | | (Số hộ = 82) | |
| Chính thống | | | | | | | | |
| VBARD | 21 | 1,1 | 27 | 1,0 | 16 | 1,0 | 22 | 1,0 |
| VBP | 23 | 0,7 | 24 | 0,7 | 12 | 0,8 | - | - |
| Ngân hàng khác | - | - | 12 | 1,1 | 17 | 1,1 | 8 | 1,6 |
| Bán chính thống | | | | | | | | |
| Hội Nông dân | 28 | 0,7 | 18 | 0,8 | 36 | 1,1 | - | - |
| Hội Phụ nữ | 20 | 0,9 | 33 | 0,7 | 24 | 0,6 | - | - |
| PCFs | 9 | 1,2 | - | - | - | - | - | - |
| Phi chính thống | | | | | | | | |
| Họ hàng | 6 | 0,2 | 15 | 0,0 | na | 0,0 | 36 | 2,0 |
| Bạn bè | 7 | 0,0 | 5 | 0,0 | na | 0,9 | - | - |
| Người cho vay ở địa phương | 11 | 2,0 | 5 | 4,3 | 6 | 2,1 | na | 12,0 |
| Số liệu 2001 | (Số hộ = 109) | | (Số hộ = 102) | | (Số hộ = 48) | | (Số hộ = 49) | |
| Chính thống | | | | | | | | |
| VBARD | 22 | 1,2 | 28 | 0,8 | 16 | 0,9 | 18 | 1,0 |
| VBP | 23 | 0,6 | 25 | 0,9 | 12 | 0,6 | - | - |
| Ngân hàng khác | - | - | - | - | 12 | 1,0 | 12 | 1,2 |
| Bán chính thống | | | | | | | | |
| Hội Nông dân | 12 | 1,2 | 27 | 0,8 | - | - | - | - |
| Hội Phụ nữ | 9 | 1,2 | 36 | 0,7 | - | - | - | - |
| PCFs | 24 | 1,1 | 11 | 1,2 | na | 1,2 | - | - |
| Tổ chức khác | 8 | 1,3 | - | - | - | - | - | - |
| Phi chính thống | | | | | | | | |
| Họ hàng | 10 | 1,2 | na | na | - | - | - | - |
| Người cho vay ở địa phương | - | - | - | - | 2 | 8,0 | 4 | 6,0 |

Ghi chú: VBARD: Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT; VBP: Ngân hàng Chính sách Xã hội; PCFs: Quỹ Tín dụng nhân dân.

đi, kiểm tra lại và phải được chính quyền địa phương chấp nhận. Một số nông dân đã phản ánh rằng “việc làm các thủ tục trên lãng phí nhiều thời gian”. Tuy nhiên, cũng có một số ý kiến khác (5%) cho rằng tiền vay được thì quá ít và lãi suất lại quá cao.

Khoảng 19% trong tổng số các khoản vay của VBP cũng bị phản nản về thủ tục cho vay và những người khác thì phản nản về số lượng các khoản vay. 38% các hộ nông dân được vay vốn nhưng những khoản vay này hoặc là quá ít, hoặc là thời hạn quá ngắn. Trung bình mỗi khoản cho vay chỉ 2,5 triệu đồng. Điều này cho thấy dường như các vấn đề của những khoản vay này xuất phát từ nguồn tín dụng. Chỉ có duy nhất một ý kiến phản nản về các khoản vay của các ngân hàng khác từ khu vực chính thống.

Có 6 khoản vay từ Hội Nông dân nhưng mức độ than phiền về thủ tục cho vay lại rất lớn (50%) trong tổng số các khoản vay. Những phản nản về các khoản vay nhỏ từ Hội Phụ nữ nhiều hơn (23%) so với phản nản về thủ tục cho vay (7%). Những khó khăn trong việc vay vốn từ khu vực phi chính thống đã được xác định rõ. Các khoản vay từ họ hàng thường nhỏ và ngắn hạn, các khoản vay từ người cho vay chuyên nghiệp thì thường có lãi suất cao. Những khoản vay từ bạn bè dường như không bị phản nản gì nhưng một vài người cho rằng khi bạn vay từ bạn bè, bạn cần phải được tin cậy rằng sẽ trả được nợ. Một tỷ lệ nhỏ nông dân gặp khó khăn khi phải trả lãi hàng tháng cho các khoản nợ của mình và đây cũng là tình hình chung của tất cả các khoản vốn vay từ các nguồn khác nhau.

Trong hai năm 2000 và 2001, có 34 hộ nông dân đã nêu lý do tại sao họ không thể tiếp cận được với nguồn vốn. Câu trả lời cho vấn đề trên được phân loại theo các nguyên nhân sau:

- Các thủ tục cồng kềnh (rườm rà) và khó khăn (chiếm 29%).
- Không thể nhận được sự chấp thuận cần thiết từ phía chính quyền địa phương (chiếm 18%).
- Họ vẫn còn nợ từ các khoản vay trước nên không được vay tiếp (18%).
- Không có tài sản gì hoặc không có đủ để thế chấp tài sản (15%).
- Thời hạn được vay, số lượng vốn vay và lãi suất cao.
- Lo ngại không thể thanh toán được nợ (6%).
- Không biết cách tiếp cận với nguồn vốn (3%).

TIẾT KIỆM

Nếu hỏi các hộ gia đình liệu họ có tiết kiệm không thì chắc rất nhiều người sẽ không trả lời câu hỏi này hoặc trả lời là không. Với sự cảnh giác trên, bảng 5 sẽ cho thấy một tỷ lệ phần trăm các hộ nông dân tiết lộ về những khoản tiết kiệm của mình trong năm 2000 và mức tiết kiệm trung bình. Không phải hộ nào cũng muốn nói mức độ khoản tiết kiệm của mình.

Tỷ lệ các hộ nông dân nói về khoản tiết kiệm của mình là rất thấp, ngoại trừ những hộ ở tỉnh Hà tây. Ở các xã thuộc miền Bắc và tỉnh Bình Dương, phần lớn những khoản tiết kiệm là bằng tiền mặt, trong khi đó ở tỉnh Cần Thơ các khoản tiết kiệm bằng cả tiền mặt và vàng. Những khoản tiết kiệm này chủ yếu được cất

giữ tại nhà, chỉ có 4 hộ nông dân nói rằng họ gửi tiền ngân hàng. 3 hộ nông dân ở các xã phía Bắc nói rằng họ tiết kiệm tiền bằng cách tham gia vào các nhóm tiết kiệm (góp họ, chơi họ hay chơi hội) và có 1 hộ ở Bình Dương có tiết kiệm bằng cách cho vay nóng (cho vay trong thời gian ngắn).

TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN

Các hộ nông dân được khảo sát ở 2 tỉnh miền Bắc được lãnh đạo địa phương xếp loại thành nhóm hộ giàu, hộ trung bình và hộ nghèo. Không phải tất cả các hộ nông dân ở các tỉnh phía Nam đều được cán bộ xã xếp loại, nhưng số liệu của tỉnh Cần Thơ là rất hợp lý. Trong bảng 6, số liệu về giá trị sản xuất thuần hay thu nhập (NVP), quy mô đất đai và các biến khác về hộ gia đình thu được từ cuộc điều tra ở Hà Tây, Yên Bái, và Cần Thơ được tập hợp theo phân loại hộ như trên.

NVP, giá trị tài sản, diện tích đất canh tác đang bị giảm dần ở nhóm hộ nghèo ở cả 3 tỉnh như đã kỳ vọng. Giá trị NVP trung bình của các hộ giàu ở tỉnh Cần Thơ thấp hơn đáng kể so với

các hộ giàu ở Hà Tây. Tuy nhiên, giá trị trung vị thì lại bằng và thậm chí còn cao hơn một chút trong các hộ giàu. Sự biến động chung về quy mô đất đai trung bình trong các nhóm hộ ở Cần Thơ thì không rõ như ở các tỉnh phía bắc, nhưng quy mô đất đai trung vị đối với các hộ nghèo thì chỉ bằng một nửa so với hộ giàu và hộ trung bình. Ở các tỉnh, đặc biệt là ở Hà Tây tỷ lệ chủ hộ là nam giới thấp hơn ở Cần Thơ, trình độ của người đứng đầu trong các gia đình nghèo cũng thấp hơn so với các hộ giàu và hộ trung bình.

Tỷ lệ các hộ dân giàu được tiếp cận với nguồn vốn vay thấp hơn các hộ trung bình và hộ nghèo. Ví dụ ở Yên Bái 67% hộ nghèo được vay vốn trong năm 2000 so với 41% hộ trung bình và 34% đối với hộ giàu. Tuy nhiên, số liệu về lượng vay trung bình của các nhóm hộ thì thấy rằng các hộ giàu đã vay với số lượng lớn hơn, đặc biệt là ở Hà Tây. Ở tỉnh Cần Thơ, các khoản vay trung bình của hộ giàu thấp hơn so với Hà Tây, nhưng đối với những hộ nghèo thì lại cao hơn.

Bảng 5. Tỷ lệ các hộ trả lời có tiết kiệm và mức tiết kiệm bình quân

| | Percentage of households | Average savings (mill VND) |
|---------------------|--------------------------|----------------------------|
| Hà Tây (n = 93) | 22 | 4,2 (5,3) ^a |
| Yên Bái (n = 85) | 1 | n/a |
| Bình Dương (n = 86) | 9 | 26,1 (34,1) |
| Cần Thơ (n = 82) | 7 | 2,5 (0,5) |

^a Trong ngoặc là độ lệch tiêu chuẩn.

Thử làm phép tính với các hộ gia đình có vay vốn, tỷ lệ tổng lượng vay so với tổng số giá trị NVP là tương đối cao và ở Cần Thơ tỷ lệ này cao hơn ở Hà Tây. Tỷ lệ này đối với nhóm hộ giàu, hộ trung bình ở Hà Tây thấp hơn so với các tỉnh khác và dường như nhiều gia đình ở Hà Tây phàn nàn về việc bị hạn chế cho vay vốn. Qua so sánh, tổng số vốn cho các hộ nghèo ở Hà Tây vay là rất cao nếu so sánh với với tổng thu nhập từ nông nghiệp của các hộ này. Tuy vậy, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp không tính đến những khoản thu nhập phi nông nghiệp của các gia đình và do địa lý gần Hà Nội nên Hà Tây có nhiều cơ hội việc làm trong những lúc nông nhàn hơn các nơi khác.

THẢO LUẬN

SỬ DỤNG CÁC NGUỒN TÍN DỤNG

Tình hình sử dụng tín dụng của các hộ nông dân được khảo sát có vẻ tương đối cao. VBARD là nhà cung cấp tín dụng chủ yếu cho các hộ nông dân thuộc 4 tỉnh và đặc biệt là ở 2 tỉnh phía Nam. Kết quả nghiên cứu này khẳng định kết quả điều tra của Dương và Izumida (năm 2002), họ đã sử dụng số liệu của cuộc khảo sát để điều tra việc tiếp nhận, sử dụng vốn và đã có kết luận rằng phần lớn tín dụng nông thôn là từ nguồn chính thống, đặc biệt là VBARD. Việc sử dụng nguồn tín dụng chính thống hay bán chính thống có vẻ như đang giảm ở tất cả các tỉnh được khảo sát ngoại trừ tỉnh Yên Bái. Tại Yên Bái, nông dân đã dùng ‘tín chấp’ thông qua các tổ chức quần chúng là một minh chứng cho việc sử dụng nguồn vốn bán chính thống.

VBP dường như ít hoạt động ở các tỉnh miền Nam, và thật ngạc nhiên theo như báo cáo thì VBP lại đang xuất hiện nhiều với các hộ dân nghèo ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng thế giới 2000). Song song với sự vắng mặt của khu vực ngân hàng bán chính thống thì vẫn có một số nguồn vốn dành cho người nghèo có thể vay với lượng vốn vay nhỏ, lãi suất thấp và dường như vai trò của sự đa dạng các nguồn vốn ở khu vực miền Nam đang ngày càng dễ nhận thấy. Những tổ chức quần chúng này phát triển mạnh hơn ở miền Bắc bởi họ đã có truyền thống hoạt động rất năng động ở khu vực này. Các hộ dân có thể vay được vốn từ các nguồn bán chính thống hay không phụ thuộc vào vai trò hoạt động của các tổ chức và các hội ở địa phương.

Tại thời điểm tiến hành khảo sát các ngân hàng thương mại cho thấy chỉ riêng VBARD có vẻ như không hoạt động hiệu quả ở thị trường tín dụng cho khu vực nông thôn ở các tỉnh phía Bắc thậm chí ở các tỉnh liền kề Hà Nội. Nếu như lấy tỉnh Hà Tây làm điển hình thì rõ ràng đã có một nguồn tài chính dồi dào trợ giúp cho khu vực nông thôn ở miền Bắc từ các ngân hàng thương mại đang hoạt động trong khối ngân hàng Nhà nước.

Theo số liệu của năm 2000 lượng vốn vay từ các nguồn phi chính thống ở Hà Tây và Yên Bái là rất cao. Trong số này rất nhiều khoản vay là để cho sản xuất. Đôi khi các nhu cầu vay vốn đã không được đáp ứng đầy đủ từ các nguồn tín dụng chính thống. Việc sử dụng nguồn tín dụng phi chính thống để đáp ứng sự thiếu hụt nguồn tín dụng từ các nguồn cho vay khác cũng được đề cập trong báo cáo của Dương và Izumida năm 2002. Tuy nhiên trong năm 2001, tình hình sử dụng nguồn tín dụng phi chính thống này đã giảm rõ rệt ở cả hai tỉnh Hà Tây và Yên Bái.

Bảng 6. Một số chỉ tiêu cơ bản của các nhóm hộ khá, trung bình và nghèo ở 3 tỉnh Hà Tây, Yên Bái và Cần Thơ

| Tỉnh | Hà Tây | | | Yên Bái | | | Cần Thơ | | |
|--|------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| | Khá (n = 28) | TB (n = 52) | Nghèo (n = 17) | Khá (n = 29) | TB (n = 44) | Nghèo (n = 15) | Khá (n = 24) | TB (n = 28) | Nghèo (n = 13) |
| Thuốc đo thu nhập/tài sản | | | | | | | | | |
| NVP trung bình ^b (triệu đồng) | 63,2 (214,8) | 14,0 (15,6) ^a | 13,6 (41,2) | 11,2 (10,2) | 7,5 (4,5) | 3,8 (2,9) | 21,4 (32,0) ^a | 11,0 (12,1) | 6,8 (9,3) |
| NVP trung vị (triệu đồng) | 9,9 | 8,2 | 3,3 | 8,4 | 6,6 | 2,6 | 12,6 | 7,9 | 2,9 |
| Tài sản sản xuất (triệu đồng) | 28,4 (53,1) | 13,8 (27,4) | 3,3 (4,2) | 9,3 (8,3) | 11,7 (30,7) | 1,9 (2,9) | 8,6 (9,4) | 7,1 (7,6) | 6,6 (11,0) |
| Các thước đo qui mô đất đai | | | | | | | | | |
| Qui mô đất đai trung bình (m ²) | 8.251 (8.807) | 4.319 (3.006) | 3.179 (1.808) | 34.754 (52.372) | 24.328 (34.320) | 7.337 (11.070) | 18.273 (10.304) | 12.265 (6.477) | 13.468 (13.570) |
| Qui mô đất đai trung vị (m ²) | 5.160 | 3.678 | 2.916 | 17.640 | 14.345 | 2.490 | 15.275 | 12.250 | 7.200 |
| Đặc điểm của hộ | | | | | | | | | |
| Số lao động (16-55 tuổi) | 3,3 | 3,3 | 2,8 | 3,9 | 3,3 | 2,6 | 3,5 | 4,1 | 3,8 |
| Trình độ văn hóa của chủ hộ | 8 | 7 | 7 | 7 | 7 | 6 | 6 | 7 | 4 |
| Tuổi của chủ hộ | 46 | 49 | 41 | 49 | 48 | 41 | 55 | 54 | 57 |
| Tỷ lệ chủ hộ là nam (%) | 89 | 77 | 53 | 90 | 100 | 87 | 96 | 100 | 92 |
| Tín dụng | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ các hộ có vay năm 2000 (%) | 46 | 65 | 59 | 34 | 41 | 67 | 46 | 64 | 62 |
| Trung bình khoản vay (triệu đồng) ^c | 25,5 (28,9) | 6,8 (6,8) | 3,6 (2,7) | 7,6 (11,8) | 4,7 (3,4) | 2,0 (1,4) | 10,9 (6,0) | 11,9 (8,5) | 7,5 (6,9) |
| Tỷ lệ khoản vay so với NVP (%) | 24 | 42 | 140 | 67 | 47 | 45 | 68 | 99 | 76 |

^a Trong ngoặc đơn là độ lệch tiêu chuẩn

^b Thu nhập (NVP) là tổng giá trị sản xuất thuần bao gồm cả giá trị tiêu dùng trong hộ trừ đi chi phí bằng tiền

^c Chỉ tính trung bình những hộ có vay tiền

QUY MÔ CỦA CÁC KHOẢN VAY VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TÍN DỤNG

Nhìn chung, các khoản vay từ lĩnh vực chính thống, ngoại trừ VBP và quỹ tín dụng nhân dân, cao hơn khoản vay từ các nguồn bán chính thống. Những khoản vay từ lĩnh vực phi chính thống có lượng biến động rất lớn. Xét trên toàn diện thì bình quân các khoản vay là nhỏ, chỉ trong khoảng từ 5-10 triệu đồng ở tất cả các huyện điều tra năm 2000. Cũng trong năm này, hơn 25% số hộ nông dân ở các tỉnh phía Bắc nói rằng họ đã không nhận được nguồn tín dụng mà họ cần vay. Điều này khá tương đồng với tỷ lệ 30% số hộ dân cho rằng họ có hạn chế tín dụng trong báo cáo của Dương và Izumida năm 2000. Con số này là thấp hơn ở các tỉnh miền Nam, chỉ có khoảng 20% các hộ dân ở Bình Dương và 15% ở Cần Thơ cho biết là họ đã không nhận được nguồn tín dụng mà họ cần vay.

Những số liệu này cho thấy nhiều nông dân đang gặp phải sự hạn chế về vốn. Nhận định này được khẳng định qua nhiều phản nàn của người nông dân về những khoản cho vay quá nhỏ hoặc họ không thể vay đủ lượng tiền cần thiết, đặc biệt là khi vay từ các nguồn tín dụng bán chính thống. Rất nhiều hộ dân cho biết họ không thể tiếp cận được với nguồn tín dụng hoặc là nguồn tín dụng mở rộng để tăng cường tín dụng cho các hộ bị khống chế về nguồn vốn vay. Để giải thích cho các phần khác của cuộc khảo sát, các hộ nông dân xác định việc thiếu tài chính là một rào cản đối với cả thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất (Marsh và Mac Aulay 2003).

Đối với các khoản vay vốn trong năm 2001, mức vay trung bình nói chung cao hơn ở các tỉnh miền Nam và hơi thấp hơn ở các tỉnh miền Bắc (hình 2). Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ

nông dân cho rằng họ không vay được số vốn như họ yêu cầu đã giảm từ năm 2000 đến năm 2001 ở tất cả các tỉnh trừ tỉnh Bình Dương, mặc dù quy mô trung bình của khoản vay đã tăng lên đáng kể ở tỉnh này. Tuy có ít báo cáo nhưng tình trạng hạn chế tín dụng ở các hộ nông dân ở Hà Tây và Bình Dương vẫn cao ở mức trên 20%, và khoảng 10% ở Yên Bái và Cần Thơ. Ví dụ: Số liệu của năm 2001 tại huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái cho thấy tỷ lệ các khoản vay sử dụng 'tín chấp' khá cao (50%), nó có thể cho thấy những hạn chế tín dụng đã giảm xuống. Tuy nhiên, lượng vốn vay ở tỉnh Yên Bái thấp hơn nhiều so với các tỉnh được khảo sát khác (hình 2), và điều này có thể gây ảnh hưởng đến mức độ hạn chế tín dụng khi so sánh tương đối với các tỉnh khác.

THỜI HẠN CHO VAY VÀ LÃI SUẤT

Các khoản vốn vay cho nông nghiệp thường là các khoản vay ngắn hạn. Đây là một cản trở đối với sự phát triển của nền nông nghiệp. Số liệu từ khảo sát này cho thấy phần vốn cho vay trung hạn (12 – 36 tháng) từ khu vực chính thống và bán chính thống là khá lớn, đặc biệt ở các tỉnh miền Bắc. Ở miền Nam, do các khoản vay ở đây ngắn hạn hơn (12 – 20 tháng), nên loại tín dụng này chỉ được chi cho các khoản chi phí sản xuất tức thời. Vấn đề thời hạn vay ngắn (ngắn hoặc trung hạn) có liên quan đến tài sản thế chấp và do đó khiến cho các khoản cho vay dài hạn trở nên rủi ro hơn đối với người cho vay.

Lãi suất từ khu vực tín dụng chính thống có vẻ tương đồng ở các tỉnh, mặc dù vẫn có một vài sự khác biệt. Tự do hóa lãi suất khiến cho lãi suất cao hơn; ví dụ, lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn trước 31 tháng 5 năm 2002 là 0,9% một tháng nhưng được nâng lên đến 1%/tháng từ tháng 7 năm 2002. Một vài ý kiến bình luận

cho rằng sự tự do hóa lãi suất gần đây sẽ khiến cho lãi suất còn cao hơn nữa và cuộc đua lãi suất đi cùng với tăng trưởng tín dụng nhanh sẽ là mối đe dọa cho hệ thống ngân hàng còn yếu kém (Trần 2003, trang 30).

Mặc dù việc sử dụng các khoản tín dụng từ các nguồn phi chính thống với mức lãi suất cao đang có xu hướng giảm xuống, nhưng đây vẫn là vấn đề cần được quan tâm. Trong số 13 khoản vay từ những người cho vay tư nhân ở địa phương (xem bảng 1), 7 khoản được dùng để đầu tư vào sản xuất (như mua máy tuốt lúa, đầu tư vào chăn nuôi), 4 khoản dùng để chi trả cho các khoản chi phí liên quan đến chữa bệnh, 1 để trả nợ, 1 để chi cho học hành và 1 để xây nhà. Dương và Izumida (2002) cũng nhận thấy rằng 74% các khoản vay từ nguồn phi chính thống được dùng cho sản xuất. Các khoản vay với mức lãi suất cao không phù hợp với tất cả các mục đích sử dụng nêu trên kể cả để sản xuất hay để đảm bảo an sinh cho các hộ gia đình trong hoàn cảnh khó khăn. Có ý kiến cho rằng một vài các khoản vay để sản xuất từ những người cho vay tư nhân chuyên nghiệp đã được sử dụng để duy trì hoạt động trong khi chờ vay được vốn từ nguồn chính thức.

Tính hai mặt của tín dụng nông thôn ở Việt Nam cũng được thể hiện từ số liệu điều tra: cho vay thương mại để sản xuất qua VBARD và các ngân hàng khác, các khoản cho vay có trợ cấp với mức lãi suất xấp xỉ 60 – 70% so với mức bình thường qua VBP và khu vực tín dụng bán chính thống. Một vài nhà nghiên cứu (ví dụ Ngân hàng thế giới 1998) cho rằng trợ giá tín dụng là một hình thức không hiệu quả để giải quyết các vấn đề phúc lợi vì nó dẫn nguồn tín dụng khan hiếm đến với khu vực hoạt động kém hiệu quả trong nền kinh tế. Một số ý kiến khác cho rằng các khoản cho vay này thường không hữu ích cho người

vay, ví dụ, Krause và các cộng sự (1990) cho rằng những người nông dân nghèo sản xuất với quy mô nhỏ ở các nước đang phát triển có ít phương tiện sản xuất để bảo đảm sự thành công của mùa màng, đặc biệt khi tình hình sản xuất của họ gặp rủi ro, có thể gây ảnh hưởng đến tất cả mọi người xung quanh.

Ở Việt Nam, nông dân nghèo chi trả các khoản vay khá đúng hạn. Tuy nhiên, các khoản tín dụng có trợ cấp ở các tỉnh miền Bắc đối với nông dân có thu nhập thấp thông qua VBP và khu vực tín dụng bán chính thống có quy mô nhỏ hơn nhiều so với tín dụng thương mại ở tỉnh Cần Thơ cung cấp cho nông dân ở cùng mức thu nhập (nhưng có quy mô sản xuất lớn hơn). Các hộ gia đình thường phản nản rằng tín dụng từ các nguồn được trợ cấp có mức vốn quá nhỏ. Mức cho vay lớn hơn sẽ đi cùng với rủi ro thanh toán cao hơn và trong một vài trường hợp ở các xã miền Nam nơi mà các hộ gia đình bán đất vì sản xuất thua lỗ và để chi trả các khoản vay (Marsh & MacAulay 2003).

SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THẾ CHẤP

Nhiều hộ dân cho biết họ đã phải dùng Sổ đỏ để thế chấp hoặc là tín chấp khi vay vốn. Các khoản vay dùng Sổ đỏ để thế chấp nhìn chung là có lượng vay ít và dường như là không có liên quan đến diện tích đất canh tác (Anh 2004). Dữ liệu được trình bày trong bảng 6 có thể đưa ra kết luận rằng quy mô của vốn vay có liên quan đến NVP hơn là quy mô diện tích. Mặc dù quy mô đất đai ở tỉnh Cần Thơ lớn hơn ở Hà Tây nhưng trung bình lượng vốn vay của các hộ giàu ở Cần Thơ lại thấp hơn ở Hà Tây. Tuy nhiên, NVP trung bình của các hộ giàu ở Hà Tây cao hơn nhiều so với hộ giàu ở Cần Thơ.

Đây cũng có thể xem như là một yêu cầu chính đáng của các ngân hàng khi cho dân vay với những khó khăn trong việc ngân hàng giữ Sổ đỏ coi như vật thế chấp. Khi Sổ đỏ là vật thế chấp, các ngân hàng chủ yếu quan tâm đến hiệu lực của việc chuyển giao các quyền sở hữu tài sản, vì đây là những biện pháp mà nhờ đó các ngân hàng có thể tịch thu tài sản thế nợ trong trường hợp cần thiết. Do vậy, ngành địa chính phải xác nhận và việc trao đổi quyền sử dụng đất phải được thực hiện. Nhưng cả hai hoạt động trên đều khó thực hiện ở Việt Nam (Humphries 1999). Theo quan điểm của các ngân hàng thì có một sự ràng buộc giữa những khoản vay nhỏ và những thỏa thuận thế chấp chưa làm 2 bên thỏa mãn khi sử dụng Sổ đỏ. Sau đó các ngân hàng có thể đưa ra một sự thay đổi hợp lý dựa vào tiêu chuẩn khác, ví dụ mức sản xuất hợp lý vì nó liên quan đến khả năng hoàn trả vốn trong thời gian ngắn. Các khoản vay dài hạn thì không thể làm như vậy được vì việc thế chấp không rõ ràng.

Những thay đổi trong Luật Đất đai năm 2003 đã đề cập đến những vấn đề liên quan đến việc sử dụng thế chấp Sổ đỏ đối với các nhà cung cấp tín dụng (theo Thời báo Kinh tế Việt Nam năm 2003). Một số nhà bình luận đã nhận định rằng rất khó để có thể hình dung ra những khái niệm về quyền sở hữu đất theo kiểu phương tây và điều này mang lại cho các nhà cung cấp tín dụng quyền tự do tịch thu tài sản trong trường hợp người vay không trả được nợ. Vì những đặc điểm về truyền thống và văn hóa của người Việt Nam khác rất xa như sở hữu cộng đồng về đất đai (Fforde 1995).

TIỀN GỬI TIẾT KIỆM

Rất ít hộ gia đình cho biết họ có tiền gửi tiết kiệm, nhưng chúng ta cũng không có cách nào để biết liệu đây có phải là một sự phản ánh chính xác tình hình hay không. Như vậy có thể thấy có rất ít tiền tiết kiệm được gửi trong ngân hàng. Hầu hết tiền được cất giữ tại nhà và hình như những khoản tiền này được dùng để cho vay người khác, giả thiết với lãi suất cao. Theo Adams (1988 trích dẫn trong Hrause và các cộng sự, 1990) thì các chính sách hoặc các thể chế đã làm tăng sự tích lũy vốn, như là ứng trước tiền gửi tiết kiệm ở khu vực nông thôn, có thể làm tăng sự chấp nhận công nghệ thông qua việc tích lũy vốn. Ở Việt Nam, sự thiếu hụt vốn kinh doanh ở các vùng nông thôn đang trở nên rất khó khăn do tình trạng tiết kiệm tiền bên ngoài các ngân hàng thương mại.

HỘ NÔNG DÂN TIẾP CẬN TÍN DỤNG

Tỷ lệ nông dân nghèo được tiếp cận với các nguồn tín dụng cao hơn những nông dân giàu, mặc dù lượng vốn mà nông dân nghèo nhận được lại thấp hơn. Điều đáng ngạc nhiên này có thể thấy ở tất cả các tỉnh thành. Nó chỉ ra sự thiếu hụt vốn kinh doanh hoặc người nông dân giàu hơn không cần vốn tín dụng vì họ biết rằng không có cách nào để có thể phát triển sản xuất của họ được nữa. Sự khan hiếm đất đai để mở rộng sản xuất có thể chính là một hạn chế trong trường hợp này.

Tỷ lệ các khoản vay so với tổng giá trị sản xuất của các hộ nông dân nhìn chung là cao, và còn cao hơn ở Cần Thơ so với các tỉnh phía Bắc. Có vẻ như nguồn thu nhập phi nông nghiệp của người nông dân đóng vai trò quan trọng trong hoàn trả các khoản nợ. Điều này đòi hỏi cần phải có những nghiên cứu trong tương lai về thu nhập ngoài nông nghiệp có vai trò quan

trọng như thế nào trong khả năng tiếp cận tín dụng của người nông dân. Liên quan đến mức sản xuất của họ, nông dân Hà Tây gặp nhiều hạn chế về tín dụng hơn những nông dân các tỉnh khác. Sự tồn tại này có thể ảnh hưởng nhiều đến nguồn tín dụng cho người dân trong tỉnh.

KẾT LUẬN

Dựa vào những phân tích từ các dữ liệu của cuộc điều tra, có thể đưa ra một số kết luận về việc sử dụng nguồn tín dụng dành cho nông thôn ở 4 tỉnh này. Nhiều kết quả có liên quan và phù hợp với những kết luận trong nghiên cứu của Dương và Izumida năm 2002 về sử dụng tín dụng trong nông thôn ở ba tỉnh khác nhau ở phía Bắc, Trung và Nam của Việt Nam.

Hầu hết nguồn tín dụng dành cho khu vực nông thôn là do nguồn tín dụng chính thống, đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Nguồn tín dụng bán chính thống cũng là nguồn tín dụng rất quan trọng cho các tỉnh ở miền Bắc (ví dụ Ngân hàng Chính sách Xã hội) nhưng không phải cho các tỉnh phía Nam. Điều này có nghĩa là những người dân nghèo ở các tỉnh phía Bắc có thể tiếp cận được với nguồn vốn trợ cấp tốt hơn những người dân nghèo ở các tỉnh phía Nam. Các hộ nông dân cũng đã sử dụng nguồn tín dụng không chính thống, nhưng số lượng các khoản vay của nông dân từ nguồn này trong năm 2001 ít hơn năm 2000. Điều này cho thấy sự thay đổi chính sách đã có hiệu quả làm giảm sự hạn chế vốn. Nguồn tín dụng không chính thức thường được sử dụng với mục đích sản xuất và đây là một mối quan tâm vì lãi suất của nguồn tín dụng này rất cao.

Nguồn tín dụng được sử dụng rộng rãi trong các nhóm hộ. Trong thực tế những nông dân giàu tiếp cận tín dụng ít hơn những nông dân nghèo. Điều đó nói lên sự hạn chế vốn trong lĩnh vực tín dụng thương mại hoặc là những nông dân giàu thiếu cơ hội để sản xuất. Những chứng cứ nhỏ này cho thấy những người dân dễ dặt vay vốn khi ngành nông nghiệp cho thu nhập thấp. Số liệu cũng phản ánh sự ưu tiên cho những nông dân nghèo có thể tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng. Chính sách này dường như đã đạt được những thành công nhất định nhưng nó sẽ làm nảy sinh vấn đề cần phải quan tâm liên quan đến mức chi phí đầu tư cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Sự cân bằng giữa phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa và nghèo đói là vấn đề vô cùng phức tạp.

Tỷ lệ giữa giá trị của vốn vay so với giá trị sản xuất thuần (thu nhập) cho thấy nguồn thu nhập phi nông nghiệp của nông dân có thể là yếu tố giúp họ tiếp cận được với nguồn vốn và trả nợ. Khi so sánh với các tỉnh khác thì những nông dân giàu có ở Hà Tây có tỷ lệ giữa mức vốn tín dụng và sản xuất thấp. Những nông dân ở tỉnh này dường như bị những người cung cấp tín dụng hạn chế tiếp cận vốn. Các ngân hàng thương mại, ngoại trừ VIBARD có vẻ như đang bỏ lỡ những cơ hội đầu tư vốn vào vùng này.

Chính phủ nên ưu tiên khuyến khích đầu tư tiền gửi tiết kiệm vào khu vực tài chính thương mại. Việc để tiền tiết kiệm ngoài hệ thống ngân hàng làm tăng thêm sự thiếu hụt về quỹ đầu tư phát triển và đây có thể là cơ hội thúc đẩy sự phát triển của nguồn tín dụng không chính thống.

Sự không chắc chắn của giá trị và hiệu lực của quyền sử dụng đất dùng làm thế chấp có thể hạn chế lượng vay và những khoản vay dài hạn sẵn có phù hợp với các dự án phát triển. Quyền sử dụng đất dùng thế chấp vẫn chưa làm cho những nhà cho vay cảm thấy yên tâm về những rủi ro có liên quan đến những khoản vay dài hạn trong nông nghiệp. Với bản chất phức tạp vốn có của quyền sở hữu đất, quản lý và sử dụng đất đai ở Việt Nam, đây không phải là vấn đề dễ giải quyết.

Cần phải có nghiên cứu thêm về tình hình tín dụng nông thôn ở cấp nông hộ khi chính sách về tự do hóa lãi suất có hiệu lực. Có một số lo ngại rằng nguồn tín dụng dành cho khu vực nông thôn sẽ ít đi để tạo cơ hội đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ có hiệu quả cao hơn và ít bị rủi ro hơn. Nếu tình hình này xảy ra thì việc sản xuất của các hộ nông dân sẽ bị hạn chế rất nhiều.

CHƯƠNG 7

CHÍNH SÁCH GIÁ ĐẦU VÀO, ĐẦU RA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

NGUYỄN HUY CƯỜNG

Trong nền kinh tế thị trường, giá được coi như một tín hiệu quan trọng và hiệu quả để phân phối các nguồn lực. Giá cả nông sản không những có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa về chính trị bởi giá cả có ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ nông dân, lợi ích của người tiêu dùng và doanh thu từ xuất khẩu. Trong chương này, chính sách giá cả của Việt Nam được tóm tắt và thảo luận trong bối cảnh thị trường quốc tế, khu vực và trong nước. Ngoài ra, xu hướng giá của một số hàng hóa chính cũng sẽ được trình bày. Số liệu từ cuộc điều tra hộ được sử dụng để phân tích giá cả và các nguồn đầu vào sản xuất, các ứng xử của nông hộ đối với sự thay đổi của giá cả.

GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế thị trường, giá được coi như một tín hiệu quan trọng và hiệu quả nhất để phân phối các nguồn lực của xã hội, một nhân tố hàng đầu phản ánh chi phí cơ hội thực tế của hàng hoá và dịch vụ. Theo cơ chế thị trường, giá cả sẽ tạo động lực mạnh mẽ kích thích sự phát triển sản xuất, phản ánh và tác động khách quan tới các mối quan hệ kinh tế, làm sống động các tế bào, mạch máu kinh tế, khuyến khích người sản xuất luôn vươn lên tìm mọi cách để thoả mãn nhu cầu của con người. Vì thế, thông qua tín hiệu giá cả, những nguồn lực khan hiếm của xã hội sẽ được chảy vào những ngành sản xuất hoặc dịch vụ mạng lại nhiều lợi nhuận cho xã hội.

Giá cả sản phẩm nông nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng cả về kinh tế và chính trị do chúng có ảnh hưởng mạnh đến mức thu nhập của nông hộ, lợi ích của người tiêu dùng và doanh thu từ xuất khẩu. Thu nhập của gần một nửa dân số thế giới phụ thuộc chủ yếu vào giá nhận được từ các sản phẩm nông nghiệp. Sự giảm sút rất nhỏ về giá của các sản phẩm nông nghiệp trao đổi trên thị trường quốc tế như đường, cà phê, ca cao có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế và chính trị ở một số nước như Maunitius, Colombia và Ghana. Ngay cả ở Mỹ, nước mà nông nghiệp chỉ chiếm một phần nhỏ trong GNP, giá nông nghiệp nói chung và nông sản nói riêng cũng là vấn đề chính trị khá nhạy cảm.

Trong nền kinh tế định hướng thị trường, giá cả được coi là cơ chế chính để phân phối các nguồn lực. Như vậy, các câu hỏi cần phải được trả lời là:

- Hàng hóa và dịch vụ nào nên được sản xuất?

- Sản xuất chúng như thế nào?
- Lợi ích từ sản xuất này được phân phối như thế nào giữa những người sở hữu các nguồn lực?

Khi giá cả tương đối phản ánh sự khan hiếm của các đầu vào và đầu ra thì sự phân phối các nguồn lực do kết quả của hành vi người sản xuất và người tiêu dùng sẽ là hiệu quả và thích hợp cho tăng trưởng bền vững. Đối với những hàng hóa không có tính thương mại trong thị trường quốc tế (ví dụ như: Đất đai – hàng hóa không di chuyển được; lao động – giới hạn do di dân quốc tế; hàng hóa dễ vỡ hay những hàng hóa có chi phí vận chuyển cao) thì 'giá trị khan hiếm' sẽ được xác định bởi cung và cầu trong nước. Đối với những hàng hóa có tính thương mại trên thị trường quốc tế trong đó một nước là người xác định giá thì 'giá trị khan hiếm' (hoặc chi phí cơ hội) sẽ được xác định bởi giá biên giới của hàng hóa đó.

Tuy nhiên, cơ chế giá không phải luôn luôn đúng trên thực tế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Các trục trặc của thị trường không đảm bảo cho nền kinh tế đạt được cả hai mục tiêu hiệu quả và công bằng. Vì thế, can thiệp giá của Chính phủ được dùng để thực hiện những mục tiêu sau: i) tăng sản lượng nông nghiệp; ii) ổn định giá nông sản; iii) đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; và iv) cung cấp lương thực và nguyên liệu thô với giá rẻ cho ngành công nghiệp.

Về chính sách giá, phương hướng của Chính phủ Việt Nam là cố gắng tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp, tập trung theo hướng thay đổi giá tương đối của nông, lâm sản thông qua điều chỉnh giá thương mại trong nước và giá xuất, nhập khẩu theo hướng duy trì mức giá có lợi cho sản xuất lương thực và cây trồng. Theo phương hướng đó, kể từ khi bắt đầu cải cách

(năm 1986), ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng hướng theo cơ chế thị trường và mở cửa ra thị trường thế giới. Giá nông sản tăng dần (hay giảm dần) đến mức giá trên thị trường thế giới, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào cũng theo sát giá thế giới. Chính sách giá của Chính phủ cũng đảm bảo công bằng cho người tiêu dùng và giảm tác động của các cú sốc giá trên thị trường thế giới, đặc biệt là đối với những mặt hàng nhạy cảm như lương thực. Chính phủ đã áp dụng một số biện pháp kiểm soát giá thông qua hạn ngạch lương thực hoặc kiểm soát đầu mỗi xuất khẩu.

TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH GIÁ CẢ Ở VIỆT NAM

CHÍNH SÁCH CHUNG VỀ GIÁ

Chính phủ đã đề ra rất nhiều qui định để kiểm soát giá cả.

1. Nghị định 33/HĐBT ngày 17/2/1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) “Ban hành điều lệ quản lý giá” quy định các trường hợp được coi là vi phạm kỷ luật giá của Nhà nước. Cụ thể:

- Quyết định giá không đúng thẩm quyền, không đúng chế độ quy định;
- Tự ý thay đổi mức giá, tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá hoặc địa điểm giao nhận hàng hoá đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định;
- Báo cáo không trung thực chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, làm cho giá thành, chi phí lưu thông và giá cả bị sai lệch (tăng lên hoặc giảm xuống) gây thiệt hại cho Nhà nước và nhân dân

- Cung cấp không đầy đủ, không chính xác, không kịp thời những tài liệu, những số liệu cần thiết cho việc lập phương án giá, xét duyệt và quyết định giá, kiểm tra và thanh tra giá, trốn tránh gây khó khăn cho việc kiểm tra và thanh tra giá
 - Làm chậm trễ việc xét duyệt và công bố giá, không công bố thi hành đúng thời hạn đã ghi trong văn bản quyết định giá
 - Không thi hành đúng chế độ đăng ký, niêm yết giá, bán hàng không đúng giá niêm yết
 - Lợi dụng, tham ô, móc ngoặc hoặc hối lộ trong việc xây dựng phương án giá, xét duyệt giá, công bố giá
 - Tiết lộ bí mật về giá của Nhà nước.
2. Nghị định 09/HĐBT ngày 4/8/1986 của Hội đồng Bộ trưởng “Quy định về việc chấp hành giá và việc kiểm tra thanh tra, xử lý các vi phạm kỷ luật Nhà nước về giá” vẫn giữ nguyên quy định các trường hợp vi phạm kỷ luật giá của Nhà nước theo Nghị định 33/HĐBT nêu trên.
3. Ngày 27/4/1992, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định 137/HĐBT về “Quản lý giá” có nhiều đổi mới về cơ chế quản lý Nhà nước về giá theo hướng thu hẹp diện mặt hàng Nhà nước quy định giá, chỉ tập trung vào những mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc kế dân sinh, thông qua việc quy định mức giá, khung giá, giá chuẩn hay giới hạn (giá trần, giá sàn). Tuy nhiên, bảo đảm chức năng quản lý Nhà nước về giá trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều quy định mới về nội dung quản lý như:
- Nhà nước quy định cơ chế quản lý giá

- Nhà nước thực hiện các biện pháp kinh tế để bình ổn giá cả thị trường và để thực hiện chính sách giá (trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá, phụ thu trên cơ sở cân đối giá xuất, nhập khẩu và giá thị trường trong nước)
- Cơ chế thẩm định phương án giá
- Cơ chế đăng ký, hiệp thương giá, niêm yết giá.

Đến nay phần lớn giá cả hàng hoá, dịch vụ lưu thông trên thị trường đều thuộc thẩm quyền định giá của doanh nghiệp. Nhà nước điều tiết thị trường chủ yếu bằng các chính sách, biện pháp quản lý vĩ mô để tác động vào cung - cầu, bình ổn giá thị trường. Nhà nước chỉ còn định giá trực tiếp bằng các hình thức thích hợp đối với hàng hoá, dịch vụ độc quyền, một số ít hàng hoá quan trọng cho sản xuất, đời sống

như: Định mức giá đối với xăng, dầu, sắt thép, xi măng, phân bón, giấy in báo, định giá tối thiểu đối với lúa gạo.

4. Thông tư số 09/1998/TT - BVGCP ngày 31/12/1998 cả Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn về quản lý giá, bình ổn giá, thi hành chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tổ chức thực hiện các luật thuế mới. Cụ thể:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền tự định giá của doanh nghiệp giữ mức đã được hình thành trên thị trường cuối năm 1998.
- Tổ chức kiểm soát chi phí, giá cả đối với doanh nghiệp độc quyền, tổng công ty Nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà các doanh nghiệp này sản xuất những sản



Trẻ em tham gia thu hoạch lúa giúp gia đình ở tỉnh Bắc Ninh vùng đồng bằng sông Hồng. Chính sách ảnh hưởng đến giá cả, mua bán, dự trữ và xuất khẩu lúa gạo là một trong những mảng quan trọng trong chính sách giá của Chính phủ.

phẩm quan trọng chi phối giá cả thị trường và có tích lũy lớn cho ngân sách như điện, bưu chính viễn thông, cảng biển, lúa gạo, mía đường, phân bón, xi măng, sắt thép, xăng dầu, giấy, bia, thuốc lá, lắp ráp xe máy, ô tô, điện tử.

- Tăng cường kiểm soát giá, niêm yết giá và bán theo giá đã niêm yết, đã đăng ký.

Những chính sách giá này của Chính phủ được tóm tắt ở bảng 1.

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ HỘI NHẬP

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Những nội dung chính của các chính sách về thị trường trong nước tập trung vào: Trợ cấp vận chuyển vật tư, miễn thuế, giảm thuế, khuyến khích phát triển thương mại miễn núi nhằm giảm mức chênh lệch giá giữa các vùng trong nước. Một số chính sách khác tập trung vào định giá sản lúa gạo, khuyến khích xuất khẩu, hình thành quỹ bình ổn giá cả thị trường và hỗ trợ nông dân trong việc tiêu thụ lương thực hàng hoá.

Những chính sách chính ảnh hưởng đến giá cả trong nước là:

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 752/TTg ngày 10/12/1994 về việc trợ cấp bằng tiền đối với đồng bào dân tộc cho những mặt hàng chính sách;

- Nghị định của Chính phủ số 46/CP, 47/CP ngày 17/7/1995 về việc thành lập Tổng công ty lương thực miền Nam, miền Bắc (VINAFOOD I và II) nhằm kinh doanh lương thực, tiêu thụ hết hàng hoá lương thực của nông dân, cân đối điều hoà lương thực trong vùng, góp phần bình ổn giá lương thực trong nước;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 151/TTg ngày 12/4/1996 về sử dụng quỹ bình ổn giá cả hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất và tiêu dùng theo mùa vụ, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong trường hợp có đột biến giá cả;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 140/TTg ngày 7/3/1997 về việc công bố giá mua thóc từ đầu vụ, mở rộng thị trường xuất khẩu, dự trữ lương thực;
- Thông tư số 112/BTC của Bộ Tài chính ngày 4/8/1998 về việc miễn thuế, giảm thuế, phát triển thương mại miễn núi;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 35/TTg ngày 21/3/2000 về việc hỗ trợ 100% lãi suất ngân hàng để các doanh nghiệp mua gạo tạm trữ theo giá thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, dân nợ cũ, tiếp tục cho vay để các doanh nghiệp mua hết lúa gạo hàng hoá cho nông dân.

Bảng 1 Tóm tắt chính sách chung về giá

| Năm | Số văn bản | Cấp quyết định | Nội dung chính của chính sách | Ghi chú |
|------|--------------------|-----------------------|---|--|
| 1984 | NĐ số 33/ HĐBT | Hội đồng Bộ trưởng | <ul style="list-style-type: none"> ■ Điều lệ quản lý giá ■ Quy định các trường hợp được coi là vi phạm kỷ luật giá của Nhà nước | Hầu hết các mặt hàng đều do Nhà nước định giá |
| 1986 | NĐ số 09/ HĐBT | Hội đồng Bộ trưởng | <ul style="list-style-type: none"> ■ Quy định về việc chấp hành giá và kiểm tra xử lý các vi phạm kỷ luật giá ■ Giữ nguyên các trường hợp vi phạm kỷ luật giá của Nghị định 33 | Hầu hết các mặt hàng đều do Nhà nước định giá |
| 1992 | QĐ số 137/ HĐBT | Hội đồng Bộ trưởng | <ul style="list-style-type: none"> ■ Quyết định về quản lý giá ■ Nhà nước quy định mức giá, khung giá, giá chuẩn hay giới hạn giá đối với một số mặt hàng chủ yếu ■ Quy định mới về quản lý giá bằng các biện pháp kinh tế | Hầu hết các mặt hàng do doanh nghiệp định giá, Nhà nước chỉ còn định giá với một số mặt hàng chủ yếu |
| 1998 | TT số 09/BVGCP | Ban Vật giá Chính phủ | <ul style="list-style-type: none"> ■ Hướng dẫn quản lý và bình ổn giá ■ Hàng hoá dịch vụ do Nhà nước quản lý giá bình ổn như 1998 ■ Hàng hoá dịch vụ do doanh nghiệp định giá giữ mức hình thành cuối 1998 ■ Kiểm soát một số doanh nghiệp độc quyền, tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng chi phối giá một số mặt hàng chủ yếu | Nhằm bình ổn giá trên thị trường |

TỪNG BƯỚC HỘI NHẬP THỊ TRƯỜNG KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc hội nhập với nền kinh tế thế giới. Vào cuối năm 1993, Việt Nam đã khai thông quan hệ tài chính với các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Á Châu (ADB). Việt Nam cũng đã chính thức tham gia hiệp hội các nước Đông Nam Á từ tháng 7 năm 1995. Từ ngày 1/1/1996, Việt Nam bắt đầu thực thi nghĩa vụ thành viên theo cam kết tại hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung, mục tiêu hướng tới là gia nhập khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA) vào năm 2006. Việt Nam đã tham gia với tư cách là sáng lập viên diễn đàn hợp tác Á - Âu (3/1996). Ngoài ra, Việt Nam cũng chính thức gia nhập diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình dương vào tháng 11 năm 1998 và đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ tháng 12 năm 1994.

Việt Nam và Mỹ chính thức ký hiệp định thương mại song phương vào ngày 13/7/2000 và chính thức thực hiện vào tháng 12 năm 2001. Đây là một trong những bước tiến quan trọng để đẩy nhanh quá trình hội nhập của nền kinh tế. Song cũng đưa ra nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp, các nhà sản xuất trong nước trong quá trình cạnh tranh và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

THUẾ NHẬP VÀ XUẤT KHẨU

Nhìn chung, mức thuế đánh vào nông sản xuất khẩu là khá thấp. Đối với hàng xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su tự nhiên, chè, hồ tiêu không chịu thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, thuế nhập khẩu đối với các hàng hoá chế biến thì ở mức cao. Ví dụ như gạo đã xay sát có thuế suất 15%, cà phê rang 75%, chè 5%, rau quả 45%.

Có thể nhận thấy rằng thuế suất nhập khẩu cao đánh vào hàng chế biến là để bảo hộ ngành chế biến thực phẩm trong nước. Việt Nam là thành viên của AFTA và lịch trình cắt giảm thuế theo Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) đã rất gần, như vậy, ngành chế biến nông sản trong nước sẽ gặp thách thức to lớn do áp lực cạnh tranh từ các nước ASEAN. Theo CEPT, thuế suất nhập khẩu của hầu hết các mặt hàng sẽ giảm xuống còn từ 0- 5% vào năm 2006.

Đối với một số nông sản, gần đây Việt Nam đã tăng thuế suất để bảo hộ sản xuất trong nước. Thuế nhập khẩu thịt năm 1992 là 10% đã tăng lên 30% năm 1999. Đối với mặt hàng đường, để đảm bảo mục tiêu trong Chương trình Đường quốc gia là tạo công ăn việc làm, xoá đói, giảm nghèo và quan trọng hơn là bảo hộ ngành đường trong nước, thuế suất nhập khẩu đã tăng từ 10% năm 1992 lên 45% năm 1999. Trong một số trường hợp, biện pháp này có vẻ như không hiệu quả, vì sự chênh lệch rất lớn giữa giá trong nước và giá thế giới đã dẫn đến việc nhập lậu đường ở ạt từ các nước lân cận vào Việt Nam. Mặc dù đường nằm trong Danh mục nhạy cảm theo CEPT, việc cắt giảm thuế nhập khẩu đường bắt đầu từ năm 2004 sẽ gây khó khăn cho ngành chế biến đường trong nước do sức ép cạnh tranh từ bên ngoài.

Mức thuế đánh vào hầu hết vật tư nông nghiệp nhập khẩu như phân bón, giống ngô và lúa đều bằng 0%. Thuế nhập khẩu ở mức 7,5% đối với máy móc như máy gặt, đập. Chính phủ áp dụng chính sách thuế suất nhập khẩu thấp đối với một số mặt hàng nhằm hỗ trợ cho người nông dân trong sản xuất nông nghiệp. Kết quả là lượng phân bón nhập khẩu đã tăng lên hàng năm, từ 1,3 triệu tấn năm 1995 lên 2,74 triệu tấn năm 1998.

Tôm tấp thuế xuất, nhập khẩu một số mặt hàng được trình bày trong bảng 2.

HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN

Bên cạnh thuế xuất nhập khẩu thì hàng rào phi thuế quan cũng ảnh hưởng rất lớn đến giá cả trong thị trường nội địa. Kinh nghiệm cho thấy đa số các nước đang phát triển thường sử dụng hàng rào phi thuế quan can thiệp mạnh vào các hoạt động xuất, nhập khẩu. Các biện pháp thường là hạn ngạch quota, quản lý đầu mối xuất khẩu, giấy phép thương mại, trợ giá,... Các can thiệp này trong một số trường hợp đã tạo ra một loại thuế vô hình đối với các nông sản xuất khẩu và dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Hội nhập AFTA và quá trình xin gia nhập WTO sẽ đòi hỏi Việt Nam phải xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan. Theo Hiệp định AFTA, các hạn chế định lượng đối với tất cả các sản phẩm trong Danh mục cắt giảm ngay đều phải xoá bỏ ngay sau khi hết thời hạn hoãn áp dụng cho các mặt hàng này. Các hàng rào phi thuế quan khác, bao gồm phụ phí hải quan và các hạn chế kỹ thuật cần được xoá bỏ dần trong thời hạn 5 năm sau thời gian hoãn áp dụng cho các mặt hàng này.

Kể từ năm 1989, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện những bước đi quan trọng nhằm tiến tới tự do hoá cơ chế thương mại. Sự độc quyền

Bảng 2. Thuế xuất, nhập khẩu một số mặt hàng

| Danh mục | Mức thuế (%) | Danh mục | Mức thuế (%) |
|--------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| I. Thuế xuất khẩu | | II. Thuế nhập khẩu | |
| 1. Gạo | 0 | 1. Gạo qua chế biến | 15 |
| 2. Ngô | 0 | 2. Lúa mì | 30 |
| 3. Cao su tự nhiên | 0 | 3. Cà phê rang | 75 |
| 4. Cà phê | 0 | 4. Chè | 75 |
| 5. Chè | 0 | 5. Đường | 45 |
| 6. Hồ tiêu | 0 | 6. Thịt | 30 |
| 7. Gỗ ^a | 20 | 7. Rau quả | 45 |
| | | 8. Muối | 22,5 |
| | | 9. Bông | 0 |
| | | 10. Phân bón | 0 |
| | | 11. Máy móc nông nghiệp | 7,5 |

^a Chính phủ đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn, thuế suất ở đây áp dụng đối với gỗ làm hàng thủ công mỹ nghệ.

Nguồn: Thuế xuất, nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng, Tổng cục Hải quan, 1999.

của các doanh nghiệp Nhà nước trong hoạt động xuất, nhập khẩu đã chấm dứt và kết quả là các doanh nghiệp địa phương và gần đây là các công ty tư nhân có thể tham gia các hoạt động xuất, nhập khẩu. Ví dụ: Các quy định về số đầu mối xuất khẩu các nông sản xuất khẩu chính như cà phê và cao su không còn nữa. Đối với cà phê, các công ty cần có giấy phép của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Đối với cao su, hạn chế số lượng đầu mối xuất khẩu chỉ áp dụng đối với các công ty xuất khẩu sang Trung Quốc. Tuy nhiên, quy định này cũng đã được bỏ vào năm 1998. Năm 1999, Chính phủ đã thực hiện các qui định tự do hoá quyền xuất, nhập khẩu trực tiếp đối với tất cả các mặt hàng nêu trong giấy phép kinh doanh của các doanh nghiệp mà không cần giấy phép xuất khẩu. Nói chung, cho đến nay, hầu hết các nông sản có thể buôn bán đều không chịu hàng rào phi thuế. Tuy nhiên, hiện vẫn còn hàng rào phi thuế đối với các mặt hàng gạo, đường và phân bón.

Gạo là mặt hàng lương thực quan trọng nhất của Việt Nam. Trong những năm 90 của thế kỷ trước, Việt Nam đã tăng xuất khẩu gạo đáng kể và trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, sau Thái Lan. Năm 1990, Việt Nam xuất khẩu 1,7 triệu tấn và tăng lên đến 2,8 triệu tấn năm 1993 và 4,5 triệu tấn năm 1999. Giá gạo trên thị trường thế giới giảm vào năm 2000 và 2001 dẫn đến lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng sụt giảm. Ví dụ: Năm 2001 và 2003, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam tương ứng chỉ là 3,7 và 3,8 triệu tấn. Trước đây, để đảm bảo an ninh lương thực, Chính phủ đã can thiệp sâu vào các hoạt động xuất khẩu gạo, cụ thể là giao độc quyền xuất khẩu gạo cho các doanh nghiệp quốc doanh (Vinafood I ở miền Bắc và Vinafood II ở miền Nam) và áp dụng hạn ngạch xuất khẩu. Điều đó đã dẫn tới tính không hiệu quả của

các doanh nghiệp quốc doanh như không có khả năng đạt được giá xuất khẩu cao nhất, chi phí marketing cao và xuất hiện cả tình trạng tham nhũng. Tất cả những điều đó đã hạ giá gạo trong nước xuống thấp hơn giá quốc tế 25 - 30% và thu nhập của nông dân đã bị giảm xuống. Trong những năm gần đây, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp tự do hoá hoạt động xuất khẩu gạo. Năm 1997, số công ty xuất khẩu gạo là 23, con số này đã tăng lên 33 vào năm 1998 và sau đó lên 47 năm 1999. Việc định hạn ngạch xuất khẩu đã được điều tiết linh hoạt hơn và hạn ngạch đã tăng lên hàng năm (năm 1997 hạn ngạch xuất khẩu là 3,5 triệu tấn, năm 1998 đã tăng lên 4 triệu tấn và năm 1999 là 5,2 triệu tấn).

Chương trình quốc gia mía đường năm 1994 nhằm đạt mục tiêu tự túc đường dẫn đến sự thành lập 42 nhà máy tinh luyện đường. Tuy nhiên, đường có xu hướng giảm giá mạnh trên thị trường đường thế giới trong những năm gần đây đã làm gia tăng sự can thiệp của Chính phủ nhằm bảo hộ ngành chế biến đường trong nước. Nhập khẩu đường được kiểm soát thông qua hệ thống hạn ngạch và quyền nhập khẩu thuộc về một số doanh nghiệp được lựa chọn. Theo đánh giá chỉ có một số những vùng ở Việt Nam mới có khả năng cạnh tranh quốc tế về sản xuất đường, còn những vùng khác thì khả năng cạnh tranh yếu do năng suất mía thấp, các nhà máy sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu và kém hiệu quả. Sự xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu và các rào cản phi thuế khác trong 10 năm tới sẽ đặt ngành chế biến đường và người trồng mía Việt Nam vào tình trạng rất khó khăn.

GIÁ CẢ THEO THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN

Trước cải cách, Chính phủ can thiệp sâu vào thị trường nông nghiệp nhằm cung cấp nguyên liệu đầu vào giá rẻ cho quá trình công nghiệp hoá. Điều này tất yếu dẫn đến hệ thống ‘hai giá’ vì giá trên thị trường tự do cao hơn nhiều so với giá thu mua của Nhà nước và cánh kéo giá có xu hướng có lợi cho ngành công nghiệp và có hại cho ngành nông nghiệp. Hậu quả của chính sách thiên vị này là ngành nông nghiệp bị vắt kiệt và các nguồn lực chạy theo các kênh từ khu vực nông thôn về khu vực thành thị, gây ra những tác động tiêu cực cho phát triển nông nghiệp. Do nông nghiệp đóng góp tới một phần tư trong tổng GDP và thu hút tới 70% lực lượng lao động, rõ ràng là sự phát triển bền vững của toàn bộ nền kinh tế trong thời gian dài phụ thuộc lớn vào sự phát triển của khu vực nông nghiệp.

Kể từ khi đổi mới năm 1986 và đặc biệt là Nghị quyết 10 năm 1988 về đổi mới trong ngành nông nghiệp, sự thay đổi về giá đã có lợi cho nông nghiệp. Thời kỳ 1990 - 1999, giá nông sản tăng nhanh hơn mức giá chung. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng giá lương thực thấp hơn giá chung. Trong thời kỳ này, tỷ lệ tăng giá chung là 318%, thực phẩm là 376% (gồm thịt, trứng, đậu phụ, ...), trong khi lương thực là 269% và các hàng hoá, dịch vụ khác tăng là 273%. Điều đó có nghĩa là khả năng cạnh tranh của người sản xuất gạo đã giảm so với các sản phẩm khác, đặc biệt là sản xuất thực phẩm.

Sự thay đổi giá cả theo thời gian của một số nông sản được trình bày trên bảng 3. Nhìn chung, giá cả của hầu hết nông sản đều có xu hướng giảm, đặc biệt là giá đường và cà phê. Giá cà phê năm 2000 chỉ bằng 37% giá của

năm 1995. Giá lúa từ sau năm 1998 cũng có xu hướng giảm trong khi đó giá lạc nhân, điều và thịt bò đùi có xu hướng tăng.

Biến động của giá thóc tẻ trong giai đoạn 1991-2000 được trình bày trong hình 1. Nhìn chung giá lúa tăng trong những năm 90 nhưng giảm đáng kể vào năm 2000. Giữa các vùng trong nước, sự biến động của giá lúa cũng theo xu hướng chung của cả nước (bảng 4). Điều này thể hiện thị trường lúa gạo đã được lưu thông trên toàn lãnh thổ.

Đối với cánh kéo giá giữa nông nghiệp và công nghiệp (ví dụ tỷ lệ giá ure/giá gạo), trong những năm 1980, do có sự can thiệp của Chính phủ, cánh kéo giá được duy trì ở mức rất cao so với giá thị trường tự do. Ví dụ năm 1982, tỷ lệ giá ure/gạo bằng 3,0 và năm 1985 bằng 2,24 (bảng 5). Kể từ khi có chính sách đổi mới trong nông nghiệp (1988), với sự chuyển đổi từ hệ thống giá do Nhà nước quyết định sang hệ thống giá cả do thị trường quyết định, cánh kéo giá đã phản ánh rõ hơn chi phí cơ hội thực của nền kinh tế và nó có lợi hơn cho nông dân. Mặc dù Chính phủ vẫn kiểm soát nhập khẩu ure thông qua hạn ngạch nhưng đã có những quy định linh hoạt hơn khiến xu hướng giá phân bón ure trong nước sát với giá quốc tế. Thêm vào đó, những bước tiến theo hướng tự do hoá thương mại trong xuất khẩu gạo đã cải thiện giá cánh kéo có lợi hơn cho nông dân. Năm 1996, tỷ lệ giá ure/gạo là 1,02 đến năm 1999 tỷ lệ này giảm xuống còn 0,5. Chính sách tự do hóa thương mại đã dẫn đến không những khoảng cách giữa giá trong nước và giá thế giới giảm đi mà cả khoảng cách giữa giá xuất khẩu và giá thế giới cũng giảm (bảng 6). Kết quả là đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và sản lượng của ngành này tăng lên không ngừng.

Bảng 3 Giá một số nông sản trên thị trường tự do từ năm 1995–2000 (Đơn vị tính: đ/kg)

| Nông sản | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|--------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------------------|
| Lúa | 1.883 | 1.841 | 1.655 | 2.090 | 1.944 | 1.640 |
| Ngô | – | – | 2.110 | 2.281 | 2.231 | 2.079 |
| Đường | 6.887 | 6.502 | 7.067 | 7.209 | 6.753 | 5.098 |
| Lạc nhân | – | 8.423 | 8.737 | 9.063 | 9.037 | 9.257 |
| Điều | 8.834 | 9.382 | 9.286 | 10.787 | 11.589 | – |
| Chè búp khô | – | – | 39.457 | 39.678 | 41.623 | 38.785 |
| Cà phê | 24.000 | 15.500 | 14.500 | 17.500 | 15.600 | 8.958 ^a |
| Thịt lợn hơi | 12.125 | 12.112 | 10.832 | 10.820 | 12.671 | 10.646 |
| Thịt bò đùi | – | 32.617 | 33.322 | 33.312 | 34.271 | 36.226 |

^a Giá cà phê loại Robusta

Nguồn: Tập hợp từ các bản báo cáo giá thị trường của Ban Vật giá Chính phủ

Bảng 4 Giá lúa trên thị trường tự do phân theo vùng (Đơn vị tính: đồng/kg)

| Năm | Cả nước | Chia ra các vùng | | | | | |
|------|---------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | MNPB | ĐBSH | BTB | DHNTB | ĐNB | ĐBSCL |
| 1995 | 1.883 | 2.290 | 2.120 | 1.880 | 1.890 | 1.860 | 1.720 |
| 1996 | 1.841 | 2.280 | 2.220 | 2.040 | 1.830 | 1.770 | 1.590 |
| 1997 | 1.655 | 1.895 | 1.787 | 1.676 | 1.667 | 1.714 | 1.552 |
| 1998 | 2.090 | 2.233 | 2.208 | 2.235 | 2.221 | 2.101 | 1.974 |
| 1999 | 1.944 | 2.428 | 2.187 | 2.069 | 1.933 | 1.961 | 1.741 |
| 2000 | 1.640 | 1.960 | 1.794 | 1.719 | 1.772 | 1.684 | 1.492 |

Nguồn: Ban Vật giá Chính phủ

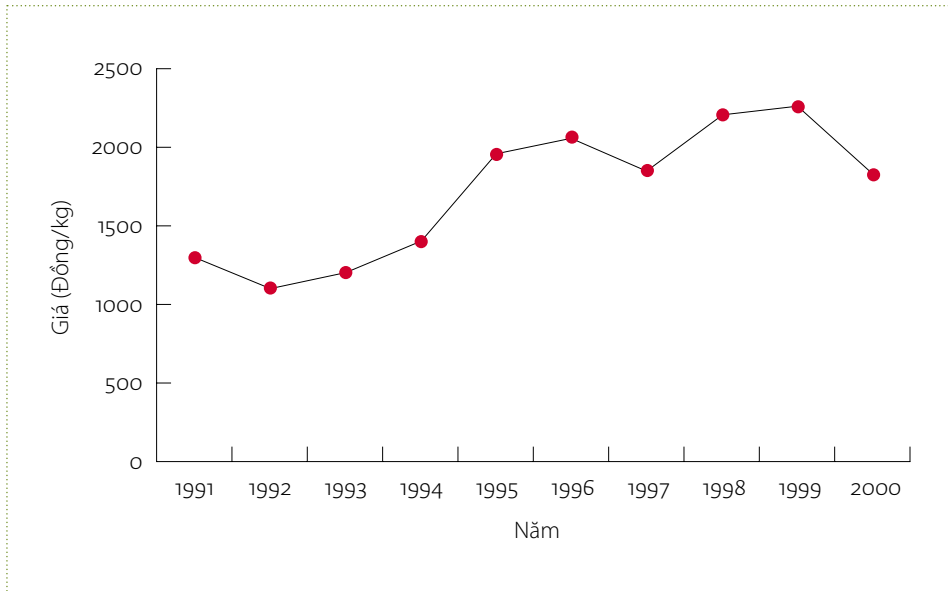
Bảng 5 Tỷ lệ giá urê/giá gạo thời kỳ 1982–1999

| Năm | 1982 | 1985 | 1987 | 1990 | 1996 | 1999 |
|---------------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ urê/gạo | 3,00 | 2,24 | 2,00 | 1,51 | 1,02 | 0,50 |

Nguồn: Cristina C. David và Ban Vật giá Chính phủ

Trong trường hợp gạo, các can thiệp như hạn ngạch xuất khẩu và kiểm soát đầu mối xuất khẩu của Chính phủ dẫn đến giá trong nước và giá xuất khẩu thấp hơn nhiều so với giá thế giới. Ví dụ năm 1995, giá gạo là 250 USD/tấn và giá xuất khẩu là 280 USD/tấn trong khi giá gạo xuất khẩu của Thái Lan là 300 USD/tấn. Sự thay đổi về chính sách của Chính phủ năm 1998 như cho phép thêm nhiều công ty, kể cả công ty tư nhân tham gia xuất khẩu gạo và tăng hạn ngạch xuất khẩu đã làm cả giá trong nước lẫn giá xuất khẩu tăng lên. Năm 1999, giá gạo trong nước là 226 USD/tấn, gạo xuất khẩu là 228 USD/tấn trong khi giá gạo Thái Lan xuất khẩu là 239 USD/tấn (bảng 6).

Tuy nhiên, đối với mặt hàng đường, can thiệp của Chính phủ vẫn được duy trì đã dẫn đến chênh lệch lớn giữa giá trong nước và thế giới (bảng 7). Thuế suất cao đối với nhập khẩu đường cùng với hạn ngạch nhập khẩu để bảo hộ ngành chế biến trong nước khiến cho giá trong nước cao hơn rất nhiều giá quốc tế. Ví dụ năm 1995, giá đường trong nước là 624 USD/tấn so với giá thế giới chỉ có 425 USD/tấn. Trong khi con số này vào năm 1999 tương ứng là 484 USD/tấn (giá trong nước) và 202 USD/tấn (giá thế giới). Như vậy, khoảng cách về giá đã tăng từ 199 USD/tấn lên 282 USD/tấn.



Hình 1 Giá thóc tẻ trong giai đoạn 1991-2000.

Nguồn: Niên giám thống kê nhiều năm (Tổng cục Thống kê 1991-2000).

**NHỮNG LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI
CỦA HÀNG NÔNG SẢN VIỆT
NAM TRONG QUÁ TRÌNH
HỘI NHẬP**

Quá trình giảm thiểu hàng rào thuế quan và xóa bỏ hàng rào phi thuế quan đang diễn ra theo một lịch trình rất nghiêm ngặt mà Việt Nam đã cam kết với quốc tế, mà trước hết là với ASEAN trong khuôn khổ AFTA và CEPT. Vì vậy, trong những năm tới nền nông nghiệp Việt Nam phải đối mặt với thách thức là cạnh tranh quyết liệt không những trên thị trường quốc tế với các nông sản xuất khẩu mà còn ngay trên thị trường nội địa với các nông sản phẩm vốn được người Việt Nam tiêu dùng bấy lâu nay. Trong bối cảnh đó, để tồn tại và phát triển đạt hiệu quả cao, Việt Nam phải phát huy được những lợi thế so sánh hiện có và tiềm ẩn, hạn chế và khắc phục các bất lợi trong sản

xuất nông nghiệp. Trong quá trình phát triển, các lợi thế và bất lợi của hàng nông sản Việt Nam cũng không ngừng thay đổi. Mặt hàng hôm nay có lợi thế so sánh cao có thể trở nên bất lợi trong tương lai gần trên thị trường và ngược lại.

Trước mắt, những lợi thế so sánh có thể kể đến đó là:

- Nhìn chung, chi phí đầu vào của sản xuất ở Việt Nam thấp.
- Nông nghiệp là ngành có mức độ thâm dụng lao động cao (ví dụ: Để trồng 1 ha dưa hay 1 ha đậu tằm mỗi năm cần sử dụng 20 lao động). Hàng năm, Việt Nam cần giải quyết thêm việc làm cho 1,4 triệu người bước vào tuổi lao động. Thêm vào đó, giá nhân công Việt Nam nhìn chung thấp, chỉ khoảng từ 1 đến 2 USD/1 ngày công (trong khi ở Thái Lan cao hơn khoảng từ 2 đến 3 lần (Vũ Trọng Khải 2001)).

Bảng 6 Giá gạo trong nước, xuất khẩu và thế giới thời kỳ 1995–2000 (USD/tấn)

| Năm | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|----------------------|------|------|------|------|------|------|
| Giá nội địa | 250 | 253 | 227 | 253 | 226 | 191 |
| Việt Nam xuất 5% tằm | 280 | 300 | 260 | 284 | 228 | 184 |
| Thái Lan xuất 5% tằm | 320 | 364 | 329 | 302 | 239 | 201 |

Nguồn: Ban Vật giá Chính phủ

Bảng 7 Xu hướng giá đường trong nước và thế giới (USD/tấn)

| Năm | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|--------------------|------|------|------|------|------|------|
| Giá đường nội địa | 624 | 589 | 594 | 535 | 484 | 357 |
| Giá đường thế giới | 397 | 367 | 316 | 255 | 202 | 222 |

Nguồn: FAO, 1999 và Ban Vật giá Chính phủ

- Việt Nam còn có điều kiện thuận lợi về thời tiết khí hậu thích hợp cho sản xuất nhiều loại cây trồng, ngoài ra lao động Việt Nam rất cần cù, chịu khó.

Những bất lợi bao gồm:

- Nhìn chung, các loại giống cây, con hiện đang được nông dân sử dụng đều có năng suất và chất lượng thấp hơn so với thế giới và các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Ví dụ: Năng suất cà chua ở đồng bằng sông Hồng năm 1998 bằng 65% so với thế giới, cao su đạt 1,1 tấn/ha trong khi đó thế giới là 1,5 - 1,8 tấn/ ha (Vũ Trọng Khải 2001). Mặt khác còn chưa hình thành được một hệ thống giống cung ứng cho nông dân mà đa số nông dân phải tự sản xuất hoặc mua trên thị trường tự do.

- Việt Nam chưa hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, công nghệ chế biến lạc hậu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu xuất khẩu vào một số thị trường khó tính. Ví dụ: Việt Nam có số lượng gạo xuất khẩu lớn nhưng không đảm bảo độ đồng nhất về quy cách chất lượng trong từng lô. Cho nên, gạo Việt Nam và một số nông sản khác không trưng được thương hiệu của mình trên vỏ bao bì, do đó giá xuất khẩu của hàng Việt Nam thường thấp hơn so với sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- Năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, mối liên kết kinh tế sống giữa khâu sản xuất, chế biến xuất khẩu và cung ứng các yếu tố đầu vào chưa được thiết lập một cách ổn định.



Một phụ nữ đang phơi thóc ở tỉnh Bắc Ninh, vùng đồng bằng sông Hồng. Chi phí lao động thấp là một trong những lợi thế so sánh của sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam, nhưng công nghệ chế biến và sau thu hoạch lạc hậu ở nhiều lĩnh vực dẫn đến chất lượng sản phẩm thấp.

GIÁ CẢ VÀ CÁC NGUỒN CUNG ỨNG CỦA CÁC ĐẦU VÀO CHÍNH TRONG NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2001, một cuộc điều tra đã được tiến hành ở 4 tỉnh: Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc, Bình Dương và Cần Thơ ở miền Nam (xem phụ lục 1). Số liệu được thu thập từ khoảng 400 hộ nông dân bao gồm các câu hỏi về giá thực mà nông dân phải trả hay nhận được từ các nguồn khác nhau và nhận thức của họ đối với giá cả đầu vào và đầu ra. Cuộc điều tra được nhắc lại vào năm 2002 với cũng những nông dân đó ở 4 tỉnh nhưng số mẫu nhỏ hơn. Thêm vào đó, nhận thức của nông dân về cung ứng các dịch vụ của hợp tác xã cũng sẽ được trình bày trong nội dung này.

Hệ thống các dịch vụ cung cấp các đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và giúp các nông dân bán các sản phẩm của họ bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các công ty tư nhân và các hợp tác xã nông nghiệp. Từ sau thời kỳ đổi mới, các hợp tác xã nông nghiệp tập trung vào cung ứng các dịch vụ. Theo Luật Hợp tác xã (1996), những hợp tác xã nông nghiệp hiện tại sẽ phải chuyển đổi để trở thành đơn vị kinh tế độc lập trong đó các thành viên sẽ được chia lợi nhuận và họ tự nguyện đóng góp vốn và lao động vào hợp tác xã. Hợp tác xã nông nghiệp được thành lập bởi hệ thống luật pháp nhằm nâng cao sức mạnh tập thể hóa và giúp các thành viên trong hợp tác xã; nhằm thực hiện sản xuất hiệu quả hơn; nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh và dịch vụ; nâng cao mức sống cho người dân và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tóm tắt những ý kiến của các hộ nông dân về chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp và về dịch vụ, chất lượng dịch vụ của hợp tác xã được

trình bày trong bảng 8. Tổng quát, hơn 80% số hộ đã đánh giá kết quả chuyển đổi hợp tác xã là 'tốt'. Hơn 60% số hộ cho rằng 4 loại dịch vụ (thủy lợi, cung cấp điện, cung ứng giống, và dự báo sâu bệnh) là 'tốt'. Mặt khác, những dịch vụ như: Bán sản phẩm, mở nghề thủ công, tín dụng và dịch vụ thú y được xếp loại 'kém'. Và tất cả các hộ nông dân xếp chế biến thuộc loại yếu. Những kết quả này cho thấy những dịch vụ thuộc loại truyền thống của các hợp tác xã nông nghiệp như thủy lợi và cung ứng giống vẫn là những hoạt động chiếm nhiều nhất của hợp tác xã và nông dân thường đánh giá là tốt. Những dịch vụ không phải là truyền thống của hợp tác xã và ở đầu mà lĩnh vực tư nhân có thể tham gia như dịch vụ thú y và bán nông sản phẩm thì dường như có sự cạnh tranh mạnh giữa hợp tác xã và các tổ chức tư nhân. Do đó, các hợp tác xã nông nghiệp không đủ sức mạnh để cạnh tranh có hiệu quả.

Trong vùng nghiên cứu, nững nguồn cung ứng và giá cả của các đầu vào sản xuất nông nghiệp chính mà các hộ nông dân đã mua được trình bày trong bảng 9 và 10. Nhìn chung, các đầu vào và nguyên liệu cung ứng cho nông dân có từ rất nhiều nguồn như: Các doanh nghiệp Nhà nước, các công ty tư nhân, hợp tác xã, người buôn bán và trao đổi giữa các nông dân. Các nguồn cung ứng từ các hợp tác xã nông nghiệp đã tăng lên trong 2 năm 2000 và 2001. Các hợp tác xã nông nghiệp đã bán các đầu vào sản xuất cho nông dân với giá rẻ tương đối so với các nguồn khác (như người buôn bán hay các công ty tư nhân), thậm chí kể cả khi tính thêm lãi suất do nông dân trả chậm.

Trong cuộc điều tra, nông dân được hỏi ý kiến đánh giá của họ về giá cả các đầu vào có 'quá cao', 'cao', 'trung bình', 'thấp' và 'rất thấp'. Rất ít nông dân trả lời là giá cả thấp hoặc quá thấp. Tỷ lệ các nông hộ trả lời giá cả cao hoặc quá

cao được trình bày trong bảng 11. Nếu không tính những trường hợp nông dân không trả lời, phân bón và thuốc trừ sâu là hai đầu vào sản xuất được nông dân sử dụng nhiều nhất trong khi sử dụng giống, thuê lao động và thuê máy móc thì phụ thuộc vào điều kiện từng xã và từng huyện.

Nhìn chung, nông dân ở miền Bắc cho rằng giá của giống cao so với nông dân miền Nam. Hầu hết nông dân cho rằng giá của phân bón và thuốc trừ sâu là cao ngoại trừ một số hộ nông dân ở tỉnh Bình Dương. Điều này phản ánh giá thực mà nông dân phải trả nhưng dường như ở vùng này phân bón và thuốc trừ

sâu không phải là những đầu vào quan trọng đối với họ vì họ tập trung trồng các cây ăn quả hoặc các cây công nghiệp.

Nhìn chung, nông dân đánh giá rằng tiến công ở mức cao nhưng mức tuyệt đối giá nhân công ở miền Nam cao hơn miền Bắc. Rất nhiều hộ nông dân ở miền Nam nói rằng giá nhân công là cao hoặc rất cao. Nông dân ở Hà Tây thường thuê máy để làm đất và suốt lúa, do đó họ quan tâm nhiều đến giá cả thuê máy hơn những nơi khác. Hơn 40% những hộ nông dân điều tra ở đây trả lời rằng giá thuê máy là cao.

Bảng 8 Ý kiến đánh giá về các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp

| Nội dung | Tốt | Trung bình | Yếu |
|-----------------------------|----------------|------------|-------|
| | Đơn vị tính: % | | |
| 1. Kết quả chuyển đổi | 82,8 | 17,2 | |
| 2. Đánh giá về từng dịch vụ | | | |
| a. Thủy nông | 60,0 | 34,0 | 6,0 |
| b. Điện | 63,3 | 24,3 | 12,5 |
| c. Giống | 61,3 | 29,3 | 9,5 |
| d. Vật tư | 37,5 | 33,5 | 29,0 |
| e. Bảo vệ thực vật | 64,8 | 25,8 | 9,4 |
| g. Thú y | 28,7 | 33,6 | 37,7 |
| h. Làm đất | 23,5 | 2,6 | 4,9 |
| k. Tín dụng | 33,3 | 22,3 | 44,5 |
| l. Chế biến | | | 100,0 |
| m. Tiêu thụ sản phẩm | 11,0 | 16,5 | 75,5 |
| n. Ngành nghề | 10,8 | 18,3 | 70,9 |

Nguồn: Nguyễn Thái Văn (1999)

Bảng 9 Nguồn cung ứng một số vật tư chủ yếu cho nông hộ (Đơn vị tính: %)

| Vật tư | Năm 2000 | | | | Năm 2001 | | | |
|-----------|-------------------|------------|---------|------|-------------------|------------|---------|------|
| | Nhà nước, công ty | Hợp tác xã | Tư nhân | Khác | Nhà nước, công ty | Hợp tác xã | Tư nhân | Khác |
| Giống lúa | 4,0 | 11,4 | 16,8 | 67,6 | 3,9 | 18,4 | 47,4 | 30,3 |
| Đạm | 29,8 | 15,4 | 31,5 | 23,4 | 11,1 | 40,9 | 48,0 | - |
| Lân | 41,0 | 14,6 | 43,8 | 0,6 | 7,7 | 29,4 | 63,0 | - |
| Ka li | 35,7 | 25,0 | 39,3 | - | 10,1 | 31,5 | 58,4 | - |

Nguồn: Điều tra nông hộ năm 2000 và 2001, Dự án ACIAR ADP 1/1997/092

Bảng 10 Giá một số loại vật tư chủ yếu nông hộ mua (Đơn vị tính: %)

| Vật tư | Năm 2000 | | | | Năm 2001 | | | |
|-----------|-------------------|------------|---------|------|-------------------|------------|---------|------|
| | Nhà nước, công ty | Hợp tác xã | Tư nhân | Khác | Nhà nước, công ty | Hợp tác xã | Tư nhân | Khác |
| Giống lúa | 13,0 | 6,4 | 9,4 | 2,6 | 22,4 | 10,7 | 13,9 | 3,1 |
| Đạm | 2,3 | 2,3 | 2,4 | 2,2 | 2,0 | 2,6 | 2,5 | - |
| Lân | 1,2 | 1,0 | 1,1 | 1,0 | 1,4 | 1,3 | 1,2 | - |
| Ka li | 2,3 | 2,1 | 2,4 | - | 2,5 | 2,3 | 2,5 | - |

Nguồn: Điều tra nông hộ năm 2000 và 2001, Dự án ACIAR ADP 1/1997/092

Bảng 11 Tỷ lệ hộ trả lời giá giống, phân bón, thuốc trừ sâu, lao động và giá thuê máy 'cao' hoặc 'rất cao'

| Tỉnh | % nông hộ trả lời giá đầu vào 'cao' hoặc 'rất cao' | | | | |
|---------------------|--|----------|---------------|----------|-------------------|
| | Giống | Phân bón | Thuốc trừ sâu | Lao động | Tiền thuê máy móc |
| Hà Tây (n = 99) | 45 | 72 | 76 | 6 | 41 |
| Yên Bái (n = 97) | 59 | 75 | 55 | 4 | 9 |
| Bình Dương (n = 88) | 9 | 40 | 32 | 17 | 8 |
| Cần Thơ (n = 90) | 20 | 79 | 68 | 12 | 20 |

Nguồn: Điều tra nông hộ năm 2000 và 2001, Dự án ACIAR ADP 1/1997/092

Thêm vào đó đối với câu hỏi về giá cả các đầu vào, nông dân được hỏi là liệu họ có sử dụng các đầu vào nhiều hơn không nếu giá cả các đầu vào này giảm. Tỷ lệ các hộ nông dân trả lời 'có' được trình bày ở bảng 12. Rất nhiều nông dân cho rằng họ sẽ đầu tư thêm đầu vào nếu giá của chúng giảm xuống. Điều này cho thấy hạn chế về tài chính là một trong những rào cản để tăng sản xuất nông nghiệp của các hộ nhỏ ở Việt Nam.

Nông dân hai miền Nam, Bắc có các câu trả lời khác nhau về giá định là giá giống được giảm xuống. Rất nhiều nông dân ở các tỉnh miền Bắc nói rằng họ sẽ tăng mức sử dụng giống nếu giá giảm xuống. Dữ liệu ở bảng 11 cho thấy có nhiều nông dân ở miền Bắc cho rằng giá giống là cao hoặc rất cao. Giá của phân bón cũng có thể là một ràng buộc đối với sản xuất nông nghiệp ở hai miền Nam, Bắc. Hơn 40% hộ nông dân ở tất cả các tỉnh cho rằng họ sẽ bón nhiều phân hơn nếu giá phân bón giảm xuống. Từ bảng 11 cũng cho thấy rất nhiều nông dân đánh giá rằng: Giá của phân bón là cao hoặc quá cao.

Mức độ sử dụng thuốc trừ sâu có thể không phụ thuộc vào giá cả - bởi chưa đến 20% các hộ nông dân nói rằng họ muốn sử dụng nhiều thuốc trừ sâu hơn nếu giá cả giảm xuống trong khi một số khác trả lời rằng 'không chắc chắn lắm'. Đối với lao động thuê, tỷ lệ các hộ trả lời 'có' hoặc 'không' sử dụng lao động nhiều hơn nếu giá nhân công giảm tương tự như nhau, trong khi nhiều nông dân ở miền Bắc trả lời họ sẽ tăng mức sử dụng. Tuy nhiên, giá nhân công không chắc sẽ giảm khi mà mức giá này ở miền Bắc đã rất thấp và cơ hội tìm kiếm công việc phi nông nghiệp sẽ có xu hướng tăng trong tương lai và do đó giá nhân công có thể sẽ tăng. Rất ít nông dân quan tâm đến giá thuê máy móc, ngoại trừ nông dân ở Hà Tây và một số hộ ở Yên Bái. Điều này cho thấy rằng rất nhiều hộ không tự nhận thức được là cần phải chuyển sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hoặc sản xuất công nghiệp cao hơn. Trái lại, các nông dân ở miền Nam cho rằng họ đã cơ giới hóa đến mức cao nhất mà thực tế cho phép (nghĩa là họ không cho rằng cần phải sử dụng máy móc cho công việc gieo trồng và thu hoạch).

Bảng 12 Tỷ lệ hộ trả lời sẽ sử dụng thêm đầu vào nếu giá giảm

| Tỉnh | Tỷ lệ hộ trả lời 'có' | | | | |
|---------------------|-----------------------|----------|---------------|----------|-------------------|
| | Giống | Phân bón | Thuốc trừ sâu | Lao động | Tiền thuê máy móc |
| Hà Tây (n = 99) | 31 | 47 | 10 | 30 | 35 |
| Yên Bái (n = 97) | 32 | 60 | 11 | 15 | 16 |
| Bình Dương (n = 88) | 9 | 52 | 10 | 25 | 10 |
| Cần Thơ (n = 90) | 9 | 43 | 20 | 18 | 4 |

Nguồn: Điều tra nông hộ năm 2000 và 2001, Dự án ACIAR ADP 1/1997/092

KẾT LUẬN

Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây chính sách giá của Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo hướng duy trì mức giá có lợi cho nông dân và sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực. Giá nông sản tăng dần đến mức giá trên thị trường thế giới, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào cũng dần theo sát giá thế giới. Chính sách tự do hóa thương mại đã dẫn đến chênh lệch giá cả giữa các vùng giảm dần một cách đáng kể, cho nên sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định hơn bao giờ hết.

Trong quá trình hội nhập, hàng nông sản của Việt Nam có nhiều lợi thế nhưng cũng đang có nhiều bất lợi cần được phân tích một cách nghiêm túc để khai thác và khắc phục. Các đòi hỏi của AFTA và WTO có thể sẽ đưa đến

những áp lực và khó khăn cho một vài lĩnh vực trong nông nghiệp. Nếu dỡ bỏ bảo hộ ở một số lĩnh vực sẽ đẩy mạnh yêu cầu là cần một nền sản xuất hiệu quả hơn, đặc biệt là những hàng hóa có lợi thế so sánh.

Các nguồn cung ứng đầu vào cho nông dân bây giờ rất đa dạng và nông dân mua các đầu vào cũng rất dễ dàng bởi giá cả của chúng ở mức độ nào đó nông dân vẫn có thể trả. Mặc dù các hợp tác xã nông nghiệp đang đóng một vai trò quan trọng trong việc cung ứng một số dịch vụ cho nông dân, nhưng nông dân vẫn bán nông sản của họ cho những người buôn bán tư nhân là chính. Như vậy, vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp cần phải tham gia tích cực hơn vào lĩnh vực marketing sản phẩm được trồng hoặc được sản xuất trong xã hoặc trong vùng đó.



Máy móc thường đi thuê như trường hợp máy suốt lúa mà nông dân Bắc Ninh sử dụng. Những hộ nông dân được điều tra không cho rằng giá thuê máy là cao như đối với các đầu vào sản xuất khác như phân bón hay thuốc trừ sâu.

Dựa trên phân tích chính sách giá cả đầu vào đầu ra, một số khuyến nghị có thể được đề xuất như sau:

- Thông tin rất quan trọng đối với việc ra quyết định của nông hộ và như vậy cơ hội cho Chính phủ tập trung vào nghiên cứu thị trường cũng như dự báo giá cả để cung cấp cho nông dân những thông tin đầy đủ và cần thiết về cung, cầu và giá cả nông sản cả trong thị trường nội địa cũng như thị trường quốc tế. Những thông tin bao gồm những rủi ro mà nông dân có thể phải đối mặt để giúp họ có thể lựa chọn sản xuất những sản phẩm ổn định hơn và giảm thiểu những rủi ro về thay đổi giá cả (ví dụ: Giá cả phê giảm gần đây hay như giá mận, giá vải thiều). Những thông tin hữu ích về sản xuất ở đầu và sản xuất cái gì (ví dụ: Sản phẩm với chất lượng cao, chi phí sản xuất thấp hay như lợi thế so sánh cao) cần phải được cung cấp cho nông dân.
- Ở những nơi có lợi thế, Chính phủ cần có chính sách để giúp các hợp tác xã sao cho họ có khả năng giúp nông dân không những cung ứng các đầu vào sản xuất mà còn bán các sản phẩm của họ. Nâng cao hiệu quả và hiệu lực của các hợp tác xã nghĩa là: Các hợp tác xã sẽ có vai trò cao hơn trong việc bán nông sản và sử dụng các kỹ năng marketing để có thể bán được nhanh và tốt hơn (có thể thông qua việc sử dụng rộng rãi các hợp đồng).
- Các khoản trợ giá và những dạng hỗ trợ khác có thể làm giảm lợi thế so sánh thực và dẫn đến sử dụng các nguồn lực không hiệu quả, cho nên cơ chế giảm dần hoặc xóa bỏ các loại hỗ trợ và trợ cấp này sẽ cho phép việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn. Sự tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô và mối quan hệ thương mại quốc tế bền vững sẽ nâng cao sự ổn định của giá cả trong nước và cho phép những điều chỉnh cần thiết có thể xảy ra.

CHƯƠNG 8

TÀI NGUYÊN ĐẤT NÔNG THÔN VÀ ĐÓI NGHÈO Ở VIỆT NAM

ĐỖ KIM CHUNG

Việt Nam vẫn chủ yếu là một nước nông nghiệp và trong tương lai kinh tế nông thôn vẫn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong những năm gần đây, nghèo đói đã giảm một cách đáng kể, từ 58% năm 1993 xuống còn 37% năm 1998 (Ngân hàng thế giới 1999). Tuy nhiên, nghèo đói vẫn còn khoảng 17% vào năm 2001 tính theo tiêu chuẩn nghèo đói quốc gia. Tài nguyên đất đai là một trong những yếu tố quyết định đối với nghèo đói. Đất đai là phương tiện cơ bản để tạo ra sinh kế và là môi trường chính để đầu tư, tích lũy tài sản và chuyển giao tài sản giữa các thế hệ. Trong khoảng 2 thập kỷ lại đây, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách cải cách trong lĩnh vực đất đai chuyển nền sản xuất nông nghiệp tập thể sang nền sản xuất dựa vào kinh tế hộ nông dân trong nền kinh tế thị trường. Chính sách đất đai mới đã bảo đảm quyền sử dụng đất cho hộ nông dân và điều này có hiệu lực như là sở hữu đất đai nếu coi quyền sử dụng gắn liền với quyền sử dụng đất. Chính sách đất đai có ảnh hưởng đến: (i) khả năng của hộ có thể sản xuất để đáp ứng nhu cầu của họ và phần dư thừa đưa ra thị trường; (ii) tình trạng kinh tế xã hội của hộ nông dân; và (iii) động cơ của nông dân đầu tư vào sử dụng đất bằng phương cách thích hợp. Trong chương này, những thông tin về tài nguyên đất nông thôn và nghèo đói sẽ được trình bày. Ngoài ra, những vấn đề về chính sách đất đai nhằm giảm nghèo đói và phát triển nông thôn cũng sẽ được thảo luận.

TÀI NGUYÊN ĐẤT NÔNG THÔN

Trong môi trường nông thôn bao gồm sáu dạng vốn: Vốn tự nhiên, vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật (Chung 2002a, 2002b). Tài nguyên đất nông thôn là một trong những nhân tố quan trọng nhất của môi trường nông thôn. Từ năm 1930 đến năm 1955, tăng trưởng dân số nông thôn hàng năm của Việt Nam là 1,6%, trong khi của Trung Quốc chỉ có 0,4%, Thái Lan 1,0%, Ấn Độ 0,4% và tất cả các nước Đông Nam châu Á tỷ lệ này khoảng 1,6% (Ngân hàng thế giới 2002). Khi dân số nông thôn tăng liên tục theo thời gian thì diện tích đất canh tác trên đầu người sẽ có xu hướng giảm xuống. Hiện tại đất canh tác trên đầu người ở Việt Nam chỉ bằng khoảng $\frac{1}{4}$ so với năm 1930 (bảng 1).

Mật độ dân số nông thôn của Việt Nam là thuộc dạng cao nhất trên thế giới (bảng 2). Mật độ dân số cao ở khu vực nông thôn đã gây ra áp lực lớn về đất đai và là nguyên nhân làm kiệt quệ dần tài nguyên rừng và tài nguyên nước. Độ che phủ rừng đã giảm từ 43% vào năm 1943 xuống còn 27,8% năm 1990 và 33,2% năm 1999 (bảng 3). Nguồn nước có thể

sử dụng tính bình quân đầu người cũng giảm từ 12.800 m³ vào năm 1990 xuống còn 10.900 m³ và dự đoán còn 8.500 m³ năm 2000 (Viện Nghiên cứu Thủy lợi 2002). Tuy nhiên, nguồn nước sẵn có bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn cao hơn 2,7 lần so với mức bình quân của châu Á và 1,4 lần so với mức bình quân của thế giới. Sự khan hiếm tài nguyên đất đai và tài nguyên nước là nguyên nhân làm giảm nghiêm trọng mức độ đa dạng hóa và làm thoái hóa các tài nguyên tự nhiên khác.

ĐÓI NGHÈO Ở NÔNG THÔN

Trong những năm gần đây, tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã giảm một cách đáng kể (hình 1). Tỷ lệ đói nghèo ở nông thôn đã giảm từ 66% năm 1993 xuống còn 45% năm 1998 và 19,7% năm 2000. Tỷ lệ nghèo lương thực ở vùng nông thôn đã được cải thiện rõ rệt, cụ thể từ 29% năm 1993 xuống còn 14,5% năm 2000. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo ở nông thôn được đo bằng mức nghèo lương thực năm 2000 vẫn còn cao hơn tới 3 lần so với tỷ lệ này ở các vùng đô thị.

Bảng 1 Dân số nông thôn và đất canh tác trên đầu người ở Việt Nam. 1930–2000

| Năm | Dân số nông thôn (triệu người) | Tỷ lệ dân số nông thôn (%) | Đất canh tác trên đầu người (m ²) |
|------|-----------------------------------|-------------------------------|--|
| 1930 | 16.375 | 93.1 | 2.542 |
| 1960 | 25.615 | 84.8 | 1.671 |
| 1990 | 45.143 | 80.5 | 829 |
| 2000 | 59.065 | 76.5 | 680 |

Nguồn: Niên giám thống kê, nhiều năm

Bảng 2 Những nước có mật độ dân số nông thôn cao nhất và thấp nhất

| Những nước với mật độ dân số nông thôn cao nhất (người/km ²) | | Những nước với mật độ dân số nông thôn thấp nhất (người/km ²) | |
|--|-------|---|----|
| Puerto Rico | 2.798 | Hoa Kỳ | 36 |
| Oman | 2.595 | Bi | 35 |
| Sri Lanca | 1.600 | Đan Mạch | 35 |
| Ai Cập | 1.217 | Newzealand | 33 |
| Bangladesh | 1.209 | Nga | 31 |
| Việt Nam | 1.031 | Uruguay | 23 |
| Haiti | 905 | Kazakstan | 22 |
| Ruanda | 901 | Achentina | 16 |
| Liberia | 892 | Canada | 15 |
| Yemen | 833 | Úc | 6 |

Nguồn: Ngân hàng thế giới 2002

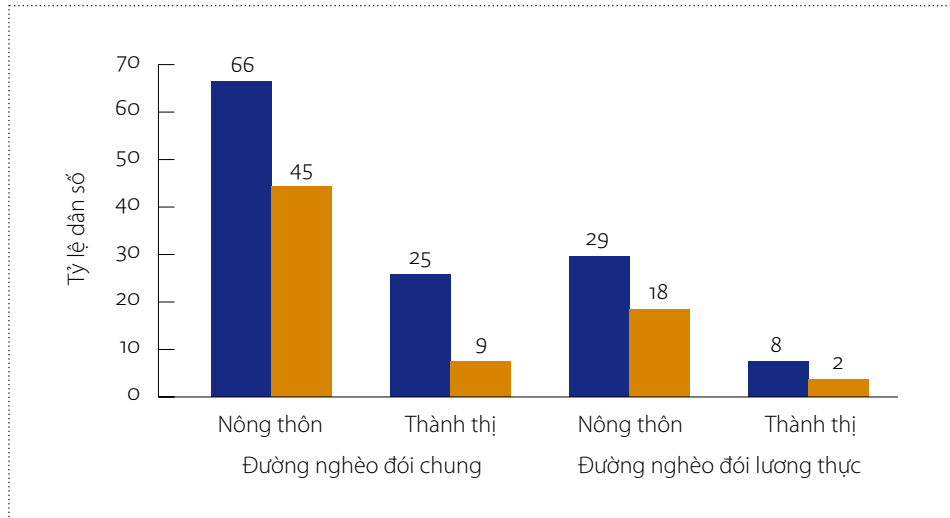
Bảng 3 Diện tích rừng và độ che phủ rừng ở Việt Nam, 1943 - 1999

| Năm | Rừng tự nhiên (triệu ha) | Rừng trồng (triệu ha) | Tổng diện tích rừng (triệu ha) | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
| 1943 | 14,300 | 0 | 14,300 | 43,0 |
| 1976 | 11,077 | 92 | 11,169 | 33,8 |
| 1980 | 10,860 | 422 | 10,908 | 32,1 |
| 1985 | 9,308 | 584 | 9,892 | 30,1 |
| 1990 | 8,430 | 745 | 9,175 | 27,8 |
| 1995 | 8,252 | 1.050 | 9,305 | 28,2 |
| 1999 | 9,444 | 1.471 | 10,915 | 33,2 |

Source: Chung 2002b



Mật độ dân số ở Việt Nam cao, thậm chí ở những vùng xa xôi sản xuất nông nghiệp cũng tạo ra áp lực đối với đất đai và nguồn nước. Ảnh trên, người dân tộc Thái đang cấy lúa trên những ruộng bậc thang ở Tản Uyên, tỉnh Lào Cai, vùng núi phía Tây Bắc.



Hình 1 Tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam, 1993 và 1998.
 Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2002.

Một tỷ lệ lớn người nghèo (khoảng 80%) là nông dân, những người này thường thiếu những kỹ năng, kỹ thuật sản xuất và khả năng tiếp cận với các nguồn lực phát triển khác cũng rất thấp (Chính phủ Việt Nam 2002). Khoảng dưới 10% hộ nghèo là những nông dân không đất, những hộ này tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nguyên nhân chính của những hộ không đất là: Nợ nần, ốm đau và thiếu hụt các kỹ năng

sản xuất (Chung 2003; Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia 2001). Vào năm 2001, có khoảng 2,8 triệu hộ nghèo trong đó 90,5% sống ở vùng nông thôn, 28% ở vùng núi và 62,5% ở vùng đồng bằng (bảng 4). Phân bố những người nghèo không đồng đều giữa các vùng, những hộ nghèo tập trung chủ yếu vùng núi Tây bắc, vùng Đông Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung và khu vực phía Tây của Tây Nguyên (bảng 5).

Bảng 4 Số hộ nghèo năm 2001 theo tiêu chuẩn nghèo đói của Việt Nam năm 2000

| Vùng | Tổng số hộ nghèo (1000 hộ) | Tỷ lệ giữa hộ nghèo và không nghèo trong vùng (%) | Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo của quốc gia (%) |
|-----------|----------------------------|---|--|
| Nông thôn | 2.535 | 19,7 | 90,5 |
| Vùng núi | 785 | 31,3 | 28,0 |
| Đồng bằng | 1.750 | 16,9 | 62,5 |
| Thành thị | 265 | 7,8 | 9,5 |
| Tổng số | 2.800 | 17,2 | 100 |

Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2002

Bảng 5 Số hộ nghèo theo vùng năm 2001

| Vùng | Tổng số hộ nghèo (1000 hộ) | Tỷ lệ giữa hộ nghèo và không nghèo trong vùng (%) | Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo của quốc gia (%) |
|-------------------------|----------------------------|---|--|
| Tây bắc | 146 | 33,9 | 5,2 |
| Đông bắc | 511 | 22,3 | 18,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 537 | 9,8 | 12,0 |
| Bắc trung bộ | 554 | 25,6 | 19,8 |
| Duyên hải miền Trung | 389 | 22,4 | 13,9 |
| Tây Nguyên | 190 | 24,9 | 6,8 |
| Đông Nam bộ | 183 | 8,9 | 6,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 490 | 14,4 | 17,5 |

Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2002

Trong số những hộ nghèo, 64% sống ở vùng xa xôi hẻo lánh và/hoặc những nơi mà Chính phủ quy định thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Cả nước có 2.720 xã nghèo, trong đó 30% không có đường để ô tô đến được xã, 40% không có trường lớp phù hợp, 55% không có khả năng tiếp cận được với nước sạch, 50% hệ thống thủy lợi có khó khăn và 20% tiếp cận thị trường khó khăn (Chính phủ Việt Nam 2002). Rất nhiều hộ nghèo thuộc những nhóm dân tộc thiểu số. Các nhóm dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14% tổng dân số nhưng chiếm tới 29% trong tổng số hộ nghèo của cả nước (Chính phủ Việt Nam 2002). Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực để xóa đói ở những vùng rừng núi nhưng tỷ lệ giảm nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số vẫn chậm hơn rất nhiều so với nhóm người Kinh (bảng 6).

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ GIẢM NGHÈO

VAI TRÒ CỦA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG GIẢM NGHÈO

Một trong những nội dung cơ bản của chính sách đổi mới là cải cách trong chính sách đất đai. Chính sách này đã được bắt đầu từ năm 1981 và sau đó được thực hiện cơ bản vào năm 1988. Tiếp theo những chính sách trên, Luật Đất đai năm 1993, hai lần sửa đổi, bổ sung của

Luật Đất đai vào năm 1998 và 2001, và Luật Đất đai mới năm 2003 là những chính sách cơ bản liên quan đến cải cách chính sách về đất đai. Những đặc điểm cơ bản của đổi mới trong chính sách đất đai là:

- Giao quyền sử dụng đất cho các nông hộ và cá nhân sử dụng đất
- Tạo ra môi trường tự do trong lựa chọn cây trồng
- Cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các người sử dụng đất (thông qua quyền thừa kế, bảo đảm, thế chấp, đi thuê, cho thuê).

Hiện tại đất đai đã được giao cho khoảng 12,6 triệu hộ nông dân với qui mô diện tích đất trung bình từ 0,4 đến 1,2 ha một hộ. Kết quả của chính sách chuyển nhượng đất đai là: Tỷ lệ nghèo đã giảm rất nhanh (xem hình 1) và lĩnh vực nông nghiệp đã phát triển với tốc độ đáng phấn khởi khoảng 4,0 – 4,2%/năm vào những năm 90.

Quyền sở hữu đất đai có những ảnh hưởng rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Cụ thể quyền sử dụng đất đai được bảo đảm sẽ làm tăng động cơ của các hộ và các cá nhân đầu tư trên đất. Hiện tại có khoảng 69% trong tổng số 55.882 trang trại đã đầu tư cải tạo đất để sản xuất trồng trọt, phát triển thủy sản và chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và PTNT. 2002). Quyền sử dụng đất cho phép hộ nông dân có thể tiếp

Bảng 6 Tỷ lệ nghèo của Việt Nam năm 1993 và 1998 theo nhóm dân tộc (% số hộ)

| Nhóm dân tộc | 1993 | 1998 | Giảm |
|---------------------------|------|------|------|
| Nhóm người kinh | 54 | 31 | -23 |
| Các nhóm dân tộc thiểu số | 86 | 75 | -6 |

Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2002

các nguồn cận tín dụng được dễ dàng hơn và cũng là một cách bảo đảm trong trường hợp có những rủi ro xảy ra như: Chết hoặc ốm đau. Ngân hàng thế giới đã ghi nhận rằng 65% hộ nông dân nghèo được điều tra vùng đồng bằng sông Cửu Long và 23% ở vùng đồng bằng sông Hồng đã trả lời rằng Sổ đỏ đã giúp họ có thể có được vốn tín dụng rất dễ dàng (Ngân hàng thế giới 2001b).

Sự bảo đảm của sở hữu đất đai (quyền sử dụng đất) cũng giúp cho việc chuyển nhượng đất đai dễ dàng hơn với chi phí thấp hơn thông qua các hoạt động thuê mướn và mua bán. Điều này cũng cải thiện quá trình giao đất và đồng thời hỗ trợ sự phát triển thị trường tài chính. Kết quả này thấy rõ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Quyền sở hữu đất đai được bảo đảm sẽ đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo. Trong các vùng nông thôn, đất đai là phương tiện chủ yếu để kiếm sống và là con đường chính để đầu tư, tích tụ tài sản và chuyển giao tài sản giữa các thế hệ. Đất đai là một trong những tài sản chính của hộ. Khoảng 91% hộ nông dân vùng đồng bằng sông Hồng và khoảng 70% vùng đồng bằng sông Cửu Long khi được hỏi đã cho rằng: Đất đai là tài sản quan trọng nhất của gia đình (Chung 2000a). Đất đai chiếm khoảng 55 – 65% tài sản của các hộ vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam bộ và vùng núi. Những hộ giàu thường có đất đai rộng hơn và đất đai của họ cũng màu mỡ hơn so với những hộ nghèo, mặc dù tiêu chuẩn đất đai màu mỡ rất có khác nhau giữa vùng này với vùng kia (bảng 7).

Bảng 7 Đặc điểm đất đai xác định sự giàu có của hộ ở một số tỉnh lựa chọn

| Tỉnh/ vùng | Đặc điểm của đất đai xác định sự giàu có của hộ |
|--|--|
| Lào Cai (đất vùng cao) | <ul style="list-style-type: none"> ■ Đất nông nghiệp màu mỡ ■ Khoảng cách từ nhà đến ruộng ■ Độ dốc |
| Phú Thọ, Hà Tây (đất trung du, đất vùng thấp) | <ul style="list-style-type: none"> ■ Tổng diện tích gieo trồng ■ Khả năng tiếp cận thủy lợi ■ Khả năng tiếp cận thị trường |
| Hà Tĩnh (vùng Bắc Trung Bộ) | <ul style="list-style-type: none"> ■ Khả năng tiếp cận thủy lợi ■ Tổng diện tích đất vườn ■ Giảm đất mặn |
| Trà Vinh (Đồng bằng sông Cửu Long) | <ul style="list-style-type: none"> ■ Diện tích tưới tiêu ■ Diện tích thích hợp cho nuôi tôm ■ Tổng diện tích sở hữu |
| Thành phố Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ) | <ul style="list-style-type: none"> ■ Khoảng cách đến đường quốc lộ ■ Vấn đề của đất liên quan đến môi trường ■ Giảm ô nhiễm |

Nguồn: Ngân hàng thế giới 1999

Với quyền sở hữu đất đai được xác lập hiện nay, các hộ có thể thiết lập các quyền sử dụng và do đó các mâu thuẫn nảy sinh do sở hữu có thể được giải quyết. Những thông tin từ cuộc điều tra được thực hiện vào tháng 3 và 4 năm 2003 đã cho thấy với quyền sở hữu đất đai trên đất, các hộ nông dân đã có thể sản xuất đáp ứng không những nhu cầu của hộ mà còn một phần cho thị trường (Chung 2003). Tình trạng kinh tế - xã hội của hộ cũng đã được cải thiện rõ rệt từ quyền sử dụng đất. Khả năng của phụ nữ khi ra quyết định liên quan đến tài nguyên đất đai cũng đã được cải thiện từ sau khi có Luật Đất đai mới năm 2003. Theo Luật này, tên của cả vợ và chồng phải được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ). Ở tỉnh Bắc Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp khoảng 40% phụ nữ cho rằng tên của họ có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giúp họ dễ dàng tiếp cận hơn với tín dụng từ các nhà

cung cấp tín dụng chính thống (Ngân hàng thế giới 2001b). Thêm vào đó, quyền sử dụng đất đã giúp cho nông dân có động cơ tốt hơn để đầu tư và sử dụng đất một cách bền vững. Ngoài ra, còn cho phép họ tự khẳng định mình và tiếp cận với các nguồn tài chính.

THỊ TRƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Thị trường đất nông nghiệp đã xuất hiện thậm chí trước khi ban hành Luật Đất đai năm 1993 (Chung 2000a). Ở vùng nông thôn nào cũng thấy xuất hiện những hoạt động của thị trường đất đai. Những vùng dân số thưa thớt như vùng núi, trung du, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên các giao dịch của thị trường đất nông thôn kém phát triển hơn so với các vùng đông dân như vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ. Sự khác nhau này là do sự biến động đất đai giữa các vùng hay tỷ



Tỷ lệ giảm nghèo ở các nhóm dân tộc thấp hơn so với người Kinh. Những phụ nữ người H'mông này ở Can cau, tỉnh Lào Cai, vùng núi phía Tây Bắc, nơi nghèo đói vẫn còn phổ biến.

lệ đất đai/người khác nhau. Ngoài ra, những cơ hội tìm kiếm được việc làm cũng rất khác nhau giữa các vùng trên cả nước. Các giao dịch trong thị trường đất đai có các dạng khác nhau như: Đi thuê hoặc cho thuê, mượn, mua hoặc bán, đầu thầu và đổi đất.

Các giao dịch trong thị trường đất đai đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp nông dân vượt qua những khó khăn trong sản xuất có liên quan đến đất đai (đất đai manh mún) và cũng giúp cho họ có thể tối đa hóa thu nhập từ đất. Vào những năm đầu của thập kỷ 90, trên toàn quốc có khoảng 7 triệu ha đất canh tác và khoảng 75 triệu thửa ruộng, trung bình một hộ nông dân canh tác trên 5 – 10 thửa ruộng (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2002). Tuy nhiên, tăng trưởng của nông nghiệp trong tương lai có lẽ sẽ không được duy trì với tình trạng đất đai manh mún như vậy. Thị trường đất đai (hay quyền sử dụng) sẽ giúp nông dân chuyển nhượng và tập trung đất đai để thành những thửa có diện tích lớn hơn và như vậy hiệu quả đạt được cũng sẽ cao hơn. Có một xu hướng là những hộ thuần nông muốn có nhiều đất hơn để sử dụng tốt lao động của họ còn đối với những hộ có tham gia vào các ngành công nghiệp nông thôn hoặc thủ công mỹ nghệ thì muốn chuyển nhượng đất đai của họ cho những hộ thuần nông. Những nông hộ có thu nhập trung bình có thể có được nhiều đất hơn so với nhóm nông dân có thu nhập thấp bởi có sự khác nhau trong hành vi của hai nhóm hộ này. Những hộ nghèo thường có năng suất đất đai thấp hơn và như vậy giá thuê, mượn hay bán đất của họ có thể cũng thấp hơn. Một trong những kết quả nghiên cứu là 60% đất đai chuyển nhượng đã tập trung vào nhóm hộ có thu nhập trung bình và 25% vào nhóm hộ giàu (Chung 2000a). Điều này đã góp phần tạo ra và hoạt động của 55.882 trang trại trên toàn quốc vào đầu năm 2001 (Bộ Nông nghiệp và PTNT 2002).

CHUYỂN NHƯỢNG ĐẤT ĐAI, NÔNG DÂN KHÔNG ĐẤT VÀ ĐÓI NGHÈO

Chuyển nhượng đất đai tất nhiên có thể tạo ra những nông dân không có đất ở vùng nông thôn. Trong khoảng thời gian từ 1999 – 2000 đã có khoảng 80.000 hộ nông dân không có đất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên miền Bắc gần đây cũng xuất hiện nhiều nông dân không có đất, nhất là ở những vùng có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao. Có 5 nguyên nhân chính làm cho nông dân trở lên không có đất:

- Nông dân có thể chuyển nhượng đất bởi họ chuyển sang làm những việc phi nông nghiệp khác hoặc bởi do ốm đau, nợ nần chồng chất và có thể không đạt được các điều kiện khi cầm cố.
- Nông dân có thể trở thành không đất bởi vì tốc độ tăng dân số cao do đó làm tăng số hộ ở vùng nông thôn, kết hợp với giảm tài nguyên đất đai do đô thị hóa và công nghiệp hóa.
- Nông dân có thể mất đất bởi sự phá sản của các hợp tác xã và tổ sản xuất, khi đó đòi hỏi họ phải trả lại đất cho chủ cũ.
- Nông dân rời bỏ làng của mình để đi xây dựng các vùng kinh tế mới và khi trở về làng của họ thì không còn đất (vì vùng kinh tế mới điều kiện còn khó khăn hơn) (Chung 2000a).
- Nông dân có thể mất đất do xây dựng các khu công nghiệp và họ nhận được tiền đền bù đất nhưng không thể tìm được những công việc ổn định khác.

Liệu có mối quan hệ giữa nghèo đói và tình trạng không có đất của các nông hộ hay không? Một mô hình kinh tế lượng đã được áp dụng có sử dụng số liệu điều tra từ 6.000

hộ nông dân trên toàn quốc (Minot và cộng sự 2003). Kết quả đã cho thấy tỷ lệ đất canh tác có tương quan tỷ lệ thuận với đói nghèo (bảng 8). Kỳ vọng là trong trường hợp nền kinh tế nông nghiệp lớn hơn thì sự sẵn có của đất canh tác sẽ tạo ra những ảnh hưởng thuận chiều đối với cuộc sống của người dân. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy không phải tất cả các nông dân không đất đều là người nghèo. Khoảng 20% nông dân không đất vùng đồng bằng sông Cửu Long đã rời bỏ nông nghiệp để làm những công việc khác ngoài nông nghiệp hoặc trở thành công nhân của các khu công nghiệp. Đây là xu hướng phát triển việc làm mới, nó

phản ánh thực tế là các hoạt động tạo ra thu nhập ngoài nông nghiệp ngày càng tăng. Kết quả là những nông dân này có thu nhập cao hơn những nông dân thuần nông. Tuy nhiên, khoảng dưới 15% những hộ nghèo, đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, là những nông dân không đất. Nguyên nhân chính của những người nghèo không đất là nợ nần, ốm đau và kỹ năng sản xuất kém (Chung 2003). Như vậy cần phải nỗ lực nhiều hơn để giúp những hộ nghèo cải thiện kỹ năng sản xuất của họ và cung cấp tín dụng để cho họ sử dụng nguồn lực đất đai và lao động tốt hơn.

Bảng 8 Ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến đói nghèo đói

| Biến trong mô hình | Hệ số | Giá trị T |
|--|-----------|-------------|
| Hàng số | 124,456 | 2,914 *** |
| Mật độ dân số | 0,000597 | 4,180 *** |
| Tỷ lệ rừng tự nhiên | -0,127 | -5,369 *** |
| Tỷ lệ đất nông nghiệp | 7,0342 | 3,399 *** |
| Tỷ lệ đất trống | 0,0718 | 1,743 * |
| Số chợ cho 1 xã | -2,674 | -3,844 *** |
| Tiền chợ nộp cho Nhà nước | -7,7E-07 | -0,786 |
| Tỷ lệ đất đồng bằng | -0,332 | -15,704 *** |
| Khoảng cách bình quân đến thị trấn huyện | 0,000665 | 6,507 *** |
| Mật độ đường quốc lộ | -0,0115 | -4,437 *** |
| Mật độ đường nông thôn | -0,00324 | -2,696 *** |
| Lượng mưa bình quân | -0,000103 | 0,0905 |
| Nhiệt độ bình quân | -1,107 | -2,701 *** |
| Số giờ nắng hàng năm | -0,00253 | -1,141 |
| Độ ẩm bình quân | -0,620 | -1,234 |

* có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Nguồn: Minot và cộng sự 2003

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH

Mặc dù chính sách đất đai mới đã tạo ra môi trường thông thoáng cho tăng trưởng kinh tế nông thôn nhưng một số hạn chế của chính sách vẫn xuất hiện.

1. Thời hạn quyền sử dụng đất vẫn rất ngắn (20 năm cho đất cây hàng năm), như vậy nó có thể tạo ra sự không chắc chắn trong sở hữu đất đai và hạn chế đầu tư trên đất. Ở tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Yên Bái, Trà Vinh và Đồng Nai, khoảng 75% số trang trại đã trả lời rằng họ được giao đất từ năm 1988 và bây giờ chỉ còn 4 – 5 năm nữa là hết thời hạn được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn này là quá ngắn cho việc đầu tư ổn định trên đất. Hầu hết trong số họ tận dụng và khai thác độ màu mỡ tự nhiên của đất đai trong những

năm còn lại được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho nên thời hạn sử dụng đất nên được mở rộng hơn, ví dụ 30 – 40 năm cho đất cây hàng năm (Bộ Nông nghiệp và PTNT 2002).

2. Có khoảng 65% số trang trại có qui mô đất đai vượt hạn điển. Rất nhiều trang trại phàn nàn về chính sách hạn điển và ở một số vùng dường như chính sách này không hiệu lực và nó làm hạn chế sự tập trung và đầu tư trên đất của nông dân. Chính sách hạn điển cần được xem xét cụ thể cho từng vùng, nhất là liên quan đến quyết định trồng cây gì, công nghệ và tình trạng kinh tế - xã hội vùng. Chính phủ đã ban hành thông tư liên bộ về việc cấp giấy chứng nhận cho các trang trại nhằm giúp nông dân có thể tiếp cận được tín dụng và thị trường. Tuy nhiên, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói



Độ dốc cao làm cho sản xuất và cả tiếp cận thị trường khó khăn ở vùng núi như tỉnh Lào Cai. Bức ảnh này chụp vào tuần họp chợ địa phương ở Can Cau, tỉnh Lào Cai.

chung và cho các trang trại nói riêng hãy còn chậm. Điều này đã làm ảnh hưởng và hạn chế động cơ của người nông dân canh tác trên mảnh ruộng của mình trong môi trường thị trường luôn thay đổi.

3. Ở một vài tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, nơi có các hợp tác xã truyền thống, lựa chọn các cây trồng trên đất thường vẫn bị kiểm soát bởi các hợp tác xã hoặc các cơ quan thẩm quyền cấp huyện. Điều này xảy ra bởi họ muốn đạt được mục tiêu sản xuất mà mức này thường được đặt ra cao hơn mức của Chính phủ (ví dụ cánh đồng 50 triệu/ha). Điều này đã hạn chế động cơ và nỗ lực của nông dân trong việc tối ưu hóa mục tiêu của họ nhằm đáp ứng nhu cầu của hộ, sử dụng các nguồn lực mà hộ có và nhu cầu của thị trường. Một vài cây trồng được quyết định do bên ngoài có thể sẽ gặp phải những rủi ro của thị trường và là một trong những nguyên nhân làm cho nông dân trở thành nhóm hộ nghèo đói. Như vậy, các nông dân nên quyết định trồng cây gì dựa trên mục tiêu của họ và nguồn lực sẵn có với sự hỗ trợ từ lĩnh vực công cộng dưới dạng cung cấp các thông tin về cây trồng, công nghệ, giá cả và nhu cầu thị trường mà những thông tin này phù hợp với điều kiện của địa phương. Sự cần thiết phải tiếp tục chuyển từ hướng kế hoạch “trên - dưới” sang kế hoạch định hướng thị trường, ở đó sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho tất cả các nhà sản xuất kinh doanh có thể tham gia hiệu quả vào các thị trường đầu vào và đầu ra.

4. Các giao dịch mang tính thị trường đang tồn tại ở các dạng khác nhau nhưng thông tin về giao dịch của thị trường thì vẫn còn bị hạn chế. Trong một số trường hợp điều này làm cho thị trường đất đai kém hiệu quả hơn. Như vậy, việc chuẩn bị một khung thể chế nhằm thúc đẩy khả năng chuyển nhượng và sự bảo đảm của quyền sử dụng đất là rất cần thiết. Khung thể chế này cần phải xét đến thực tế của thị trường đất đai và đưa ra một cơ chế cho thị trường hoạt động hiệu quả, xác định quyền và trách nhiệm của những người tham gia vào thị trường. Điều này sẽ giúp người nông dân có thể tìm được đối tác thích hợp để chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà những quyền này được thực hiện không chỉ giữa các nông dân là hàng xóm của nhau hoặc họ hàng mà còn tạo ra một khung thích hợp cho việc phân bổ đất đai tốt hơn.
5. Ở một số tỉnh phía Bắc, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, trao đổi đất thường được thực hiện bởi biện pháp hành chính dưới sự lãnh đạo của chính quyền địa phương nhằm giảm tình trạng manh mún đất đai. Điều đó có thể dẫn đến mức độ rủi ro cao hơn cho nông dân, ví dụ như sau khi đất đai được giao lại một số nông dân có thể có toàn bộ diện tích đất của mình ở những vùng đất đai kém màu mỡ hoặc dễ bị úng lụt. Trao đổi đất để giảm manh mún đất đai nên để cho cơ chế thị trường tác động trong một khung thể chế nào đó. Nó có thể làm cho nông dân tham gia vào quá trình trao đổi đất có lợi ích từ những giao dịch của họ dựa trên giá cả thị trường thỏa thuận.

6. Có một số đáng kể nông dân hiện đang tham gia vào các ngành công nghiệp trong nông thôn và vẫn giữ đất để canh tác. Các hộ này thường đi thuê lao động để thực hiện hoạt động trồng trọt của hộ. Khoảng 75% số hộ nông dân này đã cho rằng mặc dù bị lỗ (khoảng 25 – 30%) từ hoạt động trồng trọt nhưng họ vẫn muốn giữ đất bởi các ngành công nghiệp nông thôn có thể không chắc chắn. Do đó sự cần thiết phải giúp những hộ nông dân này có thể tiếp cận đến thông tin và thị trường thích hợp nhằm giúp họ điều chỉnh những phản ứng trong sản xuất và cải thiện công nghệ.
7. Với tỷ lệ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao đang diễn ra ở nhiều vùng, sẽ có nhiều diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất công nghiệp và một số nông dân trở thành không có đất. Ví dụ: Quỹ đất ở tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên cho các vùng công nghiệp đến năm 2020 đã được giao năm 2002. Những nông dân có tiền đến bù đất thường không dễ sử dụng tiền này cho các hoạt động phi nông nghiệp một cách hiệu quả bởi họ thiếu kỹ thuật và kỹ năng để kinh doanh hoặc đi làm thuê trong các khu công nghiệp. Điều này dẫn đến áp lực rất lớn cho cả đất nông nghiệp và vấn đề thất nghiệp ở nông thôn. Do đó, mở các lớp đào tạo và tập huấn sẽ rất cần thiết để giúp nông dân ở những vùng đô thị hóa và công nghiệp hóa có những kỹ năng tốt hơn có thể tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp khi họ bị mất đất.
8. Những hộ nông dân không đất mà họ mất đất bởi những nguyên nhân bất khả kháng (như thuộc vùng quy hoạch) và muốn canh tác thì họ nên được giao đất từ những quỹ đất mới hoặc đất công ích hoặc giúp họ tín dụng để họ có thể mua hoặc thuê đất.
9. Đất đai không phải là yếu tố duy nhất của nghèo đói. Cần phải có nỗ lực nhiều hơn để giúp người nghèo nâng cao kỹ năng canh tác của họ và giúp họ tiếp cận tín dụng và thị trường. Mục tiêu là giúp họ có thể sử dụng tài nguyên đất đai và lao động hiệu quả hơn. Cung ứng tín dụng cần phải xét đến mối quan hệ với dịch vụ khuyến nông nhằm bảo đảm rằng tín dụng được sử dụng hiệu quả và giúp nông dân nâng cao thu nhập bằng phương cách bền vững nhất. Những hướng khuyến nông có sự tham gia nên được áp dụng để tất cả nông dân và cộng đồng có thể tham gia trong việc xác định các vấn đề và giải pháp. Những giải pháp này sau đó cần phải được thực hiện sử dụng các tài nguyên ở địa phương và cần có thêm sự giúp đỡ từ lĩnh vực công.

CHƯƠNG 9

THU NHẬP TỪ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐA DẠNG HOÁ THU NHẬP CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TẠI VIỆT NAM

SALLY P. MARSH, PHẠM VĂN HÙNG, NGUYỄN QUỐC CHÍNH VÀ T. GORDON MACAULAY

Việt Nam có gần 11 triệu hộ nông dân, trong đó có rất nhiều hộ có nhiều mảnh đất manh mún với tổng diện tích nhỏ hơn 1 ha. Tình trạng nghèo đói ở nông thôn là vấn đề lớn và khoảng cách thu nhập giữa các vùng thành thị và nông thôn đang ngày càng gia tăng. Chương này sẽ sử dụng số liệu điều tra các hộ nông dân với các nguồn thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp. Một phần quan trọng trong thu nhập của hộ được tạo ra bởi các hoạt động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, nhiều nông hộ khác lại hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào thu nhập từ nông nghiệp, thu nhập của họ có thể được tạo ra từ việc đa dạng các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Cả việc đa dạng hoá nguồn thu nhập và đa dạng hoá loại hình sản xuất nông nghiệp có thể được xem là chiến lược giảm thiểu rủi ro cho các hộ nông dân. Mặc dù tổng giá trị hiện tại thuần từ các hoạt động nông nghiệp chịu tác động của quy mô diện tích của hộ và hạng đất, nhưng tại một số tỉnh các yếu tố khác như tài sản, học vấn, lao động gia đình cũng có ảnh hưởng đáng kể. Trong chương này, số liệu và các kết quả hồi quy sẽ được thảo luận cùng với sự tham chiếu đến tình hình phát triển và chính sách đất đai ở Việt Nam.

GIỚI THIỆU

Tháng 12 năm 1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, Chính phủ Việt Nam đưa ra một loạt biện pháp cải cách, được biết đến với tên “đổi mới”, trong đó nhận rõ những hạn chế của cơ chế kế hoạch tập trung và từng bước thực hiện đổi mới và giải phóng nền kinh tế. Cùng với những cải cách này, Luật Đất đai năm 1993 (kế thừa “Khoán 10” năm 1988) đã chính thức thừa nhận hộ nông dân là đơn vị sản xuất nông nghiệp chủ yếu. Đây chính là cơ sở để giao quyền sử dụng đất (QSDĐ) cho các cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức để họ có thể canh tác và/hoặc trao đổi quyền sử dụng đất. Luật Đất đai 1993 cũng khẳng định đất giao cho hộ nông dân được pháp luật công nhận với thời hạn QSDĐ đối với đất trồng cây hàng năm là 20 năm và đối với đất trồng cây lâu năm là 50 năm. Mức hạn điền là 2-3 ha đối với đất trồng cây hàng năm và 10 ha đối với đất trồng cây lâu năm ở các xã thuộc vùng đồng bằng và 30 năm ở các xã trung du và miền núi.

Quá trình giao đất ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1981 và được thể chế hoá bằng Luật Đất đai năm 1993, hiện nay quá trình này vẫn đang tiếp tục. Riêng đối với đất nông nghiệp, quá trình giao đất cơ bản đã hoàn thành. Quá trình này được thực hiện dựa trên nguyên tắc công bằng là chủ yếu nhưng nó cũng rất khác nhau giữa các huyện và vùng. Trong quá trình giao đất, cả chất lượng đất và số nhân khẩu hay số lao động trong hộ đều được xem xét đến. Cho nên đất được giao không giống nhau giữa các hộ ở miền Bắc và miền Trung. Thông thường đất được chia thành nhiều thửa ruộng với nhiều chất đất khác nhau. Ở miền Nam người ta ít quan tâm đến sự công bằng trong

việc giao đất mà đất hầu như được quay trở lại tay của “chủ cũ” trước 1975 (Do và Iyer 2003; Luong và Unger 1999; Ravallion và van de Walle 2001, 2003).

Gần 80% dân số của khoảng 80 triệu người Việt Nam sống ở nông thôn với khoảng 11 triệu hộ nông dân (Ngân hàng thế giới 2003). Quy mô đất nông nghiệp của hộ rất nhỏ bé và cũng khác nhau giữa các vùng, bình quân chỉ khoảng 0,2 ha trên đầu người (Ngân hàng thế giới 2001). Ở đồng bằng sông Cửu Long, quy mô đất đai của hộ khoảng 1,2 ha và qui mô này cao hơn nhiều vùng đồng bằng sông Hồng. Do vậy, sự cần thiết phải tăng năng suất nông nghiệp (cũng như là thu nhập của hộ gia đình) là tâm điểm của những cuộc tranh luận về phát triển nông thôn Việt Nam. Năng suất nông nghiệp có thể được tính bởi cả năng suất lao động và năng suất đất đai. Sự kết hợp giữa quy mô hộ nhỏ và tỷ lệ dân số tham gia vào nông nghiệp lớn cho thấy năng suất lao động nông nghiệp là thấp. Vì vậy, khả năng tăng năng suất có được khi mà lao động được rút ra khỏi khu vực nông nghiệp hoặc theo cách khác phải có sự kết hợp giữa nông nghiệp với các hoạt động phi nông nghiệp.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã giảm tỷ lệ nghèo đói đáng kể nhưng khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn vẫn ngày càng tăng (UNDP 2000). Nghèo đói thường tập trung ở các vùng nông thôn, với ước tính khoảng 4 phần 5 trong tổng số người nghèo làm việc chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (Ngân hàng thế giới 2000). Các hộ nghèo nói chung có diện tích đất ít hơn và tình trạng không đất đang lan rộng, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2000, những hộ không thể kiếm sống từ đất thì rất khó kiếm được thu nhập ổn định từ việc làm phi nông nghiệp, vì

vậy cần phải cải cách để thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp. Tạo thu nhập từ việc làm phi nông nghiệp được xem là một giải pháp để các hộ có thể thoát khỏi đói nghèo.

Trong chương này, quy mô đất đai và thu nhập của hộ nông dân ở 4 tỉnh của Việt Nam được khảo sát và trình bày. Mục đích là nhằm tìm hiểu sự khác nhau về quy mô đất đai giữa các hộ, những khác biệt về giá trị sản xuất của hộ và sự đa dạng các nguồn thu nhập ở nông thôn giữa các vùng và các yếu tố ảnh hưởng đến tổng giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế hộ. Các vấn đề liên quan đến cả kinh tế hộ và thu nhập phi nông nghiệp cũng được thảo luận. Bên cạnh đó, phương pháp sử dụng để thu thập số liệu của các hộ cũng được tóm tắt giới thiệu. Kết quả của nghiên cứu được trình bày và thảo luận theo các nội dung sau:

- Phân bố quy mô đất đai của hộ
- Giá trị sản xuất thuần từ các hoạt động nông nghiệp (NVP)
- Đa dạng hoá thu nhập
- Nhận thức về cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp.

Mối liên hệ giữa quy mô đất đai và giá trị sản xuất của hộ, những tác động của thu nhập phi nông nghiệp đối với các hộ nông dân cũng được bàn đến trong chương này. Kết luận và các hàm ý chính sách được đưa ra ở cuối chương.

THU NHẬP NÔNG NGHIỆP VÀ THU NHẬP PHI NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT NHỎ Ở VIỆT NAM

CÁC YẾU TỐ HẠN CHẾ THU NHẬP NÔNG NGHIỆP

Nông thôn Việt Nam đất chật, người đông, có nhiều hộ gia đình tham gia sản xuất ở mức duy trì cuộc sống hay chỉ tự cung, tự cấp. Chính phủ Việt Nam vẫn xác định rằng cần phải giao đất cho các hộ muốn làm nông nghiệp (Vasavakul 2003). Ở Việt Nam quy mô đất đai bị giới hạn bởi mức hạn điền. Phần đất được giao vượt mức hạn điền phải nộp thuế hoặc tiền thuê đất, trong khi đó diện tích đất dưới mức hạn điền hiện nay đang được miễn thuế (xem chi tiết hơn chương của Anh 2006 trong cuốn sách này). Mặc dù sự tồn tại của mức hạn điền đối với diện tích đất được giao và mức độ hạn chế của thị trường cho thuê đất nhưng thị trường quyền sử dụng đất đang hoạt động tại một số vùng và hiện tượng tích tụ đất đang xảy ra thông qua thuê đất và chuyển đổi đất (Do và Iyer 2003; Deininger và Jin 2003; Marsh và cộng sự 2005). Mặc dù Chính phủ chưa chính thức khuyến khích sự tích tụ đất, nhưng vấn đề ruộng đất manh mún ở miền Bắc và ở miền Trung đang được xem là rào cản đối với sản xuất. Vì vậy, Chính phủ đang khuyến khích tích tụ đất thông qua đồn điền, đổi thửa tự nguyện (Hùng và các cộng sự 2004).

Nhận định quy mô đất đai lớn hơn sẽ làm tăng năng suất đất trên một đơn vị diện tích là không rõ. Có kết quả nghiên cứu cho rằng năng suất cao hơn ở những hộ nhỏ hơn (Berry và Cline 1979, được đăng trong Binswanger

và Elgin 1998), cho dù một vài ý kiến của các nghiên cứu đó đã bị phê phán vì đã không tính tới sự khác biệt về chất lượng đất. Chương này không nghiên cứu về vấn đề đó mà tập trung vào nghiên cứu tổng thu nhập của hộ và quan hệ của nó với quy mô đất đai. Mối quan hệ giữa quy mô đất đai và năng suất cây trồng ở Việt Nam đã được phân tích kỹ trong Hùng và MacAulay (2005), trong đó gợi ý rằng nếu xem xét dưới góc độ diện tích, tính kinh tế của quy mô hộ được thể hiện ở miền Bắc Việt Nam.

Sự cải thiện mức sống ở nông thôn trong giai đoạn 1993 – 1998 chịu tác động bởi đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp (Ngân hàng thế giới 2000). Thu nhập trung bình của hộ tăng 60% trong 5 năm từ 1993 đến năm 1998. Tuy nhiên, sự hạn chế đối với việc sử dụng đất vẫn là một vấn đề, đặc biệt đối với đất trồng lúa (đất trồng lúa nước). Cả năng suất đất đai và năng suất lao động đều bị hạn chế do thiếu tính linh hoạt trong sử dụng đất. Vai trò của Chính phủ trong chính sách lúa gạo và các chương trình sản xuất hàng hoá khác (đường, bông) sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tính linh hoạt trong sử dụng đất, do đó tiềm năng của người nông dân để đa dạng hoá các hoạt động sản xuất nông nghiệp dựa vào tín hiệu thị trường. Ngân sách của Chính phủ dành cho hạ tầng cơ sở như đường xá, cầu cống cũng ảnh hưởng đến sự linh hoạt trong việc sử dụng đất (Liên hợp quốc 1999). Thêm vào đó, thực tiễn cho thấy định hướng trồng các cây trồng cho thị trường ở các nước đang phát triển phụ thuộc vào quy mô hộ, những hộ lớn hơn có vẻ định hướng nhiều diện tích để trồng các cây trồng này (Fafchamps 1992).

Rủi ro cũng đóng một vai trò trong việc hạn chế những lựa chọn sử dụng đất của hộ nông dân nghèo, những người có cuộc sống đặc biệt dễ bị tổn thương do những biến cố gia đình

(đau ốm) và những cú sốc cộng đồng. Khả năng thất bại khi đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hay các hoạt động kinh doanh mới có thể hạn chế những người nông dân mở rộng hay thay đổi các hoạt động kinh tế của mình. Hơn nữa, khi các thể chế thị trường và cơ sở hạ tầng chưa phát triển, việc chuyển đổi sang cây công nghiệp có thể khiến những người nông dân dễ bị tổn thương. Khiêm và các cộng sự (1999) đã chỉ ra rằng ở những vùng có khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn cả năng suất đất đai và năng suất lao động đều cao hơn.

Lương và Unger (1999, trang 121-122) đưa ra bình luận về việc trả lại đất cho các chủ cũ ở miền Nam Việt Nam. Họ đã nhận thấy sự khác biệt lớn giữa các hộ và rằng “cơ sở chủ yếu của những khác biệt kinh tế - xã hội ngày nay nằm ở những tài sản ban đầu do mỗi gia đình sở hữu, đặc biệt số lượng và chất lượng đất”. Các tác giả này cũng cho rằng, ở miền Bắc Việt Nam “sự thành công hơn của một số hộ nông dân so với láng giềng có vẻ là do sự kết hợp của động cơ cá nhân, kỹ năng và các mối quan hệ thuận lợi với các nhà chức trách” (trang 143). Họ cũng cho rằng có trình độ học vấn hay khả năng kỹ thuật có thể tạo ra sự khác biệt trong khả năng của các hộ nông dân.

CÁC YẾU TỐ HẠN CHẾ THU NHẬP PHI NÔNG NGHIỆP

Quy mô đất đai nhỏ và thu nhập giảm dần đối với các sản phẩm nông nghiệp khi Việt Nam tham gia vào thị trường toàn cầu đã tạo ra áp lực đáng kể lên thu nhập của nông dân Việt Nam. Ở một cấp độ nào đó, nông hộ quy mô nhỏ có thể bị xem là “bẫy nghèo”. Tuy nhiên, việc có ít các cơ hội tạo thu nhập phi nông nghiệp và mức học vấn trung bình thấp ở nông thôn còn là những cản trở lớn hơn. Không giống như tình hình ở Trung Quốc,

khả năng khu vực công nghiệp nông thôn Việt Nam có thể cung cấp việc làm phi nông nghiệp còn thấp (Lương và Unger 1999).

Khu vực phi nông nghiệp nông thôn Việt Nam tăng trưởng chậm hơn so với khu vực nông nghiệp trong 5 năm qua kể từ năm 1993 đến năm 1998, nhưng thu nhập từ các việc làm tự tạo phi nông nghiệp vẫn tăng 30% (Ngân hàng thế giới 2000). Tăng trưởng việc làm và thu nhập trong nông nghiệp, trong các doanh nghiệp phi nông nghiệp và dịch vụ ở nông thôn được xem là rất quan trọng để giảm nghèo nhanh trong tương lai. Lương và Unger 1999 đã cho rằng thu nhập phi nông nghiệp là một trong những lý do chủ yếu của sự khác biệt giữa các hộ ở Việt Nam. Tương tự, Van de Walle và Cratty (2002, được trích trong Ngân hàng thế giới 2003, trang 41-42) gợi ý một mối liên hệ chặt chẽ giữa nghèo đói với sự thiếu đa dạng các việc làm tự tạo và việc làm công ăn lương.

THU THẬP SỐ LIỆU VỀ HỘ NÔNG DÂN

Trong năm 2001, một cuộc khảo sát các hộ nông dân được tiến hành trên 4 tỉnh của Việt Nam: Hà Tây và Yên Bái ở miền Bắc, Bình Dương và Cần Thơ ở miền Nam. Gần 400 hộ gia đình đã được khảo sát trên địa bàn 16 xã (2 huyện ở mỗi tỉnh). Các tỉnh được khảo sát đại diện cho 4 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam, bao gồm vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, vùng núi Tây Bắc và vùng Đông Nam bộ. Hai trong số các huyện được khảo sát nằm liền kề các thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Hà Tây nằm ở vùng đồng bằng sông Hồng, liền kề thủ đô Hà Nội. Các hoạt động nông nghiệp ở đây chủ yếu bao gồm trồng lúa, chăn nuôi, trồng rau. Mặt khác, xu hướng nuôi cá, trồng hoa, trồng cây ăn quả đang ngày càng tăng lên vì nông dân ở đây có cơ hội tiếp cận thị trường Hà Nội. Yên Bái là tỉnh miền núi nằm ở vùng Tây Bắc, là tỉnh nghèo nhất và hẻo lánh nhất trong số các tỉnh được khảo sát. Tại đây có nhiều hộ sản xuất ở mức chỉ vừa đủ sống. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu bao gồm: trồng lúa (trong các thung lũng, các lưu vực sông), trồng hoa, màu hàng năm như ngô, sắn và cây công nghiệp (nguyên liệu giấy), kết hợp giữa làm vườn và chăn nuôi. Cần Thơ nằm ở trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long và chủ yếu trồng lúa. Tại đây, việc trồng các loại trái cây đang ngày càng đóng vai trò quan trọng. Bình Dương là tỉnh nằm bên cạnh thành phố Hồ Chí Minh và có nền nông nghiệp rất đa dạng: trồng lúa, cây công nghiệp (cây cao su), cây ăn trái và hồ tiêu. Vị trí liền kề với thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện để một số huyện của Bình Dương rất phát triển về công nghiệp và dịch vụ.

Một số lượng lớn số liệu đã được thu thập về cấu trúc hộ gia đình, các nguồn lực và sản xuất nông nghiệp. Thông tin chi tiết tình hình giao đất và sử dụng đất, tài sản, sản xuất nói chung và từng thửa ruộng nói riêng, nguồn thu nhập, giá cả, việc sử dụng nguồn tín dụng và nhận thức về thu nhập và rủi ro về giá. Thêm vào đó, một số các câu hỏi định lượng đã được đặt ra để tìm hiểu những thay đổi về việc giao đất, sử dụng đất và nhận thức về sự giàu có cũng như các cơ hội của các hộ gia đình. Chi tiết hơn về cuộc khảo sát này được trình bày trong Phụ lục I.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

PHÂN BỐ QUY MÔ ĐẤT ĐAI

Số liệu về quy mô đất đai được thu thập cho tất cả các hộ nông dân và kết quả thu được đã cho thấy có một sự thay đổi đáng kể. Một số số liệu thống kê mô tả điển hình được trình bày trong bảng 1 đối với các xã thuộc các huyện có quy mô đất đai tương đối lớn trên địa bàn các tỉnh được khảo sát. Số liệu cho thấy có sự biến thiên về quy mô đất đai giữa các tỉnh đồng bằng miền Bắc và miền Nam, bao gồm Hà Tây và Cần Thơ và giữa các tỉnh đồng bằng và các tỉnh vùng cao, đó là Yên Bái và Bình Dương. Tại các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, quy mô đất đai nhỏ hơn nhưng số thửa ruộng nhiều hơn. Với các tỉnh miền núi, quy mô đất đai và quy mô thửa ruộng đều lớn hơn, nhưng do Yên Bái có nhiều thửa ruộng hơn ở Bình Dương nên điều này tác động đến diện tích trung bình một thửa ruộng.

Số liệu trung bình không đã ẩn giấu độ biến thiên rất lớn về quy mô đất đai giữa các hộ nông dân trong xã. Sự biến thiên được thể hiện thông qua độ lệch chuẩn được trình bày

trong bảng 1. Sự không công bằng trong diện tích đất mà mỗi hộ gia đình được giao có thể thấy một cách rõ ràng nếu sự phân chia đất được vẽ trên đồ thị. Sự phân bố quy mô đất đai của các hộ nông dân được khảo sát ở Hà Tây được miêu tả trong hình 1, ở đó qui mô đất đai nhỏ nhưng phân bố của nó thì có sự biến động lớn. Ở Hà Tây, hơn 60% các hộ được khảo sát ở tất cả các xã ngoại trừ Thạch Hoà đều có diện tích canh tác nhỏ hơn 5.000 m² (0,5 ha) trong năm 2000. Có thể các hộ này không có quyền sử dụng đất cho tất cả diện tích nêu trên vì diện tích này bao gồm cả đất đi thuê, đất mượn và không tính diện tích đất cho thuê. Mức hạn điền tại vùng đồng bằng sông Hồng là 2 ha và chỉ có 2 trong số các hộ nông dân được khảo sát ở tỉnh Hà Tây có diện tích đất nông nghiệp vượt trên hạn điền tại thời điểm khảo sát năm 2000.

Quy mô đất đai của các hộ ở tỉnh đồng bằng Nam bộ (Cần Thơ) cũng khác biệt, đa số các hộ canh tác trên diện tích từ 0,5 ha đến 1,5 ha. Mức hạn điền ở đồng bằng sông Cửu Long là 3 ha và có 5 trong số các hộ nông dân được khảo sát ở Cần Thơ đã có diện tích đất lớn hơn mức hạn điền vào năm 2000. Tại Yên Bái, hơn 40% các nông hộ được khảo sát có diện tích nhỏ

Bảng 1 Qui mô đất đai bình quân hộ và thông tin về thửa ở một số xã điều tra

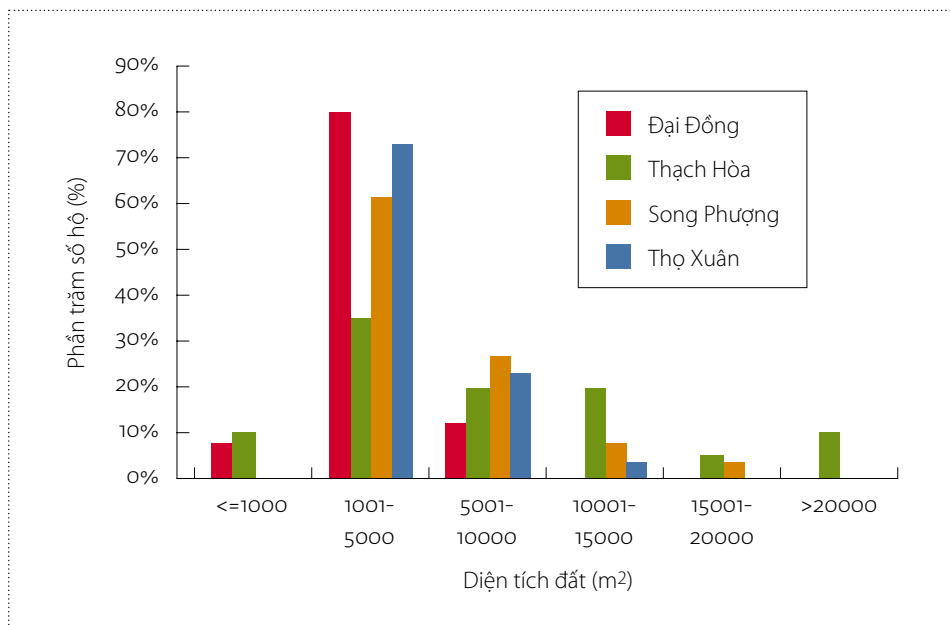
| Tỉnh | Hà Tây | Yên Bái | Bình Dương | Cần Thơ |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| Xã | Thạch Hoà (n = 25) | Đông Cường (n = 25) | Lai Uyên (n = 21) | Trường Thành (n = 24) |
| Đất đai trung bình hộ (m ²) | 9.412 (9.772) | 18.760 (31.459) | 35.266 (35.492) | 15.943 (8.718) |
| Số thửa ruộng bình quân | 7,5 (2,7) | 6,5 (3,6) | 2,5 (1,2) | 2,2 (1,1) |
| Diện tích thửa bình quân (m ²) | 1.263 (3.683) | 2.877 (11.064) | 13.973 (19.229) | 7.358 (5.925) |

Số trong ngoặc là sai số chuẩn

hơn 0,5 ha vào năm 2000, và chỉ có 4 hộ có diện tích lớn hơn 10 ha (bao gồm cả đất rừng). Tại Bình Dương, đa số nông dân có diện tích từ 0,5 ha đến 1,5 ha, và một vài hộ có diện tích nhỏ hơn 0,1 ha. Chỉ có 2 trong số các hộ được khảo sát ở Bình Dương có diện tích lớn hơn 10 ha vào năm 2000.

Quy mô diện tích đất thay đổi giữa các xã. Tại Hà Tây, sự khác biệt trong qui mô diện tích lớn nhất là ở xã có quy mô diện tích đất trung bình lớn nhất (Thạch Hoà) và sự khác biệt nhỏ nhất tại xã có quy mô đất đai nhỏ nhất (Đại Đồng) (hình 1). Tại Yên Bái, phân bố quy mô diện tích đất tại tất cả các xã có vẻ như có dạng nón cụt, với một tỷ lệ đáng kể các hộ có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha và hầu hết trong số các hộ

còn lại canh tác trên diện tích lớn hơn 1 ha. Ở tất cả các xã đều có những hộ có quy mô đất đai nhỏ và lớn, tuy nhiên chênh lệch ở xã Bảo Ái ít hơn. Tại Cần Thơ, biến động diện tích đất của các hộ nông dân cũng là lớn nhất ở xã có quy mô diện tích trung bình lớn nhất (Trường Thành) và nhỏ nhất tại xã có quy mô diện tích trung bình nhỏ nhất (Đồng Thạnh). Tại Bình Dương, sự khác biệt về quy mô đất đai xảy ra ở tất cả các xã ngoại trừ Vĩnh Phú, là xã có quy mô đất trung bình nhỏ nhất, ở đó 80% các hộ canh tác trên diện tích nhỏ hơn 1 ha. Tại Lai Uyên - xã có quy mô đất trung bình lớn nhất trong các xã điều tra của Bình Dương, hơn 50% các hộ có diện tích lớn hơn 2 ha.



Hình 1 Phân bố diện tích đất đai của những hộ điều tra ở 4 xã, tỉnh Hà Tây (Đại Đồng, n=25; Thạch Hoà, n=20; Song Phượng, n=26; Thọ Xuân, n=26)

Quy mô đất đai được xem là có tương quan với diện tích đất canh tác và đất trồng cây lâu năm. Đất được khoanh vùng để trồng cây lâu năm và trồng rừng thường có diện tích thửa lớn hơn so với đất canh tác. Điều này được trình bày trong bảng 1, so sánh về quy mô đất đai giữa các hộ ở các tỉnh đồng bằng và các tỉnh miền núi. Những khác biệt được nhận thấy ở cấp xã. Ví dụ, ở tỉnh Hà Tây các xã với các hộ có quy mô đất đai trung bình nhỏ hơn thường có tỷ lệ đất canh tác cao hơn (bảng 2). Cơ cấu theo hạng đất không được tính riêng cho từng hộ mà chỉ tính cho tổng diện tích đất của tất cả các hộ được khảo sát. Các hộ được khảo sát ở 2 xã Đại Đồng và Thọ Xuân phản ánh rằng họ không có đất trồng cây lâu năm và không có đất rừng. Đây là hai xã có quy mô đất đai và diện tích thửa ruộng trung bình nhỏ nhất.

Ở tỉnh Yên Bái diện tích đất canh tác nhỏ hơn nhiều (bảng 3). Xã có quy mô đất đai và diện tích thửa ruộng trung bình lớn nhất (Đại Đồng) có tỷ lệ đất canh tác thấp nhất và có tỷ lệ đất rừng cao nhất. Xã có quy mô đất đai và diện tích thửa ruộng trung bình nhỏ nhất (Bảo Ái) có tỷ lệ đất canh tác cao nhất và có tỷ lệ đất rừng tương đối thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ của các hạng đất khác nhau ở Bảo Ái tương tự như ở Đông Công, với quy mô đất đai và diện tích thửa ruộng trung bình lớn hơn. Hạng đất là một yếu tố có ảnh hưởng đến quy mô đất đai nhưng các yếu tố khác cũng rất quan trọng.

Tổng thu nhập (NVP) từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản không có mối tương quan rõ ràng với quy mô đất đai. Xã có quy mô đất đai nhỏ nhất ở Hà Tây (Đại Đồng) có tổng NVP thấp nhất. Tuy nhiên, các xã thuộc huyện Đan Phượng lại có NVP cao

Bảng 2 Qui mô hộ, giá trị sản xuất thuần (thu nhập) từ nông nghiệp^a và các loại đất của các hộ điều tra ở 4 xã, tỉnh Hà Tây

| Huyện | Thạch Thất (L) ^b | | Đan Phượng (S) | |
|---|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Thạch Hoà (l) (n = 25) | Đại Đồng (s) (n = 20) | Thọ Xuân (l) (n = 26) | Song Phượng (s) (n = 26) |
| Giá trị SX thuần trung bình (TB) (triệu đồng) | 12,6 (14,1) | 7,3 (5,6) | 20,4 (25,9) | 68,3 (223,9) |
| Qui mô hộ TB (m ²) | 9.412 (9.772) | 3.268 (1.292) | 3.910 (2.779) | 5.310 (4.191) |
| Diện tích thửa TB (m ²) | 1.263 (3.683) | 395 (392) | 861 (1190) | 1.096 (2.144) |
| % đất canh tác | 48 | 90 | 60 | 41 |
| % cây lâu năm | 26 | 0 | 0 | 42 |
| % đất rừng | 7 | 0 | 0 | 0 |
| % ao, hồ | 4 | 1 | 31 | 9 |

a Bao gồm sản xuất trồng trọt, cây lâu năm, chăn nuôi, thủy sản và rừng

b Chữ cái L và S (hoa) cho biết diện tích lớn và nhỏ tương đối cấp huyện; l và s là ở cấp xã
Trong ngoặc là độ lệch chuẩn.

hơn so với xã Thạch Hoà là một xã có quy mô đất đai lớn nhất ở đây. Tại Yên Bái, NVP trung bình lại rất tương đồng giữa các xã mặc dù có sự khác biệt lớn về quy mô đất đai.

Sự phân chia diện tích đất không công bằng giữa dân số và hộ nông dân được mô tả theo đường cong Lorenz. Đối với những hộ được khảo sát ở Hà Tây và Yên Bái, số liệu để vẽ nên đường cong là rất tương đồng cho dù được tính theo đầu người hay theo hộ; hình 2 phác thảo số liệu theo dân số. Các đường cong này chỉ ra những bất bình đẳng đáng kể trong phân chia đất đai, nhưng hạng đất và chất lượng đất có ảnh hưởng đáng kể đến số liệu bởi vì đất không phải là một thực thể đồng nhất. Có nhiều bất bình đẳng hơn trong phân chia diện tích đất ở tỉnh Yên Bái so với tỉnh Hà Tây, một phần vì đất trồng cây lâu năm và đất rừng ở tỉnh Yên Bái chiếm tỷ lệ cao hơn.

Các kết quả phân tích hồi quy được thảo luận trong phần sau của chương này gợi ý rằng ở tỉnh Yên Bái, diện tích đất canh tác có tương quan thuận với thu nhập ròng, và ngược lại, diện tích đất rừng có tương quan nghịch với thu nhập thuần từ nông nghiệp. Quy mô đất nông nghiệp nhỏ hơn do diện tích đất rừng ít hơn có thể không dẫn đến một sự bất bình đẳng về thu nhập.

Tuy nhiên, số liệu cho thấy có sự không công bằng đáng kể trong phân chia đất theo hộ cũng như theo đầu người. Diện tích đất tiếp tục manh mún do thừa kế có thể chỉ mới bắt đầu, dẫn đến một sự bất bình đẳng hơn trong phân chia đất đai sau thời kỳ 1988-1993. Từ những số liệu này chúng ta không thể chắc chắn liệu đây có phải là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng bất bình đẳng được quan sát thấy, nhưng trong số các hộ được khảo sát, có tới

Bảng 3 Qui mô hộ, giá trị sản xuất thuần (thu nhập) từ nông nghiệp và các loại đất của các hộ điều tra ở 4 xã, tỉnh Yên Bái

| Huyện | Văn Yên (L) ^b | | Yên Bình (S) | |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| | Đông Cường (l) (n = 25) | Mậu Đông (s) (n = 24) | Đại Đồng (l) (n = 20) | Bảo Ái (s) (n = 22) |
| Giá trị SX thuần trung bình (TB) (tr. Đ) | 7,1 (3,9) | 9,8 (7,8) | 8,1 (7,9) | 7,3 (8,2) |
| Qui mô hộ TB (m ²) | 18.760 (31.459) | 22.291 (38.081) | 46.931 (58.080) | 11.661 (9.532) |
| Diện tích thửa TB (m ²) | 2.877 (11.064) | 2.836 (11.560) | 5.364 (19.333) | 1.644 (3.649) |
| % đất canh tác | 14 | 8 | 4 | 17 |
| % cây lâu năm | 11 | 8 | 1 | 10 |
| % đất rừng | 68 | 81 | 94 | 69 |
| % ao, hồ | 1 | 1 | 0,3 | 0,4 |

a Bao gồm sản xuất trồng trọt, cây lâu năm, chăn nuôi, thủy sản và rừng

b Chữ cái L và S (hoa) cho biết diện tích lớn và nhỏ tương đối cấp huyện; l và s là ở cấp xã. Trong ngoặc là độ lệch chuẩn

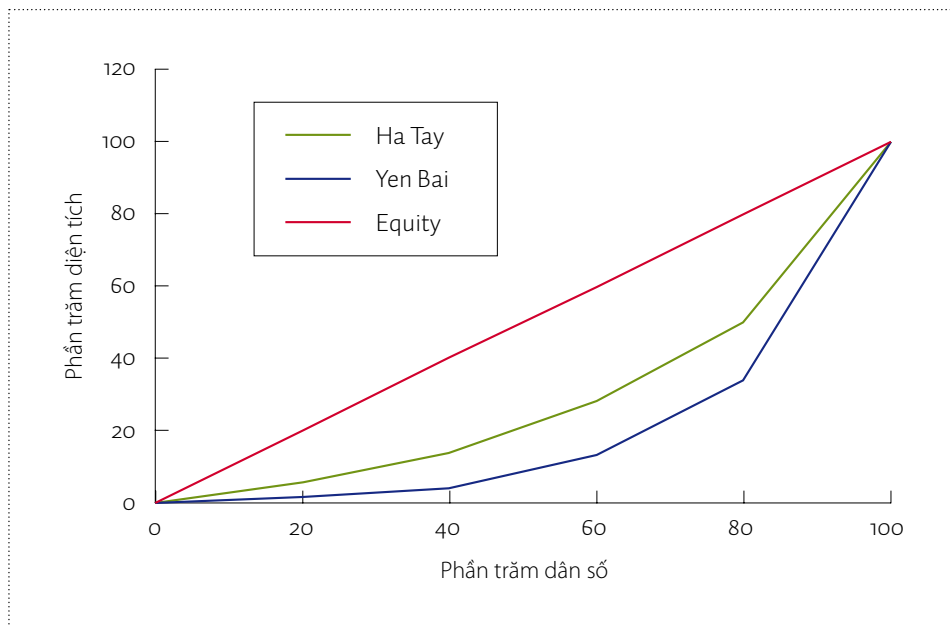
80% các hộ gia đình ở Hà Tây chỉ sản xuất trên 50% diện tích đất của mình, ở Yên Bái các hộ gia đình sản xuất trên 34% diện tích đất được giao. Phân tích hồi quy trong phần sau của chương này cho thấy quy mô đất đai là một biến có ảnh hưởng đến thu nhập từ các hoạt động này. Những vấn đề liên quan đến quy mô đất đai của hộ nhỏ sẽ còn được bàn đến trong những phần sau.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUẦN HAY THU NHẬP (NVP) TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

NVP đối với các hộ nông dân được khảo sát tại 4 tỉnh được trình bày trong hình 3. Giá trị này bao gồm NVP từ cây hàng năm và từ cây lâu năm, từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và trồng rừng. NVP chứ không phải là doanh

thu từ bán sản phẩm của hộ nông dân được sử dụng để đo lường giá trị sản xuất thuần trên đất nông nghiệp của hộ bao gồm cả phần giá trị sản xuất do chính hộ đó tiêu dùng. Bởi vì phân tích này quan tâm đến thước đo hoạt động của hộ, phần giá trị sản xuất được tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng của hộ gia đình và tiêu dùng của vật nuôi cũng được tính theo giá thị trường (Dillon và Hardaker 1980).

NVP trung bình thay đổi nhiều giữa các tỉnh và giá trị này lớn hơn một cách đáng kể ở hai tỉnh gần trung tâm thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là Hà Tây và Bình Dương. NVP trung bình có giá trị từ 8,1 triệu đồng ở tỉnh Yên Bái, 13 triệu đồng ở tỉnh Cần Thơ, 28,3 triệu đồng ở tỉnh Hà Tây và 33,8 triệu đồng ở tỉnh Bình Dương. Độ lệch chuẩn của NVP rất rộng, như ở Hà Tây 117,9 triệu



Hình 2 Đường Lorenz giữa tỷ lệ diện tích và dân số đối với các hộ điều tra ở tỉnh Hà Tây (n=97) và Yên Bái (n=91)

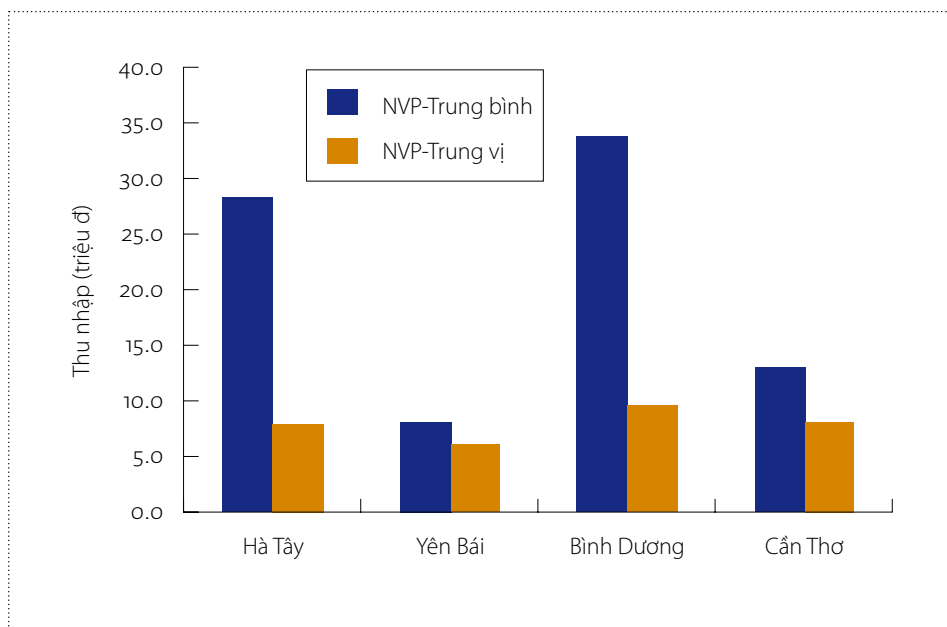
và ở Bình Dương là 92,6 triệu. Đáng ngạc nhiên, NVP trung vị rất nhất quán giữa các tỉnh, từ 6,1 triệu ở Yên Bái đến 9,7 triệu ở Bình Dương. Mức NVP từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp có giá trị nhỏ hơn 10 triệu là mức mà 50% các hộ gia đình được khảo sát ở các tỉnh đạt được.

ĐA DẠNG HOÁ THU NHẬP

Thu nhập của hộ nông dân ngoài nông nghiệp còn bao gồm thu từ các hoạt động phi nông nghiệp, như từ ngành, nghề thủ công, cung cấp dịch vụ, lao động làm thuê và các công việc khác. Giá trị trung bình của tổng NVP từ các nguồn thu nhập khác nhau được mô tả trong hình 4 cho cả 4 tỉnh. Các số liệu trung bình này đã che dấu mức độ đa dạng về thu nhập giữa các xã và giữa các hộ nông dân tại

mỗi tỉnh. Các số liệu chi tiết hơn ở cấp xã đã được Marsh và các cộng sự (2004a) công bố. Tỉnh Hà Tây có tỷ lệ NVP cao nhất từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, với 88% NVP từ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Bình quân, hơn 70% NVP này được tạo ra bởi các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại cả 4 xã. Điều này là đáng ngạc nhiên bởi Hà Tây nằm liền kề thủ đô Hà Nội.

Tỉnh Yên Bái cũng có tỷ lệ NVP trung bình cao từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (72%) và một mức cao đáng ngạc nhiên, 28% từ các hoạt động phi nông nghiệp. Cụ thể như xã Đông Cuông có tỷ lệ NVP rất cao từ các hoạt động phi nông nghiệp (42%). Ở tỉnh Hà Tây, giá trị trung bình của chỉ tiêu này không phản ánh đủ rõ sự khác biệt giữa các hộ nông dân. Ví dụ: trong tất cả các xã, có một số nông hộ



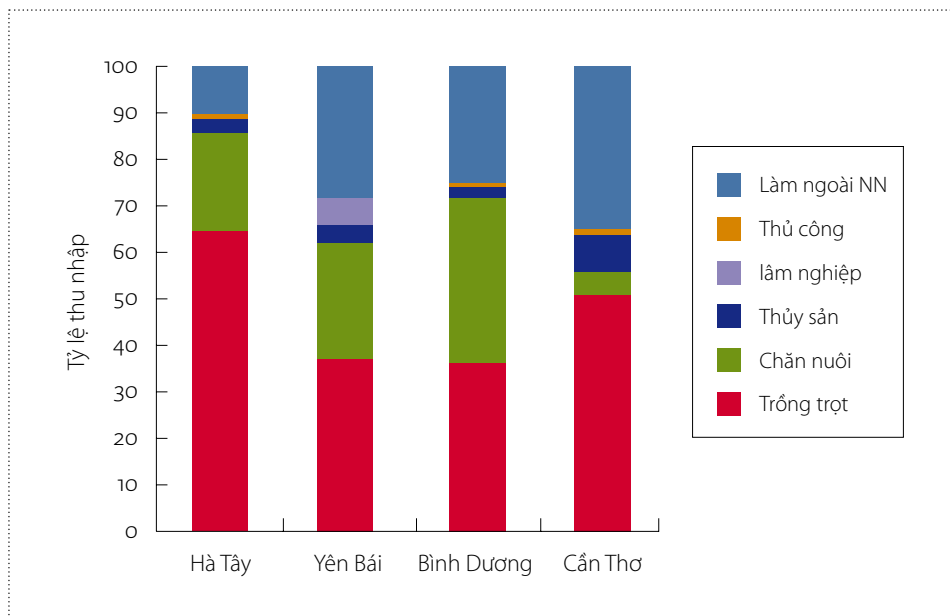
Hình 3 Giá trị trung bình và trung vị thu nhập của các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97), Yên Bái (n=89), Bình Dương (n=84) và Cần Thơ (n=89)

đã đạt được hơn 90% NVP từ hoạt động trồng trọt. Ở tỉnh Bình Dương, 74% NVP đến từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, mặc dù vị trí của tỉnh này nằm ngay cạnh thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ở các xã gần các khu công nghiệp ở ngoại ô thành phố (An Sơn) có hơn 50% NVP là do các hoạt động phi nông nghiệp tạo ra. Tỉnh Cần Thơ có tỷ lệ NVP từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp là thấp nhất (64%), với 35% là từ các hoạt động phi nông nghiệp. Tại tỉnh này có ít sự đa dạng hoá trong sản xuất, với hầu hết NVP đến từ các hoạt động trồng trọt hay các hoạt động phi nông nghiệp, trong khi đó tại tất cả các tỉnh chăn nuôi đóng vai trò quan trọng hơn nhiều.

Từ những số liệu trên đây cho thấy sản xuất nông nghiệp chiếm một phần quan trọng trong NVP của các hộ nông dân. Nuôi trồng

thủy sản và trồng rừng nói chung tạo ra một tỷ lệ nhỏ trong giá trị sản xuất thuần (mặc dù tỷ lệ này có thể cao đối với một vài hộ cụ thể) và giá trị sản xuất từ tiểu, thủ công nghiệp nói chung cũng chiếm một phần rất nhỏ.

Một sự minh hoạ về sự ảnh hưởng của thu nhập ròng từ các hoạt động phi nông nghiệp đối với giá trị sản xuất của nông hộ được mô tả trong hình 5. Ở tất cả các tỉnh điều tra, giá trị sản xuất trung bình và trung vị của hộ đều tăng lên với một lượng đáng kể. Mức tăng thấp nhất là ở Hà Tây (thật ngạc nhiên với vị trí ở gần Hà nội của tỉnh này), với NVP trung bình tăng là 12% và NVP trung vị là 32%. Tại tỉnh Yên Bái, nơi mà NVP trung bình nói chung thấp và các công việc phi nông nghiệp có thể được trông đợi là trả công thấp (ví dụ các công nhân trong nhà máy chè), sự tăng thêm trong

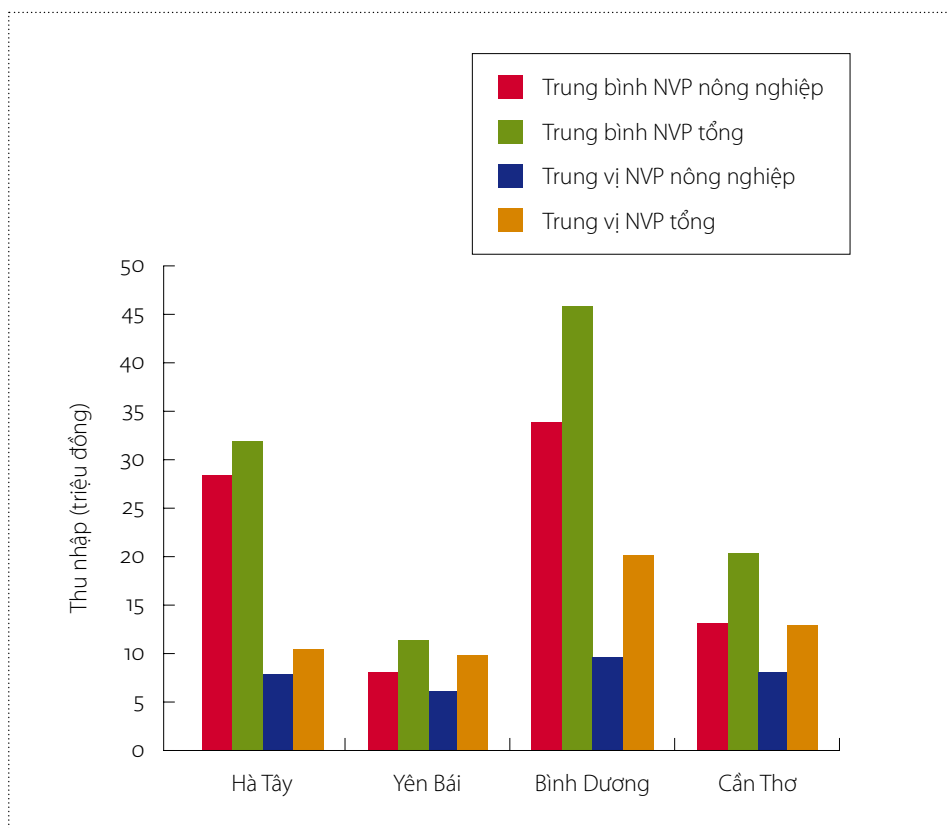


Hình 4 Cơ cấu thu nhập từ các nguồn của các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97), Yên Bái (n=89), Bình Dương (n=84) và Cần Thơ (n=89)

thu nhập phi nông nghiệp trong giá trị sản xuất của hộ đã làm tăng NVP trung bình lên 40% và NVP trung vị lên 62%. Tại tỉnh Bình Dương, NVP trung bình chỉ tăng lên 36% nhưng NVP trung vị tăng lên 106%. Tại tỉnh Cần Thơ, NVP trung bình và trung vị tăng lên với tỷ lệ tương ứng là 56% và 58%.

NHẬN THỨC VỀ CƠ HỘI VIỆC LÀM PHI NÔNG NGHIỆP

Các hộ gia đình được hỏi về nhận thức của họ về các cơ hội việc làm phi nông nghiệp với câu hỏi “So với 5 năm trước, theo ông/bà các thành viên trong hộ gia đình hiện nay đang có các cơ hội việc làm phi nông nghiệp như thế nào?”. Các câu trả lời được trình bày trong bảng 4. Nói chung, họ trả lời có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp hơn trước. Hà Tây



Hình 5 Giá trị trung bình và trung vị của tổng thu nhập và thu nhập từ nông nghiệp của các hộ điều tra ở Hà Tây (n=97), Yên Bái (n=89), Bình Dương (n=84) và Cần Thơ (n=89)

và Bình Dương là 2 tỉnh (gần nhất với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) có tỷ lệ lớn nhất các hộ phản ánh rằng “có rất nhiều cơ hội hơn so với trước”. Tỷ lệ các nông hộ ở Yên Bái cho rằng có nhiều cơ hội hơn một cách đáng ngạc nhiên, nhưng kết quả này cũng nhất quán với tỷ lệ NVP từ các hoạt động phi nông nghiệp từ hình 4. Với Bình Dương là một ngoại lệ, tỷ lệ các hộ gia đình nói rằng cơ hội vẫn vậy vào khoảng 30%. Tỷ lệ hộ cho rằng có ít cơ hội hơn là thấp.

MỐI QUAN HỆ GIỮA THU NHẬP TỪ NÔNG NGHIỆP VÀ QUY MÔ ĐẤT ĐAI

Một tỷ lệ lớn trong NVP của các hộ nông dân ở tất cả các tỉnh được khảo sát đến từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tổng thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp được kỳ vọng sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, bao gồm các biến liên quan đến:

- Đất đai của các hộ như là quy mô đất đai, chất lượng đất và loại đất, tình trạng manh mún của đất, vùng và loại hoa màu được trồng;
- Các nguồn lực tài chính của hộ như mức đầu tư, khả năng tiếp cận tín dụng, sự giàu có và tài sản;
- Bản thân hộ gia đình, số lao động, trình độ học vấn và các đặc điểm kinh tế - xã hội khác.

Trong khi quy mô đất đai được xem là một yếu tố quan trọng thì việc nghiên cứu và tìm hiểu những yếu tố nào khác có ý nghĩa đối với thu nhập là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, bởi vì điều này có thể chỉ ra nhiều định hướng chính sách có ích.

PHÂN TÍCH SỐ LIỆU THỐNG KÊ MÔ TẢ

Trước khi tiến hành điều tra, các hộ được phân loại bởi chính quyền các xã theo mức độ kinh tế thành các nhóm hộ như “hộ giàu”, “hộ trung bình” và “hộ nghèo”. Các số liệu khác nhau của các hộ từ Hà Tây và Yên Bái về NVP,

Bảng 4 Tỷ lệ các hộ đánh giá cơ hội có việc làm phi nông nghiệp của họ “nhiều hơn”, “vẫn như vậy” hoặc “ít hơn”

| Tỉnh | Tỷ lệ các hộ (%) ^a | | | | |
|---------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|
| | Có nhiều cơ hội hơn rất nhiều | Có nhiều cơ hội hơn một ít | Vẫn như vậy | Có ít cơ hội hơn một ít | Có ít cơ hội hơn rất nhiều |
| Hà Tây (n = 99) | 26 | 33 | 31 | 7 | 1 |
| Yên Bái (n = 92) | 5 | 38 | 29 | 5 | 0 |
| Bình Dương (n = 88) | 31 | 41 | 17 | 2 | 0 |
| Cần Thơ (n = 89) | 8 | 38 | 36 | 12 | 0 |

^a Tổng số có thể không bằng 100% vì có một số hộ không trả lời

Bảng 5 Một số thông tin về hộ điều tra ở Hà Tây và Yên Bái theo nhóm hộ “giàu”, “trung bình” và “nghèo”

| Tỉnh | Hà Tây | | | Yên Bái | | |
|--|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| | Khá | Trung bình | Nghèo | Khá | Trung bình | Nghèo |
| Số mẫu | 28 | 52 | 17 | 29 | 44 | 15 |
| Thước đo qui mô hộ | | | | | | |
| Diện tích trung bình (m ²) | 8.251 (8.807) | 4.319 (3.006) | 3.179 (1.808) | 34.754 (52.372) | 24.328 (34.320) | 7.337 (11.070) |
| Trung vị DT hộ (m ²) | 5.160 | 3.678 | 2.916 | 17.640 | 14.345 | 2.490 |
| Số thửa ruộng | 6 | 6 | 6 | 8 | 8 | 6 |
| DT thửa trung bình (m ²) | 2.152 | 748 | 609 | 4.555 | 2.923 | 948 |
| Trung vị DT thửa (m ²) | 1.427 | 546 | 410 | 1.365 | 438 | 401 |
| Thước đo thu nhập của hộ | | | | | | |
| Trung bình NVP (triệu đ) | 63,2 (214,8) | 14,0 (15,6) | 13,6 (41,2) | 11,2 (10,2) | 7,5 (4,5) | 3,8 (2,9) |
| Trung vị NVP (triệu đ) | 9,9 | 8,2 | 3,3 | 8,4 | 6,6 | 2,6 |
| Trung bình NVP/ha (triệu đ) | 62,5 (110,6) | 35,1 (36,0) | 30,0 (57,4) | 10,4 (10,2) | 15,6 (29,6) | 11,7 (11,4) |
| Trung vị NVP/ha (triệu đ) | 32,0 | 23,8 | 13,6 | 4,6 | 4,5 | 10,3 |
| Đặc điểm của hộ | | | | | | |
| Lao động của hộ (16-55 tuổi) | 3,3 | 3,3 | 2,8 | 3,9 | 3,3 | 2,6 |
| Trình độ học vấn chủ hộ | 8 | 7 | 7 | 7 | 7 | 6 |
| Tuổi chủ hộ | 46 | 49 | 41 | 49 | 48 | 41 |
| Tỷ lệ chủ hộ là nam | 89 | 77 | 53 | 90 | 100 | 87 |
| Tỷ lệ hộ có vay năm 2000 | 46 | 65 | 59 | 34 | 41 | 67 |
| Lượng vay trung bình năm 2000 (triệu đ) ^a | 25,5 | 6,8 | 3,6 | 7,6 | 4,7 | 2,0 |
| Giá trị tài sản phục vụ sản xuất trung bình (1000 đ) | 28.397 | 13.795 | 3.322 | 9.343 | 11.696 | 1.872 |

a Chỉ tính trung bình cho các hộ có vay.

Trong ngoặc là độ lệch chuẩn

về quy mô đất đai, về đặc điểm hộ gia đình được trình bày trong bảng 5. Phân tổ các loại hộ theo đánh giá của chính quyền các xã.

Quy mô đất lớn hơn thường gắn với nhóm hộ có kinh tế cao hơn (các hộ giàu và các hộ trung bình) ở cả Hà Tây và Yên Bái. Các hộ nghèo chiếm tới một nửa trong tổng số các hộ ở Hà Tây và xấp xỉ một phần năm ở Yên Bái. Những số liệu này khiến chúng ta cần phải quan tâm và cho chúng ta biết sâu hơn về vấn đề sản xuất nông nghiệp theo hộ gia đình ở Việt Nam. Xu hướng này trong mối quan hệ giữa quy mô đất đai và nhóm hộ còn được quan sát thấy trong các chỉ số về quy mô đất đai trung vị, diện tích thửa ruộng trung bình và trung vị. Có vẻ không có một sự khác biệt rõ ràng về số thửa ruộng theo các cách phân loại khác nhau. Các hộ có quy mô diện tích lớn hơn thường là của các hộ trung bình và các hộ giàu, mức độ manh mún¹ ruộng đất có thể cao hơn ở các hộ gia đình nghèo.

NVP trung bình của các hộ nông dân được tính từ số liệu điều tra cũng được trình bày theo cách phân loại của xã. NVP cao hơn tương ứng với nhóm giàu, đặc biệt ở tỉnh Hà Tây. Một số nông hộ giàu có ở Hà Tây có NVP rất cao, ví dụ một hộ phản ánh có NVP hơn 1

¹ Các chỉ số manh mún thường bao gồm các chỉ số về quy mô đất đai, số thửa ruộng và diện tích thửa ruộng. Ví dụ: Chỉ số Simpson được định nghĩa dưới đây, với a_i là diện tích của thửa ruộng thứ i , A là quy mô đất đai của hộ và $A = \sum a_i$. Chỉ số này có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị 0 có nghĩa rằng hộ đó chỉ có 1 thửa ruộng, hàm ý một mức tích tụ đất cao, trong khi giá trị tiến gần đến 1 có nghĩa rằng hộ gia đình đó có nhiều thửa ruộng và quy mô đất đai rất manh mún.

$$\text{Chỉ số Simpson: } \left(1 - \frac{\sum a_i^2}{A^2}\right)$$

tỷ đồng. Tuy nhiên, có một hộ gia đình được phân loại là nghèo phản ánh mức thu nhập từ chăn nuôi rất cao, gây ảnh hưởng đến giá trị trung bình của nhóm này. Giá trị trung vị của NVP ở Hà Tây và Yên Bái cho thấy có sự khác nhau nhiều giữa các hộ gia đình được phân loại là giàu, trung bình và nghèo. Ngược lại với giá trị trung bình, giá trị trung vị NVP rất khác nhau giữa các tỉnh.

Giá trị sản xuất trên một hecta cũng giảm xuống tại các hộ có quy mô đất nông nghiệp nhỏ hơn ở tỉnh Hà Tây. Đây có thể được xem như một hàm số về mức đầu tư và kỹ năng quản lý, nhưng cũng có thể bị ảnh hưởng bởi hạng đất và chất lượng đất và có lẽ cả mức độ manh mún đất đai. Tác động này không được quan sát thấy ở Yên Bái, nơi mà NVP/ha là tương tự giữa các nhóm hộ và trong thực tế các hộ được đánh giá là nghèo hơn lại có giá trị trung vị NVP/ha cao nhất.

Các hộ được phân loại là nghèo có vẻ có ít lao động, đặc biệt là ở Yên Bái. Mức học vấn trung bình của chủ hộ nghèo cũng tương đối thấp. Chủ hộ nghèo có độ tuổi thấp hơn độ tuổi trung bình chung và có nhiều chủ hộ là nữ hơn nam. Ở xã Đại Đồng (tỉnh Hà Tây), một xã có quy mô diện tích đất trung bình nhỏ, có tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ cao một cách không bình thường. Trong khi hầu hết trong số các hộ này không phải là các hộ gia đình một mẹ.

Tỷ lệ các nông hộ hộ giàu có các khoản vay trong năm 2000 là ít hơn (lẽ ra có thể là cao hơn - để xem về vấn đề này, hãy đọc Marsh và các cộng sự 2006, chương 6 của cuốn sách này). Tại Yên Bái, nhóm nghèo có tỷ lệ các hộ đang có các khoản vay tương đối cao. Tuy nhiên, ở cả hai tỉnh, nhóm hộ giàu chính là nhóm hộ có số lượng vay nợ lớn hơn.

Tại Hà Tây, nhóm hộ giàu là nhóm có giá trị tài sản sản xuất cao nhất, nhóm hộ trung bình có giá trị tài sản sản xuất ở mức thấp hơn và mức thấp nhất được quan sát thấy ở nhóm nghèo. Tại tỉnh Yên Bái, các hộ được xếp vào nhóm nghèo có giá trị tài sản sản xuất thấp nhất, nhưng nhóm giàu và nhóm trung bình lại có giá trị tài sản sản xuất tương tự nhau.

Mối quan hệ giữa thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và các biến khác, bao gồm cả các biến được bàn đến trên đây đã được nghiên cứu kỹ hơn nhờ phương pháp phân tích hồi quy.

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

Phân tích hồi quy (sử dụng phần mềm Stata) đã được sử dụng trong phần này để phân tích các nhân tố tác động đến tổng giá trị sản xuất nông nghiệp thuần của hộ nông dân. Biến phụ thuộc và các biến độc lập sử dụng được định nghĩa trong bảng 6. Lưu ý rằng biến phụ thuộc được sử dụng trong phân tích không phải là thước đo thu nhập của hộ, vì chúng bao gồm cả giá trị sản xuất được tiêu dùng bởi chính nông hộ và không bao gồm thu nhập phi nông nghiệp (cung cấp dịch vụ, làm thuê, làm công, lương hưu và thu nhập từ nghề thủ công).

Các biến độc lập được sử dụng để xác định ảnh hưởng đến giá trị sản xuất từ:

- Quy mô đất đai và sự manh mún đất đai. Các biến này được đo lường định lượng bởi quy mô đất, biến về số thửa ruộng và diện tích của các thửa ruộng;
- Hạng đất và chất lượng đất gồm các biến đo lường cơ cấu các hạng đất khác nhau và chất lượng đất khác nhau;
- Đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình như tuổi, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ, khả năng lao động sẵn có;

- Các nguồn tài chính của hộ với các biến để đánh giá được giá trị của tài sản sản xuất, sử dụng tín dụng và các hoạt động trên thị trường thuê mướn đất đai.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NVP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở HÀ TÂY

Mô hình hồi quy thực nghiệm sử dụng số liệu điều tra hộ nông dân năm 2000. Tại Hà Tây, các biến có ý nghĩa thống kê và ổn định ảnh hưởng đến tổng NVP của nông hộ năm 2000 bao gồm: quy mô diện tích đất đai (tương quan thuận), quy mô đất đai bình phương (tương quan nghịch), chỉ số Simpson về manh mún đất đai (SFI) (tương quan nghịch), đất hạng 1 (tương quan nghịch), đất trồng cây lâu năm (tương quan nghịch), đất trồng cây lâu năm bình phương (tương quan thuận) và học vấn (tương quan thuận). Một số các biến khác không có ý nghĩa thống kê bao gồm: tài sản, tín dụng, thuê mướn, giới tính, độ tuổi, đất hạng 3, diện tích đất canh tác và mức độ đa dạng hóa. Một số biến có thể thay thế cho các biến khác trong phạm vi nhất định, như biến giả cho xã Thạch Hoà có thể thay thế biến đất trồng cây lâu năm và số thửa ruộng có thể thay thế bằng SFI. Nói chung, dấu của các biến đã đúng như kỳ vọng và ổn định ở các mô hình hồi quy khác nhau. Trường hợp ngoại lệ là trị trung bình số thửa ruộng và trung vị số thửa ruộng, có vẻ như sẽ là âm. Kết quả hồi quy với hệ số xác định (R^2) cao hơn và giá trị F thấp hơn trong kiểm định dự báo được trình bày trong bảng 7.

Hệ số xác định điều chỉnh cho hồi quy này là 0,48. Kiểm định cho cả hai dạng mô hình (sử dụng kiểm định Ramsey's RESET) và phương sai của sai số khác nhau đều không thỏa mãn, nhưng hàm hồi quy ước lượng cho giá trị F của kiểm định Ramsey's RESET bằng 4,5, một trong số các giá trị thấp nhất đạt được.

Bảng 6. Biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình hồi qui

| Tên biến | Mô tả | Kỳ vọng dấu |
|------------------------------|---|-------------|
| Biến phụ thuộc | | |
| Giá trị sản xuất thuần (NVP) | Đây chính là thu nhập từ các nguồn của hộ. Chỉ tiêu này là tổng giá trị sản xuất của hộ từ nông nghiệp, thủy sản và rừng, bao gồm cả phần tiêu dùng trong hộ trừ đi chi phí bằng tiền cho sản xuất (nghĩa là không trừ chi phí lao động gia đình) | |
| Các biến độc lập | | |
| Qui mô đất đai | Diện tích canh tác của hộ (m ²) | Dương |
| Số thửa | Tổng số thửa mà hộ canh tác | Âm hay ? |
| SFI | Manh mún đất đai được đo bằng chỉ số manh mún đất đai Simpson | Âm hay ? |
| DT thửa trung bình | Diện tích trung bình 1 thửa (m ²) | Dương hay ? |
| DT thửa trung vị | Diện tích trung vị 1 thửa (m ²) | Dương hay ? |
| Đất canh tác | Tỷ lệ diện tích đất canh tác | ? |
| Đất cây lâu năm | Tỷ lệ diện tích đất cây lâu năm | ? |
| Đất ao | Tỷ lệ diện tích đất ao, hồ, đầm | ? |
| Đất rừng | Tỷ lệ diện tích đất rừng (chỉ cho Yên Bái) | ? |
| Mức độ đa dạng hóa | Số cây trồng (khác nhau) được canh tác bởi hộ | ? |
| Đất hạng 1 | Tỷ lệ đất canh tác được xếp hạng đất là 1 (chỉ cho Hà Tây) | Dương |
| Đất hạng 2 | Dương Tỷ lệ đất canh tác được xếp hạng đất là 1 hoặc 2 (chỉ cho Yên Bái) | Dương |
| Đất hạng 3 | Tỷ lệ đất canh tác được xếp hạng đất là 3 hay cao hơn (chỉ cho Hà Tây) | Âm |
| Đất hạng 5 | Tỷ lệ đất canh tác được xếp hạng đất là 5 hay cao hơn (chỉ cho Yên Bái) | Âm |
| Tuổi | Tuổi của chủ hộ | ? |
| Giới tính | Biến giả (=1, nếu chủ hộ là nữ) | Âm |
| Văn hóa | Trình độ văn hóa của chủ hộ | Dương |
| Lao động | Số người (lao động) trong hộ có tuổi từ 16-55 | Dương |

Table 6 (tiếp tục)

| Tên biến | Mô tả | Kỳ vọng dấu |
|----------|--|-------------|
| Xã | Dương Các biến giả phản ánh từng xã | ? |
| Tài sản | Giá trị của tài sản dùng cho sản xuất của hộ, không bao gồm giá trị cây cảnh hay vườn cây lâu năm ^a | Dương |
| Tín dụng | Lượng tín dụng mà hộ vay năm 2000 từ tất cả các nguồn | Dương |
| Thuê đất | Biến giả phản ánh hộ đi thuê đất năm 2000 | Dương |

^a Hầu hết các hộ không trả lời giá trị của vườn cây cảnh hay cây lâu năm

Ước lượng sai số chuẩn ‘nhanh’ (sử dụng sai số chuẩn ‘nhanh’ của White) đã không làm thay đổi mức ý nghĩa của bất kỳ biến nào. Trên thực tế, đất trồng cây lâu năm có ý nghĩa thống kê tại mức 10%. Độ lệch chuẩn cho các hệ số trong mô hình giảm xuống đối với tất cả các biến ngoại trừ SFI, hạng đất loại 1 và đất trồng cây lâu năm bình phương. Ma trận hệ số tương quan đã cho thấy vấn đề đa cộng tuyến dường như không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình này.

Ở tỉnh Hà Tây, NVP của hộ chịu tác động thuận của quy mô đất đai nhưng mối quan hệ này là không tuyến tính. Như đã thảo luận từ phần trên, các hộ nông dân với diện tích trồng cây lâu năm lớn hơn thường có quy mô đất đai lớn hơn, nhưng tỷ lệ đất trồng cây lâu năm của các hộ lại là một yếu tố tác động nghịch lên NVP. Thực tế biến này có thể thay thế trong một chừng mực nào đó bởi một biến giả cho xã Thạch Hoà nói lên rằng biến đất trồng cây lâu năm đang phản ánh ảnh hưởng của diện tích đất đối ở xã Thạch Hoà khi mà nó chủ yếu được dùng để trồng những loại cây có giá trị thấp như chè và sắn. Cũng có thể các loại cây giá trị cao trồng trên đất cây lâu năm ở Hà Tây vẫn chưa đạt được mức sản xuất tối ưu bởi nhiều vườn cây mới được trồng gần đây. Một yếu tố khác ảnh hưởng đến tương quan

nghịch của đất trồng cây lâu năm ở Hà Tây có thể là nhiều diện tích đất canh tác ở tỉnh này đang được sử dụng rất hiệu quả để trồng các cây màu giá trị cao như trồng rau, đậu tương và hoa. Loại đất canh tác là biến có tác động thuận chiều lên NVP, cho thấy những lựa chọn về loại cây trồng có khả năng sinh lời cao có thể được hậu thuẫn bởi chất lượng đất. Đất đai manh mún là một yếu tố tác động nghịch lên NVP, gợi ý rằng sự tích tụ ruộng đất trong vùng này có thể mang lại lợi ích nhiều hơn cho các nông hộ. Kết quả này phù hợp với kết quả phân tích trên cùng bộ số liệu của Hùng và MacAulay (2005) sử dụng mô hình hồi quy cực biên với số liệu kết hợp. Cuối cùng, trình độ học vấn của chủ hộ là một biến thuận ảnh hưởng đến NVP.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG LÊN NVP CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN Ở YÊN BÁI

Ở Yên Bái, các biến có nghĩa thống kê và ổn định tác động đến tổng NVP của hộ gia đình trong năm 2000 là quy mô đất đai (thuận), quy mô đất đai bình phương (nghịch), số thửa ruộng (thuận), giá trị trung vị thửa ruộng (thuận), diện tích rừng (nghịch), lao động (thuận) và tài sản (thuận). Một số các biến không có ý nghĩa thống kê bao gồm chỉ số Simpson về manh mún đất đai (SFI), trung

bình thửa ruộng, tín dụng, giới tính, độ tuổi, học vấn, đất hạng 2, hạng 3, hạng 5, ao và mức đa dạng cây trồng. Các biến giả cho 2 xã Mậu Đông và Đông Công là có ý nghĩa và có thể thay thế lẫn nhau. Đất canh tác và đất trồng cây lâu năm là các biến có thể được sử dụng thay cho biến rừng nhưng với biến rừng thì kết quả đạt được tốt hơn. Dấu của các biến đúng như kỳ vọng và ổn định qua các hồi quy khác nhau. Kết quả hồi quy với giá trị R^2 cao hơn và giá trị F thấp hơn trong các kiểm định dự báo được trình bày trong bảng 8.

Hệ số xác định điều chỉnh cho hồi quy này là 0,47. Kiểm định cho cả 2 dạng mô hình và phương sai của sai số khác nhau đều không thoả mãn, nhưng mô hình hồi quy ước lượng cho chúng ta giá trị F tương đối thấp là 3,32 trong kiểm định Ramsey's RESET. Sử dụng ước lượng “độ lệch chuẩn nhanh”, sai số chuẩn của các hệ số trong mô hình tăng lên ở tất cả các biến ngoại trừ quy mô đất đai bình phương và trung vị thửa ruộng. Mức ý nghĩa của các biến không thay đổi, trừ trường hợp

của trung vị thửa ruộng, biến này đã trở thành có ý nghĩa thống kê. Ma trận tương quan cho thấy hệ số tương quan lớn hơn 0,5 giữa quy mô đất đai và rừng và giữa số thửa ruộng và trung vị thửa ruộng.

Quy mô diện tích đất đai lại là một yếu tố có ảnh hưởng đến NVP nhưng mức ảnh hưởng không lớn như ở tỉnh Hà Tây (hệ số tương quan tương đối thấp hơn). Mặc dù các hộ nông dân với nhiều diện tích rừng hơn có quy mô đất đai lớn hơn, tỷ lệ đất rừng cao hơn có ảnh hưởng nghịch đến NVP. Đất rừng tự nhiên có giá trị sản xuất thấp và có thể là nhiều diện tích rừng trồng ở vùng này vẫn chưa đạt tới mức năng suất tiềm năng. Một cách lý tưởng, giá trị thu hoạch nên được ước lượng cho rừng chưa được thu hoạch. Ở Yên Bái, số thửa ruộng có tác động thuận lên NVP trong khi biến về sự manh mún đất đai có tác động nghịch nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể xuất phát từ bản chất ngành nông nghiệp ở miền núi, nơi có rất nhiều các thửa ruộng phản ánh nhiều

Bảng 7 Kết quả hồi qui cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị sản xuất thuần ở tỉnh Hà Tây (n = 95). Hồi qui với độ lệch chuẩn “mạnh”: $R^2 = 0,5202$

| Các biến | Hệ số | Sai số chuẩn | Giá trị t | P > t : |
|--------------------------------|------------|--------------|-----------|----------|
| Quy mô hộ | 3,467778 | 0,7035778 | 4,93*** | 0,000 |
| (Quy mô hộ) ² | -0,0001085 | 0,000018 | -6,04*** | 0,000 |
| Chỉ số manh mún Simpson | -55213,9 | 18153,27 | -3,04*** | 0,003 |
| Văn hóa | 1733,11 | 673,9896 | 2,57** | 0,012 |
| Đất loại 1 | 16643 | 7213,788 | 2,31** | 0,023 |
| Đất cây lâu năm | -52683,77 | 29127,34 | -1,81* | 0,074 |
| (Đất cây lâu năm) ² | 96992,16 | 52353,33 | 1,85* | 0,067 |
| Hằng số | 25922,76 | 12603,86 | 2,06** | 0,043 |

*** có ý nghĩa ở mức 1%, ** có ý nghĩa ở mức 5%, * có ý nghĩa ở mức 10%

kiểu sử dụng đất khác nhau và lựa chọn cây trồng khác nhau. Lao động là một biến có ảnh hưởng thuận và có ý nghĩa thống kê ở mức 13%. Điều này có thể phản ánh thực tế sản xuất nông nghiệp của hộ ở vùng núi và với nhiều mảnh ruộng. Giá trị trung vị của số thửa ruộng có đầu dương và cũng có ý nghĩa thống kê. Ở Yên Bái, giá trị trung vị của số thửa ruộng nói chung thấp hơn giá trị trung bình thửa ruộng, bởi vì các hộ có quá nhiều thửa ruộng canh tác nhỏ. Những mảnh nhỏ thường là đất canh tác và nông hộ trồng lúa, còn những mảnh lớn thì thường họ trồng cây lâu năm và trồng rừng. Mặc dù kết quả cho phép khuyến nghị tích tụ đất trồng lúa, nhưng tại những vùng này điều đó là không thể vì những thửa ruộng này nằm ở các thung lũng dọc sông và đất bậc thang. Tài sản cũng là một yếu tố tác động thuận đến NVP. Tài sản xuất ở Yên Bái chủ yếu ở dạng động vật cày kéo và sinh sản. Cuối cùng, một biến giả cho xã Mậu Đông là có ý nghĩa thống kê và tác động của nó đối với NVP là dương.

KẾT LUẬN

Dựa trên phân tích dãy số liệu điều tra, những kết luận dưới đây được rút ra có xem xét đến mối quan hệ giữa quy mô diện tích đất đai và giá trị sản xuất của hộ nông dân, tầm quan trọng của thu nhập phi nông nghiệp đối với các nông hộ nhỏ ở Việt Nam.

Quy mô đất đai biến động lớn giữa các xã và các vùng. Sự biến động có vẻ lớn hơn ở các vùng có quy mô đất đai lớn hơn mức trung bình và đồng thời cũng liên quan đến loại đất. Rất ít nông dân cho rằng họ đang sản xuất trên diện tích đất vượt mức hạn điền.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân cũng biến động nhiều. Một vài nông dân ở các tỉnh, đặc biệt là ở Bình Dương và Hà Tây, phản ánh giá trị sản xuất nông nghiệp của họ rất lớn và điều đó đã ảnh hưởng đến giá trị NVP trung bình. Tuy nhiên, một nửa trong số

Bảng 8 Kết quả hồi qui cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ở tỉnh Hà Tây (n = 87). Hồi qui với “độ lệch chuẩn mạnh”; $R^2 = 0,5170$

| Các biến | Hệ số | Sai số chuẩn | Giá trị t | P > :t: |
|--------------------------|-----------|--------------|-----------|---------|
| Quy mô hộ | 0,1380112 | 0,0624088 | 2,21** | 0,030 |
| (Quy mô hộ) ² | -3,62e-07 | 2,35e-07 | -1,54 | 0,128 |
| Số mảnh ruộng | 459,6831 | 219,9403 | 2,09** | 0,040 |
| Trung vị số mảnh ruộng | 0,478544 | 0,1555758 | 3,08*** | 0,003 |
| Rừng | -4614,58 | 2354,887 | -1,96* | 0,054 |
| Lao động | 764,9346 | 492,9871 | 1,55 | 0,125 |
| Tài sản | 0,3818101 | 0,1050362 | 3,64*** | 0,000 |
| Xã | 2880,909 | 1355,812 | 2,12** | 0,037 |
| Hằng số | -2485,57 | 2028,709 | -1,23 | 0,224 |

*** có ý nghĩa ở mức 1%, ** có ý nghĩa ở mức 5%, * có ý nghĩa ở mức 10%

các nông dân được điều tra có giá trị sản xuất nông nghiệp nhỏ hơn 10 triệu đồng, với mức NVP trung vị thấp và ở các tỉnh thì chỉ tiêu này tương tự như nhau. Một số hộ nông dân có giá trị sản xuất nông nghiệp lớn chứng tỏ rằng đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp có sự không bình đẳng khá rõ tồn tại giữa các hộ trong nông thôn ở ngay các tỉnh điều tra.

Các hoạt động sản xuất cũng rất đa dạng. Các hộ ở tất cả các tỉnh tham gia vào rất nhiều các hoạt động sản xuất, đặc biệt ở các tỉnh miền Bắc, nơi mà tỷ lệ sản xuất từ các hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nói chung cao hơn. Sản xuất từ các hoạt động phi nông nghiệp tạo ra một mức tăng đáng kể trong cả NVP trung bình và trung vị của các hộ tại tất cả các tỉnh. Điều này cho thấy việc làm phi nông nghiệp là quan trọng để tăng thu nhập cho hơn 50% số nông hộ. Một số lượng đáng kể các hộ nhận thức rằng cơ hội việc làm phi nông nghiệp bây giờ lớn hơn so với 5 năm trước đây, đặc biệt là ở Bình Dương và Hà Tây.

Quy mô diện tích đất đai nhỏ và giá trị tài sản thấp có liên hệ rõ ràng với các nông hộ được xếp vào nhóm nghèo. Diện tích đất trung bình của các hộ nghèo ở Hà Tây chỉ bằng một nửa so với hộ giàu, còn ở Yên Bái, con số này chỉ là 1 phần 5. Số liệu cho biết có vấn đề cần quan tâm và cho thấy rõ hơn thách thức về quy mô nhỏ của sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Với số liệu ở Hà Tây, kết quả phân tích hồi quy cho thấy NVP có tương quan thuận nhưng phi tuyến tính với quy mô diện tích đất đai và tỷ lệ thuận với tỷ lệ đất canh tác màu mỡ và trình độ học vấn của chủ hộ. NVP tại tỉnh này có quan hệ nghịch chiều với mức độ manh mún và chịu tác động phi tuyến tính của tỷ lệ đất trồng cây lâu năm. Kết quả phân tích hồi quy này, dựa trên số liệu sản xuất của các hộ gia đình, gợi ý rằng tại vùng đồng bằng sông Hồng, sự manh mún đất đai có thể ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất của các hộ nông dân.

Với số liệu về tỉnh Yên Bái, phân tích hồi quy cũng cho thấy NVP có tương quan thuận nhưng phi tuyến tính với quy mô đất đai. Tại tỉnh này, các biến ảnh hưởng thuận và có ý nghĩa thống kê khác bao gồm giá trị tài sản sản xuất, số các thửa ruộng, quy mô trung vị của các thửa ruộng và số lao động. Diện tích đất rừng có tương quan nghịch và phi tuyến tính với NVP. Ngoài ra, sự manh mún đất đai không phải là điều bất lợi, nó cho thấy bản chất nền nông nghiệp tại vùng núi, nơi mà số thửa ruộng nhiều phản ánh nhiều loại đất khác nhau và lựa chọn các cây trồng khác nhau. Kết quả phân tích này hàm ý rằng chính sách khuyến khích tích tụ đất đai ở những vùng này cần thực hiện với sự chú ý đặc biệt.

CHƯƠNG 10

MÔ HÌNH HOÁ KINH TẾ HỘ Ở VIỆT NAM: MÔ HÌNH KINH TẾ VỀ GIAO DỊCH ĐẤT TRONG BỐI CẢNH LÀNG XÃ

PHẠM VĂN HÙNG, T. GORDON MACAULAY VÀ SALLY P. MARSH

Trong thời kỳ đổi mới, nhiều chính sách cải cách như chính sách đất đai, chính sách tài chính và chính sách thương mại đã ảnh hưởng đến hộ nông dân ở Việt Nam. Với nông nghiệp Việt Nam hiện tại, các nông hộ thường bị hạn chế bởi không gian làng hay xã. Mô hình hoá kinh tế hộ nông dân để phân tích ảnh hưởng sự thay đổi của chính sách cần thiết phải xét đến khoảng cách không gian giữa các hộ có liên quan đến đất đai, lao động, các đầu vào sản xuất và quá trình sản xuất trong phạm vi làng, xã. Trong chương này, mô hình kết hợp giữa mô hình knapsack, mô hình cân bằng không gian và mô hình kinh tế hộ sẽ được xây dựng để xem xét vấn đề giao dịch đất đai. Số liệu ghi sổ hàng ngày của 3 nông hộ trong thời gian 1 năm được sử dụng trong mô hình thực nghiệm. Những mô phỏng được thực hiện để phản ánh sự thay đổi các giao dịch đất và thu nhập của hộ nông dân. Sự thay đổi dùng để mô phỏng bao gồm giá thuê nhân công, giá đầu ra của lương thực và chi phí giao dịch trong thị trường đất đai. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá nhân công, giá lương thực tăng lên và chi phí giao dịch giảm đi sẽ làm cho thị trường đất đai trở lên sôi động hơn. Các hộ sản xuất nông nghiệp tương đối hiệu quả hơn sẽ có xu hướng đi thuê đất của những hộ có hiệu quả sản xuất tương đối thấp hơn, những hộ này có xu hướng chuyển sang làm những nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, tổng thu nhập của hai nhóm hộ này vẫn tăng lên.

GIỚI THIỆU

Theo Luật Đất đai hiện hành của Việt Nam thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước là người đại diện quản lý. Do vậy, sẽ không có sở hữu đất đai đối với đất nông nghiệp nhưng quyền sử dụng đất thì được giao cho các hộ nông dân. Các quyền sử dụng đất bao gồm quyền cho thuê, đi thuê, thế chấp, chuyển nhượng, trao đổi, thừa kế, cho, tặng và góp vốn sản xuất kinh doanh. Thời gian giao quyền sử dụng đất bị hạn chế, 20 năm cho đất cây hàng năm và 50 năm cho đất cây lâu năm. Ngoài ra, Luật cũng còn quy định mức hạn điền. Như vậy, phân bố và sử dụng đất đai ở Việt Nam là kết quả của sự giao đất được kiểm soát và điều chỉnh của Nhà nước. Điều đó đặt ra câu hỏi là điều gì sẽ xảy ra đối với nông nghiệp Việt Nam nếu những sự kiểm soát này được xoá bỏ.

Với nền nông nghiệp hiện tại, các nông hộ khi sản xuất chịu ảnh hưởng bởi không gian làng xã. Mô hình hoá kinh tế hộ nông dân để phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách cần phải xem xét đến các yếu tố về không gian có liên quan đến đất đai, lao động, các đầu vào và quá trình sản xuất. Trong chương này, một mô hình hỗn hợp trong bối cảnh làng xã Việt Nam được xây dựng để kết hợp các mô hình knapsack, mô hình cân bằng không gian và mô hình kinh tế hộ. Mô hình được phát triển nhằm mô phỏng các giao dịch đất đai.

Trong phần một của chương này là tóm tắt về tổ chức và cấu trúc của các nông hộ. Phần thứ hai là khái niệm hoá kinh tế về làng, xã. Mô hình hoá các giao dịch đất trong bối cảnh làng, xã được trình bày trong phần ba. Nội dung tiếp theo sẽ là xây dựng mô hình thực nghiệm.

Mô hình này dùng để đánh giá hiệu ứng của sự thay đổi các yếu tố như: Giá nhân công, giá lương thực và chi phí giao dịch trong thị trường đất đai đối với các giao dịch đất và thu nhập của nông hộ.

CẤU TRÚC VÀ TỔ CHỨC CỦA CÁC NÔNG HỘ TRONG PHẠM VI LÀNG, XÃ

Để có thể đưa vấn đề này vào mô hình thì một số đặc điểm của làng, xã Việt Nam cần thiết phải được xem xét.

GIAO ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ NÔNG DÂN

Làng là một cơ cấu tổ chức phổ biến ở nông thôn Việt Nam. Cấu trúc cơ bản của một làng bao gồm tập hợp các nông hộ sống gần nhau hoặc rất gần với diện tích đất đai mà họ đang sản xuất. Một làng có thể gồm nhiều xóm nhỏ. Trong thời kỳ đổi mới và hộ nông dân được coi là đơn vị sản xuất tự chủ thì quyền sử dụng đất được giao cho từng hộ. Giữa các làng có sự khác nhau nhưng nhìn chung đất nông nghiệp được giao dựa trên số người trong hộ và chất lượng đất đai, đặc biệt là ở miền Bắc. Chính sách giao đất này đã dẫn đến sự manh mún của đất đai. Cụ thể mỗi nông hộ ở vùng đồng bằng sông Hồng có từ 3 đến 10 mảnh ruộng nhỏ thường phân tán ở các cánh đồng khác nhau (Chung 1994). Ở vùng miền núi nơi chất lượng đất đai có biến động nhiều hơn thì số mảnh ruộng bình quân 1 hộ còn cao hơn và khoảng cách giữa các mảnh ruộng cũng lớn hơn. Việt Nam hiện có khoảng 75 triệu thửa ruộng, bình quân khoảng 8 – 10 mảnh cho một hộ (Vỹ, trao đổi cá nhân). Chính phủ

đang khuyến khích tập trung đất đai và hiện tượng này đang xuất hiện ở nhiều nơi (Hùng và cộng sự 2004).

Mức hạn điền cho các nông hộ phụ thuộc vào các vùng, nhưng từ 2-3 ha đối với diện tích cây hàng năm. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nêu rõ đất được sử dụng vào mục đích gì (trồng cây hàng năm, cây lâu năm hay nhà ở). Quyền sử dụng đất bao gồm: chuyển nhượng, cho thuê, đi thuê, trao đổi, thế chấp, thừa kế, cho/tặng và góp vốn kinh doanh. Rất ít dữ liệu cho thấy những hộ nông dân nghèo đang chuyển quyền sử dụng đất cho những hộ có thu nhập cao hoặc trung bình (Marsh và cộng sự 2006, chương 4) nhưng thực tế điều này đang xảy ra bất hợp pháp (Kerkvliet 2000). Kirsch (1997) cho rằng mỗi làng đều có nhóm hộ có đất (nghĩa là họ có quyền sử dụng đất) và nhóm hộ không đất.

Mô hình hoá ở mức làng/xã là một phương pháp nghiên cứu có thể áp dụng cho mô hình chuyển nhượng đất đai trong phạm vi một làng. Chuyển nhượng này có thể dẫn đến hoặc tập trung đất đai (từ mảnh nhỏ sang mảnh lớn hơn) hoặc tích tụ đất đai (nghĩa là qui mô đất đai của hộ tăng) và tăng nguồn lao động cho các công việc phi nông nghiệp. Ảnh hưởng đối với hiệu quả sử dụng đất đai cũng có thể được đánh giá thông qua mô hình này.

QUẢN LÝ CỦA LÀNG

Xã là đơn vị hành chính nhỏ nhất của Chính phủ và nó thường bao gồm một số xóm nhỏ hay làng. Mỗi cấp hành chính (tỉnh, huyện, xã) có tổ chức Đảng và hội đồng nhân dân, trong đó hội đồng sẽ bầu (lựa chọn) uỷ ban nhân dân. Đây là cơ quan thực hiện các công việc hành chính hàng ngày. Cơ quan hành chính về chính quyền và Đảng hoạt động song hành nhưng nhiều khi có sự chống chéo về nhân

sự và trách nhiệm (Bộ phận phân tích Đông Á 1997). Trên thực tế, uỷ ban nhân dân hoạt động như một đơn vị hành chính và cả chính trị (Kirsch 1997).

Mỗi cá nhân là một thành viên của xã và uỷ ban nhân dân là cơ quan được bầu từ đại diện của những người trên 16 tuổi của các hộ (Kirsch 1997). Đơn vị quản lý hành chính gồm 3 cấp: tỉnh, huyện và xã. Tuy nhiên, bởi xã thường lớn (từ 4-11 làng với khoảng từ 4-15 ngàn dân) cho nên quản lý nông hộ trên thực tế thường ở cấp làng/thôn. Mỗi làng/thôn có 1 trưởng thôn, người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động bao gồm cả các hoạt động kinh tế và xã hội trong thôn/làng. Ví dụ: nếu một nông hộ muốn vay tiền từ ngân hàng thì họ cần phải có xác nhận của trưởng thôn rằng gia đình họ là người của thôn/làng đó và dự án sản xuất là khả thi. Cán bộ xã thường chỉ xác nhận chữ ký của trưởng thôn và đóng dấu. Trưởng thôn cũng có phụ cấp từ ngân sách.

Các tổ chức xã hội khác như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Hội Nông dân cũng có cấu trúc tương tự với 3 cấp. Các tổ chức này thường có vai trò lớn trong các hoạt động khuyến nông và các doanh nghiệp phi nông nghiệp như làm nghề thủ công. Các tổ chức này có thể giúp các hộ về vay tín dụng thông qua chương trình tài chính vi mô hay vay ngân hàng. Ở nhiều huyện còn có hợp tác xã nông nghiệp. Đây thường là tổ chức của người sản xuất từ một hoặc nhiều làng trong xã. Hợp tác xã thường tập trung nhiều vào việc cung cấp các dịch vụ cho hộ nhưng một số trường hợp hợp tác xã cũng tổ chức sản xuất và bán sản phẩm. Không phải mọi hộ đều là xã viên hợp tác xã. Cấu trúc và mối quan hệ giữa làng, xã và hợp tác xã thường rất phức tạp. Ví dụ: Kirsch (1997) đã báo cáo là hợp tác xã Nam Sơn (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, vùng

đồng bằng sông Hồng) có 1.050 hộ sản xuất trồng trọt trên diện tích 281 ha và bao gồm các hộ nông dân của nửa xã Tam Han với 4 thôn.

Trước năm 2003, nông dân còn phải trả thuế sử dụng đất nông nghiệp. Thuế này thường trả trực tiếp cho xã và nó được phân phối một phần để lại địa phương (xã, huyện), một phần cho tỉnh và trung ương. Thuế sử dụng đất khi đó dựa chủ yếu vào diện tích canh tác có phân theo cánh đồng và điều kiện canh tác (đất cây hàng năm được phân thành 6 hạng còn đất cây lâu năm thành 5 hạng). Từ năm 2003 đến 2010, đất nông nghiệp trong hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp (xem Ảnh, 2006 chương 5). Ngoài ra, nông dân còn phải trả một số nghĩa vụ trực tiếp qua ủy ban nhân dân xã hoặc hợp tác xã cho những dịch vụ như thủy lợi, điện, khuyến nông, v.v.

Trong rất nhiều trường hợp, tổ chức sản xuất có thể được thực hiện trong phạm vi làng có thể là cần thiết (thủy lợi cho vùng lúa) hoặc theo truyền thống. Tổ chức sản xuất có thể thực hiện từ hợp tác xã như lên kế hoạch thời gian gieo trồng các loại cây để sử dụng thủy lợi tốt hơn. Ở một số huyện, sản xuất vẫn còn có sự chỉ đạo từ Chính phủ nhất là đối với sản xuất lúa (Ngân hàng thế giới tại Việt Nam 1998; Vasavakul 2006, chương 11 trong sách này). Mục tiêu của sản xuất cần phải đạt được đưa ra bởi các địa phương nhưng theo hướng dẫn của Chính phủ và từng hộ nông dân có thể trồng các cây trồng như hướng dẫn kế hoạch. Theo chính sách hiện hành, khoảng 4 triệu ha đất vẫn được 'duy trì' để trồng lúa.

KHÁI NIỆM HÓA VỀ LÀNG DƯỚI GÓC ĐỘ KINH TẾ

Trong bối cảnh làng xã, các chi phí giao dịch có thể là yếu tố quan trọng trong việc quyết định các giao dịch hay trao đổi giữa các hộ trong làng. Đối với hệ thống nông nghiệp hợp tác hóa trước đây, cấu trúc cơ bản là phân chia nguồn lực sản xuất và sản phẩm từ sử dụng nguồn lực đó. Khi hộ nông dân trở thành đơn vị hoạt động chính và có quyền quyết định đối với các nguồn lực, thương mại và trao đổi các nguồn lực và sản phẩm sản xuất ra thì họ trở thành những hợp phần không thể thiếu trong cấu trúc kinh tế của làng. Tất nhiên, cũng có thể có trao đổi hàng hóa hay nguồn lực ngoài phạm vi của làng, nhưng trong trường hợp giá thiết đơn giản thì rất hữu ích nếu như ta coi một làng là một đơn vị tự cung, tự cấp. Vậy dưới nhiều khía cạnh thì tập hợp của một số làng sẽ có thể coi như một nền kinh tế vùng.

Mặc dù hiển nhiên có rất nhiều các yếu tố tạo nên các mối quan hệ tương hỗ trong làng nhưng trong chương này mối quan hệ kinh tế cơ bản đóng vai trò trung tâm chính là trao đổi đất và liên quan đến vấn đề này là các chi phí giao dịch có tham gia vào cả quá trình sản xuất và trao đổi.

Xem xét vấn đề lao động trong phạm vi một làng, Sadoulet và cộng sự (1998, trang 85) đã chỉ ra rằng những hộ nông dân với tình trạng tài sản khác nhau thường có liên quan khác nhau đến thị trường lao động. Những thị trường này có đặc trưng bởi chi phí giao dịch lớn và "... làm cho giá nhân công mà hộ nhận được khi bán lao động và giá nhân công phải trả khi thuê lao động đa dạng hơn ...". Như vậy một số hộ sẽ bán lao động, một số khác sẽ thuê lao động và một số hộ thì tự cung tự cấp

về lao động. Tình hình này rất phù hợp trong mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia mà những quốc gia này có thể nhập khẩu, xuất khẩu hoặc không có thương mại giữa họ. Lao động cũng có đặc tính chung khác là không dự trữ được.

Một hướng chính nữa trong nghiên cứu về hộ trong phạm vi làng là kinh tế hộ bị ràng buộc bởi ngân sách. Ràng buộc về ngân sách là đặc trưng đối với hộ khi sự trao đổi có thể thực hiện giữa các hộ có liên quan đến vốn sử dụng. Những sự trao đổi trên cũng sẽ chịu ảnh hưởng của chi phí giao dịch.

Đất đai cũng là một nguồn lực chính của các hộ trong phạm vi một làng và quyền sử dụng đất hay sở hữu đất đai cho phép chuyển nhượng đất đai và sử dụng đất đai giữa các hộ. Sự chuyển nhượng này cũng sẽ chịu ảnh hưởng của chi phí giao dịch.

Khi xem xét sản xuất trong hộ nông dân, sự dư thừa có thể được trao đổi với các hộ ở trong làng hoặc ở các làng khác. Dù hộ nhập khẩu hay xuất khẩu thì sản xuất của hộ cũng sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố và các dòng hàng hóa trao đổi cũng sẽ chịu ảnh hưởng của chi phí giao dịch. Mức độ của chi phí giao dịch và thậm chí cung và cầu (được phản ánh bởi riêng từng hộ) sẽ xác định bản chất của trao đổi.

MÔ HÌNH HÓA GIAO DỊCH ĐẤT TRONG PHẠM VI LÀNG XÃ

Một trong những hướng tiếp cận để đánh giá lợi ích và chi phí có thể của hệ thống nông nghiệp mà ở đó có rất nhiều thửa ruộng được quản lý và sử dụng bởi các nông hộ là mô hình hóa các khả năng có thể xảy ra trong trường hợp tổ chức lại hoặc trao đổi giữa các mảnh ruộng. Đất đai đã và đang trở thành khả năng với sự xuất hiện của hệ thống và khuyến khích sử dụng đất linh hoạt ở Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống này hãy còn rất hạn chế và mức độ trao đổi cũng chưa nhiều (Hùng 2006), bởi vì hiện tại lao động nông nghiệp ở Việt Nam vẫn còn dư thừa, nhất là miền Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, mức độ áp dụng thấp của khoa học, công nghệ trong nông nghiệp cũng là vấn đề. Hơn nữa, chi phí cơ hội của lao động nông thôn thấp và rất khó khăn trong việc chuyển lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp là những nguyên nhân làm cho tình hình trên nghiêm trọng hơn. Xây dựng mô hình trong đó bao gồm các giao dịch đất sẽ cho phép xem xét tất cả các yếu tố trên.

MÔ HÌNH HÓA DẠNG MÔ HÌNH KẾT HỢP TRONG GIAO DỊCH ĐẤT

Mô hình hóa thị trường đất đai đặt ra rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng mô hình và biểu diễn bằng các phương trình toán học. Một trong những hướng xây dựng mô hình để phân tích chuyển nhượng hay chuyển đổi các thửa ruộng cho nhau đó là coi đất đai như một hàng hóa. Như vậy, trao đổi đất đai được xem là trao đổi hàng hóa trong mô hình cân bằng không gian và đây chính là mô hình knapsack (Hùng và MacAulay 2002). “Vấn đề

knapsack cổ điển là lựa chọn một knapsack của hàng hóa nào đó sao cho khối lượng trao đổi được cực đại với khối lượng của từng cá nhân đã biết trước” (Moore và cộng sự 1993). Trong trường hợp đổi các thửa đất cho nhau đó là lựa chọn diện tích để đạt một tiêu chuẩn nào đó khi biết trước diện tích của từng thửa. Mô hình knapsack sử dụng toán quy hoạch số nguyên, nó cho phép các biến có giá trị là 1 nếu như khoản mục được lựa chọn trong mô hình và có giá trị là 0 khi không được lựa chọn. Trong trường hợp đổi với các thửa đất, giá trị bằng 1 có nghĩa là thửa ruộng đó được lựa chọn để canh tác còn nếu giá trị bằng 0 thì thửa ruộng đó không được lựa chọn. Mô hình này kết hợp với khả năng chuyển đổi các thửa đất giữa các hộ có sử dụng ý tưởng mô hình cân bằng không gian. Mục tiêu là các thửa đất có thể đổi được cho nhau với chi phí giao dịch tối thiểu.

Trong mô hình knapsack, gọi w_i là khối lượng của từng khoản mục i (chi phí giao dịch trong trường hợp trao đổi các thửa đất), x_i là các lựa chọn của các khoản mục trong mô hình knapsack (là biến số khi các thửa đất được lựa chọn vào trong mô hình hay không), a_i là khối lượng của từng khoản mục (diện tích từng thửa), V là khối lượng trong mô hình knapsack (tổng diện tích) và m là số các khoản mục có khả năng (số thửa). Mô hình sau đó sẽ được cực đại hóa (nghĩa là tối thiểu hóa chi phí giao dịch) mục tiêu của hàm Z :

$$(10.1) \quad \text{Max (or Min)} Z = w_1 x_1 + w_2 x_2 + \dots + w_m x_m$$

Ràng buộc

$$a_1 x_1 + a_2 x_2 + \dots + a_m x_m \leq V$$

x_1, x_2, \dots, x_n là các biến có giá trị $\{0, 1\}$

Mô hình này có thể được hoàn thiện để xây dựng sao cho cung về các thửa đất đai có thể đáp ứng được cầu về các thửa đất. Mô hình cũng có khả năng xây dựng như một mô hình kinh tế hộ tiêu chuẩn (tóm tắt mô hình kinh tế hộ tiêu chuẩn có thể xem trong Ellis (1993)) và sau đây là trình bày về quá trình xây dựng mô hình này.

Mô hình cân bằng không gian được xây dựng dựa trên khái niệm về trao đổi hàng hóa giữa các vùng, với từng vùng có cả cung và cầu hàng hóa. Trong mô hình này có các chi phí trao đổi hay chi phí vận chuyển giữa các vùng. Trong trường hợp trao đổi đất giữa các hộ thì mỗi hộ sẽ có cung đất đai dưới dạng một số thửa đất (hoặc diện tích đất) và cầu về đất đai đó dựa trên sử dụng đất đai cho sản xuất. Nếu trao đổi giữa các mảnh có thể xảy ra thì có thể xây dựng mô hình tương tự như trao đổi hàng hóa giữa các vùng. Tuy nhiên, trong trường hợp đổi với các mảnh đất thì các mảnh sẽ là được chuyển hay không được chuyển (giá trị là 1 hay 0) chứ không phải là số lượng các hàng hóa. Mô hình có thể được biểu diễn dưới dạng toán học như sau:

$$(10.2) \quad \text{Max } Z = -T'X + p_q q - p_d d$$

Ràng buộc

$$A_x X \leq a_x$$

$$-A_y X \leq -a_y$$

$$q = f(a_y, d)$$

X là biến có giá trị $\{0, 1\}$ và q ,

$$d \geq 0$$

Q là véc tơ của sản lượng của các hộ
 P_d là véc tơ của giá các đầu vào
 D là véc tơ của lượng các đầu vào sử dụng của tất cả các hộ
 C_t là véc tơ của chi phí vận chuyển từ nhà đến mảnh
 c_t là tổng chi phí vận chuyển của từng hộ trước khi giao dịch đất xảy ra
Các biến khác như trên.

Mô hình (10.3) cực đại tổng lợi nhuận/thu nhập của tất cả các hộ trong phạm vi làng hoặc vùng với ràng buộc là: Cung và cầu đất đai, hàm sản xuất của sản xuất nông nghiệp, chi phí vận chuyển, lợi nhuận không âm cho từng hộ và đáp ứng thu nhập tối thiểu cho từng hộ nông dân.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM

GIẢ THIẾT CỦA MÔ HÌNH

Bởi mô hình thực nghiệm được xây dựng và giải theo lý thuyết của toán quy hoạch, do đó rất nhiều thông tin cần phải có về mối quan hệ cả về số lượng và giá trị giữa các hoạt động sản xuất và nguồn lực cho sản xuất. Nói cách khác, nó đòi hỏi những kiến thức về kỹ thuật đối với các công thức luân canh và các yêu cầu về đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Các hệ số trong mô hình quy hoạch là đặc thù và mức độ chính xác tương đối của các hệ số này sẽ có ảnh hưởng lớn đến kết quả của mô hình.

Mô hình hóa các khả năng xảy ra trong giao dịch các thửa đất thì hàng loạt vấn đề cần phải xem xét và được đưa vào mô hình. Cụ thể giao dịch đất giữa các hộ đòi hỏi cần phải

có thị trường đất đai hoạt động, trong trường hợp của Việt Nam là chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Xây dựng mô hình để đánh giá trên phạm vi rộng các tham số liên quan đến trao đổi đất đai thì cần phải có giả thiết thị trường đất đai tồn tại và chúng ta đã biết trước các chi phí giao dịch. Ngoài ra hiệu ứng của những thay đổi khi sử dụng công nghệ khi kết hợp các thửa đất với nhau cũng cần phải được xem xét. Những thay đổi này có thể là: Sử dụng trâu bò làm sức kéo, hoặc sử dụng lao động thủ công cho hàng loạt các công việc khác. Xây dựng mô hình giao dịch đất ở cấp nông hộ và cấp làng, xã cũng cần phải có giả thiết là thị trường lao động tồn tại, ở đó nông dân có thể đi thuê thêm lao động cho các hoạt động nông nghiệp của mình hoặc có thể kiếm được việc làm phi nông nghiệp. Ngoài ra, vốn cho sản xuất trồng trọt cũng có thể đi vay hay chuyển từ bán các sản phẩm sản xuất ra và từ cho thuê đất.

CẤU TRÚC CỦA MÔ HÌNH

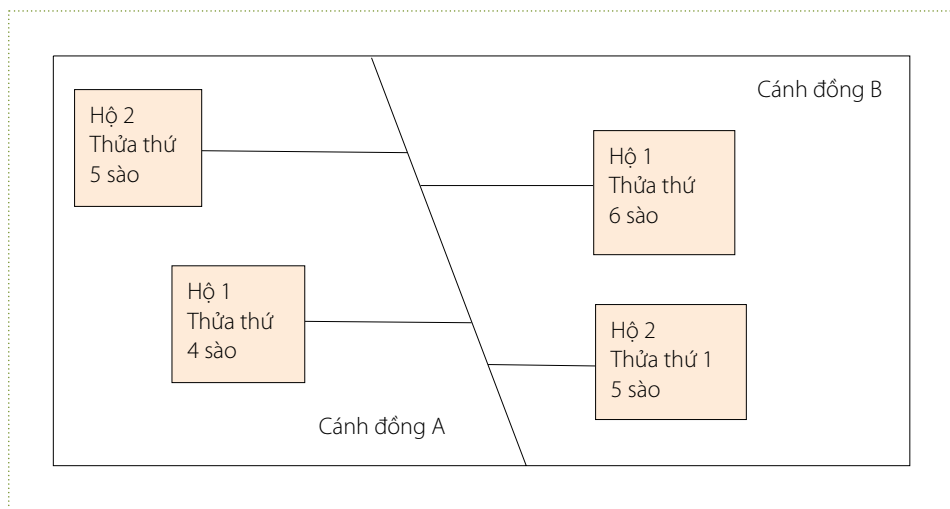
Mô hình được xây dựng dựa trên thông tin từ các thửa đất để giải thích mức độ vì mô về quyết định sử dụng đất. Hướng này đã được sử dụng bởi Antle và Capalbo (2001). Mục tiêu của mô hình là cực đại tổng lợi nhuận hay thu nhập của các hộ trong làng, trong đó tổng lợi nhuận/thu nhập được xác định là giá trị bán các sản phẩm trồng trọt trừ đi tổng các chi phí biến đổi. Các chi phí này bao gồm các chi phí cho đầu vào đã sử dụng, đi thuê đất, chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai và chi phí giao dịch do manh mún, thuế và các khoản phí và các chi phí sử dụng bởi các hộ. Các ràng buộc đưa vào trong mô hình bao gồm: Diện tích đất của từng hộ, diện tích gieo trồng của từng cây trồng, lượng bán và tiêu dùng của sản phẩm cây trồng, lao động gia đình và lao động làm thuê, chi phí

biến đổi, tiền thuê đất hay cho thuê đất, chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai, chi phí giao dịch do manh mún và chi phí vận chuyển.

Các ràng buộc giao dịch đất trong mô hình là tập hợp các biến của mô hình. Để mô phỏng bản chất của mô hình ví dụ trường hợp có hai hộ nông dân A và B (như hình 1). Cả hai hộ đều có cung đất đai được chia ra các thửa đất và cấu về đất đai cho trồng trọt. Hộ A có thể giữ đất của mình (như tình trạng đã có) hoặc trao đổi các thửa với hộ B để có thể có các thửa ở 1 cánh đồng, ví dụ: cánh đồng A hay B và do đó sẽ giảm chi phí. Bằng cách đổi thửa cho nhau mỗi hộ có thể tập trung các thửa về một vùng/cánh đồng và như vậy sẽ làm giảm chi phí lao động và chi phí vận chuyển. Giả thiết rằng vấn đề liên quan đến tăng (hay giảm) giá trị của tài sản đất không xét đến trong mô hình này. Như vậy không có thay đổi gì về giá trị của đất hoặc kỳ vọng là giá trị này

sẽ thay đổi trong tương lai. Tuy nhiên độ mờ mờ của đất có thể được xem xét và phản ánh trong giá thuê đất.

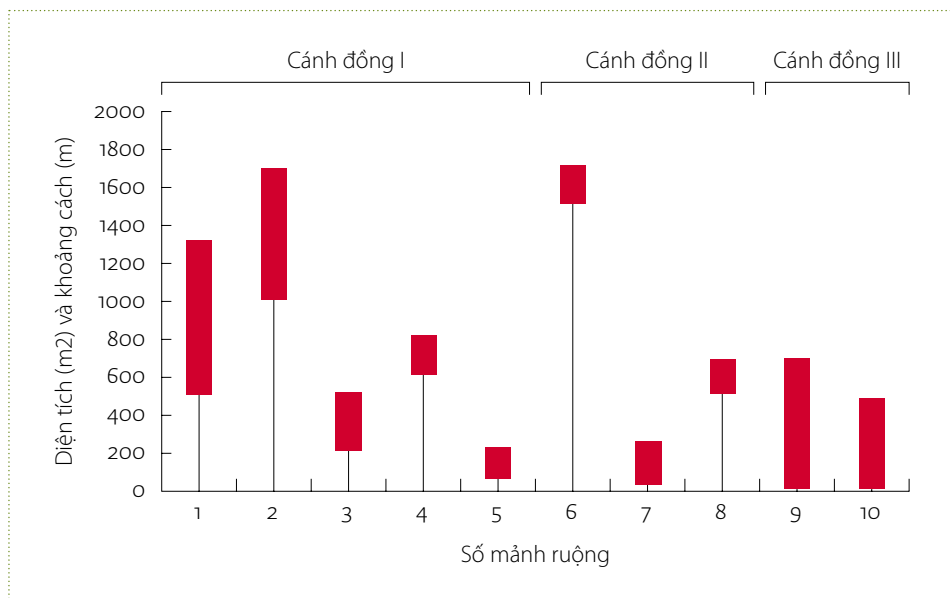
Mỗi hộ có thể có nhiều thửa đất phân bố rải rác ở các vùng khác nhau (như diện tích tưới tiêu chủ động, diện tích vùng cao). Để phản ánh sự trao đổi các thửa đất trong mô hình, xét trường hợp một hộ có 10 thửa đất phân bố ở 3 cánh đồng (I, II và III) (hình 2). Khoảng cách từ hộ đến các thửa đất khác nhau và diện tích của từng thửa cũng khác nhau. Ví dụ: Thửa 1 cách xa 500 m từ nhà của hộ đó và có diện tích 800 m² trong khi thửa thứ 2 cách xa 1000 m và có diện tích 650 m² (xem hình 2). Để có thể giảm mức độ manh mún đất đai, hộ này có thể đổi đất với các hộ khác để có tất cả các mảnh trên 1 cánh đồng hoặc kết hợp trên 2 cánh đồng. Nếu hộ có các thửa chỉ trên 1 hoặc 2 cánh đồng thì thời gian đi lại giữa các thửa sẽ giảm đi. Mô hình được xây dựng sao cho hộ này không thể đổi đất hoặc đi thuê đất ở ngoài những cánh đồng mà hộ đã có các



Hình 1 Giả định lý thuyết về phân bố các thửa đất

thừa đất (I, II và III) (được định nghĩa trong mô hình là cánh đồng 'khác'). Bởi nếu hộ đổi đất ở vùng này thì chi phí vận chuyển và thời gian đi lại sẽ cao hơn. Trong mô hình giả thiết là các thửa đất của mỗi hộ thuộc một cánh đồng 'cơ bản' và một số cánh đồng 'không cơ bản'. Định nghĩa các vùng hay cánh đồng này dựa trên chi phí giao dịch và số thửa mà hộ có ở từng cánh đồng. Cánh đồng được coi là 'cơ bản' nếu như hộ có số thửa lớn nhất trên cánh đồng đó trong khi cánh đồng 'không cơ bản' thì ở đó hộ có số thửa ít hơn. Trong hình 2 cánh đồng I được xác định là 'cơ bản' cho hộ trong khi cánh đồng II và III được coi là 'không cơ bản'. Trong bối cảnh này thì hộ nên đổi đất hoặc đi thuê thêm đất ở cánh đồng 'cơ bản' và sẽ có ít hơn các thửa đất ở cánh đồng 'không cơ bản'.

Ràng buộc chính trong mô hình đối với sử dụng đất sẽ bao gồm cung và cầu đất đai của từng hộ trong tổng số m hộ, diện tích gieo trồng của các cây trồng từng hộ có khả năng cho từng vụ. Để phản ánh tình hình sản xuất tự cung, tự cấp và hạn mức cho đất lúa, sản xuất lúa của từng hộ phải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của hộ. Phần còn lại của sản lượng lúa hộ có thể đem bán. Như vậy, lúa được sản xuất cho 2 mục đích là tiêu dùng nội bộ trong hộ và đem bán ra thị trường. Giả thiết rằng hộ không dự trữ lúa gạo và các sản phẩm khác. Các cây trồng ngoài lúa sản xuất chủ yếu để bán ra thị trường. Ngoài ra, tổng chi phí sản xuất của hộ từng vụ bao gồm tổng chi phí biến đổi của tất cả các cây trồng trong vụ, chi phí đi thuê đất, chi phí giao dịch đất trong thị trường thuê mướn đất đai, chi phí vận chuyển trong đó bao gồm chi phí giao dịch liên quan đến manh mún đất đai.



Hình 2 Ví dụ về phân bố diện tích và khoảng cách của các thửa ruộng trong hộ

DỮ LIỆU VÀ CÁC ĐẦU VÀO CỦA MÔ HÌNH

Giả thiết rằng giao dịch đất nói chung và trao đổi các thửa đất nói riêng xuất hiện trong phạm vi làng. Điều đó cho thấy các hộ nông dân có thể đổi đất cho nhau hoặc cho thuê/đi thuê giữa các hộ sống trong cùng một làng. Như đã thảo luận ở phần trên, điều này phản ánh thực tế ở nông thôn Việt Nam bởi cấu trúc làng, xã sẽ rất khó cho các hộ ở xã này có thể canh tác trên đất ở xã khác. Số liệu điều tra từ 3 hộ nông dân thôn Lươn Ngoài, xã Đại Đồng, tỉnh Hà Tây đã được sử dụng trong mô hình thực nghiệm. Những hộ này đã hoàn thành cuộc điều tra ghi sổ về thời gian sử dụng, tiêu dùng và các hoạt động sản xuất trong vòng 12 tháng. Hộ thứ nhất (hộ A) có 10 mảnh ruộng nằm trên 3 cánh đồng: 5 ở Đồng Khánh, 3 ở Đồng Hội và 2 ở Đồng Bầu. Hộ thứ 2 (hộ B) có 8 mảnh: 2 ở Đồng Khánh, 4 ở Đồng Hội và 2 ở Đồng Gia. Hộ thứ 3 (hộ C) có 9 mảnh: 2 ở ở Đồng Khánh, 3 ở Đồng Hội và 4 ở Đồng Bầu. Như vậy có 4 cánh đồng trong làng và mỗi hộ thì có ruộng ở 3 cánh đồng. Mỗi hộ lại có số thửa nhiều nhất ở 1 cánh đồng (ví dụ: Đồng Khánh cho hộ A, Đồng Hội cho hộ B và Đồng Bầu cho hộ C). Vậy các hộ này có cánh đồng 'cơ bản' và 'không cơ bản' và cánh đồng thứ 4 đối với mỗi hộ được coi là cánh đồng 'khác'. Độ màu mỡ của đất đai ở từng cánh đồng được giả thiết là như nhau và do đó tiền thuê đất chỉ dao động giữa các cánh đồng còn trên một cánh đồng thì không đổi.

Các hộ này trồng 4 cây trồng là: Lúa chiêm, lúa mùa, ngô và đậu tương. Ngô và đậu tương có thể trồng cả 3 vụ là: Vụ chiêm, mùa và vụ đông, trong khi lúa chiêm và lúa mùa chỉ trồng ở 1 vụ. Sản lượng lúa được sử dụng cho cả tiêu dùng và đem bán và nó được phản ánh bởi hàm sản xuất cực biên. Trong mô hình các biến của hàm sản xuất bao gồm quy mô

đất đai của hộ, lao động gia đình và số mảnh ruộng, còn các biến khác như: Giống, phân bón và các chi phí bằng tiền khác được giả thiết là sử dụng ở mức trung bình đối với mỗi hộ. Ngô và đậu tương được trồng để bán. Tổng thu nhập được tính là tổng giá trị sản phẩm đem bán từ tất cả các mảnh của hộ cộng với thu nhập từ làm ngoài nông nghiệp và cho thuê đất trừ đi tổng chi phí bao gồm: Chi phí biến đổi, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch.

Tiêu dùng lương thực được ước lượng từ cuộc điều tra ghi sổ. Sản lượng lúa chiêm được tiêu dùng từ tháng 6 đến tháng 10 trong khi lúa mùa được tiêu dùng từ tháng 11 đến tháng 5. Thời gian tối đa mà hộ có thể làm nông nghiệp được ước tính là thời gian của chủ hộ và của vợ/chồng có thể lao động và thời gian của con cái họ (thường là lớn hơn 12 tuổi). Tổng thời gian có thể làm trong năm của 1 hộ được giả thiết là khoảng 540 ngày công (mỗi ngày 8 giờ).

Mô hình toán học cụ thể có thể xem trong công trình của Hùng (2006). Phương pháp sử dụng để giải mô hình này là "nhánh và biên" – Đây là thuật toán sử dụng để tìm lời giải tối ưu trong qui hoạch số nguyên. Với phương pháp này các biến cơ bản được làm tròn với giá trị nguyên và được giải theo những nhánh nhỏ (Moore và cộng sự 1993; Winston 1994). Phần mềm được sử dụng để giải mô hình này là What's Best phiên bản 7.0 (Công ty phần mềm LINDO 2003).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

KẾT QUẢ CHO BÀI TOÁN GỐC

Để có thể phân tích các phương án khác nhau thì cần thiết phải đưa ra bài toán gốc để các phương án có thể được đánh giá. Kết quả của bài toán gốc được trình bày trong bảng 1. Trong trường hợp bài toán gốc, một hộ có thể sản xuất lúa hoặc ngô và đậu tương ở 2 vụ (vụ chiêm và vụ mùa), còn vào vụ đông thì chỉ trồng được ngô và đậu tương. Tổng thu nhập các hộ đạt được trong bài toán gốc là 26.698.000 đồng. Trong đó: Hộ B đóng góp cao nhất 10.198.000 đồng; Hộ A là 8.904.000 đồng và hộ C là 7.596.000 đồng. Hộ A giữ nguyên diện tích của mình trong khi hộ C cho hộ B thuê đất (5,3 sào với mỗi sào bằng 360 m² - tương đương với 51% quy mô đất đai ban đầu của hộ). Hộ B chỉ trồng 2 lúa. Hộ A ngoài lúa còn trồng đậu tương ở vụ đông trong khi hộ C trồng đậu tương ở cả 3 vụ. Trong mô hình này không có hộ nào lựa chọn trồng ngô. Sản lượng lúa ở 2 vụ được 2 hộ bán là hộ A và hộ B còn hộ A và hộ C bán đậu tương.

Để xác định ảnh hưởng của giao dịch đất, mỗi hộ bị hạn chế là chỉ gieo trồng trên đất của mình. Điều này có thể mô hình hóa bằng cách đưa vào 1 ràng buộc giao dịch đất trong bài toán gốc. Nếu ràng buộc này được dỡ bỏ thì có thể đo được ảnh hưởng do giao dịch đất. Kết quả trong bảng 2 là so sánh giữa mô hình gốc có giao dịch đất và phương án đối chứng không có giao dịch đất. Nếu những hạn chế về giao dịch đất được dỡ bỏ thì cấu về diện tích đất đai của cả 3 hộ giảm 3,7%. Trong khi tổng thu nhập vẫn tăng 3,1% bởi hộ B và hộ C đã thay đổi các hoạt động sản xuất để tăng thu nhập. Hộ B tập trung vào sản xuất trồng

trọt trong khi hộ C tăng việc làm phi nông nghiệp và giảm các hoạt động trồng trọt. Hộ B sản xuất trồng trọt hiệu quả hơn do vậy hộ này thuê thêm rất nhiều đất (=84,7% diện tích đất đai của hộ). Sản xuất trồng trọt của hộ C tương đối kém hiệu quả hơn và do đó hộ này cho thuê một nửa diện tích của hộ và sản xuất chỉ để đáp ứng tiêu dùng trong hộ. Tuy nhiên, tổng thu nhập của các hộ vẫn tăng 11,3%. Mặt khác, hộ A không tham gia vào thị trường thuê mướn đất đai và giảm diện tích gieo trồng khoảng 4%. Kết quả này cho thấy nếu như giao dịch đất không bị hạn chế và nông dân có thể tự do trao đổi, cho thuê hoặc đi thuê đất thì thu nhập của họ sẽ khá hơn.

KẾT QUẢ CỦA CÁC PHƯƠNG ÁN MÔ PHÒNG KHÁC NHAU

Mô hình có thể được sử dụng để xem xét ảnh hưởng của nhiều yếu tố mà những yếu tố này kỳ vọng là có ảnh hưởng đến giao dịch đất của hộ. Trong phần này, các thực nghiệm về thay đổi giá nhân công, chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai và giá lương thực được mô phỏng.

KẾT QUẢ MÔ PHÒNG THAY ĐỔI GIÁ NHÂN CÔNG

Trong bài toán gốc, giá nhân công làm các việc phi nông nghiệp được ước lượng ở mức trung bình là 20.000 đồng/ngày công. Giả thiết rằng giá nhân công này được tăng đến mức cực đại là 80.000 đồng/ngày công (mức này tương đương với tiền công của người có trình độ - có thể đại học). Giá tiền công 1 ngày khoảng từ 35 - 40 ngàn đồng tương đương với mức hiện tại ở miền Nam. Kết quả mô phỏng được phản ánh trong hình 3.

Bảng 1 Kết quả cho mô hình gốc so sánh (giao dịch đất không bị hạn chế)

| Đầu vào mô hình | Giá trị | Các biến chính | Lợi giải | |
|--|---------|------------------------------|--------------|--------------|
| Giá (1000 đ) | | Tổng lợi nhuận (1000 đ) | 26.698 | |
| Lúa chiêm | 1,9 | trong đó: | Hộ A 8.904 | |
| Lúa mùa | 2,0 | | Hộ B 10.198 | |
| Ngô | 2,5 | | Hộ C 7.596 | |
| Đậu tương | 4,5 | Qui mô đất (sào) | Hộ A 9,1 | |
| Giá thuê đất (1000 đ) | 200 | | Hộ B 10,6 | |
| Giá nhân công thuê (1000 đ) | 20 | | Hộ C 5,5 | |
| Chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất (%) | 10 | Số mảnh ruộng | Hộ A 10 | |
| Tăng chi phí vận chuyển (%) | 10 | | Hộ B 10 | |
| | | | Hộ C 6 | |
| Thời gian làm việc có thể của 1 hộ (ngày-người) | 540 | Cho thuê đất (sào) | Hộ A 0 | |
| | | | Hộ B 0,5 | |
| | | | Hộ C 5,3 | |
| Qui mô đất ban đầu (sào) | 26,1 | Đất đi thuê (sào) | Hộ A 0 | |
| Trong đó: Hộ A | 9,5 | | Hộ B 5,3 | |
| Hộ B | 6,3 | | Hộ C 0,5 | |
| | | LD gia đình (ngày-người) | Hộ A 272,0 | |
| Tổng số thửa | 27 | | Hộ B 228,1 | |
| Trong đó: Hộ A | 10 | | Hộ C 160,2 | |
| | | Lao động phi NN (ngày-người) | Hộ A 268,0 | |
| Hộ B | 8 | | Hộ B 311,9 | |
| Hộ C | 9 | | Hộ C 379,8 | |
| | | Bán sản phẩm (kg) | | |
| | | | lúa | Hộ A 2.787,7 |
| | | | đậu tương | Hộ A 409,5 |
| | | | lúa | Hộ B 4.569,5 |
| | | | đậu tương | Hộ C 274,0 |
| | | Tổng chi phí (1000 đ) | Hộ A 3.712,4 | |
| | | | Hộ B 4.940,9 | |
| | | | Hộ C 1.233,1 | |

Để so sánh kết quả với bài toán gốc, diện tích đất cho thuê của các hộ được biểu diễn bằng đường gấp khúc trong hình 3 và tương ứng với trục Y bên phải còn lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp được trình bày dưới dạng hình cột và tương ứng với trục Y bên trái. Diện tích đất cho thuê có vẻ tỷ lệ thuận với giá nhân công. Cụ thể: Ban đầu nó tăng nhanh khi giá nhân công trong khoảng từ 20 – 40 ngàn đồng, sau đó vẫn tăng nhưng với tốc độ giảm dần cho đến mức 80 ngàn đồng. Kết quả mô phỏng cho thấy nếu giá tiền công tăng lên thì nông dân có xu hướng cho thuê nhiều đất bởi sản xuất trồng trọt sẽ trở lên tương đối kém

hiệu quả. Vậy, nếu giá tiền công tăng lên hoặc cơ hội cho việc làm phi nông nghiệp tăng lên thì một số nông dân trong làng sẽ cho thuê bớt đất hoặc/và rời bỏ ngành trồng trọt.

Đối với tổng lao động đã sử dụng thì lượng lao động sử dụng cho nông nghiệp giảm trong khi lao động phi nông nghiệp tăng lên nếu giá nhân công tăng từ 20 – 35 ngàn đồng. Sau mức này lao động sử dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp tương đối giữ nguyên (xem hình 3). Giải thích cho điều này có thể là tổng lao động của hộ được giả thiết là không đổi nhưng trong mô hình thì

Bảng 2 Ảnh hưởng của ‘có’ và ‘không có’ giao dịch đất

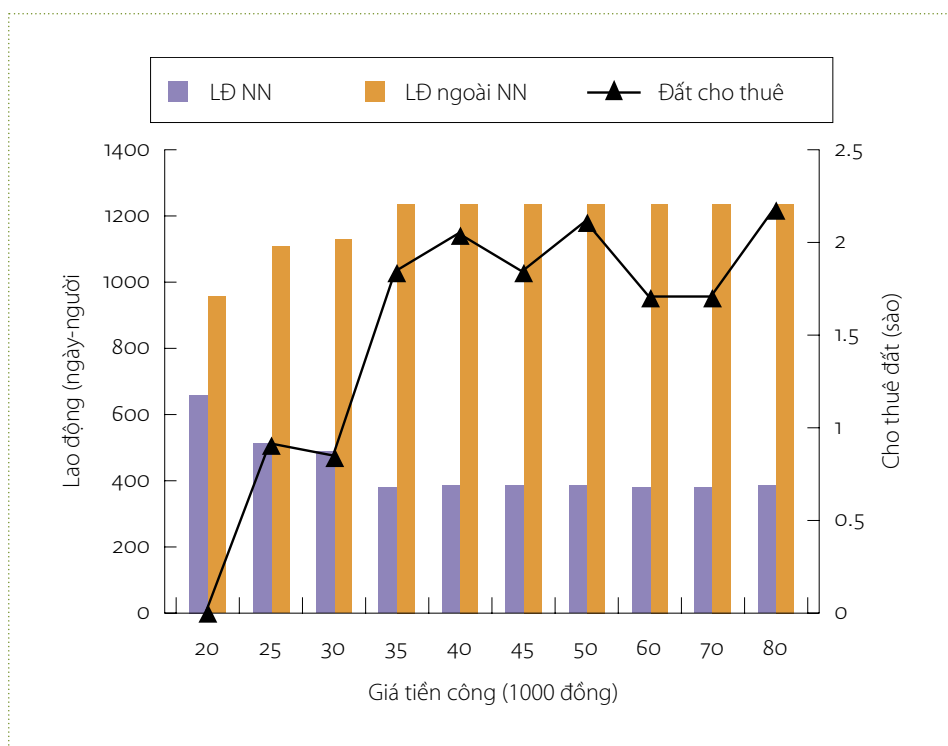
| | Tổng số (%) | Trong đó | | |
|------------------------------|-------------|----------|-------|-------|
| | | Hộ A | Hộ B | Hộ C |
| Lợi nhuận | 3,1 | -0,8 | 1,0 | 11,3 |
| Qui mô đất đai | -3,7 | -3,9 | 67,7 | -47,1 |
| Giao dịch đất ^b : | | | | |
| Cho thuê | 25,9 | 3,9 | 16,9 | 51,6 |
| Đi thuê | 22,2 | 0 | 84,7 | 4,5 |
| Số thửa ruộng ^c | -1 | 0 | +2 | -3 |
| Diện tích gieo trồng | 1,1 | -3,9 | 67,7 | -42,6 |
| Lượng lúa bán | 41,7 | -6,1 | 105,7 | 0 |
| Lượng đậu tương bán | -28,4 | -3,9 | -48,1 | 0 |
| Lao động nông nghiệp | 6,9 | -3,9 | 67,7 | -19,4 |
| Lao động phi NN | -4,3 | 4,3 | -22,8 | 11,3 |
| Tổng chi phí | 15,8 | -3,5 | 113,6 | -48,1 |
| Chi phí vận chuyển | -0,4 | 0 | 48,7 | -23,8 |

Ghi chú:

- Phần trăm thay đổi so sánh với trường hợp không có giao dịch đất (dấu dương (+) là phần trăm tăng còn dấu âm (-) là phần trăm giảm
- Đất cho thuê và đi thuê so sánh với qui mô đất của hộ
- Phản ánh bằng đơn vị tương ứng, không phải phần trăm.

sản xuất lúa cần phải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của hộ và lao động cần phải có cho hoạt động này. Mô phỏng này có thể đúng trong trường hợp ở miền Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng, ở đó nông dân vẫn còn nhớ tới trận đói xảy ra năm 1988. Do đó họ có xu hướng sản xuất lúa để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hộ (chứ không muốn đi mua). Điều này dẫn đến kết luận rằng ở một mức tiền công nào đó lao động sử dụng cho nông nghiệp sẽ trở thành một hạn chế đối với các công việc phi nông nghiệp.

Từ kết quả mô phỏng cho thấy thu nhập từ sản xuất trồng trọt giảm và có thể bằng một giá trị tối thiểu (chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực) nếu như giá tiền công cứ tăng lên. Một số hộ nông dân có thể sẽ quyết định cho thuê nhiều đất hơn và giảm qui mô đất canh tác của hộ. Trong mô phỏng này, tổng diện tích canh tác của của 3 hộ giảm 8,6% từ 25,1 sào xuống còn 22,3 sào. Qui mô đất đai của hộ A và B giảm nhưng của hộ C lại tăng lên. Tổng diện tích gieo trồng giảm đáng kể từ 58,9 sào xuống còn 32,2 sào (tương đương 45%). Diện tích một số cây trồng thậm chí còn giảm nhiều hơn, ví dụ: Lúa chiêm giảm 69,2% và đậu tương 56,7%.



Hình 3 Ảnh hưởng của giá nhân công đến lao động và đất cho thuê (bắt đầu với giá nhân công là 20.000 đồng/ngày)

Lượng lúa bán ra tương đương khoảng 30%, còn đậu tương khoảng 44,6% từ kết quả của bài toán gốc. Thêm vào đó số các thửa ruộng của các hộ và của từng hộ cũng giảm đi khi giá nhân công tăng lên.

KẾT QUẢ MÔ PHÒNG SỰ THAY ĐỔI CHI PHÍ GIAO DỊCH TRONG THỊ TRƯỜNG THUÊ MướN ĐẤT ĐAI

Chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai được giả thiết là 10% so với giá thuê trong bài toán gốc. Để xác định ảnh hưởng của thay đổi chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai thì các mức thay đổi 5% được sử dụng để mô phỏng. Kết quả được trình bày trong hình 4. Dễ nhận thấy là khi chi phí giao dịch tăng lên thì diện tích đất cho thuê của các hộ giảm đi. Nếu chi phí giao dịch tăng từ 5 – 30% thì diện tích đất cho thuê giảm từ 6,3 xuống 4,7 sào. Trong phạm vi làng, tổng lượng đất đi thuê của các hộ sẽ bằng tổng lượng đất cho thuê của các hộ đó. Do đó, khi tăng chi phí giao dịch sẽ dẫn đến giảm tổng lượng đất giao dịch trong thị trường. Từ kết quả cũng thấy rằng diện tích đất đi thuê của hộ A và C giảm trong khi diện tích đất giao dịch của hộ B biến động nhưng xu hướng không rõ ràng (xem hình 4). Do đó dẫn đến kết luận là khi chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai cao thì các hộ đi thuê đất sẽ có xu hướng thuê ít đất đi còn những hộ cho thuê đất cũng sẽ cho thuê ít đất đi.

Thêm vào đó, trong 2 phương án với chi phí giao dịch ở thị trường thuê mướn đất đai là 10 và 30% thì thu nhập của hộ giảm đã 3,4% trong khi lợi nhuận/thu nhập từ trồng trọt giảm tới 22%. Điều này có nghĩa là giảm chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai sẽ làm cho nông dân khá giả hơn. Nếu

tăng chi phí giao dịch 20% (từ 10 – 30%) sẽ làm cho qui mô đất đai bình quân của hộ giảm 4,4% và tổng diện tích gieo trồng giảm 10%. Trong trường hợp này với mô hình đơn giản cho 3 hộ nhưng một lượng đất sẽ trở thành đất không sử dụng (trong mô hình tổng quát đất này có thể được sử dụng cho những mục tiêu khác nhau của nền kinh tế).

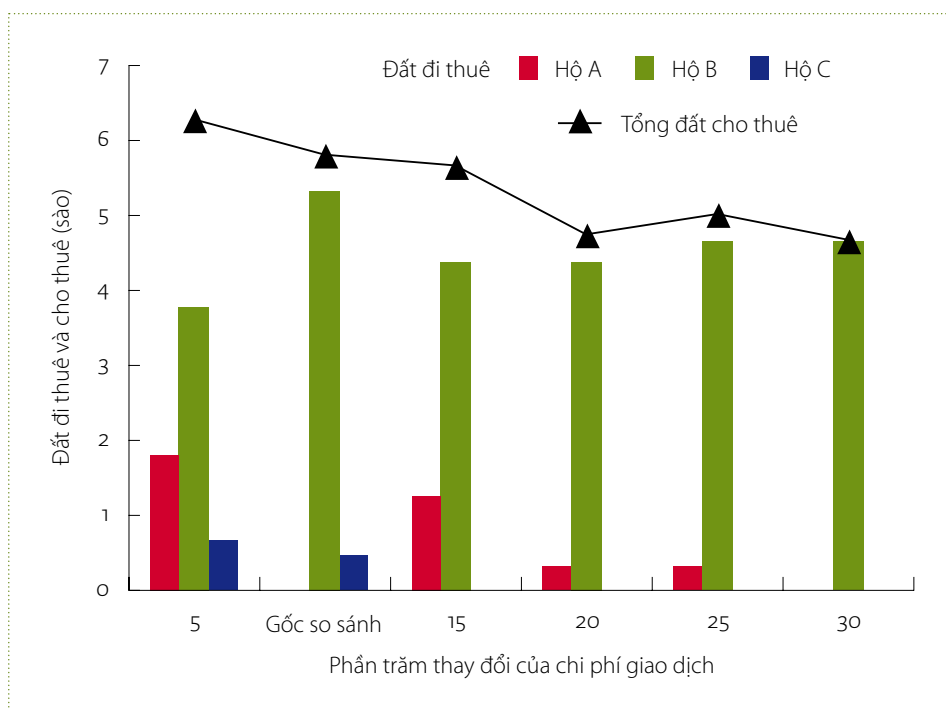
KẾT QUẢ MÔ PHÒNG GIÁ LƯƠNG THỰC GIẢM

Ở Việt Nam, cây lương thực bao gồm: Lúa, ngô, sắn và khoai lang, những cây này chiếm tỷ lệ lớn trong sản xuất trồng trọt. Do đó sự thay đổi giá cả của các sản phẩm này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến cả mức độ thu nhập của nông dân và cả nền kinh tế. Sự thay đổi của giá lúa và ngô được thực nghiệm để phân tích ảnh hưởng đến giao dịch đất và sản xuất trồng trọt. Mô phỏng sử dụng 5% thay đổi của giá cả những sản phẩm này và kết quả được trình bày trong hình 5.

Phần trăm thay đổi của tổng lượng đất giao dịch là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đi thuê và trao đổi so với tổng qui mô đất đai của hộ và nó được biểu diễn bằng đường liền trong hình 5 và tỷ lệ là trục Y bên phải. Đất cho thuê được tính bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi của qui mô diện tích của hộ và cũng tương ứng ở trục Y bên phải. Tổng lượng đất giao dịch bao gồm cả hai loại trên của cả 3 hộ nhưng đối với đất cho thuê thì không phải. Tổng thu nhập và thu nhập từ trồng trọt được phản ánh là các cột trong đồ thị và tương ứng với trục Y bên trái.

Từ hình 5, dễ dàng nhận thấy rằng với giá cả lương thực giảm mỗi lần 5% thì tổng đất giao dịch có xu hướng giảm đi. Mặt khác, nó cũng dẫn đến tăng tỷ lệ phần trăm thay đổi của tổng diện tích đất cho thuê. Nếu như giá của các sản phẩm cây trồng giảm sẽ làm cho sản xuất trồng trọt tương đối kém hiệu quả và nông dân không có động cơ để sản xuất. Kết quả là họ muốn cho thuê nhiều đất đi và rời bỏ ngành nông nghiệp. Mặt khác, nhiều hộ nông dân không muốn tham gia vào thị trường thuê mướn đất đai bởi họ muốn giảm sản xuất trồng trọt vì lợi nhuận hay thu nhập của họ giảm. Hiệu ứng của mô phỏng này là tổng diện tích đất của các hộ giảm 18% trong khi tổng diện tích đất gieo trồng giảm tới hơn 30%.

Ngoài ra, từ hình 5 rất dễ dàng nhận thấy thu nhập từ trồng trọt giảm rất nhanh khi giá lương thực giảm nhưng tổng thu nhập bao gồm cả thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp giảm không nhiều. Điều đó xảy ra bởi nông dân sẽ chuyển lao động của họ từ lĩnh vực trồng trọt sang làm các việc phi nông nghiệp. Ví dụ: Tổng lao động sử dụng cho trồng trọt giảm 28% nhưng lao động sử dụng cho các công việc phi nông nghiệp tăng 20%. Họ cũng có thể trồng các cây trồng khác như đậu tương để thay thế các cây lương thực, trong trường hợp này diện tích trồng đậu tương đã tăng 113% và lượng đậu tương bán ra đã tăng 115%.



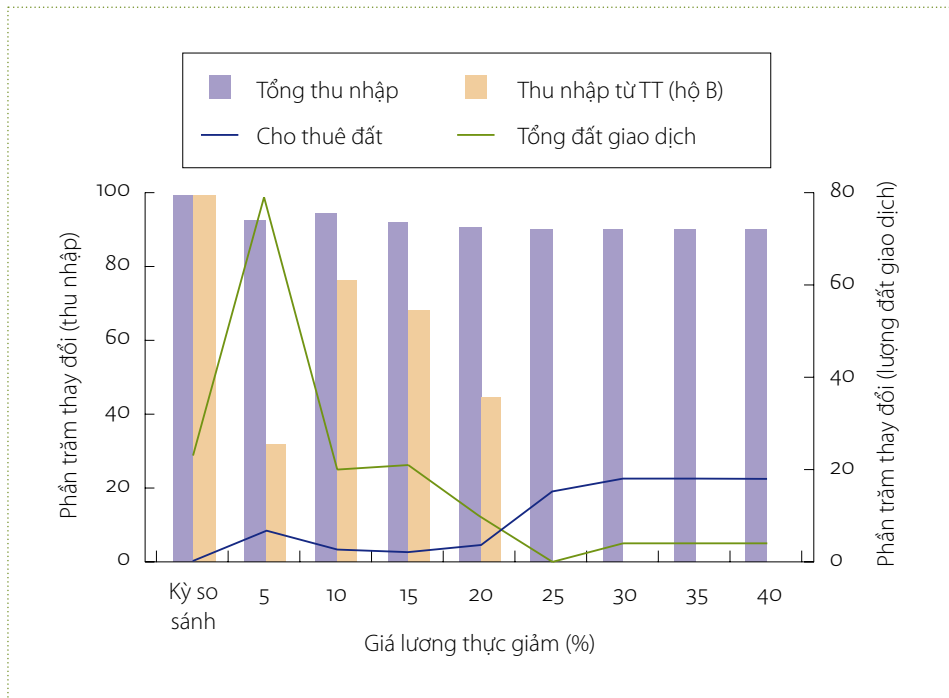
Hình 4 Ảnh hưởng thay đổi của chi phí giao dịch đến thị trường thuê mướn đất đai

KẾT LUẬN

Trong chương này mô hình giao dịch đất cho các nông hộ trong phạm vi làng đã được xây dựng và phát triển. Mô hình lý thuyết kết hợp giữa các mô hình knapsack, mô hình cân bằng không gian và mô hình kinh tế hộ được đề xuất để nghiên cứu và mô phỏng. Giao dịch các thửa đất được coi như các giao dịch hàng hóa trong mô hình cân bằng không gian. Trong mô hình này cũng được giả thiết là mỗi hộ có cung một số lượng các thửa đất và cầu những thửa đất này cho sản xuất trồng trọt. Mục tiêu của mô hình là cực đại hóa tổng lợi nhuận (thu nhập) từ 3 nguồn: Sản phẩm của sản xuất trồng trọt từ tất cả các mảnh ruộng,

thu nhập từ việc làm phi nông nghiệp và thu từ cho thuê đất của tất cả các hộ trong phạm vi làng. Thị trường lao động và thị trường thuê mướn đất đai cũng được giả thiết là tồn tại. Tuy nhiên, các thị trường này không hoàn hảo, do đó xuất hiện các chi phí giao dịch. Mạnh mún đất đai được đo bằng số các thửa ruộng cũng được đưa vào trong mô hình và giả thiết nó có ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Tổng lượng lao động có thể của 1 hộ có thể sử dụng cho cả sản xuất trồng trọt và các công việc phi nông nghiệp.

Số liệu điều tra từ 3 hộ ở Hà Tây được sử dụng trong phân tích và mô phỏng mô hình. Các mô phỏng dựa trên sự thay đổi của giá nhân công, chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai và giá lương thực. Từ kết quả



Hình 5 Mô phỏng thay đổi giá lương thực

phân tích thấy rằng tổng thu nhập sẽ tăng nếu như những hạn chế đối với giao dịch đất được dỡ bỏ. Đất đai có xu hướng tập trung vào trong tay những người sử dụng yếu tố này hiệu quả hơn. Những hộ sử dụng đất đai tương đối kém hiệu quả sẽ cho thuê đất nhiều hơn và chuyển lao động của họ từ làm nông nghiệp sang các công việc phi nông nghiệp.

Trong mô phỏng sự thay đổi của giá nhân công, rõ ràng là nếu giá nhân công tăng lên nông dân có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn. Tuy nhiên, một số hộ sản xuất tương đối hiệu quả sẽ tăng qui mô đất đai của họ. Điều này cho phép kết luận là khi Việt Nam đang dư thừa lao động nông nghiệp ít nhất trong nhiều thời điểm sản xuất trong năm thì lợi ích thực của nông hộ từ việc tập trung đất đai có thể sẽ chưa xuất hiện đến khi chi phí cơ hội thực của lao động gia đình bắt đầu tăng lên. Chi phí cơ hội này chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố như khả năng sẵn có của các cơ hội việc làm cho các thành viên của hộ và giá tiền công liên quan đến các cơ hội này. Như vậy, tăng cơ hội của các việc làm phi nông nghiệp sẽ là những chính sách cơ bản cả cho hôm nay và trong tương lai để tăng thu nhập cho dân số nông thôn.

Mô phỏng sự thay đổi của chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai cũng cho thấy những thay đổi đáng kể. Những nông hộ

đang đi thuê đất sẽ thuê ít đất đi còn những hộ đang cho thuê đất cũng sẽ cho thuê ít đất đi nếu các chi phí giao dịch này tăng lên. Điều này hàm ý là tổng diện tích đất được giao dịch trong thị trường sẽ giảm và nông dân sẽ giảm động cơ tham gia vào thị trường thuê mướn đất đai. Mặc dù ảnh hưởng sự thay đổi của chi phí giao dịch đối với từng hộ là khác nhau nhưng nói chung nếu các chi phí giao dịch này tăng lên sẽ làm giảm qui mô đất đai của hộ. Ngoài ra, tổng diện tích gieo trồng, tổng lợi nhuận hay thu nhập và thu nhập từ nông nghiệp cũng sẽ giảm đi. Cho nên, cải cách chính sách sao cho những chi phí giao dịch này giảm đi sẽ khuyến khích không những quá trình tích tụ đất đai và thị trường thuê mướn đất đai trở lên sôi động hơn mà còn làm cho các nông hộ tham gia tích cực hơn vào sản xuất nông nghiệp và tăng thu nhập cho họ.

Một mô phỏng nữa trong nghiên cứu này là giảm giá lương thực. Từ kết quả phân tích, thu nhập từ trồng trọt sẽ giảm đáng kể và các nông hộ muốn dời bỏ nông nghiệp. Khi giá lúa và ngô giảm, nông dân có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn nhưng tổng lượng đất giao dịch trong thị trường vẫn giảm bởi trao đổi đất giữa các hộ cũng bị giảm đi. Kết quả này phản ánh vấn đề thách thức của phát triển nông nghiệp ở miền Bắc nơi nông dân còn phụ thuộc rất nhiều vào sản xuất các cây lương thực. Chính sách nông nghiệp cho phép các nông hộ tự do hơn trong việc lựa chọn các cây trồng khác nhất là các cây trồng nhằm mục tiêu để bán ra thị trường chứ không phải là cây lúa có thể là một hướng đi thích hợp.

CHƯƠNG 11

QUẢN LÝ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI: NHỮNG ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH

THAVEEPORN VASAVAKUL

Chương này tập trung vào phân tích quan điểm của các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam về thay đổi chính sách đất đai, dựa trên các thông tin thu thập được vào tháng 11 năm 2003 từ các cán bộ làm việc trong các tổ chức chính quyền (Chính phủ), tổ chức Đảng, các nghiên cứu viên và giảng viên tại các trường đại học. Có ba lĩnh vực về thay đổi chính sách đất đai được tập trung khai thác: lĩnh vực thứ nhất quan tâm tới các vấn đề cụ thể trong quản lý đất nông nghiệp và các giải pháp đề xuất; thứ hai tập trung phân tích sự thay đổi chính sách đất đai đối với sự phát triển nông thôn và giảm nghèo; và lĩnh vực thứ ba trình bày quan điểm của các nhà hoạch định chính sách về ảnh hưởng chung của việc thay đổi chính sách đất đai trong thời kỳ đổi mới và xem xét các định hướng về mặt chính sách trong tương lai.

GIỚI THIỆU

Chương này giới thiệu quan điểm của các nhà hoạch định chính sách về các vấn đề trong quản lý đất nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp đề xuất của họ. Các quan điểm này được tổng hợp từ số liệu điều tra các cán bộ làm việc trong các cơ quan Chính phủ, các tổ chức Đảng, các nghiên cứu viên và giảng viên từ các trường đại học vào tháng 11/2003. Có 14 người được liên lạc để phỏng vấn, song chỉ có 10 người có thời gian tham gia phỏng vấn. Những cán bộ được phỏng vấn công tác tại các tổ chức và cơ quan sau: Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Chính phủ (OOG), Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD), Bộ Tài nguyên và Môi trường (MNRE), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), Bộ Tài chính (MOF), Viện Nghiên cứu Kinh tế Nông nghiệp (IAE) (nay là Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp, nông thôn) thuộc MARD, Viện Quản lý kinh tế trung ương (CIEM), Trường Đại học nông nghiệp I (HAU) và Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Phỏng vấn được thực hiện bằng việc trao đổi trực tiếp bằng tiếng Việt, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 2-3,5 giờ.

Trong quá trình phỏng vấn, các ý kiến của người tham gia được khai thác theo 5 chủ đề. Chủ đề thứ nhất liên quan tới các mạng lưới hoạch định chính sách đất đai và quá trình hoạch định chính sách. Mạng thứ hai tập trung vào quan điểm của các nhà hoạch định chính sách về tiến trình cải cách, các yếu tố thúc đẩy tiến trình cải cách và các vấn đề nảy sinh trong việc thi hành. Mạng thứ ba phân tích các vấn đề cụ thể trong quản lý đất nông nghiệp và các giải pháp đề xuất; và phân thứ

tư để cập tới các mối liên kết giữa việc quản lý đất đai và các chính sách phát triển nông thôn khác. Phần cuối cùng tập trung vào tác động toàn diện của thay đổi chính sách đất đai trong thời kỳ đổi mới và đưa ra các định hướng chính sách trong tương lai.

Trong chương này, các thông tin và ý kiến thu thập được trong các chủ đề 3, 4 và 5 từ cuộc điều tra được trình bày. Mục đích là khai thác các quan điểm của các nhà hoạch định chính sách về các vấn đề chính sách đất đai hiện hành và các định hướng cần thiết trong tương lai của chính sách đất đai ở Việt Nam.

CÁC VẤN ĐỀ TRONG QUẢN LÝ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

SỰ MẠNH MÚN ĐẤT ĐAI VÀ VIỆC ĐÓN ĐIỂN ĐỔI THỪA

Sự mạnh mún đất đai là một vấn đề của miền Bắc và miền Trung, Việt Nam. Tiếp theo chính sách xóa bỏ hợp tác hóa vào năm 1988, đất đai được giao cho nông dân dựa trên cơ sở về chất lượng đất và số nhân khẩu trong mỗi hộ gia đình. Việc làm này dẫn đến vấn đề mạnh mún đất đai bởi vì mỗi hộ nông dân đều nhận được một số mảnh đất nhỏ và không liền nhau, với kích thước và chất lượng đất cũng khác nhau. Sự mạnh mún đất đai đã cản trở sự phát triển của sản xuất hàng hoá và gây khó khăn cho hộ nông dân trong việc cơ khí hoá nông nghiệp do các mảnh có diện tích nhỏ và phân tán.

Chính phủ đã hỗ trợ cho việc đồn điền đổi thửa với hy vọng rằng điều này sẽ giúp giảm chi phí sản xuất trong dài hạn và tăng cường thâm canh. Dưới sự chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan chủ

yếu thực thi chính sách, một số vùng trọng điểm của chính sách này là: Đồng bằng sông Hồng, Khu Bốn cũ (Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh) và các tỉnh duyên hải miền Trung. Tới nửa cuối của thập kỷ 90, Viện Kinh tế Nông nghiệp cộng tác với các cơ quan nghiên cứu khác tiến hành nghiên cứu về vấn đề này. Các nghị quyết của Đảng tập trung chủ yếu vào việc dồn điền, đổi thửa, bao gồm “Nghị quyết về việc thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn” và “Nghị quyết về tổ chức lại nền kinh tế tập thể”. Mục đích nhằm giải quyết tình trạng manh mún đất đai vào năm 2005.

Tập trung đất đai có thể được tiến hành qua việc đổi các mảnh ruộng giữa các hộ nông dân. Tuy nhiên, quá trình trao đổi này không được làm thay đổi tổng diện tích đất ban đầu đã được giao cho hộ nông dân. Việc làm này là tự nguyện, mặc dù chính quyền địa phương có thể can thiệp để giải quyết việc trao đổi đất đai bằng việc lập ra kế hoạch sử dụng đất của địa phương cần thiết cho việc dồn điền, đổi thửa. Chính quyền địa phương cũng được hướng dẫn để phổ biến các lợi ích của việc dồn điền, đổi thửa, đồng thời cũng củng cố niềm tin và khuyến khích nông dân. Ví dụ: như chính quyền địa phương có thể đầu tư vào công tác thủy lợi và cơ sở hạ tầng tại các vùng đang tiến hành dồn điền, đổi thửa; chính quyền địa phương cũng có thể chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh trong quá trình trao đổi ruộng đất; hoặc chính quyền địa phương có thể cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất miễn phí cho các hộ nông dân đổi đất.

Một loạt các tỉnh như Thái Bình, Hà Nam và Bắc Ninh đã thành công trong việc dồn điền, đổi thửa, với số thửa ruộng trung bình một hộ nông dân giảm xuống còn từ 3-5 thửa.

TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI

Luật Đất đai năm 1993 quy định mức hạn điền cho diện tích trồng cây hàng năm và đất lâm nghiệp. Diện tích cây hàng năm tối đa/hộ nông dân ở đồng bằng sông Hồng là 2 ha, ở đồng bằng sông Cửu Long là 3 ha.

Hầu hết các nhà hoạch định chính sách đồng ý rằng về lý thuyết, tích tụ ruộng đất là chấp nhận được vì nó giúp cho việc sử dụng đất đai một cách có hiệu lực và thúc đẩy sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, một chính sách toàn diện hỗ trợ cho việc tích tụ ruộng đất tự do không thể thực hiện được ở Việt Nam tại thời điểm này do quá trình tích tụ cần làm từng bước. Tích tụ ruộng đất có thể dẫn đến việc nông dân không có đất và có thể gây ra sự bất ổn về kinh tế và xã hội. Dưới góc độ chính sách, hiện chưa có đủ việc làm phi nông nghiệp để thu hút số lao động nông nghiệp dư thừa nếu đất đai được cho phép tích tụ trong tay của một số ít người. Quan trọng không kém, tích tụ ruộng đất đòi hỏi khả năng quản lý các doanh nghiệp cỡ lớn mà rất ít nông dân được học hỏi. Do đó, mức độ tích tụ ruộng đất phải ở mức độ “hợp lý”.

Khi thảo luận về vấn đề tích tụ ruộng đất, một số các nhà hoạch định chính sách cũng lưu ý rằng có thể không có mối tương quan trực tiếp giữa diện tích của thửa ruộng với việc sử dụng có hiệu lực mảnh đất đó. Kích thước lớn hơn không nhất thiết cho năng suất cao hơn. Một nghiên cứu tiến hành tại miền Nam cho thấy dường như diện tích mỗi thửa khoảng 2,5 ha là hợp lý để tạo ra tính hiệu quả cho việc sử dụng đất. Thửa ruộng lớn hơn 3 ha đòi hỏi kiến thức quản lý rộng hơn và kinh nghiệm quản lý cao hơn, cũng như các điều kiện thuận lợi về sản xuất và thị trường. Thêm vào đó, ý tưởng về trang trại sản xuất hàng hóa có xu

hướng thúc đẩy và cổ vũ cho việc tích tụ ruộng đất. Tuy nhiên, nhiều trang trại không thể hoặc không tiến hành việc thâm canh trong sản xuất; các trang trại này chủ yếu gieo trồng trên một diện tích lớn (quảng canh) song không thực hiện thâm canh.

Các định hướng chính sách hiện nay bao gồm:

1. Chính phủ hy vọng tạo ra môi trường phù hợp cho việc tích tụ ruộng đất trong dài hạn, thông qua công nghiệp hóa nông thôn và mở rộng khu vực dịch vụ. Chính phủ cũng đã đề ra mục tiêu giảm tỷ lệ lực lượng lao động nông nghiệp từ 67% xuống 50% vào năm 2010. Việc làm này sẽ có sự chuyển đổi lao động nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác. Chính phủ sẽ xúc tiến quá trình này bằng việc đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn, mở rộng các làng nghề và tăng cường xuất khẩu lao động. Cơ hội việc làm tăng lên ở các vùng nông thôn sẽ khuyến khích một số nông dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất (LUR) và đồng thời rời bỏ ngành sản xuất nông nghiệp.
2. Hiện nay, việc tích tụ ruộng đất có thể được tiến hành ở các vùng trung du, miền núi nơi có mật độ dân số thấp. Tích tụ ruộng đất là khó khăn ở đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), mặc dù công việc này có thể được tiến hành qua thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ. Sự chuyển dịch lao động nông nghiệp tới các khu công nghiệp mới được thành lập và các làng nghề (tập trung chủ yếu vào chạm khắc, giấy và gạch men) đã khá thành công ở các tỉnh Hải Dương, Hà Nam và Bắc Ninh vùng ĐBSH.

3. Một số các nhà hoạch định chính sách cho rằng Luật Đất đai mới năm 2003 cho phép tích tụ ruộng đất thông qua việc cho phép nông dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất của họ, trong khi đó các điều luật trước giới hạn rõ ràng mức trần của diện tích đất nông nghiệp. Ví dụ: Luật Đất đai năm 1993 quy định rằng mức tối đa của đất gồm đất được phân chia theo quy định Nhà nước, đất mua bán hoặc có được thông qua trao đổi và đất thừa kế hoặc đất được tặng. Luật Đất đai năm 2003 không quy định các mức trần cho toàn bộ mà chỉ đề cập tới diện tích đất tối đa được cấp bởi Nhà nước. Trong khi Chính phủ cần phải xác định mỗi hộ nông dân có thể có bao nhiêu đất chuyển đổi còn đối với diện tích đất thừa kế thì không giới hạn. Do đó, Luật Đất đai năm 2003 tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tích tụ ruộng đất và sự phát triển sản xuất hàng hóa.
4. Có một ý kiến cho rằng tích tụ ruộng đất có thể được coi là một quá trình “tập thể”, trong đó một kiểu hợp tác xã mới có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình này. Các hộ gia đình nghèo và không có kinh nghiệm tham gia hợp tác xã (HTX) có thể “cho thuê” đất đai của họ cho HTX với một mức phí nào đó và đồng thời có thể cung cấp lao động cho các HTX trong khi các HTX làm việc chủ yếu liên quan đến các vấn đề quản lý.

GAO DỊCH ĐẤT KHÔNG CHÍNH THỨC

Chính phủ vẫn chưa thể quản lý tất cả việc sử dụng đất đai và các giao dịch đất ở vùng nông thôn. Có những trường hợp nông dân không trồng trọt trên mảnh đất của họ mà lại cho thuê, ví dụ như tại các làng buôn bán, các làng nằm ở ngoại ô các thành phố lớn như Hà Nội

và các làng nghề thủ công. Thêm vào đó, người mua và người bán thoả thuận giao dịch với nhau mà không cần giấy tờ chính thức hợp lệ.

Một trong những nguyên nhân chính là các phát sinh trong quản lý hành chính: các thủ tục hành chính rườm rà, không hiệu quả giữa các đơn vị quản lý, lệ phí và thuế cao. Một lý do khác là hầu hết các nông dân không cảm thấy họ cần có các giấy tờ hợp pháp (bao gồm cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Chỉ có các nông dân làm việc trong các trang trại sản xuất hàng hóa lớn và những người sở hữu đất tại các khu vực đang đô thị hóa nhận thấy sự cần thiết của các giấy chứng nhận và các giấy tờ hợp pháp.

Để giảm thiểu việc giao dịch đất không chính thống, các nhà hoạch định chính sách đưa ra một số giải pháp sau:

1. Chính phủ cần tăng cường nhận thức của người dân về tính pháp lý, để họ hiểu quyền và trách nhiệm của họ. Để hỗ trợ cho việc này, Luật Đất đai cần phải được dịch ra nhiều ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số.
2. Bằng việc đảm bảo rằng những người sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Chính phủ sẽ có thể thành lập cơ quan quản lý hành chính và xác định công việc phải làm khi việc giao dịch đất diễn ra. Luật Đất đai năm 2003 buộc mỗi chính quyền địa phương phải đưa ra thời hạn cho việc hoàn tất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời kỳ chuyển tiếp, theo Luật Đất đai, người sử dụng đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được phép sử dụng các giấy tờ hợp pháp khác cho việc giao dịch đất đai.

3. Chính phủ đã và đang nỗ lực cải cách các thủ tục hành chính thông qua việc sử dụng mô hình 'một cửa' và phân quyền trong quá trình đăng ký đất đai. Bên cạnh đó cũng có sự cần thiết phải xem xét lại các vấn đề tài chính có liên quan đến đất đai. Ví dụ như Chính phủ nên linh động hơn trong việc thu phí bắt buộc trước khi cấp giấy quyền sử dụng đất, cho phép các hộ chưa thể trả trước có thể trả phí này sau.
4. Cần thiết phải thực hiện việc ghi và lưu giữ thông tin và các văn bản liên quan tới đất đai trong máy tính.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

Vào năm 2000, có khoảng 113.000 trang trại trên cả nước, với diện tích đất bình quân là 5 ha. Hỗ trợ của Chính phủ cho sự phát triển trang trại được thể hiện trong Nghị định 03 của Chính phủ (ngày 2/2/2000). Trong Nghị định này nêu cụ thể các định hướng chính sách trong các lĩnh vực quản lý đất đai, thuế, đầu tư, tín dụng, chính sách lao động, chuyển giao công nghệ, môi trường và tiêu thụ sản phẩm.

Một trong các vấn đề hiện nay là một số lớn các trang trại vẫn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một lý do đưa ra bởi các quan chức của cơ quan thẩm quyền là một số các trang trại không có giấy chứng nhận có các kế hoạch sản xuất cụ thể - bởi theo luật đây là yêu cầu bắt buộc phải có trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho tới thời điểm này chưa có một cuộc điều tra nào xác nhận thông tin liệu đất đai giao cho các trang trại là từ các vùng đất dự phòng - một yêu cầu trước khi ban hành giấy chứng nhận. Thêm vào đó, trong thời gian gần đây Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới đưa ra các tiêu chí về trang trại.

Các vùng để phát triển trang trại vẫn là vùng cao và trung du. Các tỉnh có các trang trại phát triển tốt là Yên Bái, Bắc Giang và Hà Giang. Hầu hết các chủ trang trại đều từ Hà Nội và thuê lao động địa phương để trồng chè, cây ăn quả và chăn nuôi. Cũng có những trang trại trồng cà phê và cao su ở Tây Nguyên, trồng lúa và nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long. Đất sử dụng bởi các trang trại này bao gồm cả đất được giao và đất chuyển nhượng.

VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT NHƯ TÀI SẢN THỂ CHẤP (TÍN CHẤP VÀ THỂ CHẤP)

Quyết định 67 ban hành vào năm 2000 nói rõ rằng việc vay mượn khoản tiền dưới 10 triệu đồng không cần phải có tài sản thế chấp. Nông dân chỉ cần các tổ chức quần chúng xã hội bảo đảm rằng họ đang hoạt động sản xuất. Các hộ nông dân muốn vay nhiều hơn 10 triệu đồng cần có tài sản thế chấp để nhận các khoản vay từ ngân hàng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể được dùng như tài sản thế chấp.

Lượng vay cho sản xuất nông nghiệp của mỗi hộ nông dân là khá nhỏ, khoảng 5 triệu đồng cho mỗi hecta đất nông nghiệp. Các trang trại gia đình có từ 5-10 hecta đất và các trang trại tư nhân lớn có thể vay nhiều hơn các hộ gia đình thông thường. Khoảng thời gian cho vay phụ thuộc vào nhu cầu, song thông thường vào khoảng 12 tháng với cây hàng năm và dài hơn cho cây lâu năm.

Các vấn đề phát sinh trong việc sử dụng đất đai như tài sản thế chấp bao gồm:

1. Lãi suất cho các khoản vay nông nghiệp cao. Khu vực nông nghiệp mới chỉ tăng trưởng với tốc độ khoảng 4% hàng năm, trong khi lãi suất của tín dụng nông nghiệp khoảng 10% một năm (0,9-

1,1%/tháng). Tuy nhiên do nông dân cần vốn, họ sẽ vay thậm chí lãi suất hàng tháng lên tới 2-3%, cụ thể trường hợp của các hộ nông dân ở ĐBSCL.

2. Các ngân hàng không lưu giữ bản gốc của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về mặt kỹ thuật các giấy chứng nhận này có thể được sử dụng cho nhiều lần.
3. Người đi vay được vay khoảng 70% giá trị của tài sản thế chấp, song việc định giá tài sản lại không dựa trên giá thị trường.
4. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cho rằng các nông dân Việt Nam có ý thức cao trong việc hoàn nợ. Trong khi một số gặp khó khăn có thể cố gắng chuyển nhượng đất của họ để có tiền trả ngân hàng, họ thường đối mặt với các mức giá thấp. Hiện tại, các ngân hàng không thể làm gì được với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà họ thu được trong quá trình tịch thu tài sản nợ, song trong tương lai luật sẽ được sửa đổi và các ngân hàng có thể chuyển nhượng các giấy chứng nhận này.

Trong quá khứ, chỉ có các doanh nghiệp Nhà nước mới được phép sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như là tài sản vốn đầu tư, song Luật Đất đai năm 2003 cũng đã cho phép các hộ gia đình có thể làm như vậy.

QUY HOẠCH ĐẤT LÚA

Nghị quyết 10 (năm 1988) và Luật Đất đai năm 1993 đã trao quyền cho hộ nông dân quyết định trồng bất cứ cây gì họ muốn. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi luật, câu hỏi đặt ra là liệu nông dân ở các vùng được giao đất trồng lúa có thể thay đổi trồng cây khác được hay không. Luật Đất đai sửa đổi năm 1998 và 2001 chỉ rõ rằng việc thay đổi mục đích sử dụng đất chỉ được phép trong khung quy hoạch địa lý

cho phép của chính quyền trung ương và địa phương. Nếu khung quy hoạch địa lý là mở, các hộ nông dân có thể tự do trồng cây gì họ muốn.

Quy hoạch địa lý là một quá trình mà theo lý thuyết được bắt đầu từ cấp xã. Đó là quyết định sử dụng đất như thế nào theo vị trí địa lý (vùng cao, trung du hay đồng bằng). Các kế hoạch đầu tư và sản xuất tại địa phương có thể được tiến hành dựa vào khung quy hoạch địa lý này. Từ cấp xã, quá trình này được thực hiện tiếp ở cấp huyện và cấp tỉnh. Mặc dù phương pháp và quá trình quy hoạch địa lý chưa được khoa học lắm, chúng được coi như nền tảng cho các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Trong khung quy hoạch địa lý Việt Nam, các quy định và điều lệ cho đất lúa dường như chặt chẽ nhất. Chính phủ nhấn mạnh yêu cầu phải duy trì một mức diện tích nào đó cho lúa để đảm bảo an ninh lương thực và mỗi tỉnh đều có kế hoạch riêng cho sản xuất lúa. Hiện tại kế hoạch là duy trì khoảng 4 triệu hecta lúa cho tới năm 2010.

Những nông dân ở các vùng trồng lúa sẽ không được phép trồng cây khác. Lý do là trên thực tế vi phạm quy định này tại địa phương sẽ có thể làm hỏng về mặt môi trường của các vùng trồng lúa; đó là hiện tượng ở một số vùng, nông dân không có kiến thức để trồng các cây khác ngoài lúa; và Nhà nước đã chú trọng đầu tư vào hệ thống thủy lợi cho lúa, ví dụ ở ĐBSH vào khoảng 10 nghìn USD/ha.

Mâu thuẫn trong việc sử dụng đất đã xảy ra ở một số tỉnh. Lấy ví dụ có những trường hợp tại một số tỉnh trồng lúa ở miền Nam, nông dân muốn chuyển sang nuôi tôm, đặc biệt khi giá tôm cao. Chính quyền trung ương và địa phương đã phải đối mặt với việc đưa nước mặn vào nuôi tôm đã phá hủy đất lúa và việc nuôi

tôm cũng đã làm phát sinh các dịch bệnh mà địa phương chưa biết cách giải quyết. Một số tỉnh (ví dụ như Hải Dương) vùng ĐBSH muốn chuyển từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả. Kết quả là tỉnh này với sự trợ giúp của các tổ chức phi chính phủ và các kỹ thuật viên nông nghiệp, đã làm thí điểm với mô hình trồng lúa kết hợp với cây ăn quả (nhãn) thay vì bỏ trồng lúa.

Vậy Nhà nước có nên can thiệp vào quá trình quy hoạch đất đai không? Một số người cho rằng Nhà nước nên can thiệp song đồng thời cũng phải có trách nhiệm khi kế hoạch Nhà nước đưa ra không hoạt động tốt. Ví dụ như khi giá sản phẩm của các cây trồng theo kế hoạch thấp, Nhà nước cần có trợ giá. Đối với các khu vực trồng lúa, có ý kiến cho rằng năng suất là yếu tố chủ đạo. Các vùng có năng suất và hiệu quả cao nên tiếp tục trồng lúa và các vùng có năng suất thấp nên chuyển hướng sang trồng các cây khác. Tuy nhiên, việc xác định năng suất cần các phương pháp điều tra và nghiên cứu tốt hơn. Hệ thống thu thập thông tin về năng suất hiện nay còn yếu kém.

Trong tương lai, Chính phủ sẽ đệ trình kế hoạch sử dụng đất trước Quốc hội. Để chuẩn bị cho kế hoạch mới, các tỉnh đều được yêu cầu phải tính toán lại nhu cầu đất sử dụng cho nông nghiệp và công nghiệp và khoảng 40 tỉnh đã hoàn tất các kế hoạch của họ.

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP SAU NĂM 2013

Luật Đất đai năm 1993 đã trao cho người sử dụng đất trồng cây hàng năm quyền sử dụng đất trong 20 năm và thời hạn này sẽ kết thúc vào năm 2013. Có hai ý kiến trái ngược nhau về việc tiếp tục thực hiện sau năm 2013, một ý kiến ủng hộ cho việc phân chia lại đất đai và ý kiến kia thì không. Phần đông các nhà hoạch định chính sách đồng ý với ý kiến thứ hai.

Những người ủng hộ quan điểm phân chia lại đất đưa ra lý do về thay đổi cấu trúc dân số (tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết thay đổi, do đó cần cơ cấu lại quyền sử dụng đất) và nhu cầu của những người đang chuyển từ thành thị về nông thôn đang là một vấn đề quan trọng. Vào năm 2003, Quốc hội đã thảo luận về các vấn đề này và quyết định không phân chia lại đất đai. Hầu hết các nhà hoạch định chính sách bình luận rằng không cần thiết phải phân chia lại đất đai và Việt Nam cần có một hệ thống phân chia đất đai ổn định, cần thiết cho sự phát triển trong dài hạn. Mỗi hộ gia đình và xã hội nói chung sẽ phải tự giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc thay đổi cấu trúc dân số ở cấp độ của mình. Đối với những người chết thì đất đai có thể được giao lại cho con cái hoặc chuyển nhượng cho những người đang cần đất. Một số các nhà hoạch định chính sách cũng đồng ý rằng chính sách duy trì nông nghiệp là nghề nghiệp chính ở khu vực nông thôn Việt Nam không thúc đẩy cho sự phát triển và tăng trưởng trong dài hạn. Chính phủ không nên ràng buộc người dân nông thôn với đất đai mà nên khuyến khích công nghiệp hóa và phát triển ngành dịch vụ.

Do vậy, chính sách sau năm 2013 là cho phép người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng miễn là họ có nhu cầu và trong thời kỳ trước họ không vi phạm các mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Tuy nhiên, điều chưa rõ ràng là thời hạn sử dụng đất sau năm 2013 sẽ là bao lâu.

Một số ít các cán bộ của cơ quan Nhà nước khi được phỏng vấn đã cảm nhận rằng việc phân chia lại đất đai có thể nên được thực hiện ở cấp địa phương, nếu cần thiết. Ví dụ như một người ốm đau không có con cháu thừa kế, đất của họ có thể được phân chia lại cho cộng đồng dân cư ở cấp làng. Trên thực tế,

mỗi chính quyền địa phương đều có thể có lựa chọn của mình tùy thuộc vào các nhu cầu và sự bàn bạc thống nhất tại địa phương họ.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG QUẢN LÝ GIÁ ĐẤT

Nhà nước nên quản lý giá của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp ở nông thôn ở mức độ nào? Theo Luật Đất đai năm 1993, Bộ Tài chính đã xây dựng khung giá đất (Nghị định 87 năm 1994) mà các tỉnh sử dụng làm cơ sở để định giá đất. Luật Đất đai năm 2003 cho phép Chính phủ vẫn có thể can thiệp vào việc xác định giá đất trên cơ sở hàng năm song giá này cần sát với giá thị trường. Theo Luật này, giá của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được xác định trong quá trình đấu giá cũng như thỏa thuận giữa người mua và người bán (điều 55). Theo mô hình của Đài Loan, luật ghi rõ rằng sẽ có một cơ quan tư vấn về giá đất cho Chính phủ. Hiện tại, Hội đồng định giá đất của Chính phủ bao gồm nhiều cơ quan chính phủ trong đó Bộ Tài chính đóng vai trò chính đang làm việc về vấn đề giá đất.

Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam có nhiều quan điểm khác nhau về vai trò của Chính phủ đối với đất đai. Một số cho rằng Chính phủ không nên can thiệp sâu vào định giá đất vì từ trước tới nay hệ thống giá của Chính phủ chưa được các địa phương áp dụng triệt để. Cần thiết phải loại bỏ hệ thống hai giá của đất để tránh sự hình thành của thị trường ngầm. Hệ thống một giá cũng sẽ loại bỏ được cơ chế “xin-cho” đất. Một số khác cho rằng Chính phủ vẫn nên có định hướng, song các tỉnh sẽ định giá sao cho gần nhất với giá thị trường. Nhóm thứ ba cho rằng cần thiết phải cân bằng giữa giá Nhà nước (thường quá thấp)

với giá phổ biến (thường quá cao). Giá đất ở Việt Nam hiện nay cũng đang chịu ảnh hưởng của lạm phát.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG BỊ HẠN CHẾ

Hầu hết các nhà hoạch định chính sách cho rằng một thị trường quyền sử dụng đất không bị giới hạn sẽ phát triển. Trên thực tế, một thị trường đất đã hình thành, đặc biệt cho đất dân cư hay đất nhà ở. Thị trường này xuất hiện khi người dân bắt đầu bán nhà của họ vì giá đất được tính vào trong giá mua, bán nhà.

Nhiều yếu tố khác nhau được xác định hoặc là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của thị trường đất đai. Thứ nhất, nếu chi phí sản xuất nông nghiệp cao, nông dân sẽ muốn rời bỏ khu vực nông nghiệp và trái lại nếu chi phí này nhỏ thì họ muốn có thêm đất sản xuất. Thứ hai, mặc dù nhiều nông dân muốn giữ đất, người nghèo vẫn có xu hướng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dễ dàng hơn. Thứ ba, sự phát triển của khu vực phi nông nghiệp và quá trình đô thị hóa sẽ là động lực cho việc bán đất. Cuối cùng, thất bại trong sản xuất nông nghiệp (do thiếu vốn, lãi suất cao đối với cả nguồn vay chính thống và phi chính thống, rủi ro và chi phí sản xuất nông nghiệp cao hoặc thua lỗ) sẽ khuyến khích nông dân bán quyền sử dụng đất của họ.

Các nhà hoạch định chính sách bình luận rằng Đảng cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) đã tạo điều kiện cho sự phát triển của thị trường bất động sản, như đã được nêu ra trong Nghị quyết của phiên họp toàn thể lần thứ tư của Ban Chấp hành trung ương (Đại hội lần thứ 8) vào năm 1998, Báo cáo Chính trị của Đại hội lần 9 của ĐCSVN năm 2001 và Nghị quyết của phiên họp toàn thể lần thứ bảy của Ban Chấp hành trung ương (Đại hội lần 9). Vào năm 2000, thí

điểm về thị trường đất đai cho nhà ở đã được thực hiện ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2003, Luật Đất đai đã thể chế hóa cho sự phát triển thị trường quyền sử dụng đất.

Câu hỏi lớn đặt ra là Chính phủ phải làm gì để thị trường này hoạt động hiệu quả? Làm thế nào để Chính phủ có thể đảm bảo rằng các doanh nhân đăng ký, trả thuế theo luật? Khi thúc đẩy sự phát triển của thị trường quyền sử dụng đất, cần thiết phải tính đến sự ảnh hưởng của nó tới các hộ nghèo buộc phải bán quyền sử dụng đất của họ. Điều này quan trọng trong việc lý giải tại sao Chính phủ vẫn cố gắng giới hạn việc mua bán đất nông nghiệp. Việt Nam cần có các chính sách hướng tới tăng trưởng và đồng thời các chính sách xã hội bảo vệ cho người nghèo.

SỞ HỮU ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Liệu đất nông nghiệp có được sở hữu giống như đất nhà ở được sở hữu ở Việt Nam hay không? Ý kiến về vấn đề này có thể được tóm tắt như sau:

1. Khi đề cập tới quyền sở hữu ở Việt Nam, Luật Đất đai từ năm 1993 đến 2001 sử dụng từ “sở hữu toàn dân thông qua Nhà nước quản lý”. Luật Đất đai năm 2003 sửa cụm từ này như sau: Nhà nước là “đại diện cho sở hữu toàn dân”.
2. Các văn bản pháp lý không bao gồm từ “sở hữu tư nhân” về đất nông nghiệp ở Việt Nam. Tuy nhiên, Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho người dân và các quyền này đã được mở rộng theo thời gian. Vào năm 1993, câu hỏi về chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn gây nhiều tranh cãi, song đã có nhiều cuộc chuyển nhượng đã diễn ra trong vòng 10 năm qua, với mục đích tăng cường khả năng sản xuất.

3. Từ “tư nhân” không phù hợp với đặc điểm của sở hữu quyền sử dụng đất vì mặc dù nông dân có quyền, Nhà nước vẫn giới hạn sự mua và bán đất nông nghiệp.
4. Ở các nước khác, từ “sở hữu tư nhân” không nhất thiết có nghĩa rằng các chủ đất có thể làm bất kỳ điều gì họ muốn trên mảnh đất của họ.
5. Sở hữu tư nhân có thể dẫn đến sự bán cùng hóa của đời sống nông thôn nếu đất đai không được sử dụng để sản xuất lương thực. Để đảm bảo an ninh lương thực, nông dân phải tiếp tục trồng trọt.
6. Khái niệm sở hữu tư nhân về đất đai là không cần thiết. Thay vào đó, điều cần thiết là phân bổ lại lao động nông thôn sao cho việc sử dụng đất có hiệu lực hơn. Nếu nông dân muốn rời bỏ sản xuất nông nghiệp, họ có thể chuyển nhượng đất sau khi xác định rõ họ sẽ làm gì để có thu nhập sau đó.

**CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI,
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ
GIẢM NGHÈO**

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thay đổi chính sách đất đai ở Việt Nam đã thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng của khu vực nông thôn và đó là mục tiêu của những người ủng hộ cho sự thay đổi chính sách vào năm 1988. Rõ ràng là thay đổi chính sách đất đai đã làm tăng năng lực sản xuất; Việt Nam đã trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Chính sách đất đai hiện nay bao gồm cả các định hướng như tập trung đất

đai và sự phát triển kinh tế trang trại, những định hướng này đã được đề ra nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng sản xuất hàng hóa.

Thay đổi chính sách đất đai bản thân nó không đủ cho công nghiệp hóa nông thôn và đô thị hóa. Một chính sách đồng thời khác sẽ cần thiết cho việc thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn. Điều này sẽ giúp cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các khu vực kinh tế khác và việc chuyển dịch lao động này sẽ lại tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ ruộng đất.

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ GIẢM NGHÈO

Chính sách đất đai được hoạch định nhằm đóng góp vào quá trình giảm nghèo trong nông thôn. Chính sách này có lợi cho cả cư dân nông thôn nói chung và người nghèo nói riêng.

Thứ nhất, một số hộ nông dân trong nông thôn được miễn thuế. Từ năm 2003-2010, Chính phủ sẽ không thu thuế của những người có diện tích đất dưới mức quy định tối đa (hạn điền) (Quốc hội đã thông qua luật này từ tháng 5-2003). Những người có diện tích đất vượt quá mức hạn điền sẽ phải trả thuế, song ở các xã thuộc khu vực III (nghĩa là các xã khó khăn) thì các hộ có đất vượt hạn điền vẫn sẽ được miễn thuế. Luật sửa đổi năm 2001 cũng cho phép miễn thuế những gia đình nghèo.

Thứ hai, Chính phủ đảm bảo rằng các nông dân không có đất muốn sản xuất nông nghiệp sẽ được cấp đất. Luật Đất đai năm 2003 bao gồm các điều khoản đảm bảo rằng nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp sẽ được giữ đất của họ. Các cuộc điều tra năm 1997 và 1998 ở ĐBSCL cho thấy nông dân không có đất là

một vấn đề gay gắt. Từ đó, Chính phủ đã triển khai một số chính sách như: cho vay vốn tới các hộ gia đình không có đất nhưng muốn sản xuất nông nghiệp trên mảnh đất của họ; đất bỏ hoang ở bất kỳ địa phương nào cũng có thể được giao cho người dân địa phương không có đất; và các nông dân tình nguyện tới các khu kinh tế mới sẽ được cung cấp các trang bị thiết yếu và chi phí vận chuyển. Một số các chính sách này đã được thực hiện. Ở tỉnh An Giang, chính quyền địa phương đã chuộc lại đất cho người Khmer không có đất và những người không muốn có đất sẽ nhận được một khoản tiền. Ở tỉnh Bến Tre, đất của khu vực quân đội được giao cho các nông dân không có đất. Tại vùng Tây Nguyên, Chính phủ mua đất lại từ người dân và các nông trường rồi giao lại cho các nông dân không có đất với điều kiện họ không được chuyển nhượng đất trong vòng 10 năm (Quyết định 132 ngày 8/10/2003).

Thứ ba, Luật Hôn nhân mới đòi hỏi tên cả vợ và chồng phải được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự thay đổi chính sách này có lợi cho phụ nữ.

Thứ tư, chính sách đất đai hiện hành giúp nông dân giữ đất bằng việc giới hạn sự phát triển của thị trường đất, song nông dân có thể chuyển nhượng nếu họ muốn. Chính phủ sẽ tạo ra các việc làm phi nông nghiệp và đào tạo hướng nghiệp cho những người có nhu cầu để họ có thể chuyển ra khỏi sản xuất nông nghiệp.

Thứ năm, một số các cơ quan nghiên cứu đang cố gắng xây dựng một kế hoạch chắc chắn trong dài hạn cho những người nghèo không có kiến thức và kỹ năng để sử dụng đất một cách có hiệu quả. Nhiều nông dân nghèo trở thành người không có đất, rồi được nhận đất từ Chính phủ, rồi lại mất đất thêm nhiều lần

nữa. Một giải pháp dài hạn cho vấn đề này là cho họ tham gia vào các HTX và sử dụng đất đai của họ như một tài sản vốn góp, điều này vừa giúp họ có việc làm tại HTX và đồng thời lại nhận được một khoản thu từ cho thuê đất. Tuy nhiên, cho dù giải pháp này có thể có hiệu lực đối với các nông dân miền Bắc, những nông dân miền Nam không thích tham gia các HTX. Một giải pháp khác là hệ thống khuyến nông cần chú trọng đến các hộ nông dân nghèo. Cả hai giải pháp này sẽ giúp người nghèo sử dụng đất một cách có hiệu quả hơn.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHÍNH SÁCH TRONG TƯƠNG LAI

NHỮNG ẢNH HƯỞNG CƠ BẢN CỦA THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI

Hầu hết các nhà hoạch định chính sách đưa ra các bằng chứng về tác động tích cực của việc thay đổi chính sách đất đai. Sự thay đổi này đã làm tăng khả năng sản xuất, cho phép việc sử dụng và khai thác đất đai có hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường tốt hơn. Luật Đất đai năm 2003 được soạn thảo nhằm giải quyết một số vấn đề nảy sinh từ các luật trước và sẽ đảm bảo chắc chắn cho sự tăng trưởng hữu ích hơn trong tương lai.

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHÍNH SÁCH TRONG TƯƠNG LAI

Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam khi được phỏng vấn đã liệt kê một số các quan tâm của họ đối với chính sách đất đai theo tinh thần của Luật Đất đai năm 2003.

1. Cần thiết phải quan tâm tới mối quan hệ giữa chủ sở hữu đất và người sử dụng đất - chủ sở hữu đất là Nhà nước và người sử dụng đất là các tổ chức kinh tế, cá nhân hoặc hộ gia đình.
2. Một tiêu điểm chính trong giai đoạn 2004-2010 là làm sao để khai thác đất một cách có hiệu quả và Luật Đất đai năm 2003 có thể tạo ra sự nhiệt tình cho người sử dụng đất. Sự phát triển của các thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất là một trong số các kết quả có ý nghĩa về mặt chính sách từ luật.
3. Công tác quản lý đất đai của Nhà nước cần có hiệu lực hơn. Quản lý Nhà nước về đất đai sẽ bao gồm: cơ cấu tổ chức quản lý, vai trò của các cán bộ xã, sự phát triển của thị trường quyền sử dụng đất kết hợp với các chính sách tài chính hợp lý, tích tụ ruộng đất và công tác quản lý tình trạng nông dân không có đất. Không có sự tham gia của Nhà nước trong quản lý đất đai sẽ xảy ra tình trạng “cá lớn nuốt cá bé”.
4. Ngoài tăng trưởng, Việt Nam cần có tính ổn định, minh bạch và dân chủ trong quản lý đất đai. Nông dân đóng vai trò quan trọng trong việc bầu cử do họ chiếm khoảng 70-80% dân số.
5. Từ quan điểm giảm nghèo, sự đơn giản hóa quá trình chuyển nhượng là cần thiết, điều này có lợi cho những người muốn rời bỏ ngành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chuyển nhượng đất đai cần được tiến hành như là một cơ chế để dịch chuyển lao động từ một ngành kinh tế này sang ngành kinh tế khác trong nội bộ khu vực nông thôn đó mà thôi; chuyển nhượng đất đai không nên khuyến khích nông dân chuyển tới các khu vực thành thị.
6. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cần chỉ ra làm thế nào để học các mô hình từ nước ngoài và trong số đó thì mô hình nào là thích hợp nhất với Việt Nam. Họ cũng đã xem xét các mô hình từ Úc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapo, Malaixia, Thái Lan và Pháp. Các chuyên gia nước ngoài từng tư vấn và giúp đỡ Việt Nam đều đến từ Úc, Thụy Điển và New Zealand. Hầu hết họ đều khuyến nghị rằng tư nhân hóa nên được tiến hành nhanh chóng, thị trường đất đai nên phát triển mạnh mẽ hơn và thị trường nên đóng vai trò có tính chất quyết định hơn. Tuy nhiên, Việt Nam có lịch sử khác và các điều kiện trong nước cũng khác so với các nước, do đó nhịp độ của thay đổi cần không quá nhanh và cũng không quá chậm. Việt Nam cần một thị trường đất song cần phải tìm ra cách tốt nhất để tổ chức thị trường này một cách có hiệu lực.

TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

SỬ DỤNG LINH HOẠT ĐẤT NÔNG NGHIỆP

MỤC ĐÍCH

Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường và khuyến nghị Chính phủ có những chính sách khuyến khích sử dụng đất linh hoạt.

CƠ SỞ

Sử dụng linh hoạt đất nông nghiệp nghĩa là có thể chuyển đổi việc sử dụng đất vào nhiều mục đích sản xuất khác nhau phù hợp với điều kiện và cơ hội sản xuất khác nhau. Việc chuyển đổi bao gồm:

- Đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi
- Sử dụng đất dựa trên ứng dụng công nghệ sản xuất thích hợp

- Sử dụng đất do kết quả của đầu tư các yếu tố đầu vào ở các mức khác nhau.

Từ năm 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, sản xuất nông nghiệp tập thể sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi đó hộ gia đình được quyền tự quyết nhiều hơn đối với các hoạt động sản xuất của họ. Trong nền kinh tế thị trường việc sử dụng đất một cách linh hoạt có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì:

- Việc sử dụng đất linh hoạt cho phép nông dân có thể ứng xử với các tín hiệu thị trường như là giá cả các yếu tố đầu vào và đầu ra. Giá đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến mức đầu tư và chi phí sản xuất, trong khi đó giá đầu ra lại có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và mức độ thu hồi vốn đầu tư.

- Bởi vì giá cả luôn luôn biến động nên việc linh hoạt trong sử dụng đất sẽ giúp cho nông dân tận dụng được các cơ hội của thị trường đồng thời giảm thiểu rủi ro do thay đổi giá cả.
- Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của điều kiện khí hậu thời tiết do đó mức độ rủi ro cao. Trong điều kiện như vậy, sản xuất không linh hoạt và cứng nhắc sẽ không cho phép nông dân thích ứng với những hoàn cảnh không bình thường. Nông dân sẽ có lợi nhiều khi sử dụng đất linh hoạt và sẽ giúp họ giảm thiểu rủi ro, đồng thời tiết kiệm chi phí, giảm tổn thất và do đó tăng thu nhập của họ.

Từ khi người dân có quyền tự chủ trong sản xuất, khả năng quản lý, việc ứng xử với những tín hiệu giá và cơ cấu cây trồng của nhiều hộ có những thay đổi đáng kể. Nghiên cứu của Dự án ACIAR cho thấy các hộ đã đa dạng hoá trong việc sử dụng đất (ví dụ: trong 200 hộ thuộc tỉnh Hà Tây và Yên Bái có đến 63 cách sử dụng đất khác nhau). Lợi ích kinh tế từ việc sử dụng linh hoạt đất đai cũng có thay đổi đáng kể và lợi ích từ trồng cây lâu năm cao hơn cây hàng năm. Đối với cây hàng năm, việc luân canh giữa lúa và rau (cây thực phẩm) sẽ đem lại thu nhập cao hơn là luân canh giữa lúa với các loại cây khác như ngô, sắn. Thu nhập từ việc trồng hoa hay các loại cây cảnh cũng cao hơn.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Việc sử dụng linh hoạt đất đai chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố như:

- Luật và những qui định của Chính phủ về sử dụng đất đai
- Nhận thức của người dân về các cơ hội và khả năng sử dụng đất
- Khả năng ứng xử của người dân với các cơ hội thị trường
- Khả năng tiếp cận tài chính và các nguồn lực khác để chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chính sách đất đai đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định mức độ linh hoạt trong sử dụng đất ở Việt Nam, bao gồm các chính sách về:

- *Thời hạn giao quyền sử dụng đất nông nghiệp.* Thời gian giao đất càng dài càng làm tăng sự an toàn về sở hữu và khuyến khích việc đầu tư để chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chẳng hạn chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang cây lâu năm.
- *Phân loại đất theo mục đích sử dụng.* Chính phủ xác định việc phân loại đất trồng cây lâu năm hay cây hàng năm và sự phân loại này được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều này làm hạn chế khả năng linh hoạt trong sử dụng đất. Sự cần thiết cũng cần đặt ra trong việc cân bằng giữa sử dụng đất linh hoạt và qui hoạch vùng (ví dụ bảo vệ diện tích rừng). Sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải được đăng kí chính thức với chính quyền địa phương và mất lệ phí. Đây là khoản chi phí giao dịch và nó không khuyến khích sử dụng đất linh hoạt.

- *Mức hạn điền.* Mức hạn điền có thể không khuyến khích sử dụng đất linh hoạt vì nó hạn chế việc tích tụ đất đai của những nông dân sản xuất hiệu quả và bởi vì sự kém chắc chắn về sở hữu đối với đất vượt hạn điền được Nhà nước cho thuê. Đất đai vượt hạn điền cũng còn phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- *Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nông nghiệp.* Bởi vì đất đai thuộc sở hữu toàn dân nên người sử dụng đất phải có những trách nhiệm nhất định. Đất đai phải được sử dụng có hiệu quả, luân canh thích hợp và phải luôn được cải tạo, bổ sung chất dinh dưỡng. Trên thực tế, điều này được xác định như những hạn chế về sử dụng đất và nó được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- *Khung giá đất nông nghiệp.* Giá thuê mướn và chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phản ánh đúng giá trên thị trường mà theo khung giá của Chính phủ còn chính quyền cấp tỉnh đưa ra mức giá thực tế. Sự trực trặc của thị trường quyền sử dụng đất làm cho giá trị của đất không phản ánh đúng giá trị thị trường và nó hạn chế khả năng những nông dân giỏi có thể tận dụng những cơ hội của thị trường để tăng sản xuất và những nông dân sản xuất kém hơn có thể rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp.

Ngoài ra, các chính sách khác của Chính phủ cũng có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất như: chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, giá cả thị trường, thương mại và lưu thông hàng hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Bên cạnh những chính sách này thì các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng đến việc linh hoạt trong sử dụng đất đai, đó là:

- Việc quy hoạch sử dụng đất đai của Chính phủ và được thực hiện bởi chính quyền các cấp
- Quy hoạch sử dụng đất ở cấp xã như qui hoạch hệ thống thuỷ lợi, hệ thống giao thông và giao đất.
- Các hệ thống dịch vụ hỗ trợ ở cấp xã như dịch vụ cung ứng đầu vào, dịch vụ làm đất, bảo vệ thực vật, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới của nông dân.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Sử dụng đất linh hoạt sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng nâng cao thu nhập của nông dân và phát triển nông nghiệp.

VỚI CHÍNH PHỦ

- Bằng việc thay đổi các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách đất đai, tạo điều kiện để nông hộ sử dụng linh hoạt đất đai.
- Thông qua quy hoạch sử dụng đất đai, nhất là qui hoạch này có liên quan đến các kế hoạch sử dụng đất ở tầm vĩ mô, cung cấp cho nông dân khả năng sử dụng đất linh hoạt.
- Cung cấp thông tin chính xác (bao gồm cả thông tin dự báo), kịp thời về thị trường và sản xuất để người dân có thể đưa ra quyết định lựa chọn sản xuất đúng.
- Phát triển các hoạt động hỗ trợ như cung cấp dịch vụ tín dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường đầu vào, đầu ra. Những hoạt động này cũng sẽ nâng cao việc linh hoạt trong sử dụng đất.

VỚI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

- Thông qua việc quy hoạch đất đai ở địa phương để tạo môi trường thuận lợi cho việc linh hoạt sử dụng đất đai.
- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ nông thôn sẽ tăng cường việc linh hoạt sử dụng đất đai.
- Tăng cường hệ thống khuyến nông chuyển giao công nghệ sản xuất cho nông dân.

VỚI NGƯỜI DÂN

- Khuyến khích việc nâng cao trình độ và kiến thức về thị trường và khoa học công nghệ để có thể tận dụng các cơ hội thay đổi mục đích sử dụng đất và nâng cao thu nhập.
- Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và phản ứng nhanh với những cơ hội của thị trường có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

GS. Tô Dũng Tiến

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: pvhung@hau1.edu.vn

Sally Marsh

Trường Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Tây Úc, Crawley, WA 6009. Email: spmarsh@cyllene.uwa.edu.au

MANH MÚN ĐẤT ĐAI Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH

Nhằm thông báo cho các nhà hoạch định chính sách về lợi ích và chi phí riêng cũng như lợi ích và chi phí công cộng của manh mún đất đai. Những lợi ích và chi phí này cần phải được xem xét khi thực hiện chính sách khuyến khích tập trung đất đai.

CƠ SỞ

Đất đai của hộ nông dân ở miền Bắc Việt Nam bị manh mún là do kết quả của chính sách giao đất bình quân cho các hộ nông dân. Như vậy, giữa các hộ có sự công bằng về diện tích đất đai nhưng không phải về chất lượng đất đai. Vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, tình trạng manh mún đất đai còn nặng nề hơn do điều kiện địa hình. Mặc dù hầu hết các hộ đều có nhiều thửa ruộng, nhưng hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại chỉ cấp cho toàn bộ diện tích của hộ chứ không phải cho từng mảnh.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Đứng trên giác độ lý thuyết, manh mún đất đai có cả lợi ích và chi phí (bao gồm lợi ích và chi phí riêng cũng như lợi ích và chi phí công cộng). Tóm tắt những lợi ích và chi phí này có thể xem trong Bảng 1. Có rất nhiều khoản lợi ích hoặc chi phí trong bảng này rất khó đánh giá và định lượng được (ví dụ: sự công bằng về qui mô đất đai giữa các hộ, sự chậm trễ của việc ứng dụng công nghệ).
2. Sử dụng số liệu điều tra trên 508 mảnh của 188 nông hộ trên miền Bắc cho thấy rằng số mảnh ruộng của một hộ tăng lên có ảnh hưởng ngược chiều đối với năng suất cây

trồng (được đo bởi năng suất lúa qui đổi). Ngoài ra, nó còn làm tăng chi phí sử dụng lao động gia đình và các chi phí bằng tiền khác. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy manh mún đất đai là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao mức độ đa dạng hoá cây trồng. Trong bối cảnh nền sản xuất nông nghiệp còn tự cung tự cấp, đa dạng hoá có thể làm cho mức độ an toàn không những về lương thực mà còn về thu nhập của nông dân cao hơn. Kết quả này phản ánh lợi ích riêng từ tập trung đất đai chưa chắc đã ổn định với mức độ khoa học và công nghệ hiện tại. Tuy nhiên, phần tiết kiệm chi phí có thể xảy ra nhất là đối với chi phí lao động.

3. Sử dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích số liệu điều tra của toàn hộ (phân biệt với số liệu theo thửa) ở tỉnh Yên Bái cho thấy tăng số thửa ruộng có liên quan đến giá trị thu nhập ròng từ sản xuất nông

nghiệp. Điều này không thấy xuất hiện ở Hà Tây. Do vậy, manh mún đất đai mang lại lợi ích ở một số trường hợp, một số trường hợp thì lại không. Điều này phụ thuộc vào từng vùng.

4. Việt Nam đang dư thừa lao động nông nghiệp, ít nhất thì trong nhiều tháng của năm sản xuất, lợi ích thực từ việc tập trung đất đai của các nông hộ có thể sẽ không xuất hiện đến khi nào chi phí cơ hội thực của lao động nông nghiệp tăng lên. Chi phí cơ hội này sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như khả năng hay cơ hội tìm kiếm được việc làm của các thành viên trong gia đình và giá tiền công liên quan với các cơ hội này, trình độ văn hoá và tuổi của lực lượng lao động nông thôn, thời gian trong năm hay mùa vụ. Chi phí giao dịch để tìm kiếm việc làm cũng là vấn đề và cần phải xem xét.

Bảng 1 Chi phí và lợi ích của manh mún đất đai

| Lợi ích của nhiều thửa | | Chi phí của nhiều thửa | |
|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|
| Lợi ích riêng | Lợi ích công cộng | Chi phí riêng | Chi phí công cộng |
| Giảm rủi ro: | Bảo hiểm ẩn | Tăng chi phí sản xuất | Giải phóng được ít lao động |
| Lụt lội | Công bằng về đất đai giữa các hộ | Sử dụng nhiều lao động | Cơ giới hoá chậm |
| Sâu bệnh | Tăng tính đa dạng cây trồng | Mất đất do nhiều bờ | Ứng dụng công nghệ mới bị chậm |
| Linh hoạt trong thừa kế | | Tiếp cận khó khăn | Kế hoạch xây dựng vùng sản xuất lớn khó khăn |
| Linh hoạt trong luân canh cây trồng | | Tăng mâu thuẫn giữa các hộ gần nhau | Chi phí giao dịch cao khi sử dụng thế chấp |
| Dễ dàng thế chấp/bán/ chuyển nhượng | | Thuỷ lợi khó khăn | Quản lý nhà nước có khó khăn |
| Dễ bố trí lao động mùa vụ | | Cơ giới hoá khó khăn | |
| Dễ quản lý vì diện tích nhỏ | | Ứng dụng công nghệ mới khó khăn | |

5. Nếu như số mảnh ruộng là yếu tố quan trọng trong sử dụng lao động thì những chính sách thích hợp khuyến khích động cơ và thúc đẩy cơ cấu lại đất đai sẽ là những chính sách cần được hoạch định. Những chính sách này cho phép xác định ảnh hưởng đầy đủ của việc tăng chi phí cơ hội lao động nông thôn. Trong khi (i) chi phí cơ hội của lao động thấp, (ii) tình trạng lao động dư thừa trong nông nghiệp và (iii) sử dụng lao động chỉ có tính chất mùa vụ thì động cơ để cơ cấu lại đất đai có thể chỉ có ảnh hưởng rất nhỏ.
6. Nếu như vai trò của khoa học công nghệ được xem như một biện pháp để thay đổi sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích cho nông dân thì nghiên cứu và phát triển cũng như hệ thống khuyến nông và tính hiệu quả của nó trong việc áp dụng công nghệ mới sẽ là vấn đề quan trọng. Bản chất của công nghệ dưới góc độ sử dụng tăng cường vốn và lao động cũng là vấn đề vô cùng quan trọng.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

- Tập trung đất đai có thể sẽ có lợi cho nông dân trong ngắn hạn nếu xem xét dưới góc độ năng suất cây trồng nhưng nó cũng có thể tạo thêm chi phí nếu xét đến khả năng giảm rủi ro và một số lợi ích riêng khác của việc có nhiều mảnh, đặc biệt là trong bối cảnh nền nông nghiệp còn tự cung, tự cấp.
- Những chính sách tập trung đất đai theo định hướng của Chính phủ cần phải được thực hiện với sự chú ý và cẩn thận hơn. Ở một vài nơi, manh mún đất đai có thể có lợi ích, nhất là ở những vùng miền núi hay những nơi có mức độ rủi ro về hạn hán và lụt lội cục bộ thường xảy ra cao hơn.

- Những chính sách của Chính phủ nhằm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông nghiệp sẽ làm cho chi phí cơ hội của lao động nông thôn tăng lên và nó sẽ thúc đẩy động cơ hay tăng cường khả năng tập trung đất đai.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ

TS. Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: pvhung@hau1.edu.vn

GIÁ TRỊ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở VIỆT NAM

MỤC ĐÍCH

Cung cấp thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản lâu bền, đặc biệt là đất nông nghiệp.

CƠ SỞ

Hiện tại đất nông nghiệp ở Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước là người đại diện chủ sở hữu. Quyền sử dụng đất nói chung được xác định cho từng mảnh cụ thể, thời gian sử dụng và người sử dụng. Những quyền này được ghi trong Sổ Đò. Các giao dịch quyền sử dụng đất tạo ra một hệ thống 'thị trường song song' và có các quyền sử dụng là quyền thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê và đi thuê, mua, bán và gần đây có thêm các quyền khác như được sử dụng giá trị của đất để góp vốn. Luật cũng qui định về mức hạn điền về đất đai (ví dụ 2 ha đất cây hàng năm ở vùng

Đồng bằng sông Hồng và 3 ha ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Thuế nông nghiệp nói chung phải trả cho khoản vượt hạn điền.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Gọi giá trị của mảnh đất đối với chủ đất là V_h , trên nguyên tắc nó sẽ là giá trị hiện tại thuần của dòng thu nhập tương lai từ đất bao gồm cả những thay đổi về giá trị tài sản. Dòng thu nhập này sẽ bị khấu trừ các khoản thuế và các chi phí khác liên quan đến đất.

Gọi giá trị của đất đối với người có khả năng mua là V_p , nó sẽ là giá trị hiện tại thuần của dòng thu nhập kỳ vọng nếu như tài sản được mua. Để sự trao đổi có thể xảy ra thì sự đánh giá của người mua phải lớn hơn người bán ít nhất một khoản chi phí giao dịch (ví dụ một khoản cố định t và thay đổi a). Như vậy:

$$V_p \geq V_h + a + V_h + t$$

Do đó: chi phí giao dịch có thể là một rào cản lớn đối với sự phát triển một thị trường quyền sử dụng đất năng động.

2. Khái niệm quyền sử dụng hay cho thuê có ảnh hưởng đến giá trị tài sản. Kỳ vọng về sự thay đổi quyền sử dụng hay cho thuê cũng có ảnh hưởng đến giá trị tài sản. Nếu có dòng thu nhập 100.000 đồng từ tài sản và giả sử lãi suất là 5% cho thời kỳ không xác định thì giá trị tài sản sẽ là $100/0.05 = 2$ triệu đồng. Nếu thời kỳ là 20 năm, khi đó giá trị sẽ là 1,246 triệu đồng. Mọi chi phí giao dịch bao gồm trong đổi mới tài sản cũng sẽ làm cho giá trị tài sản giảm đi.

3. Để mua tài sản lâu bền đòi hỏi phải có tín dụng khi vốn luân chuyển như tiền mặt không đủ. Tiếp cận tín dụng đòi hỏi phải có thể chấp và dòng thu nhập trong tương lai phải đủ để trả. Thời gian sở hữu có giới hạn sẽ làm giảm giá trị của tài sản cho mục đích thế chấp. Giá trị quyền sử dụng đất dùng để tín chấp có giới hạn là dưới 10 triệu đồng. Nếu 23% của dòng thu nhập hàng năm 10 triệu đồng được sử dụng với tỷ lệ 2,3 triệu/năm dùng để trả tiền vay cho mức lãi suất 10%/năm trong khoảng 13 năm thì mức vay sẽ là 16,3 triệu đồng để có thể đạt được kết quả trên. Nếu thời gian nâng lên 20 năm thì mức vay sẽ là 19,6 triệu đồng. Thời gian của đời tài sản sẽ có ảnh hưởng đến giá trị thế chấp.
4. Đầu tư dài hạn vào cơ sở hạ tầng như nhà cửa, công trình thủy lợi, và thiết bị đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài. Sự không chắc chắn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản xây dựng trên đất này thì sẽ làm giảm động cơ để đầu tư trên đất đó.
5. Dòng thu nhập trong tương lai của đất sẽ là nguyên nhân chính trong việc giữ lại tài sản này hay không. Nếu thu nhập này không bị đánh thuế như vậy nó sẽ được chú ý hơn các khoản khác bị đánh thuế như thu nhập hay sản xuất bị đánh thuế. Tuy nhiên, nhu cầu của xã hội có thể cần đánh thuế cả thu nhập và các nguồn thu từ vốn nhưng những chính sách của chính phủ trong lĩnh vực này cần phải minh bạch để tránh xu hướng không muốn đầu tư của nông dân.

6. Số liệu điều tra năm 2001 ở tỉnh Hà Tây cho thấy giá thuê trung bình cho đất canh tác khoảng 500 đồng/m² và giá mua trung bình là 5.000 đồng/m². Giá trị hiện tại thuần của dòng tiền thuê 500 đồng/m² cho thời kỳ 13 năm với lãi suất 5% sẽ là 4.932 đồng/m². Như vậy, giá mua đất ở Hà Tây phản ánh mức độ tích tụ vốn hợp lý của giá thuê trong thời gian còn lại đến năm 2013 trong tổng số 20 năm quyền sử dụng đất (tính từ năm 1993) đối với đất canh tác.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đối với một nền nông nghiệp phát triển, trao đổi đất giữa các chủ sử dụng đất sẽ nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt trong việc thích nghi với những sự thay đổi của thị trường thế giới và trong nước. Những thị trường này sẽ hoạt động tốt với:

- Chi phí giao dịch thấp
- Chế độ sở hữu chắc chắn và lâu dài
- Dễ trao đổi
- Nâng cao khả năng chắc chắn của dòng thu nhập tương lai.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ

TS. Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: pvhung@hau1.edu.vn

GS. T.Gordon MacAulay

Nhóm Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Sydney, NSW, 2006. Email: g.macaulay@usyd.edu.au

THUẾ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

MỤC ĐÍCH

Thông báo cho các nhà hoạch định chính sách và những người liên quan về một số ngụ ý của chính sách mới về miễn và giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ 2003 đến 2010 và khuyến nghị về thuế sử dụng đất nông nghiệp sau 2010.

CƠ SỞ

Miễn và giảm thuế đất nông nghiệp được Quốc hội thông qua năm 2003 bằng Nghị quyết số 15/2003/QH11 (17/6/2003) và Nghị định 129/2003/NĐ-CP của Chính phủ (3/11/2003).

Trước kia, thuế sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam dựa trên Sắc lệnh 031/SL (1951) và được coi là Thuế hoa lợi đất. Từ khi ban hành Pháp lệnh Thuế Nông nghiệp (1983) và Thuế Sử dụng đất nông nghiệp (1993), thuế này đã được thay đổi và chuyển sang cả hai loại thuế là thuế đất và hoa lợi đất (nghĩa là gồm cả thuế sở hữu tài sản và thu nhập từ đất).

Theo luật hiện hành, thuế được thu theo thuế suất cố định tính theo hạng đất nhưng nông dân trả thuế bằng thóc tính thành tiền theo giá thóc hàng năm.

Tổng lượng thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện nay chiếm tỷ lệ nhỏ trong GDP và trong tổng thu ngân sách quốc gia (Bảng 1). Mức chi phí để thu thuế chiếm phần lớn trong tổng số thuế thu được.

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đang kêu gọi 145 nước thành viên trong 5 năm tới phải cắt giảm khoảng 45% thuế nông nghiệp (xem tin về WTO www.nhandan.org.vn/vietnamese.taday/kinhte/17kinhtethegioi_wto.htm). Vào cuối năm 2003, Trung Quốc sẽ cải cách thuế nông nghiệp nhằm giảm nhẹ khó khăn cho nông dân, và cùng với việc Việt Nam đang chuẩn bị tham gia WTO, thuế nông nghiệp nói chung sẽ phải giảm trong trung hạn. Đây là xu hướng hội nhập quốc tế và thương mại hoá toàn cầu của WTO.

Thực hiện Nghị quyết 15/2003/QH11 của Quốc hội và Nghị định 129/2003/NĐ-CP của Chính phủ, phần lớn các hộ nông dân và tổ chức nông nghiệp được miễn thuế nông nghiệp hoặc lượng thuế mà họ phải trả sẽ giảm.

CHÍNH SÁCH MỚI

Đối tượng miễn giảm thuế bao gồm:

- Đất nông nghiệp trong hạn điền đối với hộ nông dân và cá nhân được giao đất, nhận khoán lâu dài.
- Đất nông – lâm nghiệp trong hạn điền được giao cho các hộ của các nông, lâm trường quốc doanh.

- Toàn bộ đất nông nghiệp (trong và trên hạn điền) của hộ nghèo và hộ thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Hộ nghèo được xác định theo tiêu chuẩn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Những vùng khó khăn được xác định dựa vào Chương trình 135 của Chính phủ.

Đối tượng giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:

- Các tổ chức kinh tế, chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp, lực lượng vũ trang, cơ quan hành chính sự nghiệp đang quản lý đất sản xuất nông nghiệp.
- Diện tích trên hạn điền của hộ nông dân, hộ nông – lâm trường, và cá nhân sử dụng đất cho mục đích nông, lâm nghiệp.

Lộ trình thực hiện chính sách này từ 2003 đến 2010.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH NĂM 2003:

- Tạo công bằng cho tất cả các đối tượng sử dụng đất về thuế và thu nhập, mà các đối tượng này chủ yếu là nông dân. Vì nông dân là tầng lớp nghèo nhất xã hội Việt Nam, nông dân có nhiều đối tượng là dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa.

Bảng 1. Tỷ trọng thuế sử dụng đất nông nghiệp trong GDP và tổng thu ngân sách Nhà nước

| Năm | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 |
|---|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ trong GDP (%) | 0,7 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,3 |
| Tỷ lệ trong tổng thu ngân sách nhà nước (%) | 3,0 | 2,6 | 2,7 | 2,5 | 2,0 | 1,7 |

Nguồn: http://www.vietnamtourism.com/v/pages/business_eco/sltk/nam2002/n_thunstyle.htm

- Giảm khó khăn và sự bất công bằng liên quan đến thuế trả bằng thóc và giá thóc. Những vụ mất mùa hay giá thóc cao lượng thuế thu được sẽ cao hơn so với những vụ được mùa hoặc giá thóc thấp. Ở một số vùng nghèo giá thóc có thể cao hơn và như vậy lượng thuế phải trả cao hơn những vùng giàu có cho cùng một hạng đất nông nghiệp.
- Miễn giảm thuế được coi như sự giúp đỡ của Chính phủ đối với nông dân. Tiền giảm thuế coi như sự đầu tư trở lại cho nông dân để sản xuất, tích lũy và tiêu dùng.
- Nói chung, nông dân rất hoan nghênh chính sách miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của Chính phủ. Nó còn có ý nghĩa về chính trị vì một bộ phận lớn dân số được hưởng lợi.

NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CẢI CÁCH 2003:

- Ngân sách của các địa phương sẽ giảm nhất là các địa phương thuần nông bởi thuế sử dụng đất nông nghiệp được thu và để lại cân đối ngân sách của địa phương.
- Miễn thuế chưa chắc đã giúp cho việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một số vùng, nông dân không sử dụng đất của họ từ khi được miễn giảm thuế và cán bộ địa phương cũng không có động cơ khuyến khích các hộ nông dân sử dụng các phương thức sử dụng đất hiệu quả.
- Ở những vùng đất xấu hoặc vùng miền núi, qui mô hộ hay trang trại có xu hướng lớn hơn, nông dân phải chịu thuế vì có đất trên hạn điền. Trong khi ở vùng đồng bằng, năng suất đất đai cao nhưng diện tích đất thường dưới hạn điền cho nên không phải chịu thuế. Như vậy đang tạo

ra sự không công bằng, những người sử dụng đất xấu thì có thể phải chịu thuế còn những người sử dụng đất tốt hơn thì lại không phải trả thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Có sự chênh lệch quá lớn về thuế sử dụng đất ở đô thị và sử dụng đất ở vùng nông thôn do giá trị đất đô thị quá cao so với giá trị đất nông nghiệp.

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN PHẢI XEM XÉT

- Cần phải có khoản bù đắp ngân sách địa phương nhất là những vùng thuần nông do thiếu hụt doanh thu từ thuế nông nghiệp. Nếu không để bù đắp ngân sách chính quyền địa phương có thể đòi hỏi nông dân trả thêm các khoản phí.
- Cần thiết phải có chính sách quản lý nguồn tài nguyên đất đai để tránh tình trạng nông dân bỏ đất hoang hoá.
- Miễn và giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp mang lại thu nhập nhỏ cho nông dân, do đó xoá đói giảm nghèo cần phải xem xét và xuất phát từ các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn khác.
- Nếu như nông dân nghèo bán đất, cho thuê hay chuyển nhượng đất mà không đăng ký (thường xảy ra) thì chính sách này không hỗ trợ được người nghèo vì người có nhiều đất chủ yếu là người giàu và người không canh tác trên đất nông nghiệp nhưng họ không đăng ký như chủ sử dụng đất.
- Về lâu dài, chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp cần được xem xét sau năm 2010. Sử dụng thuế hiện vật và tiền thuế phụ thuộc vào giá thóc như hiện nay là không được công bằng nếu xem xét dưới góc độ thu nhập hoặc giá đất được sử dụng.

- Cộng đồng nông thôn có thể muốn trả các dịch vụ của cộng đồng liên quan đến giá trị của đất và nó rất khó đạt được nếu không có thuế.
- Trong khoảng thời gian từ 2003 đến 2010 có thể là khoảng thời gian cần thiết để chính phủ xem xét chính sách về đánh giá giá trị của đất theo cơ chế thị trường.

ĐỀ NGHỊ

Để giảm chênh lệch giữa tỷ lệ thu trên đất đô thị và tỷ lệ thu trên đất nông nghiệp cần thu theo giá đất với tỷ lệ cố định thay cho thu theo hạng đất hiện nay. Theo cách này thì thuế sử dụng đất trở thành thuế tài sản chứ không phải thuế hoa lợi sử dụng đất (thuế ‘thu nhập’).

Để có thể thực hiện được khuyến nghị trên cần thiết phải có những qui định mới về giá đất. Nếu như giá đất dựa trên giá cả thị trường, thì sự cần thiết phải có một thị trường đất đai không bị hạn chế và năng động khi đó giá cả thị trường sẽ được sử dụng để xác định giá trị của đất. Nếu Chính phủ xác định giá đất thì nó cũng phải được thay đổi theo sự thay đổi của giá đất trên thị trường. Hơn nữa, thuế suất cũng cần được điều chỉnh theo giá đất mới. Khi đó, sẽ xuất hiện khoản chi phí hành chính không nhỏ để duy trì hệ thống đánh giá giá trị của đất.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ

TS. Lê Hữu Ảnh

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: lehuuanh97@yahoo.com

THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT

MỤC ĐÍCH

Thông báo cho các nhà hoạch định chính sách và những người liên quan về một số khả năng xảy ra của những thay đổi cơ bản của chính sách lãi suất ban hành ngày 30/5/2002.

CƠ SỞ

Những thay đổi về chính sách lãi suất được thực hiện từ 30/5/2002 theo Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Quyết định này cho phép có sự thỏa thuận trực tiếp về lãi suất với người vay cho mục đích tín dụng thương mại bằng tiền Đồng Việt Nam. Trong khi chính sách này có thể tạo ra thị trường lãi suất tự do hơn, nhưng kinh tế nông thôn có thể bị ảnh hưởng bởi một số hạn chế của chính sách này.

TÌNH HÌNH TRƯỚC KHI CÓ CHÍNH SÁCH THAY ĐỔI LÃI SUẤT

- Hệ thống ngân hàng ở Việt Nam bao gồm cả ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại trong đó ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ.
- Từ năm 1988, Ngân hàng nhà nước thực hiện điều chỉnh lãi suất thông qua các ngân hàng thương mại. Trên thực tế, các ngân hàng thương mại cũng là các ngân hàng của nhà nước, do đó những ngân hàng này đòi hỏi phải hỗ trợ các chương trình của Chính phủ.

- Có nhiều chương trình hay lĩnh vực nhận được hỗ trợ của chính phủ thông qua lãi suất ưu đãi. Như vậy, các ngân hàng thương mại rất khó có thể hoạt động như một tổ chức kinh doanh trong cơ chế thị trường.
- Những chính sách này cho thấy thị trường tín dụng còn chưa phát triển.
- Những khoản vay của hộ nông dân nói chung là nhỏ và thường là ngắn hạn hoặc trung hạn. Những khoản vay này thường phải cho mục đích sản xuất chứ không phải cho mục đích đầu tư khác (xem bảng 1 dưới đây).
- Khách hàng có thể là các tổ chức và cá nhân có tư cách pháp nhân Việt Nam hay các tổ chức và cá nhân nước ngoài có tư cách pháp nhân đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.
- Lãi suất của Ngân hàng nhà nước được xem như lãi suất hướng dẫn và là chỉ tiêu của lãi suất thị trường. Ngân hàng thương mại được phép quyết định lãi suất, loại vay (ngắn hạn, trung hay dài hạn), và lượng tiền vay cho mỗi loại khách hàng.
- Yêu cầu về tài sản thế chấp được giảm, nhất là đối với nông dân.

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHÍNH SÁCH (QUYẾT ĐỊNH 546)

- Ngân hàng thương mại có thể thương lượng trực tiếp với khách hàng về lãi suất tiền vay trong hợp đồng tín dụng thương mại bằng tiền đồng Việt Nam.
- Ngân hàng có thể xác định lãi suất dựa vào cung cầu vốn trên thị trường. Ngoài ra, ngân hàng cũng xem xét mức độ tin tưởng đối với khách hàng hay nhóm khách hàng.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Chính sách lãi suất này có rất nhiều ưu điểm cũng như một số nhược điểm nhất là đối với kinh tế nông thôn. Cụ thể như sau:

ƯU ĐIỂM:

- Lãi suất sẽ được xác định bởi thị trường. Như vậy, chính phủ sẽ không kiểm soát và qui định lãi suất.
- Sự giải phóng này sẽ dẫn đến sự tạo lập của thị trường tín dụng và nó sẽ thích hợp với nền kinh tế thị trường.

Bảng 1. Tổng lượng tiền vay của ba lần vay cuối cùng của nông hộ tính đến năm 2000 (triệu đồng)

| | Hà Tây | Yên Bái | Bình Dương | Cần Thơ | Miền Bắc | Miền Nam ^a | Cả nước ^a |
|------------------------------------|-----------|------------|---------------|---------|-------------|--------------------------|----------------------|
| Bình quân hộ | 9,86 | 4,60 | 11,47 | 9,28 | 7,69 | 10,33 | 8,97 |
| Từ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT | 7,49 | 4,25 | 10,58 | 8,56 | 6,37 | 9,50 | 7,82 |

a Tính trung bình cho 2 tỉnh miền Bắc và miền Nam và cho cả nước

Nguồn: Cuộc điều tra gần 400 hộ năm 2001 của Dự án ACIAR ADP 1/1997/092.

- Những hạn chế về lượng tiền vay được xoá bỏ khi đó nông dân sẽ được vay lượng tiền lớn hơn mà không đòi hỏi phải có tài sản thế chấp nếu như họ chứng minh được khả năng hoàn trả tín dụng và dự án họ đề xuất được ngân hàng chấp nhận.
- Chính sách mới nên tạo ra điều kiện tốt hơn cho nông dân và các chủ trang trại để họ có thể vay được vốn cần thiết cho mở rộng sản xuất theo nguồn tài chính mà họ có.

NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM HAY HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH NÀY LÀ:

- Sản xuất nông nghiệp luôn chứa đựng rủi ro. Ngân hàng thương mại có thể sẽ có xu hướng cho vay các khách hàng mà có ít rủi ro hơn. Như vậy, nó sẽ có khả năng ảnh hưởng tới việc cho vay tiền nông dân và sẽ làm hạn chế nguồn tài chính của họ và những dự án họ đề xuất.
- Những ngân hàng ở lĩnh vực nông thôn có thể sẽ chuyển vốn sang lĩnh vực phi nông thôn vì những lĩnh vực này lợi nhuận cao hơn. Lượng tiền vay nhiều nói chung có lãi suất thấp hơn, ví dụ: Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (VBARD) định ra mức lãi suất khác nhau từ ngày 8/8/2002 như sau:
 - Lượng vay dưới 10 triệu đồng lãi suất là 1%/tháng
 - Lượng tiền vay dưới 50 triệu đồng, lãi suất 0,9%/tháng
 - Lượng tiền vay lớn hơn 50 triệu đồng, lãi suất giảm còn 0,85%/tháng

Nói chung, lượng tiền vay lớn thường ở lĩnh vực phi nông nghiệp hoặc không ở nông thôn.

- Sự giải phóng lãi suất này sẽ tạo ra xu hướng tăng lãi suất và thống nhất trong toàn quốc. Như vậy, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có lợi nhuận thấp sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn so với các ngành và lĩnh vực khác. Ví dụ: lãi suất cho khoản vay ngắn hạn trước ngày 31/5/2002 là 0,9% nhưng đã tăng lên 1% từ tháng 7 năm 2002.

Quyết định trên là một trong những cải cách về chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nguồn tài nguyên vốn. Sự thương lượng trực tiếp lãi suất với từng khách hàng của ngân hàng là sự thay đổi cơ bản mà các ngân hàng thường làm trong kinh doanh. Các ngân hàng thương mại sẽ có sự thay đổi để hoạt động như những tổ chức kinh doanh định hướng thị trường.

ĐỀ NGHỊ

Hiệu ứng của chính sách trên đối với kinh tế nông thôn nên được kiểm soát chặt chẽ để đáp ứng được nhu cầu về tín dụng ở nông thôn. Mục tiêu là để sự tăng trưởng và phát triển của kinh tế nông thôn không bị hạn chế bởi nguồn tín dụng.

Sự kiểm soát có thể bao gồm:

- Hiệu chỉnh sự phân phối các khoản vay cho vùng nông thôn và phi nông thôn và so sánh sự phân phối này với trước khi có Quyết định trên.
- Kiểm soát lượng tiền vay và lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và các ngân hàng thương mại khác cho các nông hộ và trang trại lớn vay.

Có thể tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ khi nộp hồ sơ vay tiền thông qua hệ thống khuyến nông.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

TS. Lê Hữu Ảnh

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường
Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: lehuuanh97@yahoo.com

Sally Marsh

Trường Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên,
Đại học Tây Úc, Crawley, WA 6009. Email:
spmash@cyllene.uwa.edu.au

CHÍNH SÁCH GIÁ NÔNG NGHIỆP

MỤC ĐÍCH

Nêu lên tầm quan trọng của chính sách giá
trong nền kinh tế thị trường và thảo luận về
xu hướng áp dụng chính sách giá nông nghiệp
của Việt Nam.

CƠ SỞ

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả đóng vai
trò quan trọng và nó giúp phân bổ nguồn lực
một cách hiệu quả. Nó cũng là nhân tố chính
trong việc tiếp cận chi phí cơ hội của các loại
hàng hoá và dịch vụ. Trong cơ chế thị trường,
giá cả không những là động lực kích thích sản
xuất mà còn các mối quan hệ kinh tế khác để
đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Dựa vào giá
cả, các nguồn lực khan hiếm sẽ được sử dụng
một cách tốt nhất.

Giá các sản phẩm nông nghiệp không chỉ có ý
nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa về mặt
chính trị bởi vì nó ảnh hưởng đến thu nhập
của nông hộ, chi tiêu của người tiêu dùng và

nguồn thu xuất khẩu. Thu nhập của khoảng
một nửa dân số thế giới phụ thuộc vào sản
xuất nông nghiệp mà sản xuất nông nghiệp lại
chịu tác động của giá cả.

Trong nền kinh tế theo định hướng thị trường,
giá quyết định việc phân bổ sử dụng các
nguồn lực và giúp chúng ta trả lời các câu hỏi
như:

- Sản xuất loại hàng hoá - dịch vụ nào?
- Sản xuất như thế nào?
- Lợi ích được phân chia như thế nào giữa
các nhà sở hữu các nhân tố sản xuất?

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nhìn chung, ở những nước đang phát triển mà
ở đó sự trực trặc thị trường thường xuyên xảy
ra, cơ chế giá cả không phải khi nào cũng hoạt
động tốt. Khi có trực trặc, giá cả thị trường
không bảo đảm được cả 2 mục tiêu hiệu quả
và công bằng. Ở Việt Nam, Chính phủ can
thiệp vào giá nhằm: i) tăng đầu ra của sản xuất
nông nghiệp; ii) ổn định giá nông sản; iii) đảm
bảo an ninh lương thực quốc gia; và iv) cung
cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

Những rủi ro liên quan đến việc can thiệp vào
cơ chế giá cả thị trường bao gồm sự chênh lệch
giá cả và thất bại trong phân bổ nguồn lực.

Khi gia nhập AFTA và WTO, những đòi hỏi
của 2 tổ chức này là phải dần cắt giảm và tiến
tới xoá bỏ hoàn toàn sự can thiệp bằng chính
sách giá và các hàng rào phi thuế quan vào thị
trường đầu vào và đầu ra của nông nghiệp.
Các doanh nghiệp và các nhà sản xuất trong
nước sẽ phải đối mặt với thách thức về khả
năng cạnh tranh nhưng cũng cho phép họ
cạnh tranh có hiệu quả khi tham gia vào thị
trường chung.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

XU HƯỚNG MỞ CỬA, TỰ DO HÓA

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới, năm 1986, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể. Giá nông sản cũng như giá các đầu vào sản xuất nông nghiệp biến đổi cùng với giá cả trên thị trường thế giới và nó tiến sát đến giá thế giới. Chính sách giá của Chính phủ làm cho người tiêu dùng được các mức giá công bằng hơn, giảm thiểu tác động của sự khủng hoảng thị trường thế giới đặc biệt là với những hàng hoá nhạy cảm như lương thực. Trong thị trường lúa, gạo những năm trước Chính phủ kiểm soát giá bằng hạn ngạch xuất khẩu và số lượng các đầu mối xuất khẩu.

Các chính sách hỗ trợ vận chuyển, lưu thông nguyên liệu, như giảm và miễn thuế, tạo điều kiện phát triển thương mại cho các vùng núi, vùng sâu, vùng xa nhằm giảm khoảng cách về giá giữa các vùng. Ngoài ra, các chính sách như giá sàn đối với gạo, khuyến khích xuất khẩu, thành lập quỹ bình ổn giá và giúp hộ nông dân trong việc bán sản phẩm.

Từ năm 1989, Việt Nam đã thực hiện những bước tiến đáng kể trong tự do hoá thương mại. Những đơn vị độc quyền trong xuất nhập khẩu của Nhà nước trước đây dần bị xoá bỏ. Do đó, một vài năm gần đây, những doanh nghiệp thuộc quản lý của tỉnh, huyện và các doanh nghiệp tư nhân bắt đầu được hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Ngày nay, hầu hết nông sản không còn chịu tác động của hàng rào phi thuế quan trừ mặt hàng gạo, đường và phân bón.

Chính phủ thực hiện chính sách tự do đối với xuất khẩu gạo. Do đó, số lượng các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu gạo từ 23 đơn vị năm 1997 đã tăng lên 33 đơn vị năm 1998 và 47 đơn vị năm 1999. Hạn ngạch xuất khẩu cũng dần dần tăng lên và được điều chỉnh liên tục. Đối với ngành mía đường, việc nhập khẩu bị giới hạn bởi hạn ngạch nhập khẩu và giới hạn số lượng những doanh nghiệp được phép nhập khẩu. Ở Việt Nam có rất ít những vùng sản xuất mía đường có lợi thế cạnh tranh quốc tế. Việc xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan khác trong 10 năm tới sẽ là thách thức lớn không chỉ với những công ty mía đường mà cả với người trồng mía.

NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ CHÍNH SÁCH GIÁ TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

- Những dịch vụ truyền thống được cung cấp bởi các HTX nông nghiệp như dịch vụ thủy nông, dịch vụ giống vẫn là những hoạt động chủ yếu và nó được đánh giá là 'tốt'. Những dịch vụ khác không phải là những dịch vụ truyền thống của HTX và tư nhân có thể tham gia như dịch vụ thú y, dịch vụ bán sản phẩm sẽ có sự cạnh tranh giữa các HTX và các tổ chức tư nhân.
- Có rất nhiều tổ chức cung cấp đầu vào sản xuất và nguyên liệu cho nông dân (như các doanh nghiệp nhà nước, công ty tư nhân, HTX, thương nhân và các tổ đội hợp tác giữa những người dân). Lượng cung cho nông hộ từ HTX tăng dần qua các năm 2000 và 2001. HTX nông nghiệp bán vật tư cho nông dân với giá rẻ hơn so với các tổ chức khác (thương nhân và các công ty tư nhân), thậm chí người dân có thể thanh toán tiền sau mà không phải trả lãi.

- Nhiều nông dân ở miền Bắc (Hà Tây và Yên Bái) đánh giá rằng giá cả của giống là 'cao' khi so sánh với đánh giá của nông dân miền Nam (Cần Thơ và Bình Dương). Hầu hết nông dân cho rằng giá phân bón và thuốc bảo vệ thực vật là khá cao. Nhìn chung, nông dân đánh giá tiến công ở mức 'trung bình' nhưng một số nông dân ở miền Nam lại cho rằng tiến công ở mức 'cao' hoặc 'rất cao'.
- Phần lớn nông dân tin rằng họ sẽ đầu tư thêm các yếu tố đầu vào như là giống, phân bón nếu giá các đầu vào này giảm. Điều này cho thấy tài chính là một trong những hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp của các nông hộ nhỏ ở Việt nam.
- Vì bảo hộ giá và những hỗ trợ khác có thể sẽ dẫn đến sai lệch trong lợi thế so sánh và dẫn đến sử dụng nguồn lực không hiệu quả. Cơ chế này cần dần dần được giảm bớt và xoá bỏ. Thay vào đó Chính phủ nên có những chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và đóng vai trò trung gian với thị trường thế giới để ổn định giá cả thị trường trong nước.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

Nguyễn Huy Cường

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: nh_cuong2002@yahoo.com

GS. T.Gordon MacAulay

Nhóm Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Sydney, NSW, 2006. Email: g.macaulay@usyd.edu.au

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

- Bởi vì thông tin rất quan trọng đối với việc ra quyết định của hộ trong nền kinh tế thị trường nên Chính phủ cần tập trung nghiên cứu thị trường để dự báo giá cũng như cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về cung cầu nông sản của cả thị trường trong nước và thị trường thế giới cho hộ. Đặc biệt là những thông tin như sản xuất cái gì (sản phẩm chất lượng cao, chi phí sản xuất thấp, lợi thế cạnh tranh cao) và sản xuất ở đâu rất hữu ích.
- Ở những nơi có lợi thế, Chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ để tăng cường vai trò của HTX không chỉ trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào mà cả việc tiêu thụ nông sản. Tăng cường hiệu quả và nâng cao hiệu lực của các hợp tác xã sẽ giúp cho các HTX có vai trò hiệu quả hơn trong tiêu thụ nông sản và nâng kỹ năng marketing của họ để đạt được lượng bán tốt hơn và nhanh hơn, có thể thông qua các hợp đồng tiêu thụ.

CHÍNH SÁCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ NGHÈO ĐÓI

MỤC ĐÍCH

Tóm tắt sự thay đổi của chính sách đất đai có tác động đến sự phát triển của nông thôn và giảm nghèo.

CƠ SỞ

Tài nguyên đất đai là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề nghèo đói. Đất đai là phương tiện để kiếm sống, là đối tượng để đầu tư, làm giàu và thừa kế giữa các thế hệ. Hơn hai thập kỷ qua, Chính phủ Việt nam đã đưa ra những chính sách chuyển từ sản xuất nông nghiệp theo hướng tập thể sang làm ăn cá thể dựa trên nền tảng là hộ nông dân theo cơ chế thị trường. Chính sách đất đai đã giao quyền sử dụng đất đai cho từng nông dân, nếu coi quyền sở hữu gắn với quyền sử dụng thì nông dân có quyền gần như quyền sở hữu. Chính sách đất đai có thể ảnh hưởng đến: i) khả năng sản xuất của hộ để đáp ứng nhu cầu tự cung, tự cấp của hộ và có thể bán sản phẩm dư thừa; ii) tình trạng kinh tế của hộ; and iii) khuyến khích hộ sử dụng đất đai bền vững.

Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp và kinh tế nông thôn đang và sẽ góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế đất nước. Những năm gần đây, tình trạng đói nghèo đã được cải thiện đáng kể, giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 29% năm 2002 (Ngân hàng Á Châu và cộng sự 2004). Tuy nhiên, nghèo đói lại tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn, những hộ ở thành thị chi tiêu 78% cao hơn những hộ ở nông thôn (Ngân hàng Á Châu và cộng sự 2004). Một tỷ lệ lớn (khoảng 80%) người nghèo là

những nông dân, những người có trình độ và kỹ năng thấp, khả năng tiếp cận tín dụng và các nguồn lực sản xuất khác cũng thấp. Vì vậy, chính sách đất đai cần tập trung vào việc phát triển kinh tế nông thôn.

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

Mặc dù chính sách đất đai mới đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nông thôn, nhưng nó vẫn còn một số tồn tại:

- 75% số hộ đang sản xuất với quy mô đất đai lớn (trang trại) ở các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Yên Bái, Trà Vinh và Đồng Nai, cho rằng quyền sử dụng đất đai được xác lập từ năm 1988, đến nay chỉ còn lại 4 – 5 năm sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là thời gian rất ngắn để đầu tư lâu dài và bền vững trên đất.
- Có đến 65% trong tổng số trang trại có diện tích đất đai vượt hạn điền. Chính phủ đã có những thông tư liên bộ về việc cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và hỗ trợ trang trại về tín dụng và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, quá trình này - cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói chung và cho trang trại nói riêng, được thực hiện rất chậm. Việc này không khuyến khích nông dân đầu tư và hoạt động trong môi trường thị trường có nhiều thay đổi.
- Mặc dù quyền tự quyết của nông dân nói chung đã được giải phóng, ở một vài tỉnh nơi những hợp tác xã truyền thống vẫn tồn tại, sự lựa chọn trồng cây gì vẫn bị phụ thuộc vào các hợp tác xã và chính quyền cấp huyện để đạt mục tiêu sản xuất mà những mục tiêu này thường cao hơn mức mà Chính phủ đã đề ra (như cánh đồng 50 triệu). Việc này đã hạn chế khả năng tối đa

hoá mục tiêu trong sử dụng các nguồn lực sẵn có của hộ và việc tiếp cận với nhu cầu thị trường của hộ. Trong một vài trường hợp quyết định sản xuất cây gì là do bên ngoài không phải do hộ lựa chọn có thể còn dẫn đến việc hộ rơi vào tình trạng tái nghèo.

- Thông tin về thị trường giao dịch đất đai còn hạn chế nên thị trường đất đai hoạt động chưa có hiệu quả. Thị trường đất đai hoạt động không có hiệu quả sẽ có ảnh hưởng không tốt đến việc phân bổ lại đất đai ở cả khu vực nông thôn và thành thị.
- Ở một số tỉnh phía Bắc, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, việc dồn điền, đổi thửa được thực hiện chủ yếu thông qua biện pháp hành chính của chính quyền địa phương để giải quyết vấn đề manh mún. Điều này gây ra rủi ro lớn cho hộ, chẳng hạn sau khi phân bổ lại đất đai có một số hộ nông dân nhận được phần lớn diện tích đất đai là những đất kém màu mỡ hoặc ở những cánh đồng dễ bị lụt lội.
- Một bộ phận đáng kể nông dân mặc dù đã tìm được việc làm trong các khu công nghiệp ở nông thôn nhưng vẫn giữ lại đất đai. Họ thuê mướn lao động để sản xuất trên phần đất đai đó. Trong số này, khoảng 75% số nông hộ cho rằng mặc dù như vậy họ sẽ bị lỗ (khoảng 25 – 30% giá trị) nhưng họ vẫn giữ lại đất đai bởi vì họ sợ rằng việc làm phi nông nghiệp có thể không ổn định hoặc không chắc chắn.
- Với tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh như hiện nay, rất nhiều diện tích đất nông nghiệp sẽ chuyển thành đất công nghiệp dẫn đến nhiều hộ nông dân bị mất đất canh tác. Chẳng hạn quỹ đất của Bắc Ninh và Hưng Yên cho các khu công nghiệp đến năm 2020 đã được phân bổ và chuyển đổi từ năm 2002. Nông dân

tuy nhận được tiền đền bù từ việc mất đất nhưng thường không có khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp khác hoặc tự mở ngành nghề sản xuất kinh doanh vì họ thiếu kiến thức, kỹ thuật.

- Đất đai không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự đói nghèo. Chúng ta cần giúp đỡ những hộ nghèo nâng cao kỹ năng và khả năng tiếp cận với tín dụng và thị trường. Như vậy, họ có thể sử dụng đất đai và lao động tốt hơn.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Thời gian giao quyền sử dụng đất đai ngắn (20 năm với đất canh tác), Như vậy nó có thể tạo ra mức độ không chắc chắn và không khuyến khích việc đầu tư cải tạo đất. Do đó cần xem xét để mở rộng thời gian giao quyền sử dụng đất.
2. Chính sách hạn điền ngăn cản những hộ nông dân sản xuất hiệu quả tích tụ và đầu tư trên đất. Do đó, chính sách hạn điền nên xem xét đến việc lựa chọn cây trồng, công nghệ và điều kiện kinh tế xã hội ở mỗi vùng.
3. Những chính sách cho phép và khuyến khích việc chuyển đổi sử dụng đất một cách linh hoạt là cần thiết. Từng hộ nông dân nên được tự do lựa chọn sản xuất cây gì dựa vào mục tiêu và điều kiện nguồn lực của hộ.
4. Một khung pháp lý và thể chế cho việc đẩy nhanh các giao dịch và bảo đảm quyền sử dụng đất là điều cần thiết. Khung thể chế này phải chú ý đến hiện trạng thị trường đất đai và phải đưa ra một cơ chế hiệu quả cho thị trường đất đai hoạt động. Trong đó cũng cần qui định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên hay thành phần tham gia.

5. Đối ruộng để giảm manh mún cũng có thể sẽ xảy ra nhanh hơn trong cơ chế thị trường khi chúng ta có một khung thể chế như trên. Như vậy, những người tham gia đổi đất cho nhau có thể có lợi từ các giao dịch đất đai dựa trên giá cả thị trường được thoả thuận.
6. Sự cần thiết phải hỗ trợ những nông dân chuyển từ làm nông nghiệp sang làm những ngành nghề phi nông nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận thị trường. Hỗ trợ cũng có thể là cung cấp cho họ những thông tin thị trường hay công nghệ mới cho ngành nghề kinh doanh của họ.
7. Những khoá tập huấn cũng rất cần thiết đối với những vùng do đô thị hoá hay công nghiệp hoá để nông dân có kiến thức và kỹ năng tốt hơn và có thể tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp.
8. Tiếp cận tín dụng và thông tin thị trường cũng là vấn đề quan trọng. Cung cấp tín dụng nên gắn liền với dịch vụ khuyến nông để bảo đảm rằng tín dụng được sử dụng có hiệu quả và có thể nâng cao thu nhập cho nông hộ một cách bền vững. Hướng khuyến nông có sự tham gia nên được mở rộng để tất cả nông dân và cộng đồng làm nông nghiệp có thể tự xác định vấn đề của họ là gì và giải pháp gì cho họ. Những giải pháp nên sử dụng các nguồn lực ở địa phương với sự hỗ trợ từ khu vực công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngân hàng Á Châu, AusAID, DFID, GTZ, JICA, Save the Children UK, UNDP và Ngân hàng thế giới. 2004. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004: Nghèo đói. Báo cáo tại Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, 2-3/12/2003.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

TS. Đỗ Kim Chung

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: dokimchung@fpt.vn

THU NHẬP CỦA HỘ VÀ ĐA DẠNG HOÁ NGUỒN THU NHẬP

MỤC ĐÍCH

Nhằm giải thích mối quan hệ giữa quy mô hộ với giá trị sản xuất nông nghiệp của hộ và sự đa dạng trong các nguồn thu nhập cho nông hộ. Nêu lên tầm quan trọng của thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp đến việc nâng cao thu nhập của hộ nói chung.

CƠ SỞ

Việt Nam có khoảng 11 triệu hộ nông dân nhỏ, phần lớn trong số họ có qui mô diện tích đất đai manh mún và nhỏ (ít hơn 1 ha). Các hoạt động nông nghiệp của hộ rất đa dạng như trồng nhiều loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Các hoạt động phi nông nghiệp cũng đóng góp một phần quan trọng trong tổng thu nhập của nhiều hộ. Tuy nhiên, thu nhập của hầu hết các hộ đều phụ thuộc vào thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi. Trong giai đoạn 1993 – 1998, việc nâng cao mức sống ở khu vực nông thôn chủ yếu được thực hiện bằng việc đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp (Ngân hàng thế giới 2000).

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nâng cao năng suất trong nông nghiệp (do đó nâng cao thu nhập) là vấn đề cơ bản được tranh luận để phát triển nông thôn ở Việt Nam. Năng suất trong nông nghiệp bao gồm cả năng suất đất đai và năng suất lao động. Kết hợp hai yếu tố quy mô hộ nhỏ và tỷ lệ lớn dân số tham gia vào nông nghiệp đồng nghĩa với việc năng suất lao động thấp, do đó để nâng cao năng suất lao động thì một bộ phận lao động nông nghiệp phải được chuyển dần sang hoạt động kinh tế phi nông nghiệp hoặc kết hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Tình trạng nghèo đói đang là một trong những vấn đề lớn và sự chênh lệch khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng gia tăng. Phần lớn nghèo đói tập trung ở các vùng nông thôn, với khoảng 4/5 những người nghèo là nông dân hay làm nông nghiệp. Kiếm tìm nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp là một giải pháp thoát nghèo cho các nông hộ nhỏ. Đây cũng là một trong những tiêu thức chính để phân biệt các nông hộ ở Việt Nam (Luong and Unger, 1999; Ngân hàng thế giới, 2003). Tuy nhiên, phần lớn các hộ có thu nhập thấp từ đất đều khó có cơ hội kiếm tìm nguồn thu nhập ổn định từ các hoạt động phi nông nghiệp. Do đó cần phải tạo ra nhiều hoạt động phi nông nghiệp để thu hút lao động ở nông thôn.

Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp và nguồn thu nhập được xem là chiến lược để giảm thiểu rủi ro cho các nông hộ nhỏ. Tuy nhiên, rủi ro lại là một yếu tố nhằm hạn chế bớt việc lựa chọn mục đích sử dụng đất của những hộ nghèo vì môi trường sống của những hộ này có thể dễ gặp các rủi ro khác do điều kiện của hộ (như là bệnh tật) hoặc những cú sốc từ bên ngoài. Rủi ro của sự trực trực liên quan đến các

hoạt động đầu tư sản xuất nông nghiệp hoặc đầu tư trong lĩnh vực mới có thể hạn chế những hộ tự cung, tự cấp khi mở rộng và thay đổi các hoạt động kinh tế của họ. Hơn nữa, khi các hoạt động marketing và cơ sở hạ tầng như là giao thông không tốt thì sự thay đổi sản xuất từ cây trồng lương thực sang cây phi lương thực đối với những nông hộ nhỏ rất dễ gặp rủi ro.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

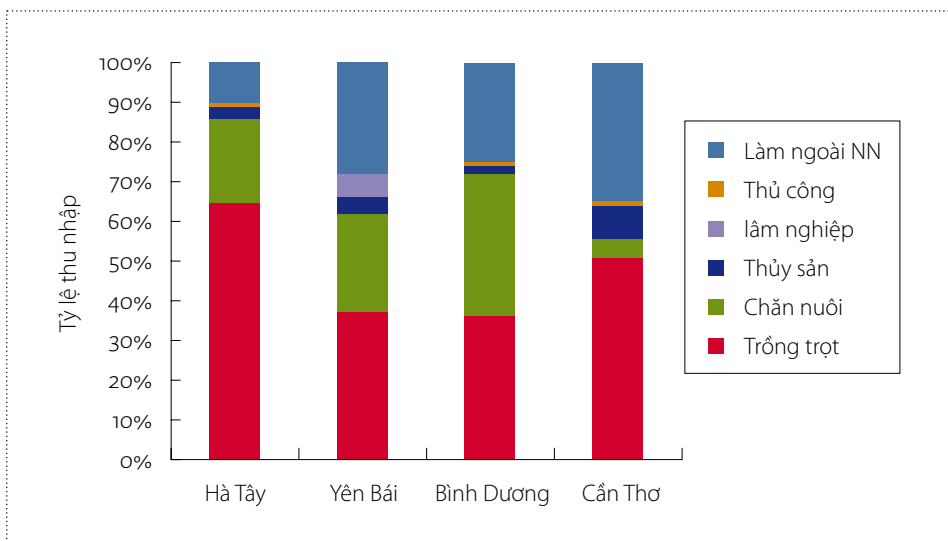
Kết quả nghiên cứu được tính toán từ số liệu của 400 nông hộ điều tra thuộc các tỉnh Hà Tây, Yên Bái, Bình Dương và Cần Thơ năm 2001. Cơ cấu nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (NPV)¹ và phi nông nghiệp đã được ước lượng.

- Có sự mất cân đối về diện tích đất đai bình quân hộ và bình quân khẩu. Chẳng hạn, ở Hà Tây trong tổng số hộ điều tra thì khoảng 80% số hộ lại chỉ canh tác 50% diện tích đất đai trong khi ở Yên Bái là 34%.
- Quy mô đất đai của hộ nhỏ và tài sản ít có liên quan đến nhóm hộ 'nghèo'.² Chẳng hạn ở Hà Tây, lượng đất đai mà hộ nghèo chiếm giữ chỉ bằng một nửa lượng đất đai mà hộ giàu chiếm giữ trong khi con số này ở Yên Bái chỉ là một phần năm.

¹ NPV là giá trị sản xuất thuần (thu nhập) của hộ từ nguồn nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm cả giá trị tiêu dùng trong hộ trừ đi các chi phí bằng tiền (nghĩa là giá trị công lao động gia đình không bị trừ đi).

² Trước khi điều tra, các hộ được phân chia thành các nhóm có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau là: hộ giàu, hộ trung bình và hộ nghèo.

- Tổng giá trị sản xuất ròng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp có liên quan đến quy mô hộ và loại đất. Nhưng ở một số tỉnh các yếu tố khác như tài sản, giáo dục, lao động gia đình và tình trạng đất đai manh mún cũng có ảnh hưởng đến giá trị sản xuất ròng.
- Ở tất cả các vùng, hầu hết các nông hộ đều tham gia vào nhiều lĩnh vực của sản xuất nông nghiệp. Nhưng nhìn chung, ở các tỉnh miền Bắc tỷ lệ các hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cao hơn. Rõ ràng là việc đa dạng hoá các hoạt động sản xuất là vấn đề mấu chốt với các nông hộ nhỏ (Đồ thị 1). Thủy sản và lâm nghiệp nói chung chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng giá trị sản xuất của hộ (mặc dù với một vài hộ tỷ lệ này rất cao).
- Các hoạt động phi nông nghiệp đóng góp vào thu nhập của hộ chủ yếu là nghề thủ công, làm dịch vụ và làm thuê mướn. Giá trị sản xuất thủ công nói chung là rất nhỏ. Ở tất cả các tỉnh, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp có sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu thu nhập trung bình và trung vị (Đồ thị 2). Nâng cao giá trị trung vị có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao thu nhập đối với khoảng 50% hộ nghèo.
- Gần đây đã có những tiến bộ trong nhận thức về thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Các hộ cho rằng cơ hội của các hoạt động phi nông nghiệp của hộ cao hơn so với 5 năm về trước.



Đồ thị 1 Tỷ lệ phần trăm của giá trị sản xuất thuần (thu nhập) từ các nguồn khác nhau từ số liệu điều tra hộ ở 4 tỉnh: Hà Tây (n = 97), Yên Bái (n = 89), Bình Dương (n = 84), Cần Thơ (n = 89)

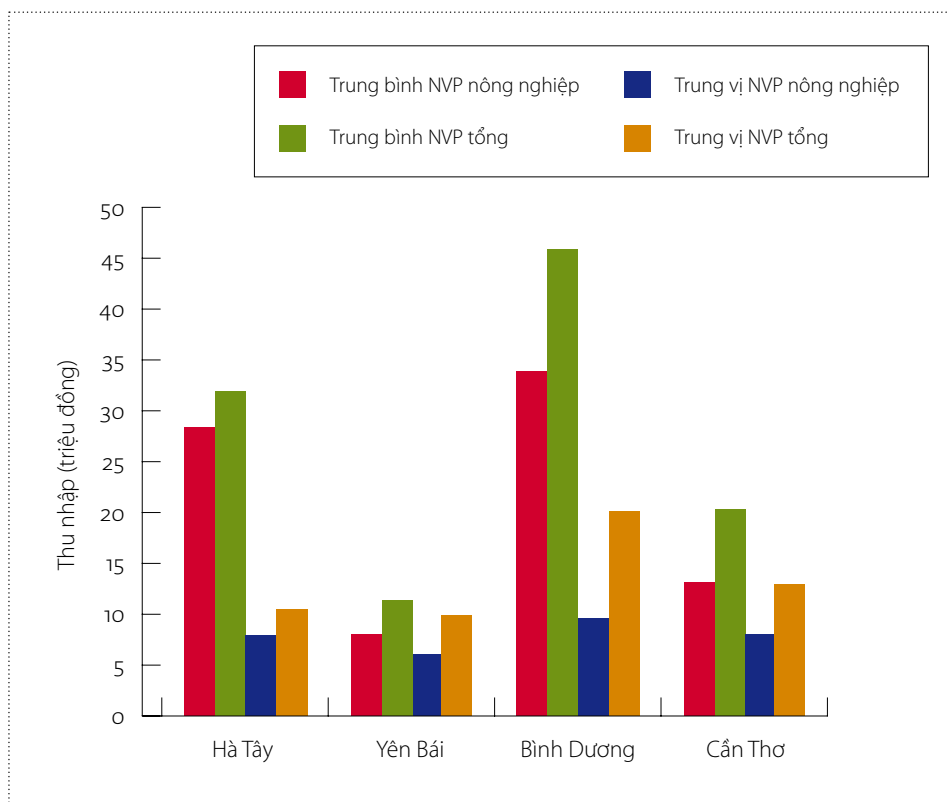
KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu từ Dự án chưa đủ để đề nghị các chính sách, tuy nhiên, có thể có một vài khuyến nghị về chính sách sau.

Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp rất quan trọng đối với nông hộ. Do đó những chính sách tập trung vào nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn là biện pháp quan trọng giúp xoá đói, giảm nghèo. Những chính sách này có thể bao gồm:

- Nâng cao trình độ văn hoá cho người dân nông thôn
- Xóa bỏ hạn chế sự chuyển dịch lao động nông nghiệp tìm kiếm và chuyển sang làm việc phi nông nghiệp
- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Quy mô đất đai và tài sản của hộ có liên quan đến nhóm hộ nghèo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết phải xem xét và nêu một số thách thức đối với vấn đề quy mô hộ nhỏ ở



Đồ thị 2 Giá trị trung bình và trung vị của tổng thu nhập và thu nhập từ nông nghiệp của các hộ điều tra: Hà Tây (n = 97), Yên Bái (n = 89), Bình Dương (n = 84), Cần Thơ (n = 89)

Việt Nam. Các chính sách cần khuyến khích chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn hoặc chuyển một bộ phận dân số nông nghiệp sang các hoạt động khác.

Manh mún đất đai có quan hệ thuận chiều với giá trị thu nhập ở các nông hộ thuộc tỉnh Yên Bái. Ở đây manh mún đất đai không phải là điều bất lợi do điều kiện tự nhiên ở vùng núi mà ở đó số mảnh ruộng nhiều phản ánh các loại đất và lựa chọn cây trồng khác nhau. Kết quả nghiên cứu này khuyến cáo rằng khi thực hiện chính sách tích tụ đất đai cần chú ý đến đặc điểm của vùng.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

TS. Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: pvhung@hau1.edu.vn

Sally Marsh

Trường Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Tây Úc, Crawley, WA 6009. Email: spmarsh@cyllene.uwa.edu.au

THỊ TRƯỜNG ĐẤT ĐAI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

MỤC ĐÍCH

Nhằm cung cấp những thông tin chủ yếu về những gì có thể xảy ra với thị trường đất đai như là quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam. Sự phát triển này bao gồm tăng tiến công, thay đổi giá đầu ra và giảm chi phí chuyển nhượng trong thị trường đất đai.

CƠ SỞ

Năm 1993, Luật Đất đai ra đời tạo điều kiện cho sự phát triển thị trường quyền sử dụng đất ở Việt Nam như bảo đảm quyền sử dụng trên đất, tăng khả năng tiếp cận tín dụng và thị trường hoá quyền sử dụng đất.

Những hạn chế trong qui định vẫn tồn tại và nó kìm hãm việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp. Một số nghị định đã quy định trong một số hoàn cảnh nhất định thì loại đất nào có thể được chuyển nhượng và chuyển cho ai. Tuy nhiên, từ khi Luật Đất đai năm 1993 ra đời, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp đang diễn ra. Các nghiên cứu này cũng cho biết thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai đã diễn ra bất hợp pháp ngay cả trước và sau năm 1993. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai diễn ra không theo pháp luật là do thủ tục đăng kí rắc rối, mất thời gian, không rõ ràng và hành vi cơ hội ở những khu đất ngoại ô hoặc gần đường giao thông liên vùng.

Trong năm 2001, khoảng 400 hộ nông dân đã được phỏng vấn ở bốn tỉnh của Việt Nam. Phân tích đã cho thấy mức độ tham gia của nông hộ vào thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như các minh chứng về sự tích tụ và tập trung đất đai.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Ở những nước đang phát triển, thị trường thuê mướn đất đai, nơi có chi phí giao dịch và mức tích tụ vốn thấp, sẽ hoạt động tự do hơn là thị trường mua bán đất đai.

Rất nhiều tác giả cho rằng theo lý thuyết đất đai nên chuyển từ hộ có qui mô lớn sang hộ có qui mô nhỏ vì có rất ít nghiên cứu ứng dụng chứng minh được là những hộ qui mô lớn hoạt động có hiệu quả hơn những hộ có qui mô nhỏ, nhất là ở những vùng ít cơ giới hoá. Họ cũng chỉ ra sự chuyển này có xảy ra nhưng rất hiếm. Deininger và Jin (2003) cho rằng đất đai sẽ chuyển đến những người sản xuất nhỏ (qui mô nhỏ) có khả năng sản xuất nông nghiệp tốt hơn.

Rất nhiều quốc gia đang trong thời kỳ quá độ và đối mặt với tình trạng thị trường hỗn độn, không hoàn hảo đã đưa ra những hạn chế và rào cản đối với thị trường đất đai tự do. Bởi vì rủi ro liên quan đến đất đai có thể xảy ra như đất đai tập trung vào tay những hộ lớn, hộ giàu và điều này có khả năng gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với năng suất và tính công bằng (Deininger và Jin 2003).

Tuy nhiên, thị trường đất đai nói chung, đặc biệt là thị trường thuê mướn đất đai nói riêng, đóng vai trò đáng kể trong việc cung cấp thêm khả năng tiếp cận đất đai cho những nông hộ sản xuất hiệu quả hơn ở những nước đang phát triển (Deininger 2003).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu của Dự án ACIAR, thị trường đất đai được nghiên cứu theo hai hướng:

1. Từ dữ liệu điều tra hộ, phân tích việc chuyển nhượng đất đai xảy ra từ sau năm 1993.
2. Mô hình hoá kinh tế nông hộ trong bối cảnh làng/xã Việt Nam và mô phỏng hiệu ứng của những điều kiện thay đổi (như giá tiền công) đối với các giao dịch đất.

Kết quả phân tích các giao dịch đất đai từ năm 1993 cho thấy:

- Thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp diễn ra khá sôi động, đặc biệt là ở Hà Tây. Ở tỉnh này, số các giao dịch đất tăng lên đáng kể từ năm 1997.
- Có sự biến động lớn về các hoạt động giao dịch đất ở những vùng khác nhau.
- Nhu cầu thuê mướn đất đai khá rõ ràng, đặc biệt là ở miền Bắc.
- Ở Hà Tây, tỷ lệ hộ tham gia vào thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai ở các nhóm hộ tương đối giống nhau, nhưng nhóm hộ giàu có tổng diện tích đất giao dịch nhiều hơn.

Kết quả nghiên cứu mô hình hoá cho thấy:

- Khi tiền công lao động tăng lên thì hộ sẽ có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn bởi vì lợi nhuận từ sản xuất nông nghiệp sẽ trở lên tương đối thấp hơn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Nếu giá tiền công và cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp tăng lên đáng kể thì một số nông dân có thể cho thuê hết đất và/hoặc rời bỏ nông nghiệp

- Thu nhập của hộ giảm đáng kể khi giá đầu ra của thóc giảm và dẫn đến hộ muốn bỏ đất. Khi giá thóc gạo và ngô giảm thì hộ có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn, nhưng tổng diện tích đất chuyển nhượng lại giảm bởi vì sự trao đổi đất giảm. Kết quả này chỉ ra thách thức đối sự phát triển nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam, nơi mà nông hộ phụ thuộc rất lớn vào trồng các cây lương thực.
- Tổng diện tích đất đi thuê và cho thuê sẽ giảm nếu chi phí giao dịch trong thị trường thuê mướn đất đai tăng lên. Điều này dẫn tới số hộ tham gia vào thị trường này sẽ giảm.
- Khi giá lương thực giảm, các giao dịch đất đai sẽ giảm nếu như không có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm khác để thay thế. Do đó cần có chính sách cho phép người dân tự do canh tác nhiều loại cây trồng khác nhau, đặc biệt là chuyển từ đất lúa sang đất trồng cây khác để bán.
- Giảm chi phí giao dịch đất hay chuyển nhượng đất (như mua và bán quyền sử dụng đất) sẽ kích thích thị trường đất đai phát triển và cơ cấu trong lĩnh vực nông nghiệp cũng được chuyển đổi theo hướng tích cực.

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CÓ THỂ LIÊN HỆ:

TS. Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp I, Gia Lâm, Hà Nội.
Email: pvhung@hau1.edu.vn

Sally Marsh

Trường Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên, Đại học Tây Úc, Crawley, WA 6009. Email: spmarsh@cyllene.uwa.edu.au

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

- Nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp, cùng với đó là nâng cao trình độ giáo dục để nông dân có thể tham gia vào lực lượng lao động phi nông nghiệp, là chìa khoá để hộ nâng cao thu nhập.
- Sự sẵn có đất đai ảnh hưởng đến khả năng thuê mướn và mua đất của hộ. Hộ sẽ không cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ khi họ có cơ hội tự do chuyển sang làm nghề khác hoặc sang vùng khác với ít rủi ro về tài chính.
- Một thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất sôi động như đã xuất hiện ở Hà Tây sẽ tạo ra xu hướng tích tụ đất đai vào tay những hộ giàu. Điều này sẽ giúp cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá của Việt Nam phát triển nhưng sẽ gia tăng tình trạng nghèo đói và bất công bằng khi mà cơ hội tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp vẫn còn thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Hữu Ảnh. 2002. Sử dụng đất đai ở Việt Nam: Tác động của các chính sách tín dụng và thuế. Bài trình bày tại hội thảo về sử dụng đất đai ở Việt Nam: “Các vấn đề về chính sách và nghiên cứu chính sách”. Đại học Sydney, Úc, 14-15 tháng 11 năm 2002.
- Lê Hữu Ảnh. 2004. Chính sách thuế, tín dụng và sử dụng đất nông nghiệp. Bài trình bày tại hội thảo tại Việt Nam: “Chính sách đất đai và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam”, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Hà nội, 25-26/2/2004.
- Antle, J.M & Capalbo, S.M. 2001. Econometric-process models for integrated assessment of agricultural production systems. *American Journal of Agricultural Economics* 83(2), 389–401. (Các mô hình kinh tế lượng dùng cho đánh giá sự liên kết trong hệ thống sản xuất nông nghiệp. *Tạp chí Kinh tế nông nghiệp Mỹ* số 83(2), trang 389–401).
- Asian Development Bank (ADB), Australian Government's Overseas Aid Program, UK Department for International Development, German Agency for Technical Cooperation, Japan International Cooperation Agency, Save the Children UK, United Nations Development Program and World Bank. 2004. Vietnam Development Report 2004: Poverty. Joint donor report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, 2–3 December 2003. (Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Chương trình hỗ trợ cho các nước của Chính phủ Úc, Văn phòng phát triển quốc tế Anh, Cơ quan hợp tác kỹ thuật của Đức, Cơ quan hợp tác quốc tế của Nhật Bản, Chương trình bảo vệ trẻ em của Anh, Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc và Ngân hàng thế giới. 2004, Báo cáo phát triển của Việt nam, 2004: Nghèo. Báo cáo của các nhà tài trợ tới Hội nghị của nhóm tư vấn Việt Nam, Hà nội, 2-3/12/2003).
- AusAID. 2001. Vietnam: Land administration. Working Paper 4, Commonwealth of Australia, Australian Agency for International Development: Canberra. (Chương trình hỗ trợ cho các nước của Chính phủ Úc (AusAID). 2001. Việt nam: Quản lý đất đai, bài viết 4, Liên bang Úc, Cơ quan phát triển quốc tế Úc: Canberra).
- Bardhan, P. & Udry, C. 1999. *Development Microeconomics*. Oxford University Press: Oxford. (Kinh tế vi mô phát triển: Nhà xuất bản Trường đại học Oxford).
- Be, Tran Thanh. 2004. Agricultural extension in Vietnam: alternative institutional arrangements. PhD thesis, University of Sydney. (Trần Thanh Bé. 2004. Khuyến nông ở Việt nam: các hình thức tổ chức về mặt thể chế. Luận văn Tiến sĩ, Trường đại học Sydney).
- Ben, Diep Chan. 2000. Tác động của dự án lúa-tôm và hướng phát triển của hệ thống lúa-tôm ở tỉnh Bạc Liêu. Bài trình bày tại hội thảo cuối cùng của dự án ACIAR “Đánh giá tính bền vững của các hệ thống canh tác ở vùng nước lợ tại đồng bằng sông Cửu Long”, trường Đại học Nông nghiệp Cần Thơ, 12-15/12/2000.

- Bentley, J.W. 1987. Economic and ecological approaches to land fragmentation: in defense of a much-maligned phenomenon. *Annual Review of Anthropology* 16, 31–67. (Các phương pháp tiếp cận theo hướng sinh thái và kinh tế tới sự manh mún đất đai: lập luận cho một hiện tượng bị coi là không hay. *Tạp chí nhân chủng học hàng năm* số 16, trang 31-67).
- Besley, T. 1995. Property rights and investment incentives: theory and evidence from Ghana. *The Journal of Political Economy* 103(5), 903–937. (Quyền sở hữu và các khuyến khích đầu tư: lý thuyết và thực nghiệm tại Ghana. *Tạp chí kinh tế chính trị* số 103(5), trang 903-907).
- Binswanger, H.P., Deininger, K. & Feder, G. 1993. Agricultural land relations in the developing world. *American Journal of Agricultural Economics* 75, 1242–1248. (Các mối quan hệ về đất nông nghiệp trên thế giới đang phát triển. *Tạp chí kinh tế nông nghiệp* số 75, trang 1242-1248).
- Binswanger, H.P. & Elgin, M. 1998. Reflections on land reform and farm size. In Eicher, C.K. & Staatz, J.M. (eds) 'International Agricultural Development', pp. 316–328. The John Hopkins University Press: Maryland. (Thực trạng về cải cách ruộng đất và quy mô nông trại, trong cuốn "Phát triển nông nghiệp quốc tế", trang 316-328. Nhà xuất bản Đại học John Hopkins: Maryland).
- Blarel, B., Hazell, P., Place, F. & Guiggin, J. 1992. The economics of farm fragmentation: evidence from Ghana and Rwanda. *The World Bank Economic Review* 6(2), 233–254. (Tính kinh tế của sự manh mún đất đai: thực tế tại Ghana và Rwanda. *Tạp chí kinh tế của Ngân hàng thế giới* số 6(2), 233-254).
- Chung, D.K. 1994. Resurgence of rural land markets after decollectivization in Vietnam: empirical findings and policy implications. Presented at the International Workshop on Social Research Methods in Agricultural Systems 'Coping with Increasing Resource Competition in Asia', Chang Mai, Thailand, 2–4 November 1994. (Đỗ Kim Chung. 1994. Sự hồi sinh của thị trường đất nông thôn sau xóa bỏ hợp tác ở Việt Nam: thực trạng và ý nghĩa về mặt chính sách. Bài phát biểu tại hội thảo quốc tế về các phương pháp nghiên cứu xã hội trong các hệ thống nông nghiệp "Giải quyết sự cạnh tranh đang tăng lên về nguồn lực tại Châu Á", Chang Mai, Thailand, 2/4/ 1994).
- Đỗ Kim Chung. 2000. Thị trường đất nông nghiệp ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp. *Nghiên cứu kinh tế* số 1, trang 260.
- Đỗ Kim Chung. 2002a. Phát triển nông thôn cho sự tăng trưởng, xóa đói và giảm nghèo. Bài trình bày tại khoá tập huấn về "Chiến đấu với nghèo", DFID, tỉnh Lào Cai, 14-20/10/2002.
- Đỗ Kim Chung. 2002b. Nghiên cứu các vấn đề về phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Trong cuốn "Nghiên cứu phát triển nông thôn và kinh tế nông nghiệp, 1996-2002". Nhà xuất bản Nông nghiệp: Hà nội.
- Đỗ Kim Chung. 2003. Phát triển nông thôn đối với giảm nghèo và tăng trưởng ở Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam*, số 1+2, 30–32. Bộ Nông nghiệp và PTNT: Hà nội.
- Nguyễn Sinh Cúc. 1995. *Nông nghiệp Việt Nam: 1945-1995*. Nhà xuất bản thống kê. Hà nội, Việt nam.
- Deininger, K. 2003. Land policies for growth and poverty reduction. *World Bank Policy Research Report*. World Bank and Oxford University Press: Washington, DC. (Chính sách đất đai đối với sự tăng trưởng và giảm nghèo. Báo cáo nghiên cứu kinh tế của ngân hàng thế giới. Ngân hàng thế giới và nhà xuất bản Đại học Oxford: Washington, DC).
- Deininger, K. & Jin, Songqing. 2003. Land sales and rental markets in transition: evidence from rural Vietnam. *World Bank Policy Research Working Paper* 3013. World Bank: Washington, DC [online]. Available at <http://econ.worldbank.org/files/25489_wps3013.pdf>, 20 August 2003. (Mua bán và cho thuê đất: thực tế tại nông thôn Việt Nam. Bài về Nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới số 3013. Washington, DC. Có thể download tại <http://econ.worldbank.org/files/25489_wps3013.pdf>, 20/8/2003).
- Dillon, J.L. & Hardaker, J.B. 1980. Farm management research for small farmer development. *Food and agricultural Organization of the United Nations: Rome*. (Nghiên cứu quản lý nông hộ đối với sự phát triển của hộ nông dân quy mô nhỏ. Tổ chức nông nghiệp và lương thực của liên hiệp quốc. Rome).
- Do, Q.T. & Iyer, L. 2003. Land rights and economic development: evidence from Vietnam. *Working Paper* 3120, World Bank: Washington D.C. [online]. Available at <http://econ.worldbank.org/files/29142_wps3120.pdf>, 24 September 2003. (Quyền sử dụng đất đai và phát triển kinh tế: bằng chứng từ Việt nam. Bài nghiên cứu số 3120. Ngân hàng thế giới. Có thể download tại <http://econ.worldbank.org/files/29142_wps3120.pdf>, 24/9/2003).
- Domar, E.D. 1946. Capital expansion, rate of growth and employment. *Econometrica* 14, 137–147. (Vốn, tốc độ tăng trưởng và việc làm. *Tạp chí Kinh tế lượng*, số 14, trang 137–147).

- Duong, Pham Bao & Izumida, Yoichi. 2002. Rural development finance in Vietnam: a microeconomic analysis of household surveys. *World Development* 30(2), 319–335. (Phạm Bảo Dương & Yoichi Izumida. 2002. Phát triển Tài chính nông thôn ở Việt nam: Phân tích kinh tế vi mô từ điều tra hộ nông dân. *Tạp chí Phát triển thế giới* số 30(2), trang 319-335).
- East Asia Analytical Unit. 1997. *The New Aseans: Vietnam, Burma, Cambodia and Laos*. Department of Foreign Affairs and Trade, Commonwealth of Australia. (Bộ phận Phân tích Đông Á. 1997. Các nước Châu Á mới: Việt nam, Burma, Cambodia và Laos. Bộ Ngoại giao và Thương mại, Liên bang Úc).
- Ellis, F. 1993. *Peasant Economics: Farm Households and Agrarian Development*. Cambridge 2nd edition, University Press:Cambridge. (Kinh tế hộ nông dân: nông hộ và phát triển nông nghiệp, Tái bản lần 2, Nhà xuất bản Đại học Cambridge).
- Fafchamps, M. 1992. Cash crop production, food price volatility, and rural market integration in the third world. *American Journal of Agricultural Economics* (1)74, 90–99. (Sản xuất cây hoa màu, biến động giá lương thực và sự liên kết thị trường nông thôn trong thế giới thứ ba. *Tạp chí kinh tế nông nghiệp Mỹ* số 74(1) trang 90-99).
- Feder, G. & Feeny, D. 1991. Land tenure and property rights: theory and implications for development policy. *The World Bank Economic Review* 5(1), 135–153. (Sở hữu đất đai và các quyền tài sản: lý thuyết và ý nghĩa đối với chính sách phát triển. *Tạp chí kinh tế của Ngân hàng thế giới* số 5(1) trang 135-153).
- Feder, G. & Slade, R. 1984. The acquisition of information and the adoption of new technology. *American Journal of Agricultural Economics* 66, 312–320. (Sự tiếp cận thông tin và ứng dụng công nghệ mới. *Tạp chí kinh tế nông nghiệp Mỹ* số 66 trang 312-320).
- Fei, J.C.H. & Ranis, G. 1964. *Development of the Surplus Labor Economy: Theory and Policy*. Irwin: Homewood, Illinois. (Sự phát triển của nền kinh tế dư thừa lao động: lý thuyết và chính sách. Irwin: Homewood, Illinois).
- Fforde, A. 1995. *Vietnam Economic Commentary and Analysis No. 7*. Aduki Pty Ltd: Canberra. (Phân tích và bình luận về nền kinh tế Việt Nam, số 7. Aduki Pty Ltd: Canberra).
- Tổng cục Thống kê, 1991-2000. *Niên giám thống kê*. Nhà xuất bản thống kê, Hà nội (nhiều số).
- Tổng cục Địa chính. 1998. *Hướng dẫn trình tự đăng ký đất đai, biên soạn hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Thông tư số 346/1998/TTTCDC. Công báo chính thức số 15, trang 77–85.
- Chính phủ Việt nam. 2002. *Chiến lược tổng thể cho tăng trưởng và giảm nghèo*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội.
- Government of Vietnam, 2003. *Resolution QD129/2003/ND-CP Tax Reduction and Exemption in Agricultural Land Use*. Available at <<http://www.vasep.com.vn/vasep/dailynews.nsf/527AE6C8BCB9F947256A2C106659>>
- Chính phủ Việt nam. 2003. *Nghị định số 129/2003/NĐ-CP Miễn và giảm thuế cho sử dụng đất nông nghiệp*. Hà Nội. Có thể download tại địa chỉ <http://www.vasep.com.vn/vasep/dailynews.nsf/527AE6C8BCB9F947256A2C106659>.
- Greene, W.H. 1998. *LIMDEP Version 7.0: User's Manual (revised edition)*. Econometric Software Inc. (Hướng dẫn sử dụng LIMDEP Phiên bản 7.0. Công ty phần mềm về Kinh tế lượng).
- Tổng cục Thống kê, 1999. *Số liệu về Nông, Lâm và Ngư nghiệp 1990-1998 và dự báo cho năm 2000*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội, Việt nam.
- Tổng cục Thống kê, 1999. *Số liệu thống kê về Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp 1975-2000*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội, Việt nam.
- Tổng cục thống kê, 2001. *Niên giám thống kê năm 2000*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.
- Tổng cục Thống kê, 2004. *Niên giám thống kê năm 2003*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội.
- Harrod, R.F. 1939. *An essay in dynamic theory*. *Economic Journal* 49, 14–33. (Tiểu luận về lý thuyết động. *Tạp chí kinh tế*, số 49, trang 14–33).
- Humphries, B. 1999. *Implementation of title registration systems for improved land markets*. In *Proceedings of the APO Conference 'Agricultural Land Tenure System in Asia and the Pacific'*, pp. 42–70. Asian Productivity Commission: Tokyo. (Hoạt động của hệ thống đăng ký cho các thị trường đất phát triển. Kỷ yếu hội nghị APO "Hệ thống sở hữu đất nông nghiệp ở Châu Á và Thái Bình Dương", trang 42-70. Hiệp hội năng suất Châu Á: Tokyo)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên. 2002. *Báo cáo triển khai thử việc dồn điền, đổi thửa ở các huyện thuộc tỉnh Hưng Yên*. Hưng Yên, Việt Nam.

- Hung, Pham Van, 2006. Fragmentation and economies of size in multi-plot farms in Vietnam. PhD thesis, The University of Sydney. (Phạm Văn Hùng, 2006. Sự manh mún đất đai và tính kinh tế nhờ quy mô của các nông hộ ở Việt Nam. Luận văn Tiến sĩ, Đại học Sydney, Sýney, Úc).
- Hung, P.V. & MacAulay, T.G. 2002. Land fragmentation: effects and modelling approach. Presented at the workshop 'Vietnamese Agriculture: Policy and Issues', University of Sydney, 14–15 November 2002. (Phạm Văn Hùng & MacAulay, T.G. 2002. Ảnh hưởng của manh mún đất đai và mô hình hóa. Bài trình bày tại hội thảo về sử dụng đất đai ở Việt nam: "Các vấn đề về chính sách và nghiên cứu chính sách". Đại học Sydney, Úc, 14-15 tháng 11 năm 2002.
- Hung, P.V. & MacAulay, T.G. 2005. Economies of farm size in Vietnam. Presented at the 49th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Coffs Harbour, New South Wales, 8–11 February 2005. (Phạm Văn Hùng & MacAulay, T.G. 2005. Tính kinh tế của quy mô nông hộ ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 49 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, New South Wales, 8–11/2/ 2005).
- Hung, P.V., MacAulay, T.G. & Marsh, S.P. 2004. The economics of land fragmentation in the north of Vietnam. Presented at the 48th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Melbourne, 11–13 February 2004. (Phạm Văn Hùng, MacAulay, T.G. & Marsh, S.P. 2004. Phân tích kinh tế hiện tượng manh mún đất đai ở miền Bắc Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 48 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Melbourne, 11–13/2/2004.
- Hung, P.V. & Murata, T. 2001. Impacts of reform policies on the agricultural sector in Vietnam. *Journal of Faculty of Agriculture, Kyushu University* 46(1), 165–183. (Phạm Văn Hùng & Murata, T. 2001. Tác động của các chính sách đổi mới tới lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí khoa học Khoa Nông nghiệp, Đại học Kyushu*, số 46(1), trang 165–183).
- Viện Nghiên cứu Thủy lợi. 2002. Điều tra về nguồn nước ở Việt Nam, Hà Nội.
- Keith, S., 1999. Review of issues and constraints in land tenuril systems: future trends in Asia and the Pacific. In *Proceedings of the conference 'Agricultural Land Tenure System in Asia and the Pacific*, Asian Productivity Organization, Tokyo, pp. 27–41. (Tổng quan về các vấn đề và hạn chế trong hệ thống đất đai: xu thế ở Châu Á và Thái Bình Dương. *Kỷ yếu hội nghị "Hệ thống sở hữu đất nông nghiệp ở Châu Á và Thái Bình Dương"*. Hiệp hội năng suất Châu Á: Tokyo, trang 27-41).
- Kerkvliet, B.J.T. 2000. Governing agricultural land in Vietnam: an overview. ACIAR Project ANRE 1/97/92 'Impacts of Alternative Policy Options on the Agricultural Sector in Vietnam', November 2000. Research School of Pacific and Asian Studies, The Australian National University: Canberra. (Quản lý đất nông nghiệp ở Việt Nam: Phân tích tổng quan. Bài viết cho Dự án ACIAR ADP 1/1997/92 "Ảnh hưởng của các phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam". Tháng 11/2000. Viện Nghiên cứu Châu Á và Thái Bình Dương. Đại học quốc gia Úc (ANU), Canberra).
- Khai, Vu Trong, 2001. Comparative advantages and disadvantages of agricultural products of Vietnam in the context of trade liberalization, a paper presented at the conference 'Renovation of the State-Owned Enterprises in the Context of Trade Liberalization and Globalization', Ho Chi Minh City, November 2001.
- Vũ Trọng Khải. 2001. Lợi thế so sánh và những yếu điểm của nông sản của Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa. Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11/2001.
- Khiem, Nguyen Tri, Pandey S. & Hong, Nguyen Huu. 1999. Agricultural commercialisation and land-use intensification: a microeconomic analysis of uplands of northern Vietnam. Presented at the workshop 'Characterization and Understanding Rainfed Environments', Bali, Indonesia, 5–9 December 1999. (Nguyễn Tri Khiêm, Pandey S. & Nguyễn Hữu Hồng. 1999. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa và thâm canh đất đai: phân tích kinh tế vi mô tại các vùng cao miền Bắc, Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo "Đánh giá và hiểu biết về môi trường tại những nơi sử dụng nước mưa", Bali, Indonesia, 5–9 /12/1999).
- King, R.L. & Burton, S.P. 1982. Land fragmentation, a fundamental rural spatial problem. *Progress in Human Geography* 6, 475–494. (Sự manh mún đất đai, một vấn đề cơ bản về mặt không gian trong nông thôn. *Tạp chí Tiến bộ trong địa lý nhân văn*, số 6, trang 475–494)
- Kirsch, O.C. 1997. Vietnam: agricultural cooperatives in transitional economies. *Diskussionsschriften der Forschungsstelle für Internationale Wirtschafts- und Agrarentwicklung eV (FIA)*, 59. Heidelberg. Available at www.rzuser.uni-heidelberg.de/~t08/DISKUS59.htm (Việt nam: hợp tác xã nông nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi. Có thể download tại: <http://www.rzuser.uni-heidelberg.de/~t08/DISKUS59.htm>

- Krause, M.A., Deuson, R.R., Baker, T.G., Precket, P.V., Lowenberg-De Boer, J., Reddy, K.C. & Maliki, K. 1990. Risk sharing systems versus low-cost credit systems for international development. *American Journal of Agricultural Economics* 72(4), 911-922. (Hệ thống chia sẻ rủi ro và hệ thống tín dụng ưu đãi cho phát triển quốc tế. *Tạp chí Kinh tế nông nghiệp Mỹ*, số 72(4), trang 911-922).
- Lan, Lam Thi Mai. 2001. Landless households in the Mekong River Delta – a case study in Soc Trang Province. *Vietnam's Socio- Economic Development* 27(autumn), 56-66.
- Lâm Thị Mai Lan. 2001. Các hộ gia đình không có đất ở đồng bằng sông Cửu Long - Nghiên cứu điển hình ở tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*, số 27 (mùa thu), trang 56-66.
- Lâm Thị Mai Lan. 2001. Manh mún đất đai - một rào cản đối với nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam*, số 27 (mùa hè), trang 73-80.
- Lee-Alaia, S., Smolik, G., Mihalakas, A. & Norton, L. 2002. Antidumping duty investigation of certain frozen fish fillets from the Socialist Republic of Vietnam – determination of market economy status. US Office of Policy, Import Administration, Investigation Public Document A-552- 801. Available at <http://ia.ita.doc.gov/download/vietnam-nme-status/vietnamnme-status.htm> . (Điều tra về việc chống bán phá giá sản phẩm cá da trơn từ Việt Nam - xác định thực trạng nền kinh tế. Văn phòng chính sách, quản lý nhập khẩu Mỹ, Tài liệu điều tra A-552- 801. Có thể download tại <http://ia.ita.doc.gov/download/vietnam-nme-status/vietnamnme-status.htm>).
- Lerman, Z., Csaki, C. & Feder, G. 2002. Land policies and evolving farm structures in transition countries. World Bank Policy Research Working Paper 2794. World Bank: Washington, DC. (Chính sách đất đai và sự thay đổi cấu trúc trang trại ở các nền kinh tế đang chuyển đổi. Bài viết nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới, số 2794. World Bank: Washington, DC).
- Lewis, W.A. 1954. Economic development and unlimited supplies of labor. *The Manchester School of Economic and Social Studies* 22, 139-191. (Phát triển kinh tế và cung lao động không giới hạn. *Trường Nghiên cứu kinh tế và xã hội Manchester*, số 22, trang 139-191).
- Lindner, R.K. 1987. Adoption and diffusion of technology: an overview. In Champ, B.R., Highley, E. & Remenyi, J.V. (eds) "Technological Change in Postharvest Handling and Transportation of Grains in the Humid Tropics". *ACIAR Proceedings* 19, 144-151.
- (Ứng dụng và lan truyền công nghệ: Phân tích tổng quan. Trong Champ, B.R., Highley, E. & Remenyi, J.V. (eds) "Thay đổi công nghệ trong khâu sau thu hoạch và vận chuyển ngũ cốc tại các vùng nhiệt đới ẩm". *Kỷ yếu ACIAR*, số 19, trang 144-151).
- Lindo Systems Inc. 2003. What's Best! User's manual, LINDO Systems Inc.
- Công ty Phần mềm Lindo. 2003. Hướng dẫn sử dụng What's Best!.
- Luong, Hy Van & Unger, J. 1999. Wealth, power and poverty in the transition to market economies: the process of socio-economic differentiation in rural China and northern Vietnam. In Chan, A., Kerkvliet, B.J.T. & Unger, J. (eds) "Transforming Asian Socialism: China and Vietnam Compared". Allen and Unwin: St Leonards, New South Wales, Australia. (Của cải, sức mạnh và nghèo trong các nền kinh tế chuyển hướng theo thị trường: quá trình phân hóa kinh tế - xã hội ở nông thôn Trung Quốc và ở miền Bắc Việt Nam. Trong Chan, A., Kerkvliet, B.J.T. & Unger, J. (eds) "Chủ nghĩa xã hội Châu Á trong thời kỳ chuyển đổi: so sánh Trung Quốc và Việt nam". Allen and Unwin: St Leonards, New South Wales, Úc).
- MacAulay, T.G. & Hertzler, G. 2000. Modelling farm households in a spatial context: Vietnamese agriculture. Presented at the 44th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Sydney, 23-25 January 2000. (Mô hình hóa nông hộ theo không gian: Ứng dụng vào nông nghiệp Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 44 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Sydney, 23-25/1/2000).
- Marra, M., Pannell, D.J. & Abadi Ghadim, A. 2003. The economics of risk, uncertainty and learning in the adoption of new agricultural technologies: where are we on the learning curve? *Agricultural Systems* 75, 215-234. (Kinh tế của rủi ro, sự bất định và học hỏi từ việc áp dụng công nghệ mới trong nông nghiệp: chúng ta đang ở đâu trên đường học hỏi? *Hệ thống nông nghiệp* số 75, trang 215-234).
- Marsh, S.P., Hung, P.V., Chinh, N.Q. and MacAulay, T.G. 2004a. Farm income and income diversity on Vietnam's small household farms. Presented at the 48th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Sheraton Towers, Melbourne, 11-13 February 2004. (Marsh, S.P., Phạm Văn Hùng, Nguyễn Quốc Chinh và MacAulay, T.G. 2004a. Thu nhập từ nông nghiệp và sự đa dạng về thu nhập trong các nông hộ nhỏ ở Việt nam. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 48 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Sheraton Towers, Melbourne, 11-13/2/004).

- Marsh, S.P., Hung, P.V. & MacAulay, T.G. 2005. Farm size change and the market for agricultural land use rights in Vietnam since 1993. Presented at the 49th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Coffs Harbour, New South Wales, 8–11 February 2005. (Marsh, S.P., Phạm Văn Hùng & MacAulay, T.G. 2005. Thay đổi quy mô nông hộ và thị trường cho quyền sử dụng đất ở Việt nam từ năm 1993. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 49 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Coffs Harbour, New South Wales, 8–11/2/2005).
- Marsh, S.P. & MacAulay, T.G. 2002. Land reforms and the development of commercial agriculture in Vietnam: policy and issues. *Australasian Agribusiness Review* 10. Available at http://www.agrifood.info/Review/2002v10/2002_Index.htm. (Đổi mới chính sách đất đai và sự phát triển của nông nghiệp hàng hóa ở Việt nam: chính sách và các vấn đề nảy sinh. Tạp chí kinh doanh nông nghiệp Úc, số 10. Có thể download tại www.agrifood.info/Review/2002v10/2002_Index.htm)
- Marsh, S.P. & MacAulay, T.G. 2003. Farm size and land use changes in Vietnam following land reforms. Presented at the 47th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Fremantle, 12–14 February 2003. (Thay đổi quy mô nông hộ và sử dụng đất ở Việt nam sau cải cách đất đai. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 47 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Sheraton Towers, Fremantle, 12–14/2/2003).
- Marsh, S.P., MacAulay, T.G. & Anh, L.H. 2004b. Credit use by farm households in Vietnam: implications for rural credit policy. Presented at the 48th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Melbourne, 11–13 February 2004. (Marsh, S.P., MacAulay, T.G. & Lê Hữu Ảnh. 2004b. Sử dụng vốn tín dụng tại các hộ nông dân Việt nam: ý nghĩa đối với chính sách tín dụng nông thôn. Bài trình bày tại Hội thảo hàng năm lần thứ 48 của Hiệp hội Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc, Melbourne, 11–13/2/2004).
- Meier, G.M. 1995. *Leading Issues in Economic Development* (6th edition). Oxford University Press: New York. (Các vấn đề hàng đầu trong phát triển kinh tế (tái bản lần 6). Nhà xuất Đại học Oxford, New York).
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. 2000. Các văn bản pháp lý về nông nghiệp và PTNT. Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà nội, Việt Nam.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT. 2002a. Báo cáo Ban Kinh tế Trung ương về chính sách đất nông nghiệp và các điểm khuyến nghị mới cho Luật Đất đai sửa đổi. Bộ Nông nghiệp và PTNT, Hà nội, Việt nam.
- Bộ nông nghiệp và PTNT. 2002b. Thực trạng của các trang trại sản xuất hàng hóa quy mô lớn ở Việt nam, thông tư không xuất bản.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2002. Thực trạng quỹ đất. Hà nội.
- Minot, N., Baulch, B. & Epperecht, M. 2003. Poverty and Inequality in Vietnam: Spatial Patterns and Geographic Determinants. International Food Policy Research Institute: Washington D.C. (Nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: Xu thế về mặt không gian và các yếu tố địa lý cho tính chất quyết định. Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế. Washington D.C.).
- Moore, L.J., Lee, S.M. & Taylor, B.W.III. 1993. *Management Science* (4th edition). Allyn and Bacon: Massachusetts. (Khoa học quản lý. Tái bản lần thứ 4. Nhà xuất bản Allyn và Bacon, Massachusetts).
- Nakachi, S. 2001. Structure of land holding in rural areas and the Land Law. In Cho, K. & Yagi, H. (eds) 'Vietnamese Agriculture under a Market-Oriented Economy', pp. 71–96. Agricultural Publishing House: Hanoi, Vietnam. (Cấu trúc qui mô đất đai của hộ ở nông thôn và Luật đất đai. Trong Cho, K. & Yagi, H. (eds) "Nông nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế chuyển đổi", trang 71-96. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà nội, Việt nam).
- Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1993. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp. Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2000.
- Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1994a. Quy định về sửa đổi luật thuế sử dụng đất nông nghiệp trên mức hạn điền đối với hộ nông dân. Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2000.
- Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1994b. Luật chuyển nhượng đất đai. Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2000.
- Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia. 2001. Báo cáo phát triển quốc gia. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Nguyen, T., Cheng, E. & Findlay, C. 1996. Land fragmentation and farm productivity in China in the 1990s. *China Economic Review* 7(2), 169–180. (Sự manh mún đất đai và năng suất cây trồng ở Trung Quốc vào những năm 1990. Tạp chí kinh tế Trung Quốc số 7(2), trang 169–180).
- Perman, R., Ma, Y., McGilvray, J. & Common, M. 1999. *Natural Resource and Environmental Economics*. Pearson Education Ltd: Essex. (Kinh tế Tài nguyên và Môi trường. Công ty Pearson Education: Essex).

- Vũ Đình Phiến. 2001. Cơ khí hóa sản xuất lúa ở Việt nam. Bài trình bày tại hội thảo quốc tế về cơ khí hóa nông nghiệp - Các vấn đề ưu tiên trong giai đoạn phát triển mới, Hà nội, Việt Nam, tháng 12/2001.
- Pingali, P.L. & Xuan, V.T. 1992. Vietnam: decollectivisation and rice productivity growth. *Economic Development and Cultural Change* 40(4), 697-718. (Việt nam: xóa bỏ hợp tác hóa trong nông nghiệp và tăng trưởng năng suất lúa. Tạp chí Phát triển kinh tế và thay đổi văn hóa, số 40(6) , trang 697-718).
- Price Committee of the Government, 2001. Data on price and market, a report to the Government of Vietnam, December 2001.
- Ban Vật giá Chính phủ, 2001. Số liệu về giá cả và thị trường, báo cáo Chính phủ, tháng 12/2001.
- Ravallion, M. & van de Walle, D. 2001. Breaking up the collective farm. World Bank Policy Research Working Paper 2710. World Bank: Washington, DC. (Giải thể trang trại tập thể. Bài nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới, số 2710. Ngân hàng thế giới: Washington, DC).
- Ravallion, M. & van de Walle, D. 2003. Land allocation in Vietnam's agrarian transition. World Bank Policy Research Working Paper 2951. World Bank: Washington, DC. (Việc giao đất ở Việt nam trong thời kỳ chuyển đổi nông nghiệp. Bài nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới, số 2951. Ngân hàng thế giới: Washington, DC).
- Ray, D. 1998. *Development Economics*. Princeton University Press: New Jersey. (Kinh tế phát triển. Nhà xuất bản Đại học Princeton : New Jersey).
- Research Institute of Agricultural Planning. 2004. Analysis and recommendation solutions to solving land fragmentation in the Red River Delta. Report to the Ministry of Agriculture and Rural Development, Hanoi, Vietnam.
- Viện Thiết kế và Quy hoạch nông nghiệp. 2004. Thực trạng và các giải pháp cho tình trạng manh mún đất đai ở đồng bằng sông Hồng, Báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, Hà Nội, Việt Nam.
- Ruttan, V.W. 1998. Models of agricultural development. In Eicher, C.K. & Staatz, J.M. (eds) 'International Agricultural Development', pp. 155-162. The John Hopkins University Press: London. (Các mô hình phát triển nông nghiệp. Trong Eicher, C.K. & Staatz, J.M. (eds) "Phát triển nông nghiệp quốc tế", trang 155-162. Nhà xuất bản Đại học John Hopkins: London).
- Sabates-Wheeler, R. 2002. Consolidation initiatives after land reform: responses to multiple dimensions of land fragmentation in eastern European agriculture. *Journal of International Development* 14(7), 1005-1018. (Sự tích tụ đất sau cải cách đất đai: thay đổi cho phù hợp với tính đa chiều của tình trạng manh mún đất đai trong nông nghiệp ở Đông Âu. Tạp chí Phát triển quốc tế, số 14(7), trang 1005-1018).
- Sadoulet, E. & de Janvry, A. 1995. *Quantitative Development Policy Analysis*. The Johns Hopkins University Press: Baltimore. (Phân tích định lượng các chính sách phát triển. Nhà xuất bản Đại học John Hopkins: London).
- Sadoulet, E., de Janvry, A. & Benjamin, C. 1998. Household behavior with imperfect labor markets. *Industrial Relations* 37(1), 85-108. (Ứng xử của hộ nông dân với thị trường lao động không hoàn hảo. Tạp chí Các mối quan hệ công nghiệp, số 37(1), trang 85-108).
- Sadoulet, E., Murgai, R. & de Janvry, A. 2001. Access to land via land rental markets. In de Janvry, A., Gordillo, G., Platteau, J.-P. & Sadoulet, E. (eds) 'Access to Land, Rural Poverty, and Public Action', pp. 196-229. Oxford University Press: Oxford. (Tiếp cận đất đai thông qua thị trường cho thuê đất. Trong de Janvry, A., Gordillo, G., Platteau, J.-P. & Sadoulet, E. (eds): Tiếp cận đất đai, nông thôn và nghèo, và hành động của công chúng", trang 196-229. Nhà xuất bản Đại học Oxford).
- Ngân hàng Nhà nước. 2002. Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002.
- Todaro M.P. & Smith S.C. 2003. *Economic Development* (8th edition). Pearson Education Ltd: Harlow, England. (Phát triển kinh tế (Tái bản lần 8). Công ty Pearson Education: Harlow, England).
- Trần Đức Lê. 2003. Ngân hàng và tài chính: kinh doanh rủi ro. Thời báo kinh tế Việt nam 115, 30/9/2003.
- United Nations. 1999. *Looking Ahead - A Common Country Assessment of Viet Nam*. United Nations, Hanoi. (Liên hiệp quốc. 1999. Nhìn về phía trước-Đánh giá chung về Việt Nam. Liên hiệp quốc, Hà nội).
- United Nations Development Programme (UNDP). 2000. *UNDP Annual Report 2000*. UNDP: Vietnam. Available at <www.undp.org.vn>. (Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP). 2000. Báo cáo thường niên của LHQ năm 2000: Việt nam. Có thể download tại www.undp.org.vn).

- Nguyễn Thái Văn, 1999. Thực trạng và những thành tựu của các hợp tác xã nông nghiệp mới chuyển đổi và các giải pháp thúc đẩy sự phát triển trong tương lai. Báo cáo của dự án hợp tác xã nông nghiệp tới Bộ nông nghiệp và PTNT.
- Vasavakul, T. 2003. Agricultural land management under doi moi: policy makers' views. Report for ACIAR Project ADP 1/97/92 'Impacts of Alternative Policy Options on the Agriculture of Sector in Vietnam', December 2003. The University of Sydney and Hanoi Agricultural University No 1. (Quản lý đất nông nghiệp dưới chính sách đổi mới: quan điểm của các nhà hoạch định chính sách. Dự án ADP 1/97/92 "Tác động của các phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam". Tháng 12/2003. Đại học Sydney và Trường Đại học nông nghiệp I - Hà Nội).
- Thời báo kinh tế Việt nam. 2001. Sự mơ hồ về tài sản thế chấp. Thời báo kinh tế Việt Nam số 94, 28.
- Thời báo kinh tế Việt nam. 2003. Cập nhật pháp lý: dự thảo Luật đất đai. Thời báo kinh tế Việt nam 115, 30.
- Tin tức Việt nam. 2002. Chính phủ cần thực hiện các giải pháp cứng rắn trong quản lý đất đai. Báo Tin tức Việt Nam, 13/7/2002.
- Vietnam News. 2003. Revised Land Law should act to steady real estate markets. Vietnam News newspaper, 4 September 2003.
- Tin tức Việt nam. 2003. Luật Đất đai sửa đổi cần làm ổn thị trường bất động sản. Báo Tin tức Việt nam, số 4-2003.
- Nguyễn Phương Vỹ. 2002. Về chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo về sử dụng đất đai ở Việt nam: "Các vấn đề về chính sách và nghiên cứu chính sách". Đại học Sydney, Úc, 14-15 tháng 11 năm 2002.
- Wan, G.H. & Cheng, E. 2001. Effects of land fragmentation and returns to scale in the Chinese farming sector. Applied Economics 33(2), 183-194. (Tác động của sự mảnh mún đất đai và tính hiệu quả theo quy mô trong khu vực nông nghiệp Trung Quốc. Tạp chí Kinh tế ứng dụng, số 33(2), trang 183-194).
- Wolz, A. 1997. The transformation of rural finance systems in Vietnam. Diskussionsschriften der Forschungsstelle für Internationale Wirtschafts- und Agrarentwicklung eV (FIA) no. 60. Heidelberg. (Sự chuyển đổi của hệ thống tài chính nông thôn Việt nam).
- Ngân hàng thế giới tại Việt Nam. 1998. Việt nam - đẩy mạnh phát triển nông thôn: từ ý tưởng tới hành động. Ngân hàng thế giới hợp tác với chính phủ Việt Nam, ADB, UNDP, FAO và CIDA, và với tư vấn cùng các nhà tài trợ quốc tế và các tổ chức phi chính phủ, báo cáo cho Hội nghị nhóm tư vấn cho Việt Nam, 7-8/12/1998.
- Ngân hàng thế giới tại Việt Nam. 2000. Việt nam - chiến đấu với nghèo. Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000. Báo cáo đệ trình chính phủ Việt Nam, được hợp tác bởi Nhóm đấu tranh với Nghèo của Việt nam - Nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ, Hội nghị nhóm tư vấn cho Việt nam, 14-15/12/1999.
- World Bank. 1996. World Development Report 1996: From Plan to Market. Oxford University Press: New York. (Ngân hàng thế giới. 1996. Báo cáo phát triển thế giới năm 1996: từ kế hoạch sang thị trường. Nhà xuất bản Đại học Oxford).
- Ngân hàng thế giới. 1999. Việt nam: Tiếng nói của người nghèo. Báo cáo tổng hợp từ các đánh giá tình trạng nghèo có sự tham gia của người dân, Hà Nội, Việt Nam
- World Bank. 2001a. Vietnam Economic Monitor. World Bank: Vietnam. (Ngân hàng thế giới. 2001a. Quản lý nền kinh tế Việt nam. Ngân hàng thế giới: Việt nam).
- Ngân hàng thế giới. 2001b. Việt nam năm 2010 - bước vào thế kỷ 21. Báo cáo phát triển Việt Nam, Hợp tác giữa Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á và UNDP, Hội nghị nhóm tư vấn cho Việt nam, 14-15/12/2000.
- World Bank. 2002. World Development Report. Washington D.C. (Ngân hàng thế giới. 2002. Báo cáo phát triển thế giới, Washington D.C).
- Ngân hàng thế giới. 2003. Việt nam: thực hiện những hứa hẹn. Báo cáo phát triển 2003. Ngân hàng thế giới hợp tác với Ngân hàng phát triển Châu Á, Hội nghị nhóm tư vấn Việt nam, Hà nội 10-11/12/2002.
- Winston, W.L. 1994. Operations Research: Applications and Algorithms. Duxbury Press, Wadsworth Inc.: California. (Nghiên cứu vận trù học: thuật toán và ứng dụng. Nhà xuất bản Duxbury, công ty Wadsworth, California).

PHỤ LỤC I

CUỘC ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN Ở BỐN TỈNH NĂM 2001 VÀ 2002: THIẾT KẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

GIỚI THIỆU

Dự án ACIAR ADP 1/1997/092 “Ảnh hưởng của một số phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” được xây dựng nhằm xem xét ảnh hưởng và sự thay đổi của tập hợp các chính sách đến sử dụng đất ở cấp nông hộ. Nó đòi hỏi phải thu thập và phân tích số liệu cẩn thận về hệ thống sản xuất của nông hộ ở một số vùng nông nghiệp hạn chế và xem xét ảnh hưởng của một loạt thay đổi chính sách. Trong phần phụ lục này sự thiết kế và phương pháp liên quan đến thu thập số liệu sơ cấp của hộ nông dân cho Dự án được trình bày. Những số liệu về cuộc điều tra nông hộ được sử dụng trong các hoạt động nghiên cứu và được trình bày trong quyển sách này của ACIAR.

TỔNG QUAN VỀ THIẾT KẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN

Đối với mục tiêu của nghiên cứu này hộ nông dân được định nghĩa theo 3 tiêu chuẩn sau:

- Các thành viên trong hộ cùng sử dụng chung một ngân sách.
- Các thành viên trong hộ cùng ăn chung.
- Các thành viên trong hộ có quan hệ với nhau về hôn nhân hay cùng dòng máu.

THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA THỬ

Trong năm đầu tiên của dự án (2000) bảng câu hỏi điều tra hộ chi tiết đã được chuẩn bị, điều tra thử và hoàn chỉnh trước khi thực hiện cuộc điều tra vào tháng 3 năm 2001. Cùng với cuộc điều tra nông hộ, một cuộc điều tra ở cấp huyện và xã cũng được chuẩn bị. Trước khi cuộc điều tra được thiết kế thì một nghiên

cứu tổng quan về 4 lĩnh vực chính sách: Sử dụng đất, tích tụ và tập trung đất đai, thuế và tín dụng và giá cả đầu vào đầu ra. Nghiên cứu này cho phép định hướng và phạm vi các câu hỏi trong cuộc điều tra. Cả chiến lược chọn mẫu và thiết kế điều tra đều được thảo luận tích cực giữa các nhóm tham gia dự án được tổ chức tại Trường Đại học Nông nghiệp 1 vào tháng 10 và tháng 11 – 12 năm 2000.

Trong cuộc điều tra các câu hỏi được sử dụng phỏng vấn đối với từng hộ nông dân về các thông tin định lượng trên các lĩnh vực sau:

- Những thông tin chung về hộ và các thành viên trong hộ;
- Đất đai và sử dụng đất đai;
- Tài sản của hộ và tài sản dùng cho sản xuất;
- Chi phí và kết quả sản xuất của một số thửa ruộng lựa chọn của hộ;
- Tổng doanh thu và phân phối doanh thu cũng như sản lượng (như tiêu dùng, bán);
- Sử dụng tín dụng;
- Tiêu dùng;
- Nhận thức của nông dân về rủi ro đối với năng suất và giá cả.

Thêm vào đó các câu hỏi định tính cũng được hỏi về:

- Qui mô đất đai của hộ và sự thay đổi của nó trong 5 năm gần đây;
- Sử dụng đất đai và sự thay đổi của nó trong 5 năm gần đây;
- Nhận thức của nông dân về giá cả đầu vào đầu ra;
- Những công nghệ mới được áp dụng trong 5 năm gần đây;

- Nhận thức của nông dân về phúc lợi và cơ hội.

Những số liệu này được thu thập trong 2 năm: Năm 2000 (thu thập trong năm 2001) và năm 2001 (thu thập trong năm 2002).

Cuộc điều tra thử được tiến hành ở xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tiếp theo cuộc điều tra thử này, những thay đổi được sửa chữa và hoàn thiện cho bảng câu hỏi ở rất nhiều lĩnh vực. Nhóm dự án đã quyết định thu thập số liệu giá cả đầu vào từ nguồn thứ cấp ở cấp xã và cả cấp nông hộ. Tiếp theo cuộc điều tra ban đầu này ở huyện Thạch Thất, rất nhiều những thay đổi đã được tiến hành cho cuộc điều tra, đặc biệt là liên quan đến thu thập các thông tin về tài sản của hộ, giá cả đầu vào, tiêu dùng của hộ, dự trữ và nhận thức về rủi ro. Bộ câu hỏi cuối cùng được hoàn thiện và đã được thông qua bởi 'Ủy ban đạo đức con người' thuộc Đại học Sydney.

THIẾT KẾ MẪU

Các hộ được điều tra ở 4 tỉnh. Mục tiêu là thu thập thông tin ở nhiều vùng khác nhau trong đó các phản ứng đối với sự thay đổi trong sử dụng đất đai có thể thay đổi và quan sát được. Bốn tỉnh được lựa chọn đại diện cho 4 vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam đó là: Vùng đồng bằng miền Bắc và miền Nam, vùng núi phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ (hình 1). Hai tỉnh nằm gần thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh được lựa chọn bởi vì ở đó sự thay đổi trong sử dụng đất được biết là đang xảy ra và thị trường quyền sử dụng đất được đánh giá là rất sôi động.

Tỉnh Hà Tây nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng gần thủ đô Hà Nội. Các hoạt động nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa, chăn nuôi và trồng rau. Ngoài ra thủy sản, trồng cây

Các tiêu chuẩn khác có ảnh hưởng đến chọn mẫu là:

- Cán bộ xã được hỏi là mô hình sản xuất nào ở xã là thành công và có hiệu quả và những mô hình này sẽ được kết hợp trong mẫu điều tra. Các hoạt động sản xuất chính ở các xã được trình bày trong Bảng 2.
- Một số vấn đề về xã hội cũng được xem xét khi lựa chọn hộ. Ví dụ như một phần trong mẫu phải có những nhóm dân tộc thiểu số hay gia đình chính sách.

- Cán bộ xã cũng được hỏi những gia đình nào có bán hoặc cho thuê đất. Một vài những hộ này cũng sẽ được lựa chọn vào mẫu.
- Cán bộ xã cũng được hỏi là những hộ nào có mức đầu tư tín dụng cao hoặc thấp.

Khả năng của các hộ nông dân có thể trả lời và cung cấp thông tin cũng được xem xét. Chiến lược chọn mẫu được sử dụng ở cấp xã đã cho mẫu theo tỷ lệ dựa trên tiêu chí thu nhập và quy mô đất đai của hộ, trong đó có chú ý đến các hoạt động sản xuất chính của hộ. Ví dụ: Nếu như 10% nông dân trong xã được xếp vào diện nghèo thì trong mẫu những hộ nghèo được lựa chọn là 10%. Mặc dù tiêu chí phân

Bảng 1 Qui mô đất đai tương đối của các xã và huyện điều tra

| Tỉnh | Huyện | Qui mô đất đai | Xã | Qui mô đất đai |
|------------|------------|----------------|--------------|----------------|
| Hà Tây | Thạch Thất | Lớn | Thạch Hòa | Lớn |
| | | | Đại Đồng | Nhỏ |
| | Đan Phượng | Small | Thọ Xuân | Lớn |
| | | | Song Phượng | Nhỏ |
| Yên Bái | Văn Yên | Large | Đông Cường | Lớn |
| | | | Mậu Đông | Nhỏ |
| | Yên Bình | Small | Đại Đồng | Lớn |
| | | | Bảo Ái | Nhỏ |
| Bình Dương | Bến Cát | Large | Lai Uyên | Lớn |
| | | | An Tây | Nhỏ |
| | Thuận An | Small | An Sơn | Lớn |
| | | | Vĩnh Phú | Nhỏ |
| Cần Thơ | Ô Môn | Large | Trường Thành | Lớn |
| | | | Đông Hiệp | Nhỏ |
| | Châu Thành | Small | Đông Phước | Lớn |
| | | | Đông Thạnh | Nhỏ |

loại hộ này là được đưa ra bởi cán bộ xã và thôn nhưng nó cũng được chấp nhận và phản ánh chính xác các nhóm thu nhập khác nhau của hộ nông dân (Ngân hàng Á Châu và cộng sự 2004).

Cuộc điều tra hộ nông dân không bao gồm nhiều nông hộ từ các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau ở Việt Nam. Các cán bộ huyện cho rằng các nông dân người dân tộc thiểu số có thể sẽ có khó khăn khi trả lời các câu hỏi như khái niệm sử dụng đất thay đổi (bao gồm cả quyền sử dụng đất) và mâu thuẫn giữa hướng sản xuất hàng hóa với sản xuất truyền thống và sử dụng đất. Với lý do trên dự án đã quyết định tập trung vào điều tra những xã có người Kinh là chủ yếu.

THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra lần thứ nhất được bắt đầu vào tháng 3 và tháng 4 năm 2001 ở tỉnh Hà Tây. Sau đó được tiếp tục tiến hành ở tỉnh Yên Bái vào tháng 6, Bình Dương vào tháng 7 và cuối cùng ở Cần Thơ vào tháng 8.

Các cán bộ của thôn và đội sản xuất đã đi cùng và giới thiệu cán bộ điều tra với từng hộ và giải thích mục tiêu cuộc điều tra cho các hộ. Trong mỗi xã, khoảng 25 – 28 hộ đã được phỏng vấn. Sau khi thảo luận với cán bộ các xã, những cán bộ điều tra thấy rằng cần thiết có một chút quà (dạng thăm hỏi) cho các hộ điều tra. Đây cũng là phong tục thông thường khi tiến hành điều tra ở Việt Nam (quà dưới

Bảng 2 Các hoạt động sản xuất chính ở các xã điều tra

| Tỉnh | Xã | Các hoạt động sản xuất chính |
|------------|--------------|---|
| Hà Tây | Thạch Hòa | Vườn cây ăn quả, lúa, chăn nuôi |
| | Đại Đồng | Lúa, chăn nuôi, rau |
| | Thọ Xuân | Lúa, chăn nuôi, rau, hoa |
| | Song Phượng | Lúa, chăn nuôi, rau |
| Yên Bái | Đông Cường | Chè, cây công nghiệp (làm giấy), lúa, rau |
| | Mậu Đông | Lúa, sắn, cây công nghiệp (làm giấy), thủy sản |
| | Đại Đồng | Lúa, ngô, chè, cây công nghiệp (làm giấy) |
| | Bảo Ấi | Lúa, chè, cây công nghiệp (làm giấy), chăn nuôi |
| Bình Dương | Lai Uyên | Cây công nghiệp (cao su), cây ăn quả, chăn nuôi |
| | An Tây | Cây công nghiệp (cao su), lúa, vườn tạp + chăn nuôi |
| | An Sơn | Vườn cây ăn quả |
| | Vĩnh Phú | Rất đa dạng: chăn nuôi, công nghiệp, dịch vụ (bao gồm cả du lịch) |
| Cần Thơ | Trường Thành | Lúa |
| | Đông Hiệp | Lúa |
| | Đông Phước | Lúa, vườn cây ăn quả (các loại cây), thủy sản |
| | Đông Thạnh | Vườn cây ăn quả, lúa |

dạng hiện vật có giá trị khoảng 15 – 20 ngàn đồng tương đương 1 – 2 AUD và thường là: Gói mì chính, bánh kẹo hoặc thuốc lá).

Các cán bộ điều tra đã sử dụng ít nhất khoảng 1 ngày để thảo luận với lãnh đạo thôn hoặc làng về những thông tin của các hộ điều tra, các chủ đề hoặc nội dung nên tránh hoặc không thích hợp với văn hóa địa phương. Cán bộ thôn hoặc làng cũng có thể là người cung cấp các thông tin cơ bản về xã (khi cuộc điều tra chính thức đã hoàn thành ở cấp xã) và giúp đỡ trong trường hợp thông tin mà các hộ cung cấp không rõ ràng hoặc mâu thuẫn nhau.

Một số ví dụ cụ thể:

- Thông tin về kết quả (hoặc ảnh hưởng) của vay tín dụng – có hay không có kết quả tốt từ một món vay cho một mục đích cụ thể nào đó.
- Nguyên nhân không thấy xuất hiện trong cuộc điều tra như tại sao một số hộ được xếp vào loại hộ nghèo nhưng lại trả lời có thu nhập cao. Một số nguyên nhân khác như: Gia đình có người chết hoặc ốm trong vòng 12 tháng qua, quản lý ngân sách gia đình kém hoặc không có khả năng để mua được các đầu vào sản xuất giá rẻ như người khác.

Cuộc điều tra ở hai tỉnh Hà Tây và Yên Bái được thực hiện bởi nhóm cán bộ của dự án và các giảng viên của Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn – Trường Đại học Nông nghiệp 1 – Hà Nội. Ở hai tỉnh Bình Dương và Cần Thơ, 20 cán bộ và sinh viên vừa tốt nghiệp của Khoa Kinh tế - Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh và Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Cần Thơ đã được tập huấn và cùng với các cán bộ dự án thực hiện cuộc điều tra. Các cán bộ phỏng vấn có

chuyên môn kinh tế nông nghiệp và hiểu mục đích của cuộc điều tra thu thập số liệu. Các cán bộ dự án đã phỏng vấn những hộ ở các dạng mô hình sản xuất khác nhau ở hai tỉnh này nhằm mục đích để các cán bộ này hiểu thực tế các kiểu sử dụng đất và các hoạt động sản xuất của các hộ điều tra.

Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2002, cuộc điều tra hộ được thực hiện lặp lại ở hai tỉnh miền Bắc là Hà Tây và Yên Bái và vẫn sử dụng bộ câu hỏi cũ của năm 2001. Đợt điều tra này được thực hiện bởi các học viên cao học và sinh viên năm thứ 4 thuộc Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn – Trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Bởi cuộc điều tra được thực hiện bởi các sinh viên và những học viên cao học và sinh viên này có thể sử dụng các số liệu điều tra cho luận án cao học và luận án đại học của họ. Do đó số lượng hộ được điều tra tăng lên (từ 30 – 40 hộ cho mỗi xã) mặc dù theo kế hoạch ban đầu cuộc điều tra chỉ thực hiện với một nửa số hộ.

Cuộc điều tra lần 2 ở tỉnh Bình Dương và Cần Thơ (với 100 hộ) được thực hiện vào tháng 7 và 8 năm 2002. Trước khi điều tra, bộ câu hỏi đã được sửa chữa lại và hoàn thiện sau khi thảo luận trong cuộc họp nhóm dự án vào tháng 7. Các thành viên dự án của Trường Đại học Nông nghiệp 1 đã thực hiện cuộc điều tra này. Một nửa số hộ (từ cuộc điều tra năm trước) ở mỗi xã đã được điều tra. Ngoài ra thì những thông tin chi tiết hơn cũng được thu thập ở cả cấp xã và cấp thôn. Trong lựa chọn các hộ để điều tra, nhóm dự án tập trung vào những hộ có khả năng cung cấp thông tin tốt (dựa vào cuộc điều tra của năm trước).